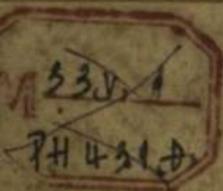


# KINH TẾ THỜI NGUYỄN THỦY Ở VIỆT NAM



ĐĂNG PHONG



*Hình ở bìa sách: Chiếc rìu đá Bắc-  
sơn có hình khúc gióng cái cày.*

**Kinh tế thời nguyên thủy  
ở Việt-nam**

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
VIỆN KINH TẾ HỌC



ĐĂNG PHONG

KINH TẾ THỜI NGUYÊN THỦY  
Ở VIỆT-NAM

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI  
HÀ NỘI - 1970

## CỜI TỰA

*Lịch sử kinh tế*, với tư cách là một ngành khoa học độc lập, cho đến nay vẫn còn là một ngành non trẻ. Song, ý nghĩa của nó thì đã được khẳng định từ lâu.

Thật vậy, không thể nói tới một sự khai quật nghiêm chỉnh về lý luận — chính trị kinh tế học — nếu không trải qua một quá trình nghiên cứu sâu sắc về *lịch sử kinh tế*. Toàn bộ các công trình nghiên cứu của Mác, toàn bộ cuộc đời nghiên cứu của Mác là biểu hiện sinh động nhất của con đường khoa học đó.

Tiến hành dưới một giác độ hẹp hơn, với những mục tiêu thiết thực hơn, *lịch sử kinh tế* là con đường chắc chắn để đi tới phát hiện ra đặc điểm và quy luật của một nền kinh tế nào đó, khẳng định kinh nghiệm xây dựng và phát triển kinh tế trong những điều kiện lịch sử nào đó, kiềm ngặt sức sống của một đường lối hay chính sách kinh tế nào đó...

Đối với thế hệ trẻ các nhà kinh tế thì *lịch sử kinh tế* là phương tiện tốt nhất để tiếp thu một cách có hệ thống, sinh động và chính xác kinh nghiệm xây dựng và quản lý kinh tế của các thế hệ trước, của các thời đại trước.

Vì thế mà *lịch sử kinh tế* có vị trí ngày càng quan trọng trong khoa học kinh tế.

Là khoa học nghiên cứu lịch sử phát triển của phương thức sản xuất vật chất của xã hội, nghiên cứu lịch sử phát triển của những quan hệ sản xuất (quan hệ kinh tế) gắn liền với những giai đoạn phát triển nhất định của lực lượng sản xuất. Lịch sử kinh tế có khả năng dùng lên những bài tranh đầy đủ nhất, cụ thể nhất về chính cái cơ sở vật chất của sự vận động lịch sử, về chính cái « quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung » của xã hội (1). Vì thế mà vị trí của nó trong khoa học lịch sử cũng ngày càng quan trọng.

Ở nước ta, do chỗ lực lượng nghiên cứu có hạn, thời gian nghiên cứu còn ít, chúng ta chưa làm được bao nhiêu trong lĩnh vực này. Nên nhiệm vụ cơ bản đầu tiên của khoa học lịch sử kinh tế ở nước ta là nghiên cứu lịch sử kinh tế quốc dân Việt-nam, làm sáng tỏ — trên những nét cơ bản — phương thức sản xuất và phân phối của nhân dân ta qua hàng ngàn hàng vạn năm lao động sáng tạo, thì ngay nhiệm vụ đó, chúng ta cũng mới chỉ « vỡ vạc » được một đôi mảnh thuộc phần lịch sử hiện đại (như lịch sử kinh tế thời kháng chiến chống Pháp, lịch sử cách mạng ruộng đất, v.v...). Lần này, nghiên cứu về kinh tế thời nguyên thủy cũng là bỗn nhất bước đầu tiên vào khoảng đất bao la của lịch sử kinh tế cổ đại.

Đương nhiên, các công trình nghiên cứu về thông sử từ trước tới nay đều đã chưa dùng không ít tài liệu và nhận xét về kinh tế, bao gồm cả những tài liệu và nhận xét về kinh tế thời nguyên thủy. Đó là cái vốn quý đầu tiên của lịch sử kinh tế.

Đối với việc nghiên cứu lịch sử thời nguyên thủy thì những phát hiện của khảo cổ học là đặc biệt quan trọng. Bởi vì, như Mác đã từng chỉ ra: Đối

(1) C.Mác: *Cấp phán phê phán chính trị kinh tế học*. Nhà xuất bản Sách-thật, 1964, tr. 7.

và việc nghiên cứu những hình thái kinh tế của các xã hội đã qua, những di vật của những tư liệu lao động cũng có một tầm quan trọng như sự cấu tạo của những xương hóa thạch đối với việc tìm hiểu về chức của các chủng tộc đã tiêu vong... Những tư liệu lao động là những cái thước đế đo sự phát triển của người lao động, và là những chỉ số của những quan hệ xã hội trong đó người lao động làm việc» (1).

Như mọi người đều biết, trình độ phát triển về kinh tế - xã hội của các dân tộc ở nước ta nói chung còn thấp, vì vậy, tàn dư của những hình thái kinh tế - xã hội đã qua, kể cả những hình thái nguyên thủy, vẫn còn lưu lại rải rác ở dân tộc này hay dân tộc khác và trên khá nhiều lĩnh vực: sản xuất, phân phối, phong tục, tôn giáo, v.v... Tuy nhiên, tàn dư của xã hội nguyên thủy không phải bao giờ cũng là hình ảnh trung thực của xã hội đó, càng không phải là bản thân xã hội đó. Song, nếu được đánh giá, phân tích một cách khoa học thì đó vẫn là những nhân chứng đáng tin cậy nhất của quá khứ.

Lợi dụng tổng hợp các tài liệu sử học, khảo cổ học, dân tộc học, v.v..., phân tích, đánh giá và khái quát những tài liệu ấy dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật lịch sử và chính trị kinh tế học Marxist, đề trên cơ sở đó, dựng lại bức tranh toàn cảnh và phong thức sản xuất và phân phối của tổ tiên chúng ta thời nguyên thủy, đó là mục đích, đồng thời là ý nghĩa của công trình nghiên cứu này.

Bằng những công cụ lao động như thế nào, tổ tiên chúng ta đã tác động vào tự nhiên, khai thác tự nhiên và cải biến tự nhiên để đáp ứng những nhu cầu sinh sống của mình? Với kỹ thuật ấy và với những tài nguyên thiên nhiên sẵn có quanh

(1) G.Mac : Tư bản. Nhà xuất bản Sự thật 1959

Quyển thứ nhất, tập I, tr. 250.

nhưng tôi thấy chúng ta đã tiến hành những hoạt động kinh doanh hay những thương mại sản xuất nào; vị trí y-nghia-veda một cách rõ ràng trong đời sống nguyên thủy của con người. Đề tài kinh tế sản xuất được trang nhung bài viết như trên, tôi tiếc chừng ta đã quan hệ với nhau như thế nào trong sản xuất; đặc biệt là những quan hệ về sở hữu và phân phối đã được xử lý theo cách như thế nào? Bấy nhiêu vấn đề cơ bản ấy của phương thức sản xuất và phân phối thời nguyên thủy đã được giải đáp một cách có căn cứ, và với mức độ cao nhất mà tác giả có thể làm được trong điều kiện tài liệu hiện nay.

Trên cơ sở nghiên cứu công phu ấy, tác giả đã đi đến một kết luận, hay — có thể nói — một phát hiện quan trọng: *nền sản xuất nguyên thủy ở Việt-nam cẩn bần là trông trọng*, và chính đặc điểm này đã có một ảnh hưởng sâu xa đến toàn bộ tiến trình phát triển của nó.

Trong sản xuất vật chất, con người với tự nhiên bao giờ cũng kết thành một khối duy nhất. Sản xuất bằng cái gì, sản xuất ra cái gì, ngoài yếu tố con người (trước nhất là kỹ năng của con người), còn có yếu tố tự nhiên nữa. Càng lùi về dĩ vãng xa xưa, kỹ năng của con người càng thấp kém thì tự nhiên càng có vai trò quyết định to lớn. Trong trường hợp của Việt-nam thời nguyên thủy thi — như tác giả đã chứng minh — chính tinh chất phiến diện của tự nhiên (của nguồn tài nguyên thiên nhiên) đã quyết định tinh chất phiến diện của sản xuất và của phân công lao động xã hội.

Với khí hậu nóng, ẩm, nhiều ánh sáng, rất thuận lợi cho cây cối xanh tốt quanh năm, nhưng lại kém thuận lợi cho sự sinh sôi này nở của sức vật và vi cây cối um tùm cho nên không có những đồng cỏ lớn là nguồn thức ăn chủ yếu của những đàn súc vật có sừng, thiên nhiên ở Việt-nam (cũng như ở phần lớn vùng Đông-nam Á) đã hướng con người

nguyên thủy vào việc hái lượm và sau này (khi đã biết trồng trọt) vào việc trồng trọt là chủ yếu. Việc săn bắt và sau này, việc chăn nuôi gia súc, luôn luôn chỉ ở địa vị thứ yếu. Xét riêng từng cộng đồng sản xuất hay nhìn chung cả một địa bàn rộng lớn đều như vậy. Điều này giải thích vì sao ở nước ta đã không xuất hiện cuộc đại phản công lao động xã hội lần thứ nhất—cuộc phản công đã làm cho năng suất lao động trong trồng trọt cũng như trong chăn nuôi tăng mạnh, sản phẩm thặng dư xuất hiện, sản xuất hàng hóa ra đời và phát triển, tất cả đều thúc đẩy xã hội chuyển nhanh sang một giai đoạn phát triển cao hơn. Vì thiếu tác dụng kích thích của cuộc đại phản công lao động xã hội lần thứ nhất và vì bản thân những người trồng trọt có thể tự túc được hầu hết các sản phẩm thủ công, cho nên cuộc đại phản công lao động xã hội lần thứ hai cũng chỉ diễn ra một cách hết sức yếu ớt, chậm chạp, hạn chế ở một số rất ít ngành nghề. Sản xuất và lưu thông hàng hóa đã kém phát đạt thì cuộc đại phản công lao động xã hội lần thứ ba cũng không có điều kiện để hình thành một cách rõ rệt.

Mác nói: « Một thiên nhiên quá hào phóng thì nó « dắt tay người ta đi như dắt tay cho trẻ con tập đi »; nó ngăn cản con người phát triển bằng cách không làm cho sự phát triển của con người trở thành một tất yếu tự nhiên... Không phải là màu mờ tuyet đối của đất đai, mà nói cho đúng hơn, chính là tính nhiều vẻ của đất đai về mặt phẩm chất hóa học, về mặt cấu tạo địa chất, về mặt hình thể vật chất, và tính nhiều vẻ của sản phẩm tự nhiên của đất đai đó mới hợp thành cơ sở tự nhiên của phản công lao động xã hội, và mới kích thích con người, do các điều kiện thiên nhiên vạn vật trong đó họ sinh sống, tăng nhu cầu, nâng cao hiệu lực lao động và phương thức lao động của mình lên » (1). Ở Việt-nam thời nguyên

(1) C.Mác: Tư bản. Quyển thứ nhất, tập II, tr. 267

thủy, có phải tờ tiền chúng ta đã được một thiên  
nhiên quá bảo phóng về mặt tròng trọt dắt tay đi  
hay không, đó là điều còn cần được chứng minh  
thêm nữa. Song, về tinh nhiều vê của đất đai và  
của sản phẩm tự nhiên của đất đai đó thì hoàn  
toàn có cần cứ để khẳng định rằng tờ tiền chúng  
ta đã thiếu hẳn cái cơ sở tự nhiên để biến việc  
chăn nuôi đại gia súc thành một ngành sản xuất độc  
lập. Đối diện với tròng trọt, và vì thế, đã không thể  
không trở thành một «dân tộc tròng trọt».

Đặc điểm này không những đã ánh hưởng sâu  
xa đến tiến trình phát triển của xã hội trước ta  
thời cổ đại mà trên một số mặt nào đó, vẫn còn  
lưu lại dấu vết trên nền nông nghiệp hiện nay.  
Hầu hết dân cư chuyên về tròng trọt, hầu hết diện  
tích tròng trọt là ruộng cấy lúa, không có đồng cỏ  
lớn và do đó, không có những đàn gia súc ăn cỏ  
làm nguồn cung cấp thịt và sữa, chăn nuôi (chủ  
yếu là nuôi lợn) chỉ là nghề phụ của những người  
tròng trọt, nương nhờ vào phụ phẩm của tròng  
trọt, tóm lại là: tròng trọt vẫn chiếm ưu thế  
tuyệt đối, phân công lao động xã hội rất kém phát  
triển, kinh tế hàng hóa rất kém phát triển. Như  
vậy, ánh hưởng của tự nhiên đối với tinh nhiều  
vê của sản xuất và do đó, đối với cơ cấu của phân  
công lao động xã hội, trải qua một chuỗi dài những  
bước phát triển quanh co của lịch sử, đã được  
củng cố bởi rất nhiều nhân tố kinh tế để cuối cùng,  
đặt những người xây dựng chủ nghĩa xã hội trước  
một nền nông nghiệp độc canh nghiêm trọng nhất.

Không phả được cái thế độc canh đó, không  
vượt qua được cái cửa ải lương thực hiện nay thì  
không thể nói đến một nền nông nghiệp toàn diện,  
đủ sức làm cơ sở cho công nghiệp hóa xã hội chủ  
nghĩa. Thìa khóa của vấn đề là ở chỗ nâng cao  
năng suất của lao động nông nghiệp. Nâng cao  
năng suất của lao động nông nghiệp, trước nhất là  
năng suất của những người tròng lúa, chúng ta sẽ  
giải phóng được một bộ phận ngày càng lớn lao

động và cả một bộ phận diện tích nữa để dùng vào việc phát triển chăn nuôi gia súc, dày mạnh sản xuất cây công nghiệp, cây ăn quả, dày mạnh sản xuất các loại hàng nông sản xuất khẩu... tóm lại là: tạo ra một nền sản xuất nông nghiệp nhiều vẻ, một cơ cấu phân công lao động xã hội phát triển, để từ đó, vươn lên một nền văn minh cao hơn rất nhiều so với nền «văn minh trống trọt».

Sản xuất vật chất của xã hội, như bản thân xã hội, là một sản phẩm lịch sử. Hiện tại của nó bao giờ cũng định liền với quá khứ bằng vỗ vàn mối liên hệ nhân quả, bằng rất nhiều quy luật kinh tế và quy luật tự nhiên, đặc điểm kinh tế và đặc điểm tự nhiên. Vì vậy, biết được quá khứ, chúng ta có thể hiểu được hiện tại chắc chắn hơn, sâu sắc hơn, từ đó, có thể vạch được con đường đi vào tương lai trống hơn, hợp quy luật hơn. Cổng biển được một phần nhỏ mọn nào theo hướng ấy cũng là điều đáng khích lệ. Đó là ý nghĩ xuất phát của chúng tôi khi giới thiệu công trình nghiên cứu nhỏ này.

### TRẦN PHƯƠNG

*Viện trưởng*

VIỆN KINH TẾ HỌC

PHẦN THỨ NHẤT

**ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI  
VÀ KỸ NĂNG**

## LÃNH THỒ

Trong mấy ngàn triệu năm đầu của lịch sử trái đất, lãnh thổ Việt-nam và toàn vùng Đông-nam Á còn bị biển bao phủ. Từ nguyên đại *Cô sinh* (kỷ đệ nhất), cách đây khoảng 600 triệu năm, giữa đại dương mênh mông đó xuất hiện một hòn đảo nhỏ, tương ứng với vùng Nam Trung-bộ hiện nay. Đó chính là miếng đất đầu tiên của lãnh thổ Việt-nam. Trong nguyên đại *Trung sinh* (kỷ đệ nhì), cách đây khoảng 200 triệu năm, hòn đảo đó được nâng cao và mở rộng thêm. Dãy Trường-sơn bắt đầu nhu mầm. Trong khi đó thì phần lớn vùng Đông-nam Á, kể cả những vùng nằm sâu trong lục địa ngày nay như Hoa-nam, Tây-tạng, Hymalaya... vẫn còn chìm trong biển. Trong nguyên đại *Tân sinh* (gồm kỷ đệ tam và đệ tứ), bắt đầu từ khoảng hơn 50 triệu năm trước, nhiều lãnh thổ mới đã xuất hiện. Địa chất học gọi đây là thời kỳ tạo đất. Biển rút khỏi những vùng rộng lớn. Các đảo nhỏ trước kia bị cô lập đã dần dần mở rộng và dính liền với nhau. Lục địa châu Á thực sự hình thành. Không những Đông-dương mà cả vùng biển Trung-hoa, biển Nam-hải, vịnh Thái-lan.... đều là đất liền. Toàn bộ khu vực các quần đảo Indônêxia, Philippin cũng dính với lục địa, làm thành một bán

dảo không lồ ở Đông-nam Á (TL. 180). Cũng trong thời kỳ này, ở Đông-nam Á có những chuyền động địa chất lớn, những lớp « sóng lục địa » không lồ, tạo ra những nếp gấp rất lớn trên mặt đất. Do đó mà hình thành những dãy núi lớn trùng điệp. Xen kẽ giữa các dãy núi đó là những con sông lớn, những cao nguyên và bình nguyên. Chính những lớp « sóng lục địa » này làm cho kết cấu địa chất và địa hình ở đây có những thay đổi lớn. Những địa tầng, những vỉa quặng bị xáo trộn. Còn mặt đất (địa mạo) thì lồi lõm, không đồng đều. Địa hình trở nên rất phức tạp.

Kỷ đệ tứ là giai đoạn cuối cùng của nguyên đại Tân sinh. Kỷ này bắt đầu từ khoảng 2,5 triệu năm trước đây và kéo dài cho đến ngày nay. Giai đoạn này tuy ngắn nhưng vô cùng quan trọng. Chính trong giai đoạn này, loài người đã xuất hiện. Địa chất học còn chia kỷ đệ tứ ra làm 3 thế: thế thủy cánh tân (250 vạn năm đến 60 vạn năm trước đây), thế cánh tân (60 vạn năm đến 1 vạn năm trước đây), và thế toàn tân (1 vạn năm trở lại đây) (1). Trong thế *thủy cánh tân* và *cánh tân*, đất dai ở Đông-nam Á rộng lớn hơn ngày nay nhiều. Giữa Việt-nam với Philippin, với Indônêxia và với cả các quần đảo thuộc châu Đại-dương vẫn chưa bị biển ngăn cách, mà được nối liền bởi những đồng bằng thấp, những eo cát hoặc những bãi lầy. Đó là một đặc điểm quan trọng của địa lý cổ. Nó giúp chúng ta giải thích được những sự giống nhau về nhiều mặt của nhiều dân tộc ở khu vực này,

(1) Đây là cách phân kỳ mới trong địa chất học (I.K.Ivanova, TL. 89, tr.33-38). Trước đây người ta cho rằng kỷ đệ tứ chỉ bắt đầu từ 1 triệu năm trước, trong đó chỉ có hai thế: thế *cánh tân* và *thế toàn tân*.

những dân tộc mà ngày nay đã khá cách biệt nhau về mặt địa lý. Trong thế *cánh tân* có nhiều đợt băng hà lớn lan tràn các lục địa. Việt-nam nói chung không có băng hà, nhưng cũng chịu nhiều ảnh hưởng gián tiếp: mực rất nhiều, nước biển nhiều lần lại tràn lên một số vùng (thời kỳ gián băng). Đến cuối thế *cánh tân*, cách đây khoảng vài vạn năm, thì nước biển đã ngập hết các vùng thấp, làm cho nhiều vùng cao trở thành những đảo hoặc quần đảo. Ở Việt-nam đã có lúc nước biển vào tới sát các vùng núi hiện nay. Từ giữa thế *toàn Tân*, nước biển lại bắt đầu rút. Quá trình biển rút đó vẫn tiếp tục suốt từ đó đến nay và theo dự đoán thì biển sẽ còn tiếp tục rút xa hơn trong mấy ngàn năm sắp tới. Khi chuyển sang thế *toàn Tân* thì trên thế giới nói chung không có những đợt băng hà lớn nữa, trừ ở hai địa cực và một số vùng núi cao. Bởi vậy, tình hình khí hậu và tình hình động-thực vật có những thay đổi lớn. Đặc biệt là ở những vùng mà trong thời kỳ trước có băng hà thì sang thời kỳ này xuất hiện một thế giới động-thực vật gần như hoàn toàn mới. Còn ở Việt-nam và nhiều khu vực thuộc Đông-nam Á, do trước kia vốn không có băng hà, nên sang thời kỳ này thế giới động-thực vật tuy cũng đổi khác nhiều, nhưng không có những thay đổi đột ngột và sâu sắc. Như vậy, tóm lại, trong lịch sử địa lý nước ta, lãnh thổ đã trải qua rất nhiều thay đổi lớn lao, nhưng khí hậu, cây quà và súc vật thì thay đổi tương đối ít hơn. Nói cách khác, những người lao động nguyên thủy trên đất nước ta (những người hái lượm, săn, đánh cá và sau này cả trồng trọt và chăn nuôi) đã sống và lao động trên một địa bàn trải qua nhiều biến đổi, nhưng với những đổi tương lao động (cây cỏ, súc vật...) gần giống nhau hoặc không khác nhau nhiều lắm.

Xét theo giác độ kinh tế, có thể nêu lên hai đặc điểm lớn của địa lý Việt-nam thời cổ — những đặc điểm đã ảnh hưởng nhiều đến tính chất của nền sản xuất xã hội ở nước ta thời nguyên thủy.

1. Việt-nam đất hẹp nhưng địa hình rất phức tạp, sắc thái địa lý khá đa dạng. Núi non, sông ngòi, thung lũng, rừng cây, cao nguyên, bình nguyên, đồng lầy, ao hồ... xen kẽ nhau. Địa hình không đồng đều. Một mặt, sự đa dạng tương đối về địa lý có tác dụng kích thích con người trên đất nước ta ngay từ thời xưa đã có sức đấu tranh mạnh mẽ, có khả năng sáng tạo phong phú về nhiều mặt và trong một chừng mực nào đó, cũng làm cho Việt-nam sớm hình thành một nền văn minh tương đối hoàn chỉnh (sở dĩ nói tương đối vì nước ta cũng thiếu một số nhân tố tự nhiên, chẳng hạn những đồng cỏ rộng và tốt, do đó, chăn nuôi quy mô lớn chậm phát triển). Mặt khác, sự không đồng đều về địa lý cũng có những ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển không đều về kinh tế và văn hóa giữa các vùng trong nước, nhất là trong các thời đại trước, khi con người còn bị lệ thuộc nhiều vào hoàn cảnh tự nhiên. Ở miền núi, nhất là tại một số vùng hẻo lánh, do có những điều kiện tự nhiên khó khăn mà trình độ phát triển của con người trong các giai đoạn trước chưa khắc phục được, do sự giao lưu về kinh tế và văn hóa với các vùng khác gặp nhiều trở ngại, nên tốc độ phát triển chậm hơn và cho đến đây vẫn còn đọng lại nhiều tàn dư của các thời đại trước. Vùng đồng bằng châu thổ, nhất là những vùng hạ lưu các con sông lớn, do có nhiều thuận lợi cho sản xuất cũng như cho việc giao lưu về kinh tế và văn hóa, đã dần dần trở thành nơi

đông người, có kinh tế và văn hóa phát triển cao và trở thành trung tâm của cả nước.

2. Việt-nam nằm trong vùng nhiệt đới có gió mùa, quanh năm đủ nhiệt độ, độ ẩm và ánh sáng. Đó là những thuận lợi cơ bản cho cây cối phát triển. Cây cối xanh tốt quanh năm. Nhưng nóng và ẩm nỗi chung là bất lợi cho đời sống của súc vật. Ở trình độ phát triển của xã hội cổ đại thì những điều kiện địa lý đó thuận lợi cho hái lượm và trồng trọt hơn là cho săn bắn hay chăn nuôi. Đó cũng là một đặc điểm tự nhiên có ảnh hưởng lớn đến tính chất của nền kinh tế Việt-nam trong các thời đại trước. Ngoài ra cũng phải kể đến một số nhân tố khi hậu bất lợi không những đối với mọi ngành sản xuất, mà đối với toàn bộ đời sống của con người nói chung: Việt-nam chịu nhiều mưa, lũ, bão, lụt. Xét về một mặt nào đó thì những nhân tố khách quan này cũng có tác dụng rèn luyện con người trên đất nước ta có sức chịu đựng bền bỉ, có khả năng đấu tranh quyết cường và sớm đoàn kết thành một khối vững chắc trong cuộc đấu tranh đó.

## 2

### **CON NGƯỜI**

Vào khoảng một triệu năm trước đây, trên cài bán đảo không lồ ở vùng Đông-nam Á mà chúng ta vừa kể trên, loài người đã xuất hiện. Người ta đã tìm thấy

xương và công cụ của những người vượn tối cổ ở đây (1).

Ngay trên lãnh thổ Việt-nam cũng đã tìm thấy dấu vết của những người vượn cổ.

Trước đây, nhà địa chất Pháp E. Xôranh đã phát hiện được ở vùng Đồng-giao (Ninh-bình) một số răng người vượn cổ tương đương với răng người vượn Bắc-kinh (Xināngtrōp, sống cách đây khoảng 60 vạn năm) và một số công cụ đá thuộc thời kỳ tối cổ đó.

Năm 1965, các nhà khoa học Đức và Việt-nam lại phát hiện răng người vượn cổ trong các hang động ở Yên-bái và Lạng-sơn. Qua sự nghiên cứu sơ bộ, người ta thấy đó là răng của một loại người vượn tương đương với người vượn Bắc-kinh hoặc muộn hơn một chút. Trong mấy năm gần đây, một số răng tương tự đã được phát hiện thêm trong nhiều hang động ở miền Bắc (*Trần Văn Bảo, Lê Trung Khê, TL. 21, H.D. Khanh, TL. 91, tr. 113-119*).

Và như chúng ta đã biết, từ năm 1960 và trong những năm sau đó, các nhà khảo cổ đã phát hiện được ở vùng núi Đèo (Thanh-hóa) rất nhiều công cụ đá tối cổ của những người vượn sống cách đây khoảng vài chục vạn năm.

(1) Đó là giống Pitēcāngtrōp (người vượn Giava) tìm thấy trên lãnh thổ Indônêxia ngày nay. Giống người vượn này sống cách đây khoảng một triệu năm. Từ lâu, các nhà khoa học đều coi đó là loại người vượn cổ nhất, hay nói cách khác, là những con người đầu tiên xuất hiện trên trái đất.

Gần đây, ở châu Phi đã đào được nhiều xương và công cụ của một giống người vượn cổ hơn nữa (*homo-habilis*), sống cách đây khoảng 1 750 000 năm (*I.K. Ivanova, TL. 88, tr. 16-23*).

Như vậy, nếu chúng ta không quan niệm rằng lịch sử chỉ là lịch sử của các thời kỳ có chữ viết (lịch sử thành văn), mà là lịch sử của con người, của xã hội loài người, nó bắt đầu cùng một lúc với sự xuất hiện của lao động, của nền sản xuất xã hội, thì có thể và phải khẳng định rằng Việt-nam không chỉ là đất nước của 2 000 năm hay 4 000 năm lịch sử, mà còn là đất nước của hàng chục vạn năm lịch sử, và rất có thể còn hơn thế nữa.

Việc xuất hiện loài người là một bước ngoặt vô cùng to lớn trong lịch sử trái đất. Triết học gọi đó là một bước nhảy vọt về chất. Nhưng nếu xét trong tiến trình lịch sử cụ thể thì bước đột biến đó lại diễn ra một cách cực kỳ chậm chạp, trải qua một thời kỳ quá độ dài hàng triệu năm.

Như khoa học lịch sử máxit đã chứng minh, loài người phát sinh từ một loài vượn cao cấp. Giống vượn này sống trong các vùng rừng nhiệt đới vào nửa cuối kỷ đệ tam (cách đây vài chục triệu năm). Thông qua quá trình lâu dài đấu tranh với thiên nhiên, thông qua lao động sáng tạo, chúng ngày càng phát triển và dần dần tự biến đổi cả bản thân chúng thành một giống hoàn toàn mới: giống người. Ban đầu, những con vượn đó chỉ biết dùng những hòn đá và những cây gậy có sẵn trong thiên nhiên để kiếm ăn và tự vệ. Hành động đó chưa phải là lao động thực sự. Cây gậy và hòn đá đó cũng chưa phải là những công cụ lao động. Nhưng việc đó dù sao cũng chứng tỏ rằng chúng đã nhận thức được phần nào thuộc tính và công dụng của những khí cụ mà chúng cầm trong tay. Dần dần, với tri khôn ngày càng phát triển của chúng, lại trải qua hàng chục, hàng trăm vạn năm sử dụng gậy và đá một cách

thường xuyên, chúng đã phát hiện thêm được nhiều tính năng và quy luật của nhfrng khi cù đó. Do kinh nghiệm sống, chúng đã nhận thấy (tuy một cách vô cùng chậm chạp) rằng một cái gậy nhọn dễ đâm thủng da thú hơn, một hòn đá sắc dễ chặt xương thú hơn... Có thể chúng đã biết chọn trong thiên nhiên những cây gậy nhọn và những hòn đá sắc. Rồi, đến một lúc nào đó, nhận thức của chúng lại tiến thêm những bước quan trọng: nếu đập đá, đá có thể vỡ và cho những mảnh sắc; nếu đập giập một cây nứa chẳng hạn, những thanh nứa có thể là những lưỡi dao tốt; nếu dùng đá sắc đẽ gọt đẽo một cái gậy cho nhọn thì cái gậy đó sẽ hữu dụng hơn... Những phát hiện đó ban đầu chỉ là ngẫu nhiên, tản漫, rời rạc và chưa có tác dụng gì rõ rệt. Nhưng trải qua rất nhiều thế hệ, những phát hiện đó được lấp đi lấp lại nhiều lần, được tích lũy lại và trở thành nhận thức vững chắc, có hệ thống; từ những cái ngẫu nhiên đã chuyển hóa thành những cái tất nhiên, đưa bầy vượn tiến lên, tuy rất chậm chạp nhưng liên tục và không gì ngăn cản được.

Kê từ khi những con vượn biết đập một hòn đá đẽ lấy ra những mảnh sắc, biết chặt cành cây đẽ đẽo thành chiếc gậy nhọn, biết tước một thanh tre đẽ làm một con dao..., thì về cơ bản chúng đã trở thành người, tuy đó mới chỉ là những con người hết sức nguyên thủy. Với những công cụ lao động đó trong tay, họ đã thoát khỏi thân phận dã thú và bước vào ngưỡng cửa của một thế giới mới, bắt đầu một cuộc sống mới — cuộc sống lao động sáng tạo. Chính những con người đầu tiên đó, minh mẫn tràn trề và lóng lá, trong tay chỉ có hòn đá và cây gậy, đã đặt nền móng đầu tiên cho nền văn minh của chúng ta.

Từ khi có mặt con người, bộ mặt đất nước thay đổi nhanh chóng hơn trước nhiều. Trong lịch sử địa chất, một triệu năm qua cũng chỉ như một khoảnh khắc. Nhưng trong khoảnh khắc đó, bộ mặt của tự nhiên đã biến đổi nhiều hơn trong hàng trăm triệu năm trước kia. Cũng kể từ đây, mặt đất đổi thay do những tác nhân nhau tạo nhiều hơn là do những tác nhân thiên tạo. Chính đổi bàn tay lao động nhỏ bé nhưng vạn năng của con người đã tô vẽ trên đất nước này những ruộng nương, làng mạc, thành phố, đê đập, đường sá và muôn vàn thứ kỳ diệu khác trên khắp các vùng đất đai bao la mà trước kia vẫn vắng ngắt, hoang vu. Chính vì vậy mà chúng ta nói lịch sử trước hết là lịch sử của lao động, lịch sử của sản xuất.

Trong mấy chục vạn năm đầu, loài người trên thế giới chưa có những sự khác nhau lớn về chủng tộc. Lao động càng phát triển, đời sống càng phong phú và phức tạp, lại sống lâu trong những môi trường thiên nhiên khác nhau, những đặc điểm trong đời sống càng ngày càng đậm nét thêm, sâu sắc thêm, và dần dần ảnh hưởng đến cả kết cấu cơ thể, in dấu vết trên cơ thể. Những dấu vết này được tích lũy, di truyền qua hàng ngàn thế hệ và được chuyển hóa thành những đặc điểm của cơ thể. Đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc các chủng tộc.

Tuy nhiên, bắt kể những sự khác nhau chi tiết về nhân chủng cũng như về văn hóa, chúng ta vẫn thấy rất rõ một điều là tất cả các dân tộc trên đất nước ta đều rất gần gũi nhau, đều có chung những nét lớn về nhân chủng, đều có chung những đặc điểm cơ bản về văn hóa, đều có chung một truyền thống. Nhất là qua các giai đoạn phát triển sau này,

với những quan hệ kinh tế và văn hóa ngày càng phát triển, trong cuộc đấu tranh chung vì tiến bộ và vì độc lập của đất nước, các dân tộc đó lại càng gần gũi nhau hơn, càng thống nhất chặt chẽ hơn. Có những dân tộc vốn đã sinh tụ trên đất nước ta từ rất lâu đời như người Việt, người Mường, người Tày, người Xá, một số dân tộc Tây-nuyễn... Cũng có một số dân tộc thì từ sau công nguyên mới tiếp tục định cư trên lãnh thổ Việt-nam, chẳng hạn một bộ phận người Thái, người Nùng, người Mèo và một số nhóm người Xá... Nhưng tất cả các dân tộc này, dù đã định cư sớm hay muộn, dù về trình độ phát triển có chênh lệch nhau ít nhiều, dù có những sắc thái độc đáo muôn hình muôn vẻ, đều có những điểm đồng nhất cơ bản, đều có những đóng góp tích cực vào sự phát triển chung về kinh tế và văn hóa của Việt-nam. Nếu như trong những thời đại xa xăm hàng vạn năm trước kia, trong lịch sử nhân loại đã diễn ra quá trình phân chia loài người thành các đại chủng và tiểu chủng, thì trong mấy ngàn năm trở lại đây, ở Việt-nam đã diễn ra một quá trình ngược lại, quá trình thống nhất giữa tất cả các dân tộc trong nước thành một khối cộng đồng cố kết, tiến dần tới hình thành một dân tộc, trên một lãnh thổ thống nhất, với một quốc gia thống nhất.

### 3

## MẤY KHÁI NIỆM VỀ CÁC THỜI KỲ ĐỒ ĐÁ

Thời nguyên thủy thường cũng được gọi là thời đại đồ đá. Đồ đá tiêu biểu cho lực lượng sản xuất của xã

hội nguyên thủy. Như thế không có nghĩa là chỉ có đồ đá mới được người nguyên thủy sử dụng nhiều nhất trong lao động sản xuất. Rất có thể là tre, nứa, gỗ, xương... đã được sử dụng nhiều hơn hoặc ít ra thì cũng không kém đồ đá. Nhưng xưa nay, người ta vẫn coi kỹ thuật đồ đá là đặc trưng cơ bản của kỹ thuật nguyên thủy. Vì:

— Đồ đá trong xã hội nguyên thủy cũng giống như công nghiệp năng trong xã hội hiện đại, nó là tư liệu sản xuất. Hơn nữa, chức năng chủ yếu của loại tư liệu sản xuất này không phải là sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, mà là chế tạo ra các tư liệu sản xuất khác (để chế tác tre, gỗ, xương, sừng...).

— Sự tiến bộ của kỹ thuật đồ đá là nhân tố quyết định sự tiến bộ của các lực lượng sản xuất nói chung và cũng là một trong những tiêu chuẩn chính để phân chia các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy.

— Đồ đá là loại hiện vật chủ yếu trong số những hiện vật thời nguyên thủy còn được giữ lại trong lòng đất cho đến ngày nay. Người ta thường phải dựa vào các hiện vật này để suy đoán và phác họa lại bức tranh chung của đời sống kinh tế nguyên thủy.

Xét về thời gian, thời đại đồ đá nói chung tương ứng với thời đại cộng sản nguyên thủy, cũng như thời đại kim khí tương ứng với thời đại của các chế độ xã hội có giai cấp. Bản thân kỹ thuật đồ đá cũng có nhiều giai đoạn phát triển, từ thấp lên cao. Mỗi bước phát triển đó tương ứng với một bước phát triển nhất định về kinh tế và xã hội.

Căn cứ vào kỹ thuật làm đồ đá, khảo cổ học chia thời đại đồ đá ra ba thời kỳ: thời kỳ đồ đá cũ, thời kỳ

đò đá giữa và thời kỳ đò đá mới. Mỗi thời kỳ này, về mặt thời gian lại có thể chia thành nhiều giai đoạn (cũng căn cứ vào trình độ phát triển kỹ thuật) và về mặt không gian có thể chia ra nhiều loại hình văn hóa (căn cứ vào một số đặc điểm kỹ thuật có tính chất địa phương).

*Thời kỳ đò đá cũ* kéo dài từ trên 1 triệu năm đến khoảng hơn 1 vạn năm trước công nguyên. Nó có ba giai đoạn nhỏ: sơ kỳ, trung kỳ và hậu kỳ. Trong thời kỳ đò đá cũ, kỹ thuật chế tác là lấy đá ghè đá. Công cụ cũng như sản phẩm còn rất thô kệch, đơn giản. Năng suất lao động tất nhiên còn vô cùng thấp.

*Thời kỳ đò đá giữa* kéo dài từ hơn 1 vạn năm đến khoảng 7000 năm trước công nguyên. Đây là thời kỳ quá độ giữa hai thời kỳ: đò đá cũ và đò đá mới. Do đó, nó không có những nét đặc trưng rõ rệt, mà có nhiều đặc điểm trung gian. Trong thời kỳ đò đá giữa, cung nỏ đã xuất hiện. Ở một số nơi, người ta đã biết làm nông nghiệp.

*Thời kỳ đò đá mới* kéo dài từ khoảng trên 6000 năm đến 2000 năm trước công nguyên. Đây là thời kỳ phát triển cao nhất của kỹ thuật đò đá. Nó thường được coi là thời kỳ tiêu biểu của lịch sử xã hội nguyên thủy. Đặc trưng chung của kỹ thuật đò đá mới là: có kỹ thuật cưa đá, khoan đá, mài đá, bắt đầu biết làm đồ gốm, dệt vải, đan lát, làm thuyền, mảng và nhiều nghề thủ công khác, xuất hiện các công cụ xới đất. Đây cũng là thời kỳ mà người nguyên thủy đã chuyển từ hái lượm và săn sang trồng trọt và chăn nuôi. Căn cứ vào trình độ kỹ thuật, người ta xếp các loại hình văn hóa đò đá mới vào ba giai đoạn phát triển kế tiếp nhau: sơ kỳ, trung kỳ và hậu kỳ.

Thời đại kim khí bắt đầu khi thời đại đồ đá kết thúc. Nhưng trong thực tế thi việc chuyển từ hậu kỳ đồ đá mới sang thời đại đồng thau không được thực hiện bằng một bước nhảy vọt, mà phải trải qua một thời kỳ trung gian, quá độ: thời kỳ *đồng đá*. Đây là thời kỳ mà đồ đồng đã xuất hiện nhưng còn hiếm, kỹ thuật chưa vững vàng, do đó, vẫn chưa thay thế được đồ đá. Kỹ thuật đồ đá vẫn đóng vai trò chủ yếu trong đời sống kinh tế. Nói chung, thời kỳ đồng đá cũng nằm trong khuôn khổ của chế độ cộng sản nguyên thủy, nhưng ở vào giai đoạn cuối, giai đoạn tan rã của chế độ đó. Năng suất lao động được nâng cao, sản phẩm thặng dư đã xuất hiện, đó là tiền đề của bóc lột, của chế độ xã hội có giai cấp.

#### 4

### CÔNG CỤ VÀ KỸ THUẬT SƠ KỲ ĐỒ ĐÁ CŨ Ở VIỆT-NAM

Căn cứ vào những đặc điểm địa chất của Việt-nam, căn cứ vào tinh hình phát quật các di chỉ đồ đá cũ ở các nước gần Việt-nam, từ lâu nhiều người đã dự đoán rằng ở Việt-nam có thể sẽ tìm thấy những di tích của thời kỳ tối cổ này. Trước đây, ở biên giới Việt — Lào, ở vùng Đồng-giao (Ninh-bình) cũng đã phát hiện một số hiện vật mà *Xôranh* và *Frômajê* cho là những công cụ thuộc sơ kỳ đồ đá cũ. Nhưng do số lượng còn rất ít, tinh chất chưa rõ rệt, các hiện vật đó chưa cho phép nói một điều gì chắc chắn về kỹ thuật thời kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam.

Đến năm 1960, lần đầu tiên trên lãnh thổ Việt-nam đã phát hiện một di chỉ sơ kỳ đồ đá cũ thực sự. Đó là di chỉ núi Đọ. Theo các nhà khảo cổ, di chỉ này tồn tại cách đây khoảng vài chục vạn năm. Những sản vật của người nguyên thủy ở núi Đọ chắc là rất nhiều. Nhưng cái duy nhất có thể còn lại cho đến nay là đồ đá. Tất cả những cái gì không phải bằng đá, kê cả xương cốt của bản thân con người, trải qua hàng chục vạn năm, đều đã bị giò mura xóa sạch hoặc vùi lấp ở một chỗ nào đó mà chúng ta không còn thấy nữa.

Đồ đá ở núi Đọ nhiều và kẽ. Chỉ riêng những hiện vật có dấu vết lao động của người nguyên thủy cũng có tới hàng vạn. Trong đó, có hàng ngàn hiện vật đã được sưu tầm, nghiên cứu và phân tích.

Tất cả các hiện vật đều thuộc loại đá *bazan*. Đó là một đặc điểm đáng chú ý. Trong thời kỳ nguyên thủy, ở phần lớn các nơi trên thế giới người ta đều dùng loại đá lửa (silex) để chế tạo đồ đá. Đến nỗi nhà sử học Liên-xô M.O. Cossven đã nhận định rằng nếu thiên nhiên không có loại đá lửa này thì lịch sử loài người có thể đã mở đầu theo một con đường khác (TL.49, tr. 22). Ở núi Đọ cũng như ở hầu hết các di chỉ đồ đá của Việt-nam sau này, chất liệu chủ yếu để chế tạo đồ đá là đá bazan và các loại tương tự, chứ không phải là đá lửa. Nhưng cũng không vì thế mà Việt-nam bị gạt ra ngoài quỹ đạo chung của lịch sử nhân loại. Đối với những yêu cầu của kỹ nghệ đồ đá nguyên thủy, đá bazan cũng có đủ những ưu điểm cần bản như đá lửa : cứng, có thể đập vỡ theo những chiều hướng định trước, và khi vỡ thì cho những cạnh sắc. Nhưng sở dĩ người nguyên thủy ở núi Đọ chỉ dùng đá bazan không phải là do một cá tính dân tộc kỳ cục nào, mà chỉ vì một lý do rất đơn

giản : đá bazan ở đây săn, người ta có ngay tại chỗ cả một trái núi vật liệu để chế tạo công cụ.

Cũng như ở mọi di chỉ sơ kỳ đồ đá cũ ở các nước khác, phương pháp kỹ thuật cơ bản ở đây là lấy đá ghè đá, mà ghè bằng những nhát rất mạnh, không chính xác. Kết quả là được những sản phẩm rất thô. Người nguyên thủy ở đây ghè đá như sau : hòn đá dùng làm nguyên liệu (gọi là bạch đá) được kê trên một hòn đá lớn (dùng làm cái đe). Sau đó, người ta cầm một hòn đá khác (dùng làm búa) ghè mạnh xuống hạch đá. Người ta thường nhâm vào những mảnh để tách ra nhát trên hạch đá để ghè. Bằng cách đó, lần lượt dẽ ra từ hạch đá những mảnh nhỏ và tương đối mỏng, trung bình bằng bàn tay, gọi là những mảnh tước. Người ta sẽ dùng những mảnh tước này làm công cụ.

Một số nhà nghiên cứu đoán rằng người nguyên thủy ở núi Đẹp còn dùng một phương pháp ghè đá hơi khác, tiến bộ hơn : người ta không kê bạch đá trên đe, mà cầm trên tay. Do đó, khi ghè mạnh xuống hạch đá, sức mạnh chỉ ngưng tụ ở phần thân điểm bị ghè. Kết quả là được những đường vỡ hợp ý muốn hơn, với những mảnh tước bớt thô hơn. Tất nhiên, người nguyên thủy nhận thức cái quy luật cơ học phức tạp này không phải bằng lý thuyết mà bằng trực giác, nhờ kinh nghiệm của hàng vạn năm lao động. Họ không lý giải được nó, và có lẽ cũng chẳng hề nghĩ đến việc lý giải nó. Nhưng họ biết vận dụng nó một cách có kết quả để nâng cao hiệu suất lao động.

Các nhà khảo cổ nhận thấy ở núi Đẹp còn một phương pháp ghè đá thứ ba nữa, không phổ biến lắm : người ta ghè ngay vào những mỏm đá núi. Kết quả là lấy được những mảnh rất to, rất thô. Có lẽ những mảnh tước

này được dùng làm hạch đá để từ đó ghè ra những mảnh trước nhỏ và chính xác hơn (1).

Đò đá ở núi Đèo số lượng tuy nhiều, nhưng *loại hình* thì còn rất nghèo nàn. Chung quy chỉ có mấy loại chính:

— *Hạch đá* hầu hết đều thô, nặng, hình khối chữ nhật, cao khoảng 30 phân, rộng chừng 7 phân. Xung quanh có nhiều vết lõm to, đó là vết các mảnh trước đã bị tách ra.

— *Mảnh trước* cũng thô và dày, rộng từ 3 đến 15 phân, dày từ 1 đến 4,5 phân. Phần lớn những mảnh trước này được dùng làm công cụ. Ngoài ra có một số mảnh trước được gia công lần thứ hai, được ghè dẽo thành những công cụ chuyên dùng hơn.

Các công cụ *chặt thô sơ* được chế tạo từ những mảnh trước. Trong đó có cái được ghè dẽo cả 2 mặt, có cái chỉ được ghè qua 1 mặt. Nói chung, các công cụ này vẫn còn rất thô, không hơn các mảnh trước nguyên thủy là bao. Hình dáng cũng không nhất định. Cái dài nhất đến 20 phân, rộng nhất đến 13 phân, dày nhất 5 phân, nặng từ

(1) Có một vấn đề : làm thế nào phân biệt được những công cụ đá của người nguyên thủy với những hòn đá tự nhiên ? Ở trên đã nói đến kỹ thuật chế tác đá nguyên thủy. Cách chế tác đã để lại dấu vết trên những sản phẩm. Chẳng hạn, mỗi mảnh trước đều có một chỗ trực tiếp chịu những nhát ghè. Chỗ đó tất nhiên phải có vết. Gần đây X.A. Xéménôp (Liên-xô) đã chế tạo một loại kính chuyên dùng để soi những vết xước và đường mòn trên rìa tác dụng của các công cụ đá nguyên thủy. Bằng cách này người ta không những có thể xác định được hòn đá nào đã từng là công cụ lao động, mà còn xác định được chức năng của các công cụ đó. Những công cụ có vết xước dọc là những công cụ để cưa, cắt. Những công cụ có vết xước ngang là những công cụ để chặt, đẽo. Những công cụ chỉ có vết xước ngang một mặt là công cụ nạo...

1,5 đến 2 cân. Lưỡi của các công cụ này còn nhọn nhô. Đầu chưa phải là một loại công cụ chuyên môn, mà là một loại công cụ toàn năng : dễ chặt, dễ đập, dễ dẽo, dễ nạo, dễ cưa, cắt, và có thể còn dùng để ném.

*Rìu tay* xét về chức năng thi cũng giống các công cụ chặt thô sơ, nhưng hình dáng ổn định và đồng nhất hơn, được chế tác kỹ lưỡng hơn và hiệu suất chắc cũng cao hơn. *Rìu tay* ở núi Đèo hình trái xoài, dài nhất tới 14 phân, rộng nhất tới 10 phân, dày nhất tới 7 phân, nặng gần 1 cân. Một đầu rìu dày, to, làm chuôi cầm. Đầu kia nhọn, được dẽo ở cả 2 mặt thành một lưỡi mỏng, sắc. Đó cũng là những đặc điểm chung của các rìu tay sơ kỳ đồ đá cũ tại các nơi trên thế giới. Sở dĩ gọi nó là rìu tay vì nó không có cán mà được cầm ngay trong tay khi sử dụng. Những chiếc rìu tay này số lượng tuy ít nhưng lại là những hiện vật tiêu biểu của di chỉ núi Đèo nói riêng và của các di chỉ sơ kỳ đồ đá cũ nói chung.

Nhân đây cũng cần đề cập tới vấn đề phạm vi phân bố của rìu tay và công cụ chặt thô sơ trên thế giới. Từ 20 năm trước đây, một nhà khảo cổ học của Mỹ là H. Móvi-uyt đã nêu lên quan điểm cho rằng trong thời sơ kỳ đồ đá cũ ở cựu lục địa có 2 nền văn hóa khác nhau : nền văn hóa rìu tay là nền văn hóa cao hơn, gồm các nước châu Phi, Tây và Nam Âu, Tierra Á... và nền văn hóa công cụ chặt thô sơ là nền văn hóa thấp hơn, gồm các nước thuộc Đông-nam Á và Viễn-đông. Không ít học giả phương Tây đã theo quan điểm đó. Bọn phân biệt chủng tộc cũng lợi dụng quan điểm này để chứng minh rằng sự chênh lệch giữa Đông và Tây có những nguyên do chủng tộc và đã xuất hiện ngay từ khi xuất hiện loài người. Nhưng những tài liệu khảo cổ trong mấy chục năm qua đã làm cho quan điểm của Móvi-uyt mất sức thuyết

phục. Người ta đã thấy các công cụ chày thô sơ không phải là sản phẩm riêng của Đông-nam Á, mà còn là một bộ phận cấu thành trong nền văn hóa sơ kỳ đồ đá cũ ở cả châu Âu và châu Phi. Trong các di chỉ thuộc sơ kỳ đồ đá cũ ở Trung-quốc, ở Ấn-d Độ, ở Pakixiang (văn hóa Xoang), ở Giava (văn hóa Patgitang), là những nơi mà *Möbius* liệt vào khu vực của các công cụ chày thô sơ, đã tìm thấy khá nhiều rìu tay và những công cụ tương tự. Nay giờ, ở Việt-nam cũng phát hiện được rìu tay, mà là những rìu tay tiêu biêu. Việc đó càng làm cho vấn đề thêm sáng tỏ.

Có thể nhận định tóm quát về các đồ đá ở núi Đèo như sau : tuyệt đại đa số đồ đá ở đây thuộc sơ kỳ đồ đá cũ, trong đó có cả những loại công cụ điển hình của giai đoạn này. Khi đem so sánh các hiện vật ở núi Đèo với các hiện vật sơ kỳ đồ đá cũ ở Pháp, ở Liên-xô, ở Trung-quốc... người ta thấy chúng rất giống nhau. Sự giống nhau đó chỉ có thể giải thích bằng những quy luật chung, phổ biến của kỹ thuật nguyên thủy. Những bầy người nguyên thủy sống ở những vùng rất xa nhau, bị ngăn cách bởi hàng vạn cây số núi cao và rừng già, nhưng ở trình độ phát triển như nhau, đều có thể đi theo một số quy luật chung cơ bản và đạt tới những thành tựu giống nhau trong sản xuất cũng như trong các mặt khác của đời sống.

Về tổ chức xã hội và phương thức sinh hoạt của người nguyên thủy ở nước ta trong thời kỳ này, hiện chưa có một tài liệu cụ thể nào cả. Nhưng căn cứ vào trình độ phát triển của các lực lượng sản xuất lúc đó, nhất là nhìn vào các công cụ sản xuất tối thô sơ, cũng có thể biết được trên đại thể cuộc sống của họ như thế nào. Các nhà khảo cổ đoán rằng người nguyên

thủy ở núi Đèo chưa có được những hình thức tổ chức xã hội chặt chẽ. Họ sống thành bầy, lang thang kiếm ăn trong rừng, trên núi, ven sông, ven suối. Nguồn sống chính và thường xuyên của họ là hải lợm. Ngoài ra có săn thú và bắt cá. Tất nhiên trong thời kỳ này con người chưa làm được nhà cửa. Họ cư trú trong các hang động, dưới các mái đá và các vòm cây... Nhưng đó thường cũng chưa phải là những nơi cư trú ổn định. Với khả năng kiếm ăn và điều kiện sinh hoạt lúc đó, ít khi có thể ở lâu một nơi. Chỗ ở của họ phải di chuyển theo chỗ kiếm ăn. Con người lúc này chưa có quần áo. Nhưng chắc họ đã biết dùng lửa để sưởi. Ở núi Đèo, không tìm thấy than, tro hay một dấu vết nào của lửa. Nhưng qua các tài liệu khảo cổ trên thế giới, chúng ta biết rằng đến giai đoạn này tại hầu khắp mọi nơi người ta đã biết sử dụng lửa một cách phổ biến rồi. Có lẽ đó chưa phải là lửa do con người tạo ra, mà là lửa tự nhiên do con người lấy về, giữ và sử dụng. Lửa tự nhiên có thể được lấy từ nhiều nguồn khác nhau. Các truyền thuyết của các dân tộc ở châu Âu và châu Phi thường nói đến việc lấy lửa từ than tro trong núi lửa phun ra. Các truyền thuyết của các dân tộc châu Á, nhất là ở các khu vực ven Thái Bình Dương, thường nói đến việc lấy lửa từ các cây khô bị sét đánh... Việc sử dụng được lửa là một thành tựu lớn trong lịch sử loài người. Với lửa, con người đã có trong tay một phương tiện rất lợi hại trong cuộc đấu tranh với tự nhiên. Việc sử dụng lửa đã gây ra những thay đổi quan trọng trong việc chế biến thức ăn. Nhờ nấu nướng mà con người có được những món ăn ngon hơn, tốt hơn. Có một số thứ trước kia không ăn được thì nay nhờ lửa mà có thể biến thành một món ăn mới. Lửa còn giúp con người một cách đặc lực trong việc chế tạo các công cụ. Cũng nhờ có lửa

mà con người khắc phục thêm được nhiều khó khăn của ngoại cảnh và vượt thêm được một bước dài ra khỏi những sự cưỡng chế của tự nhiên. Từ khi có lửa, con người lần đầu tiên có thể tạo ra sự nóng ấm giữa những vùng lạnh giá, trong những mùa lạnh giá; có thể tạo ra ánh sáng giữa ban đêm. Lửa cũng là một thứ vũ khí lợi hại trong việc săn và tự vệ chống thú dữ. Với tất cả những công dụng đó, lửa đã đặt vào tay con người những phép màu kỳ diệu mà không một loài động vật nào khác có được. Cũng vì lửa có ý nghĩa to lớn như vậy cho nên chúng ta không lấy làm lạ rằng trong tín ngưỡng của hầu hết các dân tộc, thần lửa bao giờ cũng có một địa vị rất quan trọng trong hệ thống các thần linh.

## 5

### VĂN ĐỀ TRUNG KỲ VÀ HẬU KỲ ĐỒ ĐÁ CŨ Ở VIỆT-NAM

Nhờ phát hiện di chỉ núi Đèo, chúng ta đã bước thêm một bước rất dài vào quá khứ của dân tộc và có thể nói là đã tiến sát tới điểm khởi đầu của lịch sử. Tuy nhiên, trong cuốn sử của Việt-nam, vẫn còn những trang đang đẽ trống: đó là giai đoạn trung kỳ và hậu kỳ đồ đá cũ, giai đoạn sau văn hóa núi Đèo và trước văn hóa Hòa-bình. Cho đến nay, trên lãnh thổ Việt-nam, chưa phát hiện được một di chỉ nào thuộc giai đoạn này cả. Ở núi Đèo, thấy có một số mảnh trước cá biệt mà trong khảo cổ học gọi là mảnh trước kiểu *lovaloa*. Loại mảnh trước này thường có nhiều ở trung kỳ và

hậu kỳ đồ đá cũ. Do đó có ý kiến cho rằng di chỉ núi Đèo thuộc cả hai giai đoạn sơ kỳ và hậu kỳ đồ đá cũ. Nhưng phần lớn vẫn cho rằng di chỉ núi Đèo chỉ thuộc sơ kỳ đồ đá cũ thôi.

Tuy vậy, hầu hết các nhà nghiên cứu đều nhất trí nhận định rằng lịch sử Việt-nam nhất định đã trải qua giai đoạn trung kỳ và hậu kỳ đồ đá cũ và trong tương lai chắc chắn sẽ tìm ra nhiều dấu vết xác thực của giai đoạn đó. Bởi vì không lẽ nào trong suốt một thời kỳ dài hàng chục vạn năm, từ văn hóa núi Đèo đến văn hóa Hòa-bình, trên đất Việt-nam lại không có con người, không có văn hóa! Nên văn hóa núi Đèo tất đã chuyển tiếp sang một nền văn hóa nào đó. Nền văn hóa Hòa-bình tất cũng phải bắt nguồn từ một nền văn hóa nào đó.

Đặc điểm của kỹ thuật hậu kỳ đồ đá cũ trên thế giới nói chung là: nhờ kỹ thuật ghè đẽo chính xác hơn nên sản xuất được nhiều loại công cụ phong phú linh vi và sắc bén hơn trước (dao, đục, dùi, mũi, iáo, nạo...). Gỗ, xương, sừng được sử dụng nhiều. Đặc biệt là sự xuất hiện các công cụ ghép, ghép đá vào cần gỗ, cần xương...), xuất hiện các loại lao phóng, lưỡi câu (lưỡi câu bằng xương, bằng gỗ, bằng cành gai...). Tại phần lớn các vùng trên thế giới, người ta đã biết tự tạo ra lửa. Đó cũng là một thành tựu rất lớn trong sản xuất và trong đời sống. Nói chung, sang thời kỳ này con người đã tiến được một bước dài so với sơ kỳ đồ đá cũ.

Ở các nước Đông-nam Á thì tình hình có hơi khác. Đặc điểm của kỹ thuật hậu kỳ đồ đá cũ ở đây là: nó không khác biệt nhiều so với sơ kỳ đồ đá cũ. Phần lớn những di chỉ hậu kỳ đồ đá cũ nổi tiếng ở vùng này đều có đặc điểm đó. Ở Indonéxia, văn hóa Xangiran

(hậu kỳ đồ đá cũ) vẫn có nhiều nét gần gũi với văn hóa Patgitan (sơ kỳ đồ đá cũ). Ở Miến-diện, văn hóa Anhiát hậu kỳ (hậu kỳ đồ đá cũ) cũng không khác mấy so với văn hóa Anhiát sơ kỳ (sơ kỳ đồ đá cũ) (*H.Môvùyt*, do *P.I.Bôrixcópxky* dẫn, TL. 27, tr. 35). Ở nhiều di chỉ khác, tình hình cũng như vậy. Sang hậu kỳ đồ đá cũ, công cụ đá vẫn to, dày, nặng và thô. Loại hình có phong phú hơn, nhưng hình thức và kỹ thuật chế tác không khác trước mấy. Theo nhiều nhà nghiên cứu thì đặc điểm đó là do những điều kiện thiên nhiên của địa phương quy định. Những đồ đá lớn (*macrolithe*), các công cụ thô, nặng vẫn là cần thiết và hữu dụng đối với con người trong những rừng nhiệt đới rậm rạp, nhiều cây to, gỗ rắn và lâm gai góc. Mặt khác, bản thân tre và gỗ ở đây cũng làm cho con người ít cần đến các đồ đá nhỏ (*microlithe*). Với thanh gỗ rắn, cây tre sắc, có thể chế tạo một cây giáo, một chiếc lao nhọn hữu dụng, mà không cần phải tháp mũi đá ở đầu.

Ở Việt-nam chưa có đủ những tài liệu cần thiết để vẽ nên một bức tranh cụ thể về hậu kỳ đồ đá cũ. Nhưng căn cứ vào sự tương đồng giữa văn hóa núi Đồ với các nền văn hóa sơ kỳ đồ đá cũ ở Indônexia, ở Miến-diện..., người ta đoán rằng văn hóa hậu kỳ đồ đá cũ ở nước ta có lẽ cũng có những đặc điểm giống như ở các nước Đông-nam Á khác, chẳng hạn văn hóa Xangiran ở Indônexia, văn hóa Anhiát hậu kỳ ở Miến-diện, nghĩa là vẫn còn nhiều đồ đá thô, dày, nặng như đồ đá núi Đồ. (*P.I.Bôrixcópxky*, TL. 27, tr. 71).

Đương nhiên, cũng không vì thế mà cho rằng sang hậu kỳ đồ đá cũ đời sống con người ở đây vẫn không có gì khác trước. Trải qua hàng chục vạn năm đấu tranh và lao động, con người tất đã tiến lên một bước dài.

Nhưng có lẽ những tiến bộ quan trọng nhất về kỹ thuật không thể hiện ở hình thức các công cụ đá, mà thể hiện ở các công cụ, vũ khí bằng tre, bằng gỗ, bằng xương..., ở kỹ năng lao động và ở các mặt khác của sản xuất và đời sống. Nhưng hiện nay chúng ta chưa thể nói được một điều gì cụ thể về các mặt này cả.

Trong lịch sử xã hội nguyên thủy trên thế giới, hậu kỳ đồ đá cũ là thời kỳ có những bước ngoặt quan trọng. Con người không những đạt được những thành tựu lớn về kỹ thuật, mà còn có những chuyền biến lớn trong đời sống kinh tế và xã hội. Thể chất của bản thân con người cũng có những thay đổi có tính chất quyết định. Quá trình hình thành con người đã kết thúc. Loại người Néandertan, khâu cuối cùng của quá trình chuyền từ vượn sang người, đã chuyền biến thành người hiện đại (*homo-sapiens*). Quy luật đào thải tự nhiên, như một nhân tố cấu thành các giống loài, đã mất tác dụng. Quy luật phát triển xã hội bắt đầu thống trị và trở thành động lực chi phối sự phát triển lịch sử (1).

(1) Gần đây, chúng tôi được đồng chí Trần Quốc Vượng (Trường Đại học Tổng hợp) cho biết rằng tại Vĩnh-phù mới phát hiện được một nền văn hóa khảo cổ có niên đại khoảng hơn một vạn năm trước đây, gọi là văn hóa Sơn-vi (tên địa điểm đầu tiên phát hiện nền văn hóa này, cũng thuộc Vĩnh-phù). Theo đồng chí Trần Quốc Vượng, văn hóa Sơn-vi là một bước quá độ giữa thời kỳ đồ đá cũ và thời kỳ đồ đá giữa, nó có thể thuộc giai đoạn cuối cùng của thời kỳ đồ đá cũ hoặc thuộc giai đoạn đầu tiên của thời kỳ đồ đá giữa ở Việt-nam (văn hóa Hòa-bình). Do đó, nhiều nhà khảo cổ gọi nó là văn hóa «trước Hòa-bình» hoặc «trước đồ đá giữa». Hiện nay ở Vĩnh-phù đã phát hiện được hơn sáu mươi di chỉ thuộc văn hóa Sơn-vi. Những phát hiện này sẽ có thể giúp chúng ta sáng tỏ thêm một phần nào về hậu kỳ đồ đá cũ ở nước ta.

**CÔNG CỤ VÀ KỸ THUẬT SẢN XUẤT  
TRONG THỜI KỲ ĐỒ ĐÁ GIỮA  
Ở VIỆT-NAM**

Khác với các thời kỳ trước, trong thời kỳ này những người lao động nguyên thủy ở Việt-nam còn để lại nhiều dấu vết hơn. Rất nhiều chỗ ở, công cụ, xương cốt cùng các di vật khác đã được phát hiện.

Vào năm 1926, M. Colani lần đầu tiên phát hiện các di chỉ thuộc thời kỳ này tại tỉnh Hòa-bình. Trong hơn 10 năm sau đó, Colani tiếp tục phát hiện hàng loạt di chỉ tương tự, không những ở tỉnh Hòa-bình, mà ở cả các tỉnh khác. Tông cộng, riêng Colani đã tìm thấy 54 di chỉ. Từ đó đến nay, khảo cổ học còn phát hiện thêm nhiều di chỉ nữa. Vì tất cả các di chỉ này đều có nhiều nét cơ bản giống nhau, nên đều được xếp vào một loại hình văn hóa. Và vì tỉnh Hòa-bình là nơi đầu tiên tìm được những di chỉ của nền văn hóa này cho nên nó được gọi là *văn hóa Hòa-bình*. Thực ra, phạm vi của nền văn hóa này vượt xa phạm vi tỉnh Hòa-bình. Ở Việt-nam đã tìm thấy các di chỉ văn hóa Hòa-bình ở các tỉnh Hòa-bình, Sơn-la, Yên-bái, Lạng-sơn, Quảng-ninh, Hà-nam, Ninh-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an, Quảng-bình... Ở Thượng Lào, Thái-lan, Mã-lai, Indonesia, Úc, Hoa-nam... cũng phát hiện được những di chỉ thuộc văn hóa Hòa-bình (TL. 44, 45, 46).

Theo nhận định của nhiều nhà khảo cổ, nền văn hóa Hòa-bình tồn tại khoảng trên dưới 1 vạn năm trước đây, nó thuộc thời kỳ đồ đá giữa. Ý kiến này vẫn chưa được mọi người nhất trí. Niên đại của văn hóa Hòa-bình vẫn

còn là một vấn đề đang tranh luận (1). Tuy nhiên đó là vấn đề của khảo cổ học. Điều chúng ta cần biết ở đây là các công cụ, kỹ thuật và đời sống kinh tế trong thời kỳ đó.

So với những đồ đá núi Đá thì công cụ đá trong văn hóa Hòa-bình phong phú hơn về số lượng cũng như về loại hình, tiến bộ hơn về kỹ thuật chế tác cũng như về công dụng. Có thể kể tới mấy loại công cụ chủ yếu, có tính chất tiêu biểu :

*Rìu kiều Xumatra* là những viên cuội hình tròn hay bầu dục, to vừa tay cầm, được ghè đẽo qua loa ở cả hai mặt hoặc chỉ ở một mặt. Loại rìu này lần đầu tiên tìm thấy ở ven đảo Xumatra (Indônêxia). Chúng thường nằm lẫn trong những đồng lỗ trai, vỏ sò và cả một số xương thú có vết đập, cạy, nạo. Lúc đó, người ta cũng đã đoán đây là thứ công cụ mà người nguyên thủy dùng để cạy và đập các loại nhuyễn thể ăn ruột, đập xương thú và nạo tủy... Gần đây, tại phòng thí nghiệm khảo cổ Leningrat, X. A. Xêménôp và G. E. Kôrôpkôba đã dùng phương pháp thực nghiệm để nghiên cứu chức năng của những chiếc rìu kiều Xumatra mới tìm thấy ở Việt-nam đưa sang. Kết quả đã được công bố. Những dự đoán trước kia đã được xác nhận. Xêménôp cho biết rằng những công cụ này vừa là cái rìu tay, vừa là cái ném, vừa là cái búa và cái nạo. Theo ông thì chủ nhân của văn hóa Hòa-bình dùng nó để

(1) Năm 1966, S. Gorman, bằng phương pháp *carbon* phóng xạ (C-14) đã xác định được niên đại tuyệt đối của một dì chỉ văn hóa Hòa-bình thuộc Thái-lan là  $9180 \pm 360$  năm trước đây (TL. 174, tr. 92).

đập vỏ ốc, cày vỏ trai, nạo tuy xương và có thể còn dùng để chẻ tre mía... (TL. 27, tr. 166). Rìu kiều Xumatra là loại hiện vật chủ yếu trong các di chỉ văn hóa Hòa-bình.

*Rìu ngắn* là những hòn cuội bị đập vỡ dài, đầu viền cuội được ghè dẽo cho sắc, mặt vỡ là chẽ cầm tay hay ghép cán. Có thể nói đây là những nứa của loại rìu Xumatra. Chức năng của nó có lẽ cũng không khác rìu Xumatra mấy. Rìu ngắn cũng là loại công cụ phổ biến trong văn hóa Hòa-bình. Một số người coi nó là công cụ điển hình của văn hóa này (TL. 153, tr. 52).

*Rìu dài* làm bằng những phiến đá hay hòn cuội dài, phần lưỡi được ghè dẽo. Có lẽ đây là những công cụ được ghép vào cán gỗ, có tác dụng vừa như chiếc rìu, vừa như chiếc cuốc chim, dùng để chặt cây, dẽo gỗ, chẻ tre, đào đất...

Nạo là những phiến đá dẹt được ghè dẽo xung quanh ria (nạo hình đĩa) hoặc ghè dẽo một cạnh (nạo hình quạt). Khác với các loại rìu kề trên, lưỡi nạo chỉ được ghè dẽo một phía, vát hẳn về một mặt. Có lẽ người Hòa-bình dùng nó chủ yếu để nạo da thú, róc xương và cũng có thể để bào các lưỡi dao tre. Đây cũng là một loại công cụ phổ biến.

*Chày và bàn nghiền*. Chày là những hòn cuội thiền nhiên tròn hoặc dài, nhẵn nhụi, ở đầu có vết mòn. Bàn nghiền là những phiến đá rộng hình tròn hay bầu dục, mặt bị mòn lõm xuống. Người ta đoán đây là những dụng cụ để xát vỏ hoặc nghiền các hạt cây, mà chủ yếu là hạt lúa.

Ngoài các công cụ chủ yếu kề trên, còn có một số hiện vật tuy không phổ biến nhưng rất đáng chú ý: một số

mảnh gốm thô, một số riu mài sài ở phần lưỡi (1), một số riu có phần chuôi được ghè dẽo cho thon lại, (đây là tiền thân của loại riu có vai rất đặc sắc ở hậu kỳ đồ đá mới), một số đục bằng xương, trong đó có cả loại đục móng, đặc biệt có một cái đục có vết khắc giống hình cây lúa. Hầu hết các di chỉ đều có những lớp dày vỏ trai, vỏ hến bị cạy, bị đập vỡ, vỏ ốc bị chọc thủng, ít nhiều xương thú, lác đác có dấu vết của bếp lửa, một số nơi có cả mộ táng người.

Trong tất cả các di chỉ văn hóa Hòa-bình, chưa tìm thấy dấu vết của cung nỏ. Ở những nơi người ta dùng mũi tên bằng đá thi những mũi tên đó dù đã bắn đi rồi cũng vẫn còn được mặt đất « lưu trữ ». Nhưng ở những nơi người ta dùng tên bằng tre và gỗ thi cả nò lẩn tên đều đã tiêu tan từ lâu và không có một phép thần uào giúp chúng ta tìm ra chúng được nữa. Nhưng có nhiều căn cứ gián tiếp cho phép các nhà nghiên cứu đoán rằng trong văn hóa Hòa-bình người ta cũng đã biết dùng cung nỏ. Nói chung, trên thế giới, khi đạt đến trình độ kỹ thuật thời kỳ đồ đá giữa thì con người đã biết dùng cung nỏ một cách phổ biến. Trong các di chỉ thuộc văn hóa Hòa-bình thấy có nhiều xương thú, và có cả xương chim. Người ta đoán rằng những con vật này có thể đã bị giết chết bởi những mũi tên nguyên thủy. Theo *Börixcöpcky* thì cung tên là một trong những thứ vũ khí cơ

(1) Những mảnh gốm và riu mài lưỡi thường nằm lác đác trong các lớp đất trên, song cũng có khi nằm cả trong các lớp đất dưới. Những người chủ trương liệt văn hóa Hòa-bình vào thời kỳ đồ đá mới thường dựa vào các hiện vật này làm cơ sở cho lập luận của mình. P.I.Börixcöpcky thi cho rằng các hiện vật đó thuộc giai đoạn phát triển cao nhất, cuối cùng của văn hóa Hòa-bình, tức là lúc văn hóa này chuyển tiếp sang thời kỳ đồ đá mới (TL. 27, tr. 90 — 91, 100).

bản ở đây (TL. 27, tr. 80). Trong phần sau, khi tìm hiểu về ngành săn nguyễn thủy, chúng ta sẽ bàn tới vấn đề này.

Bây giờ, nhìn tông quát lại các di vật trong văn hóa Hòa-bình, có thể rút ra những nhận xét gì?

*Thứ nhất*, hầu hết công cụ cùng những di vật khác của sản xuất và đời sống đều tìm thấy trong hang núi. Điều đó ít nhất cũng cho thấy rằng chủ nhân của các di vật này sống trong hang đá là chủ yếu. Ở trình độ kinh tế và kỹ thuật thời này, có lẽ họ chưa tạo được những điều kiện để sống ngoài hang động. Một phần nào cũng vì vậy mà, như chúng ta thấy, nếu không phải tất cả thì cũng hầu hết các di chỉ thuộc văn hóa Hòa-bình đều phân bố ở vùng rừng núi. Những đặc điểm tự nhiên ở các khu vực này tất nhiên sẽ ảnh hưởng trở lại tới những đặc điểm trong kinh tế và trong đời sống nói chung.

*Thứ hai*, so với đồ đá trong các nền văn hóa đồ đá giữa trên thế giới thì đồ đá trong văn hóa Hòa-bình phần lớn được chế tác sơ sài hơn, chỉ có vài nhát ghè đẽo qua loa, không công phu lắm. Đặc điểm đó do điều kiện tự nhiên ở đây quy định. Nguyên liệu làm đồ đá là những hòn cuội nhặt từ dưới suối về (hầu hết các hang có người ở đều gần suối). Thiên nhiên — giờ, mưa, nước nguồn — đã chọn lọc và ghè đẽo giúp con người một phần và dòng suối đã đưa về tận nơi cho họ. Con người không phải đi lấy đá ở đâu xa, cũng không phải tước đá thành những mảnh tước. Bản thân những viên cuội thiên nhiên đã là những phác vật tròn trĩnh, nhẵn nhụi và vừa tay cầm hơn cả những mảnh tước tốt nhất. Người ta chỉ việc lượm nó về, ghè qua phần lưỡi cho nhọn, cho sắc là đã có thể dùng được. Trước

đây, một số nhà nghiên cứu phương Tây thắc mắc rằng tại sao đến giai đoạn này mà con người vẫn chế tác đá một cách sơ sài như vậy. Họ không hiểu tại sao giống người ở đây lại rất « tiết kiệm việc ghè đẽo ». Có kẻ đã đặt vấn đề: phải chăng đó là một đặc điểm chung tộc kỵ lợ? Nhưng cần phải đặt một câu hỏi ngược lại đối với họ: tại sao lại cứ cần phải ghè đẽo nhiều hơn, trong khi thiên nhiên đã làm được quá nửa số công việc của con người? (đương nhiên chúng ta hiểu chữ cần ở đây trong khuôn khổ những nhu cầu và khả năng thời đó). Những người nguyên thủy ở đây thấy sẵn những viên cuội dày dãy dưới suối, cầm vừa tay, đỡ công tẩm kiềm, lại đỡ công ghè đẽo, thế là họ dùng làm công cụ, bất kể rằng một vạn năm sau họ có được người ta liệt vào hàng các chủng tộc ưu tú hay không.

Thứ ba, vì tre, gỗ, vỏ trai rất sẵn và thay thế được nhiều chức năng của đồ đá, cho nên ở đây không thấy có những đồ đá nhỏ (*microlithe*) như mũi tên, mũi dùi... Đó là một nét độc đáo của kỹ thuật đồ đá Hòa-bình. Tại phần lớn các nơi trên thế giới, đồ đá nhỏ là yếu tố cơ bản trong kỹ thuật thời đồ đá giũa. Nhưng cũng có một số nơi, như Trung-quốc và một số nước Đông-nam Á, lại không đi theo quy luật đó. Đặc điểm này, trên một mức độ khá lớn, là do những điều kiện tự nhiên ở đây quy định. Chẳng hạn, rất nhiều đồ đá nhỏ thường được dùng để ghép vào đầu các mũi tên, nhưng ở những vùng có tre nứa người ta ít dùng tên đá, mà thường dùng tên tre. Những thanh tre vót nhọn, hơ qua lửa ở đầu, lắp thêm cánh, là những mũi tên rất tốt, thẳng, đi xa, xuyên sâu, và điều quan trọng là chế tạo nó dễ hơn, chóng hơn tên đá rất nhiều.

Thứ tư, khi quan sát tổng thể các hiện vật trong văn hóa Hòa-bình, thấy có một quá trình phát triển từ thấp

dense. Ngay trong lòng nền văn hóa này đã xuất hiện những hiện vật tiền thân của những hiện vật thời đồ đá mới (riu dài, riu có chuỗi thon...). Thậm chí có cả những hiện vật đã thuộc thời kỳ đồ đá mới (riu mài lưỡi, mảnh gốm...). Đây là một đặc điểm quan trọng, sẽ giúp chúng ta giải thích nhiều vấn đề về kỹ thuật thời kỳ đồ đá mới sau này.

Cuối cùng, rán cứ vào các di tích còn lại, có thể phán đoán những gì về đời sống của con người ở đây?

Đặc điểm đáng chú ý trước tiên, như trên đã nói, là người nguyên thủy lúc này vẫn sống trong các hang động, dưới các mái đá, ở vùng rừng núi. Tất nhiên, khi đi kiếm ăn thì họ sống ngoài trời, và việc kiếm ăn hàng ngày như thế vẫn chiếm một phần tuyệt đối lớn trong thời gian sống của họ. Nhưng khi nấu nướng, nghỉ ngơi, ăn uống, sinh hoạt cộng đồng, chế tạo công cụ... thì họ thường ở trong hang. Lúc này họ vẫn chưa làm được nhà cửa, cũng lắm thì mới chỉ biết dùng cành cây, lá cây che ngoài cửa hang, chắn các mái đá để tạo thành những chỗ ở kín đáo và tốt hơn một chút.

Tại phần lớn các vùng khác trên thế giới, trong thời kỳ đồ đá giữa con người cũng vẫn chỉ sống trong hang động là chủ yếu (1). Cuộc sống « ăn lồng ở lỗ » như thế đã chìm rất sâu trong quá khứ của chúng ta rồi. Nhưng

(1) Ở trên có nói tới việc phát hiện một số di chỉ văn hóa Sơn-vi, không nằm trong hang động. Nếu đúng như vậy thì ngay từ đầu hoặc trước thời kỳ đồ đá giữa đã có một bộ phận người nguyên thủy ở dưới ta từ bỏ những vùng núi đá và hang động, tiến ra vùng trung-du, làm nhà cửa để sống. Đó là một bước tiến đáng kể trên con đường khắc phục những khó khăn của tự nhiên.

ở một đồi nơi, trên một vài chi tiết, vẫn thấy lại những dấu vết của cuộc sống đó. Người Rục, người Arem, cho đến trước ngày được biết tới chính quyền cách mạng, vẫn không có nhà cửa, giường chiếu; họ chỉ sống trong các hang động, trại lá cây trên nền hang đá nham. Trong ngôn ngữ của người Arem thì chữ *arem* có nghĩa là hang núi. Giữa hang họ ở có một đống lửa cháy thường xuyên để sưởi mùa đông, để đốt sáng và để nấu nướng thức ăn. Họ ngồi quanh bếp lửa, nướng các củ cây, nướng thịt thú rừng và nấu cháo bột bằng trong những bể cây tươi... Người Xá thì từ lâu đã sống trong những nhà cửa khá to và đẹp. Nhưng cuộc sống hang động thời xưa vẫn chưa phai mờ hẳn trong ký ức của họ. Trong đám ma ở một số vùng người Xá Khoemu, có một chi tiết rất đáng chú ý: cách đào huyệt chôn người chết. Sau khi đào sâu xuống hơn 1 thước, người ta khoét một cái hầm ngang vào thành huyệt, nhằm tạo ra một cái hang tượng trưng. Khi mai táng, người ta đặt người chết xuống huyệt, dàn vào cái hang tượng trưng đó, rồi mới lấp đất ở ngoài. Trong đám ma, người Xá cũng giết trâu, giết lợn. Nhưng ở đồi nơi, cách giết lợn trong trường hợp này khác hẳn cách giết lợn thông thường hàng ngày: không chọc tiết, mà dập chết con lợn, rồi đem nướng để cúng người chết. Cũng như nhiều dân tộc khác, người Xá quan niệm rằng chết tức là trở về với ông bà, tổ tiên. Với những ký ức mơ hồ từ hàng ngàn năm xưa để lại, họ quan niệm cuộc sống của tổ tiên mình như thế nào thì họ chuẩn bị cho người quá cố một cuộc sống - khi về cõi chết như thế ấy. Những chi tiết đặc sắc trong tang lễ kề trên thực ra chỉ là sự phản chiếu lại, tuy phản chiếu một cách rất mờ nhạt, phiến diện cuộc sống của người xưa. Đó là cuộc sống mà không phải chỉ tổ tiên

của dân tộc Xá, mà tổ tiên của tất cả các dân tộc khác trong nước ta cũng như trên thế giới, tổ tiên của cả loài người, đã trải qua.

Trong các di chỉ văn hóa Hòa-bình có những dấu vết chắc chắn của việc sử dụng lửa: những bếp than tro, những đoạn xương thú có vết thui, những hòn đá ám khói đen... Các nhà nghiên cứu cho rằng người nguyên thủy đến lúc này không chỉ sử dụng lửa của tự nhiên, mà đã biết tự tạo ra lửa. Ở phần lớn các nơi trên thế giới, người ta đã biết tạo ra lửa ngay từ hậu kỳ đồ đá cũ. Đó cũng là một thành tựu lớn trong lịch sử tiến hóa của loài người. Như *Engen* nói: « Điều chắc chắn là tác dụng giải phóng loài người của việc lấy lửa bằng cọ xát còn vượt xa máy hơi nước. Vì rằng lửa do cọ xát làm ra đã khiến cho con người lần đầu tiên chỉ phải được một lực lượng tự nhiên, và do đó đã tách hẳn con người ra khỏi giới động vật » (TL. 7, tr. 195). Chính vì vậy mà hầu hết các dân tộc trên thế giới đều có những truyền thần thoại về những người anh hùng tạo ra lửa cho loài người và đều coi đó như một kỳ công. Có rất nhiều phương pháp lấy lửa cụ thể khác nhau. Nhưng nói chung, tất cả các phương pháp lấy lửa cổ sơ của mọi dân tộc đều dựa trên nguyên tắc ma sát để sinh ra nhiệt. Đó là một trong những quy luật vật lý được phát hiện và ứng dụng sớm nhất trong lịch sử khoa học kỹ thuật. Tổ tiên chúng ta đã dần dần phát hiện ra quy luật này trong quá trình lao động, đặc biệt là trong việc chế tạo và sử dụng các công cụ bằng gỗ và bằng đá. Chẳng hạn, khi đập đá thấy có tia lửa bắn ra, khi đùi cây, khoét gỗ thấy nóng... Những hiện tượng đó là những gợi ý quan trọng để người nguyên thủy di dời kỹ thuật lấy lửa. Hiện nay, những phương pháp lấy lửa

cò sơ vẫn còn được áp dụng tại một số nơi. Một trong những phương pháp lấy lửa sơ phò biến nhất là đánh đá cho lửa bắn liên tiếp vào một mỏ bùi nhùi bằng bông hoặc bằng những loại sợi dẽ bén, đến một lúc nào đó thì mỏ bùi nhùi này bén lửa. Ở người Bana (Tày-nguyên) thi hiện nay, khi chôn người chết, vẫn bắt buộc phải chôn theo một tì hóng gồm đè làm bùi nhùi lấy lửa khi về ở dưới « làng ma ». Một cách lấy lửa rất phò biến nữa là: lấy dây lạt quấn quanh một ống tre khô rồi kéo đi kéo lại nhiều lần thì sinh ra lửa. Ngoài ra, còn có thể kè đến nhiều cách lấy lửa khác nữa. Một số dân tộc ven Trường-sơn lấy lửa bằng cách đùi lô trong gỗ. Người Mèo dùng một miếng sắt quết trên đá đè lấy lửa. Người Tày ở Việt-bắc thường dùng một dụng cụ phứa tạp hơn nhưng lấy lửa nhanh hơn, gồm một ống bằng sừng hoặc bằng gỗ và một thanh gỗ tròn vừa khit ống đó. Khi muốn lấy lửa, người ta bỏ một ít sợi cây khô vào ống, đặt thanh gỗ trên miếng ống rồi lấy chày đánh mạnh cho thanh gỗ thụt vào ống, lửa sinh ra vừa do ma sát, vừa do không khí bị nén, và bén vào các sợi cây.

Trong văn hóa Hòa-binh nói chung chưa có đồ gốm. Nhưng không phải đợi đến khi có đồ gốm con người mới nấu được thức ăn. Con người có nhiều cách đẽ dùn nấu được mà không cần đồ gốm. Một trong những cách nấu cò sơ nhất của người nguyên thủy là đồ nước vào lỗ đất, hốc đá, ống hương, sau đó nung những viên đá thật nóng rồi bỏ vào. Tại các dân tộc trong nước ta hiện nay, còn có rất nhiều phương pháp dùn nấu khác nữa. Cách nấu cơm, nấu canh trong ống hương, ống nứa là một trong những cách dùn nấu phò biến nhất mà mọi người đều đã biết. Người Rục, người Arem ở

Quảng-bình thường còn đun nấu bằng những bể cây tươi. Nhân dân nhiều vùng ở Nam Trường-sơn còn có một cách đun nấu đặc sắc nữa : nấu bằng da thú. Những đoàn người đi săn trong rừng thường lấy ngay da con thú đã săn được treo lên mấy chiếc cọc, để nước và gạo hoặc thịt thú vào trong rồi đốt lửa ở dưới. Chính cái câu « nồi da nấu thịt » là phát sinh từ đó.

Về nguồn sống của người nguyên thủy trong văn hóa Hòa-bình hiện chúng ta mới chỉ có thể biết được trên những nét lởm. Ba số các nhà khảo cổ cho rằng họ sống chủ yếu bằng hái lượm (*P.I. Borixcôpxky*, TL. 27, tr. 93—94, *Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng*, TL. 153, tr. 65). Có người căn cứ vào những đồ gốm vỏ trai, vỏ ốc trong các di chỉ để kết luận rằng mò cua bắt ốc là nguồn sống chủ yếu ở đây. Một số người cho săn bắn là nghề quan trọng nhất trong văn hóa Hòa-bình. Những tác giả kè trên đều cho rằng người Hòa-bình chưa hề biết đến trồng trọt và chăn nuôi. Một vài người khác thì cho rằng các hiện vật như chày và bàn nghiền, rìu dài (doán là cuốc), đục xương có khắc hình cây lúa v.v... có thể là những hiện vật có liên quan đến trồng trọt (*Trương Học*, TL. 82).

Theo chúng tôi, với tình hình tài liệu hiện nay, chỉ mới có thể nhận định được mấy điểm sơ bộ sau đây :

— Những đồ gốm vỏ trai, vỏ hến bị cay ra, vỏ ốc bị chọc thủng, xương thú bị chặt, bị đập và có vết thuỷ cho phép chúng ta khẳng định rằng người nguyên thủy ở đây có hái lượm và đi săn. Trong đó, hái lượm có lẽ là nguồn sống thường xuyên và quan trọng hơn. Nhưng không thể kết luận được rằng việc lượm lặt cua, ốc là chủ yếu nhất, dù những đồ gốm vỏ cua, vỏ ốc còn lại nhiều đến chừng nào. Người ta ăn ốc thì còn lại vỏ. Nhưng ăn trái cây, ăn củ cây thì chẳng còn lại dấu vết

gi cả. Vả lại, cũng khó xác định được thử sản phẩm nào là chủ yếu chung cho cả nền văn hóa Hòa-bình rộng lớn như vậy. Tùy theo địa điểm và tình hình tài nguyên quanh mỗi hang mà mỗi tập đoàn người có một nguồn sống chính khác nhau. Lại tùy theo mỗi mùa trong năm mà con người phải thay đổi cách kiếm ăn của mình.

— Những chày và bàn nghiền chỉ chứng tỏ rằng con người ở đây có già công cốc vật để ăn. Song cốc vật đó có phải do con người trồng được hay không thì chưa thể xác định được. Chiếc rìu dài và chiếc dùc có khắc hình cây lúa cũng chỉ là một gợi ý thôi, chưa phải là bằng chứng chắc chắn của nông nghiệp. Chắc chắn rằng rồi đây chúng ta sẽ tìm thêm được những tài liệu cho phép xác minh vấn đề này. Trước kia, người ta vẫn cho rằng phải đến giữa hoặc cuối thời kỳ đồ đá mới nông nghiệp mới xuất hiện. Nhưng những công cuộc nghiên cứu gần đây trên thế giới cho thấy rằng nếu tìm tòi kỹ lưỡng thì thấy ở hầu khắp mọi nơi, ít nhất là ở các vùng ôn đới và cận nhiệt đới, nông nghiệp đã xuất hiện ngay từ thời kỳ đồ đá giữa. Về vấn đề này, trong phần sau sẽ xét kỹ hơn.

## 7

### CÔNG CỤ VÀ KỸ THUẬT SẢN XUẤT SƠ KỲ ĐỒ ĐÁ MỚI

Trong thời kỳ đồ đá giữa, chúng ta đã gặp rất nhiều di chỉ, nhưng hầu như chúng đều thuộc một loại hình .

văn hóa. Bước sang sơ kỳ đồ đá mới (khoảng từ 6 đến 5 ngàn năm trước C.N.), chúng ta cũng gặp nhiều di chỉ; nhưng các di chỉ này lại có nhiều nét không đồng nhất và ít ra cũng thuộc hai loại hình văn hóa khác nhau. Một loại hình văn hóa bao gồm những di chỉ nằm trong các hang động hoặc dưới các mái đá, và một loại hình văn hóa bao gồm các di chỉ còn sót lại ở ven biển. Hai loại hình văn hóa đó tương đương về trình độ phát triển, nhưng do những điều kiện thiên nhiên khác nhau nên có nhiều sắc thái khác nhau.

*Văn hóa Bắc-Sơn* được phát hiện lần đầu tiên từ năm 1906, kè từ lúc H. Mangxay khai quật động đá Phố Bình-gia (Lạng-sơn). Từ đó đến nay, mấy chục di chỉ nữa đã được phát hiện. Cũng như văn hóa Hòa-bình, văn hóa Bắc-Sơn phân bố trên một phạm vi khá rộng. Trong nước gồm các tỉnh Lạng-sơn, Quảng-ninh, Hà-bắc, Bắc-thái, Hòa-bình, Nam-hà, Thanh-hóa, Quảng-bình và có thể cả một số tỉnh khác nữa. Ở ngoài nước cũng đã tìm thấy những hiện vật thuộc văn hóa này ở Lào, Thái-lan, Philippin, Indônexia, Nhật-bản v.v... Có thể nêu lên mấy nét chính của văn hóa này như sau:

- Phần lớn các di chỉ đều nằm trong các hang động hoặc dưới mái đá.
- Các hang động đều chất đầy vỏ ốc, trong đó nhiều nhất là vỏ ốc vẹn. Chẳng hạn trong hang Làng Cườm (Lạng-sơn) lớp vỏ ốc dày đến 3 thước. Tất cả các vỏ ốc đều đã bị bẻ gãy hoặc đục thủng. Ngoài vỏ ốc, còn có xương và răng các loài thú như hươu, hoẵng, cầy, cáo, nhím, khỉ, bò, lợn. Các xương thú cũng bị đập gãy. Các hiện vật thường nằm lẫn trong than tro.

- Trong văn hóa Bắc-Sơn vẫn thấy những công cụ mà chúng ta đã từng thấy trong văn hóa Hòa-bình.

Nhưng những công cụ thô sơ thường có nhiều trong văn hóa Hòa-bình thì ở đây lại thấy ít hẳn đi, chẳng hạn các loại rìu Xumatra, rìu ngắn, nạo thô sơ bằng đá và bằng vỏ trai... Ngược lại, những công cụ ở trình độ phát triển cao hơn mà trong văn hóa Hòa-bình chỉ mới xuất hiện như những yếu tố cá biệt, thì ở đây lại có nhiều và trở thành phổ biến: rìu mài lưỡi, đồ gốm, rìu và đục bằng xương v.v... Trong số những hiện vật bằng đá, có hai thứ thường được các nhà nghiên cứu cho là đặc sắc nhất của văn hóa Bắc-son: chiếc rìu mài lưỡi (riu Bắc-son) và những thỏi đá dài có mang « dấu Bắc-son ».

Rìu Bắc-son cũng bằng đá cuội như rìu Hòa-bình, nhưng phần lưỡi được mài sắc. Đó là điểm khác nhau cơ bản. Những viên cuội dày, thô thi được ghè dẽo cho mỏng và gọn rồi mới mài. Những viên cuội vẫn đã có hình dáng vừa ý thì người ta không cần ghè dẽo nữa, mà đem mài luôn. Rìu Bắc-son chỉ mới được mài ở phần lưỡi. Thường cả hai bên lưỡi đều được mài như nhau. Như vậy, chúng là những chiếc rìu dùng để chặt, đẽ chẻ, đẽ dẽo chứ không thể có tính năng của cai cuốc (TL. 153, tr. 74). Kỹ thuật tiến bộ làm cho phạm trù nguyên liệu được mở rộng thêm. Quy luật đó ngay trong thời nguyên thủy đã phát huy tác dụng của nó. Rìu Bắc-son cũng làm bằng đá cuội, nhưng không phải chỉ bằng loại cuội porfirit như trước, mà bằng cả loại cuội fтанит, quaczit, sa thạch... Những loại đá này rất cứng, khó ghè dẽo. Thường chỉ nhờ kỹ thuật mài mới có thể biến chúng thành công cụ. Ở những nơi tìm thấy rìu mài lưỡi thường cũng tìm thấy cả những hòn đá mài, có vết mòn chạy dài trên mặt. Điều đó cho phép ta nghĩ rằng rìu mài lưỡi không phải là một thứ « ngoại

hoa » (như *Mangxuy* nói), mà là những sản phẩm được sản xuất ngay tại chỗ.

Trong các di chỉ, còn tìm thấy hàng trăm thỏi đá dài có những vết mòn kỳ lạ: hai vạch dài song song, cách nhau độ 1 phân, giữa hai vạch là một đường gân nón lên như con trạch. Những dấu vết này đã làm cho nhiều học giả thắc mắc. Các nhà bác học Đức gọi đó là những hòn đá có rãnh (*Furchenkiesel*), các học giả Pháp và Liên-xô thì gọi là « dấu Bắc-son » (*marque bacsonienne*, баксонский знак). Cöllani đoán đây là vết mài một loại công cụ có hai mũi nhọn như rìa hay chạc, xong bà cũng chỉ phát hiện được một công cụ xương loại này thôi. *Mangxuy* đoán đây là vết mài một thứ đục móng. Ý kiến này gần đây được Xéménop xác nhận bằng phương pháp thực nghiệm. Với những khúc xương và tre chẽ đôi rồi mài trên những hòn đá này, ông đã có được những chiếc đục móng giống hệt đục móng Bắc-son (TL. 27, tr. 103, 167 — 168). Có người cho rằng người ta dùng thứ đục móng này để đục lỗ tròn trong gỗ làm chỗ lấy lửa. Cũng rất có thể người ta còn dùng nó để đục lỗ trong các cán gỗ, cán tre để lắp những lưỡi rìu, lưỡi cuốc. Dù sao tất cả những ý kiến đó mới chỉ là phỏng đoán thôi. Điều có thể khẳng định được là người ta sử dụng thứ khi vật này một cách rất phổ biến trong đời sống (riêng một hang Kéo-phày cũng đã có đến 72 thỏi đá có « dấu Bắc-son »).

Văn hóa Bắc-son là nền văn hóa đầu tiên có nhiều đồ gốm. Đồ gốm ở đây còn rất nguyên thủy: dày, thô, một số mảnh còn in rõ vết nan tre ở mặt ngoài, chứng tỏ nó được « đúc » trong khuôn nan.

Trong văn hóa Bắc-son đã xuất hiện nhiều khi vật có tính chất nghệ thuật. Có thể kể đến một vài hình

ánh nghệ thuật có quan hệ với đời sống kinh tế, chẳng hạn phiến đá có khắc hình một cái nhà nhỏ ở Hộng Ky (Thái-nguyên), chiếc rìu đá Bắc-son có khắc hình giống như cái cày và những đường cày... Về hình cái cày này, sẽ nói kỹ hơn trong mục trống trọt ở phần sau.

**Văn hóa Quỳnh-Văn** được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1963 tại miền ven biển Nghệ-an. Về niêm đại, người ta cho rằng văn hóa này cũng tương đương với văn hóa Bắc-son, nghĩa là thuộc sơ kỳ đồ đá mới. Song do có môi trường thiên nhiên khác nên văn hóa Quỳnh-văn có nhiều sắc thái khác, nhất là trong lĩnh vực kỹ thuật đồ đá :

- Các di chỉ đều phản bội ở ngoài trời, bèn bờ biển.
- Các hiện vật đều nằm trong những đống vỏ sò điệp rất lớn, giống như những quả dồi. Người ta thường gọi đây là loại di chỉ còn sót điệp. Khác với các di chỉ Hòa-bình và Bắc-son, vỏ loài nhuyễn thè ở đây chủ yếu không phải là trai, ốc mà là loài điệp, sò, ngao... ở biển.
- Nguyên liệu làm công cụ đá không phải là đá cuội (trừ chày và bàn nghiền hạt) mà là đá khối, giống loại đá bazan ở núi Đồ. Do đó ở đây thấy nhiều hach đá, mảnh tước, búa và đe. Các công cụ đá ở đây cũng gồm các loại rìu, nạo, dao đá..., nhưng hầu hết làm bằng đá dẽo từ mảnh tước mà thành.

Ngoài những đặc điểm kể trên, văn hóa Quỳnh-văn cũng có nhiều điểm giống văn hóa Bắc-son : cũng có rìu mài lưỡi, cũng có những đồ gốm thô, có vết khuôn nan, cũng có một số xương thú và các công cụ bằng xương, kể cả loại đục móng (nhưng chưa tìm thấy các thỏi đá mang « dấu Bắc-son »), cũng có chày và

bàn nghiên hạt bằng đá cuội... Trong văn hóa Quỳnh-văn cũng thấy có một số hố than tro, trong đó có lẫn cả xương thú và xương cá. Các nhà khảo cổ đoán đó là những bếp nguyên thủy.

Trước đây, người ta vẫn nghĩ rằng đến tận thời kỳ đồ đá mới con người ở Việt-nam vẫn chỉ sinh tụ trong các hang động thuộc các vùng núi cao, rừng rậm. Việc phát hiện các di chỉ văn hóa Quỳnh-văn cho thấy rằng ít nhất là đến sơ kỳ đồ đá mới, đã có một bộ phận người xuống sinh sống ở miền bờ biển, không cần đến các mái đá, mà sống ngoài trời. Đó là một bước tiến đáng kể trên con đường đấu tranh lâu dài và gian khổ với thiên nhiên. Chắc là đến lúc này người nguyên thủy đã làm được những nhà cửa sơ sài đề ở, ít nhất cũng là đề trú ngụ ban đêm, lúc mưa, nắng, giá lạnh... Nhưng hiện nay chúng ta vẫn chưa có những tài liệu cụ thể về những loại nhà cửa đầu tiên trong lịch sử văn hóa nước ta. Như trên đã nói, tại Động Ky (Thái-nghuyên) tìm thấy một viên đá có hình khắc cái nhà. Nói cho đúng hơn, đó là hình một cái lều nhỏ, nhưng cũng không rõ rệt lắm. Một vài loại nhà cửa tối thô sơ của một số dân tộc miền núi hồi trước giải phóng có thể giúp chúng ta hình dung một phần nào về các loại nhà cửa nguyên thủy. Người Rục, người Arem, người Amày.. trước kia, vào mùa mưa lũ, các hang động bị ngập nước không ở được, họ cũng phải làm những nhà tạm thời. Họ chặt những cành cây dài, buộc hoặc gác lên các chạc cây quanh chỗ ở rồi phủ lá móc, lá chuối ở trên. Xung quanh họ treo lá chuối để ngăn giò. Người Cò-sung (Tày-bắc) trước đây làm nhà như sau: chọn một chỗ cao ráo và rậm rạp, dọn sạch một đám đất ở trong, vặt các cành lá xung quanh lại cho kín

**hơn và phủ thêm lá lèn trên, xung quanh xếp các cành gai dày đặc để chống thú dữ và che gió.**

Về phương thức sinh hoạt thi có lẽ con người thuộc văn hóa Bắc-son và văn hóa Quỳnh-văn đều giống nhau trên những nét cơ bản, ít nhất thì cũng giống nhau về trình độ. Phần lớn các nhà nghiên cứu đều nhận định rằng nguồn sống chính của con người vẫn là hái lượm và săn. Trong đó, hái lượm vẫn là loại lao động phổ biến và thường xuyên hơn cả. Căn cứ vào số lượng chay và bàn nghiền, có thể đoán rằng ngũ cốc cũng đã là một trong những loại lương thực quan trọng. Trong việc lượm lặt các loài nhuyễn thể thi ở Bắc-son người ta chủ yếu mò các loại trai, ốc nước ngọt; ở Quỳnh-văn, chủ yếu mò các loại sò, điệp nước mặn. Việc săn trong văn hóa Bắc-son có lẽ phát triển mạnh hơn. Ở cả hai nơi đều chưa có bằng chứng đích xác của kinh tế nông nghiệp. Nhìn vào các công cụ, thấy rằng lao động nông nghiệp nếu có thì cũng chưa có ý nghĩa quyết định trong đời sống. Ở cả hai nơi, dấu vết của ngành đánh cá đều rất mờ nhạt. Do đó, vẫn chưa thể xác định được trong thời kỳ này ngành đánh cá ở nước ta đã phát triển đến mức nào và đóng vai trò như thế nào trong đời sống kinh tế. Thực ra cũng chưa thể chỉ vì những dấu vết mờ nhạt của ngành đánh cá mà kết luận rằng trong giai đoạn này nó còn rất kém phát triển. Dấu vết là một chuyện, thực tế lại là một chuyện khác. Nhất là, như ở phần sau sẽ nói kỹ, việc đánh cá ở nước ta chủ yếu không dựa vào lao, lưỡi câu, thuyền... mà dựa vào dụng cụ đan bằng nan thì thực sự cũng khó còn được những dấu vết rõ rệt. Các nhà nghiên cứu còn đoán rằng đến thời kỳ này có thể đã xuất hiện quần áo. Người ta cũng

dã biết nấu thức ăn trong nồi niêu bằng đất. Đời sống so với giai đoạn trước có phần no ấm hơn. Con người ngoài việc vật lộn cho miếng ăn hàng ngày, đã có thể dành chút ít thời gian cho cuộc sống tinh thần. Nghệ thuật đã ra đời trong hoàn cảnh đó.

8

## CÔNG CỤ VÀ KỸ THUẬT SẢN XUẤT TRUNG KỲ ĐÒ ĐÁ MỚI

Cho đến nay, chưa tìm được nhiều di chỉ thuộc thời kỳ này. Có một số di chỉ nằm chồng lên trên các di chỉ thuộc văn hóa Hòa-bình, Bắc-sơn, nghĩa là trong cùng một hang nhưng thuộc một lớp đất nòng hơn, với những hiện vật tiến bộ hơn. Ngoài ra cũng có một số di chỉ độc lập, đặc trưng cho thời kỳ này, chẳng hạn di chỉ Đa-bút phát hiện năm 1926 và di chỉ Đông-khối phát hiện năm 1960 (cả hai di chỉ đều ở bên bờ sông Mã, Thanh-hóa). Nhiều nhà khảo cổ cho rằng trung kỳ đò đá mới ở nước ta bắt đầu từ 4 đến 3 ngàn năm trước công nguyên.

Trong thời kỳ này con người đã tiến lên một bước nữa trong kỹ thuật chế tạo công cụ cũng như trong đời sống kinh tế và văn hóa nói chung. Sự tiến bộ của kỹ thuật đò đá thể hiện trước hết ở quy mô tổ chức sản xuất và ở việc phô biến hơn nữa kỹ thuật mài.

Đông-khối, theo các nhà khảo cổ, là một công xưởng chế tạo đò đá có quy mô lớn. Trên một diện tích rộng hàng mấy cây số vuông, hiện vẫn còn đầy những hòn ghè, đe, bàn mài, hạch đá, mảnh trước, rìu đang chế tạo dở

dang, riu dẽo hỏng bỏ đi và vò sô những vảy đá rơi rớt lại khi ghè dẽo công cụ. Những cái thấy nhiều nhất ở đây là tư liệu sản xuất, phế liệu và phế phẩm. Những chiếc riu đã chế tạo xong thì rất hiếm, và hầu như chưa có vết sử dụng. Chắc đây là những thành phẩm chưa « xuất xưởng ». Đó là những đặc điểm của một công xưởng đồ đá (TL. 27, tr. 124).

Những chiếc riu ở Đông-khối, ở Đa-bút và ở các di chỉ khác có một đặc điểm mới: vết mài nhiều hơn vết đẽo. Riu trong văn hóa Bắc-son thường chỉ được mài phần lưỡi. Còn riu ở đây thường được mài lan lên trên cả hai mặt, những vết ghè dẽo chỉ còn lại ít. Cũng nhờ đó, chiếc riu có hình dáng rõ rệt, thanh thoát, và cũng sắc bén hơn. Ngoài riu ra, còn có một số cuốc lưỡi nhọn. Đặc biệt có một số riu được mài vẹt một bên lưỡi, giống như lưỡi bào (người ta đoán đây là tiền thân của chiếc cuốc đá sau này).

Đồ gốm ở đây, về tinh chất, vẫn giống như trong các thời kỳ trước: thô, có dấu khuôn nan, độ nung kém... Nhưng kích thước đồ gốm đã lớn hơn trước (có những vỏ miệng rộng đến 25 phân). Ngoài đồ đựng, còn thấy xuất hiện một số viên chì lưỡi bằng gốm.

Trong di chỉ Đa-bút có một số xương thú, xương cá và công cụ bằng xương, bằng sừng. Đặc biệt là có một số xương chim như bồ nông, gà rừng... Lại có một số xương cá và ngạnh cá được chế tác thành hình mũi tên và mũi kim (TL. 153, tr. 98).

Di chỉ Đa-bút và một số di chỉ lân cận đều chất đầy vỏ hến. Đến nỗi nhân dân địa phương từ lâu đã quen gọi đó là những « núi hến ». Lớp vỏ hến ở đây dày đến 5 thước, rộng đến gần 2000 thước vuông. Đúng là

một trái núi thực sự. Có điều đáng chú ý là ở đây có cả những vỏ hến không có vết cậy, vết dập. Người ta đoán đó là những con chết, không ăn được, và như vậy có nghĩa là người nguyên thủy ở đây không còn đi lượm lặt từng con, từng con ngoài bãi cát, mà đã có một phương pháp nào đó lấy hến hàng loạt đem về ăn (TL. 153, tr. 96 – 97) (1).

Sang thời kỳ này, phương thức sinh hoạt đã tiến lên một bước rõ rệt. Chày và bàn nghiên có nhiều hơn. Sự xuất hiện các loại cuốc, một số mảnh xương trâu, xương chó trong các di chỉ... là những bằng chứng đáng tin cậy hơn nữa của trồng trọt và chăn nuôi. Xương chim, mũi tên bằng xương cá không những chứng tỏ nghề săn phát triển mà còn chứng minh một cách chắc chắn sự có mặt của cung nỏ. Xương cá còn lại cũng khá nhiều, lại có một số chi lưỡi. Như vậy, ít nhất là đến giai đoạn này, đánh cá đã là một ngành quan trọng, có thể đem lại nhiều sản phẩm. Các nhà nghiên cứu phỏng đoán rằng với chiếc rìu đá khá sắc, con người ở đây đã biết làm thuyền gỗ. Nhưng điều có thể tin chắc hơn là: ít nhất thì người ta cũng đã biết dùng mảng bằng xương, bằng nứa. Trong việc đánh cá, người ta đã biết dùng lưới, và nếu người ta đã biết se sợi đan lưới thì cũng có thể biết se sợi dệt vải và

(1) Hiện nay nhân dân các thôn Bồng-trung, Bồng-thượng (sát ngay di chỉ Đa-bút) vẫn lấy hến ngoài bãi sông bằng một chiếc rổ có răng tre ở miệng như răng cào (tiếng địa phương gọi là cái « cườm »). Người ta kéo nó trên mặt cát, răng cào hến trong cát lêu, cát thi trôi qua, hến thi mắc lại trong rổ. Có thể kỹ thuật này đã được phát minh từ thời nguyên thủy và những trái núi vỏ hến đồ sộ còn lại kia là kết quả đầu tiên của những phát minh đó.

may quần áo. Một số kim băng xương cá và ngạnh cá càng cung cổ thêm giả thuyết này. Còn nhà cửa thì như trên đã nói, đã có từ giai đoạn trước rồi.

Tuy nhiên, những tiến bộ trong giai đoạn này chưa đạt tới mức gây ra những thay đổi lớn trong nền sản xuất nguyên thủy cũng như trong phong thức sinh hoạt của con người. Những sự thay đổi này sẽ xảy ra trong giai đoạn sau, vào hậu kỳ đồ đá mới.

9

## CÔNG CỤ VÀ KỸ THUẬT SẢN XUẤT HẬU KỲ ĐỒ ĐÁ MỚI

Theo các nhà khảo cổ, giai đoạn này ở nước ta bắt đầu từ khoảng hơn 4 ngàn năm trước đây và kết thúc vào khoảng hơn 3 ngàn năm trước đây (1).

Về giai đoạn này, chúng ta có một số tài liệu dày đú và phong phú hơn nhiều so với các giai đoạn trước. Hàng loạt di chỉ lớn, rất nổi tiếng đã được phát hiện. Về khác với các giai đoạn trước, các di chỉ thuộc giai đoạn này phân bố trên hầu khắp lãnh thổ nước ta: ở vùng núi cũng như ở đồng bằng, trong đất liền cũng như ngoài hải đảo, ở miền Bắc cũng như ở miền Nam.

(1) Gần đây, bằng phương pháp carbon phóng xạ, chúng ta đã xác định được niên đại tuyệt đối của lớp giữa trong di chỉ Đồng-dậu (đã bước sang thời kỳ đại kim khí) là 3300 năm trước đây.

Trong hậu kỳ đồ đá mới, các lực lượng sản xuất đã tiến bộ một bước rất dài. Kỹ thuật đồ đá đến đây đã đạt tới mức tuyệt diệu. Không những người ta áp dụng kỹ thuật mài, mà còn áp dụng một cách phô biến kỹ thuật cưa đá, khoan đá, thậm chí tiện đá. Về kỹ thuật mài đá, chúng ta đã có những tài liệu cụ thể, đó là những bàn mài còn lại trong hầu khắp các di chỉ, ngay bên các đồ đá mài nguyên thủy. Còn về kỹ thuật cưa, khoan hay tiện thì hiện nay chỉ có thể phỏng đoán thôi. Nhiều tác giả đoán rằng người nguyên thủy đã dùng những mảnh đá rất cứng và sắc như thạch anh, ngọc... để cưa, khoan và tiện. Trong một vài di chỉ, cũng tìm thấy những mũi nhọn bằng đá cứng mà nhiều người đoán là mũi khoan hay dao tiện. Trong việc cưa và khoan đá, người nguyên thủy còn có một phương pháp nữa là dùng cát. Một vài dân tộc trên thế giới cho đến thế kỷ XIX vẫn còn áp dụng phương pháp này trong việc chế tác đá. Trước khi cưa, người ta lấp đá sắc vạch thành vết trên mạch cưa. Khi mạch cưa đã sâu tới mức không thể dùng đá sắc để vạch nữa thì người ta rắc cát vào và dùng dây để kéo, thường cũng nhỏ thèm nước để có hiệu suất cao hơn. Tất nhiên, cho đến khi cưa dứt hết một mạch đá, đã dứt mất hàng trăm sợi dây và cũng mất khá nhiều ngày. Năng suất còn cực kỳ thấp, nhưng đó vẫn là một phương pháp kỹ thuật tiến bộ hơn nhiều so với kỹ thuật đeo đá đơn thuần. Trong việc khoan đá, người ta đục trước một lỗ nòng, sau đó cũng bò cát vào rồi dùng gỗ hay tre khoan cho mòn dần. Còn việc tiện đá thì chắc không thể dùng cát được, mà phải dùng dao tiện. Cũng có một số tác giả quyết đoán rằng chỉ có kim loại mới có thể khoan và tiện đá được, và theo họ thì mặc dầu trong các di chỉ thuộc thời kỳ này chưa tìm thấy các

công cụ kim loại, vẫn có thể tin rằng đã xuất hiện các công cụ đó, và do đó, phải xếp các di chỉ thuộc loại này vào sơ kỳ đồ đồng. Nhưng ít nhất thì về mặt kỹ thuật có thể xác nhận rằng đồ đồng, kể cả đồng thau, không phải là những công cụ chế tác đá tốt. Mà trong việc cưa đá, khoan đá, tiện đá thì hầu như không thể dùng công cụ bằng đồng được, vì nó mềm hơn đá rất nhiều. Tuy nhiên, hiện chúng ta chưa có đầy đủ tài liệu về vấn đề này. Cần cứ vào các sản phẩm, chỉ có thể khẳng định rằng người ta đã biết chế tạo đá bằng phương pháp mài, cưa, khoan, và tiện.

Chính nhờ những phương pháp sản xuất mới đó cho nên sang giai đoạn này, tôi tiễn chúng ta đã chế tạo được những đồ đá rất tốt, rất đẹp, vượt xa những đồ đá trong các giai đoạn trước về kỹ thuật cũng như về mỳ thuật. Đến giai đoạn này hầu như không còn thấy những đồ đá dẽo thô sơ của các thời kỳ trước. Tất cả các chế phẩm đều nhẵn nhụi, có hình thù chính xác và rất đẹp. Loại hình công cụ đá hết sức phong phú: nhiều loại rìu, các loại cuốc, đục, đục móng, dao cắt và dao găm, bàn mài các loại, mũi tên và mũi khoan (không biết đẽ khoan đá hay đẽ khoan tre và gỗ)... Về kích thước cũng có rất nhiều cỡ khác nhau: từ những chiếc rìu và mũi dao nhỏ vài lý đến những lưỡi cuốc dài đến 30 phân. Nguyên liệu gồm rất nhiều thứ: đá cuội, đá lửa, đá bazan, ngọc các màu, v.v... Kỹ thuật càng phát triển thì trình độ chuyên môn hóa càng cao và quy mô sản xuất càng lớn. Nhiều công xưởng chế tác đá đã xuất hiện. Trong đó, đặc biệt phải kể đến xưởng chế tác đá rất lớn ở Dậu-dương (Vĩnh-phú) mới phát hiện năm 1967.

Trong các di chỉ thuộc thời kỳ này, cần chú ý đến hai loại công cụ đá cơ bản: chiếc rìu và chiếc cuốc. Về hình thức, hai loại công cụ này không khác nhau nhiều. Chỗ khác nhau chính chỉ là phần lưỡi: lưỡi rìu thì mài vát cả hai bên, lưỡi cuốc chỉ mài vát một bên, còn bên kia thì mài phẳng. Chính sự khác nhau nhỏ về hình thức đó lại thể hiện sự khác nhau cơ bản về chức năng. Loại lưỡi mài vát cả hai bên thường dùng để bò dọc, lưỡi phải lắp dọc theo chuôi gỗ. Loại lưỡi mài vát một bên thì thường dùng để bò ngang, tách đối tượng về một phía, như vậy phải lắp lưỡi ngang với chuôi gỗ. Loại thứ nhất là cái rìu. Loại thứ hai là cái cuốc hoặc cái mai. Cả hai loại này đều đã từng thấy có trong các giai đoạn trước. Nhưng đến giai đoạn này chúng trở thành phổ biến, đạt tới mức hoàn thiện, và chính do đó mói phân hóa rõ rệt về chức năng. Cách chế tạo các công cụ này cũng có những cải tiến quan trọng. Người ta không chỉ sản xuất từng cái một, mà đã bắt đầu áp dụng kỹ thuật sản xuất hàng loạt. Người ta chế tạo những phiến đá dài, mài cả hai mặt và mài lưỡi, sau đó dùng cưa để chia ra từng thanh, mỗi thanh đó đã là một chiếc rìu hay một chiếc cuốc. Phương pháp đó không những làm cho năng suất tăng lên nhiều mà còn làm cho các sản phẩm có quy cách thống nhất. Trên một số rìu và cuốc, đã thấy xuất hiện lỗ khoan ở chuôi. Chắc đó là những lỗ để đóng chốt ngang sau khi lắp cán gỗ. Có một số cuốc được mài cho có hình hơi cong, một mặt hơi lõm vào, một mặt hơi lồi. Trong việc xới đất, loại cuốc này rõ ràng là có tác dụng tốt hơn.

Về hình dáng của rìu và cuốc, có hai loại hình rõ rệt: loại hình tứ diện và loại có vai. Loại hình tứ diện

(hình chữ nhật hoặc hình thang) đã có nhiều trong các giai đoạn trước, đến thời kỳ này nó được mài kỹ hơn nhiều, sắc bén hơn và vuông vắn hơn. Loại cò vai là loại rìu hay cuốc có phần chuôi thắt lại, phần lưỡi rộng hơn, giữa chuôi và lưỡi có hai nắc hai bên như hai vai. Về công dụng, nó không khác gì loại hình từ điển, nhưng cách lắp cẩn thi có khác nhau. Chế tạo loại rìu hay cuốc cò vai này rõ ràng là tốn nhiều công sức hơn, ít nhất thì cũng phải cưa thèm hòn mạch nữa hay mài bốn cạnh nữa. Chắc rằng nó có thể lắp vào cán gỗ vieng vàng và tiện lợi hơn, sử dụng tốt hơn, cho nên người ta mới chịu chi phí thêm công sức khi chế tạo ra nó để tiết kiệm bớt công sức khi sử dụng nó. Người ta thường coi chiếc lưỡi rìu và lưỡi cuốc cò vai là một yếu tố đặc đáo đặc trưng cho văn hóa hậu kỳ đồ đá mới của Việt-nam nói riêng và của khu vực Đông-nam Á nói chung (1).

(1) Nhà bác học Pháp *Vernet* gọi đó là một khí cụ rất đặc sắc. Nhà bác học Hà-lan V.S. *Cuāngphelx* nhận xét rằng nó có hình dáng rất kỳ lạ. Còn H. *Mángxay* thi gọi đó là vật diễn hình nhất của kỹ nghệ đồ đá mới ở Nam Viễn-đông (theo *Lê Văn Lan*, TL. 99). *Xéménop* và P.I. *Bórixcōpxky* cho rằng đây là hình thức công cụ rất tiêu biểu của vùng Đông-nam Á, nó gắn liền với một đặc điểm thiên nhiên đặc sắc ở đây là có tre. Qua những cuộc nghiên cứu bằng phương pháp thực nghiệm, *Xéménop* chứng minh rằng người nguyên thủy ở Việt-nam đã dùng những khâu băng ống tre làm nẹp để ghép những lưỡi rìu cò vai này vào cán gỗ (TL. 27, tr. 128, 167 - 169). Đó chỉ mới là một giả thuyết. M. *Côlani* thi đoán rằng người ta lắp cẩn một cách đơn giản hơn nhiều: hoặc đục lỗ ở đầu cán gỗ, hoặc chẽ đôi cán gỗ ra và đóng chuôi của lưỡi rìu cò vai vào. Tại nhiều dân tộc miền núi nước ta hiện nay người ta vẫn còn làm như vậy, chỉ có khác ở chỗ lưỡi cuốc không phải băng đá mà băng sắt.

Hơn nữa, trên khắp địa bàn phân bố của loại công cụ này, không đâu thấy tập trung nhiều như ở Việt-nam và cũng không đâu có những chiếc rìu điền hình, rõ rệt như ở Việt-nam. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Việt-nam là trung tâm của loại công cụ này và có lẽ cũng là một trong những trung tâm văn hóa đặc sắc thời hậu kỳ đồ đá mới ở Đông-nam Á (TL. 99).

Trong hậu kỳ đồ đá mới, ngoài những công cụ đã hoàn hảo kề trên, còn phải kể đến những đồ trang sức vô cùng phong phú và hoàn mỹ. Hầu hết các di chỉ đều có nhiều đồ trang sức rất đẹp, gồm đủ các loại : vòng lớn, vòng nhỏ, hoa tai, hạt chuỗi... bằng những loại đá dù các màu. Ở đây người ta đã biết áp dụng kỹ thuật khoan và tiện đá một cách tài tình. Những chiếc vòng đã được chế tạo theo phương pháp sản xuất hàng loạt. Người ta mài hoặc « tiện » đá thành từng khúc tròn, rồi khoan thủng bằng phương pháp khoan ống, nghĩa là có thể lấy được cả một khúc lõi đá ở trong ra. Sau đó dùng phương pháp cưa hay tiện để cắt ra thành từng chiếc vòng mỏng và nhẵn bóng. Một số vòng được trang trí bằng nhiều đường nét tinh vi. Một số nhà nghiên cứu đoán rằng với cách chế tạo đồng loạt, tinh vi, với số lượng phong phú, những chiếc vòng này không chỉ là đồ trang sức mà còn là tiền tệ (*Böríkcopeky*, TL. 27, tr. 140).

Kỹ nghệ đồ gốm sang thời kỳ này cũng có một bước tiến bộ vượt bậc. Hai thành tựu lớn trong lĩnh vực này là : nặn gốm bằng bàn xoay và nung gốm trong lò nung. Đồ gốm làm bằng bàn xoay lần đầu tiên xuất hiện trong các di chỉ hậu kỳ đồ đá mới. Nó chứng tỏ trình độ kỹ thuật tiến bộ và cũng chứng tỏ trình độ chuyên môn hóa cao trong xã hội. Về cẩn bản, kỹ thuật sản

xuất này giống với kỹ thuật sản xuất đồ gốm hiện nay. Người ta đặt vật muốn nặn lên một chiếc bàn tròn, dưới có trục xoay tilt. Với cách đó có thể sản xuất được những đồ gốm mỏng, nhẹ nhàng, cân xứng, đều đặn hơn trước nhiều. Điều quan trọng hơn nữa là phương pháp sản xuất này có năng suất cao hơn hẳn so với các phương pháp trước. Biện pháp kỹ thuật đó đã để lại dấu vết rõ rệt trên vỏ đồ gốm. Tuy vậy, trên vỏ các đồ gốm vẫn còn thấy khá nhiều vết khuôn nan. Những vết này thường không phải là dấu vết của khuôn nan thực sự như trước, mà chỉ là những vết in lại của một khuôn in giả tạo, nhằm tái tạo cái hình vẻ của đồ gốm trong các giai đoạn trước. Hầu hết đồ gốm thuộc thời kỳ này đều được nung trong lò chứ không nung ngoài trời như trước. Nhờ đó, người ta đạt được nhiệt độ cao hơn hẳn trước kia và do đó đồ gốm đánh bom. Phân tích hóa nghiệm những mảnh gốm ở di chỉ Phùng-Nguyễn, người ta thấy chúng đã trải qua độ nóng ít nhất là 800°. Nhờ những thành tựu kỹ thuật lớn kể trên, đã chế tạo được rất nhiều loại đồ gốm phong phú. Những đồ dụng bằng gốm có kích thước lớn hơn trước nhiều, vỏ mỏng hơn, mà sức bền lại cao hơn. Ngoài các đồ dụng lớn, còn có nhiều bát, đĩa, cốc... được chế tạo tinh vi và xinh xắn. Trên đồ gốm, thường có những họa văn phức tạp, thường là được khắc chìm vào vỏ, đôi khi có cả họa văn tô màu. Đó cũng là một bước tiến bộ quan trọng so với các giai đoạn trước.

Trong các di chỉ thấy có nhiều đọi xe chỉ, suối chỉ và bánh xe quay sợi bằng đất nung. Những hiện vật này là sản phẩm của ngành gốm, nhưng đồng thời lại là công cụ của một ngành khác: ngành dệt. Trên một số đồ gốm, có vết vải in lên khá rõ.

Trong nhiều di chỉ, nhất là các di chỉ ở vùng đồng bằng và trung du, gần các sông ngòi, ao đầm, thường tìm thấy nhiều chỉ lướt bằng đất nung hoặc bằng đá. Điều đó chứng tỏ rằng nghề cá đã đạt tới trình độ kỹ thuật khá cao và cũng đã trở thành một ngành lao động khá phổ biến.

Trong số các đồ gốm, có một thứ hiện vật mới, đáng chú ý: bì gốm. Những bì gốm này tìm thấy rất nhiều trong các di chỉ ở vùng đồng bằng. Theo *Börixcöpky*, đó là những viên dạn ống xi đồng (TL. 27; tr. 137).

Thỉnh thoảng, trong các di chỉ hàn kỵ đồ đá mới đã thấy một số hiện vật bằng đồng, nhưng số lượng còn rất ít, kỹ thuật chế tác cũng còn rất thô sơ. Có lẽ con người trong thời kỳ này chỉ mới biết sử dụng đồng như một thứ đá mà thôi. Nhưng dù sao nghề luyện kim cũng đã có mầm mống từ đây. Một trong những tiền đề kỹ thuật quan trọng của nghề luyện kim là sự phát triển cao độ của nghề gốm. Có lẽ chính trong những lò gốm hoàn thiện nhất thời này người ta đã phát hiện ra tính nóng chảy của kim loại. Và cũng chỉ với kỹ thuật gốm khá hoàn thiện người ta mới có được nồi nấu quặng và khuôn đúc (1).

(1) Gần đây, có khá nhiều người chủ trương xếp một số di chỉ mà trước đây vẫn được coi là thuộc hàn kỵ đồ đá mới như Phùng-nguyên, Văn-điền... vào thời đại đồ đồng. Chủ trương này không phải là không có căn cứ. Bởi vì trong khảo cổ học, phàm một di chỉ đã có một chút hiện vật bằng đồng hoặc dấu vết của đồ đồng là đã thuộc thời đại đồ đồng rồi. Tuy nhiên, đối với mục tiêu nghiên cứu của chúng ta ở đây thì vẫn đề xếp các di chỉ đó vào thời đại đồ đá hay thời đại đồ đồng theo nguyên tắc của khảo cổ học không quan trọng bằng vấn đề nội dung kinh tế của nó. Mà về mặt này thì phải xác nhận rằng: ở đây công cụ đá và kỹ thuật đồ đá còn thống trị tuyệt đối, đồ đồng chưa có một ý nghĩa gì lớn trong sản xuất và đời sống.

Trong các di chỉ thuộc hậu kỳ đồ đá mới, ngoài các công cụ và sản phẩm lao động đã kể trên, còn tìm thấy nhiều dấu vết khác của đời sống con người. Nó giúp chúng ta hiểu được một phần nào về sinh hoạt của tổ tiên chúng ta thời đó. Ở di chỉ Đồng-dậu, tìm thấy khá nhiều lúa gạo, các hạt na, hạt tràm... Trong nhiều di chỉ, tìm thấy nhiều xương cá và một số xương thú (thú rừng và thú chăn nuôi). Lác đác thấy cả hình các loài động vật nặn bằng đất như gà, rùa, bò, lợn, chó, ếch nhái... Rõ ràng là đời sống con người lúc này đã tiến lên một bước đáng kể so với giai đoạn trước: ổn định hơn, nguồn sống phong phú hơn, các vật phẩm tiêu dùng tốt hơn và dư dật hơn. Ở Phùng-nguyễn còn tìm thấy nhiều vết chôn cột nhà. Có một số cột được chôn gần nhau và thẳng hàng, nhưng mỗi hàng như vậy chỉ gồm độ 3—4 cột và thường không kéo dài quá 10 thước. Còn nói chung thì các cột không được bố trí theo một thứ tự và quy cách gì rõ rệt. Ở Phùng-nguyễn, Đồng-dậu và nhiều di chỉ khác đều tìm thấy khá nhiều dấu tích của bếp lửa. Những bếp này thường là những hố đất trơng đối nhỏ và phản bô rái rác khắp trên khu vực khai quật. Qua các tài liệu sơ bộ đó, nhiều nhà khảo cổ đoán rằng lúc này người nguyên thủy ở vùng đồng bằng và trung du đã sống định cư thành những làng xóm khá trù mật, nhưng ít nhất là trong việc ăn và ở, người ta đã chia thành những đơn vị tương đối nhỏ, với những ngôi nhà nhỏ riêng biệt ở sát bên nhau.

Hiện nay, những di chỉ hậu kỳ đồ đá mới đã được phát hiện hầu như ở khắp các vùng trên đất nước ta. Các nhà nghiên cứu thường chia những di chỉ này thành ba loại:

1. Loại di chỉ ở trong các hang động ven Trường-sơn và các vùng núi Bắc-bộ như hang Minh-cầm, hang Rào,

khe Tong ở Quảng-bình, hang Hàm-rồng ở Thanh-hóa, hang Ba-xã và hang Mai-pha ở Lạng-son, v.v... Về cẩn hản, phạm vi phân bố các di chỉ này trùng với phạm vi phân bố của các nền văn hóa Hòa-bình và Bắc-son.

2. Loại di chỉ còn sói điệp ở ven biển như Bàu-trò ở Quảng-bình, Thạch-lạc, Thach-lam, Cầm-thanh ở Hà-tĩnh, v.v... Những khu vực này, trong hai đoạn trước cũng đã có dấu vết của con người.

3. Loại di chỉ ở đồng bằng châu thổ và trung du. Đây là loại di chỉ tuy mới được phát hiện gần đây, nhưng số lượng khá nhiều và rất phong phú. Đặc biệt là ở vùng đồng bằng và trung du Bắc-bộ có những di chỉ rất nổi tiếng như Phùng-nguyễn, Lũng-hòa và Đồng-dậu ở Vĩnh-phủ, Tứ-son ở Hà-bắc, Văn-diễn ở Hà-nội, chùa Gio, Hoàng-ngô ở Hà-tây và nhiều di chỉ khác ở các tỉnh Hải-phòng, Thái bình, Nam-dịnh... Ở Nam-bộ và Nam Trung-bộ cũng phát hiện được một số di chỉ tương tự (cù lao Tre ở Nha-trang, cù lao Rùa ở Biên-hòa, v.v...) (1).

Nhìn vào bản đồ phân bố các di chỉ, chúng ta thấy một đặc điểm mới của thời kỳ này: con người đã chính phục và sinh cơ lập nghiệp được ở cả những vùng mới mê rộng lớn mà trong các thời kỳ trước họ chưa đặt chân tới hoặc nếu có thì cũng không ở lại lâu. Đó là vùng *châu thổ Bắc-bộ*, *các hải đảo*, *nhiều cao nguyên và đồng bằng mènh mông* ở *Nam-bộ* và *Nam Trung-bộ*. Như vậy là đến đây, trên toàn lãnh thổ Việt-nam đều đã có con người sinh sống. Đặc biệt, việc phát hiện hàng loạt di chỉ ở vùng châu thổ Bắc-bộ trong mấy năm gần đây là những sự kiện mới mê, bất ngờ,

(1) Ngoài các di chỉ thuộc ba loại kề trên, còn hàng chục di chỉ thuộc các đảo trên vịnh Hạ-long. Một số nhà nghiên cứu liệt nó vào một loại hình văn hóa thứ tư nữa.

cải chính sự hiền làm trước đây, cho rằng việc chinh phục vùng đồng bằng có lẽ mãi đến thời kỳ sau này nữa mới được thực hiện. Hơn nữa, những tài liệu mới thu được còn cho thấy rằng ngay từ thời kỳ này, vùng đồng bằng châu thổ đã là vùng tập trung đông người hơn, có trình độ phát triển về kinh tế và văn hóa cao hơn. Việc mở rộng địa bàn hoạt động của con người trong hậu kỳ đồ đá mới, đặc biệt là việc chinh phục những vùng đất có hoàn cảnh khác với những nơi mà họ vẫn sống trong hàng chục vạn năm trước, cho thấy rằng trong đời sống của con người đã có nhiều thay đổi lớn. Thứ nhất, nó chứng tỏ dân số đã tăng hơn trước khá nhiều. Sự tăng dân số cùng với những nhu cầu mới trong đời sống đã thúc đẩy con người đi tìm thêm những chỗ ở mới, những nơi kiếm ăn mới. Thứ hai, đây là điểm quan trọng và có tính chất quyết định hơn, con người đã có những khả năng mới trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên, chinh phục được những môi trường mới. Đến lúc này, vùng đồng bằng châu thổ vẫn chưa hề được cải tạo và chắc chắn là còn nhiều điều kiện bất lợi: lụt lội, đầy rong rêu, cỏ lác, không có đường sá, đi lại khó khăn, việc sản xuất và kiếm ăn không đơn giản lại không sẵn đã dễ làm công cụ, làm các đồ dùng như ống mìn núi... Sự có mặt đông đúc của con người ở đồng bằng lúc này cùng với nền văn hóa cao mà họ đã xây dựng nên ở đây chứng tỏ rằng họ đã có những khả năng mới để khắc phục những khó khăn kia trên. Ít nhất thì cũng tới mức độ là: đảm bảo cho ở vùng đồng bằng không những có thể sinh sống và làm ăn được, mà còn có một cuộc sống cao hơn, tốt hơn cuộc sống ở vùng rừng núi. Qua các di chỉ đã phát hiện, chúng ta thấy họ đã tự lập thành những làng xóm khá trù mật, đã làm được những nhà cửa khá chu đáo, có bếp ăn, nồi niêu, bát đĩa.

và các đồ dùng khá dày dặn, đồ trang sức cũng rất phong phú. Đời sống của con người rõ ràng là chu tất hơn trước nhiều. Nguồn sống của con người khi xuống đồng bằng, tất nhiên có khác với nguồn sống ở miền núi. Sản không còn là một ngành kinh tế quan trọng lắm nữa. Trừ những vùng giáp núi hoặc vùng trung du, còn nói chung trong các di chỉ thấy ít xương thú. Người ta chủ yếu chỉ bắn chim cò. Vô số những viên đạn ống xi đồng trong, các di chỉ cho phép chúng ta đoán như vậy. Hai lợn có thể vẫn còn đóng vai trò quan trọng trong đời sống hàng ngày. Ngành đánh cá chắc chắn là phát triển hơn ở các vùng rừng núi. Trong các di chỉ thấy nhiều chì lưới, xương cá và nhiều dấu vết phong phú khác của ngành đánh cá. Nhưng ngành kinh tế quan trọng nhất trong thời kỳ này có lẽ không phải là những ngành « khai thác » đó nữa. Trong một số di chỉ, tìm thấy nhiều thóc, gạo hoặc vỏ trấu. Tại hầu hết các di chỉ đều có xương gia súc như lợn, trâu, bò, gà... Các nhà nghiên cứu đều cho rằng sang giai đoạn này, nông nghiệp đã trở thành ngành kinh tế chủ yếu của người nguyên thủy. Chính vì cần phát triển nông nghiệp và đã có khả năng cải tạo vùng đồng bằng để phát triển nông nghiệp, nên người ta đã xuống tận trung ở đây. Trên cơ sở nông nghiệp và trong lòng nền sản xuất nông nghiệp đó, nhiều ngành thủ công đã ra đời và phát triển, trước hết là các ngành gốm, ngành mộc, ngành dệt, v.v...

## 10

### SƯỚC VÀO THỜI ĐẠI KIM KHÍ

Trải qua hơn 1 triệu năm sống với gỗ đá, con người cuối cùng đã chinh phục được một lực lượng mới của

tự nhiên và đã biến nó thành sức mạnh của mình, đó là kim loại. Sự kiện vĩ đại đó đã xảy ra ở phần lớn các dân tộc trên thế giới vào khoảng 1 hoặc 3 ngàn năm trước công nguyên. Ở Việt-nam, những sản phẩm luyện kim đầu tiên xuất hiện vào khoảng hơn 3 ngàn năm trước đây. Đây là một sự kiện có tính quy luật trong lịch sử sản xuất của loài người. Chính lao động và tiến bộ kỹ thuật trước đây đã là nguyên nhân dẫn con người đến chỗ sử dụng những khi cụ bằng gỗ đá, thì bây giờ cũng lại là nguyên nhân làm cho con người từ bỏ dãn thế giới của gỗ đá để bước sang thế giới của kim loại.

Cũng như trong hâu kỳ đồ đá mới, các di chỉ thuộc thời đại đồ đồng ở nước ta phân bố trên hầu khắp các vùng trong nước: ở miền Bắc cũng như ở miền Nam. Ở miền núi cũng như trung du và đồng bằng. Nơi tập trung nhiều di chỉ nhất vẫn là vùng lưu vực sông Mã, sông Đà và sông Hồng, nhất là ở vùng hạ lưu những con sông đó. Ở đây đã phát hiện những di chỉ rất nổi tiếng như Gò Bông, Đồng-dậu, Gò Mun (Vĩnh-phú) thuộc sô kỵ và trung kỵ đồ đồng, Đồng-son, Thiệu-duong (Thanh-hoa) thuộc hâu kỳ đồ đồng... Rõ ràng là vào cuối thời nguyên thủy, những khu vực này đã trở thành những trung tâm kinh tế và văn hóa của nước ta.

Những di chỉ và hiện vật thuộc thời đại đồ đồng được phát hiện càng nhiều thì càng làm cho người ta thấy rõ rằng thời đại đồ đồng ở nước ta là một quá trình phát triển liên tục từ thấp lên cao, là sự kế thừa tất yếu của các giai đoạn lịch sử trước đó. Ngay trong các di chỉ hâu kỳ đồ đá mới đã thấy có những dấu hiệu báo trước sự ra đời của kỹ thuật luyện kim. Có nhiều trường hợp, cũng một di chỉ lại chứa đựng những hiện vật của hai thời kỳ. Chẳng hạn, trong di chỉ Đồng-dậu,

tầng dưới thuộc hàn kỵ đồ đá mới, tầng trên lại thuộc so kỵ đồ đồng.

Những tài liệu nghiên cứu về lịch sử luyện kim cho thấy rằng vào cuối thời đồ đá mới, nhờ kỹ thuật chế tác đồ đá tiến bộ rất cao, phạm trù nguyên liệu được mở rộng, trong số những thứ « đá » mới được sử dụng, có cả những cục kim loại thiên nhiên. Ban đầu, người ta cũng ghè dẽo và mài thử nguyên liệu này như mọi viên đá khác. Khi đó, con người vẫn chưa hề biết rằng họ đã cầm trong tay một thứ nguyên liệu mới cực kỳ hệ trọng, có tác dụng định đoạt cả vận mệnh của con cháu họ sau này. Tất nhiên, người nguyên thủy cũng đã nhận thấy ngay một số đặc điểm kỳ lạ của thứ « đá » này: ghè dẽo không vỡ, không sứt, có thể biến dạng theo ý muốn, mài thi mòn như đá, sắc như đá, nhưng dùng không mẻ như đá. Nhưng còn phải trải qua một thời gian dài nữa người ta mới khám phá ra cái thuộc tính cơ bản, kỳ diệu, có tính chất quyết định của loại « đá » đó là: càng nung nóng thì càng mềm, thậm chí có thể chảy, khi nguội lại rắn như cũ. Cho đến nay, các tài liệu khảo cổ vẫn chưa cho biết người ta đã khám phá ra điều bí ẩn đó trong trường hợp nào. Thường thường, thấy những vật phàm đúc bằng kim loại bắt đầu xuất hiện tại những di chỉ nào đã có đồ gốm nung trong lò nung với nhiệt độ từ 8, 9 trăm độ trở lên. Một trong những tiền đề kỹ thuật để nghề luyện kim ra đời là sự phát triển cao của ngành gốm. Trong những lò gốm hoàn bị, người ta đã đạt tới nhiệt độ đủ sức nấu chảy kim loại. Cũng nhờ kỹ thuật của nghề gốm, người ta tạo ra được nồi nấu và khuôn đúc.

Ban đầu, người ta sử dụng nhiều thứ kim loại: đồng, chì, thiếc, bạc... Trong đó, đồng được sử dụng nhiều

**tion cù.** Tuy vậy, đồng nấu ở trạng thái nguyên chất thì vừa mềm, vừa khó nấu chảy ( $1050^{\circ}$ — $1330^{\circ}$ ), cho nên chưa được sử dụng nhiều. Về sau, trong một trường hợp nào đó (ban đầu có thể là do những nguyên nhân ngẫu nhiên) người ta nấu đồng lẫn thiếc và kết quả là có một thứ hợp kim mới, với những ưu điểm mà cả 2 thứ kim loại kia không có: rắn hơn, mà lại dễ nấu chảy ( $700^{\circ}$ — $900^{\circ}$ ), dễ đúc thành hình như ý, đó là đồng thau.

Một số nhà nghiên cứu đã tham bi hóa việc phát minh ra đồng thau. Họ cho rằng chỉ có một số dân tộc ở một vài trung tâm văn hóa lớn trong thế giới cổ đại đạt được phát minh này rồi truyền bá tới các dân tộc còn lại ở xung quanh. Tất nhiên, có nhiều trường hợp đúng như vậy. Nhưng cũng có rất nhiều trường hợp không phải như vậy. Như lịch sử kỹ thuật đã cho thấy, các dân tộc có thể đạt tới một sự tiến bộ kỹ thuật nào đó bằng hai cách: hoặc là tự phát minh ra, hoặc là thừa hưởng sự phát minh của dân tộc khác. Nhưng con người không có quyền tùy ý lựa chọn giữa hai cách đó. Mỗi dân tộc đi theo cách nào là do những điều kiện khách quan cụ thể của dân tộc đó quy định. Ở nước ta ngày càng có nhiều tài liệu chứng minh rằng kỹ nghệ đúc đồng của Việt-nam là một kỹ nghệ bản địa, xuất hiện rất sớm, có nguồn gốc dân tộc, có nhiều nét đặc sắc về kỹ thuật, về loại hình cũng như nghệ thuật.

Từ khi kim loại xuất hiện thì nó đã dần từng bước thay thế gỗ đá. Thủ nguyên liệu này đã đem đến cho nền sản xuất nguyên thủy những khả năng phát triển mới và cũng mạnh mẽ. Kỹ thuật tiến bộ đã làm cho phạm trù nguyên liệu được mở rộng. Ngược lại, phạm trù nguyên liệu được mở rộng cũng làm cho kỹ thuật có những sự thay đổi tương ứng. Kim loại già nhập

phẩm trù nguyên liệu đã gây ra những thay đổi to lớn trong kỹ thuật sản xuất. Với thứ nguyên liệu mới này, người ta đã chế tạo được hàng loạt sản phẩm mới.

Chiếc rìu bằng đá, khi chuyển sang chiếc rìu bằng đồng đã thay đổi không những về chất liệu, mà cả về hình dáng: phần chuôi tra cán không đặc mà rỗng, hai bên có lỗ thủng, người ta đút cán gỗ vào trong và đóng chốt ngang. Đó là sự cải tiến quan trọng đầu tiên so với chiếc rìu đá. Nhưng người thợ luyện kim cổ đại của nước ta không dừng ở đó. Họ còn cố gắng lợi dụng triệt để những thuộc tính của thứ nguyên liệu mới này. Nhờ đồng không ròn như đá nên người ta làm phần chuôi thon lại hơn, hai vai rìu rộng ra hơn, lưỡi rìu do đó cũng dài hơn. Qua kinh nghiệm sử dụng, người ta còn cải tiến chiếc rìu thêm một bước nữa: làm hai vai rìu lệch đi cho lưỡi rìu cong vát về một bên, do đó chiếc rìu có hình dáng giống như con dao xén của thợ giày ngày nay, đó là chiếc rìu đồng lưỡi xéo nồi tiếng của nước ta (1).

Cùng với chiếc rìu bằng đồng, còn có những mũi giáo, mũi tên, dao găm, dùi, đục và kim bằng đồng. Những loại sản phẩm này thực ra trước kia đều đã được chế tạo bằng xương hoặc bằng đá. Nhưng đến

(1) Những người nghiên cứu về kỹ thuật nguyên thủy đều cho rằng loại rìu này có rất nhiều ưu điểm: Phần đầu nhọn của lưỡi rìu có tác dụng như một mũi dao, có thể phòng rất sâu vào đối tượng, nhưng khi nặng cán lên hoặc ấn cán xuống có thể nhô mũi rìu ra một cách dễ dàng (Lê Văn Lan, TL, 89).

giai đoạn này, nhờ được làm bằng đồng nên tốt hơn về mọi mặt và tất nhiên là có năng suất cao hơn.

Ngoài những loại sản phẩm cũ, còn có những loại sản phẩm hoàn toàn mới. Trong đó phải kể đến những chiếc lưỡi câu đồng, lưỡi cày đồng và các trống đồng.

Từ khi xuất hiện đồ đồng, chiếc lưỡi câu đồng cũng xuất hiện với hình thức gần như thống nhất và hoàn chỉnh. Những lưỡi câu đã tìm thấy trong các di chỉ đồ đồng ở nước ta nếu đem so với những lưỡi câu hiện đại thì thấy giống hệt nhau, chỉ khác về nguyên liệu, một thứ bằng đồng, một thứ bằng thép. Không riêng ở Việt-nam, mà ở tất cả các nước khác, ngay từ thời đại đồ đồng cũng đã xuất hiện những chiếc lưỡi câu như thế. Trước thế kỷ này, người Việt-nam và người Đan-mạch chưa hề quen biết nhau; nhưng nếu đặt chiếc lưỡi câu đồng Đồng-sơn bên chiếc lưỡi câu đồng tìm thấy ở bờ biển Đan-mạch thì người ta tưởng rằng chúng là sản phẩm của cùng một người thợ thủ công nào đó. Ngoài lưỡi câu thông thường, người Việt-nam ngay từ thời đại đồ đồng đã sáng tạo ra một loại lưỡi câu khác, rất độc đáo: loại lưỡi câu chuỗi cong. Chuỗi lưỡi câu cong gác yề phía mũi nhọn, do đó, chỗ buộc dày nằm trên mũi nhọn. Ưu điểm của cách câu tạo này là: 1. Khi giật dây, mũi nhọn không chuyền động thẳng theo chiều dây mà lại móc ngang vào hàm con cá. 2. Lưỡi câu vững hơn, khi kéo cá to không bị bửa ra. Cha ông chúng ta hẳn đã trải qua những sự quan sát lâu dài và tinh toán một cách khoa học mới sáng chế ra được thứ công cụ đặc sắc đó. Phát minh này vẫn được lưu truyền đến nay. Những tay câu cá lành nghề ở nhiều

nơi thường vẫn uốn lượn lưỡi câu theo kiểu này để dùng chứ không dùng loại lưỡi câu mua ở hiệu (1).

Trong các di chỉ thuộc thời đại đồ đồng ở nước ta thấy có một loại hiện vật bằng đồng mà nhiều người đoán là chiếc lưỡi cày. Số ít người ta mới chỉ « đoán » thời bời vì thực ra hình dáng của nó khác hẳn chiếc lưỡi cày thông thường. Nó có hình giống như bàn chân vịt, ở giữa có họng tra cắn. Nó vừa có thể là cái mai, vừa có thể là cái xẻng và cũng có thể là cái cày. Công dụng và nguồn gốc của nó vẫn chưa rõ rệt. Song ít nhất cũng có thể tin được rằng nó là một loại công cụ dùng để làm đất, và nếu như nó chưa phải là cái lưỡi cày thực sự thì từ nó mà tiến tới cái lưỡi cày cũng không còn xa lăm nữa.

Về nguồn gốc của cái cày, hiện vẫn chưa nhất trí. Một số người cho rằng nó bắt nguồn từ cái xẻng hay cái mai nguyên thủy. Người ta buộc dây vào cán xẻng hay cán mai để kéo khi xới những đám đất xốp và bở. Một số người lại cho rằng nguồn gốc của cái cày là cái cuốc. Người nguyên thủy dùng cuốc để cuốc những chỗ đất rắn và quánh. Ở những chỗ đất bở, người ta vừa ăn vừa kéo lưỡi cuốc đi. Có lẽ cũng không nên bắt người nguyên thủy chỉ được đi đến cái cày bằng một con đường chung duy nhất. Những công trình nghiên cứu về lịch sử các nông cụ tại nhiều dân tộc trên thế

(1) Loại lưỡi câu này đã phát hiện được nhiều trong các di chỉ đồ đồng ở Thanh-hóa và nhất là ở vùng đồng bằng Bắc-bộ. Đến nay nó còn thông dụng ở các tỉnh Thanh-hóa, Ninh-bình, Hòa-bình, Hà-nam... Các dân tộc Thái, Xá và Mường dọc sông Đà cũng vẫn uốn lưỡi câu theo kiểu này để đánh những loại cá lớn ở sông.

giới đã cho thấy rằng cái cày đồng có thể có nhiều nguồn gốc cụ thể khác nhau, tùy từng điều kiện địa phương. Song nếu xét về phương diện kinh tế thì ở đâu nó cũng có một tiền đề chung là: những yêu cầu mới của sản xuất nông nghiệp và những khả năng mới của kỹ thuật canh tác đất đai. Cần phải thấy rằng nghề luyện kim không phải là nhân tố quyết định sự ra đời của cái cày. Cho đến nay, ở nhiều nơi người ta vẫn chỉ dùng chiếc cày bằng gỗ. Chiếc cày ra đời do sự phát triển của sản xuất nông nghiệp (chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong phần sau, khi nghiên cứu về sự phát triển của nghề nông nguyên thủy).

Trống đồng tuy không phải là công cụ sản xuất nhưng cũng là một trong những sản phẩm tiêu biểu của nền kỹ nghệ luyện kim nguyên thủy nước ta. Như chúng ta biết, trên lãnh thổ Việt-nam đã phát hiện được hàng trăm trống đồng các loại, các cỡ. Trống đồng là đặc sản của Đông-nam Á. Nhưng khắp Đông-nam Á không có nơi nào tập trung nhiều trống đồng như ở Việt-nam. Việt-nam cũng chính là nơi tập trung những trống đồng đẹp nhất, tinh xảo nhất, tiêu biểu nhất. Trong thế giới cổ đại, ít nơi nào có được những chế phẩm bằng đồng tuyệt diệu như trống đồng Ngọc-lũ, trống đồng Hoàng-hạ, tháp đồng Đào-thịnh, v.v... Những khi vật này có kích thước rất lớn (có cái hơn 1 mét) mà vỏ lại rất mỏng (chỉ vài ly). Trên mặt chỉ chít những hoa văn chim và nồi. Để đúc được những sản phẩm như thế, phải có kỹ thuật cực kỳ tinh xảo, với những bàn tay chuyên môn giàu kinh nghiệm và vô cùng khéo léo. Những chế phẩm hoàn mỹ này chứng tỏ rằng ngay từ thời cổ đại, Việt-nam đã có một nền văn minh rực rỡ, đã đạt tới một trình độ kỹ thuật

sản xuất khá cao, có một nền nghệ thuật xuất sắc, đầy sáng tạo. Cần phải dành những trang đẹp trong cuốn sưu của dân tộc để ghi tên đỡ công lao của những người thợ thủ công Việt-ham thời cổ đại, những người mà, với những đồ đồng tuyệt diệu, đã làm rạng rỡ thêm nền văn minh của đất nước và góp một phần xứng đáng vào sự phát triển văn hóa chung của nhân loại. Như chúng ta biết, trồng đồng là một thứ văn hóa phàm cao cấp. Trong một chừng mực nào đó, nó cũng thể hiện sự giàu có và quyền uy. Các sách cổ cũng như những tài liệu dân tộc học (về người Mường, người Thái...) đều cho thấy rằng, trồng đồng là tài sản của những gia đình quyền quý. Như vậy, nó không những thể hiện trình độ phát triển cao của các lực lượng sản xuất, mà còn thể hiện những đổi thay quan trọng trong các quan hệ xã hội. Thời đại của nó rõ ràng là thời đại mà chế độ cộng sản nguyên thủy đang tan rã.

PHẦN THỨ HAI

CÁC NGÀNH SẢN XUẤT  
NGUYÊN THỦY

## **VIỆC PHÂN LOẠI CÁC NGÀNH SẢN XUẤT NGUYÊN THỦY**

Đối với nền sản xuất hiện đại, người ta thường chia thành hai ngành sản xuất chính là công nghiệp và nông nghiệp. Đối với nền sản xuất nguyên thủy thì trong hàng chục vạn năm đầu chưa có nông nghiệp; còn công nghiệp thì mãi đến thời kỳ tư bản chủ nghĩa mới thực sự hình thành. Người ta chia các hoạt động sản xuất thời nguyên thủy thành hai loại: loại « kinh tế chiếm đoạt » là kinh tế của những người hái lượm, săn, đánh cá, v.v..., và loại « kinh tế sáng tạo » bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và các ngành thủ công. Trong loại kinh tế thứ nhất, con người « chiếm hữu những sản vật tự nhiên sẵn có là chính, những sản phẩm do tay người tạo ra thì chủ yếu đều là những công cụ phụ giúp vào việc chiếm hữu kia ». Trong loại kinh tế thứ hai, « con người dựa vào hoạt động của mình để tăng gia sản xuất các sản vật tự nhiên » (*F. Engen*, TL. 8, tr. 38). Chỗ khác nhau chủ yếu giữa hai loại kinh tế đó là số lượng lao động kết tinh trong sản phẩm. Trong loại kinh tế thứ nhất, lao động của con người chủ yếu chỉ là chiếm đoạt những sản phẩm mà thiên nhiên đã chuẩn bị sẵn cho họ. Phản đóng góp của con người

vào sự hình thành các sản phẩm đó hầu như không có. Cây rừng đã ra quả, quả đã chín, và con người hái ăn. Thủ rừng sinh đẻ và lớn lên cũng bằng những sản vật của rừng, con người thì săn nó. Trong loại kinh tế thứ hai, trước khi chiếm đoạt các sản phẩm, con người phải đầu tư lao động của mình vào chính quá trình hình thành các sản phẩm đó, nghĩa là có gộp phần sáng tạo ra sản phẩm. Tuy nhiên, đây chỉ là sự so sánh phần tham gia của lao động con người trong quá trình hình thành các sản phẩm. Còn nếu tính đến toàn bộ khối lượng lao động phải bỏ ra để có một số sản phẩm nhất định, thì nói chung, trong loại kinh tế thứ nhất, kinh tế chiếm đoạt, người ta thường lại phải chi phí lao động nhiều hơn. Gieo trồng một hố lúa dở vất và hơn đi hái được một hố lúa ngoài bãi hoang. Nuôi được một con bò dở tốn cung sức hơn đi săn một con bò như thế trong rừng. Nói cách khác, năng suất lao động của con người trong loại kinh tế thứ hai nói chung phải cao hơn trong loại kinh tế thứ nhất. Chừng nào chưa thực hiện được nguyên tắc đó thì chưa thể xuất hiện kinh tế sáng tạo, chưa thể có trồng trọt và chăn nuôi. Như vậy, chúng ta thấy kinh tế chiếm đoạt và kinh tế sáng tạo còn khác nhau về năng suất lao động, về trình độ phát triển. Theo E. Morgan và F. Engen thì kinh tế chiếm đoạt là hình thức thống trị trong thời đại mông muội (tương ứng với thời kỳ đồ đá cũ và thời kỳ đồ đá giũa); sang thời đại đồ man (kể từ thời kỳ đồ đá mới), kinh tế sáng tạo đã phát sinh và ngày càng phát triển (TL. 8, tr. 38).

Trong mỗi loại kinh tế trên lại có nhiều ngành sản xuất khác nhau: 1) bụi lượm, săn, đánh cá; 2) trồng trọt, chăn nuôi và các ngành thủ công. Đối tượng lao

động chủ yếu của hái lượm là thực vật hoang và những sinh vật nhỏ ăn được, của săn là thú rừng và chim, của đánh cá là cá, của nông nghiệp là ruộng đất, cây trồng và súc vật, đối tượng của các ngành thủ công là các tài nguyên và nguyên liệu. Có một vài tác giả áp dụng một cách phân loại khác: hái lượm là việc khai thác thực vật, săn là việc khai thác động vật trên cạn và trên không, đánh cá là việc khai thác thủy sản, v.v... Cách phân loại đó có nhiều chỗ không hợp lý. Việc áp dụng nó gặp nhiều khó khăn. Bởi vì nó xuất phát từ giác độ sinh vật và vật lý chứ không từ giác độ kinh tế để phân loại lao động và đối tượng lao động. Thực khó mà có thể liệt những người đi lấy tò ong, bắt dơi, bắt én, nhặt trùng chim, bắt nhái... vào hàng ngũ những người đi săn. Thực ra, những công việc này và cả một số công việc như mò cua, bắt ốc... đều giống với hái lượm hơn là săn hay đánh cá. Bởi vì những đối tượng lao động ở đây, xét về phương diện kinh tế, đều giống với những đối tượng của hái lượm nói chung. Hơn nữa, xét về tính chất của lao động, về những phương thức mà con người dùng để tác động đến những đối tượng lao động đó, thì việc khai thác những sản vật kè trên cũng giống với hái lượm hơn. Mà trong thực tiễn thì những người nguyên thủy khi tiến hành lao động cũng không hề phân biệt các đối tượng lao động của họ thành thực vật, động vật hay khoáng vật. Lao động của họ được phân chia theo một giác độ hoàn toàn thực tiễn của sản xuất vật chất: hái trái cây, đào củ, mò cua, bắt ốc, nhặt trùng chim, bắt côn trùng và éch nhái được liệt vào cùng một loại công việc. Và như chúng ta còn thấy trong các dân tộc miền núi hiện nay, những sản phẩm này được bỏ vào cùng một cái giỏ mà những người phụ

nữ hay những đứa trẻ vẫn deo bến bồng. Còn việc săn đồi thú rừng là một loại công việc khác. Đánh cá lại là một loại công việc khác nữa. đương nhiên, việc phân loại ở đây cũng chỉ có ý nghĩa rất tương đối. Vì trong thực tế không thể có những ranh giới tuyệt đối giữa các lĩnh vực của nền sản xuất xã hội, nhất là trong thời nguyên thủy, khi kỹ thuật còn hết sức thô sơ, lao động rất đơn giản; phân công lao động và chuyên môn hóa còn ở trình độ rất thấp.

Việc phân chia nền sản xuất nguyên thủy ra các ngành như hái lượm, săn, đánh cá, trồng trọt, chăn nuôi, thủ công nghiệp không đồng thời có nghĩa là phân chia cư dân nguyên thủy thành những nhóm người tương ứng với các ngành đó. Sự tương ứng này trong thời nguyên thủy nói chung là chưa có. Trong giai đoạn đầu, mới chỉ có phân công lao động tự nhiên giữa nam và nữ, giữa già và trẻ, chưa có phân công lao động xã hội, chưa hề có một tập đoàn nào chuyên môn hóa hẳn về một ngành, cũng chưa có sự phân công lao động giữa các tập đoàn với nhau. Mục đích của sản xuất chỉ là trực tiếp thỏa mãn những nhu cầu của bản thân các thành viên trong tập đoàn. Con người có thể thực hiện mục đích đó bằng bất cứ phương tiện nào họ thấy là thuận tiện. Ở nơi săn thú, người ta săn nhiều hơn. Nhưng đến mùa quả chín, họ lại kéo nhau đi hái trái cây. Gặp khi nước ao hồ khô cạn, họ xuống đó mò cua bắt ốc. Ngoài sự thuận lợi hay không thuận lợi tự nhiên đó ra, chẳng có một nhân tố nào quy định họ phải chuyên về ngành này hay ngành nọ. Những tài liệu dân tộc học đã chứng minh rằng thường thường thì các bộ lạc có thể đồng thời sống bằng nhiều nghề. đương nhiên, tùy theo điều kiện tự nhiên, tùy theo tập

quán, mỗi tập đoàn người có thể có những nguồn sống chủ yếu khác nhau. Cũng do đó, những khái niệm mà các nhà nghiên cứu thường dùng như « dân tộc hái lượm », « dân tộc săn bắn », « dân tộc đánh cá »... không phải là không có căn cứ. Nhưng đối với nền sản xuất nguyên thủy thì chuyên môn hóa và phân công lao động là hai vấn đề khác nhau xa. Nếu như có thể coi việc một tập đoàn người nào đó sống chủ yếu bằng trồng trọt, hoặc săn, hoặc đánh cá cũng là một sự chuyên môn hóa thì đó là một sự chuyên môn hóa hoàn toàn tự phát, do những điều kiện tự nhiên quy định, chứ không phải là sự phân công lao động xã hội, và cũng không có quan hệ nhân quả với sự phân công lao động xã hội đó.

Từ khi nông nghiệp xuất hiện và dần dần trở thành nguồn sống chính của con người thi ở một số nơi đã dần dần xuất hiện những bộ lạc chuyên trồng trọt và những bộ lạc chuyên chăn nuôi. Khi thủ công nghiệp phát sinh và phát triển thi chuyên môn hóa càng sâu sắc. Sự chuyên môn hóa lúc này đã bao hàm một ý nghĩa mới: nó thể hiện sự phân công lao động xã hội. Cơ sở của sự chuyên môn hóa đó là: ngoài việc sản xuất để tiêu dùng, đã có sự sản xuất để trao đổi. Tuy nhiên, trong khuôn khổ nền kinh tế nguyên thủy, mọi sự chuyên môn hóa đều vẫn chỉ có tính chất rất tương đối. Những cuộc đại phân công lao động xã hội thực ra không xảy ra ở tất cả mọi nơi với mức độ như nhau, và cũng không phải ở đâu nó cũng thiết lập được những ranh giới rõ ràng về nghề nghiệp giữa các nhóm cư dân thời cổ. Nhất là ở nước ta, do những đặc điểm lịch sử mà dưới đây sẽ nói tới, những ranh giới đó trong thời nguyên thủy hầu như không có, và trong cả

nhiều thời đại, cách này không chỉ thể hiện một cách mà  
như là:

## 200

### HAI LUỘM

Hai lượm là ngành kinh tế khai thác của thiên nhiên trái cây, củ và vỏ cây, nấm, măng, rêu, các loại rau và các loại hạt ăn được, v.v... Như vậy, đối tượng lao động chủ yếu của nó là những thức ăn thực vật có sẵn trong thiên nhiên. Ngoài ra, đối tượng của hải lượm còn bao gồm cả một số sản phẩm động vật như: bắt động, như: trứng chim, mật ong, nhộng và các loài nhuyễn thể như trai, ốc, hến, v.v... Việc bắt những con vật nhỏ như côn trùng, ếch, nhái, qua, dơi, én, rùa, v.v..., thường cũng được liệt vào ngành hải lượm.

Kinh tế hải lượm ra đời cùng với con người. Chính nó đã nuôi dưỡng con người ngay từ những giai đoạn sơ sinh. Những dấu vết của kinh tế hải lượm trong những thời kỳ tối cổ tất nhiên khó có thể còn lại đến nay. Song nếu chúng ta đã biết rằng loài người hình thành từ loài vượn thì chúng ta cũng có thể suy đoán được rằng hoạt động hải lượm, tức nguồn sống chính của các bầy vượn, cũng đã được con người thừa kế, và ít nhất là trong giai đoạn đầu, nó vẫn có một vai trò vô cùng quan trọng. Vai trò to lớn của hải lượm vẫn còn được phản ánh lại trong những truyền thuyết của rất nhiều dân tộc trong nước ta, cũng như trên thế giới. Truyền Thần lửa của người Banas kè rằng loài

người xưa vốn từ dưới đất chui lên, ban đầu chỉ biết hái quả, nhất là dê ăn. Truyền thuyết của người Monong kể rằng người xưa chưa biết làm nướng, chưa biết đệt áo, chỉ đi hái lúa dại, rau rừng, đào củ, bắt cá mà ăn, cây cối là do các thần trên trời xuống trồng, chim cá, cua cá cũng do các thần trên trời nuôi thả, người chỉ việc đi kiếm về ăn. Tuy nhiên, các truyền thuyết không hề nói cho chúng ta biết cụ thể người xưa hái lượm những gì, hái lượm như thế nào.

Cũng vì hái lượm là một trong những ngành kinh tế nguyên thủy còn dễ lại ít dấu vết nhất cho nên dựng lại một bức tranh rõ ràng về nó là một việc rất khó khăn. Ở đây, trên cơ sở những tài liệu hiện có, chúng ta chỉ tìm hiểu mấy vấn đề chính: cơ sở tự nhiên của ngành lao động này ở nước ta, các sản phẩm của nó và ý nghĩa của nó trong lịch sử nền kinh tế nguyên thủy.

Ở Việt-nam cũng như ở phần lớn các nước Đông-nam Á, kinh tế hái lượm có một cơ sở tự nhiên vô cùng thuận lợi. Như trong phần trước đã nói, do những đặc điểm về khí hậu (nóng, ẩm, nhiều ánh sáng), thiên nhiên ở đây đã cung cấp cho những người hái lượm nguyên thủy trong suốt cả bốn mùa những sản vật dồi dào. Nghiên cứu về kinh tế hái lượm ở Việt-nam, rất cần phải chú ý đến đặc điểm đó. Ở những vùng hàn đới phương Bắc, trong suốt mùa lạnh, người ta hầu như không hái lượm được cái gì để ăn. Nguồn sống duy nhất của con người lúc đó là săn và đánh cá. Trong mùa nóng, người ta cũng hái lượm được một số thức ăn, nhưng khá vất và và không được bao nhiêu. Theo tính toán của B. Cangbelov (trong cuốn 5 năm ở với những người Eskimo), thì mỗi gia đình người Eskimo

ở Gröden (Mang, Canada, Alaxca) có một diện tích đất dài 2250 cây số vuông để hái lượm cho đủ sống trong mùa hè. Thực tế các gia đình đã chia nhau nhfrag khu vực hái lượm. Mỗi khu vực có bán kính trên dưới 20 cây số. Trong khi đó thì ở Đông-nam Á, chẳng hạn ở những bộ lạc người Xemăng thuộc Mă-lai, theo tinh toán của Sébesta trong cuốn *Ở những người rừng thuộc Mă-lai và Xumatra*, chỉ ba cây số vuông là đủ cho một gia đình sinh sống bằng hái lượm (*Längstid*, TL. 101, tr. 358). Ở các dân tộc miền núi nước ta, tình hình cũng tương tự như vậy. Ở người Xá, người Puộc, người Măng-ur, mỗi bản (khoảng trên 10 gia đình) thường chỉ di hái lượm không xa quá 5 cây số. Phạm vi đó đủ cung cấp hầu như tất cả những thức ăn hàng ngày cho cả bản. Sản phẩm của hái lượm vô cùng phong phú. Ở người Thái và người Xá (Tây-bắc), chúng tôi sơ bộ thống kê được những sản phẩm như sau:

— 9 loại cây, củ, quả có chất bột có ý nghĩa quan trọng trong đời sống, nhất là vào những tháng giáp hạt và những năm mất mùa. Trong đó có thè kè đến củ mài, củ bẩn, củ mồ, cây móc, cây bàng, quả đen, v.v...

— Gần 50 loại rau rừng. Trong đó có thè kè một số loại rau có tên gọi bằng tiếng Kinh: rau dớn, rau muối, rau sam, rau má, rau bợ, rau khúc, rêu đá trên nui, rêu dưới suối, lá khoai môn, lá chua me, lá lốt, lá sung, lá bồ quản, lá ban, hoa ban và quả ban, lá sắn, cỏ gấu, cỏ sra, v.v.... Đối với người Thái và nhất là người Xá, đó là món ăn chủ yếu hàng ngày. Người Thái có câu tục ngữ: *Căm khâu dù nậm din, căm kin dù nậm pă*, có nghĩa là miếng cơm thi ở trong đất, miếng thức ăn thi hái trong rừng. Đặc biệt cây rau dớn

(tiếng Thái gọi là *phắc cút*) đã trở thành vật tò của một số dòng họ người Thái và người Xá.

— Gần 40 loại măng, mộc nhĩ và nấm rừng. Có một loại măng trúc (tiếng Thái gọi là *nó lay lo*) cũng được coi là vật tò của một số dòng họ.

— 32 loại côn trùng. Trong đó có thè kè đến một số thú phồ biển như châu chấu, ve sầu, dế, mối, nhặng tằm, nhặng bướm, nhặng ong, nhặng kiến, trứng kiến, cánh cam, sâu măng, sâu trong cây bương, sâu cây lau, sâu cây dâu...

— Các loại nhuyễn thể như ốc, trai, hến... và các con vật nhỏ như chuột, rắn, ba ba, rùa, tắc kè, ếch, nhái, dơi, én, cua đá, cây núi v.v... Trong đó, nhái là món ăn phồ biển nhất.

Đó là tình hình hái lượm ở một số dân tộc miền núi hiện nay. Nó cũng có thè cho chúng ta một khái niệm nào đó về kinh tế hái lượm của tờ tiên chúng ta thời nguyên thủy. Đương nhiên, trong thời nguyên thủy, quy mô của kinh tế hái lượm còn lớn hơn nhiều so với hiện nay. Nhất là trong thời kỳ chưa có nông nghiệp thì toàn bộ lương thực của con người là do hái lượm cung cấp. Hầu hết những thú cây trồng hiện nay (trừ những giống cây mới du nhập vào) đều đã từng là những đối tượng lao động quan trọng của những người hái lượm nguyên thủy.

Trong số những sản phẩm hái lượm kể trên, có một số thứ không những hiện vẫn được khai thác và sử dụng một cách phồ biển trong đời sống hàng ngày, mà còn có một ý nghĩa đặc biệt trong các nghi thức tôn giáo. Ở vùng Mường-mó (huyện Kim-bôi, tỉnh Hòa-bình), gần đây nhân dân vẫn còn tục bắt châu chấu để cúng

còn mới. Cũng có nơi thì người ta dùng cát mồi bằng tôm tép, hoặc bò nhai; hoặc một vài thứ khảo. Trong việc cúng tế ở nhiều dân tộc, người ta buộc phải dùng một loại rau rừng nào đó (rau đón ở một số vùng Thái, rau bợ ở một số vùng Mường, đot mây non ở vùng Êđê...). Những tập tục kề trên cho thấy rằng có lẽ thời xưa, những loại sản phẩm hái lượm này đã từng là những món ăn có vị trí đặc biệt quan trọng của một số tập đoàn người nào đó, ở một số vùng nào đó, mà đến nay cái vị trí đặc biệt đó vẫn được bảo lưu trong tôn giáo, tức một hình thái biến đổi ít hơn và chậm hơn những biến đổi trong đời sống vật chất.

Bây giờ, dựa trên các tài liệu dân tộc học, các sách cổ và cả một số tài liệu khảo cổ học, chúng ta có thể xác định được một số sản phẩm quan trọng của kinh tế hái lượm ở nước ta thời nguyên thủy như sau:

### I. Các loại cây có chất bột.

— *Cây báng và cây mộc*. Cả hai cây này đều thuộc họ dừa co (*palmae*). Cây báng (loài *Arenga*, *Metroxylon* hoặc *Pinanga*) thì cao lớn như cây dừa, lá cũng giống lá dừa. Cây mộc (loài *Caryota* hoặc *Phoenix*) thì nhỏ và thấp hơn, chỉ cao độ 5 – 7 mét. Cả hai loại cây này đều có rất nhiều loài phụ khác nhau, tùy địa phương. Cây báng có các loài phụ như *A. Saccharifera Labill* ở Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ, *P. Banaensis Magalon* ở Tây-nghuyên, *P. Duperreana* ở Nam-bộ và Campuchia, *A. Pinata* ở Mã-lai, *Metroxylon sagus* ở châu Đại-dương (tiếng Mã-lai gọi là *xagu*, chữ *sagus* và *sagoutier* trong tiếng Pháp và chữ *sagus* trong tiếng Latin là bắt nguồn từ chữ này). Cây mộc cũng có nhiều loài phụ như

*Caryota bancanensis*, *Caryota urens* phổ biến ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ, *Phoenix humilis* Royle, *Caryota symmetata* Gagnier phổ biến ở Tây-nghuyên và Liên khu V... (H. Lô-  
công-tor, TL, 112, tập VI, C.L. Galans và Gastong Hoanh,  
TL, 74, tr. 145—146). Tất cả các loại cây kè trên đều có  
một đặc điểm giống nhau là thân cây có một lớp vỏ  
ngoài cứng nhưng mỏng, còn ở trong ruột thì xốp và  
chứa rất nhiều bột. Có những cây báng lớn chứa tới  
gần một tạ bột. Chính vì vậy nó đã từng là cây lương  
thực quan trọng của rất nhiều dân tộc trong nước ta  
cũng như trên thế giới (1). Cho đến thời gian gần đây,  
nó vẫn còn có ý nghĩa kinh tế lớn đối với một số dân  
tộc ở miền núi. Người Rục trước đây vẫn sống chủ yếu  
bằng bột báng. Người Amày, người Arem, ở Tây Quảng-  
binh, người Mạ ở Tây-nghuyên cũng ăn bột báng một  
cách khá phổ biến và trong những mùa đói thi bột báng  
trở thành nguồn lương thực cơ bản của họ. Các truyện  
cổ tích của người Mường, người Thái và nhiều dân tộc  
khác ở miền Bắc cũng nói nhiều đến loại cây này như  
một loại cây đã từng nuôi sống người xưa. Ngay đối  
với người Việt và ngay ở vùng đồng bằng, thời xưa,  
cây báng cũng đã từng là một nguồn sống quan trọng.  
Sách *Lĩnh nam chí chích* quyển chép rằng thời Hùng Vương,  
đòi ăn chưa đủ, dân thường lấy bột cây quang lang ăn  
thay cơm. Theo mô tả của các sách cổ thì cây quang  
lang chính là cây báng. Sách *Quảng châu ký* viết: « Cây  
quang lang to bốn năm ôm, cao năm sáu trượng, thẳng  
tuột không có cành ngang, trong vỏ có bột như bột mì,  
sắc vàng đỏ, mỗi cây có vài chục hột bột ». Sách *Nam*

(1) Mac cũng đã lưu ý đến vai trò quan trọng của loại cây  
này trong đời sống của các dân tộc ở Đông-nam Á (TL, 1,  
quyển I, tập 2, tr. 200).

*phương thao mộc* trung viết : « Cây quang lang có ở Giao-chi, Cửu-chân, trong và có bột như miến, cây nhiều có đến vài héc, ăn như bột thường » (TL. 90). Một số sách gọi các cây này bằng những tên khác như cây nhương, cây đỗ câu... ; nhưng qua cách mô tả thì thấy nó cũng thuộc loài báng hoặc móc. Chẳng hạn, sách *Đi vật chí* chép rằng « Giao-chi có cây nhương, trong ruột cây có bột trắng, đem giã nhỏ, nhào với nước thì như bột mì, có thể làm bánh ». Sách *Tề dân yếu thuật* thì chép rằng « cây đỗ câu trong thân có bột như bột mì, ăn được... » (TL. 175). Hiện nay các cây báng, cây móc thường chỉ có nhiều ở miền núi thôi. Nhưng ngày xưa thì những cây này mọc nhiều ở cả vùng đồng báng. Có nhiều nơi báng mọc thành rừng. Ngay vùng Đinh-báng thuộc Bắc-ninh ngày nay, xưa vốn là rừng báng (TL. 174, tr. 92). Chính sự phát triển sớm của nền văn minh ở vùng đồng báng, với kinh tế nông nghiệp và cư dân đồng đúc, đã buộc những cây lương thực cổ này phải nhường chỗ cho những đồng lúa và những làng xã trú mặt.

Cách khai thác và chế biến bột báng của tổ tiên chúng ta thời xưa có lẽ cũng gần giống như ở miền núi hiện nay. Đồng bào miền núi lấy bột báng như sau: ngả cả cây xuống, děo bỏ lớp vỏ cứng ở ngoài, còn phần lõi xốp ở trong thì đem chặt nhỏ, phơi hoặc sấy khô rồi lấy chày đập giập hoặc đem giã, sau đó nhặt sạch vỏ đi, còn lại là bột. Cũng có nơi người ta không chặt cả cây xuống mà chỉ bồ một rãnh dọc thân cây để lấy bột trong ruột, cây vẫn sống, sang năm sau lại ra bột và lại đến lấy nữa. Bột báng màu nâu nhạt, người ta thường hòa với nước và nấu lên thành cháo đặc để ăn. Đó là cách ăn phò biến nhất ở các dân tộc hiện nay.

— *Cây lúa nước hoang* (*Oryza sativa*). Trong các di chỉ khảo cổ ở Hòa-bình, Bắc-sơn, Quỳnh-văn, Đa-bút...

thấy có vỏ sô chay đà và bàn nghiền hạt bằng đá. Người ta đoán rằng đồ chính là công cụ để xát hoặc nghiền hạt lúa. Một điều đáng chú ý là loại chay và bàn nghiền này thấy nhiều nhất ở các di chỉ thuộc Đông-nam Á. Hiện tượng đó là do đặc điểm của giống lúa ở vùng này quy định: khác với lúa mì, lúa mạch, thứ hạt lúa ở đây có vỏ cứng, ráp và bó chặt lấy hạt gạo, nếu không xát mạnh cho róc hết vỏ thì không thể ăn được. Phần trước đã nói tới hình khắc cây lúa trên một số hiện vật nguyên thủy. Chắc chắn rằng cây lúa là một hình ảnh quen thuộc và thân thiết trong đời sống của những người nguyên thủy nước ta. Tất nhiên, nhìn vào những chay, bàn nghiền hạt và hình cây lúa trên các hiện vật cổ, mới chỉ dám nói rằng lúa là một nguồn lương thực quan trọng của người nguyên thủy Việt-nam. Chúng ta chưa biết được lúa đó là lúa hoang hay lúa trồng. Nhưng có một quy luật: tất cả mọi loại cây trồng, trước khi trở thành cây trồng, đều đã từng là đối tượng quen thuộc của những người hái lượm. Cây lúa tất cũng đã có một lịch sử như vậy. Trước khi có nghề trồng lúa, cây lúa hoang chắc chắn đã là một nguồn lương thực quan trọng của tổ tiên chúng ta (1). Nó chỉ bị loại trừ dần dần cùng với

(1) Ở Tây-bắc có một thứ lúa ngon rất nổi tiếng, người Thái gọi là *khầu fan*. *Khầu* là lúa, *fan* là hái lượm trong rừng hoang. Có lẽ nó đã được đặt cái tên đó ngay từ khi chưa được thuần hóa, khi nó còn là cây lúa hoang mà người ta thường hái lượm để ăn.

Trong một truyền thuyết của người Mông Cổ có một đoạn rất lý thú về cây lúa hoang thời xưa: trước kia con người không phải trồng trọt mà lúa vẫn mọc đầy dưới bãi, trên nương. Lúa đó do thần lúa trên trời thả cái cuốc cán dài xuống cuốc đất rồi gieo trồng, người ta chỉ việc ra hái săn

sự phát triển của nghề trồng lúa. Như khoa học nông nghiệp đã chứng minh, trong lịch sử của mọi loại cây trồng đều có một thời kỳ quá đà, trong đó diễn ra quá trình chuyển hóa vai trò của cây trồng và cây hoang, cây trồng chiếm tỷ lệ ngày càng cao, dần dần đóng vai trò chủ yếu, còn cây hoang thì dần dần trở thành thứ yếu và cuối cùng có thể mất hẳn ý nghĩa trong đời sống con người. Ngày nay, trong nước ta, ở một số nơi vẫn còn loại lúa nước hoang mà nhân dân ở đó hái lượm về ăn như lúa mì ở vùng Thanh, Nghệ, Tĩnh, lúa trời ở châu thổ sông Cửu-long.. Tuy nhiên nó không còn là nguồn lương thực chủ yếu nữa. Nói chung ở nước ta cũng như ở các nước Đông-nam Á khác, nó đã bị tiêu diệt và loại trừ. Sở dĩ như vậy chính là vì trái qua bao nhiêu ngàn năm, nghề trồng lúa, tức ngành kinh tế phát triển mạnh nhất ở đây, đã chiếm lĩnh hầu hết đất đai sinh sống của cây lúa hoang rồi. Do đó, nếu chỉ căn cứ vào diện tích, sản lượng và vai trò kinh tế của nó hiện nay thì không thể nào thấy hết được ý nghĩa của cây lúa hoang trong kinh tế hái lượm nguyên thủy. Trải qua hàng bao nhiêu thế kỷ, đất đai, thiên nhiên đã được bàn tay lao động của con người biến cải rất nhiều. Có lẽ một phần lớn diện tích trồng lúa của nước ta ngày nay, xưa kia chính là những cánh đồng hoang bạt ngàn, địa bàn sinh sống của giống lúa dại, địa bàn hoạt động của những người hái lượm nguyên thủy. Khác với cây báng, cây củ mài... là những loại cây mọc ở vùng rừng núi nên địa bàn sinh sống của nó chỉ mới bị trồng trot chiếm lĩnh một phần rất

mà ăn bằng một hôm các tay lồ tay đánh gãy cùi cuốc, trời không làm ruộng làm nương hộ người được nứa nên người ta phải tự đi trồng lấy lúa mà ăn.

nhỏ, cây lúa nước hoang sinh sống ở vùng đồng bằng có nước, lại do chính năng suất cao của nó, do chính lợi ích kinh tế rất lớn của nó, nó đã sớm bị trồng trọt chiếm lĩnh hầu hết môi trường sinh sống. Số diện tích bị chiếm lĩnh đó lại chủ yếu được đem trồng lúa. Cây lúa hoang bị loại trừ, bị tiêu diệt, nhưng thực ra là được cải hóa, được tái sinh trong cây lúa trồng, đẻ càng phát triển hơn, đóng vai trò càng lớn hơn trong đời sống con người. Sự vắng mặt của cây lúa hoang trên hầu khắp lãnh thổ nước ta ngày nay — vắng mặt đe nhường chỗ cho cây lúa trồng — chỉ chứng tỏ rằng xưa kia, ngược lại, nó đã phát triển trên một địa bàn rất rộng lớn. Như vậy, xét trong toàn bộ lịch sử kinh tế nước ta, cây lúa trước sau đều có một ý nghĩa hết sức to lớn — dù đó là cây lúa hoang đối với những người hái lượm nguyên thủy hay là cây lúa đã thuần hóa đối với những người trồng trọt sau này.

. Cho đến nay, chúng ta chưa có một tài liệu nào cho biết cụ thể về cách thức hái lượm lúa hoang và quá trình thuần hóa loại lúa đó ở nước ta thời xưa. Nhưng qua tài liệu tại một số nơi khác, cũng có thể có một khái niệm nhất định về việc này. Chẳng hạn việc hái lúa hoang của người Anhдиéng ở châu Mỹ. Ven các hòn lớn thường có những bãi lầy mènh mông, trong đó có một loài lúa hoang trổ bông mỗi năm một lần (*Zizania acutiflora*). Đến mùa lúa chín, người Anhдиéng xuống hái lúa này về dự trữ để ăn dần cho đến mùa năm sau. Những hạt lúa còn sót lại rụng xuống bùn, sang năm sau lại mầm và người ta lại đến thu hoạch. Có nơi, người ta chủ động bờ ngăn nước cho lúa, nếu nước dâng lên sớm hơn mùa lúa. Có nơi người ta lại làm hàng rào bằng cành cây đẽ ngăn sông bờ khơi làm đập lúa. Cũng có nơi

người ta còn đi nhặt lúa một hoặc hai lần cho lúa tốt hơn. Lại có nơi, chẳng hạn ở cửa sông Laurenx, đất phù sa rất tốt, nhưng qua mỗi mùa nước thì các hạt lúa rụng từ năm trước bị cuốn trôi mất nhiều, số còn lại mọc rất thưa thớt, thi người ta đợi khi nước rút, gieo thêm hạt xuống bùn. Đó là một thí dụ cụ thể về việc hái lượm lúa hoang trên các đồng lầy và thông qua việc hái lượm một cách có hệ thống, tiến tới dùng những biện pháp nhân tạo để tăng thu hoạch, và cuối cùng là đi tới trồng trọt (TL. 16).

Những cây củ cũng là một nguồn lương thực đáng kề của tộc tiền chủng ta thời xưa. Việt-nam cũng như các nước Đông-nam Á có những điều kiện về đất đai, khí hậu và ánh sáng đặc biệt thuận lợi đối với các loại cây có củ. Những loại củ có chất bột ở nước ta thì rất nhiều: củ mài, củ cải, củ mỡ, củ bắp, củ dong, củ đậu, các loại khoai... Củ mài thường được nhiều nhà nghiên cứu kề đến như một đối tượng quan trọng của ngành hái lượm nguyên thủy. Thực ra, loại củ này mọc rất sâu. Nếu chưa có được chiếc thuồng tốt thì khó mà biến nó thành một nguồn thức ăn. Theo chúng tôi, trong số những thứ củ có bột, *khoai sọ* hay *khoai môn* là một nguồn lương thực đáng kề ở nước ta thời xưa. Loại khoai này đặc biệt thích hợp với những điều kiện tự nhiên ở đây: đất ẩm ướt, nhiều mùn, khí hậu nóng và nhiều ánh sáng. Hiện nay hầu hết các dân tộc và các vùng ở Đông-nam Á, vùng núi cũng như vùng đồng bằng, đều có trồng và ăn loại khoai này. Ở miền núi nước ta có một loại khoai sọ mọc hoang ở thung lũng và ven suối, mà ta thường gọi là khoai môn. Ở vùng đồng bào Xá Tày-bắc, chúng tôi đã thấy một số hiện tượng lạ có liên quan đến cây khoai này. Tại một số

vùng, trong quá trình làm nương trồng lúa. Trước khi gieo lúa, bao giờ người ta cũng phải trồng mẩy gốc khoai ở giữa hoặc ở xung quanh nương. Việc trồng mẩy gốc khoai này hoàn toàn không có ý nghĩa kinh tế gì cả, mà chỉ là một nghi thức. Đồng bào giải thích rằng: vì cây khoai sọ là mẹ đẻ của lúa (ở Điện-biên), hoặc là tinh nhân của lúa (ở Nghĩa-lộ). Có một số bản người Xá ở huyện Sông-mã (Sơn-la) hàng năm cứ đến tháng 7 thì toàn bản bỏ núi cao xuống ven suối dựng lá cây làm lều, sinh hoạt cộng đồng trong 15 ngày. Trong suốt 15 ngày đó họ mò cua bắt ốc và đánh cá làm thức ăn, nhưng hoàn toàn kiêng không ăn cơm, mà chỉ ăn khoai sọ thôi. Kể ra, cũng khó mà giải thích thấu đáo những tập quán bí ẩn đó. Nhưng ít nhất nó cũng làm cho chúng ta cảm thấy rằng có lẽ ngày xưa cây khoai sọ đã từng có một ý nghĩa lớn trong đời sống của dân tộc này. Trong các sách cổ, có nhiều chỗ nói tới ý nghĩa quan trọng của một loại khoai gọi là *cam chư* trong đời sống của nhân dân các quận Giao-chỉ, Vũ-bình (Bắc-bộ), Cửu-chân (Thanh, Nghệ, Tĩnh)... Sách *Dị vật chí* viết rằng « cam chư tựa loài khoai sọ, củ to, bóc vỏ đi thấy ruột trắng như mỡ, người Nam chuyên lấy thức này ăn thay gạo ». Sách *Nam phương thảo mộc trạng* chép rằng « ở đất Chu-nhai (Hải-nan) xưa không có nghề trồng lúa mà chỉ đào đất kiếm cam chư » (TL. 90). Đến tận cuối thế kỷ XI, nhà thơ Tô Động, Pha sang Hải-nam còn thấy dân ở đây ăn gạo 10 phần thì ăn cam chư đến 6 phần.

*Cây mít* cũng là một thứ cây rất phổ biến ở nước ta và hầu hết các nước Đông-nam Á khác. Ngày nay, về căn bản nó được coi là một loại cây ăn quả. Nhưng có một số nhà nghiên cứu cho rằng trong thời nguyên thủy nó đã từng là một loại cây cung cấp chất bột (bat

mít) cho những người hái lượm nguyên thủy. Hiện nay ở nhiều vùng thuộc Indonesia, Philippin, châu Đại dương, Mã-lai, Lào... vẫn còn những rừng mít hoang và nhân dân địa phương vẫn lấy hạt mít già nhỏ, nấu cháo ăn bằng ngày. Ở nước ta, tại một số tỉnh như Tuyên-quang, Bắc-cạn, Hòa-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an cũng có một số rừng mít hoang như vậy. Quả mít chín không người hái, tự rụng xuống, thối rữa, hạt trôi theo nước mưa xuống suối, nhân dân lấy đó đem ở dưới dòng, đem về già bột phơi khô để ăn thay cơm khi thiếu đói hoặc cho gia súc ăn. Dưới chế độ thực dân phong kiến trước đây, có một số dân tộc ở vùng Bắc Trường-sơn, do bị giam hãm trong cảnh lạc hậu và cung cực nên vẫn chỉ sống bằng mít rừng, các loại khoai hoang và rau dại. Đặc biệt, tại một số dân tộc như người Arem ở vùng núi Bố-trạch (Quảng-bình) thì mít rừng là một trong những nguồn sống chủ yếu trong mùa hè. Theo một vài tác giả thì ở Đông-nam Á, chính cây mít là loại cây lương thực cỏ nhất, sau đó mới đến cây khoai sọ, và sau nữa mới đến cây lúa. Nhưng không nên coi cây mít chỉ là một loại cây cung cấp chất bột. Bởi vì chắc chắn rằng người xưa không chỉ sử dụng hạt mít mà còn sử dụng toàn bộ trái mít như mọi thứ hoa quả khác.

Tất nhiên, ngoài các loại cây kề trên, những người hái lượm nguyên thủy ở nước ta còn khai thác nhiều loại cây có bột khác nữa như các loại cây thuộc họ đậu, hạt dẻ, ý dĩ, v.v.... Nhưng có lẽ, đó chỉ là những nguồn lương thực phụ, và lại, chúng ta cũng không có những tài liệu cụ thể nào về việc hái lượm những thứ đó thời nguyên thủy cả.

## **2. Các loại rau, hoa quả.**

Tất cả những thứ rau, hoa quả, măng, nấm hoang mà các dân tộc trong nước ta hiện nay vẫn hái lượm để ăn chắc chắn đều đã là những đối tượng của kinh tế hái lượm nguyên thủy. Ngoài ra, hầu hết những thứ rau, hoa quả mà hiện nay nhân dân ta trồng (trừ những thứ mới nhập) chắc cũng đã từng là những thứ cây hoang phô biến thời nguyên thủy mà tổ tiên ta đã hái ăn trước khi biến chúng thành cây trồng. Trong đó, cần kể đến một số thứ cây quan trọng và rất phô biến như rau muống (sách cổ Trung-quốc gọi là úng, một đặc sản của Giao-chu), cà, bầu, bí, mướp, các loại dưa, các cây ăn quả phô biến nhất như chuối, dừa, mít, vải, nhãn, cam, quýt, bưởi, sầu, khế, na, trám, vả, sung... Trong các truyền thuyết cũng như trong các nghi thức tôn giáo của các dân tộc trong nước, chúng ta thấy bầu bí có một ý nghĩa rất đặc biệt. Phần lớn các dân tộc trong nước ta đều có truyền thuyết nói về việc loài người từ quả bầu chui ra. Một số dân tộc còn có phong tục trồng cây bầu hoặc cây bí bèn mồ người chết để người chết « khỏi thiểu dối ». Ở một số vùng Mường, khi làm nhà mới, người ta thường buộc trái bí vào cột nhà và cúng, khi cúng thì gọi trái bí đó là « ông bà tổ tiên ». Chuối cũng có vai trò rất quan trọng trong đời sống của nhân dân ta. Có lẽ cũng chính vì nó là một trong những đối tượng quan trọng và phô biến nhất của những người hái lượm nguyên thủy nên nó đã được thuần hóa rất sớm và được trồng ở hầu khắp mọi vùng trong nước. Nhiều đoạn sách cổ cũng nói tới ý nghĩa quan trọng của loại cây ăn quả này ở nước ta thời xưa. (Tại một số dân tộc trên thế giới hiện nay như người Tanganica ở Trung Phi, người

Papua ở châu Đại-dương, chuối còn là lương thực chính, người Tanganica ăn chuối trống, người Papua ăn chuối rừng).

### 3. Các động vật nhỏ.

Về việc hái lượm các loại côn trùng, chúng ta không có một tài liệu trực tiếp nào cả. Trong các di chỉ khảo cổ, tất nhiên không còn lại dấu vết gì. Trong các sách cổ cũng không thấy nói tới. Nhưng tình hình của người Thái và người Xá vira mò tâ ở trên cũng cho ta một ý niệm nhất định về việc này. Việc lượm lặt các loài *nhuyễn thể* của người nguyên thủy thi còn để lại những dấu vết rất rõ rệt. Trong rất nhiều di chỉ, ở vùng núi (Hòa-bình, Bắc-sơn...) cũng như ở vùng đồng bằng (Đà-bút, Quỳnh-văn...), đều thấy còn lại những đống vỏ ốc, vỏ hến không lõi. Rõ ràng là việc lượm lặt những thức ăn này là một hoạt động thường xuyên và khá quan trọng trong đời sống của những người nguyên thủy ở đây. *Ếch nhái* cũng là một món ăn phồ biển. Trong các di chỉ khảo cổ, thường thấy có mò hình ếch, nhái, cóc nặn bằng đất. Trên những đồ đồng cổ như trống, thạp, bình... cũng có nhiều hình tượng các con vật này. Rõ ràng chúng là một trong những loài sinh vật quen thuộc của người nguyên thủy. Và hiện nay, như chúng ta đã thấy, tại rất nhiều vùng trong nước nó vẫn là một món ăn ưa thích và thông dụng. Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới và ẩm ướt như nước ta, ếch nhái rất nhiều, ở đâu cũng săn và dễ kiếm. Bác sĩ *Roné Buré* trong một công trình nghiên cứu đồ sộ gần 600 trang (*Les batraciens de l'Indochine*) đã liệt kê được tới 171 loại ếch nhái ở nước ta. Xét về số lượng thi vùng này cũng là một trong những vùng nhiều ếch nhái nhất trên thế giới. Là

một môn ăn tốt, cò nhiều, lại dễ kiếm, ếch nhái chắc chắn đã là một đối tượng quan trọng của những người hái lượm nguyên thủy. Những cuộc điều tra gần đây của các nhà thủy sản học tại Việt-nam còn cho thấy rằng « các loại rùa phát triển rộng khắp trong các vực nước ở đây và chúng có một giá trị kinh tế rất lớn » (TL. 26, tr. 45). Cũng bác sĩ R. Buré, trong một công trình nghiên cứu khác (*Les tortues de l'Indochine*), đã tính được rằng ở Đông-dương có tới 51 loại rùa, ba ba, gi Cá..., và nếu so với những vùng nói tiếng về thứ sản vật này như Mã-lai, Ấn-độ, thì Đông-dương còn phong phú hơn. Ở nước ta, các loại rùa, ba ba, không chỉ có nhiều ở dưới nước, mà có nhiều cả ở trên cạn : ở rừng, ở núi. Rừng nguyên thủy Cúc-phuong có rất nhiều rùa và ba ba. Con rùa thường được nhắc tới nhiều lần trong các truyền thuyết và các truyện cổ tích dân tộc. Trong nhiều di chỉ thời kỳ đồ đá mới, cũng thường thấy những tượng rùa và ba ba nặn bằng đất.

Nhin bao quát lại nền kinh tế hái lượm nguyên thủy ở nước ta, có thể rút ra một nhận xét : ở Việt-nam, cũng như ở vùng Đông-nam Á nói chung, do những điều kiện thiên nhiên thuận lợi, hái lượm là một ngành lao động dễ dàng và có hiệu quả cao hơn hẳn các ngành kinh tế khai thác khác, do đó, chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống kinh tế nguyên thủy. Đặc điểm này không những tác động trực tiếp đến tính chất của thời kỳ kinh tế chiếm đoạt (lao động xã hội chủ yếu dồn vào hái lượm chứ không phải vào săn), mà còn di truyền sang các thời kỳ sau, chuyển hóa thành những đặc điểm của các thời kỳ sau (khi kinh tế nông nghiệp đã ra đời, lao động xã hội trong nông nghiệp chủ yếu dồn vào trồng trọt chứ không phải vào chăn nuôi).

Hái lượm thuộc loại kinh tế chiếm đoạt. Tuy vậy không nên coi hoạt động sản xuất này chỉ là sự hưởng thụ tiêu cực và phá hoại như cách kiểm ăn cỏ tinh chất bản năng của các bầy thú. Những người hái lượm nguyên thủy đã sớm biết giữ gìn, chăm sóc các cây hoang, thậm chí còn biết tác động tích cực đến năng suất của chúng nữa. Những nhà thám hiểm châu Úc và châu Đại dương vào các thế kỷ trước thấy những người hái lượm ở đây thường tưới nước cho cây cối vào lúc bị khô hạn (người Úc), hoặc nhổ cỏ, phát quang cho những cây có thể cung cấp nhiều thức ăn cho họ (người Papua). Ở Việt-nam cũng có hiện tượng tương tự như vậy. Để lấy bột ở cây mộc, người Rục đợi lúc cây này ra hoa thì bẻ hoa đi, để hai ba năm sau mới đến lấy bột, như thế sẽ được nhiều bột hơn. Còn đối với cây báng thi người ta tìm cây đã lớn, dàn ngọn đi, chờ 6, 7 tháng sau mới quay lại ngả cây và lấy bột (theo Mạc Đường, TL. 70). Như vậy, ngay trong kinh tế hái lượm đã có những nhân tố sáng tạo và có những mầm mống của kinh tế sáng tạo, tức nông nghiệp. Ý nghĩa lịch sử to lớn của kinh tế hái lượm chính là ở chỗ nó không những đã nuôi dưỡng loại người trong suốt thời kỳ ấu trù, mà còn đưa con người tiến dần tới chỗ tự sản xuất để nuôi sống mình. Từ hái lượm và thông qua hái lượm cây quả, kinh tế trồng trọt đã ra đời. Một nhà dân tộc học Đức, J. Lipx, qua việc nghiên cứu tình hình cư trú tại nhiều dân tộc hái lượm trên thế giới đã nhận thấy rằng tất cả những dân tộc hái lượm nguyên thủy đều đạt đến một giai đoạn phát triển cao nhất của hình thức kinh tế này: hái lượm theo mùa. Theo Lipx, đó là một giai đoạn quá độ từ hái lượm tới trồng trọt, là hình thức cao nhất của kinh tế hái lượm và là hình thức sơ khai của kinh tế trồng trọt. Các dân tộc chuyên hái lượm và thành

thạo trong hái lượm đều dần dần biết hái lượm một cách « có kế hoạch hơn » (*planmäßig*), nghĩa là biết bố trí hoạt động của mình theo từng mùa, mỗi mùa tập trung khai thác một vài loại cày chủ yếu, cho nhiều sản phẩm nhất. Rồi từ những biện pháp nhàn tạo thô sơ nhằm bảo vệ và tăng năng suất những loại cày cơ bản này, họ đã tiến dần tới một hình thức kinh tế mới, đó là trồng trọt (TL. 109, tr. 11).

Người ta thường cho rằng trong nền kinh tế nguyên thủy, từ khi có phân công lao động ở hình thức thấp nhất là phân công giữa nam và nữ, giữa già và trẻ, thì hái lượm chủ yếu là công việc của phụ nữ và trẻ con. Ở các dân tộc trong nước ta hiện nay, nói chung tình hình cũng như vậy. Tuy nhiên, vẫn có khá nhiều ngoại lệ. Ở người Rục, việc đi tìm cày móc, cày bàng và dẵn đem về là việc của đàn ông. Đàn bà phụ trách việc già, rây và nấu bột. Việc đào củ mài, lấy mật ong, bắt đợi, bắt én... thường chỉ do đàn ông đảm nhiệm. Việc lầy măng, lầy nấm và việc xúc hến, mò ốc, bắt cua thi cả nam lẫn nữ đều tham gia.

« Cái logic phát triển của hái lượm là đi đến chỗ tự thu hẹp và loại trừ bản thân nó » (Adam Xmit, TL. 181, tr. 172). Từ khi trồng trọt ra đời thì hái lượm mất dần vai trò chủ yếu của nó trong đời sống kinh tế. Ngay từ hậu kỳ đồ đá mới, chẳng hạn trong các di chỉ Phùng-nghuyên, Văn-diền, Tù-sơn, Đồng-dậu..., chúng ta thấy dấu vết của kinh tế hái lượm đã mờ nhạt hơn trước nhiều. Không còn thấy những đồng vỏ trai, vỏ hến không lồ nữa, mặc dù những vùng này đều ở ven sông, ven hồ, có khá nhiều sản vật đó. Có lẽ những thứ này không còn có được cái ý nghĩa bao trùm như trong các thời kỳ trước. Tất nhiên, kinh tế hái lượm nói chung

vẫn chưa mất vai trò quan trọng của nó trong đời sống, nhất là vào những lúc mất mùa và đói kém. Tuy dù của kinh tế hái lượm còn tồn tại dai dẳng trong cả các thời đại sau này. Nhưng nó đã biến thành những nghề phụ của nông dân, những nghề khai thác đặc sản trong kinh tế hàng hóa như lấy măng, lấy nấm, mộc nhĩ, mật ong, hái thuốc, v.v... Tuy vậy, trong thời trước cách mạng và ngay ở một số vùng thuộc Tây nguyên hiện nay, do kỹ thuật lạc hậu, lại bị bóc lột nặng nề, nên sự thiếu đói đã làm cho hái lượm, trong những thời kỳ nhất định, lại phục hồi ý nghĩa nguyên thủy của nó, nghĩa là lại trở thành nguồn sống chính của nhân dân.

### 3 SẴN

Chúng ta thường quen gọi loại hoạt động này bằng một danh từ ghép là « săn bắn ». Nhưng trong săn có cả những hành động không phải là « bắn ». Trước khi có cung nỏ và súng đạn, con người đã làm việc này rồi. Trong một số sách báo, chữ « săn bắn » được thay bằng chữ « săn bắt ». Nhưng như vậy thì dù muôn hay không, đã liệt một bộ phận của kinh tế hái lượm sang ngành này: mò cua, bắt ốc, bắt nhái, bắt các loại côn trùng, v.v... Đúng ra, chỉ gọi ngành này bằng một chữ săn là đủ. Trong săn có đuôi, vây, đánh, bẫy, lưới và về sau này thì có cả bắn.

Săn cũng là một ngành kinh tế chiếm đoạt. Trong lịch sử kinh tế nhân loại, nó cũng là một trong những ngành xuất hiện sớm nhất và là một trong những ngành quan trọng nhất thời nguyên thủy.

Đối tượng của săn là các loại thú và các loài chim. Như vậy, cũng giống như hái lượm, đối tượng lao động của nó là sản vật của giới tự nhiên. Sự phát triển của ngành săn ở mỗi dân tộc phụ thuộc rất nhiều vào hoàn cảnh tự nhiên. Nếu không kể đến trình độ lực lượng săn xuất và kỹ năng của con người thì chính tinh hình thú vật tại mỗi địa phương quy định sự phát triển và vai trò của ngành săn trong đời sống kinh tế mỗi dân tộc. Trong lĩnh vực kinh tế này thi cái mà Mac gọi là cơ sở của người lao động (*locus standi*) hay địa bàn hoạt động của họ (*field of employment*) chính là giới động vật ở mỗi địa phương, hay nói theo danh từ địa lý là *quần động vật*.

Trước hết, hãy xét tới những đặc điểm của giới động vật ở nước ta (trong chừng mực có liên quan đến ngành săn nguyên thủy).

Thứ nhất, chúng ta nhớ lại một đặc điểm về địa lý nước ta thời nguyên thủy như đã nói ở phần thứ nhất là: trong suốt kỷ đệ tứ, thế giới thực vật và động vật ở nước ta không có những thay đổi lớn. Như vậy, nếu xét về chủng loại thì những đối tượng săn của người nguyên thủy trên đất nước ta không khác biệt một cách căn bản so với những đối tượng săn hiện nay (1). Theo số liệu điều tra của Tổng cục Lâm nghiệp, nước ta hiện nay có trên 300 loại thú và hơn 1000 loại chim. Thành phần đó khá phong phú. Trong số đó, có thể kể đến những loài thú phổ biến, quen thuộc với những người đi săn là: hươu, nai, hoẵng, cầy, cáo, chồn, khỉ, lợn, gấu, hổ...

(1) Ở rất nhiều nơi khác, tình hình không như vậy. Chẳng hạn ở châu Âu, những đối tượng săn chủ yếu thời nguyên thủy như mamut, ngựa rừng, hổ tót... hiện không có nữa.

Trong các loại chim, có thể kể đến gà rừng ở miền núi, loài cò-giang và vịt-ngỗng ở đồng bằng. Nhìn vào giới động vật hiện nay đó, có thể có một khái niệm gần đúng về giới động vật của những người di săn nguyễn thủy nước ta. Sách *Tây Việt*, ngoại ký của Trung-quốc xưa cũng kể đến mấy loài thú phô biển ở nước ta là voi, trâu rừng, hổ, báo, hươu, nai, gấu, khỉ, vượn... Trong thời nguyên thủy, ở nước ta cũng có một số loài thú lớn mà đến ngày nay không có nữa hoặc rất hiếm: bò rừng, trâu rừng, sư tử, tê giác, voi, trăn (TL. 175). Sách *Nam phương thảo mộc trạng* chép rằng vào năm 43 sau C.N., khi Mã Viện vào đất Cửu-chân thấy té voi tú tập trong rừng sâu, thỉnh thoảng lại gặp tùng dầu hàng chục hàng trăm con (TL. 90). Sách *Thủy kinh chí* cũng chép rằng đặc biệt ở huyện Đô-bàng (Cửu-chân) có nhiều voi sống trong núi. Rừng núi Giao-châu (Bắc-bộ) thì có nhiều trăn, người ta thường theo rình khi nó ngủ, lẩy xiên lớn bằng tre xiên chết rồi ăn (TL. 58). Đường nhiên, cũng như ở mọi nơi trên thế giới, thú và chim ở nước ta thời xưa khờ khạo hơn, săn hơn và sinh sống trên một địa bàn rộng hơn nhiều so với ngày nay. Các nhà tự nhiên học nhận thấy có một quy luật trong thực tế lịch sử: hoạt động của loài người càng tăng thì số lượng thú và chim càng giảm (Raymond Pithardong, TL. 143). Ngày nay, với cây súng săn hiện đại trong tay, cũng phải vất và mởi kiếm nỗi một con thịt. Tô tiên chúng ta ngày xưa chắc không đến nỗi như vậy, mặc dầu chỉ có gậy gộc, giáo mác và cây nổ thô sơ.

Thứ hai, nếu xét về số lượng thì giới động vật ở nước ta thời nguyên thủy tuy có nhiều hơn ngày nay, nhưng so với các vùng khác trên thế giới thì *trong đồi* (Theo cảm tính, nhiều tác giả vẫn viết rằng Việt-nam và các

nước Đông-nam Á là nơi nhiều rừng rậm ẩm u, hoang vắng, tất nhiên cũng là một trong những nơi nhiều thú rừng và chim chóc nhất. Thực ra thì trái lại. Chính vì có nhiều rừng rậm ẩm u, ẩm thấp cho nên Đông-nam Á là một trong những vùng có lượng thú vật ít nhất. Chủng loại động vật thì rất nhiều, rất phong phú. Nhưng chủng loại và sản lượng là hai vấn đề khác nhau và có thể trái ngược nhau. Đối với ngành săn, với tính chất một ngành kinh tế, thì sản lượng mới chính là điều quan trọng. Người đi săn nguyên thủy khác với người đã sưu tầm các loài thú lạ cho vườn bách thú hay đi tìm các tiêu bản cho viện bảo tàng động vật. Đối với họ, chủng loại động vật không có ý nghĩa gì cả. Điều duy nhất có ý nghĩa là: số lượng thịt săn được để ăn. Con số hơn 300 loài thú và hơn 1.000 loài chim hoàn toàn chưa nói lên được cái « cơ sở » hay cái « địa bàn hoạt động » của những người đi săn nguyên thủy. Phải xét xem trong đó có bao nhiêu loài là đối tượng phổ biến của ngành săn và sản lượng của chúng là bao nhiêu. Về mặt này thì những con số sau đây cho chúng ta một khái niệm khá rõ ràng:

*Lượng chim và thú trung bình tại các vùng (tính bằng kg trên diện tích 1 ha) (1).*

Khu vực	Chim	Thú
Rừng ôn đới	1,3	120
Đại nguyên ( <i>toundra</i> )	0,02	8
Đồng hoang ở Mỹ ( <i>prairie</i> )	1,00	35

(1) Bảng thống kê này chủ yếu dựa trên những số liệu của S.S. Svætor thời công bố (TL. 152, tr. 35), ngoài ra, có bồ sung bằng những số liệu của Luyxiêng Blängcu trong cuốn *Bia lý săn bắt thế giới* (TL. 24), của A. Honto trong cuốn *Săn bắn vùng nhiệt đới* (TL. 83) và Trösfé (TL. 160).

Thảo nguyên Nga ( <i>steppe</i> )	0,005	3,5
Thảo nguyên thưa châu Phi ( <i>savane</i> )	0,8	250
Rừng mưa nhiệt đới Đông-nam Á	0,89	1,00

Có lẽ những con số kề trên đã làm đảo lộn những định kiến cũ. Nhưng thực ra không có gì đáng ngạc nhiên cả. Nơi thuận lợi nhất cho sự sinh sống và phát triển của các loài thú không phải là rừng rậm mà là đồng cỏ. Thời nguyên thủy, nước ta hầu như không có đồng cỏ mà toàn là rừng rậm (1). Phần lớn rừng ở nước ta thuộc loại rừng mưa nhiệt đới, lá xanh quanh năm, rậm rạp, um tùm, nhiều dây leo và gai góc, dưới nền rất thiếu ánh sáng, địa hình hiểm trở, rất ẩm ướt, nhiều vắt, muỗi và các vi trùng gây dịch tè. Những điều kiện đó nói chung không thích hợp cho sự sinh trưởng của thú vật. Thú vật ở đây không thể phát triển với một số lượng lớn với những bầy không lồ. Không những chúng thiếu một số cơ sở thức ăn tốt, mà còn bị dịch tè thường xuyên đe dọa. Ở miền núi hiện nay, thỉnh thoảng vẫn thấy những trận dịch thú rừng. Ở Tây-

(1) Theo bản đồ rừng do Morang lập năm 1943 thì rừng ở nước ta chiếm 43,8% tổng diện tích. Theo tài liệu điều tra gần đây của Tổng cục Lâm nghiệp thì khu vực rừng chiếm 70%, còn đất hiện có rừng thực sự chiếm 39,2% tổng diện tích miền Bắc. Các công trình nghiên cứu về lâm học cho biết rằng toàn bộ miền trung du và tất cả những khu đồi cỏ không rừng ở miền núi hiện nay, xưa kia đều là vùng rừng già. Trải qua hàng ngàn năm phát nương, đổi rẫy, con người đã tiêu diệt một số lớn rừng (Nguyễn Văn Trưởng, TL, 181, tr. 34, 61). Nhiều tác giả cũng cho rằng đồng cỏ ở vùng mưa nhiệt đới thường chỉ là hậu quả cuối cùng của một loạt quá trình thoái hóa của rừng nhiệt đới. (H.B. Duyệt, TL, 86, tr. 22).

bắc trung bình cứ 15 năm lại có một trận dịch như vậy. Trong trận dịch lớn lõi vào cuối năm 1968, chỉ quanh một hòn Ỏ Thàn-châu (Sơn-la) người ta đã nhặt được 12 con chết dịch và từ đó đến nay, hầu như không còn thấy một con nào ở vùng này nữa. Theo kinh nghiệm của đồng bào thi phải 5—7 năm sau mỗi trận dịch chúng mới sinh sôi lại được. Chính vì những điều kiện bất lợi đó mà ở nước ta cũng như ở nhiều nước Đông-nam Á, không có được những bầy thú lớn. Hầu hĩnh cũng có những đàn voi, bò rừng, trâu rừng, nhưng số lượng không quá vài chục con. Thời xưa thì có thể có những đàn hàng trăm con như Mã Viện kè lại. Số lượng đó so với các khu vực khác trên thế giới như Bắc Á, châu Mỹ, châu Phi, châu Úc và châu Âu thì kém xa. Châu Mỹ, khi bọn thực dân mới sang, có tới gần 100 triệu bò rừng. Người ta đã trông thấy những đàn bò bề ngang trải rộng tới 70 cây số, còn chiều dài thì chỉ biết rằng sau khi những con đầu đàn đã đi qua, 5 ngày sau mới thấy những con cuối đàn di tời. Ngày ở nước Mỹ gần đây vẫn còn những đàn bò rừng dài tới hơn 50 cây số. Ở bờ eo biển Bérink (Bắc Á) có những đàn chó biển tới 4 triệu con. Có những con tàu biển bị đắm bất ngờ vì những đàn chim pinhgoăng mồi cánh sà xuống đậu. Ở bờ biển Pêru, phân chim phủ trên mặt đất thành lớp dày trên 10 thước. Ở Cộng-hà hiện còn khoảng 25 000 con voi. Ngày nay, từ trên máy bay, những nhà động vật học còn chụp ảnh được những đàn bò rừng ở châu Phi hay những đàn hươu ở Xiberi tới hàng chục vạn con, phủ kín cả một vùng hàng trăm hécta (*Raymond Phiaxong*, TL., 143, tr. 14, 23, 56; *S. Svaezo*, TL. 152, tr. 35). Nhìn vào những bức ảnh đó ta có thể thấy rằng lượng thú rừng ở nước ta thật không thua vào đàn và những con số điều tra trong bảng thống kê kè kè trên là có lý. Những tay săn bắn lành nghề trên thế giới như Đ. Monextron trong cuốn

*Săn bắn và giới động vật ở Đông-dương* cũng nhận xét rằng « thú săn ở đây hiếm hơn nhiều so với nhiều vùng khác, chẳng hạn, so với châu Phi». Qua hơn 10 năm săn bắn ở Việt-nam, *Moneixron* đã sòng kết như sau: đối tượng của săn gồm 54 thứ thú và 227 thứ chim. Trong 54 thứ thú đó, thú nhỏ là chủ yếu. Săn vật thông thường nhất của săn ở đây là cây, cáo, khỉ (33 loại trong số 54 loại thú). Trong các loài chim thì có gà rừng và một vài loài chim nước (TL. 121, tr. 10, 59, 95 — 128). *Luy Sosot* trong cuốn *Giới động vật ở Đông-dương*. Hai mươi lăm năm săn bắn ở Bắc và Trung-bộ cũng nhận xét rằng ở đây ít có thú săn, vì rừng quá rậm rạp, tối tăm, âm uất, chỉ nhiều côn trùng, nhện, rắn rết, sâu bọ; côn ruồi muỗi và vắt thì nhiều vô kể; thỉnh thoảng gặp mấy con sóc, một ít chim, mấy con khỉ, chồn, gấu.v.v.. (TL. 150, tr. 12). Những cuộc điều tra rừng thực sự vừa qua cũng cho thấy rằng càng ở những vùng rừng già; nguyên thủy thì lại càng ít thú. Rừng nguyên thủy Cúc-phương rất ít hươu, nai, bò, béo, lợn, mà chỉ có nhiều chim (120 loại), rắn rết (17 loại) và rất nhiều rùa (*Nguyễn Văn Trương*, TL. 161, tr. 56 — 57).

Đại dè, đó là những nét lớn về giới động vật ở nước ta — cái « địa bàn hoạt động» của ngành săn.

Ở sơ kỳ đồ đá cũ, chưa tìm thấy một dấu vết nào của ngành săn. Nhưng chắc chắn rằng, ngay từ giai đoạn đầu tiên này, săn đã là một nguồn sống của người nguyên thủy trên đất nước ta. Người là một động vật ăn thịt. Tò tiên của người (vượn tiền nhân) cũng là một động vật ăn thịt. Phần lớn thịt trong giai đoạn đầu chủ yếu là sản phẩm của ngành săn. Nếu những con thú hạ đẳng còn biết săn các loài vật khác để ăn thịt, thì con người tất cũng đã biết thừa kế cái thủ đoạn

sinh tồn đó và đã cải tiến thêm một bước quan trọng (1). Ở di chỉ Chu-khâu-diếm, có vô số xương thú bị đốt cháy, bị đập vỡ. Người Xinǎngtròp đã săn các con thú này, nướng thịt chúng trên lửa, đập xương chúng để hút tủy. Những người nguyên thủy ở núi Đồ, ở trình độ phát triển tương đương với những người Xinǎngtròp, chắc cũng đã biết làm như vậy. Nhưng trong giai đoạn này, người ta chỉ thường săn được những loài thú nhỏ. Việc săn các loài mãnh thú còn rất bị hạn chế, bởi vì công cụ săn còn rất thô sơ, kỹ thuật săn còn rất kém cỏi, con người cũng chưa nắm vững được quy luật hoạt động của thú rừng. Trong một số sách báo trước đây thường có những bức tranh minh họa lịch sử, trong đó vẽ con người nguyên thủy cầm chiếc rìu tay « sen » đứng chiến đấu với những bầy mamút khổng lồ. Thực ra, đó là những điều tưởng tượng hoàn toàn vô lý. Với một chiếc rìu tay, người ta khó giết nổi một con chồn. Vì không có con vật nào lại chịu đựng tại chỗ cho người ta ném đá vào đầu nó. Huống chi đối với những loài tê giác, bò tót, mamút... thì sức nện của một chiếc rìu tay phỏng có nghĩa lý gì! Như phần trên đã nói, đồ đà chủ yếu dùng để gia công các công cụ. Trong việc săn, đồ đà có lẽ chỉ dùng để đập xương, nạo xương.

(1) C. Lindner, trong cuốn *Nghề săn tiền sử*, cho rằng loài vượn vốn không phải là loài ăn thịt. Vào cuối kỷ đệ tam, do những thay đổi lớn về khí hậu, cây quả ít hẳn đi, vượn tiền nhân buộc phải đổi món ăn — ăn thịt. Chính điều không may đó đã đưa đến những kết quả tích cực: chúng phải tạo ra những phương tiện (công cụ) để giết được các loài thú khác, ngần sau săn ra đời từ đó. Lại do chúng kiếm được một chất dinh dưỡng mới là thịt và do biết chế tạo các công cụ cho nên chúng mau tiến hóa thành loài người (Cuộc C.Lindner, TL, 198, tr.22).

tách đá nhìng con thú đã săn được. Song ngay cả trong việc này thì vỏ trai và cát mía có lẽ lại được dùng phổ biến và có hiệu quả hơn. Công cụ săn chủ yếu lúc này có lẽ là cây gậy dẽo nhọn hay có mấu to như chiếc chùy. Việc ghép đá vào cán gỗ làm rìu, giáo, lao... thi phải sang giai đoạn sau người ta mới biết đến. Cách săn chỉ là đuổi đánh. Cũng có thể người ta đã biết vây bắt hoặc dồn con thú vào hang, vào khe, vào hố hoặc xuống nước rồi bắt sống hoặc giết chết. Có lẽ người ta cũng đã biết áp dụng cách rình mồi của một vài loài thú: rình săn bên bờ sông, bờ suối, khi thấy thú rừng qua giữa dòng là lúc chúng ở thế bắt lợi nhất, thì xông ra đập chết. Trong giai đoạn này, chưa có lưỡi vây, cung nỏ. Cạm bẫy nếu đã có thì cũng còn thô sơ. Năng suất trong ngành săn còn rất kém. Do đó nó chưa có vai trò quan trọng lắm trong đời sống. Hải lợn vẫn là ngành quan trọng hơn, nhất là ở những vùng nhiệt đới là nơi mà cây quả bốn mùa đều phong phú.

Sang hậu kỳ đồ đá cũ, kỹ thuật săn tiến bộ một bước dài. Đã xuất hiện giá phóng lao, phóng tên, tức tiền thân của cái cung. Người ta cũng biết dùng một vài loại cạm bẫy thô sơ và lưỡi đẽ săn thú. Lửa cũng đã được dùng trong việc săn dồn thú vật. Ở châu Âu, Bắc Phi, Xiberi thi săn trở thành ngành quan trọng nhất trong đời sống kinh tế. Cư dân ở đây chủ yếu là những người di săn. Hiện nay lòng đất còn giữ lại những dấu vết rõ rệt của họ. Ở di chỉ Xôluyxtrê (Pháp) đã tìm được tới 1 vạn bộ xương ngựa. Ở di chỉ Pre-domostor (Tiệp) hiện còn lại 1000 bộ xương mamút. Ở di chỉ Amvrôxiepca (Liên-xô) có tới gần 1000 bộ xương bò rừng. Tại nhiều nơi người ta làm công cụ và

làm nhà chủ yếu bằng xương thú (di chỉ Costenky, Liên-xô). Trong nhiều hang động như hang Antamira (Tây-han-nha), động Lascô, Congbaren (Pháp), trên các sườn núi đá ở Bắc Phi, hiện còn những bức bích họa nổi tiếng thuộc thời kỳ này. Đề tài chính của những bức họa đó là các bầy thú và cảnh đi săn. Nhiều nhà nghiên cứu, trong đó có C. Lindner, một chuyên gia nổi tiếng về lịch sử săn bắn, đã nhận định rằng « vào hậu kỳ đồ đá cũ và cả trong thời kỳ đồ đá giữa, hoạt động săn bắn thống trị cả trong đời sống vật chất lẫn trong đời sống tinh thần. Nó là yếu tố tiêu biểu, thể hiện trong mọi lĩnh vực: kinh tế, tôn giáo, nghệ thuật và cả trong các lĩnh vực khác của đời sống » (C. Lindner, TL. 108, tr. 293). Nhận định đó có thể đúng đắn với những vùng vừa kể trên. Nhưng ở nhiều nơi khác, nhất là ở Đông-nam Á, thì trong giai đoạn này tuy săn cũng phát triển, song hái lượm vẫn có năng suất cao hơn, ổn định hơn, và vẫn là ngành kinh tế cơ bản. Ở Việt-nam chưa tìm thấy những di chỉ thực sự thuộc hậu kỳ đồ đá cũ, do đó chúng ta cũng chưa biết một điều gì cụ thể về tình hình ngành săn ở nước ta trong thời kỳ này. Ở hang Kéo-lèng (Lạng-sơn) xương thú kết thành những khối trầm tích lớn, kè tới hàng chục mét khối. Niên đại của các trầm tích này vào khoảng 3 vạn năm trước C.N., tức là thuộc hậu kỳ đồ đá cũ. Nhưng ở đây không tìm thấy một dấu vết nào chứng tỏ rằng đó là những xương thú bị người nguyên thủy săn. Công cụ đá ở đây không có. Xương thú còn lành lặn hoặc chỉ có những đường gãy vỡ tự nhiên. Mà chúng ta biết, người nguyên thủy khi ăn thịt thường bao giờ cũng đập gãy xương để hút tủy ở trong. Qua nghiên cứu kết cấu hang này, người ta đoán đó là xương thú rừng

bị chết đánh, chết vì lụt lũ... và cũng có thể do lụt lũ mà những xương đó bị cuốn về động ở đây.

Cho đến nay, những dấu tích chắc chắn đầu tiên của ngành săn ở nước ta là thuộc thời kỳ đồ đá giữa (trên 1 vạn năm trở lại đây). Trong nhiều di chỉ hang động thuộc văn hóa Hòa-bình, thấy có xương thú và một số dụng cụ có quan hệ với ngành săn. Hầu hết xương thú ở đây đều bị chặt, đập, đẽo, một số lớn bị đốt xém. Rõ ràng đó không phải là xương những con thú chết tự nhiên trong hang, mà là xương những con thú bị người nguyên thủy săn và ăn thịt. Ngoài ra, còn có một số công cụ và dụng cụ làm bằng xương, sừng hay răng thú. Có nơi còn tìm thấy cả mũi lao bằng xương và bằng đá, công cụ nện bằng đá, những chiếc nạo (cô lê) dùng để nạo da và xương thú)...

Những tài liệu khảo cổ học viết về văn hóa Hòa-bình thường kề rằng có rất nhiều xương thú, nhất là xương các loài thú lớn. Thực ra, nếu đi vào những con số cụ thể thì thấy xương thú ở đây không nhiều, xương các loại thú lớn thì càng ít. Trong số 67 di chỉ thuộc văn hóa Hòa-bình đã được phát quật và nghiên cứu, có 27 di chỉ có dấu vết rõ rệt của xương thú. Trong số 27 di chỉ này, có 25 di chỉ có xương các loài thú nhỏ và vừa như cầy, cáo, chồn, nhím, vượn, khỉ, lợn cỏ, gấu; 17 di chỉ có xương hoặc sừng hươu, nai; 9 di chỉ có xương trâu rừng; 7 di chỉ có xương hổ, báo; 6 di chỉ có xương voi; 7 di chỉ có xương hoặc răng tê ngưu; 1 di chỉ có xương chim. Số lượng xương trong từng hang nói chung là ít. Nhiều hang chỉ có vài cái răng, một cái sừng hoặc mấy mảnh xương. Có khoảng 6 — 7 hang nhiều xương thú hơn, trong đó có thể kể đến hang Muối, hang Tầm, hang Làng-dòi, mái đá Đa-phúc, mái

đá Chiềng-xén (tỉnh Hòa-bình), hang Mộc-trạch (tỉnh Thanh-hóa). Nhưng nơi được coi là « có nhiều xương thú nhất » như hang Muối, cũng chỉ có tổng khối lượng xương thú khoảng  $0,5\text{ m}^3$ . Hang Tảm, một trong những di chỉ « có rất nhiều xương thú », cũng chỉ có tổng trọng lượng xương thú là 19 cân 7 lạng.

Sang thời kỳ đồ đá mới và thời đại đồng thau, tại những hang động hoặc những di chỉ gần vùng rừng núi, những dấu vết của ngành săn đại đè cũng giống như đã thấy trong thời kỳ đồ đá giữa vừa kể trên. Trong văn hóa Bắc-sơn vẫn tìm thấy những loại xương thú giống như trong văn hóa Hòa-bình: xương cầy, cáo, chồn, nhím, khỉ, vượn, lợn, gấu, hươu nai, trâu bò, v.v... Hân hữu. cũng thấy cả xương các loài thú lớn. Chẳng hạn ở hang Cồn-khê, có xương và răng tê ngưu. Nhưng khối lượng xương thú nói chung ít hơn trước, xương các loài thú lớn thì ít hơn một cách rõ rệt. Trong các di chỉ cũng thấy một số vũ khí và dụng cụ làm bằng xương thú, mũi giáo đá, nạo bằng đá, v.v... Những hiện vật này chắc có quan hệ với ngành săn dương thời. Trong các di chỉ ở miền đồng bằng, ven sông, ven biển thì tình hình có khác. Ở đây, xương thú rất ít (1). Có lẽ đối tượng săn phổ

(1) Hân hữu, trong một vài di chỉ ở giáp trung du thì lượng xương thú có khá hơn, nhưng cũng vẫn là ít. Chẳng hạn, trong di chỉ Đồng-dậu, có tới vài chục cân xương thú các loại. Trong đó có một số xương nhím, hươu, nai, hoẵng, lợn rừng, voi, nhưng phần lớn là xương các loài thú chăn nuôi như chó, lợn nhà, trâu, bò... Ở những lớp trên thì xương thú rừng càng ít. Trong di chỉ Vịnh-quang (Hà-tây) cũng thấy có một số xương hươu, lợn rừng, nhưng tổng cộng chỉ vào khoảng đăm kilô. Còn phần lớn cũng là xương thú chăn nuôi.

bien ở đây là chim. Ở di chỉ Đa-bút tìm thấy xương bồ nông, gà rừng và một vài loài chim khác. Trong các di chỉ Phùng-nghuyên, Văn-diền, Tứ-son, Đồng-dậu, v.v..., tìm thấy nhiều đạn ống xi đồng nặn bằng đất. Thú đạn này tất nhiên không phải để bắn các loài thú, cũng không phải là thú vũ khí trong chiến tranh, mà chỉ dùng để bắn chim thôi. Sang thời kỳ này đã tìm thấy những mũi tên. Ở di chỉ Đa-bút, có những mảnh xương cá lớn mà một số nhà nghiên cứu đoán là mũi tên. Trong các di chỉ Văn-diền, Tứ-son tìm thấy những mũi tên bằng đá thực sự. Trong các di chỉ thuộc thời đại đồng thau thì có rất nhiều mũi tên đồng. Những chua rõ những mũi tên đồng này có quan hệ tới mức nào với việc săn bắn. Hình như người ta chế tạo ra nó chủ yếu để dùng trong chiến tranh.

Bây giờ, trên cơ sở những dấu vết còn lại đó, liên hệ với tình hình tại các dân tộc trong nước hiện nay, thử xét xem kỹ thuật của ngành săn ở nước ta thời nguyên thủy như thế nào. Những công cụ và vũ khí trong ngành săn có khá nhiều loại khác nhau. Song về đại thể, có thể kể đến ba loại chính: vũ khí đánh bằng tay, cạm bẫy và cung nỏ (1).

(1) Trong một số sách nghiên cứu về lịch sử kỹ thuật, người ta thường áp dụng những hệ thống phân loại tinh mị và phức tạp hơn. Chẳng hạn, *L'oroa Guochan* chia ra 9 loại công cụ săn như sau: 1. vũ khí cầm tay, 2. động vật dùng để săn (chó, chim ưng, chim công cốc), 3. vũ khí phóng (lao, cung tên), 4. cạm (dùng chim mồi, cá mồi, con thú làm mồi), 5. thông lọng (lacet), 6. bẫy dùng sức nặng (piège à masse), 7. bẫy dùng sức bật (piège à ressort), 8. bẫy nhốt (piège à récipient, gồm hố đất, hố cùi hay bẫy lồng), 9. lưới (*L'oroa Guochan*, TL, 13, tr 69—95).

*Vũ khí đánh bằng tay* chủ yếu là loại vũ khí dài như gậy, giáo, chùy, rìu. *Gậy gộc* thì tất nhiên khó còn lại dấu vết. Nhưng chắc chắn đó là một trong những vũ khí thời sơ thô sơ dụng nhất của những người đi săn nguyên thủy (1). Giáo cũng là một thứ vũ khí săn thông dụng. Như trên đã nói, sách cổ còn chép rằng dân ta thời xưa thường dùng gậy tre vót nhọn để giết rắn trăn. Trong các di chỉ thuộc văn hóa Hòa-bình đã tìm thấy những mũi giáo bằng đá dẽo và bằng xương. Trong các di chỉ thuộc thời kỳ đồ đá mới còn thấy cả những mũi giáo bằng đá mài rất sắc. Sang thời đại đồ đồng thi mũi giáo đồng là hiện vật khá phổ biến. Trên một số lưỡi giáo đồng có hình khắc thù rùng. Đặc biệt ở di chỉ Gò-mun đã tìm được hai mũi giáo gỗ. *Chùy* có thể là một gậy gỗ có mấu tự nhiên ở đầu hoặc gậy gỗ có ghép đá. Trong các di chỉ, tìm thấy rất nhiều công cụ ghè đập. Trong đó, có một số chắc đã được ghép vào cán gỗ để làm chùy. Chiếc *riu* là một trong những công cụ nguyên thủy phổ biến nhất. Trong mọi giai đoạn, đều thấy có nhiều lưỡi rìu. Trong một chưng mực nào đó, có lẽ nó cũng được dùng vào việc săn thú. Trên một chiếc rìu đồng tìm thấy ở Việt-trì có hình một con chó đang săn đuổi 2 con hươu. Trên một chiếc rìu đồng khác tìm thấy ở Hà-tây cũng thấy hình một con chó đang chặn một

(1) C.Lindoner khi nghiên cứu về nghề săn tiền sử đã nhận định rằng trước khi con người biết ghè dẽo đá làm công cụ thì đã biết dùng gậy gộc để tự vệ và săn các loài thú để ăn. Ông gọi đó là « văn hóa đồ gỗ trước khi có đồ đá » (*civilisation prépaléolithique du bois*). Trong suốt thời kỳ đồ đá, gậy nhọn và chùy gỗ vẫn là thứ công cụ quan trọng trong ngành săn (C.Lindoner, TL., 108, tr. 25 — 26).

còn hơn. Ở Tây nguyên cũng tìm thấy một chiếc rìu đồng có hình ảnh tượng tự. Có lẽ người nghệ sĩ tạo hình nguyên thủy cũng muốn nói lên một mối quan hệ nào đó giữa thứ công cụ này với việc săn.

Về cạm bẫy thời nguyên thủy thì trong các di chỉ khảo cổ tất nhiên khó có thể tìm thấy một dấu vết cụ thể nào. Nguồn tài liệu chủ yếu có thể giúp tìm hiểu vấn đề này là các tài liệu dân tộc học. Các công trình nghiên cứu về lịch sử ngành săn trên thế giới cho thấy rằng hầu hết các loại cạm bẫy thời sơ ngày nay đều đã có từ thời nguyên thủy hoặc có mầm mống từ đó. Bởi vì chính đây là thời kỳ mà ngành săn phát triển mạnh, nó thu hút nhiều lao động và trí tuệ của con người. Đó chính là lúc người ta cần và có thể phát minh ra những kiểu cạm bẫy tài tình mà những thế hệ sau này phải khám phục. Các kiểu cạm bẫy của nhân dân các vùng trong nước ta khá phong phú, không thể nào kể cho hết. Căn cứ vào kết cấu và tính năng, có thể chia thành ba loại chính: bẫy sập, bẫy cắn bắt và hổ. *Bẫy sập* có nhiều kiểu khác nhau, nhưng đều dựa theo hai phương pháp cơ bản: hoặc dùng sức nặng của gỗ đá đè chết con thú, hoặc dùng cánh cửa nhốt con thú trong cũi. Phương pháp thứ nhất ít thấy dùng ở nước ta, nó phiền phức, nặng nề (1). Loại bẫy sập phổ biến nhất là bẫy sập cánh cửa. Bẫy này chủ yếu dùng để bắt các thú ăn thịt và bẫy chim. Hầu hết các loại bẫy sập đều dùng mồi. *Bẫy cắn bắt* thì có hàng chục kiểu khác nhau.

(1) Nhưng G. Lipps, một nhà dân tộc học lớn của Đức, qua việc nghiên cứu các loại bẫy của các dân tộc trên thế giới, lại cho rằng loại bẫy sập dùng sức nặng được phát minh ra đầu tiên ở châu Á thời tiền sử, và sau mới được truyền bá sang châu Âu và châu Phi (TL. 108, tr. 66).

Nhưng nguyên tắc chính của nó là dùng sức bật của cần tre để bắt hoặc giết con mồi. Tre là loại cây dẻo, khi uốn cong thì có một thế năng mạnh và bền. Người ta lợi dụng thế năng đó theo ba cách chính: rút dây thông lọng thắt cổ hoặc chấn con vật, bật các thanh tre kẹp con vật, phỏng lao hoặc tên giết chết con vật (loại bẫy này được áp dụng cả trong chiến tranh nhân dân xưa kia cũng như ngày nay). Trong thực tế, từ ba nguyên lý chính kè trên và cũng chỉ kết cấu trên một thành phần cơ bản là chiếc cần bật bằng tre, nhân dân ta đã sáng tạo ra rất nhiều kiểu bẫy khác nhau, tùy theo điều kiện địa hình, cây cỏ, tùy loại thú lớn nhỏ và tính chất hoạt động của chúng. Có thể nói bẫy cần bật là loại bẫy phong phú nhất và được áp dụng phổ biến nhất ở nước ta cũng như ở các nước Đông-nam Á lân cận. Điều này một lần nữa lại nhắc chúng ta nhớ đến một nhân tố độc đáo trong kỹ thuật cổ truyền ở đây: cây tre. *Bẫy bằng hầm hố* là hình thức cạm bẫy tương đối thô sơ và đơn giản. Có lẽ cùng với cây gậy nhọn và chiếc chùy gỗ, nó là phương thức săn thú cổ sớm nhất trong lịch sử. Trong buổi đầu thời đại nguyên thủy, vũ khí còn hết sức thô sơ, tập đoàn người còn ít và lỏng lẻo, tương quan lực lượng giữa người và mãnh thú còn quá chênh lệch, việc săn bằng phương pháp tấn công còn rất hạn chế, do đó, bẫy bằng hầm hố là hình thức chủ yếu trong việc săn các thú lớn. Tuy nhiên loại bẫy này không chỉ có những hình thức thô sơ đơn giản. Trong các giai đoạn sau, nó ngày càng được cải tiến, tinh vi hơn, khôn khéo hơn, khoa học hơn, và vẫn đóng một vai trò quan trọng trong ngành săn. Hơn thế nữa, nó còn đóng một vai trò rất tích cực trong chiến tranh nhân dân của dân tộc ta. Biết bao nhiêu kiểu hố chông tài tình đầy sáng tạo ngày nay

chính là sự thừa kế và phát triển từ loại bẫy hổng hầm  
hổ thô sơ nguyên thủy này. Hiện nay, ngoài kiều bẫy  
bỗng hầm hổ thông thường là đào hầm trên đường  
thú đi, cắm chông ở dưới và ngụy trang ở trên, chúng  
tôi muốn kể tới ba loại bẫy bỗng hổ độc đáo nữa: bẫy  
voi, bẫy hươu, nai, lợn và bẫy gấu. Phương pháp bẫy  
voi bằng hổ được áp dụng phổ biến trong nhân dân  
dọc Trường-sơn và Tây-nghuyên. Quy luật hoạt động của  
voi là: đi thành dàn, hàng một, theo thứ tự con to đi  
trước, con nhỏ hơn đi sau. Nǎm được quy luật đó, người  
ta theo dõi đường đi hàng ngày của đàn voi, do dấu chân từ  
con bé nhất đến con to nhất rồi đào hổ trên đường voi đi.  
Những hổ đầu tiên vừa cõi chân con bé nhất, những hổ  
sau cùng vừa cõi chân con to nhất. Khi đàn voi đi tới,  
con to nhất đi đầu sẽ sa chân xuống chiếc hổ cuối cùng,  
con bé nhất đi sau rốt sẽ sa chân xuống chiếc hổ đầu  
tiên. Bằng phương pháp này người ta có thể bắt gần  
hết cả đàn. Người châu Phi thời tiền sử cũng đã biết  
săn voi bằng phương pháp này. Ở Rôđêzia (Trung Phi)  
tìm thấy một bức tranh tiền sử tả cảnh một đàn voi sa  
hổ (C. Lindner, TL. 108). Phương pháp bẫy hươu, nai,  
lợn bằng hổ chông của đồng bào Tày, Nùng, Dao, Thái...  
rất độc đáo, tuy đơn giản nhưng rất thông minh và có  
hiệu quả: người ta lấy đất nứa, lát dọc theo chiều dốc  
sườn đồi, nơi hay có thú qua lại. Phía dưới dốc đào hổ  
sâu. Đây hổ cắm chông nhọn. Hươu, nai, lợn và tất cả  
những con vật có móng nhẵn đi qua đều trượt chân và  
sa xuống hổ. Đồng bào miền núi, nhất là đồng bào Dao,  
còn có một phương pháp bẫy gấu đơn giản nhưng rất  
hiệu quả: người ta đào hổ nông hoặc có khi không  
cần đào hổ, cắm chông ngay trên mặt đất, ở trên làm  
dàn cao độ 2 thước, gác những tấm gỗ bập bênh,  
trên đó để bi đò, ngô, khoai, tò ong... Gấu háu ăn, leo

ngay lên các tấm gỗ và bị hất xuống đất, chôn đập chết.

Ngoài các loại cạm bẫy cơ bản kề trên, ở các dân tộc trong nước ta còn nhiều hình thức cạm bẫy thông minh và tài tình khác. Trong đó, cần kề đến các loại lưới đánh chim và săn thú, loại cạm đè đánh chim nước bằng quả bầu (1), loại cạm bắt hổ bằng hộp da trâu (2), các loại nhựa đánh chim, bả thuốc độc, v.v...

Những vũ khí đánh xa dùng trong săn bắn thời cổ gồm các loại lao, chùy ném hay hòn ném, cung nỏ...

(1) *Cạm quả bầu*: người ta thả những quả bầu vào giữa những đàn vịt trời, mòng, két v.v... Sau vài ngày, chúng đã quen rồi, người ta đội lén đầu vỏ bầu có đục lỗ đè nhìn, lội ngập đến cổ, từ từ tiến vào, khéo léo tóm gọn chân từng con, giật ngay xuống nước rồi trói lại. Theo *Loroa Guochan* thi ở Trung-quốc và Mèchxich người ta cũng bắt vịt trời bằng cách này (*Loroa Guochan*, TL. 113, tr. 73).

(2) *Đồng bào Mường* ở Thanh-hóa và nhân dân vùng núi Nghê-an, Hà-tinh có một thứ cạm bắt hổ rất độc đáo: da trâu còn tươi đem khâu thành những chiếc hộp tròn to bằng chiếc trống lớn. Sau đó phơi thật khô, đục một số lỗ nhỏ chỉ đủ bàn tay người luồn qua. Làm cửa cho người chui vào rồi đóng chặt lại. Người ta đặt ba bốn cái hộp đã có người ở trong tại nơi săn hổ. Hổ báo thấy có người ở trong thi đến vờn, cậy, cào.... nhưng da trâu vừa dai vừa cứng nên vô hiệu. Người ta khéo léo thò thông long ra trói dàn chân tay hổ lại hoặc lừa những chỗ phạm đập chết. Một số dân tộc ở Đồng-nam Á cũng dùng loại cạm này để giết hổ báo. C. Lindoner gọi đó là hình thức săn tiếp cận. Theo ông, nó đã xuất hiện ngay từ thời kỳ đồ đá cũ (C. Lindoner, TL. 108, tr. 184)..

**Chiếc lao đá** từng là một trong những loại công cụ săn cừu bản của nhiều dân tộc trên thế giới thời nguyên thủy. Trong các di chỉ thời đồ đá ở nước ta cũng thấy có một số mũi nhọn bằng xương hoặc bằng đá, mà nhiều người đoán là mũi lao. Trong các di chỉ thời đồ đồng, có một số mũi lao bằng đồng. Nhưng nói chung loại hiện vật này ở nước ta không nhiều. Hình như trong ngành săn ở nước ta, chiếc lao không phải là thứ công cụ phổ biến. Ở miền núi hiện nay chỉ thấy có một vài dân tộc như người Khùa, người Ma-liêng là có dùng lao phóng để săn thú. Còn ở phần lớn các dân tộc khác, công cụ cơ bản trong việc săn thú không phải là cái lao mà là nỏ, giáo, cạm bẫy và một số phương tiện khác. Người Thái thời xưa cũng sử dụng cái lao khá thành thạo. Cái lao cùng với thanh gươm là hai thứ vũ khí cơ bản mở đường cho những cuộc thiêng di lớn của các bộ tộc Thái. Nhưng cũng như thanh gươm, cái lao chỉ được sử dụng nhiều trong chiến tranh. Còn trong việc đi săn thì công cụ cơ bản của người Thái cũng là nỏ, giáo như ở phần lớn các dân tộc khác trong nước.

Trong số các loại vũ khí đánh xa thì **cung nỏ** là loại vũ khí quan trọng nhất. Các nhà khảo cổ đoán rằng vào thời kỳ đồ đá giũa, cách đây trên một vạn năm, nhân dân ta đã biết dùng cung nỏ. Cho đến nay mới chỉ tìm thấy những dấu vết thực sự của kỹ thuật cung nỏ ở thời kỳ đồ đá mới và đồ đồng: những mũi tên bằng đá, bằng xương, bằng đồng. Nhưng có lẽ đó không phải là những mũi tên đầu tiên trong lịch sử kỹ thuật nguyên thủy nước ta. Như chúng ta thấy, ngày nay nhân dân ta dùng tên tre là chính. Trong các thời kỳ trước, nếu người ta dùng tên tre thì tất nhiên không thể còn lại dấu vết gì. Nói chung, ở hầu hết các dân tộc

trên thế giới; cung nỏ được phát minh từ thời kỳ đồ đá giữa (1). Hiện tượng phổ biến đó là kết quả có tính quy luật trong sự phát triển của các lực lượng sản xuất và kỹ năng của loài người. Việc phát minh ra cung nỏ chứng tỏ rằng tờ tiên chúng ta đã nhận thức được những quy luật mới mẻ kỳ diệu của vật chất: tinh thần hồi của cánh cung, thế năng của nó, lực đồng quy trên dây cung, nguyên lý thăng bằng và đường bay của mũi tên... đương nhiên, người nguyên thủy chưa hề được đọc một cuốn vật lý nào. Nhưng họ vẫn đi tới những nhận thức đó một cách tất nhiên và chắc chắn là nhờ hàng chục vạn năm lao động, quan sát và thử nghiệm trong giới tự nhiên.

Bản thân cung nỏ không phải là một phát kiến đột xuất mà phải trải qua một quá trình hình thành lâu dài. Các nhà nghiên cứu kỹ thuật nguyên thủy cho rằng tiền thân của nó là chiếc giá phóng lao (*propulseur*) mà các bộ lạc ở châu Đại dương, châu Mỹ hiện vẫn dùng. Đó là một chiếc gậy, ở đầu có đặt một mũi tên hay một lưỡi dao. Khi vung mạnh cây gậy thì, do sức ly tâm, mũi tên tách khỏi đầu gậy và phóng đi với một sức mạnh hơn là dùng tay đê ném (M.O. Cössven, TL.49, *Loroa Guochan*, TL.113). Ở nước ta hiện nay chỉ có cái vun vút, một thứ đồ chơi của trẻ con, là hơi giống với

(1) Nhưng cũng có nhiều trường hợp ngoại lệ. Ở Bắc Phi và ở Tây-bau-nha, tìm thấy những mũi tên đá và những bức họa trên vách đá có vẽ cung tên thuộc hậu kỳ đồ đá cũ. Lindner cho rằng cung tên xuất hiện đầu tiên ở Bắc Phi và truyền bá sang châu Âu vào cuối thời đồ đá cũ (TL. 108, tr. 76). Ngược lại, cũng có một số dân tộc, chẳng hạn một số bộ lạc người Pôlinêzi thì cho đến khi bị bọn thực dân châu Âu xâm lược vẫn chưa biết dùng cung tên.

thú vũ khí này. Một thanh tri dài độ 1 mét, đầu tách rời, kẹp đá ở giữa, khi vùi mạnh, viên đá bắn đi rất xa. Nhưng đó chỉ là một thứ đồ chơi. Còn trong săn bắn, hầu như không thấy ở vùng nào trong nước dùng cái giá phông lao hay một thứ khi cụ gì tương tự. Trong các chi khảo cổ cũng như trong truyền thuyết và trong đời sống thực tế hiện nay, cũng ít thấy có các vũ khí phông bằng tay nói chung như lao, lao có buộc giây (*harpon*), cần bạt đá (*fronde*), cung bắn đá (*arc à balles*), chùm đá ném (*bola*), gậy ném (*bâton de jet*), chùy ném (*massue de jet*), dao ném, rìu ném, bumorăng... như ở nhiều dân tộc săn bắn thiện nghệ khác. Ở nước ta chỉ thấy có một thứ vũ khí phông bằng tay phổ biến là chiếc lao có ngạnh (đinh ba), chủ yếu dùng để phông cá.

Còn một đặc điểm đáng chú ý nữa là hầu như mọi dân tộc trong nước ta hiện nay không dùng cung mà dùng nỏ. Các truyền thuyết cũng thường nói đến cái nỏ chứ không nói đến cái cung. Hình ảnh cái cung chỉ thè hiện mờ nhạt trong một số nét trang trí và trong một vài nghi thức tôn giáo. Còn trong đời sống thực tế, nếu không kể đến khâu súng, thì cái nỏ chính là thứ vũ khí bắn xa lợi hại duy nhất của hầu hết các dân tộc nước ta. Trên thế giới, chỉ có Viễn-đông, đặc biệt là các nước Đông-nam Á, là nơi dùng chiếc nỏ một cách phổ biến nhất. Người ta cho rằng khu vực này chính là quê hương của nó. Mãi tới thời trung cổ, chiếc nỏ mới được du nhập sang châu Âu qua con đường lụa của Trung-quốc và qua cuộc xâm lược của người Mông-cổ.

Những đặc điểm kể trên làm chúng ta phải nghĩ ngờ cái định kiến cho rằng hình như mọi dân tộc đều nhất

thiết phải tiến từ chiếc giá phóng lao rồi tới cái cung, giống như ở châu Âu, Bắc Á và Bắc Phi. Thực ra các dân tộc có thể tiến tới việc phát minh ra các loại vũ khí bắn xa bằng những con đường khác nhau. Chiếc nỏ, theo chúng tôi nghĩ, có thể có một nguồn gốc khác. Có lẽ tiền thân của nó là chiếc bẫy càn bạt, đặc biệt là chiếc bẫy càn bạt phóng tên và phóng lao kè trên. Nhiều dân tộc trong nước ta hiện nay vẫn thường dùng một loại bẫy càn bạt bắn tên, gọi là bẫy nỏ, rất giống chiếc nỏ về nguyên lý và kết cấu. Cũng có một vai trò giả cho rằng cái nỏ bắt nguồn từ cái cung, là sự cải tiến của cái cung. Nhưng ở chính quê hương của cái nỏ lại không thấy có cái cung và cũng không thấy cả tiền thân của nó, tức cái giá phóng lao. Thực ra, vấn đề cái nỏ ở các nước Đông-nam Á là một vấn đề mà chưa có một công trình nghiên cứu lịch sử kỹ thuật nào giải đáp tường tận cả. Đặc điểm độc đáo này tất nhiên có nhiều nguyên nhân phức tạp về địa lý, về lịch sử, về kinh nghiệm và tập quán. Nếu xét về cấu tạo kỹ thuật thì cái nỏ phức tạp hơn. Hay nói theo danh từ kỹ thuật, nó có tính cơ học cao hơn. Xét về công dụng thì mỗi cái có một ưu điểm riêng của nó. Cái nỏ chỉ thuận lợi khi đứng yên để bắn. Còn cái cung thì có thể bắn cả lúc đang chạy, đang cưỡi ngựa. Xét về tính năng thì nói chung cung và nỏ không khác nhau lắm. Cái cung thông thường có thể bắn xa trên dưới 100 mét, nhưng thường chỉ có hiệu quả trong tầm 50 mét. Người Anhđiêng châu Mỹ có những loại cung cực mạnh, có sức sát thương ở tầm xa 2 – 3 trăm mét. Chiếc nỏ cánh tre thông dụng tại các dân tộc miền núi nước ta hiện nay thì không mạnh lắm. Tên nỏ đi xa trong vòng 100 mét, tầm hiệu quả không quá 50 mét. Hiện nay người ta thường chỉ dùng nỏ để bắn chim,

bản gỗ rừng, sồi, cầy vú và các loài thú nhỏ. Muôn dân thường phải dùng tên đậm thuộc đặc. Chiếc nỏ cánh gỗ thì mạnh hơn nhiều. Nhưng cho đến nay nó chỉ còn được dùng nhiều ở Tây-Nguyên, Ô-miền-Bắc, vùng người Tày, Nùng, Thái, Mường cũng có nỏ cánh gỗ, nhưng không phổ biến lắm. Theo các cụ già thì xưa kia, trái lại, cánh nỏ ít khi làm bằng tre mà hầu hết làm bằng gỗ (1).

Gỗ dùng để làm cánh nỏ ngày xưa cũng như hiện nay thường là gỗ trắc, một loại gỗ nồi tiếng của rừng nước ta, rất cứng nhưng không ròn mà lại dẻo quanh. Người Tày gọi gỗ đó là *mây tác* (*mây* là gỗ), người Thái gọi là *mây tác*, người Mường gọi là *cái tlace* (cây trắc), người Bana gọi là *krač*, người Chàm gọi là *krai*. Các dân tộc này đều dùng thứ gỗ đó làm cánh nỏ, và như chúng ta thấy, họ đều gọi nó bằng một tiếng gần giống nhau. Xem như vậy, thấy chiếc nỏ cánh gỗ đã từng phổ biến và thông dụng trong nhiều dân tộc nước ta. Nỏ cánh gỗ mạnh hơn rất nhiều so với loại nỏ cánh tre thông dụng hiện nay. Người khỏe mới kéo nồi dây nỏ. Tên nỏ loại mạnh cũng làm bằng gỗ cứng hoặc bằng một thứ tre đặc biệt, có thể dùng để bắn « khóa » ngang vai một con nai. Nhưng tại sao chiếc nỏ cánh gỗ ngày càng mai một dần và bị thay thế bằng loại nỏ cánh tre yếu hơn, hiệu quả kém hơn? Đây là một bước lùi về kỹ

(1) Tuy nhiên, qua các sách cổ chúng ta biết rằng thời nguyên thủy tổ tiên ta cũng dùng nhiều nỏ cánh tre rất mạnh. Sách *Nam Việt chí* chép ở huyện Tống-xương (thuộc Giao-chi) có loại tre gai (cây trắc) dài chừng 10 sải, người Lý dùng để chế nỏ. *Đại Khởi-Chí* trong cuốn *Trắc phả* có nói rằng ở Giao-chi có loại tre gai (bá trắc), chư vì đến 2 thước (thước cờ của Trung-quốc), thân đặc, đốt có gai, dùng làm nỏ (TL. 93).

thuật chẳng? Chúng tôi đã đem theo những câu hỏi này trong các chuyến đi miền núi. So sánh lịch sử phát triển kỹ thuật săn bắn trong một số vùng, chúng tôi thấy có một hiện tượng giống nhau, dường như có tinh quy luật: chiếc nỏ cánh gỗ biến mất dần từ khi có súng hỏa mai và súng kíp. Hai hiện tượng này có liên quan với nhau. Khẩu súng, dù là loại súng thô sơ nhất, cũng có nhiều ưu điểm hơn cung nỏ và nó đã loại trừ dần cung nỏ trong ngành săn, trước hết là trong việc săn thú lớn. Hiện nay, trong việc săn thú lớn, đồng bào miền núi dùng súng là vũ khí chủ yếu. Có lẽ cây súng đã có cái vai trò đó ngay từ khi nó mới xuất hiện. Và từ đó, chiếc nỏ cánh gỗ mất dần ý nghĩa. Người ta chỉ dùng nỏ chủ yếu để bắt chim và thú nhỏ. Đối với việc này, nỏ cánh tre là thích hợp hơn. Như vậy, nếu xét quá trình phát triển của cái nỏ trong mối liên hệ với quá trình phát sinh và phát triển của cây súng, thì chúng ta thấy rằng từ nỏ cánh gỗ sang nỏ cánh tre, từ cái nỏ mạnh sang cái nỏ yếu chính lại là sự biếu hiện, hay nói đúng hơn, là kết quả của sự tiến bộ trong kỹ thuật săn bắn nói chung. Đồng thời, điều đó cũng cho phép chúng ta đoán rằng cái nỏ trong thời nguyên thủy so với những chiếc nỏ hiện nay chắc là mạnh hơn nhiều, vì người ta phải dùng nó cả trong việc săn các con thú lớn. Có lẽ nó giống với chiếc nỏ cánh gỗ mà hiện nay đồng bào miền núi còn nhắc tới, vào thời kỳ trước khi khẩu súng xuất hiện. Cũng có thể căn cứ vào trọng lượng các mũi tên cổ để tính sức mạnh của cung nỏ thời xưa. Những mũi tên đồng mà chúng ta đã tìm thấy nặng khoảng 20—40 gam. Để đảm bảo thắng bằng, cán tre hay gỗ phải nặng khoảng 50—60 gam. Như vậy, toàn bộ cái tên nặng tới gần 1 lạng. Trọng lượng đó gấp khoảng 5—10 lần những chiếc tên tre thông thường

hiện nay. Đương nhiên, những mũi tên đồng chủ yếu được dùng cho chiến trận, nhưng qua nó cũng biết được những cái nỏ (hoặc cung?) thời xưa mạnh chừng nào.

Cung nỏ ra đời đánh dấu một trong những bước tiến quan trọng nhất của lịch sử kỹ thuật nguyên thủy. Lần đầu tiên con người có khả năng sát thương một cách chính xác những con vật ở cách xa mình (1). Cũng từ đây mới có sự săn bắn theo nghĩa chính xác của nó. Những nội vật và của con người trong quá trình tạo ra vũ khí kỳ diệu này đã được nó đền bù thích đáng. Nhờ nó, việc tự vệ cũng như việc kiếm ăn được dễ dàng hơn, «thú rừng trở thành món ăn thường ngày và việc săn bắn trở thành một trong những ngành thông thường của lao động» (F. Engen, TL, 8, tr. 31).

Trong số những vũ khí đánh xa nguyên thủy ở nước ta, còn phải kể đến một thứ tuy không quan trọng lắm nhưng cũng khá thông dụng: ống xi đồng. Có lẽ nó ra đời vào cuối thời đại đồ đá. Tại các di chỉ hậu kỳ đồ đá mới và thời đại đồ đồng ở vùng đồng bằng Bắc bộ tìm thấy rất nhiều viên đạn ống xi đồng (TL, 27, tr. 137). Sách cũ cũng nói rằng thời xưa dân ta thường dùng một loại cày trác đặc biệt, đóng dài và thẳng, gọi là xạ đồng, làm ống xi

(1) «Cung và tên nỏ với thời đại mông muội cũng như kiếm săn nỏ với thời đại đã man và súng đối với thời đại văn minh, nó là vũ khí quyết định» (F. Engen, TL, 8, tr. 32).

đồng đê bắn chim (1). Như chúng ta biết, ống xi đồng là loại vũ khí yếu, thường chỉ dùng để bắn chim. Có lẽ cũng vì vậy mà chúng ta chỉ thấy nó có nhiều ở vùng đồng bằng (trong các di chỉ cổ cũng như trong đời sống thực tế ngày nay), vì ở đồng bằng chim nhiều hơn ở miền núi và là đối tượng chính của săn bắt. Có lẽ chính những người dân nguyên thủy ở đồng bằng, tiếp xúc nhiều với chim chóc, là những người đã phát minh ra nó. Những tài liệu kê trên cho phép cải chính nhận xét của *Lorroe Guóchan* rằng ống xi đồng chỉ là một thứ đồ chơi (*Lorroe Guóchan*, TL. 113, tr. 65). Thực ra, ống xi đồng cũng là một thứ vũ khí săn bắt.

Các nhà nghiên cứu đoán rằng người nguyên thủy có thể đã biết dùng chó đi săn từ thời kỳ đồ đá giữa. Trong một số di chỉ thời kỳ đồ đá mới, đã tìm thấy xương chó mà nhiều người đoán là chó săn. Sang thời đại đồ đồng thì chúng ta đã có những băng chứng hoàn toàn chắc chắn về việc dùng chó trong việc săn thú. Đó là hình ảnh những con chó săn hươu trên những chiếc rùi đồng đã kê ở trên.

Các loại vũ khí và phương tiện săn bắt kê trên được sử dụng một cách rất cơ động và sáng tạo, tùy hoàn cảnh, tùy loại thú, tùy lực lượng của người đi săn. Có một số vũ khí và phương tiện có thể sử dụng một cách độc lập. Nhưng phương pháp săn phò biển, như chúng ta thấy trong các dân tộc miền núi hiện nay, là phương

(1) Từ thời Tần, Hán, sách *Lã thị Xuân Thu* đã nói tới loại trúc này của Việt-nam. Sách *Dị vật chí* cũng chép rằng «Ở Giao-chi, Cửu-chân có săn xuất xạ đồng. Đó là loại trúc nhỏ, dài hơn một trượng, không đốt (?), dùng làm ống xi đồng» (TL. 175).

pháp phối hợp nhiều loại vũ khí và phương tiện khác.

Phương pháp săn tập thể cơ bản đối với các loài thú lớn là vây dồn con thú vào trận địa để diệt. Phương pháp này ở mỗi vùng có những chi tiết khác nhau, nhưng trên đại thể đều giống nhau: bao vây một khu rừng mà người ta đoán là có thú hoặc đã biết chắc là có thú (trông thấy nó, nghe nó kêu hoặc thấy vết chân của nó). Phương săn gồm hai bộ phận: bộ phận vây dồn và bộ phận chặn đường để diệt. Vòng vây không khép kín mà có một lối cho con vật chạy ra để lọt vào trận địa. Việc chọn lối dồn thú vào trận địa phải tùy địa hình và tùy loại thú (1). Bộ phận vây dồn thường rất đông, gồm cả đàn ông, đàn bà, trẻ con. Người ta dùng chó săn, thanh la, chiêng, trống, hò reo để dồn con thú, đồng thời cũng dùng gậy gộc, giáo mác, nỏ... để đuổi đánh con thú và để phòng nó phá vây. Bộ phận chặn đường gồm những tay súng, tay nỏ, tay giáo vũng vàng, là lực lượng quyết định, chờ thú lọt vào vòng là bắn hay đâm chết. Tại trận địa này, có khi người ta cũng dùng cạm bẫy, hầm hố, lưới phổi hợp với vũ khí để diệt con thú. Trong hầu hết các dân tộc miền núi hiện nay, đó là phương pháp săn cơ bản và phổ biến nhất. Nó huyn động được lực lượng của mọi thành viên trong tập thể, lại thích hợp với trang bị và kỹ thuật của đồng bào. Ở nhiều nơi, phương pháp săn này đã được quy định thành một

(1) Người Thái, Tày, Nùng đã đúc kết kinh nghiệm trong câu tục ngữ: *quang khawn pu, mu long loong*, nghĩa là nai thi bay chạy lên núi, lợn thi bay xuống thung, cứ theo quy luật đó mà bố trí trận địa dồn đường diệt chúng.

thứ tập quán pháp. Vì săn là một hoạt động tập thể đòi hỏi có tổ chức tinh cao và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận, cho nên thường các dân tộc đều có những quy định nghiêm ngặt về tổ chức săn. Chẳng hạn, ở người Thái có quy định là trong lúc săn nếu mảnh thú hai ai thì mọi người phải quên mình xông vào cùu, ai bỏ chạy sẽ bị đuổi vĩnh viễn khỏi bản làng. Người bị thu cản chết, cả bản có nghĩa vụ làm ma và giúp đỡ gia đình họ. Mỗi phương săn đều có một người chỉ huy chung. Đó là người giàu kinh nghiệm săn bắn và có tài tổ chức. Người chỉ huy định đoạt kế hoạch săn và xử trí mọi tình huống trong lúc săn, phân công trách nhiệm cho mọi người...

Nghe kể lại thì người Thái xưa kia còn có một phương pháp săn thô sơ và nguyên thủy hơn. Người ta toàn dùng gậy nhọn và giáo mác, vây kin một khu rừng và tiến dần vào. Vòng vây càng nhỏ dần thì càng dày đặc thêm, thú xông ra phía nào cũng bị đâm. Ngày nay phương pháp này không còn được áp dụng nữa vì tổn nhân lực, nguy hiểm mà kết quả cũng không chắc chắn.

Ở vùng đồng bằng ngày nay vẫn còn một phương pháp săn đuổi chim xít rất độc đáo và quy mô rất lớn. Trong phạm vi cả một huyện, có khi cả một tỉnh, vào mùa xít, đến một ngày đã quy định, toàn dân vác súng, chiêng, trống ra đồng đuổi xít. Xít là loài chim bay kém, không xa quá 1 cây số mỗi lần. Ở cánh đồng này bị đuổi, bay sang cánh đồng khác cũng bị đuổi, càng bay càng yếu và cuối cùng bị bắt sống hoặc bị đập chết.

Tại một số địa phương ở vùng đồng bằng, phương pháp săn kè trên đã trở thành phong tục, có tính chất

nghỉ-thứu. Chẳng hạn ở thôn Nại, xã Liên-hiệp, huyện Hưng-nhân, tỉnh Thái-bình có tục đào nấm tò chúc săn dưới chim cuốc. Ở làng Yên-dò, làng Văn-ký, thuộc Huyện-nam cũng có hội bắt cuốc đầu năm như vậy. Thôn Chiềng, xã Thái-hưng, huyện Hưng-nhân, tỉnh Thái-bình thì có tục săn bìm-bip. Xã Tam-nông, huyện Duyên-hà, tỉnh Thái-bình cũng có phong tục tương tự. Việc tò chúc săn ở đây không có ý nghĩa thực tiễn nữa, mà chỉ là một tập tục. Nhưng cũng chính vì nó chỉ còn là một tập tục thời cho nên nó còn duy trì được những hình thức cổ sơ nguyên thủy. Có thể lấy việc săn cuốc ở thôn Nại làm ví dụ. Vùng này là vùng trũng, nhiều chuồng ao và đầm nước, lại nhiều bờ bụi rậm rạp. Cuốc rất nhiều. Theo một tục lệ không biết đã có từ bao giờ, hàng năm đúng sáng mùng một Tết âm lịch, tất cả dân làng, già, trẻ, trai, gái đều đi săn dưới cuốc. Có một điều đặc biệt là vào lúc này, người ta tạm thời xóa bỏ mọi ngôi thứ và thiết chế của xã hội đương thời. Ngay hồi trước cách mạng, trong cuộc săn người ta không những cho phép mà còn đòi hỏi sự bình đẳng giữa tất cả mọi người, không phân biệt lỵ trường, chánh-tòng, tiền-chi hay thường-dân. Tất cả mọi người đều tuân theo sự điều khiển chung của người chỉ huy gọi là *lệnh trưởng*. *Lệnh trưởng* có thể chỉ là một người dân và thường chỉ là người dân thô, nhưng vào lúc này thì người đó là thủ lĩnh tối cao. Như các cụ kẽ lại, xưa kia ngay cả chánh-tòng, tiền-chi đang ăn cơm mà nghe lệnh của *lệnh trưởng* cũng phải bỏ ngay bắt đầu xuống, chạy ra tham gia cuộc săn. Tất nhiên, sự thay đổi ngôi thứ như thế chỉ diễn ra trong một ngày. Và cũng chính vì vậy ngày đầu năm này được coi là ngày hội lớn của toàn dân làng, rất tung bừng vui vẻ. Người ta reo hò, đánh chiêng, đánh trống khắp mọi

nơi, vác gậy sục sạo khắp các bụi bờ. Trong việc săn, còn một quy trắc đặc sắc nữa : chỉ dùng gậy gộc và tay để bắt cuốc. Cuốc bay tán loạn một hồi, mỏi cánh, lủi vào bụi. Nhưng ở đâu cũng bị sục, cuối cùng, không chạy đột thoát nữa thì bị bắt. Cuộc săn thường chỉ kéo dài trong buổi sáng. Quãng thời gian đó đủ để cho những con cuốc mệt nhoài và bị bắt. Sau đó, người ta tập trung tất cả về đình làng cùng tế rồi chia đều số thịt săn cho các nhân khẩu.

Tại một số vùng đồng bào Tày, Nùng ở miền núi, trong những ngày hội đầu xuân, người ta cũng hay tổ chức những cuộc săn đuổi chim trĩ, gà gô, cuốc, bìm bìm theo cách đó. Thông thường người ta còn dùng cả chó và các thứ vũ khí săn bắn như nỏ, súng, lưỡi, v.v...

Săn cá nhân cũng có rất nhiều cách. Phương pháp săn đêm bằng đèn soi phò biến nhất ở miền núi hiện nay, theo các tài liệu mà chúng tôi được biết, chỉ mới có từ một vài trăm năm trở lại đây. Có nhiều phương pháp săn khác cò sơ hơn. Chẳng hạn lối săn rình trên cây của người Tày và người Thái (gọi là *pay dù má*). Người ta tìm những cày cối có nhiều quả rụng mà thú rừng hay đến ăn dưới gốc, trèo lên rinh, khi chúng đến thi bắn hoặc phóng lao đâm chết. Ở châu Âu và châu Phi, vào hậu kỳ đồ đá cũ và nhất là trong thời kỳ đồ đá giữa, người ta cũng áp dụng phương pháp săn này (theo C. Lindner, TL.108, tr.120). Nhân dân miền núi, nhất là người Thái và người Xá, còn một phương pháp săn khá độc đáo nữa, gọi là *pay pép*. Người ta làm một thứ kèn bằng ống sậy có tiếng kêu như tiếng hươu, nai, hoẵng. Khi biết một khu vực nào có thú, người ta chui trong bụi rậm và thổi lên. Thú nghe tiếng gọi quen thuộc, lẩn la đến và bị bắn chết. Người Tày, người Nhắng, người

Mèo và cả một số đồng bào ở Nam-bộ cũng dùng phương pháp này để bắt các loài chim, như khướu, cuốc, him lấp, v.v... .

Ở Việt-nam cũng như ở nhiều nơi khác, việc đi săn chủ yếu là công việc của nam giới. Bởi vì nó đòi hỏi nhiều sức khỏe và kỹ thuật phức tạp. Dương nhiên, nhiều khi cũng có cả phụ nữ và trẻ con tham gia việc săn, nhất là trong những cuộc săn dồn tập thể. Nhưng họ chỉ làm những công việc phu: tham gia việc vây đuổi, hò la, mang vác đỡ các dụng cụ săn và khi đã săn được thú thì đảm nhận việc nấu nướng. Còn nói chung thì dân ông vẫn là lực lượng chủ yếu. Trong thời kỳ nguyên thủy có lẽ tình hình phân công lao động đại体 cũng giống như vậy. Như chúng ta đã thấy, trong những hình thức săn đơn giản, cổ sơ thì sự phân công lao động còn chưa rõ rệt, mọi người đều có vai trò như nhau (chẳng hạn việc đuổi xít, đuổi cuốc, v.v...). Hình thức tổ chức săn càng cao, càng phức tạp và tinh vi thì phân công lao động càng rõ ràng, trong đó lao động của nam giới càng có ý nghĩa quan trọng hơn.

Cuối cùng, thử bàn về vai trò của ngành săn thời nguyên thủy ở nước ta. Tất nhiên, trong đời sống kinh tế nguyên thủy của Việt-nam, săn cũng là một ngành kinh tế rất quan trọng, nhất là trong giai đoạn chưa có nông nghiệp. Ý nghĩa kinh tế của nó trong thời kỳ này quan trọng hơn nhiều so với các thời kỳ sau. Nhưng mặt khác, nếu so với tình hình chung của nhiều dân tộc trên thế giới thời nguyên thủy thì lại thấy rằng ngành săn ở nước ta ít phát triển hơn. Ý nghĩa kinh tế của nó cũng không lớn tới mức như người ta đã thấy ở nhiều dân tộc khác. Ở Bắc Á, ở châu Âu, châu Phi và châu Mỹ, thú vật dồi dào hơn ở nước ta rất nhiều.

Những người dù săn nguyên thủy có trước mặt những bầy thú gần như vô tận. Bất cứ lúc nào, bước tới thảo nguyên là đã chắc sẽ gặp thú dữ săn. Đôi tượng lao động của họ không những dồi dào mà còn khá thường xuyên và ổn định. Thú rừng là nguồn sống chính của họ. Ở nước ta thì ngược lại. Thú rừng không nhiều lắm và không thể là một nguồn sống thường xuyên. Hơn nữa, chính những điều kiện thiên nhiên trong đồi bắt lợi cho ngành săn lại đồng thời là những điều kiện thiên nhiên vô cùng thuận lợi cho kinh tế hái lượm. Có một hiện tượng gần như có tính quy luật: hầu hết các dân tộc trong nước ta, mỗi khi bị mất mùa, thiếu đói, thi chở dựa cuối cùng của họ, lối thoát gần như duy nhất của họ là hái lượm. Họ sống bằng rau rừng, trái cây, củ mài, bột bánh, ếch nhái, cua cáy, ốc và có thể cả cá nuba. Hầu như không bao giờ họ tìm cách săn bắn để nuôi sống mình cả, vì rõ ràng là săn bắn ở đây khá vất vả mà không đủ nuôi sống con người. Chính những trường hợp này giúp chúng ta kiểm nghiệm thêm xem nếu không có trồng trọt thì cái gì là cơ sở của đời sống. Trong thời kỳ nguyên thủy, chắc là tình hình cũng như vậy thôi. Hái lượm đem lại sản phẩm dồi dào, thường xuyên và ổn định hơn. Do đó, trước khi có trồng trọt thì hái lượm là nguồn sống cơ bản, nó thu hút phần lớn lao động của người nguyên thủy. Cũng do đó mà ngành săn tuy cung cấp một bộ phận thức ăn quan trọng là thịt, vẫn bị đặt xuống hàng thứ yếu. Ngay trong thời kỳ đồ đá giữa là thời kỳ mà ngành săn phát triển rất mạnh và ở nhiều dân tộc nó đã trở thành ngành chủ chốt, thì ở nước ta, nếu nó có trở thành một ngành trọng yếu thì cũng chỉ là một ngành trọng yếu sau hái lượm. Như chúng ta thấy, xương thù trong văn hóa Hòa-bình nói chung vẫn là

Nó so với những đồng vỏ trai, vỏ ốc, vỏ nến đồ bộ còn lại trong các di chỉ. Và lại càng ít nếu so với khối lượng những thức ăn thực vật mà người nguyên thủy Mac đỗ đã kiếm được để ăn mà đến nay không còn lại vết tích gì nữa. Và lại, nếu như một vài chục cân hay vài ba chục bộ xương thú đã có thể coi là rất nhiều thì cái « rất nhiều » đó vẫn là cái vỏ cùng ít so với hàng vạn bộ xương ngựa ở Xôluyxtrê, hàng ngàn bộ xương ma mút, xương bò tót ở Predomôxtơ, ở Ukrén và những đồng xương thú không lồ ở rất nhiều di chỉ khác nữa trên thế giới. Trong các giai đoạn sau, kỹ thuật và vũ khí săn bắn có nhiều tiến bộ, năng suất trong ngành săn chắc chắn đã được nâng cao hơn. Nhưng như thế cũng không có nghĩa là vai trò của ngành săn trong đời sống kinh tế cũng được nâng cao thêm. Trong thời kỳ này, người nguyên thủy không chỉ đạt được những tiến bộ trong kỹ thuật săn mà còn đạt được nhiều tiến bộ quan trọng hơn nữa trong các ngành khác. Và chính sự tiến bộ của con người trước đây đã làm cho săn ngày càng trở thành một ngành trọng yếu, thì bây giờ, cũng chính sự tiến bộ đó đã làm cho săn bắn bị gạt xuống hàng thứ yếu. Nông nghiệp đã ra đời. Do tính ưu việt nhiều mặt của nó, nó đã mau chóng thu hút phần lớn lao động của con người. Như chúng ta đã thấy, từ cuối thời đại đồ đá bắt đầu xuất hiện những di chỉ ngoài trời, ven biển, ven sông và những di chỉ ở vùng đồng bằng. Những tập đoàn người đã bỏ rừng núi và hang đá đến dày đặc không phải là để săn được nhiều hơn mà là để chuyên cuộc sống của mình theo một con đường khác, tốt hơn, đó là nông nghiệp và có thể là cả đánh cá nữa. Đối với cư dân ở các vùng này, vai trò của ngành săn đã giảm sút rõ rệt. Có lẽ đối tượng

săn bắn chính của họ là chim, trong đó, phần lớn là các loài chim nước (hầu hết các hình chim trang trí trên các đồ đồng cổ đều là các loài chim nước). Nhưng việc săn bắn chim chưa bao giờ có thể là một ngành lao động quan trọng trong đời sống kinh tế, ở nước ta cũng như trên thế giới.

Tất nhiên, đánh giá như vậy không có nghĩa là phủ nhận ý nghĩa to lớn của ngành săn trong đời sống kinh tế nguyên thủy Việt-nam. Săn vẫn là một ngành kinh tế rất quan trọng. Và rất có thể ở một vài khu vực đặc biệt nào đó, trong một thời kỳ nào đó, nó cũng trở thành nguồn sống cơ bản. Sách *Đông quan Hán ký* chép rằng «người Cửu-chân có tục lấy săn bắn làm nghề nghiệp» (TL. 175). Cửu-chân tức là vùng Thành, Nghệ, Tĩnh ngày nay. Thời gian mà sách trên nói tới là vào khoảng đầu công nguyên. Đoạn sách đó dù sao thì cũng cho chúng ta thấy rằng săn bắn nếu không phải là chuyên nghiệp thì cũng là một ngành lao động khá thường xuyên và phổ biến ở khu vực này. Điều đó thì có thể tin được. Theo những tài liệu điều tra lâm học gần đây thì mật độ thú rừng ở vùng núi Bắc Trường-sơn cao hơn các vùng khác trong nước (1). Hiện nay, ngành săn của một số dân tộc ở vùng này vẫn đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của họ. Đối với người Sách, người Rục và người Ma-liềng (Hà-tĩnh, Quảng-bình) thì săn bắn hầu

(1) Khi hậu vùng này hơi đặc biệt. Mùa khô tương đối dài. Tháng 8 mới bắt đầu mùa mưa. Rừng ở đây thuộc loại rừng mưa mùa nhiệt đới, không xanh rậm quanh năm. Có một số rừng thưa và đồng cỏ. Thú rừng tương đối nhiều hơn các vùng khác.

như là công việc thường xuyên hàng ngày và thịt thú rừng cũng là món ăn thông dụng. Tuy nhiên, khó có thể không nhận ý kiến cho rằng săn bắn là nguồn sống chính, là nghề nghiệp của nhân dân ở đây. Thực ra, về sự bắn, họ là những cư dân nông nghiệp. Nông nghiệp là cơ sở kinh tế của họ. Bên cạnh nông nghiệp, hái lượm cũng là một nguồn thức ăn bổ sung quan trọng không kém săn bắn.

Các nhà nghiên cứu về lịch sử kinh tế cũng như lịch sử xã hội và lịch sử văn hóa đều nhận thấy một điều: săn là một trong những ngành kinh tế nguyên thủy còn đe dọa nhiều tàn dư và ảnh hưởng sâu sắc, dai dẳng nhất trong rất nhiều mặt của đời sống: kinh tế, xã hội, văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo, v.v... Nhận xét đó đúng. Nhưng sở dĩ như vậy không phải chỉ là do xưa kia nó là ngành hoạt động cơ bản, bao trùm toàn bộ các mặt của đời sống. Có một số tác giả đã giải thích vấn đề này theo một cách khác thỏa đáng hơn: khác với nhiều ngành lao động khác, săn là ngành kinh tế mà kỹ thuật và công cụ thay đổi rất chậm. Suốt từ thời nguyên thủy cho đến khi xuất hiện những khẩu súng săn hiện đại, kỹ thuật và vũ khí săn bắn chủ yếu vẫn chỉ là gậy gộc, giáo mác, cung nỏ, lưỡi và các loại cạm bẫy cổ truyền. Ngay cả khẩu súng săn cũng không gây ra một sự thay đổi căn bản nào trong kỹ thuật săn bắn. Lực lượng săn xuất và kỹ thuật chưa có những thay đổi căn bản thì những lĩnh vực khác cũng chưa thè có những thay đổi lớn. Đó chính là lý do cơ bản làm cho những tàn dư của kinh tế săn bắn nguyên thủy còn tồn tại lâu dài và thè hiện một cách đậm nét trong đời sống của nhiều dân tộc ngày nay: trong kỹ thuật săn, hình thức tổ chức săn, hình thức phân phối thịt săn, trong các tập quán

pháp, trong văn học dân gian, trong nghệ thuật tạo hình và cả trong các nghi thức tôn giáo.

Cuối cùng, tưởng cũng nên đề cập đôi chút về nghệ thuật của những người săn bắn nguyên thủy. Trong lịch sử nghệ thuật tạo hình của nhân loại, những hình tượng săn bắt là những hình tượng đầu tiên được thể hiện một cách phong phú, rực rõ và sắc nét nhất. Ở Nam Âu và Bắc Phi, những người đi săn nguyên thủy từ hàng vạn năm trước đây còn để lại trên vách đá vô số bức họa mô tả các bầy thú và các cuộc săn, với những đường nét hiện thực, tài tình và sinh động lạ thường. Nhưng ở Việt-nam cũng như ở các nước Đông-nam Á, những bức bích họa đó rất ít, hầu như không có (1). Để giải thích những đặc điểm đó, phải xuất phát từ những đặc điểm trong đời sống kinh tế. Nghệ thuật nguyên thủy cũng là sự phản ánh cuộc sống lao động sản xuất hàng ngày. Các dân tộc hái lượm, săn, đánh cá, trồng trọt hay chăn nuôi... đều có nền nghệ thuật đặc trưng của họ. Ở những dân tộc săn bắn, nghệ thuật tạo hình và nhảy múa đặc biệt phát triển. Hình như đó là những phương thức tốt nhất để thể hiện cuộc sống của họ một cách trực tiếp và cụ thể. Thú rừng là thế giới của họ, là môi trường tự nhiên trực tiếp của họ, là trung tâm kinh tế và cũng là trung tâm suy nghĩ của họ. Cuộc sống săn bắn luôn luôn sôi nổi, đầy những may rủi ngẫu nhiên. Hàng ngày giáp chiến với dã thú, họ quan sát chúng từng dáng điệu, từng cử động và từng chi tiết.

(1) Ở nước ta, cũng đã tìm thấy 2 bức bích họa nguyên thủy, một do Coblani phát hiện ở Hà-nam, một do Gobulep phát hiện ở Lào-cai. Nhưng cả hai bức bích họa này đều đường như không phản ánh chút nào về kinh tế săn bắn nguyên thủy.

Những hình ảnh qua thuộc đồ cũng với những cảm xúc sâu sắc trong những giờ phút căng thẳng, trước những nguy hiểm, những tai nạn cũng như những thắng lợi đã khắc thành những ấn tượng sâu sắc trong tâm trí của họ. Và họ khắc ngay lại những ấn tượng đó, tái hiện ngay cái thế giới mà họ thấy, cái thế giới của họ, trên vách đá, bên chò ở hàng ngày. Những nghệ sĩ nguyên thủy này không hề được đào tạo trong một trường hội họa nào, nhưng với cái vốn sống cực kỳ phong phú và những cảm xúc mãnh liệt, họ đã sáng tạo được những bức tranh tuyệt diệu. Ở những dân tộc hái lượm và trồng trọt thi khác. Cuộc sống của họ, môi trường thiên nhiên trực tiếp của họ, thế giới quen thuộc của họ là bốn mùa cây cỏ, hoa lá, nắng mưa... Thế giới đó êm dịu và hòa hợp hơn. Cuộc sống của họ ít có những kích động mãnh liệt, sôi nổi và bất thường. Cái thế giới mà họ thấy hàng ngày đè lại trong tiềm thức của họ thường không phải là những hình ảnh động, cần thể hiện trực tiếp và cụ thể bằng tranh vẽ, mà thường là những hình ảnh khai quát hóa, hay những khái niệm. Chúng ta thường thấy ở những dân tộc này thi văn học dân gian, nhất là thơ ca trữ tình đặc biệt phát triển. Còn trong nghệ thuật tạo hình của họ thì ít thấy những hình ảnh động, thể hiện cụ thể và trực tiếp, mà phần lớn là những hình ảnh tĩnh, được thể hiện cách diệu hóa theo những quy tắc nhịp nhàng, cân đối, hài hòa, chẳng hạn các hoa văn trên đồ đồng và đồ gỗ, trang trí trên nhà cửa, đồ dùng, quần áo, v.v...

Lindner cho rằng tất cả các dân tộc săn bắn đều hung dữ, can đảm, tháo vát và sôi nổi (TL. 108, tr. 289). Nhưng như vậy không có nghĩa là những dân tộc ít

săn bắn thì thiếu can đảm. Mấy ngàn năm lịch sử đã qua của Việt-nam, với bao lần đánh bại những quân xâm lược hung hăn nhất thế giới, đã cho thấy rằng một dân tộc không chuyên săn bắn vẫn là một dân tộc anh hùng, đầy sức sống, đầy nghị lực và rất quật cường.

#### 4

### DÁNH CÁ

Hàng năm, một lượng nước mưa rất lớn rơi xuống hầu khắp lãnh thổ nước ta. Địa hình lồi lõm, với những nếp gấp liên tục, làm cho một phần lớn nước đó còn đọng lại trên đất liền. Thời xưa biển ngập nhiều vùng và khi rút ra còn để lại nhiều vực nước ở rất nhiều nơi. Tất cả những nhán tố đó làm cho mặt nước chia thành một phần đáng kể trên lãnh thổ. Khắp nơi đều thấy có sông, suối, ao, hồ, đầm lầy. Một phần lớn diện tích trồng trọt cũng là đồng nước.

Một đặc điểm độc đáo của địa lý nước ta là hầu như ở tất cả những chỗ có nước, sâu hay nông, đều có cá và có nhiều (1). Những công trình nghiên cứu về hồ ao

(1) Ở châu Âu, Bắc Á, ở châu Mỹ, cá thường chỉ có nhiều ở biển, ở các sông và các hồ lớn. Các đồng nước thường là sinh lầy, ít cá, có khi hoàn toàn không có cá. Việc đánh cá ở đây chủ yếu phải tiến hành trên mặt nước lớn và sâu: đánh cá biển, đánh cá sông và cá hồ.

đã cho thấy rằng ở Đông-ham Á và toàn bộ các nước phía Tây Thái-binh-dương nói chung có một số thái độ đặc đáo về thủy văn, thủy hóa học và thủy sinh vật học. Khác với nhiều nơi khác, ở đây có rất nhiều loại cá sống bằng thức ăn thực vật (phù sinh vật, du sinh vật, chất vẫn cặn). Do đó, tại các vực nước trong đất liền như sông suối, hồ ao, đầm lầy, đồng nước có rất nhiều cá, và chính loại cá này lại có ý nghĩa kinh tế chủ yếu (TL. 26, tr. 3 và tr. 36). Theo những số liệu điều tra bước đầu thì nước ta có hơn 200 loài cá (1). Điều quan trọng hơn là lượng cá ở nước ta cũng rất lớn, nhất là các hồ ao, đầm lầy, đồng nước. Theo A. Tomazi, một chuyên gia lớn về lịch sử đánh cá, ở Đông-dương có những đầm hồ mà nếu tính sản lượng cá trên diện tích 1 km<sup>2</sup> nước thì cao gấp 30 lần ở các đầm hồ Bắc Âu là vùng nổi tiếng nhiều hồ và săn cá (A. Tomazi, TL. 158). Hơn nữa, phần lớn đây là những vực nước nông. Việc đánh cá ở đây dễ dàng và thuận lợi hơn rất nhiều. Ngoài cái lưỡi câu, cái lưới và cái thuyền, người ta còn có vô số phương pháp đánh cá khác đơn giản và cũng rất hiệu quả.

Những đặc điểm tự nhiên đó làm cho ngành đánh cá ở đây chẳng những sớm ra đời và có ý nghĩa rất quan trọng trong đời sống, mà còn có một con đường phát triển đặc đáo.

(1) Con số này phong phú hơn cả ở những nước được coi là có nhiều giống cá nhất thời cổ đại, chẳng hạn, Ai-cập có khoảng trên dưới 100 loài cá. Lưỡng-hà có khoảng gần 200 loài (A. Tomazi, TL. 158, tr. 38 và 47).

Ở Việt-nam, dấu vết rõ rệt đầu tiên của đánh cá thuộc trung kỳ đồ đá mới (1). Trong các di chỉ thuộc thời kỳ này đã thấy có chì lưới và nhiều xương cá, trong đó có cả xương cá biển. Như vậy, bản thân những dấu vết đầu tiên này cũng đã chứng tỏ rằng trong thực tế nó không phải là những dấu vết đầu tiên thực sự của ngành đánh cá ở nước ta. Rất lâu trước khi con người biết đánh cá biển, họ đã thông thạo đánh cá ở sông, ở hồ và nhất là ở đồng nước. Hơn nữa, sự có mặt của cái lưới (với chì lưới) cũng chứng tỏ rằng ngành đánh cá đã phát triển tới trình độ cao rồi.

Sang hậu kỳ đồ đá mới và thời kỳ đồ đồng, những dấu vết của ngành đánh cá phong phú hơn, nhất là ở các di chỉ ven biển và các di chỉ vùng đồng bằng. Ở đây có nhiều chì lưới bằng đất nung, đặc biệt là có khá nhiều lưới câu đủ các cỡ và rất nhiều kiều. Trong một số di chỉ tìm thấy khá nhiều xương cá. Chúng ta biết, xương cá nhỏ hơn xương thú, vậy mà trong một số di chỉ, số lượng xương cá còn lại cũng không kém số lượng xương thú. Trong di chỉ Đồng-dậu, số xương cá còn nhặt được cũng tới hàng chục cân. Trong đó, nhiều nhất là xương cá chép, cá trắm, cá quả... Căn cứ vào kích thước các mảnh xương, thấy rằng người xưa ở đây đã đánh được những con cá dài hàng mét, nặng tới vài chục cân.

Nhưng tất cả đó chỉ là những dấu vết mà chúng ta còn tìm thấy được. Nói chung, trên thế giới người ta cũng chỉ tìm thấy dấu vết của ngành đánh cá trong các

(1) Thực ra, trong một số di chỉ thuộc văn hóa Hòa-bình cũng đã thấy có xương cá. Trong văn hóa Quỳnh-văn xương cá càng nhiều hơn.

thời kỳ tương đối muộn. Như chúng ta biết, có rất nhiều phương tiện đánh cá nguyên thủy không để lại dấu vết gì nữa. Xương cá khác với xương thú, ít carne và quá nhiều gristlein, do đó rất chống mòn. Nó lại nhỏ, dễ tiêu tan, ít khi còn lại được sau hàng ngàn năm. Bởi vậy, nếu chỉ căn cứ vào những dấu vết còn lại thì thực khó hình dung được quá trình phát sinh, phát triển và vai trò của ngành đánh cá trong đời sống kinh tế nguyên thủy. Để có thể sáng tỏ thêm vấn đề này, còn phải tìm những tàn dư trong đời sống của các dân tộc hiện nay. Và phải tìm những tàn dư đó không phải chỉ trong bản thân thực tiễn đánh cá, mà cả trong phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, v.v... Có khi, chính trong những lĩnh vực này chúng ta lại thấy những tàn dư đậm nét hơn.

Tại hầu hết các dân tộc trong nước hiện nay còn vô số cách đánh cá cỏ sơ. Thực ra không thể nào kể cho hết. Nhưng nếu chúng ta muốn áp dụng một hệ thống phân loại, dựa theo kỹ thuật, cách sử dụng công cụ, v.v..., thì đại thể có thể kể đến mấy hình thức đánh cá cơ bản như sau:

*Bắt cá bằng tay* là hình thức thô sơ nhất và có lẽ cũng là hình thức cỏ sơ nhất. Tuy nhiên, hiệu quả của phương pháp này không phải là thấp. Ở đồng nước nông, ở các chuồng ao hẹp, ở những hồ vào mùa cạn, ở các suối nông và hẹp, ở những chỗ nước có nhiều hố đá, v.v..., thi dùng phương pháp này có thể bắt được nhiều cá, hầu như không cần đến một thứ công cụ nào.

*Lĩnh Nam chí chép* quái còn chép rằng hồi quốc sơ, « dân sống ở chân núi, thấy chỗ nước cạn có nhiều cá tôm tu tập bèn bắt mà ăn » (TL. 143, tr. 27). Hiện nay phương pháp bắt cá này vẫn còn khá thông dụng. Ở những

chỗm ao hép, người ta tát cho cạn bớt nước rồi xuống mò. Ở các đồng rộng mà nông, người ta be bờ, cũng có khi tát bớt nước, rồi xuống bắt cá. Ở miền núi, vào mùa cạn, nhân dân thường ngăn từng khúc suối và tập trung nhiều người xuống mò cá. Ở những đầm hồ lớn, vào mùa khô, nước cạn gần đến đáy, có khi cạn hết, chỉ còn bùn, cá lèn dưới dong và bèo, người ta lật lên bắt cá. Chắc chắn rằng ông cha chúng ta thời nguyên thủy cũng biết bắt cá theo những cách này. Và rất có thể đó là phương pháp bắt cá đầu tiên trong lịch sử ngành đánh cá. Tất nhiên, cách đánh cá này không còn để lại dấu vết gì trong các di chỉ khảo cổ. Nhưng nó vẫn còn nhiều dấu vết trong phong tục, tập quán và tín ngưỡng của một số dân tộc. Ở trên đã nói, một số bản người Xá ở Sơn-la còn giữ phong tục hàng năm phải bỏ bản làng nhà cửa xuống suối mò cá trong 15 ngày ăn với khoai sọ. Trong đám ma của người Khomu (Xá Cầu) có một tục lệ đặc biệt: sau khi làm mọi thủ tục để chôn cất người chết, toàn dân trong bản bỏ mọi công việc xuống suối mò cá suốt 10 ngày để cùng người chết (và tất nhiên cũng để ăn). Mặc dù người Khomu có nhiều loại lười, biết nhiều cách câu và cũng có khá nhiều dụng cụ đánh cá khác, nhưng riêng trong việc đánh cá để cùng hòn người chết này thì, theo một tập quán không biết đã có từ bao giờ, không được dùng bắt cứ một thứ công cụ gì ngoài hai bàn tay. Thoạt tiên, người ta chọn một khúc suối có vũng nước quẩn (là nơi săn cá), ngăn hai đầu lại bằng đá và cành cây. Đoạn suối này dài hay ngắn là tùy số người trong bản nhiều hay ít. Sau đó, tất cả mọi người, già, trẻ, gái, trai đều tràn xuống mò bằng tay. Với mật độ người dày đặc như vậy, cá chạy khỏi tay người này lại vào tay người khác. Sau khoảng 2 – 3 giờ, khúc suối gần như bị vét

sách cũ. Người ta nghĩ là trưa nay lại ngăn một khúc suối khác để bắt cá vào buổi chiều. Đến tối, họ đem cá và bún nấu nướng và gọi hồn người chết về ăn. Sau đó thì những người đi đánh cá cũng ăn. Sáng hôm sau cuộc đánh cá lại tiếp tục. Như vậy, việc đánh cá này cũng có một phần ý nghĩa thực tiễn, nghĩa là kiếm cá. Nhưng về căn bản nó có tính chất một nghi thức, một tập tục đã có từ rất lâu đời. Người ta cũng coi đó như một dịp sinh hoạt cộng đồng. Trong cái tập tục này, phảng phất hình ảnh của cuộc sống nguyên thủy. Phải chăng ngày xưa người nguyên thủy thường vẫn bắt cá bằng tay như thế và ngày nay nó còn ngưng đọng lại, được diễn lại dưới một hình thức có tính chất tôn giáo?

Việc bắt cá bằng tay nhiều khi có thể thực hiện được cả ở chỗ nước sâu và rộng. Ngày nay, dọc các con sông lớn, nhất là ở những khúc sông có nhiều khe đá, thường vẫn có những người lặn bắt cá bằng tay. A. Tómazi rất kinh ngạc về lối bắt cá này, cho đó là một việc làm phi thường. Thực ra, không đến nỗi như thế. Đành rằng công việc này chỉ có một số người chuyên môn mới làm được. Song điều chủ yếu trong cái chuyên môn này là sự quen thuộc các hốc đá mà cá hay ở. Người ta chèn các hốc đá và khéo lừa tôm gọn lấy con cá. Sách *Lĩnh Nam chí* quái có kè rằng thời Hùng Vương dân ta thường lặn dưới nước bắt cá cho nên phải xăm mình thành hình rồng rắn để cho loài giao long (có lẽ là cá sấu) khỏi làm hại (TL. 143, tr. 24).

Nhiều nơi, người ta còn dùng các loại thực vật có chất độc như quả dọc, lá bì, lá cùi, vỏ xui... thả xuống nước cho cá say hoặc chết rồi mới bắt. Chúng ta thường gọi phương pháp bắt cá như vậy là ruốc cá. Đây cũng

là một trong những phương pháp đơn giản nhất để bắt cá hàng loạt với khối lượng lớn.

Những phương pháp đánh cá bằng dụng cụ thì rất phong phú. Nhiều nhà nghiên cứu về nghề đánh cá trên thế giới nhận xét rằng ở Trung-quốc, Đông-dương và nói chung ở Đông-nam Á, thấy có hầu hết các kiểu dụng cụ đánh cá mà các dân tộc khác trên thế giới vẫn dùng, đồng thời ở đây còn có vô số những dụng cụ và phương pháp đánh cá độc đáo mà ở các khu vực khác trên thế giới không thấy có. Trải qua hàng ngàn, hàng vạn năm tiếp xúc với nước, với cá, quan sát, suy nghĩ và tìm tòi những quy luật của nó, cha ông chúng ta đã sáng tạo được nhiều phương pháp đánh cá, nhiều dụng cụ đánh cá rất khéo léo, tài tình và rất khoa học. Óc quan sát, trí thông minh, tài sáng tạo và sự khéo léo của người lao động Việt-nam đã được thể hiện một cách sắc nét trong lĩnh vực này.

Tuyệt đại bộ phận những dụng cụ đánh cá ở nước ta là *dụng cụ bằng nan đan*. Đó cũng là một nét đặc sắc của nhiều nước Đông-nam Á. Viện Bảo tàng Pari đã xây dựng một bộ sưu tập các loại dụng cụ đánh cá bằng nan đan trên thế giới. Trong đó người ta thấy phần phong phú nhất là của Đông-dương và Xumatra (Indonéxia). Tomazi giải thích điều đó như sau: phần lớn các dụng cụ loại này đòi hỏi khi sử dụng phải lội xuống nước, Đông-nam Á là xứ nóng, người ta có thể lội xuống nước thường xuyên mà không sợ lạnh (TL. 158, tr. 116). Chúng tôi nghĩ rằng dễ giải thích đặc điểm này, phải tinh đến hai đặc điểm tự nhiên ở đây: 1) đây là vùng săn tre nứa là thứ vật liệu chính để làm các dụng cụ đánh cá bằng nan. Không có tre nứa, khó mà có được những đồ đan phong phú và khéo léo

nhiều vay; 2) như chúng ta biết, các loại dụng cụ đánh cá bằng nắp dan này khuynh chí sử dụng được ở chỗ nước nông, mà ở khu vực này thì chính những chỗ nước nông lại có thể đánh được nhiều.

Những dụng cụ đánh cá bằng nắp, xét về nguyên tắc sử dụng, có hai loại chính: loại sử dụng trên tay để vây bắt cá và loại đặt cố định để bắt cá. Trong loại thứ nhất, có thể kể đến cái nom và cái giậm. Cái nom thi thông dụng ở nhiều nơi trên thế giới. Các bộ lạc ở châu Úc, châu Phi và cả một số bộ lạc Anhdiêng ở Nam Mỹ cũng dùng chiếc nom giống như ở trước ta để bắt cá ở bờ biển, bờ sông và nhất là ở các ao hồ. Cái giậm thi dùng như là đặc sản của Đông-nam Á và thông dụng nhất ở Việt-nam. Cả hai thứ dụng cụ này đều có một lịch sử rất lâu đời và được nhiều nhà nghiên cứu liệt vào loại dụng cụ đánh cá cổ nhất. Những cạm bẫy để bắt cá thì nhiều vô kể: chà, dăng, dò, lò, chum, ro, chặng, v.v... Phần lớn các dụng cụ này đều sử dụng một bộ phận có tính chất then chốt: cái hom. Cái hom xét về hình thức thi rất giản đơn, nhưng xét về nguyên lý kỹ thuật thi là một sự sáng tạo rất tài tình. Xưa nay trong việc nghiên cứu về lịch sử nghề đánh cá, người ta chưa chú ý tới nó một cách đúng mức. Thực ra, phải coi đó là một phát minh lớn trong kỹ thuật đánh cá nguyên thủy. Phát minh đó có một tầm quan trọng không kém việc phát minh ra lưỡi câu hay chài lưới. Ở một số khu vực khác trên thế giới người ta cũng biết sử dụng thứ khí vật lợi hại này. Và hầu như ở đâu nó cũng đã có một lịch sử khá lâu đời. Trên các bức họa và bản khắc của Ai-cập cổ đại, thấy có hình ảnh chiếc hom. Trong các truyền thuyết của thổ dân châu Mỹ, châu Úc, cũng thấy nhắc tới cái hom để bắt cá, bắt chuột, v.v... Một lần nữa chúng ta lại thấy rằng các dân

tộc ở cách nhau rất xa, mà trong thời nguyên thủy thì hầu như không thè nào quen biết nhau được, nhưng vẫn có những điều kiện tự nhiên giống nhau, trước những nhu cầu giống nhau, có thể có những cách giải quyết tương tự, có thể đi tới cùng một phát minh.

Một thứ dụng cụ đánh cá sơ rất phổ biến nữa ở nước ta là cái chà. Người ta lấy cành cây rậm rạp thả xuống nước, để cá vào ăn nấu và sinh đẻ rồi tìm cách lừa bắt chúng. Hoặc người ta làm những khóm chà lớn, dùng lưới vây quanh rồi vào bắt cá bằng tay, bằng nơm, bằng đinh ba, bằng vợt. Hoặc người ta bó chà thành từng bó nhỏ như bó cùi rồi thả xuống nước, sau đó dùng rổ lớn xúc lên bờ rồi bắt tôm cá còn mắc ở trong. Hoặc người ta lấy nứa đan thành những túi lớn, bỏ cành cây vào trong rồi thả xuống nước, sau một thời gian thì kéo lên bắt cá. Người Chàm, người Lào, người Khome có một loại chà tinh vi hơn: người ta kết những cành gai xuôi vào trong, như thế nào để cá đã vào thì không ra được. Có lẽ đó là hình thức tiền thân của cái bom nguyên thủy, mà cái chà là thứ cạm bẫy cá sơ đầu tiên.

*Dăng* cũng là một dụng cụ đánh cá phổ biến và cũng có một lịch sử rất lâu đời. Nó thông dụng tại những vùng đồng bằng trũng hoặc ven các con sông không chảy mạnh. Người Việt, người Chàm và người Khome ở Nam-bộ đều dùng dăng một cách phổ biến. Ở miền núi, người Tày, người Thái, người Mường, cũng dùng phên đan chấn ngang suối hoặc vây quanh các vũng nước để bắt cá. Đó cũng là một thứ dăng thô sơ. Về nguyên lý, nó không khác dăng ở đồng bằng. Nói chung, dăng là loại dụng cụ đánh cá có quy mô tương đối lớn. Ở Nam-bộ, có những cái dăng dài vài trăm thước. Ở

châu Phi, tại các bãi ngập nước ven sông và ven biển, có những cái đồng dài tới mấy cây số, do máy láng cát làm cho không. Có một số tác giả cho rằng cái đồng lầy có nhũng hồ tiên là những dân cai đánh cá nguyên thủy, sau thành và cũng có các tảng đồng lớn (công xã), cũng giống như nhà câu làm thủy lợi chúng là nhau tổ liên kết nhũng cư dân trồng trọt ruộng nước. Nhưng ở Việt-nam chưa thấy có một bằng chứng nào cho phép xác nhận ý kiến đó.

Ở nhũng chỗ nước chảy xiết trên miền núi, người ta thường đặt nhũng cái *chặng* để bắt cá. Hiệu suất của loại dụng cụ này khá cao. Vào vụ nước, trên mỗi cái chặng cá như vậy có thể kiểm được trên dưới một yến cá mỗi ngày, mà hầu như không mất công sức gì cả.

Bây giờ chúng ta xét tới bốn thứ khí vật quan trọng khác của ngành cá nguyên thủy: lao đâm cá, lưỡi câu, lưỡi và chiếc thuyền. Trong lịch sử ngành đánh cá nguyên thủy trên thế giới, bốn thứ khí vật này thường được người ta coi như nhũng phương tiện cơ bản và là tiêu chuẩn chính để xác định các bước phát triển của ngành kinh tế này. Ở Việt-nam thì có lẽ việc đánh cá đã phát sinh trước khi có chúng và trong rất nhiều trường hợp đã phát triển không kề thuộc vào chúng. đương nhiên, chúng cũng là những công cụ rất quan trọng. Nhưng không phải là nhũng công cụ quan trọng hàng đầu, mà là nhũng công cụ quan trọng trong số rất nhiều công cụ đánh cá quan trọng khác như đã nói ở trên.

*Cái lao*, căn cứ vào tình hình hiện nay tại các vùng trong nước, hình như là thứ công cụ dùng trong ngành đánh cá nhiều hơn là trong ngành săn. Khắp nơi chúng ta đều thấy thông dụng chiếc định ba đê đâm nhũng con cá lớn hoặc nhũng đàn cá nhỏ. Chỉ một vài nơi,

chẳng hạn ở người Ma-liêng, người Sach... người ta mới dùng thử công cụ này trong việc săn thú, nhưng cũng không phổ biến lắm. Trên thế giới, chiếc lao đâm cá có lịch sử rất lâu đời. Ngay từ cuối thời đồ đá cũ (trong các văn hóa Ôrinhắc, Xôluyxtrê, Madolen...) đã thấy có những mũi lao phóng bằng xương. Trong các di chỉ khảo cổ ở Việt-nam thường có một số mũi phạп bằng đá, bằng xương thú hoặc xương cá, nhưng không rõ đó có phải là những mũi lao lắp trên cán gỗ để đâm cá hay không. Ở di chỉ Đồng-dậu, đã tìm thấy mũi lao bằng xương có ngạnh. Chắc đây là mũi lao dùng để đâm cá. Vì thông thường chỉ trong việc đâm cá người ta mới phải dùng lao có ngạnh. Trong một vài di chỉ còn có những mũi lao hoàn toàn bằng gỗ dẽo nhọn. Có thể tò mò chúng ta thời nguyên thủy đã sớm biết dùng những chiếc lao hoàn toàn bằng tre, bằng gỗ để đâm cá. Hiện nay, đôi nơi vẫn còn thấy người ta dùng loại lao như thế. Người Mường ở Tây-bắc Thanh-hoa dùng một cày vầu nhỏ nhưng rất chắc, đầu chẻ làm 4, 6 hoặc 8 phần, mỗi phần đều vót nhọn rồi hơ lửa cho cứng, sau đó lấy nan ken cho chúng xòe ra thành một chùm. Họ cầm những chiếc lao này đứng trên bờ cao, lửa khi những đàn cá đi qua phía dưới thì phóng liên tiếp mấy chiếc liền. Cái lao đặc sắc này cho chúng ta một khái niệm nào đấy về những chiếc lao đâm cá hay những chiếc đinh ba nguyên thủy.

Về những chiếc lưỡi câu nguyên thủy thì trong phần trước đã nói tới rồi. Như chúng ta thấy, hầu hết những lưỡi câu tìm thấy đều là những lưỡi câu bằng kim loại (bằng đồng). Có điều đáng chú ý là ngay khi bước sang thời đại kim khí, ngay trong những

đã chỉ thao tác do kỵ đô đồng đã thấy xuất hiện thứ khí vật này với số lượng khá lớn và hình thức khá hoàn chỉnh. Nhìn vậy, chưa hẳn có điều gì là những chiếc lưỡi câu đầu tiên trong lịch sử ngành đánh cá ở nước ta? Nó không thể đạt mực xuất hiện với một số lượng lớn và với hình thức hoàn chỉnh như vậy được. Trước nay, phải có một quá trình phát triển. Nghĩa là trước thời đại kim khí, trong thời đại đồ đá, người ta cũng đã biết câu cá. Người ta dùng lưỡi câu gì và câu như thế nào? Điều đó chúng ta chưa rõ. Nhưng dù sao cũng có thể tin rằng người ta đã biết câu. Ở nhiều nơi trên thế giới cho đến đây vẫn còn thấy người ta câu cá với những lưỡi câu không phải bằng kim loại. Ở Ấn-độ, ở Madagascar, người ta dùng lưỡi câu bằng mỏ chim vẹt. Người Anhdiêng ở Trung Mỹ dùng lưỡi câu bằng xương cá, ngạnh cá. Người Eskimô gọt gỗ để làm lưỡi câu. Các bộ lạc ở châu Úc, ở Tasmania, ở đảo Haosí dùng lưỡi câu bằng cành gai một cách phổ biến. Có lẽ đó là một số trong nhiều con đường mà những người câu cá nguyên thủy đã trải qua. Tuy nhiên, nếu chưa có kim loại thì chiếc lưỡi câu chưa thể đạt tới mức hoàn chỉnh được. Chỉ có kim loại mới làm cho thứ khí cụ này được cải tiến một cách căn bản, có hiệu quả kinh tế cao và cũng từ đó nó mới trở thành một thứ công cụ quan trọng trong ngành đánh cá. Chúng ta thấy ở hầu khắp mọi nơi, khi bắt đầu xuất hiện thuật luyện đồng thì cũng đồng thời xuất hiện nhiều lưỡi câu đồng. Hình như đồ đồng vừa mới được phát minh ra đã lập tức được lợi dụng trong việc chế tạo thứ khí vật này. Có lẽ đây là một trong những lĩnh vực mà đồ đồng có thể phát huy triệt để ưu thế của nó ngay từ lúc mới xuất hiện. Trong các di chỉ khảo cổ

có rất nhiều kiểu lưỡi câu khác nhau. Nhưng tựu trung cũng chỉ có một vài loại hình cơ bản. Mà trong các di chỉ càng muộn thì các loại hình cơ bản càng chiếm ưu thế, các loại hình khác ít dần. Trong buổi đầu, người ta còn mò mẫm, thử thách và tìm kiếm nhiều biện pháp. Trong một số trường hợp, có thể còn lệ thuộc vào hình thức của những chiếc lưỡi câu trong các thời kỳ chưa có kim loại. Nhưng rồi trải qua nhiều thử thách, theo luật đồng quy của tiến bộ kỹ thuật, những cái không tốt bị đào thải, những cái tốt được lựa chọn. Hình như có một sự tất yếu kỹ thuật nào đó đã làm cho người ta từ nhiều con đường khác nhau, ở nhiều nơi khác nhau, cuối cùng đều đi tới một giải pháp thống nhất. Ngay từ cuối thời kỳ nguyên thủy tổ tiên chúng ta đã hoàn thành việc đó, đã chế tạo được những chiếc lưỡi câu kim loại hoàn thiện. Đó là một thành tựu lớn trong lĩnh vực này. Xét về nguyên lý kỹ thuật thì cho đến tận ngày nay, sau hàng ngàn năm, phát minh đó vẫn còn nguyên giá trị thực tiễn của nó, hầu như chưa có một sự cải tiến nào vượt quá nó cả. Mà hầu như các dân tộc khác trên thế giới cũng đều trải qua một quá trình như thế (trừ những dân tộc mà đến thời cận đại vẫn chưa biết đến kim loại). Trong các di chỉ thuộc thời đại đồ đồng ở Trung-quốc, ở Xibéri, ở châu Âu, ở châu Phi, châu Mỹ, v.v... đều thấy có những lưỡi câu đồng giống nhau. Và ngay từ thời kỳ đó hầu như ở đâu người ta cũng đã biết chế tạo những lưỡi câu có ngạnh. Điều đó một lần nữa làm cho chúng ta cảm thấy việc phát minh ra lưỡi câu, cũng giống như nhiều phát minh khác, là một kết quả có tính quy luật.

Nhưng, như đã nói trong phần trước, ngoài loại hình lưỡi câu giống ở nhiều dân tộc khác, tổ tiên chúng ta

còn sống tạo ra một số loại hình lưỡi tảo đặc sặc. Những lưỡi cùa đó không những chỉ tìm thấy trong cùa cá chỉ khéo mà còn được sử dụng trong thực tiễn hiện nay. Rõ ràng những người đánh cá hiện nay ở nước ta đã thừa kế được những kinh nghiệm của ông cha ta từ hàng ngàn đời trước.

Chúng ta chưa biết được người nguyên thủy có những cách câu cá như thế nào. Chưa có một tài liệu gì về vấn đề này cả. Hiện nay thì ở mọi vùng trong nước đều có rất nhiều cách câu cá khác nhau. Đối với mỗi loại cá, mỗi địa hình, mỗi mùa đều có những cách câu thích hợp: câu ống, câu ném, câu cám, câu chùm, câu ngầm, v.v...

Cái khói thời nguyên thủy hồn như chì dè lại dấu vết duy nhất là những hòn chì lưỡi. Trong những di chỉ thuộc hậu kỳ đồ đá mới và thời kỳ đồ đồng, nhất là ở những di chỉ vùng đồng bằng, tìm thấy khá nhiều chì lưỡi bằng đất nung. Như vậy là đã có một thời kỳ người ta làm chì lưỡi không phải bằng chì. Trong các di chỉ sớm hơn, thuộc sơ kỳ đồ đá mới và cả trong thời kỳ đồ đá giũa, cũng tìm thấy một số hiện vật mà nhiều người đoán là chì lưỡi: những viên gốm có rãnh, những hòn cuội có rãnh... Trên vỏ các đồ gốm thuộc thời kỳ này, có những họa văn kẻ chéo hình ô trám mà một số người đoán là tượng trưng cho cái lưỡi đánh cá, v.v... Tuy nhiên, tất cả những di vật đó, kẻ cả những hòn chì lưỡi thực sự, cũng chưa thể cho chúng ta một khái niệm rõ rệt về tình hình chài lưỡi thời nguyên thủy. Bản thân những hòn chì lưỡi đó chỉ giúp chúng ta xác nhận rằng thời đó người nguyên thủy đã biết dùng lưỡi đánh cá, nhưng không cho chúng ta biết họ làm lưỡi bằng gì, làm như thế nào, có những loại lưỡi gì

và cách sử dụng ra sao. Ngày nay, ở mọi nơi trong nước, ngoài thứ lưỡi có dùng hòn chì là loại lưỡi thường đổi phết tạp, còn thông dụng rất nhiều loại lưỡi không có hòn chì: vỏ cảng, vỏ bê, vỏ kéo tay, vỏ xúc, dập, vọt, v.v... Những kiểu lưỡi này nói chung thô sơ và đơn giản hơn. Nếu người nguyên thủy đã biết sử dụng loại lưỡi có hòn chì thì chắc cũng đã biết sử dụng những loại lưỡi đơn giản kề trên. Tình hình phổ biến trên thế giới là trong thời kỳ đồ đá mới, thậm chí ngay trong thời kỳ đồ đá giữa, người nguyên thủy đã biết dùng nhiều kiểu chài lưỡi để đánh cá. Chài lưỡi là một phát minh rất quan trọng trong lịch sử ngành cá, ở Việt-nam cũng như ở mọi nơi khác. Có lẽ cũng chính do cái ý nghĩa to lớn đó cho nên cái lưỡi, cũng giống như một vài thứ công cụ lao động cơ bản khác thời nguyên thủy (chẳng hạn những lưỡi rìu), đã trở thành một vật thiêng. Người Kinh có tục dùng lưỡi để trị một số bệnh (đốt lén uống hoặc xoa vào người). Người Thái, người Mèo, người Xá còn dùng cái lưỡi như một lá bùa trừ ma tà và tránh mọi điều xấu. Nhưng khác với những lưỡi tầm sét nguyên thủy, cái lưỡi chưa hề bị sự tiến bộ của kỹ thuật loại trừ. Cũng như chiếc lưỡi câu, ngày nay nó vẫn còn đầy đủ giá trị thực tiễn. Nó không chỉ là vật thiêng, và cũng không phải chủ yếu là một vật thiêng, mà vẫn còn sống với đầy đủ ý nghĩa và công dụng của nó trong đời sống hiện nay.

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử ngành đánh cá trên thế giới cho rằng chỉ đến khi xuất hiện cái lưỡi người ta mới có thể kiểm được cá với một khối lượng lớn, đủ cung cấp thường xuyên cho những tập đoàn đông người và cũng chỉ từ đó ngành đánh cá mới thực sự

và dời (A. Tomazi, tr. 158/ tr. 19 – 20). Đối với những vùng phải đánh cá tại nơi nước sâu thì có lẽ đúng như vậy. Bởi vì ngoài cái lười ra, hầu như không có cách nào khác để vây bắt cá hàng loạt. Nhưng ở Việt-nam, với những điều kiện như đã nói ở trên, có thể có rất nhiều cách khác để bắt được nhiều cá. đương nhiên, từ khi cái lười ra đời, nó cũng đã trở thành một trong những dụng cụ đánh cá rất quan trọng. và nếu ở nhiều nơi nhân dân sùng bái nó thì cũng không có gì lạ. Nhưng dầu sao, theo chúng tôi nghĩ, cũng không nên coi đó là thứ phương tiện đánh cá chủ yếu nhất thời nguyên thủy, cũng chưa nên khẳng định rằng nó đã gây ra một cuộc cách mạng trong lịch sử ngành đánh cá ở nước ta.

*Cái thuyền* cũng ở trong trường hợp tương tự như vậy. Hiện nay, đôi khi người ta vẫn bị ám ảnh bởi cái công thức của khảo cổ học châu Âu từ cuối thế kỷ XIX: môi trường của ngành đánh cá là nước, do đó, ngành kinh tế này phụ thuộc vào phương tiện di lại trên mặt nước, tức là cái thuyền. Người ta chỉ có thể chế tạo được thuyền từ khi có chiếc rìu đá mài sắc bén. Như thế nghĩa là đến thời kỳ đồ đá mới cái thuyền mới ra đời, với hình thức nguyên thủy của nó là cái thuyền độc mộc. Người ta coi đó là một bước phát triển có tính chất quyết định của ngành đánh cá nguyên thủy.

Ở Việt-nam, đương nhiên cái thuyền cũng là một trong những phương tiện quan trọng của ngành đánh cá. Có lẽ nó cũng đã được phát minh rất sớm trong lịch sử nước ta. Có nhiều căn cứ để tin rằng trong thời cổ đại, dân tộc Việt-nam là một trong những dân tộc sử

dùng thuyền rất thông thạo và phổ biến (1). Nhưng, một lần nữa chúng ta lại phải kể đến cái đặc điểm lớn đối với ngành đánh cá ở đây: chủ yếu đánh cá ở chỗ nước nông, và như chúng ta đã thấy, người ta có vô số phương pháp đánh cá không dùng đến cái thuyền. Còn một đặc điểm tự nhiên rất quan trọng nữa là: ở đây có nhiều tre, nứa và các loại cây rỗng ruột. Người ta có thể dùng những cây đó ghép thành bè mảng để đi lại trên sông, trên hồ và cả trên biển. Vậy thì ngay cả trong việc đánh cá ở những chỗ nước sâu cũng không nhất thiết phải dùng đến cái thuyền. Ở Đông-nam Á, khác với nhiều nơi khác, trước khi có chiếc thuyền gỗ người ta đã dùng mảng để đi lại trên mặt nước một cách phổ biến và dễ dàng. Gần đây, một số công trình nghiên cứu về lịch sử các phát minh kỹ thuật đã xác minh điều đó (*E. Umbertó và G. Xorxoli*, TL. 168). Từ chỗ nhìn thấy cây bương, cây chuối nồi trên mặt nước mà đi tới cái ý định ghép nó lại để chờ người và đồ đạc — đối với tư duy của người nguyên thủy thì con đường đi tới cái phát kiến đó gần hơn và đơn giản hơn là phát kiến ra chiếc thuyền độc mộc. Về phương diện kinh tế, việc chế tạo một cái bè cũng đơn giản hơn, tốn ít lao động hơn, không đòi hỏi phải có những công cụ hoàn

(1) Như chúng ta thấy, trên hầu hết trống đồng đều có nhiều hình thuyền. Theo các sách cổ thì vào đầu C.N. các dân tộc ở Việt-nam rất nổi tiếng về chế tạo và sử dụng các loại thuyền. Lúc này đã có những thuyền lớn nồi hàng trăm người (*Ngô thời ngoại quốc truyện*). Nhân dân ta cũng đã chế tạo được những thuyền nhiều buồm với hệ thống thuyền gió phức tạp, có thể đi biển vào mọi lúc và mọi hướng (*Thái Bình nguy lâm*, TL. 151).

bí và kỹ thuật chuyên môn cao. Dương nhiên, khi chưa có một con dao hay cái rìu thật sắc thì việc chặt tre, chặt nứa để làm nên một cái mảng cũng không phải là việc dễ. Nhưng dù sao nó cũng dễ hơn nhiều so với việc khoeo cả một cây gỗ lớn để làm chiếc thuyền độc mộc.

Bây giờ thử xét tới vai trò của ngành đánh cá trong đời sống kinh tế nguyên thủy ở Việt-nam. Như chúng ta thấy, mỗi ngành lao động sản xuất phát triển như thế nào và đóng vai trò như thế nào, suy cho cùng, là do năng suất lao động trong ngành đó quy định. Mà năng suất đó lại tùy thuộc ở nhiều yếu tố: điều kiện tự nhiên, tập quán, kinh nghiệm và kỹ năng của người lao động, v.v... Sông trên một lãnh thổ có nhiều biển, hồ, ao, sông, suối, đồng nước, ở đâu cũng săn cá, mùa nào cũng săn cá, lồ tiền chúng ta đã sớm biết lợi dụng điều kiện tự nhiên thuận lợi đó và sáng tạo ra rất nhiều biện pháp đánh cá tài tình, có hiệu quả cao. Để thỏa mãn những nhu cầu của đời sống nguyên thủy, ngành đánh cá đã đem lại nhiều sản phẩm với một số chi phí lao động và vật tư tương đối ít. Từ xưa, đánh cá đã sớm trở thành một ngành lao động thường xuyên và phổ biến tại hầu hết các vùng, hầu hết các dân tộc trong nước. Vì nói chung, môi trường tự nhiên (đối tượng lao động) của nó rộng lớn và phong phú, lao động trong ngành đó có hiệu quả kinh tế cao, ổn định và chắc chắn.

\*Có một đặc điểm về ngôn ngữ làm chúng ta phải lưu ý: hầu hết các dân tộc trong nước ta, và cả một số dân tộc khác ở Đông-nam Á, đều gọi cá bằng những tiếng giống nhau hoặc gần giống nhau. Cá trong tiếng Mường là cá, trong tiếng Xá là cá, trong tiếng Phuộc là cá, trong

Giống Măng tr là *ta*, trong tiếng Thái là *pa*, trong tiếng Tây và Nùng là *pi*, trong tiếng Arem ở Trung-bộ là *ke*, trong tiếng Văn-kiều là *xia*, trong tiếng Rục là *ca*, trong tiếng Bana và Siêng ở Tây-nghuyên cũng là *ca*, trong tiếng Lào và tiếng Indonexia cũng là *ca*, v.v... Như chúng ta biết, tiếng nói của các dân tộc trong nước ta khác nhau nhiều. Ngay những từ cơ bản cũng khác nhau hoặc chỉ giống nhau giữa một vài dân tộc cùng ngữ hệ. Ít có từ nào giống nhau trên một phạm vi rộng lớn và ít bị biến âm như trường hợp từ cá kè trên. Điều đó có ý nghĩa gì? Có lẽ ngay từ một thời kỳ rất xa xưa, khi ngôn ngữ mới hình thành, các dân tộc và ngôn ngữ dân tộc chưa tách biệt nhau, cá đã có tên gọi, đã là một hiện tượng quen thuộc và gần gũi trong lao động và sinh hoạt của tộc tiên chúng ta.

Đối với những cư dân nguyên thủy ở đồng bằng, ven biển, ven sông, gần ao hồ và đồng nước, thì rõ ràng là đánh cá có một vai trò kinh tế rất lớn, chắc chắn là hơn hẳn săn bắn. Về điều này, phần lớn những người nghiên cứu đều nhất trí. Vì các tài liệu mà chúng ta có được đã xác nhận điều đó. Như chúng ta thấy, trong hầu hết các di chỉ khảo cổ đã khai quật tại các vùng này đều thấy có nhiều lưỡi câu, chì lưới và nhiều nơi còn lại khá nhiều xương cá. Truyền thuyết của người Việt cũng nói rằng dưới thời Hùng Vương *dân miền chán núi làm nghề chài cá và lấy bột cày quang lang làm bánh để ăn*. Sách *Sử ký (hóa thực liệt truyện)* xưa cũng chép rằng « Miền Sở, Việt đất rộng, người thưa, trồng lúa và đánh cá mà ăn ». Khi mô tả phương thức sinh hoạt của người Việt cổ, sách *Lĩnh nam chích quái* chép rằng người Việt chuyên ăn cơm gạo, canh cá. Ở những cư dân phía Nam nước ta thời xưa cũng vậy. Trong những

truyền và tích cùi dài 100 Chăm, đánh cá là nghề duy nhất duy trì được hiện nay. Những vùng hải và đánh cá nhiều hơn bao giờ, những duanh mồi và săn bắt. Ở rất nhiều nơi trong province, đánh cá đã trở thành một nghề thêc cỏ truyền, hàng năm có những ngày hội đánh cá lớn của nhân dân (hội trác ngư).

Ngay ở vùng núi, đánh cá cũng có vai trò kinh tế rất lớn. Người ta thường nghĩ rằng miền núi ít cá và khó đánh cá, ý nghĩa kinh tế của đánh cá không đáng kể, săn là ngành kinh tế quan trọng hơn. Thực ra, không hẳn là như vậy. Cá ở miền núi cũng rất nhiều. Miền núi nhiều sông, nhiều suối, nhiều đồng nước (tại các thung lũng). Ở những nơi đó cá nhiều không kém miền xuôi. Ngay ở những ruộng bậc thang trồng lúa nước cũng có nhiều cá. Thậm chí ở nhiều nơi người ta còn có thể thả thêm cá vào ruộng để tăng thu hoạch. Theo tính toán của Lê Thước, trên một hécta ruộng bậc thang ở Tây-bắc có từ 75 đến 140 kilô cá (TL. 110, tr. 178) (1). Trong đời sống thực tiễn ở miền núi, chúng ta cũng thấy ngành đánh cá chiếm một phần khá quan trọng trong lao động xã hội. Cá là món ăn thông thường

(1) Đường nhiên, ở những vùng núi cao và thiếu nước, chẳng hạn vùng người Mèo, người Dao, thì không có cá, thậm chí người ta không biết đánh cá. Nhưng những vùng này chỉ mới có người ở trong thời gian gần đây. Những dân tộc kè trên di cư về vùng này tương đối muộn, bèn hết những vùng màu mỡ, gần sông suối và các thung lũng đã có người ở rồi nên buộc phải khai phá trên rêu cao để sinh sống. Còn trong thời nguyên thủy, đất còn rộng, người còn thưa, tờ tiên chúng ta chủ yếu chỉ sống dưới các thung lũng ven sông, ven suối, gần những cảnh đồng màu mỡ săn nước.

hàng ngày. Qua việc điều tra tình hình đời sống tại một số vùng, thấy lượng cá đánh được hàng năm không kém lượng thịt thú rừng săn được (1). Nói chung, ở những vùng người Mường, người Thái, người Tây, người Nùng... đi đánh cá dễ kiếm thức ăn hơn, kiếm được nhiều hơn là đi săn. Vào trong nhà họ chúng ta thường thấy trên cột, trên vách dán nhiều đuôi cá lớn (đó hình như là một cách trang trí, và có lẽ cũng là để kỷ niệm những cuộc đánh cá may mắn). Cẩn cứ vào những đuôi cá còn lại đó, có thể biết rằng ở miền núi người ta cũng đã đánh được những con cá 5 — 10 kilô, thậm chí, ở những vùng ven sông Đà, sông Mã, người ta đã đánh được những con cá 30 — 40 kilô. Ngay ở Lào, nơi tướng như chỉ có rừng và núi, cá cũng là một thứ sản vật thông dụng đến mức được dùng làm tiền tệ ở một số vùng (theo Tomazi, TL. 158). Xưa nay, khi nói tới các hình thái kinh tế cổ truyền ở miền núi, người ta thường trước hết nghĩ tới săn bắn, với những cuộc vây dồn tập thể, với đủ mọi thứ phương tiện đặc sắc, với những đoàn người hò la,

(1) Có thể lấy ngay hai địa phương miền núi được Tổng cục Lâm nghiệp coi là điển hình về lượng thú rừng săn được. Địa phương thứ nhất là 3 xã Đồng-tâm, Phú-lão, Phúc-thanh thuộc Chín-e. Trong năm 1960 tổng số thú rừng săn được ở đây là 662 con, tính ra thịt là 3 580 kilô. Địa phương thứ hai là 6 xã chân núi Ba-vi. Trong năm 1960 nhàn dân săn được 100 gà rừng, và 696 thú, tính ra thịt là 12 000 kilô. Cũng chính ở những nơi đó lượng cá đánh được như sau: ở địa phương thứ nhất năm 1960 tổng số cá đánh được là 12,5 tấn. Ở địa phương thứ 2 tổng số cá đánh được trong năm là 22 tấn (TL.18 và 19).

thông trống, nói những điều kinh thết nhất lý do, xưa kia Tíme ra, đó không phải là hình thức kinh tế cổ truyền duy nhất, cũng chưa chắc đã là hình thức kinh tế tập thể cổ truyền quan trọng nhất. Sở dĩ nó được người ta chú ý đến nhiều có lẽ chủ yếu không phải do tầm quan trọng về kinh tế của nó, mà do những hình thức hấp dẫn của nó. Săn vỗn là một loại hoạt động mạnh mẽ, sôi nổi và gây nhiều hứng thú. Những hình thức săn nguyễn thủy lại càng hấp dẫn tính tò mò của khách lạ. Nhưng nếu dừng trên giác độ kinh tế mà xét thì chúng ta sẽ thấy rằng ngoài săn bắn ra, đánh cá cũng là một hình thức kinh tế cổ truyền rất quan trọng ở miền núi. Hình thức lao động này trầm lặng hơn, không ồn ào, và cũng chẳng có gì hấp dẫn đối với khách lạ. Vì sản phẩm của nó cũng chỉ là những con cá như những con cá ở mọi vùng khác. Cách thức đánh cá cũng không có gì đặc sắc. Nhưng bản thân những người lao động ở đây thì lại rất chú trọng đến nó, bởi vì nó có ý nghĩa kinh tế lớn, nó đem lại một khối lượng sản phẩm quan trọng. Người ta không chỉ tổ chức những cuộc săn tập thể, mà còn tổ chức những cuộc đánh cá tập thể. Ở nhiều nơi, hình thức hoạt động thứ hai lại có tính chất thường xuyên hơn, phô biến hơn và có hiệu quả kinh tế cao hơn. Mỗi cuộc săn phải huy động lực lượng cả một bắn hoặc nhiều bắn, từ một đến vài ngày. Sản phẩm cuối cùng thường là một con thú lớn, ít khi được đến 2 hay 3 con. Như vậy nhiều lầm là được vài tạ thịt. Mà không phải cuộc săn nào cũng may mắn như vậy. Nói chung, ít thấy bắn nào một năm săn được tới vài chục con thú lớn. Việc đánh cá thì đem lại sản phẩm nhiều hơn và cũng chắc chắn hơn. Đối với những khúc suối, những ao hồ hay đầm nước săn cá, đến những ngày đã định, người ta tổ chức những cuộc

đánh cá quy mô lớn, huy động hầu hết dân bản tham gia. Mỗi « chiến dịch » như vậy thường thu hoạch được hàng tấn cá. Ở Tây-bắc, tại những vùng nước sâu, người ta thả nhiều cành cây cho cá ở và bờ để giữ cá (tiếng Thái gọi là *văng hảm*). *Văng hảm* thường là tài sản công cộng của công xã. Mỗi năm tổ chức một vài đợt đánh cá tập thể quy mô lớn (phá *văng*). Mỗi đợt như thế thường thu được hàng chục tấn cá. Ngoài ra, việc đánh cá lẻ tẻ của các gia đình cũng đem lại một số thức ăn đáng kể hàng ngày. Chỉ riêng cái chặng cá trong một vụ cũng có thể đem lại cho một gia đình hàng trăm cân cá.

Căn cứ trên những tài liệu về lịch sử và tôn giáo ở miền núi, cũng thấy rằng hình như từ ngàn xưa ngành đánh cá đã có ý nghĩa khá quan trọng trong đời sống kinh tế ở đây. Trong truyền thuyết của người Thái, khi nói về thời kỳ khai sáng thế giới, có nói rằng đầu tiên trời (*Phạ*) sinh ra ba thứ cơ bản trên mặt đất là lúa, cá và con người (1). Theo tin ngưỡng của người Bana ở Tây-nguyên, vị thần giúp người kiểm cá ăn là *Dang Đắc*, vị thần giúp người đi săn là *Bot Gola*. Trong hệ thống các thần linh ở đây, *Dang Đắc* bao giờ cũng ở một bậc cao hơn *Bot Gola* và bao giờ cũng được người ta yêu mến kính trọng hơn. Qua 61 truyện cổ tích của người Bana, chúng tôi thống kê được hơn 40 chỗ nói tới đánh cá và hơn 30 chỗ nói tới săn bắn. Trong 41 truyện cổ tích của dân tộc Katu, có 35 đoạn nói tới đánh cá và 24 đoạn nói tới đi săn. Ở phần lớn các dân

(1) Nguyên văn đoạn đó là :

Sam sít khăa nău na (ba mươi giống lúa ruộng).

Sam sít pa năa nám (ba mươi giống cá dưới nước).

Sam sít bả phân con (ba mươi giống người trên mặt đất)

Mô phỏng của Tây Nguyên, cũng vậy. Trong số gần 100 truyện cổ tích và truyền thuyết của các dân tộc Tây Nguyên đã được dịch và xuất bản, chúng ta: Hổ là dữ (TL. 162, 163, 164, 165). Những con số đó ít nhất cũng cho thấy rằng ở các dân tộc miền núi này đánh cá là một hoạt động thường xuyên, phổ biến không kém săn bắn (1). Trong phong tục tập quán của rất nhiều dân tộc miền núi, con cá và các dụng cụ đánh cá có một vị trí khá đặc biệt. Tại nhiều vùng, cá là một món bắt buộc phải có trong những nghi lễ cúng bàn như đám ma, đám cưới, lễ dạm hỏi... Cũng có nơi, như người Mường ở Lai Châu, trên mâm cỗ cúng người chết người ta yêu cầu phải có sản phẩm của cá đánh cá lán săn bắn: một con cá bắt dưới suối và một con sóc. Nếu không có sóc thì có thể thay bằng chuột. Nhưng nếu không có cá thì không gì thay thế được. Phải đợi cho đến lúc bắt được cá dưới suối thì tang lễ mới cử hành. Có một số vùng người Thái, trong đám ma người ta không bắt buộc phải có thịt thú rừng nhưng lại bắt buộc phải có cá. Trên nhiều chiếc nhà mồ ở một số vùng người Thái và người Mường chúng ta thấy treo những con cá gỗ rất to. Người ta quan niệm rằng không được để cho người quá cố thiến món ăn quen thuộc đó. Ở nhiều vùng người Mường, khi gặt lúa vụ mùa người ta thường tổ chức những cuộc đánh cá quy mô lớn, có đông đảo nhân dân tham gia. Người ta đem số cá đánh được về cúng con mồi, cả xóm cùng nấu ăn chung và

(1) Riêng ở vùng người Êđê thì trong các truyền thuyết và các truyện cổ thường nói nhiều đến săn hơn là đánh cá. Trong thực tế, săn bắn ở khu vực này cũng phát triển hơn ở các vùng khác.

cũng có khi còn chia thêm cho mỗi gia đình một suất đậm, và, tại một số vùng người Tày ở Việt-bắc cũng có phong tục đó. Chẳng hạn, tại một số bản thuộc Cao-lộc (Lạng-sơn), người ta cũng tổ chức những cuộc đánh cá tập thể quay gác lóm tại những vùng nước sâu (*Vâng Ái*). Số cá đánh được thì chia cho mọi người. Người Mảng-ur, cũng như nhiều dân tộc khác thuộc ngành Xá, khi gặt lúa phải làm lễ. Người đại diện cho cả bản trong nghi lễ này là một người đàn bà, gọi là mẹ lúa (*mẹ lâm*). Trong lễ gặt lúa, người mẹ lúa nhất thiết phải ăn cơm mới nấu trong ống nứa (cơm lâm), còn món ăn thì nhất thiết phải là cua và cá. Ở người Mảng-ur và ở cả một số vùng người Xá Dòn, Xá Xúa thuộc Sơn-la, khi đi dạm hỏi, nhà trai thường phải đem cá làm lễ vật tặng nhà gái (15 ống bương đựng đầy cá). Trong bữa tiệc cưới, thiếu món cá cũng không được. Theo phong tục của người Bana thì khi dạm cũng như khi cưới không bắt buộc phải có cá, nhưng sau khi lễ cưới đã cử hành thì công việc đầu tiên của đôi vợ chồng mới phải là: cùng nhau đi ra đánh cá tại một con sông hay con suối nào gần nhà nhất (theo *Ghiminé*, TL. 73, tr. 343). Như trên đã nói, cái lười đánh cá cũng được coi là vật thiêng trong nhiều dân tộc miền núi. Tất cả những tập tục này cùng với những tập tục đã nói tới ở phần trên như tục phá *vắng* ở người Thái, tục đánh cá cũng hồn người chết, tục hàng năm bỏ bản làng xuống đánh cá ăn trong 15 ngày của người Xá... cho chúng ta thấy rằng từ xưa cá đã là một món ăn thường xuyên và quen thuộc của nhân dân miền núi và đánh cá là một trong những hoạt động quan trọng trong đời sống của họ.

Cuối cùng, cũng nên xét qua một vài cách *chế biến* và *sử dụng* cá của người nguyên thủy. Nhiều tác giả đã

nhập, xét rằng: người Việt mua cá một trong những  
các loài cá biển có giá thành cao. Nếu đó đúng là một  
vết bệnh đặc biệt thì có tính đó cũng gần liền với những  
Mặc điểm kinh tế ở đây nhiều où, cá là món ăn phổ  
biến. Các tác giả Trung-quốc thời cổ cũng như nhiều  
tác giả nước ngoài hiện nay (*Tư Mã-Thien, Xedes, v.v...*)  
thường chú ý tới món canh cá đặc sắc của người Việt.  
Có lẽ đó là một trong những món ăn cổ truyền ở  
Việt-nam. Nhưng chắc chắn đó không phải là cách chế  
biến cá cổ nhất và phổ biến nhất thời nguyên thủy.  
Món ăn này chỉ có thể ra đời từ khi có những dụng cụ  
để nấu nướng. Thực ra, nhân dân các vùng trong nước ta  
còn nhiều phương pháp chế biến cá đặc sắc. Trong đó  
có nhiều phương pháp chắc đã được cha ông chúng ta  
mò mẫm tìm ra từ hàng ngàn, hàng vạn năm về trước,  
nhưng hiện nay điểm của nó nên đã được thừa kế  
và áp dụng phổ biến đến tận ngày nay. Gỏi cá có lẽ  
cũng là một trong những cách ăn cá tối cổ, đơn giản  
và phổ biến nhất của người nguyên thủy. Sau này nó  
đã được cải tiến nhiều, song vẫn giữ lại một đặc điểm  
cơ bản: ăn cá sống, không cần đến lửa và đồ nấu.  
Một cách ăn cá nữa rất nguyên thủy nhưng lại rất ngon  
lành mà hiện nay còn phổ biến tại hầu hết các dân tộc  
trong nước là: cá nướng bọc bùn. Người ta đẽ nguyên  
cá con cá, không đánh vảy, phết một lớp bùn vót ở  
ngoài rồi vùi trong lửa, khi chín, bóc vỏ bùn đi và  
ăn. Lớp vỏ bùn vừa giữ cho cá khỏi cháy, vừa hút hết  
mùi tanh hôi, và khi bong ra thì bóc theo cá vảy cá.  
Cách ăn cá đơn giản nhưng khôn khéo này có lẽ đã  
được tổ tiên chúng ta nghĩ ra từ khi biết đánh cá và  
dùng lửa. Người Thái và người Xá còn có một cách  
nướng cá hơi khác: không bọc bùn mà gói bằng lá  
tươi. Ưu điểm của phương pháp này là có thể nướng

được cái cá nhỏ. Tiếng Thái gọi món ăn này là *pho*. Trong đám ma cũng như đám cưới, *pho* là một trong những món ăn quý và về nguyên tắc là không được thiếu. Một phương pháp chế biến cá có truyền rất quan trọng ở nước ta là làm mắm. Nước mắm có lẽ cũng có một lịch sử rất lâu đời như thứ nước chấm *garos* của người Hy-lạp hay món *garus* của người La-mã. Sách *Linh Nam chích quái* chép rằng tờ tiên chúng ta ngày xưa lấy chim muông, tôm cá làm mắm để ăn. Quá trình làm mắm, nếu xét về những nguyên lý phân giải và trùng hợp, là một quá trình rất phức tạp. Người nguyên thủy tất nhiên không hiểu gì về những nguyên lý đó. Trong lịch sử kỹ thuật, có nhiều phát minh mà chỉ sau khi đã được thực hiện rất lâu rồi người ta mới có được những sự giải thích đầy đủ về mặt lý thuyết, còn bản thân người phát minh thì nhiều khi không hiểu gì về những lý thuyết đó cả. Trong thời cổ thì hầu hết các phát kiến đều như vậy. Dương nhiên, người nguyên thủy cũng nhận thức được các quy luật mà họ đã khám phá và vận dụng. Nhưng họ nhận thức thông qua hàng loạt kinh nghiệm thực tiễn và sự quan sát hàng ngày. Có lẽ trong việc ướp cá để dự trữ, những quá trình hóa hợp tự nhiên diễn ra trước mắt đã gợi ý để người nguyên thủy tìm ra kỹ thuật làm mắm. Ban đầu, có lẽ đó chỉ là những quá trình lên men và phân hủy tự nhiên của thức ăn, ngoài ý muốn, thậm chí, trái ý muốn của con người. Về sau, những quá trình đó được con người chủ động tái diễn để tạo ra một thứ thức ăn mới. Thoạt đầu, khi thứ thức ăn này còn là kết quả tự nhiên ngoài ý muốn thì có lẽ cũng khó ăn, người ta chỉ coi như một thứ thức ăn hỏng, bắt buộc phải ăn khi thiếu thốn. Nhưng trong điều kiện nhiệt đới, độ ẩm lại rất cao và người nguyên thủy chưa có cách nào khác

dễ bảo quản cá, thi quá trình phân hủy đó vẫn cứ tái  
yếu xảy ra trong các kho dự trữ cá của họ. Cái món  
ăn ban đầu không ưa thích đó dần dần trở thành  
quen thuộc và sau đó trở thành ưa thích. Người  
ta thấy những món ăn chế biến qua phương pháp  
tự phân hủy như thế thường là những món ăn có  
tính chất dân tộc, tùy theo sản vật và tập quán  
ở mỗi nơi, nó hợp khẩu vị dân tộc này nhưng  
lại không hợp khẩu vị dân tộc kia. Nước mắm và các  
loại mắm nói chung không chỉ là một món ăn hợp  
khẩu vị dân tộc, mà còn là một trong những cách tốt  
nhất và đơn giản nhất để chế biến một khối lượng lớn  
cá thành những sản phẩm có thể dự trữ lâu ngày và  
tiện dụng trong đời sống. Đối với người nguyên thủy,  
trong điều kiện còn thiếu những phương tiện và biện pháp  
tốt để chế biến, bảo quản và dự trữ thức ăn cho những  
lúc thiếu thốn, thi điều này có ý nghĩa rất quan trọng.  
Hiện nay, việc sản xuất nước mắm thường chỉ tập  
trung ở các vùng ven biển là nơi săn cá và nhiều muối.  
Ở đồng bằng và ở miền núi người ta thường không  
tinh chế thành nước mắm mà chỉ làm mắm thôi. Cách chế  
biến này đơn giản hơn, quy mô nhỏ hơn và có lẽ cũng đỡ sơ  
hơn. Hầu hết các dân tộc trong nước đều biết làm các  
loại mắm, và không phải chỉ bằng cá mà bằng hầu hết  
các loài thủy sản: cá, tôm, tép, nhái, cua, ốc, v.v...  
Người Việt thường làm mắm tôm, mắm tép. Người  
Mường thường làm mắm nhái. Người Thái thường  
còn làm một loại mắm cá giống như món *pu dec* của  
người Lào hay món *prahoc* của người Khome. Một  
phương pháp chế biến cá rất phổ biến nữa là làm cá  
khô. Ở vùng biển và vùng đồng bằng người ta ướp  
muối rồi phơi khô. Ở miền núi thì người ta sấy trên  
lửa. Miền biển săn muối. Miền núi săn củi. Có lẽ từ

ngàn xưa, những đặc điểm tự nhiên đó đã được con người lợi dụng, hay nói khác đi, đã có những ảnh hưởng rõ rệt đối với phương thức sinh hoạt của người nguyên thủy.

## 5

### TRỒNG TRỌT

Lịch sử phát sinh và phát triển ngành trồng trọt nguyên thủy là một vấn đề lớn và rất phức tạp. Ở đây chỉ tìm hiểu vấn đề trên mấy khía cạnh: thời gian và những nguyên nhân quyết định sự ra đời của ngành kinh tế này, các phương thức canh tác và các loại cây trồng đầu tiên, vai trò của trồng trọt trong đời sống kinh tế nguyên thủy ở nước ta và những đặc điểm của nó.

Từ trước đến nay, theo một quan điểm gần như chính thống trong sử học, người ta vẫn cho rằng thời gian phát sinh trồng trọt là khoảng 6 ngàn năm trước C.N., tức là từ thời kỳ đồ đá mới, với chiếc lưỡi cuốc bằng đá mài. Trung Cận Đông được coi là nơi trồng trọt sớm nhất. Nhưng những cuộc khai quật gần đây tại nhiều nơi đã làm cho cái định kiến tồn tại hàng thế kỷ kể trên bị lung lay. R. Macnay (Mỹ) vừa qua đã tìm thấy dấu vết cây trồng ở Mechxich trong một tầng văn hóa có niên đại 7200 năm trước C.N.. R. Vóphray (Pháp) tìm thấy ở Palestin những hạt ngũ cốc do con người trồng từ 9000 năm trước C.N.. V.M. Maxon (Liên-xô) đã tìm thấy ở Curdixtang những công cụ nông nghiệp nguyên thủy trong một lớp đất có niên đại 8900 năm trước C.N.. Nhiều tài liệu mới tương tự cũng đã được phát hiện ở

nhiều nơi khác (TL. 117, 136). Như vậy, trồng trọt có thể xuất hiện từ ngót 1 vạn năm trước C.N., tức là vào thời kỳ đồ đá giữa. Đó là một kết luận mới, có sức thuyết phục.

Những nhà thực vật học lại cho rằng niên đại phát sinh trồng trọt còn xa hơn thế rất nhiều. Theo họ, cái niên đại mà khảo cổ học cho là lúc phát sinh trồng trọt, thực ra, lại là lúc mà trồng trọt đã phát triển tới mức thuần thực rồi. Bởi vì (theo các nhà thực vật học) những hạt lúa và những giống cày đã được con người thuần hóa tìm thấy trong các di chỉ đồ đá giữa hay đồ đá mới, thực ra, không chỉ là sản phẩm của các thời đại này, mà còn là sản phẩm của một quá trình đào thải nhân tạo hàng vạn năm trước đó. Kể từ lúc người nguyên thủy bắt đầu gieo trồng các giống cày hoang dại cho đến lúc chúng biến chủng thành một giống nhân tạo, phải trải qua một thời gian rất dài. Nếu thời đồ đá giữa có những giống cày nhân tạo thì có nghĩa là trước đó hàng vạn năm con người đã bắt đầu can thiệp vào quá trình sinh trưởng và đào thải tự nhiên của cây cối. Nhiều nhà thực vật học cho rằng trồng trọt có thể phát sinh từ 5 vạn năm trước đây, nghĩa là ngay từ cuối thời kỳ đồ đá cũ (1).

Tuy vậy, đứng trên giác ngộ kinh tế và kỹ thuật, thực khó mà thừa nhận được rằng nông nghiệp đã ra đời ngay từ thời kỳ đồ đá cũ. Với tính linh活性力量

(1) Nhiều nhà thực vật học lớn đã đồng ý quan điểm này: Viện sĩ V.L. Comarop (Liên-xô), viện sĩ N.I. Varitop (Liên-xô), giáo sư Detvailor (Thụy-điển), hai giáo sư thực vật học K.Filicbergor và A. Decangiol (Đức), nhà bác học E.V. Ugnphor (Đan-mạch) và nhiều người khác nữa (TL. 136).

sản xuất thời đó, con người dù có thể đã biết được những quy luật sinh trưởng của cây cối thì cũng khó có thể đảm bảo cho việc trồng trọt có năng suất cao hơn việc hái lượm thực vật hoang. Cũng có thể rằng tuy người ta chưa chuyển sang trồng trọt nhưng vẫn có những tác động can thiệp vào quá trình phát triển của cây cối. Chẳng hạn, mỗi khi di cư, con người đem theo những trái cây, hạt cây, v.v. chung vào những lớp rác rưởi quanh chỗ mình ở... Việc đó tạo cho cây hoang có một môi trường sinh trưởng mới, có thèm những đặc tính mới. Những hiện tượng đó nếu xảy ra lâu dài và liên tục thì có thể dẫn tới biến chứng. Hơn nữa, như trên đã nói, ngay trong thời kỳ hái lượm thực vật hoang, con người đã có ý thức chăm sóc những cây cối để chúng phục vụ mình đắc lực hơn. Sự chăm sóc đó tất nhiên đã ảnh hưởng tích cực đến quá trình đào thải tự nhiên, và trong một chừng mực nào đó, cũng có thể là một quá trình đào thải nhân tạo thực sự, dẫn tới sự hình thành các giống cây trồng sau này.

Ở nước ta, đa số các nhà nghiên cứu đều cho rằng chỉ đến cuối thời kỳ đồ đá, vào khoảng 2—3 nghìn năm trước C.N., mới có những dấu hiệu xác thực của trồng trọt. Nhưng cũng có một số ý kiến cho rằng trồng trọt ở nước ta đã xuất hiện rất sớm, có thể là ngay từ thời kỳ đồ đá giữa. Những hiện vật làm căn cứ cho ý kiến này là các công cụ đá hình cuốc, chày và bàn nghiền hạt, hình khắc cây lúa... tìm thấy trong văn hóa Hòa bình (TL. 82). Truyền thuyết *Pú Lương quân* của người Tày nói rằng sau khi đã biết trồng lúa, tổ tiên của người Tày mới phát minh ra cái chày và bàn nghiền bằng đá để xát vỏ lúa. Nếu đúng như vậy thì cái bàn nghiền hạt có thể là dấu hiệu chứng tỏ rằng người ta đã biết trồng

lúa. Nhưng đó chỉ là một truyền thuyết. Về mức độ chính xác của nó cũng còn phải đặt nhiều dấu hỏi. Nói chung, những tài liệu có được kè trên, bản thân nó chưa đủ để khẳng định sự tồn tại của trồng trọt trong văn hóa Hòa-bình. Tuy nhiên, đó là những tài liệu gợi ý đáng chú trọng. Căn cứ vào trình độ phát triển chung của các lực lượng sản xuất và tình hình sinh hoạt trong thời kỳ này, ta thấy kinh tế hái lượm trong văn hóa Hòa-bình đã phát triển đến trình độ cao, và nếu con người chưa chuyển sang trồng trọt thì có lẽ họ cũng đã tiến sát tới ngưỡng cửa của hình thirc kinh tế này. Những phát hiện gần đây trên thế giới càng cho phép tin rằng trong tương lai, rất có thể sẽ phát hiện được những tài liệu rõ rệt về ngành trồng trọt nguyên thủy trong thời kỳ đồ đá giữa ở nước ta (1).

Hiện nay, về *văn đế xuất hiện ngành trồng trọt ở Việt-nam* và Đông-nam Á nói chung, vẫn có hai quan điểm khác nhau. Một quan điểm cho rằng ngành trồng trọt ở đây xuất hiện rất sớm. Một quan điểm khác thì trái lại, cho rằng ngành trồng trọt ở khu vực này xuất hiện tương đối muộn. Cả hai quan điểm đó đều xuất phát từ một căn cứ: điều kiện tự nhiên ở đây rất thuận lợi cho cây cối phát triển. Những người thuộc quan điểm thứ nhất giải thích rằng điều kiện thuận lợi đó là tiền đề làm cho Đông-nam Á là một trong những khu vực có ngành trồng trọt sớm nhất thế giới. Những người thuộc quan điểm thứ hai lại cho rằng chính do điều kiện tự nhiên thuận lợi, thực vật rất phong phú

(1) Vừa qua, tại một di chỉ văn hóa Hòa-bình ở Thái-lan, cách đây gần 1 vạn năm, đã tìm thấy dấu vết một số cây trồng (TL. 174, tr. 92).

cho nên thời kỳ hái lượm ở đây kéo dài hơn ở các vùng khác và trong một thời gian dài người ta chưa cần chuyển sang trồng trọt (TL. 117, tr. 151). Để giải quyết vấn đề này, trước hết phải tìm hiểu những điều kiện cần thiết để trồng trọt ra đời.

S. Bacuyn là người đầu tiên nhận định rằng trồng trọt phát sinh và phát triển từ việc hái lượm một cách có hệ thống các thực vật hoang. Luận điểm đó cho đến nay vẫn được hầu hết các nhà nghiên cứu cho là hoàn toàn đúng. Nhiều tài liệu dân tộc học trên thế giới cũng như ở nước ta cho thấy rằng hầu hết các dân tộc trước khi chuyển sang trồng trọt đều đã rất quen thuộc và thành thạo trong hái lượm, đã nắm khá vững những quy luật sinh trưởng của cây cối, nắm vững thời vụ và kỹ thuật hái lượm các loại thực vật, và trong nhiều trường hợp còn thực sự chăm sóc các cây hoang. Như vậy, giữa hái lượm và trồng trọt, xét về tinh chất kinh tế cũng như xét về lịch sử, không có một ranh giới tuyệt đối. Tất nhiên trên những sơ đồ về sự phát triển lịch sử, người ta phải đặt hai loại kinh tế đó vào hai giai đoạn cao thấp khác nhau. Nhưng trong thực tế, từ khi trồng trọt ra đời, hái lượm và trồng trọt vẫn là hai hình thức kinh tế song song tồn tại và phát triển, bồ sung cho nhau, gắn bó và xen kẽ nhau trong một thời kỳ rất dài.

Vậy, trong thời kỳ quá độ đó, nhân tố nào đã có tác dụng quyết định làm cho trồng trọt phát sinh, phát triển và dần dần giành lấy cái vị trí chủ đạo của kinh tế hái lượm? Hay nói cách khác, cái động cơ nào đã thúc đẩy những người hái lượm nguyên thủy tiến tới tay mình trồng lấy cây cối, từ bỏ dần kinh tế hái lượm và giành phần lao động ngày càng lớn vào trồng trọt?

Có một quan niệm khá phổ biến từ trước đến nay cho rằng trồng trọt ra đời từ khi con người do hái lượm thường xuyên mà khám phá ra những quy luật sinh trưởng cơ bản của cây cối: hạt cây, rễ cây, mầm cây gặp đất làm seme mọc thành cây, cây cối nhô lên nếu còn nguyên rễ thì khi đem trồng ở chỗ khác vẫn sống được, v.v... Rất nhiều người vẫn coi trồng trọt như một phát minh vĩ đại của người nguyên thủy (*Jón Bernal. J. Lipx, A. V. Arxikhópxky, v.v...*). Có người còn xác định một cách chi tiết hơn nữa rằng phụ nữ chính là người đã phát minh ra nghề nông, vì phụ nữ là người nội trợ và người hái lượm thường xuyên nhất, nên phụ nữ cũng là người đầu tiên phát hiện ra các quy luật sinh trưởng của thực vật (*M. O. Cösvén, V. I. Rafdonicas*).

Đúng là do hái lượm mà con người dần dần khám phá ra những quy luật sinh trưởng của cây cối. Sự khám phá đó là một tiền đề quan trọng, nhưng không phải là điều kiện quyết định sự ra đời của trồng trọt. Cũng như mọi ngành kinh tế khác, ngành trồng trọt, với tính cách một ngành kinh tế, không phải là sản phẩm của một phát minh, mà là sản phẩm của sự phát triển kinh tế. Vận mệnh của nó trước hết tùy thuộc ở những điều kiện kinh tế chứ không phải ở những điều kiện kỹ thuật. Những phát minh kỹ thuật, suy cho cùng, lại chính là sản phẩm của sự phát triển kinh tế đó. Máy hơi nước là một phát minh lớn. Điện cũng là một phát minh lớn. Nhưng nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa thì không phải chỉ là con số cộng của các phát minh, do đó, cũng không phải chỉ là sản phẩm của các nhà bác học, mà là sản phẩm của rất nhiều điều kiện kinh tế và xã hội. Trong thực tế, có rất nhiều tài liệu chứng minh rằng không phải ở đâu và ở chỗ nào người ta

« phát minh » ra cách trồng trọt thi nghề trồng trọt ra đời. Ở châu Á, ở châu Úc, ở châu Phi, ở Nam Mỹ, v.v., cho đến gần đây còn nhiều bộ lạc vẫn chỉ sống bằng hái lượm, mặc dầu đã bao nhiêu năm họ ở ngay sát cạnh những bộ lạc thạo trồng trọt và bản thân họ cũng không là gì kỹ thuật trồng trọt đó. Bộ lạc Bororô ở Brézin đã được chính phủ nước này cấp hạt giống, cây bira và cả những « hướng dẫn viên » để giúp họ học nghề trồng trọt. Nhưng lần nào họ cũng đồ thóc giống ra ăn sạch, bẽ răng bira đẽ rèn dao và trở về cuộc sống hái lượm trên những đồng rừng hoang dã. Ở châu Phi hồi thế kỷ XIX, ở châu Úc, ở đảo Luyxông thuộc Philippin và ở Indonexia trong thời gian gần đây cũng vẫn còn nhiều hiện tượng tương tự như vậy. Ở Việt-nam, người Xá đã là một dân tộc thạo nghề trồng trọt. Nhưng cũng có một điều lạ : họ rất ít trồng rau và có một số nơi họ hầu như không trồng một tí rau nào cả, mặc dầu rau là món ăn chủ yếu của họ. Việc vận động trồng trọt rau ở các vùng này hiện vẫn là một công tác khó khăn và chưa có kết quả. Vì sao ? Đất đai thì rất thừa thãi, hạt giống thi không thiếu, mậu dịch và các phòng nông nghiệp sẵn sàng cung cấp hạt giống, thậm chí cho không đẽ khuyến khích trồng rau. Họ không trồng không phải vì không thể trồng được, cũng không phải vì không biết trồng. Mẫu chốt của vẫn đẽ là ở chỗ khác : rau rừng rất nhiều và rất dễ kiếm. Trồng rau tốn công tốn của hơn đi hái rau rừng. Hầu hết phụ nữ đi làm nương, đi chợ, v.v... đều đeo một cái giỏ bên hông, gấp bát cứ thứ rau đại nào bên đường, ven rừng, dưới ruộng, ven suối là hái luôn. Về đến nhà, chỉ việc nấu. Người phụ nữ Xá vào rừng lấy măng trong khoảng 3 giờ có thể đem về hàng yến măng tươi. Cái năng suất lao động đó trồng trọt chưa

vượt được. Và chúng nào mà tình hình còn như vậy thì người ta trồng trọt để làm gì? (1). Vậy rõ ràng là không phải cứ khi nào người ta biết trồng trọt hay phát hiện được kỹ thuật trồng trọt thì ngành trồng trọt ra đời. đương nhiên, muốn trồng trọt thì phải biết cách trồng trọt đã. Nhưng chưa đủ. Cái mấu chốt của vấn đề không phải là biết hay không biết, mà là đã cần và đã có thể trồng trọt hay chưa. Cái mấu chốt đó phải được tìm không phải trong tri thức, mà trong những điều kiện sản xuất vật chất.

Nhưng trong vô số những điều kiện của sản xuất vật chất, điều kiện nào đã quyết định sự ra đời của trồng trọt? Nhiều người như *Gordon Sainder* (Anh), *Pie Guru* (Pháp), *R. Brayvul* (Mỹ), *Maxon* và *N. A. Ponomariop* (Liên-xô)... thì lại cho rằng do khi hậu xáu, do điều kiện thiên nhiên bất lợi cho nền con người buộc phải chuyển sang trồng trọt mới đủ ăn. Xuất phát từ quan điểm đó, *R. Brayvul* cho rằng ở Đông-đương trồng trọt ra đời rất chậm, vì ở đây điều kiện thiên nhiên quá thuận lợi, cây cối hoang còn thỏa mãn được nhu cầu của con người trong một thời gian dài hơn ở các nơi khác (TL. 136). Một số học giả tư sản phản động còn cho rằng do nạn nhân mẫn và do hái lượm tàn phá của cai thiền thiên nhiên làm cho người càng đói, thè

(1) đương nhiên, ở đây chúng ta chỉ xét theo những lợi ích cụ thể trước mắt của con người. Vì đối với thời nguyên thủy, những hoạt động của con người hầu như chỉ hoàn toàn do lợi ích này chi phối. Còn trong hoàn cảnh hiện nay, ngoài cái lợi ích trước mắt, còn phải tính đến những lợi ích chung của toàn quốc và lợi ích lâu dài: bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo nhau tục cho sản xuất, v.v....

**phạm cảng khó kiểm và nạn đói đã dạy con người biết trồng trọt!**

Điều kiện thiên nhiên xấu hay tốt không thể quyết định một ngành kinh tế phát sinh và phát triển. Trong điều kiện thiên nhiên bất lợi cho cây cối hoang, việc chuyển sang trồng trọt không phải là lối thoát duy nhất, cũng không phải là lối thoát dễ dàng và phổ biến nhất. Bởi vì khi cây hoang đã khó phát triển thì việc trồng trọt cũng khó đem lại hiệu quả kinh tế cao, trừ trường hợp có những biện pháp nhân tạo tích cực như cày bừa, tưới nước, chăm bón... Nhưng nếu như vậy thì nhân tố quyết định ở đây không phải là điều kiện tự nhiên, mà chính là sự phát triển của lực lượng sản xuất, của kỹ năng lao động. Nếu không có cái nhân tố đó, thì khi gặp điều kiện tự nhiên xấu, những người nguyên thủy thường phải tìm giải pháp khác. Một là họ di tản nơi khác có thực vật phong phú hơn (nếu họ muốn sống bằng hái lượm). Hai là họ không sống chủ yếu bằng hái lượm mà sống chủ yếu bằng săn và đánh cá. Nếu vậy, họ sẽ chuyển sang kinh tế sản xuất bằng con đường chăn nuôi chứ không bằng con đường trồng trọt. Đó là trường hợp của nhiều bộ lạc ở Bắc Á, Bắc Mỹ và một số vùng ở Tây Á, ở Nam Phi... Ngược lại, cũng không thể nói rằng sự dồi dào của cải thiên nhiên là trở ngại cho trồng trọt phát sinh và phát triển. Thực tế lịch sử cho thấy rằng những vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi, cây quả thiên nhiên dồi dào thường đồng thời là những vùng mà trồng trọt phát sinh sớm nhất và phát triển mạnh nhất. Ngược lại, những vùng mà điều kiện tự nhiên bất lợi cho sự sinh trưởng của cây cối thường cũng là những vùng mà trồng trọt ra đời muộn. Và lại, hầu như ở tất cả mọi nơi, trước và sau khi có trồng trọt, điều

kiện tự nhiên về căn bản vẫn không có gì đổi khác. Vậy nếu xuất phát từ điều kiện tự nhiên thuận lợi hay không thuận lợi, chúng ta có thể giải thích như thế nào về những trường hợp đó?

Còn cái gọi là nạn nhân mẫn thì thực ra trong thời nguyên thủy không hề có. Cư dân nguyên thủy hết sức thưa thớt. Giữa các bộ lạc còn những khu vực mênh mông không người. Qua các sách cổ, chúng ta được biết rằng ngay ở nước ta, tuy là một trong những nơi tập trung đông dân cư nhất ở Đông-nam Á thời cổ đại, mà mật độ dân cư cũng vẫn còn rất thấp. Mãi đến khoảng thế kỷ thứ I trước C.N., tổng số dân Âu-lạc cũng mới chỉ khoảng 40 vạn người. Bước vào công nguyên thì tổng số dân ở 3 quận Giao-chi, Cửu-chân, Nhật-nam (tương đương với lãnh thổ miền Bắc bây giờ) khoảng 981.735 người. Tất nhiên, những con số thống kê thời đó khó mà đạt mức chính xác được. Song dù sao nó cũng cho ta thấy rằng cho đến tận đầu công nguyên, dân cư nước ta vẫn hết sức thưa thớt. Trong hàng ngàn hàng vạn năm trước nay thì mật độ dân cư lại càng vô cùng thấp. Theo tính toán của L. R. Nugie thì vào khoảng 1 – 3 vạn năm trước kia, dân số chưa bằng 1 phần nghìn dân số ngày nay, nghĩa là toàn thế giới chỉ có độ 2 – 3 triệu người (TL. 60, tr. 898). Như vậy thì hoàn toàn không thể có cái gọi là nạn nhân mẫn thời nguyên thủy. Vả lại, như chúng ta đều biết, tình hình dân số và tình hình sản xuất là hai nhân tố có ảnh hưởng qua lại và quy định lẫn nhau. Đặc biệt là trong thời nguyên thủy thì tình hình dân số và mật độ dân cư lệ thuộc rất nhiều ở tình hình sản xuất. Tại phần lớn các dân tộc mà gần đây vẫn lấy việc khai thác các sản vật có sẵn của tự nhiên làm nguồn sống

chính thì chúng ta thường thấy có một sự cản đối tự nhiên giữa mật độ dân cư ở mỗi vùng với số lượng vật phẩm tự nhiên của vùng đó. Khi số người tăng lên đến một mức nào đó, người ta tự tách ra một bộ phận mới, đi kiếm một địa bàn sinh sống mới. Trong thời nguyên thủy, đất đai còn rất thừa thãi, thì những địa bàn sinh sống mới như thế hoàn toàn không phải là khó kiếm. Nhưng khởi công đồng người phải sống tụ tập bên nhau không phải là do hết đất đai sinh sống, mà là do những nhu cầu cuộc sống đòi hỏi phải dựa dẫm và gần bô với nhau. Vậy mà phần lớn các dân tộc đều đã chuyển sang kinh tế trồng trọt ngay từ những thời kỳ đó.

Nguyên nhân quyết định sự ra đời của trồng trọt không thể tìm ở đâu khác ngoài những động lực phát triển nội tại của nền sản xuất nguyên thủy. Trồng trọt là một bước tiến bộ so với hái lượm. Nhưng nó chỉ là một bước tiến bộ thực sự khi nó có *năng suất cao hơn hái lượm*. Đó chính là điều kiện kinh tế quyết định. Chừng nào chưa có điều kiện đó thì dù đã biết được cách trồng trọt, người ta cũng không chuyển sang trồng trọt. Tất nhiên, điều kiện đó có thể xuất hiện sớm hơn ở nơi này và muộn hơn ở nơi kia. Điều đó tùy thuộc ở nhiều nhân tố, trong đó có điều kiện khí hậu, tình hình thực vật hoang, và cả số lượng dân cư. Nhưng suy cho cùng thì tất cả mọi nhân tố này đều phát huy tác dụng của nó thông qua nhân tố cơ bản là năng suất lao động. Chẳng hạn, ở nơi nào khi hậu thuận lợi cho cây cối phát triển và thực vật hoang còn dư thừa thì người ta cứ còn có thể dựa vào hái lượm. Nhìn vào kinh tế hái lượm của nhiều dân tộc miền núi, chúng ta càng thầm thia câu nói của Mac: « thiên nhiên quá hào phóng thì nó đặt tay người ta di như đặt tay một đứa

trẻ con » (TL. 1, quyển I, tập 2, tr. 266). Như vậy, ở đây điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng rất lớn. Nhưng sở dĩ nó có ảnh hưởng, suy cho cùng, là do năng suất tự nhiên, hay nói cho đúng hơn, do năng suất của lao động khai thác sản phẩm tự nhiên, cũng tức là năng suất của hái lượm. Rõ ràng là vì hái lượm rau rừng còn dễ dàng hơn trồng rau nên người Xá chưa cần và chưa tích cực trồng rau. Nhưng nếu khi nào việc trồng rau có năng suất cao hơn hái lượm, đem lại sản phẩm nhiều hơn, tốt hơn và đỡ vất vả hơn thì việc trồng rau dễ ăn lại trở thành cần thiết, và chúng ta tin rằng điều đó sẽ tất yếu xảy đến, cũng như nó đã xảy đến ở nhiều dân tộc khác. Ngoài điều kiện tự nhiên, cũng có thè kè đến một nhân tố nữa là nhu cầu. Đến khi nhu cầu đã tăng lên đến mức mà hái lượm không thỏa mãn con người được nữa thì có thể nói chính cái nhu cầu này đã buộc người ta phải chuyển sang trồng trọt, thậm chí, cũng buộc người ta phải biết trồng trọt. Nhưng ngay ở đây chúng ta cũng thấy năng suất lao động bộc lộ ra như một điều kiện quyết định. Bởi vì, thực ra, cái nhu cầu kè trên đồng thời đã bao hàm cái khả năng. Trồng trọt chỉ trở thành một lối thoát khi nó có khả năng thỏa mãn nhu cầu tốt hơn hái lượm. Có một vấn đề: có thè trồng trọt vẫn có một năng suất rất thấp, nhưng, vì người đóng lên mà sản phẩm tự nhiên ít đi tương đối, nên, để khỏi chết đói, người ta buộc phải trồng trọt, mặc dầu việc đó rất cực nhọc, hiệu quả rất kém và cũng chẳng làm cho người ta no đủ hơn trong cuộc sống hái lượm trước đây. Đúng! Nhưng chính ngay trong trường hợp cực hạn này cũng vẫn thấy trồng trọt phải có năng suất cao hơn hái lượm, phải hơn hái lượm ở một chỗ: nó giải quyết được vấn đề mà hái lượm không giải quyết nổi, tức là vấn đề nuôi sống

con người. Lúc này năng suất của hái lượm không đảm bảo nuôi sống con người nữa, và người ta chuyển sang trồng trọt chẳng qua là để tạo ra cho mình một số thức ăn nhiều hơn số thức ăn mà giới tự nhiên có thể cung cấp sẵn. Như vậy tức là trồng trọt đã ra đời trên cơ sở một năng suất lao động của con người cao hơn năng suất sinh sản của tự nhiên. Tuy nhiên, trường hợp cực hạn này chỉ có giá trị như một sự giả định trong biện luận mà thôi. Trong thực tế, chưa có một bằng chứng nào cho thấy rằng con người buộc phải chuyển sang trồng trọt do dân số tăng lên và tài nguyên thiên nhiên bị vét cạn. Qua tài liệu cụ thể ở phần lớn những vùng mà chúng ta biết được thì con người đã chủ động tiến hành trồng trọt từ rất lâu trước khi tài nguyên thiên nhiên bị vét cạn và hái lượm trở nên khó khăn. Trồng trọt ra đời không phải do sự suy đổi của sản xuất, không phải do sự cường chế của nạn đói, mà là một bước tiến lớn, là kết quả của sự phát triển nền sản xuất xã hội và của những nhu cầu mới tăng lên cùng với sự phát triển nền sản xuất đó. Ở Việt-nam trồng trọt xuất hiện tương đối sớm, mà lúc đó dân số chưa nhiều, sản phẩm tự nhiên chắc chắn vẫn còn rất phong phú. Sở dĩ tổ tiên chúng ta sớm bước vào trồng trọt trước hết là vì trong quá trình phát triển của mình, tổ tiên chúng ta đã sớm đạt tới những tiến bộ trong kỹ thuật sản xuất cũng như trong đời sống nói chung, và cùng với sự tiến bộ đó, những nhu cầu mới cũng xuất hiện, con người đã sớm đi tới chỗ không thỏa mãn với sự hưỡng thụ các sản phẩm tự nhiên một cách tự phát và thụ động, mà đã có thể và cần phải can thiệp bằng lao động của mình vào quá trình sinh sản tự nhiên để có thể thu hoạch sản phẩm nhiều hơn,

tốt hơn, ổn định hơn, thường xuyên hơn và chủ động hơn.

Bây giờ chúng ta thử tìm hiểu về *những phương thức canh tác nguyên thủy ở nước ta*. Trước đây, L. Morgan nêu lên giả thuyết cho rằng hình thức đầu tiên của trồng trọt là làm vườn với phương thức canh tác dùng cuốc. Engen cũng tán thành giả thuyết đó. Từ đó về sau, nhiều nhà nghiên cứu thường coi đó là một công thức chung của lịch sử ngành trồng trọt trên thế giới. Nhưng chính Morgan và Engen cũng chỉ coi đó như một giả thuyết và cho rằng nó có thể đúng đắn với một số nơi mà các ông được biết. Không có một chỗ nào các ông khẳng định rằng đó là quy luật chung cho mọi nơi trên thế giới. Trải qua một thế kỷ, những công trình nghiên cứu về lịch sử nông nghiệp nguyên thủy đã đem lại nhiều tài liệu mới. Những tài liệu này càng phong phú thì lại càng làm cho người ta thấy khó có thể thiết lập một sơ đồ chung nhất về những hình thức nông nghiệp nguyên thủy. Thực tế cho thấy rằng trồng trọt có thể bắt đầu với nhiều hình thức khác nhau, tùy điều kiện tự nhiên, tùy tập quán của các dân tộc, tùy tính chất của đất đai và cũng tùy từng loại cây trồng. Ở Việt-nam cũng như ở nhiều dân tộc khác ở Đông-nam Á, ở châu Đại-dương, nghề làm vườn và nông nghiệp dùng cuốc không phải là đặc trưng cho giai đoạn sơ khai của trồng trọt. Nông nghiệp dùng cuốc rất có thể là phương pháp canh tác đầu tiên đối với những vùng đất rắn. Ở đó chỉ với cái cuốc người ta mới có thể xới đất để trồng trọt được. Nhưng đối với những vùng đất xốp, những vùng đồng lầy và phù sa, người ta có thể tiến hành trồng trọt ngay từ khi chưa có cái cuốc. Thậm chí, khi có cái cuốc rồi người ta cũng chẳng cần dùng nó trong canh tác. Có thể nêu

lên khá nhiều phương thức canh tác cồ sơ hơn nông nghiệp dùng cuốc. Ở Việt-nam ít nhất cũng có hai cách canh tác thuộc loại đó: nông nghiệp dùng gậy chọc lỗ và nông nghiệp thủy nặn.

Phương pháp trồng lợt bằng *gậy chọc lỗ* ở nước ta từ xưa đã được các tác giả nhắc tới. Như chúng ta biết, nhiều đoạn sách cồ đều nói đến một số phương pháp canh tác cồ xưa ở nước ta như « dao canh hỏa chủng » (cày bằng dao, đốt cồ bằng lửa rồi gieo hạt), « dao canh hỏa nặn » (cày bằng dao, bùa bằng lửa), hoặc « hỏa canh » (cày bằng lửa)... Cày bằng dao có lẽ không phải là dùng dao cày đất mà là dùng dao phết cây cỏ, đọn quang đất trồng (1). Sau đó đốt cháy (hỏa chủng, hỏa nặn, hỏa canh) rồi chọc lỗ gieo hạt. Phương pháp canh tác đó về căn bản không khác phương pháp canh tác nương rẫy của đồng bào miền núi hiện nay. Rất nhiều dân tộc ở Việt-bắc, Tây-bắc, dọc Trường sơn và Tây-nguyên cho đến nay vẫn không dùng cày cuốc mà dùng gậy chọc lỗ để gieo trồng. Người ta chọn một cánh rừng tốt, lấy dao phết cây, đợi cho khô héo thi đốt cháy. Trên nền đất phủ dày than tro đó, người đàn ông cầm gậy nhọn chọc lỗ, người phụ nữ theo sau gieo hạt vào. Sau khi gieo, có nơi người ta lấy chún lấp, có nơi dùng cành lá quét cho than tro phủ kín hạt (Tây-nguyên), nhưng cũng có nhiều nơi thi không

(1) Đó là phương pháp canh tác trong mấy thế kỷ trước công nguyên, tức là khi đã có con dao và cái rìu bằng kim loại. Trong hàng ngàn năm trước nay, có thể kể tiên chúng ta cũng đã canh tác theo lối này, nhưng chưa dùng dao và rìu bằng kim loại, mà dùng dao và rìu đá. Việc đó hoàn toàn có thể được. Như chúng ta thấy, người Papua và người Mélanesziêng gần đây cũng chỉ làm rẫy toàn bằng rìu đá thôi.

Lắp gì cả, cứ đẽ hạt lộ thiên và nảy mầm (người Xá). Đến nay, phương pháp canh tác này chỉ còn thấy ở vùng núi cao thôi. Nhưng trong thời nguyên thủy, nó đã được áp dụng cả ở vùng trung du và thàm chí cả ở vùng đồng bằng nữa. *Hậu Hán thư* kể rằng « Cửu-chân có tục đốt cỏ mà trồng trọt ở ruộng ». Không rõ chẽ ruộng ở đây chỉ loại ruộng gì. Rất có thể đó cũng là cả loại đất trồng ở đồng bằng. Bởi vì trong thời kỳ đó rừng còn bao phủ cả đồng bằng và muốn khai thác đất dai dề trồng trọt trong khi chưa có kỹ thuật cày bừa thì có lẽ cách tốt nhất và đơn giản nhất là « dao canh hỏa chùng ». Ở miền trung du thi chắc chắn là ngày xưa phương pháp canh tác này đã được áp dụng phổ biến. Những cuộc điều tra về lâm nghiệp và thô nhưỡng cho biết rằng toàn bộ những vùng đồi trơ trọi khô cằn hiện nay ở các vùng trung du Bắc-bộ và Trung-bộ, ngày xưa đều có rừng già bao phủ. Tại nhiều nơi, đã tìm thấy vết tích của việc đốt rừng, làm nương. Người ta đoán rằng chính do người xưa đã tiến hành canh tác theo lối này triền miên và trên quy mô lớn cho nên ngày nay đất dai ở đây đã trơ nèn bạc màu, khô cằn và trơ trọi. Thực tiễn ở những vùng réo cao hiện nay cũng đang diễn theo quá trình đó. Nếu việc đốt nương làm rẫy còn tiếp tục phát triển thì, trong tương lai, những vùng núi cao còn phủ kín rừng và cây cối cũng sẽ trơ thành trơ trọi như những vùng trung du hiện nay.

Ở đây có một vấn đề cần đề cập đến: lý do của việc đốt phá rừng già để trồng trọt. Chúng ta biết, phá một cánh rừng già không dễ. Nhất là thời xưa, khi chưa có lưỡi rìu và con dao bằng thép mà chỉ có rìu đá và rìu đồng thời thì việc đốn cày to là cực kỳ khó khăn.

Vậy mà phần lớn những cư dân nguyên thủy canh tác theo lối này đều chỉ nhầm những khu rừng già rậm rạp, nhiều cây to để khai phá. Những dân tộc làm nương rẫy ở miền núi hiện nay nói chung cũng vậy. Họ coi đó là một điều tất nhiên. Ở Tây Nguyên, người ta quan niệm rằng chỉ những kẻ độc ác, tội lỗi, khi chết bị đày dọa xuống lồng ma (tiếng Bana gọi là *play kiát htung*) thì mới phải phát nương đồi trọc, đồi cỏ tranh và rừng thưa. Thí dụ cũng cho thấy là phà rừng già tuy tồn rất nhiều công sức nhưng khi trồng trọt thì năng suất lại rất cao. Theo một cách giải thích có tính chất truyền thống và phổ biến nhất thì rừng già nhiều mùn, nhiều cây, nhiều lá, khi đốt cháy sẽ cho nhiều than tro nên đất tốt. Đó đúng là một nguyên nhân. Nhưng thực ra không phải là nguyên nhân duy nhất, và cũng chưa chắc đã là nguyên nhân quan trọng nhất. Còn phải kể đến một nhân tố hết sức quan trọng nữa: cỏ dại. Chúng ta thấy tại tất cả những khu rừng già ở nước ta đều rất ít cỏ dại dưới nền đất. Một đặc điểm cơ bản của rừng mưa nhiệt đới là cây lá quanh năm um tùm xanh tốt. Rừng càng cao, càng rậm rạp thì càng ít cỏ, vì thiếu ánh sáng. Dưới nền đất thường chỉ có các loại dây leo thôi (1). Phá rừng già dễ trồng trọt, sản lượng cao không chỉ vì lâmthan tro, mà còn vì một lý do rất quan trọng nữa: chưa có cỏ dại. Thường cứ trồng trọt độ 3 vụ thì người ta lại bỏ hoang,

(1) Theo P. Risa, một nhà nghiên cứu giàu kinh nghiệm về rừng nhiệt đới, thì dây leo là phương thức duy nhất để những cây cỏ cơ thể nhỏ bé có thể vươn lên cạnh tranh ánh sáng với các cây lùa để sinh tồn. Vì vậy mà trong các rừng già nhiệt đới có rất nhiều loại dây leo (TL, 117, tr. 205).

vì sản lượng sụt hẳn xuống, có khi không được 1/5 sản lượng năm đầu. Thực ra lúc này đất chưa hết màu. Nhưng từ khi không bị rừng cây che phủ nữa, cỏ dại bắt đầu phát triển, đó là một trong những lý do quan trọng nhất làm cho sản lượng sụt nhiều và buộc người ta phải bỏ đi kiểm soát khu đất trồng mới, phá thêm một khu rừng mới. Mà bản thân những người di phá rừng già để trồng trọt cũng không thấy được cái nguyên nhân sâu sa này. Họ cho rằng đất rừng già tốt vì lâm than tro và sau vài vụ phải bỏ đi vì màu đã hết. Nhưng có một bằng chứng rất rõ ràng là : ngay ở nước ta, có một dân tộc cũng chuyên làm nương rẫy, nhưng nhờ biết cách diệt cỏ dại một cách cỏ kết quả nên hầu như không hề phá rừng già, chỉ làm nương ở rừng thưa và dồi cỏ, mà đất trồng của họ vẫn rất tốt, lại rất bền màu. Đó là người Mèo. Người Mèo chỉ làm nương ở đồi cỏ thoi, mà thường lại ở chính những đồi cỏ tranh là nơi mà các dân tộc khác chưa bao giờ dám làm. Nhưng chính nương của người Mèo lại tốt hơn của bất cứ dân tộc nào, mà phần lớn lại là những nương trồng lâu năm, gần như vĩnh viễn. So sánh toàn bộ kỹ thuật làm nương của người Mèo với kỹ thuật làm nương của các dân tộc khác, thấy có một điểm khác nhau : kỹ thuật diệt cỏ. Đó chính là điểm mấu chốt. Chính từ đó có thể tìm ra một nhân tố vô cùng quan trọng, nhưng cũng khá bí ẩn của đất trồng : cỏ dại. Tất cả các dân tộc khác đều phát nương vào đầu xuân, cuối xuân thì dứt, đến đầu hạ có mưa thì gieo trồng luân. Hạt giống mọc, cỏ cũng mọc. Người Mèo phát nương ngay từ mùa thu năm trước. Cuối thu dứt. Sau đó xới đất luân, nhưng không phải để trồng trọt mà để diệt nổi những rễ cỏ còn trong đất. Sau đó để đất ải qua suối mùa đông,

sang xuân mới gieo trồng. Cây cỏ đã bị đốt từ năm trước, rễ bị cắt đứt, qua suốt mùa đông đã mục nát, sang xuân không còn khả năng tái sinh nữa. Cái bi quyết là ở chỗ đó. Cái kỹ thuật « cày ải qua đông » mà ở Âu Mỹ nhiều người vẫn thường coi là một phát kiến vĩ đại trong nông học thế kỷ XX, thực ra đã được người Mèo thực hành từ hàng ngàn năm nay rồi (tất nhiên thực hành bằng một kỹ thuật tối thô sơ và không có lý thuyết). Ở Ấn-dô, ở Xây-lan và một vài nơi khác cũng có một số dân tộc làm nương theo kiểu đó. Và cũng như nương của người Mèo, nương của họ là đất trồng vĩnh viễn, không phải du canh mà năng suất vẫn rất cao.

Trong thời nguyên thủy, phương pháp « dao canh hỏa chũng » phổ biến rộng rãi ở khắp Đông-nam Á, ở châu Phi và châu Đại dương. Tại nhiều di chỉ của các cư dân nông nghiệp ở Âu-châu và Trung Cận Đông, cũng tìm thấy di tích cày trồng mà không thấy có cày cuốc. Có lẽ người nguyên thủy ở đây cũng canh tác theo lối này. Nhà bác học Đức *H. Cöto* gọi đó là phương pháp « trồng trọt dùng gậy » (*Pflanzstockbau*) và coi đó là hình thức canh tác cổ sơ nhất trong lịch sử. A. Briuxop (Liên-xô) thì cho rằng ý kiến của *Cöto* chỉ đúng đối với nghề trồng những cây lớn và không đúng đối với nghề trồng ngũ cốc, vì trong việc trồng ngũ cốc người ta không thể áp dụng phương pháp canh tác đó được (TL. 136, tr. 182). Nhưng thực tế ở Việt-nam cho thấy rằng ngay trong việc trồng lúa, trồng ngô, trồng dỗ, người ta cũng vẫn dùng gậy chọc lỗ, thậm chí phương pháp canh tác này ở nước ta lại được áp dụng chủ yếu trong việc trồng ngũ cốc chứ không phải trong việc trồng cây lớn.

Tuy nhiên, không phải đối với tất cả mọi nơi người ta đều bắt đầu trồng trọt bằng phương pháp đốt rừng và dùng gậy chọc lỗ. Ngay những tài liệu thực tế của Việt-nam cũng đã cho thấy rằng dùng gậy chọc lỗ không phải là phương pháp canh tác phổ biến chung cho mọi loại đất trồng, mà thường chỉ phổ biến ở vùng đất khô, xốp, nhất là ở vùng núi và thảo nguyên. Ở vùng đồng lầy và châu thổ ven sông, ven suối, người ta có thể bắt đầu trồng trọt bằng cách khác: sau khi nước rút, trên những bãi lầy, người ta gieo ngay hạt giống xuống đó. Hoặc cần thận hơn, người ta lấy chén giấm hay cho súc vật giấm nhuynh đất rồi gieo, không cần bắt cùi một thứ canh cụ nào. Nhiều sách cổ đã nhắc đến phương pháp canh tác này ở nước ta, gọi là *thủy nặn* (bừa bằng nước). Hiện nay chúng ta vẫn thấy ở một vài nơi, ngay cả ở miền núi, người ta còn áp dụng phương pháp này để gieo mạ và cấy lúa. Chẳng hạn, ở Hòa-binh, tại một số ruộng trũng, người Mường thường cho nước vào ngập ruộng rồi tập trung tới vài chục người, cầm tay nhau, chân giẫm đất và sục cho tới khi đất và nước hòa thành bùn loãng thì gieo hoặc cấy. Cũng có khi họ cho trâu bò giẫm thay người. Một số vùng người Xơđăng, người Bana ở Tày-nguyên hiện vẫn canh tác ruộng nước bằng cách cho trâu giẫm như vậy. Người Thái và người Tày ở nhiều nơi cũng còn canh tác theo lối đó. Ở một số vùng người Tày, người ta dùng thừng dài buộc hàng chục trâu rồi đánh cho trâu chạy vòng khắp ruộng. Chỉ sau vài giờ, thửa ruộng đã được chuẩn bị kỹ càng để gieo trồng mà không cần đến bắt cùi một nhát cuốc, một cái cày hay một cái bừa nào. Rõ ràng đây cũng là một phương pháp canh tác rất cổ sơ trong

lịch sử nông nghiệp (1). Và không phải nó chỉ có ở nước ta. Theo A. Angladet thì hiện nay ở Madagascar, ở Xây-lan... người ta vẫn còn áp dụng kỹ thuật này một cách khá phổ biến trong việc trồng lúa nước (A. Angladet, TL. 14, tr. 256). M. Clingen cho biết rằng ở Ai-cập, cho đến cuối thế kỷ XIX vẫn còn thấy một số cư dân lợi dụng nước thủy triều trên sông Nin để canh tác theo cách đó (TL. 136, tr. 72). Trong bộ sử thi *Odysse*, Hômer cũng thuật lại cách canh tác nguyên thủy này ở một số vùng thuộc Anbani và đảo Sip. Ở Tuêemêni, D.Bukinit mới phát hiện được nhiều tài liệu chứng minh rằng người nguyên thủy ở đây cũng bắt đầu nghề nông bằng phương pháp thủy nậu (TL. 136, tr. 109, 110, 112). Tuy nhiên, cũng chỉ nên coi đó là một trong nhiều phương pháp canh tác cổ sơ thời nguyên thủy. Phương pháp này chủ yếu chỉ có thể áp dụng được ở những vùng ruộng trũng, gần các nguồn nước. Và rất có thể là đối với lịch sử ngành trồng lúa thì đó là phương pháp canh tác đầu tiên, cổ sơ nhất. Cây lúa vốn là loài cây mọc trên đất lầy và có lẽ người ta bắt đầu trồng lúa trên các ruộng nước. Tại nhiều dân tộc trồng lúa ở Đông-nam Á, việc trồng lúa nước có trước việc trồng lúa cạn. Ở Trung-quốc việc trồng khò chỉ mới có từ thế kỷ thứ X trở lại đây, còn việc trồng lúa nước thì đã có từ hơn 3000 năm trước C.N. rồi (A. Angladet, TL. 14, tr.229). Truyền thuyết *Em bé với con trâu đen* của dân tộc Xorâng (Tày-nguyên) kể rằng người

(1) Tất nhiên, hình thức thủy nậu cổ sơ nhất có lẽ không phải là lối thủy nậu bằng trâu bò, mà bằng người giàm. Vì trong giai đoạn đầu, chắc người ta chưa có nhiều trâu bò đến mức có thể dùng hàng chục con trên một thửa ruộng nhỏ.

xưa trồng được lúa từ khi con trâu giúp họ giãm nát ruộng để gieo trồng. Trong truyền thuyết *Pú hượng quân* của người Tày có đoạn kè rằng *Sao cài* là bà tồ của người Tày thấy trên bờ suối có thứ cỏ xanh, hạt có nhân trắng, ném thử thấy ăn được, liền lấy về cấy xuống bãi bùn. Sau đó *Báo hượng* lại nghĩ cách khuấy nước với đất cho nát rồi gieo lúa. Nếu những sự kiện kè trên là đúng thì có nghĩa là ở đây cày lúa được thuần hóa và trồng trọt trên ruộng nước, và đối với nó thì thủy nậu có thể là phương pháp canh tác đầu tiên.

Nhưng đối với ngành trồng trọt nói chung thì biện chưa thể nói chắc được rằng phương pháp canh tác dùng gậy chọc lỗ có trước hay phương pháp thủy nậu có trước. Vả lại, cũng không thể đặt vấn đề như thế. Chúng ta biết rằng nước ta có hai loại đất trồng: đất khô và đất ngập nước. Trong thời nguyên thủy, hầu hết đất khô đều có rừng cây bao phủ. Khi trồng trọt ở đó, tất phải chặt cây và đốt. Ở đất ngập nước không có cây lớn thì có thể dùng phương pháp thủy nậu để gieo trồng. Như vậy, nếu chưa kè đến việc dùng cày cuốc thi dò là hai phương pháp canh tác cơ bản ở hai loại đất trồng khác nhau.

Theo nhiều sách cổ thì hình như thời xưa, có nơi người ta còn kết hợp cả hai phương pháp canh tác đó. *Sử ký (hóa thực liệt truyện)* chép rằng « miền Sở, miền Việt đất rộng người thưa, trồng lúa đánh cá mà ăn, dùng lối *hỏa canh thủy nậu* ». *Điêm thiết luận* chép rằng « miền châu Kinh, châu Dương... chặt cây mà trồng ngũ cốc, đốt cỏ lai (?) mà trồng lúa, dùng lối *hỏa canh thủy nậu* ». *Tiền Hán thư* cũng chép rằng « đất Giang-nam dùng lối *hỏa canh thủy nậu* ». Không rõ chữ hỏa canh thủy nậu ở đây có nghĩa là nơi thi hỏa canh, nơi thi

thủy nâu hay là cúng trên một mảnh đất vừa hỏa canh vừa thủy nâu. Đất nương rẫy thường cao và dốc, nếu chưa biến thành ruộng bậc thang thì làm sao mà thủy nâu được? Còn những đất đã ngập nước thì làm sao mà đốt cho cháy cây có được? Cũng có thể có một số vùng đất trồng chỉ ngập nước trong một vụ, người ta chặt cây và đốt trong mùa khô cạn, rồi đến mùa nước ngập thì lại dùng phương pháp thủy nâu để canh tác và gieo trồng. Hoặc, cũng có khi, sau khi chặt cây có và đốt xong người ta tháo nước vào và thủy nâu.

Như vậy chúng ta thấy rằng ở nhiều nơi, trong đó có Việt-nam, trồng trọt có thể ra đời trước khi có cái cuốc. Dường nhiên, khi cái cuốc ra đời thì nó cũng dần dần tham gia tích cực vào ngành kinh tế này, nhất là ở những vùng đất khô và ráng. Ở Việt-nam, chiếc cuốc xuất hiện đầu tiên trong văn hóa Hòa-bình. Nhưng thực ra, đó mới chỉ là tiền thân của cái cuốc, hình thù chưa rõ rệt và cũng chưa phải là một hiện vật phò biển. Chưa có căn cứ chắc chắn nào cho phép khẳng định rằng đó là công cụ của nông nghiệp dùng cuốc. Sang thời đồ đá mới, những lưỡi cuốc đã thấy phò biển hơn, hình thù rõ rệt hơn. Về kỹ thuật sử dụng nó, các nhà nghiên cứu kỹ thuật nguyên thủy nêu lên giả thuyết như sau: ban đầu (thời kỳ đồ đá giữa) người ta lắp krối đá vào đầu gậy để đào đất, xắn đất, như một chiếc thuồng. Đây không phải là công cụ chuyên dùng cho trồng trọt, mà còn có thể dùng trong việc hái lượm (đào củ cải). Về sau, chiếc thuồng hay chiếc mai bằng đá được cải tiến thêm một bước quan trọng: không lắp thẳng theo chiều cán mà lắp ngang ở đầu cán. Với thứ công cụ này, người ta không đào đất hay xắn đất, mà cuốc đất. Đó chính là cái cuốc thực sự đầu tiên trong

lịch sử trồng trọt. Những chiếc cuốc bùn ở nhiều dân tộc miền núi hiện nay, như ở người Thái, người Mèo, người Dao, người Xá, tuy lưỡi bằng sắt nhưng hình dáng và kết cấu vẫn giống như vậy. Lưỡi cuốc có chuôi tra cán nhọn và thẳng, người ta đục lỗ ngang trên cán gỗ hay cán tre và đóng chuôi của lưỡi cuốc vào đó. Công dụng chính của thứ công cụ này không phải là đào sâu, mà là xới đất trên diện rộng và nông. Trong việc này, năng suất của nó đương nhiên đã cao hơn chiếc mai và chiếc thuồng.

Bước cải tiến thứ hai còn quan trọng hơn nữa: đối với những chỗ đất xốp, đất lầy, người ta không cần cuốc tùng nhát, mà có thể kéo chiếc cuốc dề nó xới đất thành tùng vách dài. Đè thích hợp với cách sử dụng mới, cấu tạo của chiếc cuốc phải thay đổi: cuốc phải nặng hơn dề tự nó đã có một sức ăn mạnh xuống đất, lưỡi cuốc không phẳng mà nhọn để rách đất dễ dàng. Đó là chiếc cày nguyên thủy. Cũng có nơi, chiếc cày trực tiếp bắt nguồn từ chiếc thuồng đào đất: người ta buộc dây vào phần trên của lưỡi thuồng, một người cầm dây kéo đi và một người cầm cán ăn xuống. *Pón Lézor* trong một công trình nghiên cứu đồ sộ về lịch sử cái cày trên thế giới đã cho biết rằng những chiếc cày ở Triều-tiên, Nhật-bản và Đông-bắc Trung-quốc bắt nguồn trực tiếp từ cái mai hay cái thuồng, còn cái cày của các dân tộc Nam Á và châu Phi thì bắt nguồn trực tiếp từ cái cuốc (*Pón Lézor*, Tl., 101, tr. 551 — 560). Lưỡi của chiếc cày nguyên thủy có thể bằng đá, nhưng cũng có nơi nó chỉ là mũi nhọn của bàn thận cái cán gỗ. Chúng ta có thể tìm thấy khá nhiều dấu vết của những chiếc cày gỗ như thế trong quá khứ của hầu hết các dân tộc trong nước ta. Những truyện cổ tích như truyện

*Bá thợ rèn* của người Bana, truyện *Cháng Bem* và truyện *Thằng Bé* của người Hrè, truyện *Chú Cốc* của người Xođăng... đều nói rằng người xưa chặt chạc cây làm cây xói đất. Trong thực tế ở Tây-nuguyên, ngay trong thời kỳ kháng chiến vẫn còn thấy có những nơi dùng cây gỗ. Ở một số vùng Mèo, chẳng hạn ở các xã vùng cao thuộc huyện Mai-châu, tỉnh Hòa-bình (xã Hang-kia, xã Pà-cò...), thi chỉ cách đây mươi năm thôi, đồng bào vẫn dùng cây gỗ để canh tác. Tại một số vùng người Thái ở Tây-bắc, nhân dân vẫn còn nhớ và kể lại rằng cách đây khoảng một vài đời, người ta vẫn dùng cây gỗ để cày ruộng. Truyện thuyết *Pú hrought quán* cũng kể rằng người xưa, khi canh tác những chỗ đất thiếu nước, không dùng cách thủy nậu được, mới nghĩ ra cách cày ruộng: chặt cây lim (\*), dẽ nhọn đầu rồi buộc dây kéo. Ở vùng người Kinh, tuy không đâu còn dùng cây gỗ nữa, nhưng vết tích của nó vẫn còn lại trong phong tục tập quán của một vài nơi. Ở Vĩnh-tường (Vĩnh-phú) các làng thường hay có một nghi lễ gọi là *trình nghè*. Trong lễ *trình nghè* có một tiết mục chính là cày ruộng tượng trưng. Trong việc cày ruộng có tinh chất nghi thức này, chỉ dùng cây gỗ và do người kéo. Phải chăng chính những lưỡi cày gỗ thô sơ như thế đã vạch những luống cây đầu tiên trên đồng ruộng nước ta thời nguyên thủy? Những chiếc cày gỗ nguyên thủy đó tuy còn hết sức thô sơ nhưng năng suất của nó đã hơn hẳn cái thường hay cái cuốc. Đó là một bước tiến lớn trong lịch sử kỹ thuật canh tác. *Đaeyn* coi « cái cày là một trong những phát minh lâu đời nhất và có ý nghĩa lớn nhất trong lịch sử loài người » (TL, 156, tr.201). Sau khi người nguyên thủy thuần phục và chăn nuôi được trâu bò, họ cũng dần dần biết dùng chúng làm súc kéo. Có lẽ công dụng đầu tiên của loại súc mới này là kéo

cây thay người. Nhờ đó, người ta có thể chế tạo cái cây to hơn, nặng hơn, khỏe hơn và tất nhiên cũng có năng suất canh tác cao hơn rất nhiều. Đối với những dân tộc chủ yếu sống bằng trồng trọt thì chỉ khi nào tiến tới kỹ thuật này, chăn nuôi mới có một ý nghĩa to lớn trong sản xuất, vì từ đây gia súc không chỉ là sản phẩm của lao động, mà còn là một tư liệu lao động nữa. « Con người sáng tạo ra già súc cũng có ý nghĩa lớn lao như sáng tạo ra máy móc, nó tiết kiệm được rất nhiều nhân lực » (*Umberto và Xorxoli*, TL.168, tr.15).

Hiện nay chúng ta chưa đủ tài liệu để xác định cái cây bắt đầu xuất hiện trên đất nước ta vào lúc nào. Ở trên đã nói tới hình vẽ cái cây và những hổng cây trên một chiếc rìu đá. Đây là một vấn đề khá lý thú, nhưng cũng còn bí ẩn. Chiếc rìu này do M. *Cöllani* phát hiện vào năm 1925 tại hang Lèn-dất, thuộc tỉnh Lạng-sơn. Cho đến nay, phần lớn những tác giả đã nghiên cứu cái rìu này đều cho rằng nó thuộc văn hóa Bắc-son. Nhưng trong việc giải thích hình khắc trên chiếc rìu đó thì mỗi người một khác. Theo *Cöllani*, hình khắc này không sao chép trực tiếp một hình gì của thiên nhiên, mà có lẽ là một loại chữ viết cổ đã cách điệu hóa (TL. 41, tr. 278). R. *Fin* thì đoán đây là một chữ Hán viết sai. Nhưng P. *Lévy* đã chất vấn lại rằng trong thời kỳ văn hóa Bắc-son làm gì đã có chữ Hán? Năm 1937, P. *Lévy* đã viết một bài nghiên cứu tỳ mỹ, trong đó chứng minh rằng hình khắc này là « sao chép thiên nhiên, hay nói đúng hơn, là sao chép một vật do con người làm ra: cái cây ». Mà chúng ta hãy xem, hình khắc đó quả có giống cái cây thật. Như *Lévy* nói, các nét khắc đều rõ ràng, không có yếu tố gì là ngẫu nhiên cả, mọi đường nét đều có thể xác định được

là một bộ phận cụ thể nào đó của cái cày. Cũng theo *Lévy*, hai đường khắc song song ở mặt kia của chiếc rìu chính là tượng trưng cho những đường cày. Như vậy, theo *P. Lévy*, ngay trong văn hóa Bắc-son, tổ tiên chúng ta đã biết sử dụng cái cày, mà là một loại cày đã khá phức tạp. *Lévy* cho rằng điều đó không có gì khó hiểu, vì ở khu vực này cái cày đã được sử dụng khá sớm trong thời viễn cổ. Qua việc nghiên cứu các loại cày hiện nay của nhiều dân tộc, *Lévy* thấy có một số dân tộc hiện vẫn còn dùng những loại cày giống với « chiếc cày Bắc-son » đó (TL. 106, tr. 479 – 486). Nói chung giả thuyết của *Lévy* có nhiều điểm khá thuyết phục. Nếu đúng là trong văn hóa Bắc-son đã có cái cày thì Việt-nam là một trong những nơi đã phát minh và sử dụng cái cày sớm nhất. Tuy nhiên, về điều đó vẫn còn phải chờ đợi những tài liệu mới dày dặn hơn. Gần đây (1967), *L. Bozarié*, một học giả tư sản đã từng có tiếng trong việc xuyên tạc nhiều vấn đề lịch sử Việt-nam, cũng đã « có ý kiến » về vấn đề này. Có thể tóm tắt luận điểm của *Bozarié* như sau : 1) Cái rìu ở hang Lèn-dát dùng là cái rìu thuộc văn hóa Bắc-son và hình vẽ trên đó đúng là hình vẽ cái cày, nhưng là hình vẽ mới được khắc lên vào khoảng đầu công nguyên, có lẽ vào thế kỷ thứ I ; 2) Trước công nguyên người Việt-nam nói chung chưa biết dùng cày, cái cày được du nhập từ khi tiếp xúc với văn minh Trung-quốc (*Bozarié* khẳng định điều này dựa trên một số đoạn sách cổ Trung-quốc do *Maspéro* dịch lại) (TL. 26, tr. 555). Về niêm đại của hình khắc thì, như chính người phát hiện ra nó đã xác nhận, nó cùng tuổi với chiếc rìu, tức là thuộc thời kỳ văn hóa Bắc-son. « Hình vẽ này thoạt nhìn thi thấy có vẻ mới hơn (cái rìu); nhưng nhìn qua kính lúp, người ta xác nhận rằng nó đã có cả một lớp

patin phủ lên » (*Coblani*, TL. 41, tr. 278). Vâng lại, cái riu này nằm trong một di chỉ thuộc văn hóa Bắc-son, ở trong một lớp đất sâu đến 1 mét, bên cạnh nhiều hiện vật khác thuộc văn hóa Bắc-son. Không có cẩn cứ gì để nói rằng trái hàng mẩy ngàn năm sau, tới thế kỷ thứ I, lại có người đến đây đào cái riu này lên, khắc hình cái cày vào đó rồi lại vùi nó xuống! Còn những đoạn sách cổ mà *Bozaxié* đã trích dẫn để chứng minh rằng cái cày ở Việt-nam là cày Hán thì từ lâu đã bị nhiều người nghi vấn, và cho đến nay thì, qua những tài liệu khảo cổ, tức những vật thật có tiếng nói mạnh mẽ hơn cả lời nói, người ta càng thấy rõ rằng đó chỉ là những điều hiểu lầm hoặc bịa đặt của các sử gia phong kiến Trung quốc, lại được bọn học giả tư sản khai thác và xuyên tạc thêm. Với những tài liệu hiện có, ít nhất chúng ta cũng biết rằng ngay từ nhiều thế kỷ trước công nguyên, thậm chí trước khi có lưỡi cày kim loại, tổ tiên chúng ta đã dùng cày để canh tác đất rồi, tuy đó có thể mới chỉ là những chiếc cày thô sơ, và mới chỉ được sử dụng ở một số vùng thôi.

Sang thời đại kim khí, người ta dần dần biết dùng lưỡi cày bằng đồng, rồi sau đó bằng sắt. Trong phần trước đã nói tới những loại lưỡi cày này rồi. Như mọi người đều biết, có một giải thoại khá phổ biến cho rằng cái cày ở Việt-nam là do *Tich Quang* và *Nhám Diên* đem sang và dạy cho dân ta cách sử dụng. Nhưng *Tich Quang* và *Nhám Diên* thì sống vào khoảng thế kỷ thứ I sau công nguyên. Mà những chiếc lưỡi cày đồng lại nằm trong các di chỉ văn hóa có niên đại ít ra cũng tới vài thế kỷ trước công nguyên, nghĩa là nó đã xuất hiện từ mấy trăm năm trước khi *Tich Quang* và *Nhám Diên* xuất hiện. Thực ra, trong lịch sử, việc một dân

tộc này học tập và tiếp thu những kinh nghiệm của một dân tộc khác là chuyện thường tình. Nhưng cái cày ở Việt-nam thì về căn bản là một sản phẩm của kỹ thuật bản địa, mặc dù ở một vài chi tiết nào đó, ở một vài cách kết cấu nào đó có thể có những ảnh hưởng qua lại phure tạp với các vùng và các dân tộc ở Đông-nam Á. Không có lý nào, một dân tộc mà ngay từ trước công nguyên đã có một nền kinh tế trồng trọt phát triển cao, đã khá thành thạo trong ngành sản xuất đó, đã có một kỹ thuật luyện kim tài tình, chế tạo được những chiếc trống đồng lanh xảo đến mức ít có dân tộc nào thời nguyên thủy vượt được, lại phải đợi đến hàng mấy trăm năm sau, khi có người khác đến dạy cho mới biết chế tạo và sử dụng những chiếc lưỡi cày đồng! Hơn nữa, trước khi dùng cày đồng, cày sắt, người Việt-nam đã dùng cày gỗ. Vậy thì do ai dạy họ? Không phải do ai cả, mà chính là do những khả năng và những nhu cầu mới của sản xuất, do ngành trồng trọt nguyên thủy phát đạt đòi hỏi phải canh tác những diện tích rộng lớn với năng suất cao. Cái cày ở nước ta có nguồn gốc sâu xa từ trong lòng nền sản xuất nguyên thủy, có một quá trình phát triển liên tục từ thấp lên cao, từ những chiếc cuốc, chiếc thường tiến lên cái cày tối thô sơ và qua nhiều hình thức quá độ, tiến tới cái cày hoàn chỉnh. *Pôn Lézor* cũng nhận thấy rằng cái cày của người Việt ít giống với các loại cày Hoa-nam mà giống với các loại cày ở Lào, Thái, Miến-diện và Mă-lai. Theo ông, cái cày ở các nước này có những tính chất riêng, có nguồn gốc riêng và do đó thuộc một nhóm riêng mà ông gọi là nhóm Ngoại Án (*Hinterindien*) (*Pôn Lézor*, TL. 104, tr. 427 – 430). *Ôđricua* và *Dolamaro* cũng nhận thấy như vậy (TL. 138, tr. 311, 321).

Có một số nhà nghiên cứu chủ trương rằng ngay trong giai đoạn sơ khai của trồng trọt, người nguyên thủy đã dùng phân bón để duy trì màu mỡ của đất đai. V.M. Xlloboldin còn cho rằng con người đã bón cho cây ngay từ trước khi biết dùng phân bón: người nguyên thủy vứt rác rưởi quanh chỗ mình ở, làm cho đất dai ở đó màu mỡ thêm và những hạt cây vỏ tinh hay hữu ý gieo trồng ở đó đã được bón! Từ đó, con người đã học được cách bón cây cùng với nghề trồng trọt (TL. 136, tr. 49, 70, 74, 77 và 83). Ý kiến này xuất phát từ cái định kiến cho trồng trọt là một phát minh do quan sát sự sinh trưởng của cây cối quanh nhà. Như trên đã nói, có những nơi người ta bắt đầu trồng trọt không phải bằng cách trồng cây quanh chỗ ở, mà trồng trên nương, dưới các bãi phù sa. Nhưng ngay trong việc trồng trọt ở quanh nhà, kỹ thuật bón phân cũng không phát triển một cách dễ dàng và đơn giản như vậy. Chúng ta đều biết, cứ dân nguyên thủy rất thua thót, sản phẩm lại chưa dồi dào và họ sử dụng các sản phẩm đó một cách triệt để, do đó, số rác rưởi thải ra chẳng được bao nhiêu. Những tài liệu lịch sử tại nhiều nơi trên thế giới cho thấy rằng rất lâu sau khi có trồng trọt phân bón mới ra đời. Ở Ai-cập, Lưỡng-hà và cả ở Hy-lạp thời cổ đại người ta cũng chưa dùng phân bón. Phương pháp cơ bản để đảm bảo màu mỡ của đất trồng ở đây là luân canh, trồng 2 năm thì cho đất nghỉ 1 năm (J.P. Lévy, TL. 105, tr. 9). Nói chung, trong suốt thời nguyên thủy, đặc điểm cơ bản của kỹ thuật trồng trọt là quảng canh, là dựa trên màu mỡ tự nhiên của đất đai để nuôi sống cây trồng. Chinh trình độ sản xuất, tình hình đất đai và dân số thời nguyên thủy đã quy định cái đặc điểm đó. Chỉ trong các thời đại sau này, với sự phát triển của sản xuất, với sự tăng dân số

và, do đó, cả sự hạn chế tương đối của đất trồng, mới làm cho thâm canh dần dần trở thành một nhu cầu, và gắn liền với nó là việc sử dụng phân bón. Trong thời nguyên thủy, để đảm bảo màu mỡ của đất trồng, người ta có thể áp dụng nhiều biện pháp khác. Những sách cổ cũng như việc nghiên cứu về dân tộc học ở nước ta đã cung cấp một số tài liệu về vấn đề này: du canh, hưu canh, huân canh, xen canh, hỏa canh, v.v... Về căn bản, đó chỉ là những biện pháp canh tác dựa trên cơ sở quang canh, nhưng nó cũng có tác dụng củng cố màu mỡ của đất trồng. Trong *Văn dài loại ngữ*, Lê Quý Đôn nói tới một số cách bón ruộng như « để lại thân cây lúa, không cắt đi, để nó thối thành phân bón ruộng càng tốt ». Hoặc « phép làm cho ruộng tốt thì trồng đậu xanh trước, thứ đến đậu nhỏ và vững..., thu hoạch xong cày lật úp cây xuống, mùa sau trồng lúa... » (TL. 61). Những cách bón này có lẽ phải sau công nguyên mới được áp dụng.

Nông dân thời nguyên thủy ở nước ta có thể cũng đã bắt đầu biết áp dụng những biện pháp *thủy lợi* thời sơ. Nhưng với tình hình tài liệu hiện nay, chưa thể biết cụ thể về những biện pháp thủy lợi đó. Như chúng ta biết, có nhiều đoạn sách cổ nói tới một trong những biện pháp thủy lợi đơn giản nhất ở nước ta thời xưa là lợi dụng mực nước lén xuống tự nhiên để canh tác. Phương pháp này chủ yếu được áp dụng ở những ruộng ven sông, ven suối, các bãi bồi... Ở những ruộng bị ngập trong mùa mưa, người ta gieo trồng từ mùa khô và tranh thủ gặt trước mùa mưa. Ở những ruộng bị thiếu nước trong mùa khô thì trái lại, người ta gieo trồng trong mùa mưa và thu hoạch khi mùa khô bắt đầu. Có lẽ chính những điều kiện tự nhiên đó của sản

xuất là cơ sở để hình thành hai giống lúa cơ bản ở nước ta: lúa chiêm và lúa mùa. Tuy nhiên, nước tưới tự nhiên không thể nào phù hợp hoàn toàn với thời vụ. Để khắc phục tình trạng đó, có khi phải đắp bờ để ngăn nước hoặc giữ nước. Có lẽ đó là biện pháp thủy lợi cổ sơ nhất của người nguyên thủy để thực hiện tưới tiêu một cách chủ động hơn. Với biện pháp này, cũng có thể làm cho một số ruộng gieo trồng được cả hai mùa.

Tại nhiều nơi trên thế giới, người ta đã tìm thấy những bằng chứng xác nhận rằng người nguyên thủy cũng đã biết áp dụng kỹ thuật tưới tiêu nước một cách chủ động hơn như đào kênh, làm bờ chứa, guồng nước, mương máng dẫn nước, gầu tát nước, đào giếng lấy nước, v.v... Ở nước ta, hiện nay nhân dân cũng còn áp dụng nhiều loại kỹ thuật thủy lợi thô sơ như guồng quay nước, phai, mương, máng dẫn nước, xe kéo nước, gầu tát nước... Những biện pháp thủy lợi này đều đã có từ rất lâu đời. M. Colani đã phát hiện ở Vĩnh-Linh nhiều hệ thống thủy lợi cổ. Ở đây có cả những bờ chứa nước ở lưng đồi, hệ thống dẫn nước tưới các ruộng lúa và để dùng cho người (TL. 47, tr. 15 — 32). Một số nhà nghiên cứu cho rằng các hệ thống thủy lợi đó được xây dựng từ thời kỳ đồ đá mới.

Như chúng ta biết, trong nhiều tác phẩm của mình, Mac đã nhắc tới ý nghĩa to lớn của thủy lợi trong đời sống kinh tế và xã hội ở các nước phương Đông thời cổ đại. Ý kiến này được phát biểu rõ ràng và cụ thể nhất trong bài *Sự thống trị của Anh ở Án-độ*. Nhưng Mac không áp dụng kiến giải đó cho tất cả các nước phương Đông nói chung, mà chỉ định những khu vực địa lý cụ thể: «Những khoảng đất rộng lớn của vùng

thảo nguyên kéo dài từ Xahara qua Arabi, Ba-tư, Ấn-dô và Tatari đến tận những nơi cao nhất của cao nguyên châu Á » (TL. A, tr. 519). Việt-nam và Đông-nam Á có những điều kiện tự nhiên khác với các vùng kè trên. Do đó, vai trò và tính chất của thủy lợi ở đây cũng không hoàn toàn giống như ở các khu vực đó. Một là, bờ biển địa hình rất không đồng đều ở đây không cho phép người ta, với kỹ thuật thủ công thời cổ đại, có thể làm những kênh và đập dại quy mô. Hai là, và điều này quan trọng hơn, những thuận lợi về nguồn nước tưới ở đây không buộc con người phải xây dựng những công trình tưới nước dại quy mô mới có thể trồng trọt được. đương nhiên, đối với trồng trọt, đặc biệt là trồng lúa nước, thì nước là nhân tố quan trọng hàng đầu. Nhưng trong việc tưới nước ở đây, thiên nhiên đã làm đỡ con người một phần lớn công việc. Ở đây nói chung nước rất thừa thãi. Quanh năm đủ độ ẩm cho cây trồng. Lượng mưa cao hơn ở bất cứ nơi nào trên thế giới. Dưới đất trồng có những mạch nước chàng chít ở không sâu quá một vài mét. Sóng suối, ao hồ rải rác khắp nơi. Do đó, việc tưới nước cho ruộng đơn giản và thuận lợi hơn ở Bắc Phi, Lưỡng-hà, Trung Á hay Tây-bắc Ấn-dô là nơi lượng mưa vào mức thấp nhất thế giới, là nơi buộc phải làm những kênh đào vượt sa mạc hàng trăm cây số hay những giếng nước sâu thăm dùng ngựa chạy hơn mươi vòng mới lấy nổi một gầu nước. Ở ta không phải không có những nơi thiếu nước. Nhưng thời xưa, ta chưa đến nỗi buộc phải trồng trọt ở những nơi đó. Vì vậy, vẫn dễ xây dựng và quản lý các công trình tưới nước ở đây, tuy cũng là quan trọng, nhưng không đến mức như ở Ai-cập,

Lưỡng-hà hay bắc Án-dô. Tất nhiên, trong các thời đại sau này thi thủy lợi ở ta cũng càng ngày càng có ý nghĩa lớn. Một mặt, do sự phát triển của kinh tế và dân cư đòi hỏi phải mở rộng diện tích trồng trọt ra cả những vùng mà độ ẩm tự nhiên không đủ cho cây trồng. Mặt khác, cũng do trình độ của các lực lượng sản xuất cho phép có thể xây dựng những công trình thủy nông tương đối lớn và phức tạp.

Ngoài việc tưới nước, ở ta có một nhu cầu lớn hơn, đó là việc ngăn nước. Trái với các vùng khô hạn và sa mạc, ở đây sự đòi hỏi nguồn nước làm cho việc chống lụt lũ có ý nghĩa lớn hơn. Cho nên, dùng như nhiều nhà nghiên cứu đã nhận xét, trong vấn đề thủy lợi ở ta, dù có ý nghĩa quan trọng bậc nhất. Đó cũng là một đặc điểm. Theo những tài liệu hiện có thì ở nước ta việc đắp đê chủ yếu chỉ bắt đầu được thực hiện từ sau công nguyên. Nhưng chắc rằng ngay từ trước công nguyên, nhất là từ khi xuống tụ tập ở vùng đồng bằng ven các sông lớn, tổ tiên chúng ta cũng đã sơ bộ làm việc đó rồi. Bởi vì để cư trú và sản xuất được ở vùng đồng bằng, nơi mà mỗi năm bị một mùa lụt, thì không thể không có những biện pháp cần thiết để khắc phục, mà biện pháp cơ bản nhất trong đó chỉ có thể là đắp đê, tuy những đê đó có thể còn thô sơ, đơn giản và quy mô chưa lớn.

Về các loại cây trồng ở nước ta thời nguyên thủy, hiện còn thiếu nhiều tài liệu. Cho đến nay, hầu như chưa có một công trình nghiên cứu đầy đủ nào về vấn đề này. Theo nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới thì phần lớn các loại cây mà con người vẫn trồng ngày nay đều đã được thuần hóa từ thời nguyên thủy, chủ yếu là thời kỳ đồ đá mới,

Lúa là loại cây trồng quan trọng nhất ở Việt-nam và các nước Đông-nam Á. Trong thời kỳ chưa có trồng trọt, nó đã từng là một đối tượng quan trọng của hái lượm. Khi con người chuyền dần từ hái lượm sang trồng trọt thì vai trò to lớn của cây lúa không những được bảo toàn mà còn được củng cố thêm. Phần lớn các công trình nghiên cứu về lịch sử nông nghiệp đều cho thấy rằng việc trồng lúa xuất hiện trước tiên ở Đông-nam Á, nó bắt nguồn trực tiếp từ việc hái lượm lúa hoang trong các đồng lầy bạt ngàn ở đây thời nguyên thủy. Có một vài tác giả cho rằng việc trồng lúa nước phát sinh từ Việt-nam, thông qua việc thuần hóa giống lúa nước hoang *Oryza sativa* Koenig mà hiện nay vẫn còn thấy trong một số vùng, rồi từ đó được truyền bá tới các khu vực khác trên thế giới (M.O. Cössen, TL. 49, T. Rösénich, TL. 13, tr. 12, Sasatō, TL. 118). Theo Matsub (Nhật) thì hai loại lúa nước cơ bản trên thế giới hiện nay đều bắt nguồn từ hai trung tâm nguyên thủy là Việt-nam và Miến-diện. Theo ông, chữ *đạo* trong tiếng Trung-quốc và chữ *kauw* trong tiếng Nhật bắt nguồn từ chữ *gạo* trong tiếng Việt. Riêng lúa chiêm thì theo ông, trung tâm thuần hóa đầu tiên là phía Nam Việt-nam (TL. 118, tr. 22–23). Trong *Văn đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn cũng nói rõ rằng lúa chiêm có nguồn gốc ở Chiêm-thanh. Tại nhiều địa phương, người ta vẫn gọi lúa chiêm là *chàm*. Hiện nay, chưa có đủ tài liệu cho phép xác định rõ niên đại phát sinh việc trồng lúa ở Việt-nam. Ở Trung-quốc, những sách cổ có nói tới việc trồng lúa từ thời vua Thuấn, tức là vào khoảng 2260 năm trước công nguyên. Khảo cổ học ở Trung-quốc cũng đã tìm thấy vết tích của việc trồng lúa nước thuộc 4000–3000 năm trước công nguyên. Cần cứ vào niên đại đó, nhiều tác giả cho rằng ở khu vực Đông-đương, quê hương của cây lúa, việc trồng lúa

chắc chắn đã ra đời sớm hơn nữa, có thể là trước 5000 hay 1000 năm trước công nguyên. Đó mới chỉ là những giả thuyết. Nhưng dù sao cũng có thể tin được rằng việc trồng lúa ở nước ta đã có từ rất lâu đời. Như chúng ta biết, ngay từ cuối thời kỳ đồ đá, vào khoảng 3000—2000 năm trước công nguyên, vùng đồng bằng đã trở thành nơi tập trung đông dân cư nhất. Ít nhất là đối với các vùng này, trồng lúa đã trở thành một nguồn sống quan trọng. Cho đến khoảng mấy trăm năm trước công nguyên thì rõ ràng là trồng lúa đã trở thành ngành kinh tế cơ bản ở nước ta rồi. Chiếc luôi cày đồng và chiếc luôi hái bằng đồng là những công cụ có quan hệ trực tiếp đến trồng lúa. Hình người già gạo trên rất nhiều đồ đồng giống hệt cách già gạo bằng chày dựng của nhiều dân tộc miền núi hiện nay, hoa văn bông lúa trên những chiếc thạp đồng... cũng chứng minh rằng cư dân nguyên thủy ở nước ta lúc này là cư dân trồng lúa. Ở trên đã dẫn nhiều đoạn sách cổ nói về nghề làm ruộng nước ở Việt-nam hồi trước công nguyên. Làm ruộng nước chủ yếu là trồng lúa. Nhiều đoạn sách còn nói rõ ràng từ xưa nhân dân ta đã trồng lúa và ăn cơm gạo. Sang đầu công nguyên, tổ tiên chúng ta đã tạo ra được nhiều giống lúa. Sách *Dị vật chí* của *Đương Phù* (thế kỷ I) chép rằng «lúa ở Giao-chí mỗi năm trồng hai lần, về mùa hạ và mùa đông». Sách *Thủy kinh chí* cũng chép rằng «lúa ở Giao-chí chín hai mùa vậy». *Thủy kinh chí* còn chép rằng ở Tượng-lâm, «nơi gọi là bạch diền thì trồng lúa trắng, tháng bảy làm thi tháng mười chín. Nơi gọi là xích diền thì trồng lúa dở, tháng chạp làm thi tháng tư chín. Như thế gọi là lúa chín hai mùa». Sách *Quảng chí* của *Quách Nghĩa* (thế kỷ III) chép: «Đất phương Nam khi hèn nóng, mỗi năm ngoài đồng ruộng có ba vụ chín, trồng mùa đông thì mùa xuân chín, trồng mùa

xuân thi mùa hạ chín, trồng mùa thu thi mùa đông chín». Sách này cũng kể đến hơn 10 giống lúa đặc sắc của nước ta trong thời kỳ này. Sách *Thái bình hoàn vũ ký* kể rằng ở Phù-nam còn có loại lúa mót vụ trồng ba vụ được ăn (đó chính là loại lúa tái sinh còn rải phèn biển ở miền Nam và cả một số vùng đồng chiêm ở miền Bắc hiện nay). Năng suất sinh sản của cây lúa trồng ở nước ta lúc này đã đạt tới mức tương đối cao. Theo sách *Đông quan Hán ký* thì vào năm 124, ở Cửu-chân sinh 156 gốc lúa mà được 768 bông. Năng suất sinh sản đó đã đạt tới mức gần bằng ngày nay. Về sản lượng lúa thời nguyên thủy, tất nhiên không thể có một số liệu nào xác thực cả. Đến đời Hán thì, theo sách *Quảng đông tân ngữ*, Giao-chỉ hàng năm nộp 13 600 000 héc lúa (theo *Nguyễn Linh*, trong báo cáo tại *Hội nghị Hùng Vương* lần thứ nhất). Dân số Giao-chỉ lúc đó khoảng 746 237 người. Tính bình quân mỗi người dân (có tên trong sổ) hàng năm đã nộp khoảng 18 héc lúa (mỗi héc tương đương 10 dặm). Tổng số thu hoạch tất nhiên phải lớn hơn nhiều so với số đã nộp. Nếu quả những số liệu kể trên là đúng thì ít nhất cũng có thể biết rằng sản lượng lúa ở nước ta tới đầu công nguyên đã đạt tới mức khá cao. Năng suất và sản lượng đó chỉ có thể là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài trong các giai đoạn trước.

Có lẽ thời xưa nhân dân ta trồng nhiều lúa nếp và ăn gạo nếp một cách phèn biển. Sách *Lĩnh nam chích quái* cũng nói tới việc này: « Đất nhiều gạo nếp, lấy ống hương đê nấu ăn ». Tại miền núi thì cho đến tận ngày nay nhân dân vẫn thường ăn gạo nếp chứ ít ăn gạo tẻ, lúa tẻ hình như mới được trồng cách đây không lâu lắm và thường chỉ được trồng nhiều ở những vùng đồng người, ít ruộng, vì năng suất của lúa tẻ cao hơn,

nấu ăn cũng dài hơn. Ở vùng đồng bằng thì từ lâu lúa té đã trở thành cây lương thực chủ yếu. Nhưng trong các nghi lễ thì vai trò quan trọng của lúa nếp vẫn còn đè lại dấu vết rõ rệt: trong đám ma, trong cưới hỏi và khi cúng tế thường chỉ dùng gạo nếp, cơm nếp.

Ngoài cây lúa, chắc chắn rằng tờ tiền chung ta thời nguyên thủy cũng còn trồng nhiều loại cây khác, nhất là các loại cây cỏ củ, các loại cây họ đậu, các loại rau và các loại cây ăn quả. Trong đó, đặc biệt phải kể đến những loại bầu, bí, mướp, dưa, cà và các loại cây ăn quả phô biến như chuối, mít, vải, nhãn, chanh, quýt... là những thứ được nhắc đến nhiều trong các sách cổ và trong truyền thuyết của hầu hết các dân tộc trong nước. Ngoài ra, có thể nói phần lớn những loại cây trồng thông dụng trong nước hiện nay đều đã được thuần hóa và trồng trọt từ thời nguyên thủy rồi (trừ những loại cây mới nhập nội) (1).

Về phân công lao động trong ngành trồng trọt nguyên thủy, người ta thường cho rằng trong giai đoạn đầu, trồng trọt chủ yếu là công việc của phụ nữ (phụ nữ phát sinh ra nghề nông). Mãi sau này, từ khi chiếc cày ra đời thi, một mặt vì công việc trồng trọt nặng nhọc hơn, mặt khác do trồng trọt từ đây có năng suất cao hơn và thu hút được những lực lượng lao động chính, cho nên dân ông mới bắt đầu đóng vai trò chủ yếu trong trồng trọt. Cho đến nay, đó vẫn là ý kiến phổ biến nhất. Cũng có nhiều tài liệu dân tộc học phù hợp với quan điểm này. Nhưng ở nước ta thì phân

(1) Theo nhiều nhà nghiên cứu thi ở Đông-nam Á, những loại cây được trồng sớm nhất là bầu bí, cà, các loại khoai, các loại đậu và một số cây ăn quả.

công lao động trong ngành trồng trọt không tiến triển theo đúng cái công thức đó. Tại nhiều nơi, trước khi cái cày được áp dụng, nam giới đã tham gia và đóng vai trò rất quan trọng trong trồng trọt. Tại hầu hết các dân tộc làm nương rẫy, việc canh tác được phân công như sau : đàn ông phá rừng, dồn cày, đốt nương, san đất ; khi trồng thì đàn ông cầm gậy đi trước chọc lỗ, đàn bà đi sau gieo hạt và lấp đất ; còn làm cỏ là công việc của đàn bà và trẻ con ; đến khi gặt hái thì mọi người đều tham gia. Ngược lại, khi cái cày đã được áp dụng trong canh tác thì vai trò của phụ nữ trong trồng trọt vẫn không hề bị loại bỏ. Ở một số nơi, phụ nữ là lực lượng chủ yếu, kè cả trong việc cày bừa. Còn nói chung, ở nơi nào cũng vậy, đàn ông thường chỉ đảm nhiệm việc cày bừa, phụ nữ đảm nhiệm hầu hết các công việc khác như gieo lúa, nhổ mạ, cấy, làm cỏ, gặt, gòn gánh, xay lúa, giã gạo, v.v... Thực ra, ở đây không thể nói tới một sự phân công tuyệt đối giữa nam và nữ. Khi xét vấn đề phân công lao động trong ngành này, không nên đòi hỏi phải vạch ra một ranh giới dứt khoát và nhất thiết khẳng định rằng trong giai đoạn này thì trồng trọt là việc của phụ nữ, trong giai đoạn kia thì nó lại là việc của nam giới. Phải thấy rằng bản thân ngành trồng trọt có nhiều loại công việc khác nhau, một số việc này thường do nam giới làm, một số việc khác thường do phụ nữ làm. Vả lại, một khi trồng trọt đã trở thành ngành lao động cơ bản, là cơ sở kinh tế của cả một dân tộc, thì không thể nói nó là công việc chính của riêng một giới nào mà là công việc chính của toàn xã hội nói chung.

Cuối cùng, chúng ta thử bàn đến *vai trò của trồng trọt trong đời sống kinh tế nguyên thủy* ở nước ta và

những đặc điểm của nó. Như chúng ta thấy, ở Việt-nam cũng như ở hầu hết các nước Đông-nam Á, trồng trọt là ngành kinh tế cơ bản. Nó có ý nghĩa kinh tế chủ đạo ngay từ cuối thời nguyên thủy. Sở dĩ như vậy chính là vì trong những điều kiện tự nhiên ở đây, trồng trọt có rất nhiều thuận lợi và có năng suất cao hơn các ngành sản xuất khác. Mà, như một nhận xét nổi tiếng của A.Xmit, « năng suất lao động chính là người lính chỉ đường cho các dân tộc đi vào những con đường cụ thể khác nhau để sáng tạo ra của cải » (TL.181, tr. 175). Tất nhiên, trong thời gian đầu chưa có trồng trọt. Khi đó, hái lượm là ngành cơ bản. Nhưng xét về một số phương diện nào đó (cơ sở tự nhiên, sản phẩm, v.v...) thì hái lượm và trồng trọt lại giống nhau. Chính những nhân tố đã quyết định vai trò chủ đạo của hái lượm trong giai đoạn đầu cũng quyết định vai trò chủ đạo của trồng trọt trong giai đoạn sau. Đến cuối thời nguyên thủy thì rõ ràng trồng trọt đã trở thành ngành kinh tế bao trùm, chi phối mọi mặt của đời sống kinh tế và xã hội ở nước ta. Chính vì vậy, những đặc điểm của ngành kinh tế này, trên một mức độ rất lớn, cũng đồng thời là những đặc điểm chung của nền kinh tế nguyên thủy, hay ít ra, cũng ảnh hưởng một cách sâu sắc tới những đặc điểm chung đó.

Một trong những đặc điểm lớn của ngành trồng trọt ở nước ta thời nguyên thủy (và cả các thời kỳ sau này) là: lao động trồng trọt ở đây có thể tiến hành thuận lợi quanh năm, đem lại một số sản phẩm dài dìu và ổn định hơn mọi ngành sản xuất khác. Rất nhiều vùng trên thế giới không có cái đặc điểm này. Có nơi thì sang đông cho tới đầu xuân, tuyết phủ khắp mặt đất và việc trồng trọt hầu như không thể tiến hành được

trong suốt thời kỳ đó (Bắc và Trung Âu, Xibéri, Bắc Mỹ...). Có nơi đến mùa khô, không có đủ nước cho cây trồng (các vùng bán sa mạc châu Phi, Trung Á, Trung-Cận Đông, lục địa châu Úc). Ở những nơi này, trong những mùa không thể nào tiến hành trồng trọt được, người ta buộc phải chuyền sang những lĩnh vực hoạt động khác như săn, đánh cá, chăn nuôi, thủ công nghiệp... Bất kè trong các ngành này năng suất lao động cao hay thấp, người ta không có quyền lựa chọn. Vì năng suất lao động trong ngành trồng trọt vào lúc này hầu như chỉ là một con số không. Đó là một trong những nhân tố làm cho ở những vùng này, chăn nuôi và sau đó cả thủ công nghiệp sớm trở thành một ngành chuyền môn hóa. Ban đầu là chuyền môn hóa theo từng mùa nhất định, rồi sau đó là chuyền môn hóa theo từng vùng và dần dần trở thành những ngành kinh tế độc lập, tách rời khỏi trồng trọt. Tất nhiên đây không phải là nguyên nhân quyết định đối với các cuộc đại phản công lao động xã hội đó. Nhưng nó ảnh hưởng tới tốc độ và mức độ của các quá trình này. Rõ ràng là ở những nơi mà hái lượm và trồng trọt có thể tiến hành thuận lợi quanh năm thì cái nhu cầu cũng như cái khả năng tách ra một số bộ lạc chuyền môn hóa về chăn nuôi hay về thủ công nghiệp, hình thành một cách chậm chạp hơn nhiều. Những cuộc đại phản công lao động xã hội do đó cũng diễn ra chậm hơn, ít sâu sắc hơn. Đặc điểm này đã xuất hiện từ thời nguyên thủy, nhưng không chỉ ảnh hưởng đến tính chất chung của nền kinh tế nguyên thủy, mà còn để lại ảnh hưởng trong các thời đại sau này.

Do những điều kiện sản xuất kề trên, tờ tiên chúng ta thời xưa đã sống chủ yếu bằng trồng trọt, và cũng

có thể nói dân tộc ta về căn bản là một dân tộc chuyên về trồng trọt. Nhưng như thế không phải là chuyên môn hóa theo sự phân công lao động với các vùng khác, với các dân tộc khác để trao đổi những sản phẩm trồng trọt của mình lấy những sản phẩm chăn nuôi và thủ công nghiệp. Những điều kiện khách quan đã quy định con đường trồng trọt cho nền sản xuất nguyên thủy Việt-nam cũng đồng thời quy định con đường trồng trọt đó cho cả những dân tộc xung quanh Việt-nam. Ở khắp khu vực này, ít tìm thấy một dân tộc nào đó chuyên môn hóa về chăn nuôi. Ở trình độ kỹ thuật của thời nguyên thủy thì điều kiện tự nhiên ở đây không thuận lợi cho việc chăn nuôi dại quy mô chuyên môn hóa. Bởi vậy, các dân tộc ở đây không thể hoặc ít có thể trao đổi sản phẩm với nhau, vì sản phẩm chính của họ đều giống nhau, đều là sản phẩm trồng trọt. Trồng trọt ở đây tuy là ngành chủ yếu nhất, phát triển nhất, nhưng vẫn chỉ nhằm trực tiếp thỏa mãn nhu cầu về lương thực của bản thân người sản xuất, không vượt ra ngoài khuôn khổ một nền sản xuất *tự cấp tự túc*.

Việc trồng trọt ở nước ta có lẽ đã sớm được *tiến hành theo từng đơn vị tương đối nhỏ*, nhất là ở những nơi làm ruộng nước. Như trên đã nói, ngay từ hậu kỳ đồ đá mới đã thấy có nhiều dấu hiệu chứng tỏ rằng cư dân ở vùng đồng bằng đã sống thành các gia đình nhỏ trong các công xã nông thôn. Cho đến trước công nguyên thì hiện tượng đó càng rõ. Theo sách *Hán thư* (viết vào năm 60-67 sau công nguyên, nhưng chỉ ghi những sự kiện từ trước công nguyên cho tới năm thứ 9 sau công nguyên) thì vào thời Tây Hán, Giao-chí có 92 440 hộ và 746 273 nhân khẩu, Cửu-chân có 35 743 hộ và 166 013 nhân khẩu. Như vậy, tính bình quân thì mỗi

bộ ở Giao-chì có khoảng 8 nhàn khâu, mỗi bộ ở Cửu-chân có khoảng 5 nhàn khâu. Nếu cộng cả những nhàn khâu không đăng ký thì mỗi gia đình cũng có khoảng 10 người. Đó là những gia đình tương đối nhỏ. Có lẽ đến thời kỳ này, với những điều kiện trồng trọt lương đối thuận lợi ở vùng đồng bằng, việc tiến hành sản xuất theo từng gia đình không những là có thể được mà còn là thích hợp (1). Tất nhiên, trong thời kỳ nguyên thủy thì nói chung không có một nơi nào trên thế giới có thể tiến hành kinh tế trồng trọt đại quy mô theo đúng nghĩa của nó. Nhưng ở những vùng có cảnh đồng rộng, đồng đều và liên tục thì người ta có thể tiến hành canh tác trên quy mô tương đối lớn và tập trung. Vả lại, ở những vùng đã sớm diễn ra cuộc đại phản công lao động xã hội giữa trồng trọt và chăn nuôi, sau đó giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, thì những bộ lạc

(1) Trong việc làm nương ở một số vùng miền núi, cũng có một số hình thức tò churc lao động trên quy mô tương đối lớn. Nhưng mỗi đơn vị sản xuất thường cũng không gồm quá 10 gia đình. Ở Tây-nghuyên thì chúng ta có thể thấy những hình thức tò churc lao động lớn hơn. Có một số nhàn tò kỹ thuật yêu cầu phải như vậy. Đất đai làm nương ở đây tương đối phẳng và liên tục, các mảnh nương của từng gia đình thường kề sát bên nhau. Để chống thú rừng và trâu bò phá hoại, người ta phải rào nương rất kiên cố. Các gia đình không rào quanh từng mảnh của mình, mà cả làng tò churc làm một hàng rào chung. Việc phát và đốt nương thường cũng phải được tò churc thống nhất, phải cùng phát đúng lứa, đúng hướng và sau đó đốt cháy đều. Tuy nhiên, ngay ở Tây-nghuyên, thường chỉ trong việc rào nương, phát nương, đốt nương người ta mới tò churc lao động chung trên quy mô lớn. Còn việc gieo hạt, gặt lúa, thu hoạch và nhiều hoạt động khác thì lại là việc riêng của từng gia đình (đại gia đình hoặc gia đình cá thể),

trồng trọt phải sản xuất lương thực không phải chỉ cho mình mà cho cả những bộ lạc khác. Sự chuyên môn hóa đó cũng đòi hỏi nghề trồng trọt ở những vùng đó phải có quy mô tương đối lớn. Còn ở nước ta thì bản thân những điều kiện địa hình đã làm cho đất trồng bị chia cắt ra từng khoanh nhỏ. Vào thời kỳ này, vẫn dễ đại thủy nồng cũng chưa đặt ra. Vả lại, đối với nghề trồng trọt có tính chất tự cấp tự túc thì lối sản xuất tiêu quy mô phần lớn là hình thức sản xuất có thể dung thứ được trong một thời gian rất dài. Đó là một trong những nguyên nhân chính làm cho kinh tế tiêu nông ở Việt-nam xuất hiện khá sớm và tồn tại khá lâu dài trong suốt các thời đại lịch sử sau này. Trong các giai đoạn đầu, nó là một bước tiến bộ, nó thể hiện sự phát triển của các lực lượng sản xuất, nó cũng có tác dụng nâng cao năng suất lao động. Nhưng trong các thời đại sau này, sự tồn tại lâu dài và dai dẳng của kinh tế tiêu nông ngày càng thể hiện tính chất tiêu cực, nó hạn chế tốc độ phát triển của kinh tế. Tính chất tiêu nông của nền kinh tế Việt-nam là một đặc điểm rất cần chú ý, dù trong các giai đoạn trước kia hay trong các giai đoạn sau này, dù xét về tác dụng tích cực hay xét về tác dụng tiêu cực của nó.

Hình thức tổ chức trong sản xuất ước định hình thức tổ chức về xã hội. Như chúng ta thấy, những công xã nông thôn ở Việt-nam về thực chất là công xã của những người tiêu nông. Quy mô của công xã ở đây nhỏ bé, tài sản không nhiều, thiết chế giản đơn, và một phần nào cũng do đó mà mâu thuẫn nội tại của nó chậm phát triển, quá trình giải thể của nó diễn ra chậm chạp, lâu dài. Một khía cạnh cũng vì nó nhỏ bé, đơn giản và không cồng kềnh cho nên nó có thể sống sót qua cả

các thời đại sau này. Chế độ tư hữu, nhà nước và các thiết chế của xã hội có giai cấp nói chung khó phả vỡ nó và cũng không bắt buộc phải phá vỡ nó mới mở được đường đi cho mình, cho nên đã chấp nhận nó vừa như một tàn dư của thời đại trước, vừa như một thành phần trong cơ cấu của thời đại sau. Đó chính là một trong những nguồn gốc của tình trạng lưỡng hợp của xã hội Việt-nam trước Cách mạng. Và phải chăng đây cũng là một trong số những nguyên nhân của tình trạng trì trệ của xã hội Việt-nam thời trước?

## 6

### CHĂN NUÔI

Nếu như trồng trọt phát sinh và phát triển từ hái lượm thì chăn nuôi phát sinh và phát triển từ săn. Thoạt đầu, có nhiều con vật bị những người đi săn nguyên thủy bắt sống bằng cạm bẫy, bằng lưới, bằng cách vây hố hoặc lùa xuống nước. Những con non hoặc những con bị thương cũng bị bắt sống đem về. Trong trường hợp săn được nhiều và có thè đè dành thi tất nhiên những con chết phải được ăn trước và những con còn sống được nuôi đê ăn dần (1). Việc «nuôi» đó đương nhiên chưa thuộc phạm trù chăn nuôi, vì đối tượng của lao động vẫn là thú rừng. Dần dần, năng suất lao động trong ngành săn ngày càng

(1) J.Kazincky thì cho rằng thoạt đầu người ta nuôi những con thú rừng này là để lấy sữa. Đối với lịch sử chăn nuôi nguyên thủy của Việt-nam, rõ ràng là không phải như vậy.

tăng, số thú rừng săn được ngày càng nhiều, thì việc nuôi những con thú còn sống càng trở thành phô biến và thường xuyên. Đến một mức độ nào đó, những con thú rừng này đã quen với cuộc sống mới, quen sống gần người và phục tùng người. Người ta đã phát hiện thêm nhiều ích lợi của chúng: chúng không những cung cấp thức ăn cho con người mà còn có thể giúp một số việc, chẳng hạn con chó đi săn, con mèo bắt chuột, trâu, bò, voi, ngựa có thể dùng làm sức kéo và chuyền chở. Hiện tượng đó thường gọi là thuần phục vật. Trong thuần phục, thú vật vẫn là những con thú hoang, nhưng đã bị người khống chế và sử dụng. Trải qua một thời gian dài, những thú vật bị thuần phục càng ngày càng thích nghi với cuộc sống mới, chúng đã có thể sinh con đẻ cái trong điều kiện mới. Như vậy không những bản thân chúng là một nguồn dự trữ thức ăn, mà chúng còn tạo thêm cho con người một nguồn thức ăn nữa. Con cái chúng càng thích nghi hơn với cuộc sống mới. Nhưng mỗi bước thích nghi cũng là một bước biến đổi (tuy rất nhỏ) về chúng loại. Trải qua hàng ngàn năm, trải qua hàng trăm thế hệ, những giống loài mới đã hình thành: những gia súc. Con người đã tiến từ thuần phục đến thuần dưỡng súc vật, tức là bước đầu của chăn nuôi. Đó là cả một quá trình lao động sáng tạo lâu dài hàng ngàn năm, trong đó con người đã cải tạo một cách căn bản cả đối tượng lao động của mình. Trong lao động, họ đã sáng tạo ra những đối tượng lao động mới.

Nhưng bắt kè người ta đi tới chăn nuôi bằng những con đường cụ thể như thế nào thì cái nhân tố quyết định đưa người ta đi vào con đường đó, cái động lực cơ bản của quá trình đó vẫn là *năng suất lao động*. Cũng

như trong việc chuyển từ hái lượm sang trồng trọt, việc chuyển từ săn sang chăn nuôi được thực hiện với điều kiện: chăn nuôi có năng suất lao động cao hơn, nghĩa là trong chăn nuôi, con người phải thu được một số sản phẩm nhiều hơn, dễ dàng và đảm bảo hơn là đi săn. Sản phẩm mới này có thể là do bản thân các gia súc cung cấp, chẳng hạn thịt, sữa, da, trứng, v.v., hoặc cũng có thể là do chúng giúp con người sáng tạo ra, chẳng hạn chó giúp người đi săn, trâu bò giúp người cày bừa và vận tải, v.v...

Hiện nay, thực khó có thể dựng lại một bức tranh rõ ràng về lịch sử phát sinh và phát triển của ngành chăn nuôi nguyên thủy ở nước ta. Cho đến nay, những tài liệu về vấn đề này còn hết sức nghèo nàn. Trong di chỉ Đa-hút, thuộc trung kỳ đồ đá mới, E. Patov tìm thấy một số xương trâu và xương chó. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng chó ở đây là chó thuần dưỡng và được dùng vào việc đi săn. Còn trâu thì chưa rõ là trâu nhà hay trâu rừng (TL. 153, tr. 99). Trong các di chỉ muộn hơn thuộc hậu kỳ đồ đá mới đã tìm thấy xương và răng một số gia súc như lợn, trâu, bò, nhưng số lượng không nhiều (Bàu-trò, Bình-ca, Phùng-nghèn, v.v...). Trong di chỉ Đồng-dậu và di chỉ Vinh-quang mới phát hiện gần đây, chúng ta đã có một số tài liệu đầy đủ và rõ rệt hơn về chăn nuôi. Di chỉ Đồng-dậu có bốn tầng. Ở tầng sâu nhất (tầng IV), thuộc hậu kỳ đồ đá, đã có nhiều dấu tích của lúa gạo, nhưng vẫn còn ít dấu vết của chăn nuôi. Xương thú trong tầng này chủ yếu là xương thú rừng: lợn rừng, hươu, nai, hoẵng... Trong các tầng trên (tầng III, nhất là tầng II và tầng I), thuộc sơ kỳ đồ đồng, cách dày khoảng trên dưới 3 nghìn năm, bắt đầu thấy có nhiều dấu vết xác thực của thuần dưỡng

và chăn nuôi. Trước hết thấy có xương chó, gà và lợn nhà, sau nữa có cả xương trâu, bò. Càng lên các lớp trên thi xương thù rùng càng ít. Ở tầng I không còn thấy xương lợn rùng nữa mà chỉ yếu chỉ có xương lợn nhà thôi. Ở di chỉ Vinh-quang tinh hình cũng tương tự như vậy. Nhưng do di chỉ này có niên đại muộn hơn, cho nên xương gia súc càng chiếm ưu thế so với xương thù rùng. Nói chung, qua các di chỉ chúng ta thấy rằng nếu không kể đến chó là thú gia súc có thể được thuần dưỡng từ lâu rồi, thì lợn và gà có lẽ đã được chăn nuôi sớm và phổ biến nhất, sau đó đến trâu bò và các gia súc khác. Qua các di chỉ, nhất là các di chỉ vùng đồng bằng và trung du, cũng thấy rằng hình như trong lịch sử nông nghiệp ở đây, trồng trọt đã đi trước chăn nuôi một bước.

Đáng tiếc là tại phần lớn các di chỉ khảo cổ đã phát hiện, việc sưu tầm và nghiên cứu các xương thù chưa được chú ý đầy đủ (trừ một số di chỉ mới khai quật gần đây như Đồng-dậu, Vinh-quang...). Do đó, vẫn chưa thể tin chắc được rằng những tài liệu hiện có về vấn đề này đã phản ánh đầy đủ sự thật. Những vết tích nghèo nàn của gia súc trong nhiều di chỉ cuối thời kỳ đồ đá rất có thể chỉ là do việc sưu tầm chưa đầy đủ. Bởi vậy, những nhận xét nêu ra ở đây chỉ mới có thể coi là những giả thuyết, nêu ra để tiếp tục đi sâu nghiên cứu mà thôi.

Trên thế giới, căn cứ vào những xương gia súc tìm thấy trong các di chỉ, các nhà khảo cổ học cho rằng chăn nuôi phát sinh vào thời kỳ đồ đá mới: ở Ai-cập vào khoảng 6 000 năm trước công nguyên, ở Trung và Tày Á vào khoảng 5 000 năm trước công nguyên, ở Trung-quốc vào khoảng 3 000 năm trước công

nguyên. Trong các thời kỳ trước nǎa, cũng đã có một số con vật được thuần dưỡng, nhưng quy mô và ý nghĩa không lớn. Chẳng hạn, con chó có thể đã được thuần dưỡng và sử dụng trong việc di săn ngay từ hậu kỳ đồ đá cũ hoặc trong thời kỳ đồ đá giữa. Nhưng, cũng như đối với niên đại xuất hiện ngành trồng trọt, gần đây có nhiều ý kiến mới về niên đại phát sinh ngành chăn nuôi. Ở một số nơi, chẳng hạn Bắc Phi, Palestina, v.v..., đã phát quát được xương gia súc trong những lớp đất cổ hơn nǎa, thuộc thời kỳ đồ đá giữa. R. Vöfray nhờ áp dụng một phương pháp phân tích mới, đã chứng minh rằng những xương thú trong một số di chỉ thuộc thời kỳ đồ đá giữa mà xưa nay vẫn được coi là xương thú rừng, thực ra lại chính là xương những gia súc do con người chăn nuôi. Nhiều nhà động vật học lại cho rằng nếu vào thời kỳ đồ đá mới hay thời kỳ đồ đá giữa đã tìm thấy những xương gia súc thực sự thì những gia súc này chỉ có thể là kết quả của một quá trình thuần hóa từ hàng vạn năm về trước, nghĩa là chăn nuôi đã phát sinh sớm hơn rất nhiều so với những phán đoán của các nhà khảo cổ học.

Về các loại gia súc ở nước ta thì có một điều chắc chắn là cho đến khoảng vài trăm năm trước công nguyên, nhân dân ta đã chăn nuôi được hầu hết những giống gia súc thông thường hiện nay: lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo, trâu, bò. Trong đó phổ biến nhất là lợn gà, thứ nữa đến trâu bò. Các gia súc khác nói chung không có ý nghĩa lớn lắm. Qua các truyền thuyết và tin ngưỡng của nhiều dân tộc, chúng ta cũng thấy như vậy. Một truyền thuyết của người Êđê kẽ rằng trong nạn hồng thủy chỉ có 4 cái trống

là không bị chém. Trong 4 cái trống đó, 1 cái có 1 cặp vợ chồng, 1 cái có 1 dê lợn và 1 dê gà, 1 cái có 1 dê bò và 1 cái có 1 dê trâu. Đến khi nước rút, những thứ đó sinh sôi nảy nở ra người và mọi của cải sau này. Người Mäng-ur cũng như nhiều dân tộc khác ở Tây-bắc, mỗi khi dựng nhà lập bản đều phải bói đất. Họ đào 3 lỗ để bói cho 3 thứ: 1 lỗ bói cho người, 1 lỗ bói cho lợn, 1 lỗ bói cho gà. Còn những thứ khác không phải bói. Nhận đây cũng liên hệ với một đặc điểm của tranh về dân gian Việt-nam. Như chúng ta thấy, hầu như tất cả những tranh dân gian Việt-nam lấy đề tài động vật đều chỉ vẽ hình con lợn và con gà. Chính vì thế mà loại tranh vẽ động vật thường được gọi bằng một danh từ quen thuộc hơn và cụ thể hơn: tranh lợn gà. Tất nhiên, trong các tranh dân gian cũng có hình ảnh trâu bò và một số con vật khác. Nhưng những con vật này hầu như không bao giờ là chủ đề chính của một bức tranh, mà thường chỉ là một bộ phận cấu thành trong một chủ đề khác: con trâu, con bò đứng với cái cày, đứng bên bắc nòng dàn, đứng trong khung cảnh ruộng đồng, làng xóm... Như vậy, ngay cả trong sự phản ánh về mặt nghệ thuật, chúng ta cũng thấy những gia súc này là một yếu tố của kinh tế trồng trọt hơn là một đối tượng của kinh tế chăn nuôi.

Lợn là một trong những thú gia súc được chăn nuôi sớm và nhiều nhất ở nước ta thời nguyên thủy. Trong các di chỉ thấy lợn xuất hiện sớm hơn cả trâu bò. Xương lợn cũng còn lại nhiều hơn xương các gia súc khác. Từ cuối thời kỳ đồ đá đã thấy người ta chôn lợn theo người chết. Ở khu mộ táng Lũng-hòa hầu như ngôi mộ nào cũng có xương lợn, ít nhất là một cái

xương hàm. Trong những ngôi mộ thuộc thời kỳ đồ đồng còn thấy có nhiều tượng lợn và mồ hình chuồng lợn nặn bằng đất (1). Như chúng ta biết, những vật được chôn trong mộ thường là những cái mà người ta cho là thiết yếu đối với người quá cố ở thế giới bên kia (cũng tức là thiết yếu đối với bản thân những người còn đang sống trong thế giới hiện thực). Có lẽ đến lúc này, con lợn và cái chuồng nuôi lợn đã trở thành quen thuộc và cần thiết trong đời sống con người. Về sau này, sách *Ngô chí* chép rằng Giao-châu thường nộp cho nhà Ngô ở Trung-quốc nhiều lợn lớn. *Ospan Menghin* cho rằng Đông-nam Á là trung tâm của « văn hóa nuôi lợn » (*Verbreitung der Schweinezüchterkultur*). (O. Menghin, TL. 120, tr. 319 – 321). Không biết có đúng như vậy hay không. Nhưng có một điều chắc chắn rằng ở nước ta cũng như ở các nước Đông-nam Á, việc nuôi lợn có những điều kiện tương đối thuận lợi hơn việc chăn nuôi các gia súc khác, và nói chung việc nuôi lợn ở đây đã có truyền thống khá lâu đời. Từ lâu lợn đã là một trong những thứ gia súc phổ biến và quan trọng nhất. Tuy nhiên, lợn là thứ gia súc ăn rau và chất bột. Về căn bản nó sống bằng sản phẩm của trồng trọt. Người ta thường thấy rằng ở phần lớn các vùng trên thế giới, việc chăn nuôi những loại gia súc như thế chỉ ra đời sau khi trồng trọt đã phát triển tới một mức độ nào đó. Trong truyền thuyết *Pú hrong quán* của người Tày (Cao-bằng) có đoạn kể rằng hai vợ chồng *Báo Lương* và *Sao Cải* sau khi đã trồng được nhiều lúa rồi, thừa thóc gạo, mới nghĩ cách bắt lợn cỏ trong rừng Đông-giảo (rừng

(1) Theo các nhà khảo cổ, những mộ này thuộc thời Hán.

Lợn-cô) về nuôi ở xóm Chồng-thu (xóm Bờm-lợn) để lấy thịt ăn thay thịt thú rừng. Ban đầu còn nuôi lợn bằng gạo, nhưng về sau vì nuôi nhiều lợn, tốn gạo quá, nên phải trồng thêm khoai ở cánh đồng Nà-bon (ruộng Độc-khoai) để cho lợn ăn (1).

Gà vịt có lẽ cũng đã được thuần hóa và chăn nuôi ở nước ta từ rất lâu đời. Theo một số nhà nghiên cứu thì việc thuần dưỡng gà có lẽ phát sinh từ miền Nam châu Á. Như chúng ta thấy, rừng núi nước ta hiện vẫn có nhiều gà rừng. Về căn bản nó không khác gì các giống gà được nuôi. Có lẽ những giống gà được nuôi trong nước hiện nay (trừ một số giống mới nhập) bắt nguồn trực tiếp từ việc thuần hóa giống gà rừng bản địa. Theo truyền thuyết *Pú Lương* quân thi *Báo Lương* sau khi trồng được nhiều thóc lúa đã vào rừng bắt gà rừng về nuôi ở núi Rồng-cây (núi Ô-gà) và bắt vịt trời về nuôi ở núi Lậu-pết (núi Chuồng-vịt) (2). Các sách cổ của Trung-quốc như *Tây kinh tạp ký* (đời Hán) và *Quảng chí* (đời Tần) đều khen Giao-chỉ nuôi được những gà tốt.

Qua các di chỉ khảo cổ, chúng ta thấy trâu bò, tuy có thể xuất hiện sau lợn và không phổ biến bằng lợn, nhưng cũng là thú gia súc có ý nghĩa kinh tế quan trọng ở nước ta thời xưa. Cho đến trước công nguyên, việc chăn nuôi trâu bò đã trở thành khá phổ biến. Sách *Thủy kinh chí* chép rằng năm 111 trước công nguyên hai quận Giao-châu và Cửu-chân nộp cho

(1,2) Tất cả các địa phương đó thuộc tỉnh Cao-bằng và hiện vẫn còn giữ nguyên những tên cũ (TL. 111).

tướng sĩ nhà Hán 100 con bò và 1 000 hũ rượu. Sách đó cũng chép rằng khi Mã Viện vào đất Cửu-chân, có lúc trông thấy đê bờ tới vài nghìn con. Sách *Dị lâm và Trinh chàng tiêu phàm* còn chép rằng ở nước ta thời đó, mỗi chiếc trống đồng có thể đồi được hàng ngàn trâu bò, kém cũng được bảy tám trăm con. Không biết lý giá đó có chính xác không, nhưng ít nhất nó cũng cho thấy rằng đến lúc này việc chăn nuôi trâu bò đã phổ biến rộng rãi, trâu bò khá nhiều và đã trở thành một thứ sản phẩm thông dụng, có thể cũng đã được dùng để trao đổi nữa.

Việc nuôi *ngựa* phát sinh ở nước ta tương đối muộn và nói chung không phát triển lắm. Ở Việt-nam và Đông-nam Á hầu như không có ngựa riêng. Trong các di chỉ khảo cổ hầu như chưa tìm được xương hay răng ngựa. *Pán Vâgrê* cho rằng ngựa bắt nguồn từ Trung Á (TL. 171, tr. 16). *Osvan Menghin* cũng cho rằng việc nuôi ngựa phát sinh đầu tiên ở vùng Antai, nhất là tại các đồng cỏ thuộc Kirghizơ ngày nay (TL. 120, tr. 321). M. O. Lôsven thì cho rằng ngựa có lẽ bắt nguồn từ vùng Tuécmeni (TL. 49). Cũng có nhiều tài liệu bằng chữ viết cho biết rằng thời xưa, ngựa ở nước ta được nhập từ phương bắc xuông.

Nhìn chung về ngành chăn nuôi nguyên thủy ở nước ta, có thể nêu lên mấy nhận xét như sau :

Việc chăn nuôi những gia súc ăn ngũ cốc như lợn, gà, vịt phát triển tương đối mạnh hơn và phổ biến hơn việc nuôi các gia súc khác. Tiền đề kinh tế cơ bản của việc chăn nuôi những gia súc đó phải là : trồng trọt đã phát sinh và phát triển tới mức sản xuất được một số lương thực lớn hơn nhu cầu của bản thân con người. Tất nhiên việc chăn nuôi đó lệ thuộc chặt chẽ vào

trồng trọt. Trong thế giới cổ đại, không có một nơi nào mà việc chăn nuôi những loại gia súc như thế có thể trở thành một ngành kinh tế độc lập được. Bản thân những người chăn nuôi, về căn bản, vẫn là những người trồng trọt. Họ tiến hành chăn nuôi chỉ như một nghề phụ mà thôi.

Việc chăn nuôi những súc vật ăn cỏ phát triển tương đối kém và không có quy mô lớn. Mà trong lịch sử thế giới, cái bộ phận đã làm cho chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, thực ra, chính là bộ phận này. Như chúng ta thấy, nếu không phải tất cả thì cũng hầu hết những bộ lạc, bộ tộc hay dân tộc chuyên sống bằng chăn nuôi hoặc chủ yếu sống bằng chăn nuôi đều dựa vào việc chăn nuôi những gia súc ăn cỏ như bò, ngựa, dê, cừu... trên quy mô lớn. Bởi vì chỉ có chăn nuôi những gia súc này, và phải nuôi trên quy mô rất lớn, với những đàn hàng ngàn, hàng vạn con, phải sản xuất và tái sản xuất một số lượng lớn sản phẩm, thì mới đảm bảo nuôi sống được các bộ lạc, bộ tộc hay dân tộc đó. Nhưng muốn thực hiện được điều đó cần có một điều kiện tự nhiên cơ bản: có những đồng cỏ mènh mông. Như chúng ta thấy, tất cả những trung tâm chăn nuôi lớn trên thế giới xưa và nay đều là những nơi có nhiều đồng cỏ lớn rất tốt. Đó là những đồng cỏ xanh bao la ở Bắc Mỹ và ở châu Âu (*prairie*), đó là những thửa cỏ dày đặc ở Nam Mỹ (*llanos*, *Campos* hay *La pampa*), đó là những thảo nguyên vô tận ở Xibia và Nam Nga (*steppe*), đó là những đai thảo nguyên ở Nam Phi, Trung Phi và Trung Mỹ (*savane*), đó là những đồng cỏ khô bụi ngàn ở châu Úc (*Scrub*), đó là những đồi cỏ trùng điệp ở Trung Á, ở Mông-cổ, ở Nam Á và Bắc Phi (*Paramo*)... Ở Việt-nam cũng như ở phần lớn Đông-nam Á, không

dâu cỏ được những dòng cỏ như thế. Lác đặc ở một vài nơi cũng có một chút dòng cỏ, chẳng hạn một vài vùng ở Việt-bắc, ở Tây-bắc, ở Tây-nghuyên... Nhưng những dòng cỏ này về số lượng, diện tích và chất lượng cỏ đều không thể nào sánh nổi những vùng vừa kê trên. Về căn bản, địa hình của toàn Đông-nam Á là địa hình rừng. Trên cùm tinh, chúng ta dễ nghĩ rằng cây cỏ ở Đông-nam Á bốn mùa xanh tốt, dư thừa cho súc vật ăn. Thực ra, ở những vùng mưa nhiệt đới, cây nhiều nhưng cỏ ít, cỏ cho súc vật ăn lại càng ít. Những dải cỏ dày đặc ở miền núi chỉ là cỏ tranh và một số cỏ thuộc họ hòa thảo, rất ít loại cỏ thuộc họ đậu là loại cỏ tốt nhất cho chăn nuôi (*H.B. Duyelô*, TL. 66, tr. 29-31, *G. Guyravorn*, TL. 66, tr. 67). Các cuộc điều tra phân tích còn cho thấy rằng cỏ ở những vùng mưa nhiệt đới thiếu photphát là một chất quan trọng bậc nhất đối với sự phát triển của súc vật. Qua kiểm nghiệm, thấy cỏ ở đây chỉ đảm bảo từ 1/10 đến 1/7 lượng axit photphoric cần thiết cho gia súc. Nhiều tác giả cho rằng đó là lý do chính làm cho những gia súc ăn cỏ không phát triển lắm ở khu vực này (*Pôn Vayrê*, TL. 171, *Trịnh Văn Thịnh*, TL. 155 tr. 50, *H.B. Duyelô*, TL. 66 tr. 33—36).

Ngoài ra, cũng phải tính đến một đặc điểm nữa: ở trình độ kỹ thuật thời nguyên thủy, những điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm thấp chủ yếu là bất lợi cho việc chăn nuôi, mà chăn nuôi trên quy mô lớn thì hầu như không thể thực hiện được. Độ ẩm của không khí quá cao là một trong những khó khăn lớn. Trong mùa nóng, nó làm cơ thể gia súc khó bốc hơi và thoát nhiệt. Trong mùa lạnh, ngược lại, nó làm mất nhiệt của gia súc và hạn chế sức chống rét của chúng. Trong không

khi ẩm thấp, những vi trùng gây bệnh phát triển rất mạnh, dịch tê là một mối đe dọa trầm trọng và thường xuyên. Như chúng ta thấy, dịch trâu bò từ xưa đã trở thành một thứ hung thần khủng khiếp bậc nhất trong tin ngưỡng của hầu hết các dân tộc nước ta (1).

Khi hậu nóng và ẩm còn gây nhiều khó khăn cho việc dự trữ thức ăn. Cỗ phơi lâu khô, đề lâu dễ lên men và thối. Ở khắp Đông-nam Á, thức ăn dự trữ chủ yếu cho trâu bò ăn trong mùa đông là rơm rạ chứ không phải là cỏ. Nhưng rơm rạ là sản phẩm phụ của nghề trồng lúa. Nếu chỉ dựa vào rơm rạ thì chăn nuôi bao giờ cũng chỉ là một ngành phụ của trồng trọt mà thôi.

Trong phần nói về ngành săn ở trên cũng đã xét tới những đặc điểm về khí hậu và cơ sở thức ăn này rồi. Có một hiện tượng có tính quy luật: những khu vực mà trong buổi đầu thời nguyên thủy ngành săn phát triển mạnh mẽ thì trong các giai đoạn sau này thường trở thành những trung tâm chăn nuôi lớn. Sở dĩ như vậy không phải vì chỉ các bộ lạc chuyên săn bắn mới sớm phát hiện ra những phương pháp thuần phục thuần dưỡng và chăn nuôi. Những phương pháp đó thì ngay những dân không chuyên săn bắn lâm cũng tự phát hiện ra và thực tế là họ đã tự đi tới chỗ biết chăn nuôi. Vấn đề là ở

(1) Như người Banu quan niệm thì cứ 5 năm lại phải nộp cho thần ôn dịch trâu bò (*Brang Kpô*) một thung lũng đầy trâu bò (*Soi nà*). Người Ede cho rằng khi nào trên trời có đám tang thì ông trời rặc một thứ nước độc theo mưa hè xuống để giết trâu bò đem lên làm ma. Khi đó trâu bò chết vô kể, người ta đánh chiêng và cầm đầu cùm (*kang và knong*) trên tất cả những đường ngõ vào làng để cầm trâu bò ra vào, kẻ vi phạm sẽ bị giết.

chỗ: săn bắn hay chăn nuôi đều yêu cầu một cơ sở tự nhiên cẩn bắn giống nhau. Những nơi mà chăn nuôi có thể phát triển mạnh thường cũng là những nơi mà xưa kia có thể săn bắn được nhiều. Và nếu chúng ta thấy ở Việt-nam cũng như ở nhiều nước Đông-nam Á chăn nuôi không phát triển lắm thì cái đặc điểm đó đã có nguồn gốc sâu xa trong các giai đoạn trước: săn bắn cũng không phát triển lắm. Trong khi đó thi trồng trọt lại có những điều kiện đặc biệt thuận lợi. Trước kia người ta dựa vào hái lượm như thế nào thì sau này người ta cũng dựa vào trồng trọt như thế ấy. Cho đến cuối thời nguyên thủy thì các dân tộc ở Việt-nam cũng như hầu hết các dân tộc ở Đông-nam Á đều hướng vào ngành kinh tế này.

Nhưng cũng cần xác định rõ một điều: nói ngành chăn nuôi thời nguyên thủy tương đối kém phát triển nghĩa là kém so với ngành trồng trọt trong nước và so với ngành chăn nuôi ở nhiều vùng khác trên thế giới. Đó là một thực tế lịch sử. Một vài đoạn sách cổ nói tới những dân già súc lớn ở nước ta thời xưa chưa đủ để kết luận rằng ngành chăn nuôi nguyên thủy ở nước ta đã phát triển tới quy mô lớn (1). Thực ra, ở nhiều dân tộc miền núi hiện nay cũng có những dân già súc như thế. Ở Tây-nguyễn, có những đàn trâu một vài trăm con. Ở Tây-bắc, còn những đàn trâu vài chục con, có khi tới trên dưới một trăm con. Những dân già súc này số

(1) Sách *Man thư* của Phàn Xước nói rằng thời xưa ở Tây-bắc, dân nuôi nhiều bò dê, thường còn đem xuống châu Lãm-tây (Hưng-hóa) để đổi chác. Đúng là ở Tây-bắc chăn nuôi có phát triển hơn ở các vùng khác trong nước, song vẫn kém xa việc chăn nuôi đại quy mô ở các dân tộc du mục trên thế giới.

lượng tuy lớn, nhưng sức sinh sản kém, số lượng sản phẩm mà chúng cung cấp hàng năm không được bao nhiêu. Người ta nuôi chúng lưu trữ năm này sang năm khác chủ yếu là để giết thịt trong những dịp lễ. Ngoài việc đó ra, chúng không giúp được gì nhiều cho con người trong những mặt khác của đời sống, chẳng hạn việc giải quyết thức ăn hàng ngày, trao đổi dễ lấy những nhu yếu phẩm khác... Rút cuộc, chủ nhân của những gia súc đó về căn bản vẫn là những người trồng trọt, chủ yếu sống bằng trồng trọt. Điều cơ bản là ở chỗ đó. Và đó cũng chính là một trong những đặc điểm quan trọng của nền kinh tế nguyên thủy nô ruộng ta.

Cũng phải thấy rằng dù chăn nuôi không thuận lợi bằng trồng trọt, hiệu quả kinh tế kém trồng trọt, nhưng người ta vẫn phải tiến hành chăn nuôi ở một mức độ nào đó, vì cần có thịt, mỡ và cần có sức vật làm sức kéo. Nền kinh tế nguyên thủy là một nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc, trong đó mỗi tập đoàn người phải tự sản xuất hầu hết những sản phẩm cần thiết. Việc lựa chọn giữa trồng trọt với chăn nuôi không hoàn toàn giống như việc lựa chọn giữa trồng trọt và hái lượm hoặc giữa chăn nuôi và săn bắt. Trồng trọt hay hái lượm đều đem lại những sản phẩm cụ thể giống nhau. Nếu xét về mặt thỏa mãn những nhu cầu cụ thể của đời sống thì ngành này có thể hoàn toàn thay thế ngành kia. Năng suất lao động, hiệu quả kinh tế hầu như là cơ sở chính trong việc lựa chọn giữa hai ngành. Việc lựa chọn giữa chăn nuôi và săn bắt cũng vậy. Nhưng việc lựa chọn giữa trồng trọt và chăn nuôi thì không hoàn toàn như thế. Chăn nuôi và trồng trọt đem lại những sản phẩm có công dụng khác nhau, nhằm thỏa mãn những nhu cầu cụ thể khác nhau. Người ta không

thì tùy tiện chọn hẳn một ngành và bỏ hẳn ngành kia. Trong xã hội nguyên thủy cũng như trong tất cả các chế độ xã hội sau này, tựu trung chỉ có hai cách giải quyết: hoặc phải đầu tư lao động vào cả hai ngành, hoặc phải sản xuất dư thừa trong một ngành để có sản phẩm đem đổi lấy sản phẩm của ngành kia.

Trong thời đại nguyên thủy, cách giải quyết thứ nhất là chủ yếu. Nhất là ở khu vực Đông-nam Á, chính do trồng trọt đặc biệt thuận lợi và hầu hết các dân tộc đều sống chủ yếu bằng trồng trọt cho nên chính họ lại phải tự sản xuất ra những sản phẩm chăn nuôi mà họ cần. Trong trường hợp này thì hiệu quả kinh tế hay năng suất lao động chỉ quyết định sự lựa chọn một cách tương đối. Nghĩa là trong hai ngành đó, người ta sẽ phát triển mạnh hơn về ngành này, đồng thời vẫn không thể từ bỏ ngành kia. Chăn nuôi tiến hành trong hoàn cảnh như thế thì tất nhiên chỉ có thể có quy mô nhỏ bé, phụ thuộc vào trồng trọt, phục vụ cho trồng trọt. Đồng thời, xét về một số mặt nào đó thì lại đối lập với trồng trọt, bị trồng trọt tre chè (thời gian và lao động, thức ăn cho gia súc, đất đai chăn nuôi, việc bảo vệ cây trồng, v.v...).

Cách giải quyết thứ hai là chuyên môn hóa và trao đổi. Biện pháp này chỉ thực hiện được khi năng suất lao động tương đối cao, ít nhất thì con người cũng phải sản xuất ra được một số lượng sản phẩm lớn hơn số lượng cần thiết để trao đổi lấy những sản phẩm khác, thỏa mãn những nhu cầu cụ thể khác. Nhưng như vậy chưa đủ. Còn phải có một điều kiện khách quan nữa: một dân tộc, một vùng chỉ có thể chuyên môn hóa về ngành này khi có một dân tộc hay một vùng lân cận chuyên môn hóa về ngành kia. Cuộc đại phản công lao động xã

hội lần thứ nhất đã diễn ra trên cơ sở đó. Tại một số vùng trên thế giới, chẳng hạn Bắc Phi, phần lớn châu Âu, Trung và Bắc Á, Nhật-bản, một phần Ấn-dô, một số vùng ở châu Mỹ... sự kiện đó đã xảy ra ngay từ cuối thời nguyên thủy (*J.P.Lévy*, TL.105, tr.7). Người ta thấy những cư dân sống ở đồng bằng và thung lũng chuyên trồng trọt không những để ăn mà còn để có lương thực đem đổi lấy súc vật, thịt, sữa, và da. Trên những vùng núi cao và các thảo nguyên, trồng trọt không thuận lợi bằng chăn nuôi. Cư dân ở đây đã chuyển sang chăn nuôi và hầu như không trồng trọt được chút nào (không kể việc trồng cỏ để nuôi những gia súc mới đẻ). Họ phải đem súc vật đổi lấy lương thực. Cũng do đó, họ phải chăn nuôi một số lượng lớn súc vật. Sự phân công lao động trên quy mô lớn như vậy làm cho trao đổi hàng hóa lần đầu tiên trở thành một quan hệ kinh tế thường xuyên, tất yếu trong đời sống của toàn xã hội. Trong trao đổi, súc vật là một thứ hàng hóa quan trọng và phổ biến. Thậm chí, ở nhiều nơi, súc vật đã được dùng làm tiền tệ trong việc trao đổi giữa các hàng hóa (1). Nhưng không phải ở tất cả mọi nơi trên thế giới đều đồng loạt xảy ra sự kiện đó. Có nhiều tác giả khẳng định rằng những bộ lạc chuyên trồng trọt và những bộ lạc chuyên chăn nuôi sống xen kẽ bên cạnh nhau là hiện tượng đặc trưng của tất cả các khu vực văn minh thượng cổ. Thực ra, có rất nhiều khu vực trên thế giới

(1) Cũng vì vậy mà ở khá nhiều dân tộc, người ta gọi tiền tệ và súc vật bằng một tiếng giống nhau. Chẳng hạn trong tiếng Nga, *CKOT* là gia súc, đồng thời theo nghĩa cổ, *CKOT* cũng là tiền. Trong tiếng La-tinh, *pecus* là súc vật, *pecunia* là tiền. Trong tiếng Hindu ở Ấn-dô *rupa* là cỏ vật, *rupia* là tiền, v.v...

không thấy có hiện tượng đó. Ở Việt-nam cũng vậy, Trong những tài liệu khảo cổ mà chúng ta được biết, trong những thư tịch còn lại cũng như trong thực tiễn kinh tế của mọi dân tộc trong nước hiện nay, chưa thấy có một tập thể người nào đó chuyên môn chăn nuôi để trao đổi với những tập thể khác chuyên môn trồng trọt. Đầu dầu cũng thấy trồng trọt và chăn nuôi gắn bó chặt chẽ với nhau trong kinh tế của mỗi vùng, mỗi cộng xã, thậm chí mỗi gia đình. Trong đó trồng trọt bao giờ cũng là ngành cơ bản và chăn nuôi chỉ là một ngành phụ thuộc. Theo chúng tôi nghĩ, đó là *một trong những đặc điểm lớn* của nền kinh tế nguyên thủy Việt-nam. Đặc điểm này cũng tồn tại lâu dài cả trong các thời đại sau này nữa. Đó cũng là một trong những nguyên nhân làm cho nền kinh tế Việt-nam trong một thời gian rất dài vẫn mang nặng tính chất tự nhiên, tự cấp tự túc. Nó biến cái nhân tố rất quan trọng kích thích nó hoạt động và phát triển: kinh tế hàng hóa và tiền tệ.

Cuối cùng, cũng cần nói qua về sự phân công lao động trong bản thân ngành chăn nuôi. Nhiều tác giả cho rằng trong giai đoạn đầu, khi chăn nuôi chưa tách khỏi trồng trọt, người ta chỉ chăn nuôi một số thú vật quanh nhà để dự trữ thực phẩm, thi việc chăn nuôi chủ yếu do phụ nữ đảm nhiệm, vì phụ nữ sống tĩnh tại hơn, phụ nữ là chủ nhà, phụ nữ lại là người đảm nhiệm chính công việc trồng trọt... Rồi từ khi chăn nuôi tách khỏi trồng trọt để trở thành một ngành độc lập thì người đàn ông đã chuyên từ lĩnh vực hoạt động chính của mình trước đây là săn bắt sang lĩnh vực chủ yếu mới của mình là chăn nuôi. Kê từ đây, chăn nuôi do đàn ông đảm nhiệm. Ý kiến đó có thể là đúng với một

số vùng. Còn ở nước ta thì có **modo chăn nuôi** chưa tách hẳn thành một ngành độc lập cho nên sự phân công lao động ở đây cũng chưa rõ rệt lắm. Trong thực tế, ở các dân tộc hiện nay, người ta thường sử dụng những lao động phụ và thi giờ phụ (ngoài việc tròng trọ) để chăn nuôi. Tất cả mọi người, đàn ông, đàn bà, trẻ con, khi rỗi rã đều tham gia công việc này.

## 7

### CÁC NGÀNH THỦ CÔNG NGUYỄN THỦY

Nếu coi các ngành thủ công như những ngành sản xuất độc lập, tách khỏi nông nghiệp, thì trong thời nguyên thủy hầu như chưa có một ngành thủ công nào như thế cả. Những ngành thủ công theo nghĩa đó chỉ ra đời sau cuộc phân công lao động xã hội lớn lần thứ hai. Mà sự kiện này chỉ mới chớm phát sinh vào giai đoạn cuối cùng của thời đại cộng sản nguyên thủy, thậm chí ở một số nơi còn xảy ra muộn hơn nhiều (1). Vậy ở đây, khi nói đến các ngành thủ công, chúng ta không hiểu

(1) F. Engen viết: «Cuộc phân công lớn lần thứ hai đã được thực hiện, thủ công nghiệp đã tách khỏi nông nghiệp... Ở giai đoạn trước, chế độ nô lệ mới ra đời và đang còn là một hiện tượng cá biệt, nhưng bây giờ thì nó đã trở thành một bộ phận cấu thành chủ yếu của đời sống xã hội» (TL. 8, tr. 246). Đó là trường hợp A-cáp, Lưỡng-hà, Hy-lạp và La-mã cổ đại. Ở những nơi khác không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hoặc chế độ này không phát triển đầy đủ thì người ta thấy cuộc đại phân công này xảy ra chậm hơn, ở mức độ ít sâu sắc hơn.

đó như những ngành kinh tế độc lập, mà chỉ như một lĩnh vực sản xuất, khác với các lĩnh vực sản xuất khác về đối tượng lao động, về phương thức tác động đến các đối tượng đó và về các sản phẩm sản xuất ra.

Ở nước ta đại dè có thể kể đến mấy ngành thủ công chính như sau: ngành làm đồ đá, ngành mộc, ngành đan lát, ngành dệt, ngành gốm và ngành làm đồ kim khí. Thực ra thủ công nghiệp còn bao gồm một số ngành khác nữa. Việc xác định những ngành nào là chính cũng chỉ có ý nghĩa rất trong đỗi, bởi vì nó chỉ là ngành chính ở một dân tộc nào đó, trong một thời kỳ nào đó.

Trong một số sách báo viết về lịch sử thủ công nghiệp nguyên thủy, nhiều tác giả đã bỏ mất một ngành cơ bản là ngành làm đồ đá. Hầu như người ta không coi nó như một ngành thủ công mà coi như một tiền đề kỹ thuật đã có sẵn và người nguyên thủy dựa trên cái tiền đề đó để tiến hành sản xuất trong các ngành khác. Sản xuất đồ đá dùng là cơ sở, là tiền đề kỹ thuật của toàn bộ nền sản xuất nguyên thủy. Nhưng không nên quên rằng chính cái cơ sở đó đồng thời cũng là một ngành sản xuất. Mà nếu không đặt nó trong phạm trù thủ công nghiệp thì chúng ta đặt nó vào ngành sản xuất nào? Nếu việc lấy tre nứa trong rừng về đan lát là một ngành thủ công, thì tại sao việc lấy đá trên núi chế thành công cụ không phải là một ngành thủ công?

Trong số các ngành thủ công quan trọng nhất thời nguyên thủy, chúng ta thường còn thấy người ta kè đến ngành thuộc da và chế biến da thú. Một số tác giả coi đó là ngành thủ công quan trọng hơn cả đan lát, kéo sợi, dệt... Ở các dân tộc chuyên về săn hoặc chăn nuôi thì có lẽ không có gì phải ngờ điều đó cả. Vì da là một trong những sản phẩm chính của họ. Nhưng ở Việt-

nama thì không như vậy. Như trên đã nói, ngành săn và chăn nuôi nguyên thủy ở nước ta trong đối kém phát triển. Đặc sản phẩm của các ngành đó, cũng không nhiều. Vả lại, công dụng chính của đê thi thể trong thời nguyên thủy là làm quần áo và nhà cửa chống rét. Ở khí hậu nhiệt đới như ở nước ta, đó không phải là một nhu cầu lớn. Trong khí hậu ẩm thấp và mưa nhiều, dùng đồ da cũng không thuận lợi.



*Ngành làm đồ đá là ngành thủ công quan trọng nhất thời nguyên thủy. Nó sản xuất ra công cụ đá là thứ công cụ cơ bản trong thời kỳ này. Xét về mặt lịch sử, nó ra đời cùng với sự xuất hiện loài người. Đồ đá là một trong những công cụ đầu tiên và cũng là sản phẩm đầu tiên của lao động. Ngành làm đồ đá vẫn tiếp tục tồn tại và đóng vai trò quan trọng cho đến khi chấm dứt thời đại công sản nguyên thủy. Về kỹ thuật sản xuất, về các loại sản phẩm và các giai đoạn phát triển của ngành này thì trong phần thứ nhất đã nói rồi. Ở đây chúng ta xét nó dưới khía cạnh phản công lao động xã hội, tức là một quan hệ kinh tế trong ngành đó.*

Trong toàn bộ lịch sử kỹ nghệ đồ đá, người ta sản xuất đồ đá về căn bản là để làm công cụ cho mình, cho những thành viên trong tập thể của mình, không phải để trao đổi. Việc chế tác đồ đá không phải và không thể là nguồn sống chính mà chỉ nhằm tạo ra những công cụ giúp con người sản xuất ra lường thực và thực phẩm. Đặc điểm đó, suy cho cùng, chính là do những điều kiện của nền sản xuất thời nguyên thủy quy định. Nguyên liệu thi thường đối sẵn, Kỹ thuật chế tác cũng

tương đối giản đơn. Trong thời kỳ đầu, mỗi người có thể tự chế tạo công cụ đá cho mình. Trong các thời kỳ sau, nếu không phải cá nhân nào cũng tự chế tạo công cụ đá cho mình thì nói chung, mỗi công xã đều có những người có thể làm được việc này và phục vụ cả công xã. Việc mua hoặc « nhập » đồ đá là không cần thiết, nếu có thì chỉ rất hăn hữu. Bởi vậy không thể có một loại người hay một loại bộ lạc chuyên làm đồ đá để bán cho các bộ lạc khác. Trình độ chuyên môn hóa tùy thuộc trình độ kỹ thuật. Với kỹ thuật đồ đá, chỉ mới có sự phân công lao động và chuyên môn hóa trong nội bộ mỗi công xã. Mà sự phân công này thì chưa thể dẫn tới sản xuất hàng hóa. Có một vài tác giả căn cứ vào một số rìu đá Bắc-son tìm thấy ở Quảng-binh mà kết luận rằng đã có một luồng hàng giữa hai vùng, trong đó có một số đồ đá đã trở thành hàng hóa. Đá ở Quảng-binh thì cho đến nay vẫn thừa dùng trong cả những việc như xây nhà, lát đường. Nhìn vào những hiện vật còn lại trong các di chỉ, thấy kỹ thuật chế tác đá ở Quảng-binh cũng không kém ở các nơi khác. Việc di lại trong thời nguyên thủy còn khó khăn gấp ngàn lần ngày nay. Nếu những chiếc rìu Bắc-son tìm thấy ở Quảng-binh đúng là những chiếc rìu được chế tạo từ Bắc-son hoặc những vùng lân cận thì nó được du nhập đến đó vì những lý do ngẫu nhiên nào đó (chẳng hạn người ta đem theo trong một chuyến đi...). Còn xét về phương diện kinh tế thì trong kỹ thuật làm đồ đá chưa cần thiết và chưa có thể xảy ra sự phân công và trao đổi thường xuyên, rộng lớn, nếu có thì cũng chỉ là những hiện tượng rất cá biệt và ngẫu nhiên thôi.

Trong thời kỳ đồ đá giữa và thời kỳ đồ đá mới, có một số di chỉ mà các nhà khảo cổ thường gọi là những

« công xưởng chẽ đá »: Chẳng hạn di chỉ Làng-võ ở Hòa-bình, di chỉ Đồng-lầy ở Lạng-sơn, di chỉ Đậu-duong ở Vĩnh-phú, di chỉ Đồng-khối ở Thành-hoa... Đặc điểm chung của những di chỉ này là hiện vật ít, những mảnh đá vụn ghe đeo ra thì rất nhiều. Sự chênh lệch giữa số phế phẩm và phế liệu so với số sản phẩm là cơ sở để đoán định đó là những công xưởng làm đồ đá. Tuy nhiên chúng ta cũng chỉ có thể hiểu nghĩa « công xưởng » ở đây một cách ước lě mà thôi. Nó chỉ là một địa điểm để người ta tiến hành sản xuất đồ đá. Còn công xưởng với tính chất một đơn vị kinh tế độc lập, trong đời những người sản xuất lấy thủ công nghiệp làm nguồn sống chính, thực hiện sản phẩm bằng cách trao đổi với các đơn vị kinh tế khác, thì phải đến những giai đoạn sau này mới xuất hiện. Những công xưởng như thế thường cũng là một đơn vị dân cư cấu thành các xóm thủ công nghiệp, mầm mống của các đô thị cổ đại. Trong thời kỳ đồ đá ở nước ta cũng như ở các nước khác, nói chung chưa thể có những xóm thủ công như thế. Những « công xưởng » như Làng-võ, Đồng-lầy, Đồng-khối, Đậu-duong hoàn toàn chưa đủ chứng minh rằng ở đây đã có một tập đoàn người chuyên sống bằng thủ công nghiệp. Ngay Đồng-khối, nơi được coi là công xưởng đá lớn nhất và rõ rệt nhất, cũng không có gì chứng tỏ rằng đây là một xóm thủ công nghiệp. Chính P.I. Boriscopzki, người trực tiếp tham gia khai quật và nghiên cứu di chỉ này, cũng nhận định rằng đây chỉ là nơi mà những nhóm người nguyên thủy đến để chế đá thành công cụ rồi đem về dùng chứ không phải là một xóm cư trú. Ông cũng hiểu chữ công xưởng ở đây theo nghĩa đó (TL.27, tr.124). « Công xưởng » này có thể chỉ là một bộ phận cấu thành trong cộng đồng kinh tế của một hay nhiều

công xã. Trong thời nguyên thủy thường chỉ có những « công xưởng » kiêu đá. Vậy thì ở đây mới chỉ có sự phân công lao động trong nội bộ các công xã, trong nội bộ các đơn vị kinh tế, chưa có sự phân công giữa các đơn vị kinh tế với nhau. Do đó, chưa hề có trao đổi. Việc sản xuất công cụ đá về căn bản vẫn gắn chặt với kinh tế tự nhiên. Kinh tế tự nhiên này có thể là hái lượm và săn, là trồng trọt và chăn nuôi, hoặc là tổng hợp các ngành đó. Trong suốt lịch sử của nó, việc sản xuất công cụ đá chưa bao giờ tách thành một ngành sản xuất độc lập. Chính tính chất kỹ thuật thô sơ và trình độ các lực lượng sản xuất thấp kém đã quy định điều đó. Một đặc điểm của ngành này là kỹ thuật của nó chỉ phát triển tới một mức độ nào đó. Thôi, vượt quá mức độ đó thì giải pháp mà con người chọn không phải là cải tiến thêm kỹ thuật đẽ đá, mà là thay hẳn ngành sản xuất này đi, chuyển dần sang dùng kim loại. Từ đó, ngành sản xuất đẽ đá chẳng những không tiếp tục phát triển, mà còn bị loại bỏ.

Trong những di chỉ thuộc giải đoạn cuối cùng của thời kỳ đẽ đá, có khá nhiều chế phẩm bằng đá rất tinh vi, đặc biệt là những đẽ trang sức như vòng, hoa tai... Số mảnh vòng đá tìm thấy ở Phùng-nguyễn là 390, ở Văn-diền là 567, ở Lũng-hòa là 117... Cầm những hiện vật này trên tay, ai cũng nghĩ rằng tác giả của nó át phải là những người thợ có kỹ thuật chuyên môn rất cao. Chừng ta phải tự hỏi rằng những nhóm cư dân nguyên thủy ở đây sản xuất ra một khối lượng lớn những sản phẩm này để làm gì? Phải chăng ngoài việc để dùng, còn để trao đổi nữa? Cũng có thể là như vậy, mặc dầu chúng ta hiện chưa có một bằng chứng gì cụ thể về điều đó cả. Nhưng dù cho những sản phẩm

này đã được sản xuất ra để trao đổi thì nó cũng chỉ là một bộ phận nhỏ trong ngành sản xuất đồ đá, và là một bộ phận cũng nhỏ trong nền sản xuất xã hội nói chung. Thực ra, việc sản xuất và trao đổi đồ trang sức ehwa bao giờ có được ý nghĩa lớn trong đời sống kinh tế, nhất là trong thời cổ. Và lại, đây là giai đoạn cuối cùng của thời đại đồ đá. Nếu như trong nền sản xuất đồ đá đã có một bộ phận chiếm mang tính chất hàng hóa thì trước khi cái bộ phận này đạt tới quy mô đáng kể, toàn bộ nền sản xuất đồ đá đã bắt đầu bị loại trừ khỏi đời sống kinh tế, và cái bộ phận sản xuất hàng hóa trong đó tất cũng không thể tiếp tục phát triển được nữa.

Nếu nói đến địa vị lịch sử của « kỹ nghệ đồ đá » thì phải thừa nhận rằng nó đã đóng vai trò cực kỳ to lớn trong lịch sử loài người, nó đã đưa con người từ chỗ là những bầy động vật đến xã hội văn minh. Nhưng đến đây thì con người phải vĩnh biệt các công cụ đá, vĩnh biệt cả cuộc sống của thời đại đồ đá, vì cuộc sống đó cũng nặng nề như các công cụ đó. Trong số những ngành thủ công gầy ra cuộc đại phản công lao động xã hội lần thứ hai, không có sự tham gia của kỹ nghệ đồ đá.



*Ngành mộc*, thời nguyên thủy thường được hiểu theo nghĩa rộng hơn ngày nay. Nó bao gồm tất cả mọi việc chế tác đồ gỗ như làm công cụ, đóng thuyền, làm nhà cửa và làm các đồ dùng bằng gỗ nói chung.

Nếu hiểu theo nghĩa đó thì ngành mộc, cũng giống như ngành làm đồ đá, đã xuất hiện rất sớm trong lịch sử sản xuất, cùng với việc xuất hiện con

người với những cây gậy đầu tiên. Có lẽ ở phần lớn các dân tộc, gỗ còn được sử dụng rộng rãi hơn đá. Có một vài tác giả cho rằng trước khi biết chế biến và sử dụng công cụ đá một cách phổ biến, có một thời kỳ những người vượn chủ yếu chỉ dùng các công cụ thô sơ bằng gỗ (*C. Lindner*, TL, 108, tr 25). Đặc biệt là ở nước ta thì đồ gỗ càng có ý nghĩa to lớn trong đời sống, vì ở đây gỗ là thứ nguyên liệu hết sức dồi dào (1).

Công cụ gỗ trong thời kỳ đầu có lẽ chỉ là những cây gậy. Về sau người ta biết đẽo những cây gậy nhẵn nhui hơn, cầm vừa tay hơn. Tiến một bước nữa, lắp mũi đá vào đầu gậy để làm giáo, rìu, cuốc... Những đồ gỗ đó không thể nào còn lại được đến ngày nay. Trong các di chỉ, từ di chỉ cổ nhất như núi Đèo cho đến những di chỉ mới nhất của thời đại đồ đá như Phùng-nguyên, Văn-diễn, Đồng-dậu.., hầu như không thấy còn một hiện vật nào bằng gỗ cả. Tuy nhiên, nhìn vào những lưỡi rìu đá, cuốc đá... có thể biết rằng chúng đã từng có cán gỗ, cán tre. Tre và gỗ không phải chỉ dùng làm cán rìu, cán cuốc, mà còn được dùng vào vô số công việc khác nữa : làm nỏ, làm tên, làm thuyền bè, nhà cửa, làm đồ đựng và nhiều thứ vật dụng khác. Tre và gỗ chính là thứ nguyên liệu phổ biến và đặc dụng nhất trong thời nguyên thủy. Đá chủ yếu chỉ dùng làm công cụ chặt đẽo. Tre và gỗ thì có thể dùng làm rất nhiều thứ công cụ và hầu hết những dụng cụ thường dùng trong đời sống.

(1) Không phải ở mọi nơi trên thế giới đều có được cái điều kiện thuận lợi này. Chúng ta biết Ai-cập, Lưỡng-hà, Li-băng, Phenicia thời cổ đại rất biếm gỗ. Thứ nguyên liệu phổ biến ở đây không phải là gỗ mà là đá, đất, da và san này là kim loại.

Những công cụ dùng đẽ chẽ tao gỗ là những chiếc niu đá, dao đá, đục đá, v.v... thì ngày nay vẫn còn lại. Nhưng vào những công cụ này cũng thấy rằng kỹ thuật chẽ tao đồ gỗ còn hết sức thô sơ. Ở trình độ kỹ thuật đó, tất nhiên việc chuyên môn hóa chưa cao và do đó phần công lao động cũng còn ở mức thấp. Trong thời kỳ đầu, việc tao cho mình một cây gậy thích hợp là việc mà nói chung bất cứ ai cũng có thể làm được. Vậy thì chưa có một điều kiện nào cho sự chuyên môn hóa cả. Trong thời kỳ sau, việc chẽ tao cung nỏ, thuyền bè, làm nhà cửa, đã phát triển hơn. Có thể đã có một số người chuyên làm việc này. Nhưng như các tài liệu dân tộc học tại nhiều dân tộc đã cho thấy, những người «thợ mộc» đó, dù đã chuyên môn hóa, thường vẫn là một thành viên trong cộng xã, sản xuất của họ là một bộ phận cấu thành trong cộng đồng kinh tế cộng xã. Lao động của họ vẫn mang tính chất xã hội trực tiếp, sản phẩm do họ làm ra được phân phối trực tiếp cho các thành viên trong cộng xã. Ngược lại, họ cũng được trực tiếp nhận phần lương thực và thực phẩm cùng những thứ cần thiết khác của cộng xã.

• • •

Ngành đan lát, nếu coi nó cũng là một ngành chế tác tre, gỗ và các loại cây khác, thì nó cũng giống như ngành mộc. Chính vì vậy mà nhiều tác giả đã ghép nó và ngành mộc vào một ngành, gọi là ngành chế tác cây(!). Các chủng loại có thể là thích hợp đối với những vùng mà đan lát không phát triển lắm. Còn ở Đồng-nam Á thì do có nhiều tre nứa và dày rết là thứ nguyên liệu chính của đan lát, đồ đan là một trong

nhưng ngoại sản phẩm phong phú và thông dụng nhất  
đó là đan lát ở đây có những nét đặc thù của nó,  
nhưng giống với ngành mộc nói chung. Bất kể về  
phương diện lý luận chúng ta có những định nghĩa  
nào thế nào, thì trong thực tiễn cũng như trong quan  
niệm của nhân dân, ngành đan lát và ngành mộc vẫn  
là hai ngành khác nhau.

Đúng như những đồ gỗ, đồ đan thời nguyên thủy  
không thể còn lại cho đến ngày nay. Nhưng căn cứ  
vào tình hình chung của đời sống nguyên thủy, liên hệ  
với tình hình sử dụng đồ đan một cách phổ biến ở  
tất cả các dân tộc trong nước hiện nay, lại căn cứ vào  
những vết đồ đan còn in trên các mảnh gốm nguyên  
thiên..., chúng ta biết chắc rằng người nguyên thủy đã  
biết đan lát và sử dụng đồ đan khá phổ biến. Các nhà  
nghiên cứu về dân tộc học đã nhận thấy có một quy luật  
như sau: ở hầu hết những vùng có tre nứa người ta  
đều triệt để lợi dụng thứ nguyên liệu này để đan lát  
những dụng cụ thay cho đồ gỗ và đồ gốm. Ở đây, đồ đan  
hầu như đã được sử dụng trong tất cả mọi lĩnh vực  
của đời sống. Phần lớn đồ đựng đều là đồ đan. Thuyền  
cũng là đồ đan. Những bộ phận cơ bản của cái nhà  
cũng là đồ đan... Một lĩnh vực rất đặc dụng nữa của  
đồ đan là đánh cá. Thứ nguyên liệu cơ bản nhất của  
tất cả các loại đồ đan là tre nứa. Có thể nói cây tre  
chính là cái cơ sở tự nhiên có tính chất quyết định của  
ngành đan lát ở nước ta. Với cây tre, có thể làm nên  
đủ mọi thứ. Bởi vậy, nó đã được coi là một vị thần  
trong tín ngưỡng của nhiều dân tộc trong nước. Người  
Bana có câu khẩu « Nhờ thần tre xanh (*Dang Kram*)  
ma muôn người có măng ăn, có nhà ở, có chồi lúa, có  
gùi để đèo, có bồ cát sot để đựng, có cái nõm cái chum  
để bắt cá dưới suối... ».

Sau với nhau là các đồ gốm thủ công và sành hoa, sành dùng hàn. Sản phẩm do quý tộc định chế phát triển mang đặc sản của ban lão là đây là sản phẩm của nghệ chế tạo, đồ họa, đồ trang sức, đồ cổ xưa.

Tre mía ở province là thứ nguyên liệu phong phú, dễ khai thác. Trong cuộc đấu tranh để sinh tồn và tiến bộ, tờ tiền chung ta đã sớm biết tận dụng thứ tài nguyên thiên nhiên quý giá đó. Phải nói rằng những đờ dan dảo, xác quả Đồng nam Á, thè hiện, tài năng sáng tạo và tri thức kinh xuất sắc của những người lao động agyean lùn ở vùng này, và nhất là với nó. Vì là ngành thủ công dân gian phổ biến nhất của dân lát chung là một trong những ngành thủ công uit chuyên múa hóa phật. Những thứ nguyên liệu như tre, nứa, lá, súng, mây, thi lầu, phu ôi đều có. Công cụ cơ bản chỉ là một con dao làm nan. Kỹ thuật dân túy tinh vi nhưng dễ học. Rồi dần lại cần dùng dân hàng ngày và cần dùng cho rất nhiều việc. Do đó, ở đây người ta cũng dân lát và hàn như ai cũng có thể dân lát được, hoặc ít, hoặc nhiều.

Ở miền xuôi ngày nay đã có nhiều sản phẩm dân lát để thợ chuyên nghiệp làm. Nhưng tuyệt đại đa số những đờ dan thông dụng nhất vẫn do người nông dân sản xuất để dùng hoặc sản xuất như một nghề phụ. Ở miền núi thì phần lớn đờ dan đều do các gia đình tự làm lấy. Các đài trên một số chỗ cũng thấy có những chiếc sọt, những chiếc cõi, những chiếc mui nón đem bán. Nhưng những hàng hóa này số lượng ít, khách hàng cũng không nhiều.

Hầu hết, tại mỗi số vùng miền núi và cả một số vùng miền xuôi, chúng ta có thể thấy một hiện tượng khá đặc biệt: đối với cùng một thứ sản phẩm dân lát,

Đó là định lý này có thể là người sản xuất và bán nó ngoài chợ, nhưng vào lúc khác lại đi mua các hàng hóa đó về dùng. Ngược lại, người trước đây đi mua các hàng hóa đó có lúc lại sản xuất nó đem bán. Ở đây người sản xuất không có kỹ thuật chuyên môn cao hơn người mua. Sở dĩ anh ta sản xuất đồ đan đem bán là vì lúc này anh ta có một số thời gian rỗi, anh ta muốn sử dụng số thời gian dư thừa này để kiếm một món tiền. Còn người mua thì cũng không phải là người không biết đan lát hay đan lát không tốt, mà là vì bận những việc khác, anh ta thấy rằng bỏ tiền ra mua những thứ đó thì tiện hơn là chặt tre, vót nan và ngồi đan. Nhưng một lúc khác thì có thể tình thế của hai người lại khác đi, và rất có thể là họ đổi vai trò cho nhau. Như vậy trước hết đây là sự phân công tạm thời giữa một bên có thừa thời gian lao động và một bên không có thừa thời gian lao động. Đó cũng là một sự phân công lao động, nhưng là một sự phân công rất không ổn định, không thường xuyên và chưa có chuyên môn hóa.

Ngành dệt ở nước ta chưa rõ đã ra đời từ lúc nào. Trong nhiều di chỉ thời đồ đá mới, nhất là hậu kỳ đồ đá mới, thấy có đợi xe chỉ bằng đất nung và những hòn cát lượn (ở Phùng-nguyên, Văn-điền, Lũng-hòa... có khá nhiều những đợi xe chỉ như thế). Ngay trong các mộ tang thuộc thời kỳ này (Lũng-hòa) cũng tìm thấy một số đợi xe chỉ chôn theo người. Trên một vài mảnh gốm và mảnh đồng, các nhà khảo cổ học nhận thấy có những vết in của một thứ vải thô (?). Trên những tháp đồng và trống đồng có những hình đan ống đồng khổ và đậm bùi, mặc vảy cộc. Với những tài liệu ít ỏi đó,

đóng từ chí có thể đánh được rằng từ kỉ xưa đã  
đã có nhau lát và đã dùng vải mịn. Trước đó, kỹ thuật đan  
vải có lẽ cũng vẫn mới xuất hiện, sản phẩm chưa nhiều,  
chưa phổ biến. Nhưng nhà nghiên cứu về lịch sử y phục  
tìm thấy rằng lịch sử phát triển và phát  
triển của quần áo vải thuộc khá nhiều ở thời Mèn Khe  
hậu. Ở những vùng lạnh, quần áo xuất hiện sớm. Ban  
đầu chỉ là những tấm da thú khoác trên mình, về sau  
là quần áo bằng da, bằng len hoặc vải. Ở vùng nhiệt  
đới, quần áo xuất hiện tương đối muộn. Kết cấu quần  
áo nói chung là ngắn, gọn, và đơn giản hơn.

Thực khó mà biết được một cách cụ thể người nguyên  
thủy đan vải bằng cách nào. Những nhà nghiên cứu về  
lịch sử ngành đan thường cho rằng đan trực tiếp bắt  
nguồn từ dan lát. Nguyên liệu đầu tiên để đan vải  
thường là những lát vỏ cây mềm mà trước đó người  
ta vẫn dùng để che thân. Ban đầu người ta lấy vỏ một  
vài thứ cây có sợi, đem đập giập cho mềm rồi dùng luồn  
làm khổ, làm váy, làm chăn. Về sau, để cho những tấm  
vỏ cây đó không rách và kín hơn, người ta tìm cách bện  
chặt những sợi lại với nhau. Những quy luật của sự  
dan lát rồi. Nhờ áp dụng kỹ thuật dan lát để dan  
những nan mềm, tức là sợi, nên cuối cùng người ta đã  
sáng tạo ra một thứ sản phẩm mới, nan mềm hơn tre  
nhưng mà mắt dày hơn lưỡi đánh cá, đó là vải. Những  
mảnh vải đầu tiên đó trong lịch sử có lẽ còn thô hơn  
các những tấm bao tải ngày nay. Nhìn vào dấu vải in  
trên mảnh chiếc chum ở Sa Huỳnh hoặc trên tấm đồng  
che ngực ở Thiệu Dương chúng ta cũng thấy nó còn  
thô dẽ chứng nào. Nhưng đối với thời đại đó, nó  
đã là một chế phẩm đặc sắc của một phái minh trọng

đại. Vì dù sao nó cũng hơn hẳn vỏ sùi hay lá chuối. Dàn dàn về sau, do tính chất của sợi xe là một thứ «nan», đặc biệt, mềm và dài vô tận, cho nên dè dan nhanh và tốt hơn, người ta cuộn những sợi dọc lại và căng dàn từng đoạn dè dan sợi ngang. Đó là tiền thân của cái khung cùi nguyên thủy. Kỹ thuật dệt cũng ra đời từ đó. Phương pháp dệt vải của một số dân tộc ở Tây Nguyên hiện nay là một thí dụ lý thú về bước quá độ từ dàn sang dệt. Người Bana, người Stiêng, người Ma... thường không dệt vải thành tấm, mà dệt từng mảnh quần hay áo. Người ta căng sợi dọc đúng kích thước mỗi mảnh định may rồi dàn sợi ngang cũng theo đúng kích thước đã định. Sau đó khẩu tùng mành lại. Rõ ràng đây là một hình thức trung gian giữa dàn và dệt, nó vừa là dệt, mà cũng vừa là dàn. Ở nhiều dân tộc miền núi miền Bắc hiện nay, tuy người ta đã dệt vải thành tấm, nhưng vẫn dệt bằng phương pháp thô sơ như vậy. Những sợi dọc được căng ra ở hai đầu, một đầu buộc vào cột nhà hay thân cây, còn đầu kia buộc ngay vào bụng người ngồi dệt. Người ta dùng hai thanh tre để mở đường cho sợi ngang. Sợi ngang được cuộn vào một thanh tre khác ngắn hơn, đó là con thoi nguyên thủy. Thực ra đây chưa hẳn là cái khung cùi, vì rút cuộc nó chỉ gồm có mấy thanh tre. Nhưng rõ ràng là với phương pháp này người ta đã tiến gần tới cái khung cùi thực sự. Tuy kỹ thuật dệt ở đây còn hết sức thô sơ, nhưng năng suất và chất lượng sản phẩm đã cao hơn nhiều so với dàn hay bện. Bằng phương pháp này, người Mäng-ur, người Puộc, dệt một cái khăn piêu (khăn quàng của phụ nữ) mất khoảng 15 ngày. Năng suất đó còn rất thấp, nhưng nếu so với phương pháp dệt của người Bana thì vẫn hơn nhiều. Người Bana dệt 1 cái khổ mất 1 tháng.

Chúng ta bàn tiếp đến nguyên liệu của ngành dệt nguyên thủy. Như trên đã nói, tại nhiều dân tộc trên thế giới, thứ sợi đầu tiên dùng dệt vải thường là sợi của chính những loại cây mà người ta vốn đã dùng để che thân. Có nhiều lý do để tin rằng quy luật đó cũng đã từng diễn ra trong lịch sử ngành dệt tại các dân tộc nước ta.

Thời xưa, có lẽ tờ tiên chúng ta đã dùng nhiều loại cây khác nhau để làm quần áo, rồi qua các giai đoạn phát triển sau này, có một số sợi tốt được lựa chọn như bông, day, gai và một số không thích hợp thì bị loại bỏ hoặc chỉ dùng ít thôi như vỏ sưa, bẹ chuối, lá chuối... Vỏ cây sưa có lẽ là một trong những thứ nguyên liệu cổ sơ nhất để làm quần áo. Người Rục, người Amay, người Arem, người Vân-kiều ở Trung-bộ, người Cờ-sung, người Mäng-ur ở Tây bắc, người Hà-nhi, người U-ní ở Việt-bắc... thường vẫn lấy vỏ cây sưa dập giập cho mềm, phơi khô cho xốp rồi dùng làm vật che thân. Áo sưa, chăn sưa hiện vẫn được dùng ở nhiều vùng trên miền núi. Một số dân tộc đã biết dệt vải cũng còn lấy vỏ một số cây lương lỵ tước thành sợi, bện l.i làm quần áo. Sách *Lĩnh nam chích quái* cũng chép rằng dưới thời Hùng Vương « dân chưa đủ đồ dùng, phải lấy vỏ cây làm áo, dệt cổ làm chiếu... ». Như chúng ta đã biết, tại nhiều dân tộc trong nước ta, cứ khi có đám tang thì lại dùng mū rơm, áo cổ, có nơi thì dùng lá chuối, bẹ chuối, mo nang... làm khăn, làm áo. Chắc rằng những thứ này ít nhiều đều có quan hệ tới các trang phục thời nguyên thủy.

*Day và gai* có lẽ là một trong những thứ nguyên liệu được dùng sớm nhất trong lịch sử ngành xe sợi và dệt vải ở nước ta. Chúng là một giống cây bản địa. Hiện

nay ở nhiều nơi vẫn còn nhung rìng day và gai. Sách *Thuật dí ký* cũng kể rằng ở Giao-châu xưa có rìng day gai. Theo sách *Hán thư* thì vào đầu công nguyên, người Lạc-việt đã trồng các loại cây này để lấy sợi. Theo sách *Tây Việt ngoại ký*, gai là một đặc sản của An-nam. Một số sách khác cũng nói rằng nhân dân ta từ xưa đã trồng day gai lấy sợi, dệt thành những loại vải gai mỏng, đẹp, dùng để may quần áo mặc mùa hè (*An-nam chí nguyên*, *Nguyên-hòa quận huyện chí*). Hiện nay nhiều dân tộc ở Việt-bắc như người Mèo, người Dao và cả người Tày, người Nùng thường dùng vỏ một thứ cây mà ta thường quen gọi là cùi lanh để xe sợi dệt vải, gọi là vải lanh. Thực ra, đó cũng là một loại cây gai (*chanvre*), hơi khác với cây gai hiện thông dụng ở miền xuôi (*jute* hoặc *kénaf*). Người ta chặt cây, tước vỏ, đập giập, phơi khô, trước thành sợi rồi xe lại để dệt. Cũng có nơi, người ta không xe, không dệt, cứ để nguyên như vậy làm mền chăn và mền áo. Loại sợi này thô, cứng, nhưng ấm và bền.

*Bông* cũng là một thứ nguyên liệu được dùng từ xưa trong việc xe sợi dệt vải ở nước ta. Vài tác giả cho rằng loại bông cổ bắt nguồn từ Ấn-dô và được du nhập vào nước ta cách đây không lâu lắm. Thực ra, nếu nó không phải là một loại cây bản địa thì cũng đã xuất hiện từ rất lâu ở nước ta và là một trong những thứ nguyên liệu đầu tiên dùng để dệt vải. Không những ở miền xuôi mà ngay ở miền núi, trồng bông dệt vải cũng là một nghề cò truyền. Có một điều đáng để chúng ta chú ý là trong ngôn ngữ của rất nhiều dân tộc trong nước và các nước lân cận, người ta gọi bông và vải bằng cùng một từ. Trong tiếng Xá-cầu, Xá-khao thì bông là *phải*, vải cũng là *phải*. Trong tiếng Puộc, bông

là *pô phái* và là *phái*. Trong tiếng Tày thì *bông* và *vải* cũng đều gọi là *phái*. Trong tiếng Thái và tiếng Lào thì gọi là *phay* hay *phây*. Người Vân-kiều và người Khúa gọi *vải* là *prág*, gọi *bông* là *cópág*. Người Amày gọi *vải* là *cupa*, gọi *bông* là *kpai*. *Bông* và *vải* trong tiếng Khome đều là *krabas*, trong tiếng Bana là *kopaih*, trong tiếng Chàm là *kapah* (1). Có lẽ, ở các dân tộc đó, *vải* từ khi mới ra đời đã là *vải* dệt bằng sợi *bông*. Nói cách khác, *bông* là một trong những nguyên liệu chính đầu tiên của ngành dệt, nên người ta đã gọi sản phẩm của ngành này bằng ngay cái tên của thứ nguyên liệu làm ra nó. Dựa trên những tài liệu thành văn, ít nhất cũng có thể xác định được rằng ngay từ đầu công nguyên, cây *bông* đã được trồng ở nước ta một cách phổ biến. Sách *Ngô lục địa chí* của *Trương Bột* (viết vào thế kỷ thứ IV) có chép rằng: « Huyện Định-an, quận Giao-chỉ, có cây *bông* (mộc miên). Cây cao hơn trượng, quả như chén rượu, miệng có tơ như tơ tằm, có thể dệt thành vải được ». Sách *Dị vật chí* cũng nói rằng « cây *bông*... ở Quảng-châu, Nhật-nam, Giao-chỉ, Hợp-phố đều có cả ». Đối với Trung-quốc, đến lúc này hình như *bông* vẫn được coi như một vật lạ. Cho đến đời Tống, người Trung-quốc vẫn chưa dùng *vải bông* mà chỉ dùng *vải* *đay*, *gai*, *lụa* và *da thú*. Theo một số tác giả Trung-quốc thì *bông* từ Việt-nam và các nước phương Nam truyền bá sang Trung-quốc vào khoảng 1 – 2 nghìn năm

(1) Một tác giả Nhật-bản là *N. Masumotô* cho rằng loại *vải* mà người Trung-quốc gọi là *cát bối* và người Việt gọi là *cát bá* vốn xưa kia là sản phẩm nhập từ Chiêm-thanh, cả tên gọi thứ sản phẩm này cũng là tên nhập từ Chiêm-thanh: từ *kapah* biển âm thành *cát bối*, *cát bối*, *thap bối*, *cát bá*, v.v... (TL. 175).

trước đây (1). Như chúng ta biết, Trung-bộ là vùng trồng nhiều bông trong nước. Truyền thống này đã có từ xưa. Nhiều sách cổ cho biết rằng bông là một đặc sản nổi tiếng của Chiêm-thành. Ái-châu (Thanh-hóa) cũng sản xuất nhiều bông (*Nguyên-hòa quận huyện chí*). Về kỹ thuật trồng bông, xe sợi ở nước ta thời xưa, sách *Thông giám* chép như sau: « Mùa xuân, tháng 2, tháng 3 người ta gieo giống. Đến mùa hạ cây đã tốt. Mùa thu ra hoa vàng, kết quả. Khi quả chín thì nứt cả hồn mặt, trong có sợi bông. Thồ dân lấy thanh sắt (?) cán bộ hặt đi, lấy bông ra. Họ lại lấy cần tre uốn cong như cái cung, dài 4 thước 5 tấc, căng dây bặt bông cho đều rồi cuộn thành ống nhỏ (con cuì?). Lại lấy cái xe mà xe, tự nhiên thành sợi rồi dệt vải ». Đó là kỹ thuật sản xuất cách đây hơn 10 thế kỷ. Tuy nhiên, đó dã là kỹ thuật sản xuất tương đối cao rồi. Thời nguyên thủy, hẳn là chưa có được kỹ thuật đó. Hiện nay, tại một số vùng vẫn còn tìm thấy những phương pháp sản xuất thô sơ hơn thế nữa. Chẳng hạn, cái xe cán bông ở hầu hết mọi nơi không làm bằng sắt mà chỉ làm bằng gỗ. Có một điều đáng làm cho chúng ta lưu ý là trong việc cán bông hột thành bông xơ, hầu như tất cả mọi dân tộc trong nước đều dùng một loại công cụ giống nhau:

(1) Sách *Sử ký* viết: « Vài thập là bạch diệp. Xét bạch diệp là từ bông dệt ra. Sản vật đó Trung-quốc không có ».

Sách *Chữ phiên tạp chí* nói rằng bông là sản vật của các nước Chiêm-thành, Đồ-bà (Giava), nay trở thành hàng quý của Trung-quốc.

Sách *Nông thư* (dời Nguyên) cũng nói rằng xưa Trung-quốc chỉ có nghề trồng dâu nuôi tằm, không biết dùng bông. Sau bông truyềns từ Nam-bắc lento, miền Giang-Hoài, Xuyên-Thục thư được mồi lại đó (TL. 170).

đó là chiếc xa cán bóng hai trục. Theo những tài liệu biết được cho đến nay, hình như loại công cụ này xuất hiện sớm nhất ở Ấn-độ. Nó đã được mô tả trong một tài liệu tiếng sanskrit vào khoảng 2000 năm trước công nguyên. Căn cứ trên bản vẽ của *Lagiero*, chúng ta thấy nó gần như giống hệt những chiếc xa cán bóng ở Việt-nam ngày nay (TL. 97, tr. 222) (1). Trong việc kéo sợi thì cái xa quay như sách *Thông giám* mô tả ở trên đã là một thứ công cụ khá tiến bộ. Chắc chắn nó không phải là phương pháp đầu tiên trong lịch sử kỹ thuật kéo sợi. Có nhiều tài liệu cho biết rằng người nguyên thủy bắt đầu xe sợi bằng những phương pháp thô sơ hơn rất nhiều. Đến nay người Măng-ur (Lai-châu) xe sợi hầu như chỉ toàn bằng tay: họ buộc một quả dơi làm bằng gỗ hay bằng một trái cây khô dưới sợi chỉ đang xe, bung cho quả dơi quay làm săn sợi, đồng thời dùng sức nặng của quả dơi để kéo sợi dài ra dần. Trong chừng mực những tài liệu mà chúng tôi được biết, có thể nói đó là phương pháp kéo sợi cổ sơ nhất còn lại đến ngày nay.

Nhân dân ta cũng đã biết nuôi tắm, xe lơ, dệt lụa từ rất lâu. Ngay trước công nguyên, ngành sản xuất này đã được nhắc tới trong các sách cổ. *Hán thư* chép rằng người Lạc-việt đã biết trồng dâu nuôi tắm. Sau công nguyên thì ngành này phát triển khá mạnh. Ở vùng Nhật-nam đã tạo được giống tắm một năm 8 lứa kén

(1) Nhưng, cũng theo *Lagiero*, thì cái xa cán bóng này cũng chưa phải là thứ công cụ cổ sơ nhất để cán bóng. Trước khi có nó, người ta cán bóng bằng cách trét bóng hạt trên một phiến đá phẳng rồi dùng một con lăn bằng tre hay gỗ cán đi cán lại (cầm tay hay đạp chân), làm cho hạt rời khỏi vỏ (TL. 97, tr. 222).

(*Thái-binh hoán vũ kỵ*). Người Việt đã dùng tơ dệt nhiều loại sản phẩm đặc sắc : lụa, sa, the...

Theo các sách cổ thi ngày xưa nhân dân ta còn dùng *sợi cây chuối* để dệt vải. Các sách *Văn hiến thông khảo*, *Nguyên-hoa quận huyện chí* nói rằng vải dệt bằng sợi chuối tiêu (*tiêu bối*) là một đặc sản của nước ta thời xưa. Sách *Quảng chí* chép : « Thành chuối xé ra như tơ, đem dệt thành vải gọi là vải chuối tiêu (*tiêu cát*). Vải ấy dê rách nhưng đẹp, màu vàng nhạt, sản xuất ở Giao-chỉ, Kiến-an ». *Nam phuơng dị vật chí* cũng chép : « Đem thành chuối nấu lên thi như tơ, có thể dùng để dệt được ». Sách *Dị vật chí* nói : « Phụ nữ lấy tơ chuối dệt thành hai loại vải *hi* và *khich*, đều là loại vải của Giao-chỉ (*Giao-chỉ cát*) ». Theo *Lê Quý Đôn* thì *hi* là loại vải nhỏ, *khich* là loại vải to. Sách *An-nam chí nguyên* dẫn rằng « tơ chuối có thể kéo sợi làm vải mỏng như the lượt, rất hợp với khí nóng ». Chúng ta biết, cây chuối là một thứ cây bản địa rất phổ biến. Người xưa chắc cũng đã dùng lá chuối che thân và dùng cây chuối dê đan, dê bện như người Rục ngày nay. Có lẽ từ đó họ đã đi tới chỗ dùng sợi cây chuối để dệt vải. Rồi về sau này, do nó có nhiều nhược điểm (không bền) nên người ta không sản xuất nữa.

Cuối thời nguyên thủy nhân ta có lẽ đã bắt đầu biết nhuộm vải. Trong một số truyền thuyết của Tây-nguyên (chẳng hạn truyện *Núi gươm* của người Bana, truyện *Khinh Dú* của người Êđê) có nói rằng từ thời cổ xưa người Tây-nguyên đã dùng đá màu và lá cây để nhuộm sợi nhuộm vải. Đến sau công nguyên người Giao-chỉ đã biết chế thuốc nhuộm từ cây vang (*tô phuơng*). Giao-chỉ có loại vải cat bá nhuộm đỏ (*Nam phuơng thảo mộc trạng*). Làng-ấp đã biết nhuộm ngũ

sắc, và không chỉ nhuộm vải mà còn nhuộm cả sợi, rồi từ sợi màu dệt thành vải hoa (*Hải-nam chí quốc truyện*).

Xét về mặt phân công lao động tự nhiên, các nhà nghiên cứu thường cho rằng kéo sợi dệt vải chủ yếu là việc của phụ nữ. Giả thuyết đó nói chung phù hợp với những tài liệu mà chúng ta đã có hiện nay. Sách *Sử ký* cũng nói đến sự phân công như thế ở người Lạc-Việt: « Con trai trồng lúa, trồng đay, gai. Con gái hái dầu, nuôi tằm, xe sợi, dệt cửi (TL. 175). Ở tất cả các dân tộc trong nước hiện nay, kéo sợi, dệt vải cũng là việc của riêng nữ giới. Riêng trong việc khai thác và chế biến nguyên liệu cho ngành dệt thì nam giới cũng tham gia. Chẳng hạn, vỏ sưa, vỏ lanh thường do nam giới đi lấy về, họ cũng tham gia việc đập, vỏ, tước sợi. Chỉ riêng việc kéo sợi và dệt vải thì hầu như họ không bao giờ dinh dáng đến. Cũng như phần lớn phụ nữ miền núi hầu như không bao giờ mó tay vào việc đan lát.

Xét về mặt phân công lao động xã hội thì cũng như đan lát và nhiều ngành thủ công khác, ngành dệt trong thời kỳ nguyên thủy nói chung mới chỉ là một nghề phụ, mang tính chất tự cấp tự túc, là ngành sản xuất trong gia đình hoặc trong nội bộ cộng xã. Cho đến nay ngành dệt ở các dân tộc miền núi vẫn mang nặng tính chất đó. Người ta dệt vải trước hết để dùng, chỉ một phần sản phẩm dư thừa (phần này không nhiều và không thường xuyên) mới đem bán. Cái mục đích cơ bản chỉ phôi hoạt động của ngành này là thỏa mãn trực tiếp nhu cầu tiêu dùng, chứ không phải là trao đổi hàng hóa.

\* \* \*

*Đồ gốm* khác với đồ gỗ, đồ đan hay đồ dệt, nó có một đặc điểm rất quý đối với người nghiên cứu là nó

không bị thời gian phá hủy. Hầu hết những đồ gốm mà các thế hệ trước đã làm ra đều còn lại cả, nếu nó có vỡ thì cũng còn lại mảnh. Nhờ đó người ta tương đối dễ xác định niên đại phát sinh và phát triển của ngành gốm. Ở nước ta đồ gốm xuất hiện vào sơ kỳ đồ đá mới. Đối với phần lớn các dân tộc trên thế giới cũng vậy, đồ gốm chỉ xuất hiện từ thời kỳ đồ đá mới, cách đây khoảng 6, 7 ngàn năm. Còn trong suốt cả trăm vạn năm trước đó, con người chưa hề biết sản xuất và sử dụng đồ gốm, mặc dầu đất lúc nào cũng ở ngay dưới chân họ.

L. Morgan cho rằng đồ gốm phát sinh từ việc lấy đất trát bên ngoài các đồ đựng bằng nan hay bằng gỗ để nó khỏi cháy. Qua sự thử nghiệm này, con người hiểu được thuộc tính mới của đất là bắn thân đất cũng có thể nặn thành đồ đựng và từ đó người ta bỏ cái lòi bên trong đi. Morgan đưa ra ý kiến này căn cứ trên sự quan sát thực tế tại nhiều dân tộc châu Mỹ.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng đồ gốm phát sinh từ việc trát đất vào bên trong các đồ đựng bằng nan để đựng các chất lỏng. Khi các đồ đựng này được đem đun nấu hoặc vì một lý do nào đó bị đốt cháy thì nan bên ngoài cháy đi, đất bên trong vẫn còn và lại càng cứng hơn. Hiện tượng đó dẫn người nguyên thủy đến chỗ phát minh ra đồ gốm.

Một số nhà nghiên cứu khác lại chủ trương rằng đồ gốm là một phát minh độc lập, không định đáng gì đến các đồ đựng bằng nan, bằng tre hay bằng gỗ. Đồ gốm có thể bắt nguồn từ việc đào những lỗ đất để đựng nước hay đựng các vật phàm khác. Cũng có nơi người ta bắt đầu làm đồ gốm bằng cách nặn một khối đất tròn rồi lấy mảnh trai khoét rỗng ở trong. Lại có nơi đồ gốm đầu tiên được chế tạo bằng cách vê những

thỏi đất dài như con rắn rồi cuộn từng khoanh chồng lên nhau, sau đó miết hai mặt cho nhẵn và phơi khô.

Nói chung, những ý kiến kể trên đều dựa vào tài liệu thực tế tại vùng này hay vùng khác. Rõ ràng là mỗi dân tộc có thể đi tới đúc gốm bằng những con đường cụ thể khác nhau, có những kỹ thuật sản xuất đúc gốm khác nhau. Nhưng, qua tất cả những con đường khác nhau và những phương pháp khác nhau đó, vẫn tìm được những nét chung: đại đa số các dân tộc đều biết chế tạo đúc gốm từ khi bước sang thời kỳ đúc đá mới; những đúc gốm đầu tiên đều nặn bằng tay hoặc bằng khuôn nan (sơ kỳ và trung kỳ đúc đá mới); về sau người ta dần dần biết dùng bàn xoay để nặn (từ hậu kỳ đúc đá mới); ban đầu người ta chưa biết nung, chỉ đem phơi khô rồi dùng, về sau, qua việc dùng đúc gốm đun nấu, đã biết cách nung đúc gốm cho tốt hơn, trước hết người ta nung ngoài trời, về sau nung trong lò với nhiệt độ cao (từ hậu kỳ đúc đá mới và thời đại đúc đồng).

Ở Việt-nam, ngay trong những di chỉ thuộc văn hóa Hòa-bình cũng đã thấy xuất hiện lác đác một vài mảnh gốm. Những mảnh gốm này thuộc vào giai đoạn phát triển cao nhất, cuối cùng của văn hóa Hòa-bình (mà Cöllani gọi là văn hóa Hòa-bình III), tức là đã bước sang thời kỳ đúc đá mới rồi. Đến văn hóa Bắc-son, thấy có những bắng chứng đầy đủ và xác thực về sự xuất hiện đúc gốm. Những mảnh gốm đầu tiên ở nước ta thường có vết khuôn nan ở mặt ngoài. Nó chứng tỏ rằng tờ tiên chúng ta bắt đầu làm đúc gốm bằng cách trát đất vào bên trong khuôn nan. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, trong khi chiếc rìu đá Bắc-son vẫn chưa được cải tiến hơn bao nhiêu, thì kỹ thuật đúc gốm đã

tiến lên một bước quan trọng: người ta bắt đầu nặn gốm trực tiếp bằng tay. Ban đầu mới chỉ nặn tay ở phần miệng, về sau thì nặn tay toàn thân. Tuy nhiên, đồ gốm có vết khuôn nan vẫn tồn tại song song với đồ gốm nặn tay. Kỹ thuật này chỉ mất đi vào hậu kỳ đồ đá mới, khi kỹ thuật bàn xoay ra đời. Nhưng có một hiện tượng đáng chú ý: ngay trên những đồ gốm nặn bằng tay và cả những đồ gốm làm bằng bàn xoay, vẫn có in những vết nan dan. Đó là một cách trang trí của người nguyên thủy. Người ta dùng khuôn gỗ, khuôn đá, có khi dùng chính những tấm nan dan để in vết nan dan lên đồ gốm. Chúng ta đã tìm thấy những cái bàn rập hoa văn như thế (chẳng hạn ở Phú-hậu, Phú-thọ...). Sự gia công đó thực ra không có công dụng thực tế gì cả. Nhưng có thể hiểu được thử nghệ thuật trang trí có vẻ vô lý đó nếu chúng ta xét đến nguồn gốc của kỹ thuật đồ gốm nước ta. Trong giai đoạn trước, khi người ta còn nặn đồ gốm trong khuôn nan, thì vết khuôn nan trên đồ gốm là tất yếu, nó phù hợp với điều kiện kỹ thuật đương thời. Sang các giai đoạn sau, kỹ thuật đã thay đổi, vết khuôn nan không còn là tất yếu nữa. Chức năng kỹ thuật của vết khuôn nan đã hết. Nhưng chức năng thẩm mỹ của nó vẫn còn. Trong suốt một thời gian dài hàng ngàn năm nữa, người ta vẫn cứ tái tạo những vết khuôn nan đó như một sự trang trí, không phải do nhu cầu kỹ thuật mà do nhu cầu mỹ cảm.

Trong văn hóa Bắc-sơn, độ nung đồ gốm còn rất non. Thậm chí có thứ gốm chỉ phơi khô chừ chưa nung. Đến hậu kỳ đồ đá mới, trong các di chỉ như Phùng-nguyên, Văn-diền, độ nung của gốm đã đạt tới gần một ngàn độ. Độ nung đó chỉ có thể thực hiện được trong lò kim. Kỹ thuật này là một tiền đề quan trọng của nghề luyện

kim sau này. Với những lò nung như thế người ta có thể đúc đồng được rồi.

Kích thước và loại hình các đồ gốm nguyên thủy cũng có một quá trình phát triển rõ rệt. Căn cứ vào những mảnh gốm trong các di chỉ sơ kỳ đồ đá mới (Bắc-son, Quỳnh-văn), ta thấy đồ gốm trong giai đoạn này còn ít, kích thước còn nhỏ, loại hình cũng đơn giản. Hầu như chỉ có một loại đồ đựng đáy nhọn hoặc đáy tròn, miệng loe, vừa làm bình, vừa làm nồi nấu ăn. Cái lớn nhất đường kính không quá 10 phân (Quỳnh-văn), mà lại rất thô, dày (nói chung dày tới trên dưới 1 phân). Rõ ràng là trong đời sống con người lúc này, đồ gốm chưa có ý nghĩa lớn. Sang trung kỳ đồ đá mới đã có những đồ đựng bằng gốm lớn hơn. Ở di chỉ Đa-bút có những chiếc vò đường kính rộng tới 25 phân. Sang hậu kỳ đồ đá mới và thời đại đồ đồng, kỹ thuật sản xuất đồ gốm phát triển cao độ. Đồ đựng có rất nhiều loại: vò, bình, chậu, vại, các loại nồi, v.v... Nhiều cái có đường kính miệng rộng tới trên dưới 50 phân (Gò-mun). Cũng nhờ kỹ thuật bàn xoay và nung với nhiệt độ cao nên có thể làm ra những sản phẩm tuy có kích thước lớn hơn trước nhiều nhưng lại mỏng hơn trước. Thông thường những vò, những bình lớn chỉ dày từ 3 đến 5 ly thôi, nhưng vẫn rất cứng và rất bền. Ngoài đồ đựng còn có nhiều khí vật phong phú khác: bát, đĩa, chén, cốc, chi lưỡi, dọi xe chỉ, đạn xì đồng... Trong thời đại đồ đồng, còn có một khí vật bằng gốm rất quan trọng nữa là các khuôn đúc đồng. Ngoài ra, tại một số di chỉ như Thiệu-dương, Đồng-son, v.v... còn thấy có cả những chiếc bếp lò di động nặn bằng đất, kết cấu khá tiện lợi và khoa học. Sang thời đại đồ đồng, xuất hiện một phương pháp mới dễ chế tạo đồ

gốm : đúc bằng khuôn. Kỹ thuật này thường được áp dụng trong việc sản xuất những loại sản phẩm không có hình tròn, không thể dùng bàn xoay (như bếp lò, tượng đài...). Một khác, kỹ thuật này có lẽ cũng có quan hệ nhân quả như thế nào đó với kỹ thuật đúc đồng.

Cũng giống như đồ gốm của phần lớn các dân tộc khác, đồ gốm nguyên thủy Việt-nam có hoa văn phong phú. Hầu hết đồ gốm đều được trang trí bằng một loại hoa văn nào đó, hoặc kết hợp nhiều loại hoa văn khác nhau : hoa văn rồng rá (in vết khuôn nan), hoa văn chài rồng lược, hoa văn ô quả trám, hoa văn sóng nước... Vào sơ kỳ đồ đá mới, hoa văn trên đồ gốm còn đơn giản. Sang trung kỳ và hậu kỳ đồ đá mới, nhất là đến sơ kỳ đồ đồng, cùng với sự phát triển của kỹ thuật và văn hóa, hoa văn trên đồ gốm ngày càng phong phú và phong phú. Nhưng đến cuối thời đại đồ đồng thì hoa văn trên đồ gốm lại đơn giản và sơ sài hơn. Nói cho đúng ra, đó chỉ còn là một số đường nét có tính chất công thức, đơn điệu. Tại sao ? Chúng ta sẽ xét đến vấn đề này trong phần sau, khi tìm hiểu sự phát sinh và phát triển của sản xuất hàng hóa nguyên thủy.

Trong lịch sử nền sản xuất nguyên thủy, đồ gốm có ý nghĩa như thế nào ? Trong khảo cổ học, đồ gốm là một trong những loại hiện vật quan trọng nhất. Nhưng ý nghĩa của đồ gốm với tính chất những tài liệu khảo cổ học không giống với ý nghĩa của đồ gốm với tính chất là những sản phẩm của lao động. Trong trường hợp thứ nhất, xét ý nghĩa của nó về mặt khoa học. Trong trường hợp thứ hai, xét ý nghĩa của nó về mặt kinh tế. Đứng trên giác độ chuyên môn của khảo cổ học, nếu ý nghĩa của nó có được đề cao, chẳng hạn do nó giúp ích rất nhiều cho việc nghiên cứu, thì có lẽ

không có gì phải bàn cãi nữa. Nhưng điều đó không có nghĩa là đồ gốm cũng có vai trò to lớn như thế trong đời sống thực tiễn thời nguyên thủy. Hai vấn đề này khác nhau. Trong khảo cổ học, người ta có thể coi sự xuất hiện của đồ gốm là dấu hiệu của bước chuyển biến từ thời đồ đá giũa sang thời đồ đá mới. Tinh chất và kỹ thuật làm đồ gốm cũng là một tiêu chuẩn để phân biệt các nền văn hóa... Nhưng không nên vì thế mà cho rằng trong lịch sử kinh tế nguyên thủy, đồ gốm cũng có ý nghĩa to lớn đến mức mà sự phát sinh và phát triển của nó đã gây ra những bước ngoặt quyết định từ giai đoạn này sang giai đoạn kia. Thực ra, nó không gây ra được một bước ngoặt lịch sử nào cả. Trái lại, chính bản thân nó lại là kết quả, hay nói cách khác, là sự biều hiện (trong số rất nhiều sự biều hiện) của những bước ngoặt lịch sử. Chúng ta hãy xét xem, đồ gốm có thể gây ra được những biến đổi cách mạng gì trong kỹ thuật, trong lực lượng sản xuất hay trong đời sống kinh tế khi chuyển sang thời kỳ đồ đá mới? Đồ gốm không phải là công cụ sản xuất. Trong số những công cụ sản xuất cơ bản của giai đoạn này, không có cái gì làm bằng gốm cả. Công dụng chủ yếu và phổ cập nhất của đồ gốm là: dùng làm đồ đựng và đồ nấu ăn. Về căn bản, nó thuộc tư liệu tiêu dùng. Nhưng một số tác giả lại dựa trên cái công dụng này để chứng minh ý nghĩa lớn lao của đồ gốm: chỉ từ khi có đồ gốm người ta mới dự trữ được lương thực và thực phẩm thừa, hay nói cách khác, từ khi có lương thực và thực phẩm thừa thì đồ gốm xuất hiện, có đồ gốm nghĩa là đã có sản phẩm thặng dư, nghĩa là sản xuất đã tiến lên một bước quan trọng! Dù có đúng như vậy đi nữa thì liệu những vò, những bình, những nồi và những bát đĩa mà chúng ta thấy trong các di chỉ có thể chứa đựng được

bao nhiêu « sản phẩm thặng dư » của xã hội? Thực ra, phần sản phẩm thặng dư quan trọng nhất của một xã hội không phải là những thức ăn mà người ta chưa dùng lại, mà là tổng khối lượng lao động quá khứ dùng cho việc tái sản xuất mở rộng. Vả lại, ngay cả những cái mà người ta phải chưa dùng lại cũng không nhất thiết phải chưa dùng trong đồ gốm, thậm chí không phải chủ yếu được chưa dùng bằng đồ gốm. Như chúng ta thấy, ở vùng đồng bằng cũng như ở vùng núi, đồ dùng chủ yếu và thông dụng nhất là đồ dau, sau đó mới đến đồ gỗ và đồ gốm. Hầu hết lương thực như thóc lúa, ngô, khoai, sắn... khi cần chưa dùng thì đều được chưa dùng trong đồ dau như cát, bồ, sọt, giàn, thúng, lò, gùi, v.v... Các thứ khác thì người ta lại càng không dùng trong đồ gốm mà chỉ dùng trong đồ dau hay đồ gỗ mà thôi. Rút cuộc, đồ gốm chỉ dùng để đựng những cái có số lượng ít và thường không phải để dự trữ, mà để dùng hàng ngày: đựng nước, đựng thức ăn và chủ yếu là để nấu thức ăn. Nhưng ngay cả trong việc này nó cũng không phải là thứ dụng cụ duy nhất không gì thay thế được. Ở miền núi, đồ gốm hiếm và chuyên vận khó khăn, nhiều nơi người ta vẫn dùng ống buồng để nấu thức ăn và nấu cơm (cơm lam). Tờ tiên chúng ta cũng nấu nướng theo cách đó. *Lĩnh nam chích quái* chép rằng « hồi quốc sơ (thời Hùng Vương)... đất sản xuất được nhiều gạo nếp, lấy ống tre mà thổi cơm ». Có nhiều dân tộc ở Tây-bắc (người Mông-ur, một số vùng người Xá và Thái) hiện nay, khi làm lê cúng cơm mới, đều bắt buộc phải dùng cơm lam chứ không được dùng cơm nấu trong nồi hay đồ trong chõ. Có lẽ thời xưa họ cũng nấu nướng trong ống lam là chủ yếu. Truyền thuyết *Pú luong quân* còn kể rằng người xưa

nấu cơm bằng cách đào lỗ đất, lót lá chuối, đồ gạo vào, phủ lá và đốt lửa ở trên. Ngoài ra, như trên đã nói, nhiều nơi người ta còn đun nấu bằng bệ cây, bằng đá thù, v.v... Như vậy thì ngay cả trong việc ăn uống, cũng chưa chắc là chỉ với đồ gốm người ta mới có thể đun nấu được, như xưa nay nhiều người vẫn thường.

Đương nhiên, không ai có thể phủ nhận ý nghĩa của đồ gốm trong lịch sử nguyên thủy. Nó là một sản phẩm quan trọng và cũng là một trong những phát minh quan trọng thời nguyên thủy. Nó thể hiện một bước tiến trong kỹ thuật và trong đời sống con người. Và tất nhiên, cũng như mọi phát minh khác, nó cũng góp một phần tích cực vào việc cải thiện cuộc sống cơ cực của người nguyên thủy. Đó chính là ý nghĩa của nó. Ngoài ra, không nên đặt cho nó cái vai trò lịch sử lớn hơn mà nó không có và không thể có được.

Đã có một thời gian khá dài các nhà nghiên cứu chưa thống nhất với nhau về một điểm: nam hay nữ là tác giả của những đồ gốm nguyên thủy? Có không ít ý kiến cho rằng chế tạo đồ gốm chủ yếu là việc của nam giới. Bởi vì việc đào đất, nhào đất, nặn và nung đòi hỏi phải có lao động của nam giới. Một số tài liệu dân tộc học cũng cho thấy như vậy. Vừa qua, ở Liên-xô, nhà nghiên cứu những vết tay in trên những đồ gốm nguyên thủy, người ta thấy rằng hơn 90% những vết tay đó là vết tay phụ nữ. Ở Việt-nam chúng ta chưa có những con số cụ thể về vấn đề này. Dù sao, những tài liệu mới kể trên cũng cho chúng ta những gợi ý nào đó. Nhưng nó chỉ cho phép khẳng định vai trò chủ yếu của phụ nữ trong việc nặn các đồ gốm mà thôi. Rất có thể trong việc sản xuất gốm hàng loạt bằng bàn xoay thì lao động của nam giới cũng đóng một vai trò rất quan trọng.

Về vấn đề phân công lao động xã hội trong việc sản xuất đồ gốm nguyên thủy, các nhà nghiên cứu có một giả thuyết như sau : trong thời kỳ đầu, khi còn dùng kỹ thuật trát trên khuôn nан hoặc nặn tay, phoi khô hoặc nung trong lò ngoài trời, thì việc chế tạo đồ gốm chưa chuyên môn hóa. Nói chung người ta có thể tự chế tạo những vật phẩm bằng gốm để dùng. Trong thời kỳ sau, khi đã dùng đến kỹ thuật bàn xoay và khuôn đúc, nung gốm trong lò, thì một mặt do kỹ thuật chế tạo phức tạp hơn, mặt khác do quy mô sản xuất lớn hơn, muốn chế tạo một sản phẩm không những phải có những bàn tay chuyên môn cao, mà phải đầu tư khá nhiều lao động và tư liệu sản xuất, do đó không phải bắt cứ ai và bắt cứ ở đâu cũng làm được đồ gốm. Việc sản xuất gốm đã được chuyên môn hóa, do một số thợ thủ công chuyên trách, tiến hành sản xuất tại những cơ sở chuyên nghiệp. Một số nhà nghiên cứu còn cho rằng từ thời đồ đá bước sang thời đồ đồng, với kỹ thuật chế tạo gốm bằng bàn xoay, với những thợ chuyên môn làm đồ gốm, ngành gốm đã trở thành một ngành thủ công độc lập. Ở nước ta thì cho đến gần đây vẫn có nhiều trường hợp mà việc sản xuất đồ gốm tuy đã tập trung vào một số người và một số vùng nhất định, song bản thân những người đàm đương trước xã hội việc sản xuất đó lại chưa phải là người thợ thủ công chuyên nghiệp. Ở Tây-Nguyên, nơi sản xuất nhiều đồ gốm là vùng người Bi. Nơi đất, chum vại và bát đĩa của người Bi được đem bán hoặc đem đổi trong nhiều vùng ở Tây-Nguyên. Nhưng ở đây hầu như vẫn không có những thợ chuyên môn làm đồ gốm. Các gia đình người Bi tuy có sản xuất đồ gốm để bán, nhưng chủ yếu vẫn sống bằng nông nghiệp. Chưa có những công xưởng với

những người thợ thủ công chuyên mòn làm nghề này. Ở người Bana thì mỗi làng thường có một vài người biết làm đồ gốm. Họ cũng là những nông dân như mọi người khác. Nhưng thỉnh thoảng có làm thêm đồ gốm để cung cấp cho bà con. Họ ít bán, thường chỉ trao đổi hiện vật thôi. Ở Tây-bắc, chúng ta cũng thấy tình trạng tương tự. Trước khi xây dựng xí nghiệp gốm quốc doanh ở Điện-biên thì khắp đất Tây-bắc chỉ có một nơi sản xuất đồ gốm là Mai-sơn (Sơn-la). Việc sản xuất gốm ở đây tập trung trong hai bản (Chiềng-chung và Mường-chanh). Tất cả có khoảng hơn 70 gia đình làm nghề này. Sản phẩm khá đẹp. Hầu hết đều làm bằng bàn xoay và được nung trong lò. Với kỹ thuật khá cao, sản xuất lại tập trung và độc chiếm một thị trường rộng như Tây-bắc, lẽ ra sản xuất phải phát triển với quy mô to lớn và chuyên môn hóa cao. Nhưng không! Thị trường tuy rộng nhưng sức mua lại ít. Thực ra người ta chỉ cần mua hai loại sản phẩm gốm chủ yếu: bát đĩa và vò đựng rượu cần. Đó là những thứ mà tre nứa bay gỗ không thay thế được. Nhưng những thứ này người ta không mua thường xuyên. Bát đĩa thì vài ba năm mới sắm lại. Vò đựng rượu thì một gia đình chỉ mua một lần và dùng mãi. Chính vì vậy, những người làm gốm chưa thể chuyên môn hóa hẳn trong ngành này và cũng chưa thể lấy đó làm nguồn sống chính. Mỗi gia đình có một lò nung gốm, có khi vài ba gia đình mới có một lò. Mỗi lò nung một mẻ được nung khoảng 40 cái hũ. Trong cả một năm người ta thường chỉ sản xuất vào tháng chạp thôi, và thường cũng chỉ nung một mẻ vào tháng đó để bán trước tết. Phần lớn số thời gian còn lại vẫn dành cho sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp vẫn là cơ sở kinh tế của họ. Họ vẫn là người nông dân hơn là người

thợ thủ công. Đương nhiên, chúng ta vẫn có thể coi đó là một khu vực thủ công nghiệp, nhưng là một khu vực thủ công nghiệp chưa chuyên môn hóa, chưa tách khỏi nông nghiệp, còn lấn nồng nghiệp làm cơ sở. Ở vùng đồng bằng hiện nay thì tình hình đã khác nhiều rồi. Ngành gốm đã chuyên môn hóa cao hơn. Nhưng trong thời nguyên thủy thì ngành gốm ở vùng đồng bằng có lẽ cũng không khác lắm so với ở miền núi hiện nay. Khu vực Đông-son (Thanh-hóa) thường được coi là một trong những trung tâm kinh tế và văn hóa lớn thời cổ. Ở cạnh Đông-son, (xã Tam-thọ), Ô. Jāngxé đã phát hiện một khu vực có nhiều lò nung gốm thuộc thời kỳ Đông Hán (thế kỷ thứ I). Nhưng số lượng không nhiều, quy mô các lò nung cũng không lớn. Chắc chắn đây cũng là một trong những trung tâm sản xuất đồ gốm thời đó. Nhưng có lẽ quy mô và tính chất của nó cũng không khác lắm so với Chiềng-chung hay Mường-chanh. Như lịch sử nhiều dân tộc đã cho thấy, thông thường thì sau khi đã xuất hiện các khu vực thủ công nghiệp nô nức chuyên môn hóa như thế, còn phải trải qua một thời gian khá dài, với sự phát triển hơn nữa của sản xuất và trao đổi hàng hóa, với sự hình thành những trung tâm sản xuất gồm nhiều ngành thủ công (tức tiền thân của đô thị), với sự hình thành những mối liên hệ thường xuyên và ổn định giữa các ngành sản xuất và những người sản xuất..., thì thủ công nghiệp mới có đủ điều kiện để trở thành một ngành kinh tế độc lập. Đối với các nước phương Đông là nơi mà thủ công nghiệp hòa tan trong khối cộng đồng kinh tế của các công xã nông nghiệp, và như Mac nói, nó gắn bó dai dẳng như một cục bướu vào khối cộng đồng kinh tế đó, thì quãng thời gian cách biệt giữa hai hiện tượng lịch sử kè trên lại càng dài hơn, có thể tới hàng ngàn năm.

Nhưng dù sao cũng có thể thừa nhận một điều là ngành gốm, do những đặc điểm về kỹ thuật sản xuất, là một trong những ngành có khả năng đi tới chuyên môn hóa cao, có quy mô sản xuất lớn. Do đó, sự phân công lao động xã hội trong ngành này cũng sớm đạt tới trình độ sâu sắc hơn nhiều ngành thủ công khác như dệt, đan lát, v.v...

\* \* \*

*Ngành luyện kim* nói chung là ngành sản xuất của các xã hội có giai cấp. Trong cơ sở vật chất kỹ thuật của xã hội nguyên thủy nói chung không có kim loại và kỹ thuật luyện kim (1). Từ cuối thời nguyên thủy, khi con người phát hiện ra kim loại, biết nấu chảy kim loại dễ dàng, thì đồng thời họ cũng bắt đầu « nấu chảy » cả cái chế độ xã hội vững bền mà họ đã từng sống trong đó cả triệu năm.

Tuy nhiên, chúng ta cũng nên tìm hiểu qua sự phát sinh và phát triển của ngành kinh tế này, ít nhất là giai đoạn đầu của nó. Bởi vì tuy nó không phải là nội dung quan trọng của nền kinh tế nguyên thủy, nhưng nó lại là một nhân tố quan trọng phá vỡ nền kinh tế đó.

Trong phần trước đã trình bày về những loại hiện vật đồng chủ yếu. Nay giờ, nhìn lại một cách khái quát trên tổng thể các đồ đồng trong từng di chỉ cũng như trong toàn bộ nền văn hóa đồ đồng ở nước ta, chúng

(1) F. Engen cho rằng đều giai đoạn giữa của thời đại đồ mangan kim loại mới được sử dụng và đó cũng là lúc mà xã hội nguyên thủy bắt đầu tan rã (TL. 8, tr. 242 — 243, 246).

ta thấy có một đặc điểm chung: phần lớn hiện vật là những đồ dùng quý và vũ khí (trống đồng, đồ trang sức, giáo, mũi tên, rìu chiến, dao găm...). Còn các công cụ sản xuất, nhất là những dụng cụ cơ bản như cày, cuốc, rìu... thì tương đối ít. Một phần lớn những công cụ sản xuất cơ bản vẫn là đồ đá. Có thể lấy một ví dụ tiêu biểu là di chỉ Gò-mun thuộc giai đoạn giữa của thời đại đồ đồng. Trong di chỉ này, nếu xét về số lượng hiện vật thì đồ đá vẫn nhiều hơn đồ đồng: 111 so với 67. Còn nếu xét riêng các công cụ sản xuất cơ bản thì đồ đá nhiều hơn đồ đồng gấp bội. Trong số 111 hiện vật đá, hơn một nửa là công cụ sản xuất (60/111). Trong số 67 hiện vật đồng chỉ có 3 cái đục, 1 cái rìu và 1 lưỡi hái (*Trần Văn Trứ*, TL. 166, tr. 231 – 233). Trong các di chỉ sớm hơn, chẳng hạn di chỉ Gò-bóng thuộc sơ kỳ đồ đồng, thì đồ đá còn chiếm một tỷ lệ cao hơn nữa, đồ đồng chưa có một ý nghĩa gì đáng kể trong sản xuất. Trong các di chỉ muộn hơn thì tỷ lệ đồ đá đã giảm dần nhưng vẫn còn ý nghĩa khá quan trọng. Ở Thiệu-dương, đồ đá còn chiếm 32% tổng số hiện vật. Ở Đông-sơn tỷ lệ đó là 27%. Đồ đồng tương đối nhiều, nhưng phần chủ yếu lại là vũ khí và « văn hóa phẩm ». Trong tổng số những đồ đồng đã sưu tầm được trong nước ta cho đến nay, sơ bộ tính được những con số như sau: mũi tên đồng là nhiều nhất, khoảng hơn 1 vạn. Thú đến giáo và lao, khoảng vài trăm. Rìu cũng khá nhiều, khoảng 300 chiếc, nhưng một phần đáng kể trong đó là rìu chiến. Trống đồng, tháp đồng, thô đồng, chậu đồng khoảng hơn 100 chiếc (xét về lượng đồng được sử dụng thì đây là những hiện vật chiếm phần quan trọng nhất). Lưỡi cày khoảng 30 chiếc, trong đó chỉ có 3 lưỡi cày thực sự. Lưỡi hái chỉ có 1 chiếc duy nhất, v.v... Tất cả

những điều đó có ý nghĩa như thế nào? Một số nhà nghiên cứu giải thích rằng vì đồng còn là thứ nguyên liệu khan hiếm nên người ta chỉ dùng để đúc những sản phẩm quý, không mòn, không hỏng, và trong một chừng mực nào đó cũng ưu tiên phục vụ cho nhu cầu chiến tranh. Một số người khác thì cho rằng vì đồng, ngay cả đồng thau, cũng chưa phải là thứ nguyên liệu thực tốt để chế tạo các công cụ lao động, còn kém xa so với sắt và không hơn lăm so với đá. Cũng rất có thể rằng sở dĩ tờ tiền chúng ta sử dụng đồng trong sản xuất chưa nhiều là vì đối với những vùng đồng bằng đất mềm lúc đó, gỗ và đá vẫn có thể dùng làm những công cụ canh tác hữu dụng. Những nông cụ bằng đồng tất nhiên có năng suất cao hơn. Nhưng việc chế tạo ra các nông cụ đó lại tốn công tốn của hơn. Có lẽ cũng vì vậy mà trong các di chỉ thời đồ đồng vẫn có nhiều công cụ đá. Số lượng các công cụ này thường lại nhiều hơn số lượng công cụ bằng đồng (trừ một vài thứ công cụ mà chế tạo bằng đồng thi có ưu điểm tuyệt đối so với gỗ đá như lưỡi câu, kim...). Đối với những vùng rừng núi, việc đốn rừng, khai hoang, san đất trên quy mô lớn là việc mà đồ gỗ và đồ đá không làm nổi thì đồ đồng cũng vẫn còn bất lực. Chỉ có đồ sắt mới cho phép giải quyết nhiệm vụ đó (1). Cũng vì vậy mà ở những di chỉ vùng rừng núi càng thấy hiếm những công cụ sản xuất bằng đồng.

(1) Về điểm này Engen cũng đã viết : « Đồng và thiếc cũng như đồng thau do đồng và thiếc hợp thành đều là những kim loại quan trọng nhất. đồng thau được dùng để chế tạo những công cụ và vũ khí có công hiệu, nhưng không thể lấn át hẳn được những công cụ bằng đá, chỉ có sắt mới có thể làm như thế được, nhưng người ta còn chưa biết khai thác sắt » (TL. 8. tr. 242 — 243).

Đương nhiên, chúng ta vẫn thừa nhận rằng từ thời đại đồ đá sang thời đại kim khí, lực lượng sản xuất đã phát triển một bước rất dài, con người đã đạt được những tiến bộ và cùng quan trọng về năng suất lao động. Nhưng thời kỳ đồ đồng chỉ là một giai đoạn (giai đoạn đầu) của thời đại kim khí. Bản thân đồ đồng cũng chỉ là một thứ kim loại trong nhiều thứ kim loại. Nó cũng chỉ đóng góp một phần nào đó vào cuộc cách mạng vĩ đại mà kỹ thuật kim loại đã gây ra trong lịch sử sản xuất. Trong những điều kiện địa lý khác nhau, phần đóng góp đó của nó có thể lớn hay nhỏ khác nhau. Và lại, mọi ý kiến kể trên về việc tổ tiên chúng ta ít sử dụng đồng làm công cụ sản xuất cũng chỉ mới là những giả thuyết. Chúng ta vẫn phải đặt một câu hỏi ở chỗ này để tiếp tục nghiên cứu thêm. Trong việc này, có thể có một số nhân tố nữa đáng lưu ý: 1) Đồ đồng khác với đồ đá: khi mòn, khi hỏng thì người ta không bỏ đi, mà có thể dùng để đúc lại sản phẩm mới. Văn hóa phàm và vũ khí thi thường chỉ mất hoặc còn chử ít khi mòn hay hỏng, nên cũng ít khi phải đúc lại, do đó vẫn còn lại tương đối nhiều trong lòng đất. Còn các công cụ sản xuất bằng đồng thì chỉ sau một thời gian sử dụng đã bị mòn, bị hỏng, và người ta lại dùng nó để đúc sản phẩm mới. Như vậy thì chất liệu đồng vẫn còn lưu truyền mãi, nhưng hình thức cụ thể của sản phẩm qua các thời đại thi không còn. Có thể đó cũng là một lý do làm cho những công cụ sản xuất bằng đồng có số nhất ít còn lại cho đến nay? 2) Cũng có thể rằng một số hiện vật mà chúng ta coi là vũ khí lại đồng thời là công cụ sản xuất, chẳng hạn những lưỡi rìu chiến. Có thể rằng những lưỡi rìu này ngoài việc phục vụ cho chiến tranh, cũng phục vụ cho sản xuất, như

**phát nương, đốn cây rừng...** 3) Cũng có thể là cho đến nay, số lượng hiện vật mà chúng ta phát hiện được còn chưa nhiều tới mức có thể áp dụng phương pháp thống kê để xác định đồ đồng được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực nào.

Thực khó mà có thể nói được rằng ngành luyện kim nguyên thủy là của nam giới hay của nữ giới. Sự phân công lao động xã hội đến giai đoạn này đã phát triển khá cao. Những yêu cầu về kinh tế – kỹ thuật của bản thân ngành luyện kim làm cho việc luyện kim không phải là phần việc riêng của một nhóm nam giới hay một nhóm nữ giới, mà là công việc chung của cả một cộng xã, thậm chí của cả một vùng bao gồm nhiều cộng xã. Kỹ thuật càng cao, lực lượng sản xuất càng phát triển, sự phân công lao động xã hội càng sâu sắc thì sự phân công lao động tự nhiên giữa nam và nữ lại càng mờ nhạt. Đó cũng là một quy luật trong lịch sử nền sản xuất xã hội.

Xét về mặt phân công lao động xã hội thì trái lại, trong ngành luyện kim lại có một sự phân công rõ rệt, sâu sắc và rộng lớn hơn hẳn trong các ngành thủ công nguyên thủy khác. Hiện nay vẫn có một khó khăn cho người nghiên cứu là chưa xác định được những cơ sở khai thác quặng thời nguyên thủy và những con đường vận chuyển các thứ quặng đó. Chúng ta cũng chưa khai quật được đầy đủ những trung tâm sản xuất đồ đồng nguyên thủy và những con đường giao lưu của các sản phẩm đồ đồng ở nước ta. Tuy nhiên, bản thân sự ra đời và tồn tại của ngành luyện kim nguyên thủy ở nước ta, với những sản phẩm rất tinh xảo của nó, cũng cho chúng ta một khái niệm nào đó về tình hình phân công lao động xã hội trong ngành này nói riêng và trong đời

sóng kinh tế nói chung. Bản thân ngành luyện kim, do những đặc điểm về kinh tế và kỹ thuật của nó, đòi hỏi và cũng cho phép thực hiện sự phân công lao động xã hội ở mức độ tương đối sâu sắc và trên phạm vi tương đối lớn. Trong ngành luyện kim nguyên thủy, ít nhất cũng có hai khâu sản xuất cơ bản : khai thác và chế biến. Khác với tre nứa của ngành dán hay đất sét trong ngành gốm, quặng kim loại chỉ có ở một số nơi nhất định. Người ta, trong một chừng mực nào đó, có thể tùy ý lựa chọn nơi chế biến, nhưng hoàn toàn không thể tùy ý lựa chọn nơi khai thác. Đó là cơ sở tự nhiên làm cho khâu khai thác có khả năng tách rời khỏi sản xuất. Xét về mặt kỹ thuật thì cả hai khâu này đều đòi hỏi phải có quy mô sản xuất tương đối lớn. Muốn khai thác quặng hay thuỷ tổ chức luyện kim đều phải có một số đồng nhân lực, phải đầu tư khá nhiều để xây dựng cơ sở sản xuất. Thường thì một công xã không đủ sức làm cả hai khâu đó. Đó là cơ sở kỹ thuật của sự chuyên môn hóa trong phạm vi xã hội. Nhưng một khi công xã khai thác và công xã chế biến đã là hai đơn vị cách biệt nhau về mặt địa lý, không đồng nhất với nhau về quyền sở hữu và phân phối, thì dù quan hệ giữa hai khâu sản xuất đó có khăng khít đến mức nào, nó cũng không còn giống các quan hệ cộng đồng trong nội bộ công xã, mà đã là một quan hệ mới, quan hệ giữa những đơn vị sản xuất khác nhau, của những người sở hữu khác nhau. Quan hệ đó chỉ có thể được thực hiện thông qua trao đổi. Đó chính là sự phân công lao động xã hội, tức là cơ sở của nền sản xuất hàng hóa nguyên thủy.

Như trong phần trước đã nói, ở nước ta thời cổ đại đã có một số trung tâm sản xuất đồ đồng. Những trung

tâm này số lượng không nhiều, nhưng quy mô sản xuất và phạm vi lưu hành sản phẩm của nó lại lớn. Ở thành Cồ-loa đã tìm được hơn một vạn mũi tên đồng tại cùng một chỗ. Có nhiều dấu hiệu chứng tỏ rằng nó được sản xuất hàng loạt tại một địa điểm nào gần đó : có một số cục xỉ đồng, có những mũi tên đúc hỏng... Một nơi sản xuất như thế chắc chắn phải có quy mô khá lớn và chuyên môn hóa khá cao. Việc sản xuất những trống đồng và thạp đồng chắc chắn còn đòi hỏi trình độ chuyên môn cao và quy mô sản xuất lớn hơn nhiều. Hiện nay chúng ta vẫn chưa biết cụ thể về kỹ thuật đúc trống đồng thời xưa. Nhưng chắc chắn đó là một việc tốn nhiều công, nhiều của và hết sức phức tạp. Nhiều nhà khảo cổ cho rằng ngay trong việc đúc một chiếc trống đồng hoặc thạp đồng cỡ nhỏ cũng cần phải có hàng chục người rót đồng vào khuôn cùng một lúc. Nhưng công việc không phải chỉ có thế. Còn nhiều phần việc khác nữa rất phức tạp : nấu quặng, pha chế hợp kim cho thích hợp với yêu cầu của từng loại sản phẩm, chuẩn bị các khuôn đúc với hoa văn rất cầu kỳ, độ gián cách rất nhỏ mà lại phải rất đều... Việc sản xuất những trống đồng và thạp đồng cỡ lớn trên dưới 1 mét tất nhiên còn khó khăn và phức tạp gấp bội. Mà những sản phẩm như thế không phải chỉ là những công trình đột suất và hiếm có. Cho đến nay, sau hơn 2 ngàn năm đầy những biến đổi, mà chúng ta còn thấy lại trong lòng đất và rải rác trong nhân dân hàng trăm trống, thạp, thố đồng... Số hiện vật còn nằm trong lòng đất mà chúng ta chưa phát hiện được cũng không phải là ít. Nhưng tất cả những cái còn lại đó cũng chỉ là một phần trong tổng số những cái mà tôi tiên chung ta thời xưa đã sản xuất ra. Vì, như chúng ta biết, trải hai ngàn

năm qua, một số lớn đồ đồng cổ đã bị phá hủy, bị cướp đi hoặc bị đem đúc các thứ khác. Như sử sách còn ghi, riêng Mã Viện khi sang nước ta đã cướp mất vô số trống đồng để đúc ngựa đồng.

Qua tất cả những điều đã kể trên, có thể xác định được rằng ngay từ trước công nguyên, ngành đúc đồng ở nước ta đã trở thành một ngành thủ công chuyên môn hóa khá cao, có qui mô sản xuất khá lớn và đã cung cấp cho xã hội khá nhiều sản phẩm. Những sản phẩm đó không những được cung cấp cho thị trường trong nước, mà cho cả thị trường ngoài nước nữa. Những trống đồng Đông-sơn đã lưu hành trên hầu khắp lãnh thổ Việt-nam, thậm chí ra cả ngoài lãnh thổ Việt-nam. Điều đó càng chứng tỏ trình độ tập trung sản xuất, chuyên môn hóa và phân công lao động xã hội của ngành kinh tế này cao hơn so với các ngành thủ công nguyên thủy khác. Có lẽ đây là một ngành thủ công thực sự, đáng được gọi là một ngành theo đúng nghĩa của nó.

Xét tinh chất của ngành luyện kim nguyên thủy và nhìn vào các sản phẩm của nó, chúng ta có thể tin rằng tác giả của nó là những người thợ thủ công thực sự. Những chiếc trống đồng, rìu đồng chắc không thể là sản phẩm phu của những người làm nông nghiệp. Nó cũng không phải là sản phẩm của một vài người thợ thủ công cá thể nào, mà là sản phẩm lao động của một tập đoàn những thợ thủ công chuyên nghiệp, trong đó phải có nhiều người thợ rất lành nghề. Mà sự lành nghề trong việc đúc những đồ đồng tinh xảo tuyệt vời như vậy chỉ có thể là kết quả của một quá trình lao động chuyên môn hóa lâu dài, hàng chục năm, thậm chí hàng thế kỷ, do những kinh nghiệm của nhiều thế hệ tích lũy

lại. Chắc chắn rằng trong thời kỳ này đã có những công xã thủ công nghiệp, hay nói đúng hơn, đó không còn là những công xã nữa, mà là những xóm, những khu thủ công nghiệp luyện kim. Trong đó chắc chắn đã hình thành những công xưởng thực sự, với một số thợ thủ công khá đông, có thể tới hàng chục, hàng trăm người. Chúng ta chưa biết những người này đã hoàn toàn thoát ly nông nghiệp hay chưa, nhưng chắc chắn rằng họ đã là những thợ thủ công chuyên môn hóa ở mức cao. Nếu như họ còn gắn bó chút nào với nông nghiệp thì dù sao họ cũng không còn là người nông dân nữa, mà đã là người thợ thủ công thực sự, thủ công nghiệp đã là nghề chính của họ. Sự phát triển của một ngành thủ công này thường kéo theo sự phát triển của một số ngành thủ công khác. Trong những xóm thủ công đó, bên cạnh ngành luyện kim, có lẽ còn có những ngành thủ công khác mà trước kia chỉ là nghề phụ của nông dân trong các công xã, chẳng hạn ngành mộc, ngành gốm v.v... Những xóm thủ công bách nghệ đó là mầm mống đầu tiên của các đô thị cổ đại. Bởi vì cơ cấu của nó, xét về mọi phương diện, đều không còn giống cơ cấu của các công xã nông nghiệp nữa. Nó đã có tính chất một đô thị của những người sản xuất hàng hóa. Đây chính là dấu hiệu đầu tiên của cuộc đại phản công lao động xã hội lần thứ hai. Và có lẽ ngành luyện kim là một trong những ngành sản xuất đầu tiên dẫn tới sự kiện trọng đại đó. Sự giải phóng của bản thân nó có thể tác động tới sự giải phóng một phần nào của nhiều ngành thủ công nguyên thủy khác.

CÁC QUAN HỆ TÀI SẢN VÀ  
CÁC QUAN HỆ HÀNG HÓA  
— TIỀN TỆ NGUYỄN THỦY

## I

**TÀI SẢN TRONG XÃ HỘI NGUYỄN THỦY.  
VIỆC SỬ DỤNG, CHIẾM HỮU VÀ PHÂN PHỐI  
CÁC SẢN VẬT TỰ NHIÊN**

Trong việc nghiên cứu lịch sử kinh tế nguyên thủy, không có vấn đề nào phức tạp hơn các quan hệ kinh tế, đặc biệt là các quan hệ tài sản. Không chỉ ở nước ta, mà ở các nước khác những người nghiên cứu cũng đều thấy như vậy. Những chiếc rìu, những mảnh gốm cùng lăm chỉ có thể cho chúng ta biết nó được sản xuất ở đâu, sản xuất bằng cách nào, nhưng không cho chúng ta biết rõ nó được sản xuất ra trong những quan hệ kinh tế như thế nào, người sở hữu nó là ai. Nguồn tài liệu chủ yếu mà chúng ta phải dựa vào là những tàn dư trong đời sống kinh tế các dân tộc hiện nay. Nhưng những tàn dư đó, vì chỉ là những tàn dư, nên không thể nào phản ánh đúng thực trạng thời nguyên thủy. Và không phải ở khía cạnh nào của vấn đề chúng ta cũng có thể tìm lại được những tàn dư cũ. Ở dân tộc này còn một vài tàn dư về mặt này, ở dân tộc kia còn một vài tàn dư về mặt khác. Từ những mảnh vụn tản漫 như thế, không thể nào phục chế được nguyên hình cái bộ mặt xã hội đã bị chôn vùi trong hàng ngàn năm lịch sử. Cùng lăm thì cũng chỉ có thể dựng lại được một vài đường nét chính của nó

mà thôi. Cũng vì vậy, chúng ta thấy các nhà nghiên cứu về lịch sử nguyên thủy ít khi có thể dựng lại được một bức tranh đầy đủ về chế độ kinh tế của riêng một dân tộc nào. Thường thường phải dựa trên những tài liệu tản漫 trong nhiều dân tộc khác nhau để dựng lên một bức tranh chung về quá khứ của cả loài người, trên phạm vi thế giới. Trên bức tranh đó, tất nhiên chỉ có thể trình bày những nét chung nhất mà thôi. Chẳng hạn, như chúng ta biết, L. Morgan đã thông qua sự nghiên cứu các quan hệ xã hội cổ truyền trong các bộ lạc Bắc Mỹ để phác họa những nét chính về xã hội loài người thời nguyên thủy. Ở một trình độ cao hơn, F. Engen đã dựa trên những tài liệu của Morgan và nhiều tài liệu về các dân tộc Hy-lạp, La-mã, Giécmanh, Xlavơ... để dựng lại một bức tranh rõ ràng hơn về xã hội nguyên thủy, những quy luật phát triển của nó và những quá trình tan rã của nó.

Đương nhiên, khi nghiên cứu về các quan hệ kinh tế nguyên thủy ở Việt-nam, vì không có cách nào khác cả, nên chúng ta cũng chủ yếu phải thông qua những dấu vết còn roi rót lại trong đời sống các dân tộc ở nước ta để hiểu biết về thời đại nguyên thủy. Chắc chắn rằng sự hiểu biết đó còn thiếu sót ở nhiều mặt, chưa cụ thể và không thể nào đúng hoàn toàn được. Tất cả các dân tộc trong nước hiện nay đều đã ở vào trình độ phát triển xã hội cao hơn nhiều so với xã hội nguyên thủy. Đó đây còn những dấu vết cũ, nhưng trong những điều kiện mới, những dấu vết đó đã biến dạng nhiều. Cũng có một số dân tộc, do những điều kiện đặc thù về địa lý, do những nhàn tố lịch sử đặc biệt, do sự áp bức tàn khốc của chế độ phong kiến và chế độ thực dân, nên đã bị thoái hóa. Nhưng dù sao họ cũng không thể trở về đúng cái điểm xuất phát của loài người thời

nguyên thủy. Cho nên, ngay trong trường hợp đó, chúng ta cũng chỉ có thể tìm lại những tàn dư của xã hội nguyên thủy thôi. Mà tàn dư của một hình thái không phải là bản thân hình thái đó.

Vì không muốn cho những phán đoán của mình vượt quá giới hạn mà những tài liệu hiện có cho phép, ở đây chúng tôi chủ yếu chỉ trình bày những tàn dư của các quan hệ tài sản nguyên thủy. Như vậy, phần lớn những điều trình bày dưới đây sẽ không nói về bản thân cái thực trạng xã hội nguyên thủy, một thực trạng đã qua đi hàng ngàn hàng vạn năm rồi, mà chỉ là những tàn dư, tức sự phản ánh không đầy đủ và chưa chính xác của cái thực trạng đó.

Xét về nguồn gốc, tài sản xã hội thời nguyên thủy cũng có hai bộ phận:

1. Những tài nguyên thiên nhiên (đất đai, hầm mỏ, nước, rừng, cây quả, muông thú, chim chóc, cá, v.v...) trong chừng mực mà lao động con người có thể tác động tới như những đối tượng lao động.

2. Những sản phẩm lao động được sản xuất và tích lũy lại qua các thời kỳ (công cụ lao động, nguyên vật liệu, tư liệu tiêu dùng do con người sản xuất ra...).

Trong thời đại nguyên thủy, bộ phận thứ nhất là chủ yếu, chiếm phần tuyệt đối lớn. Bộ phận thứ hai còn rất nhỏ bé.

Ngay cả bộ phận thứ nhất, tức bộ phận chủ yếu của tài sản xã hội nguyên thủy, cũng còn bị hạn chế trong phạm vi rất hẹp. Mặc dù môi trường thiên nhiên thì bao giờ cũng thế, thậm chí sản vật thời nguyên thủy còn dồi dào và nguyên vẹn hơn ngày nay, nhưng do

công cụ và kỹ năng của con người còn quá thấp kém cho nên số vật phàm mà họ giành được của giới tự nhiên còn rất ít. Có rất nhiều thứ mà ngày nay đã trở thành những tài nguyên tối quan trọng thì trong thời nguyên thủy vẫn còn hoàn toàn vô ích đối với con người, và do đó chưa phải là tài sản của xã hội (1).

Một đặc điểm nữa của những tài sản trong xã hội nguyên thủy là ngay trong bộ phận những tài nguyên thiên nhiên hạn chế đó, phần chủ yếu lại là những vật phàm tiêu dùng có sẵn. Nhất là trong giai đoạn đầu, trong « kinh tế chiếm đoạt », những vật phàm tự nhiên mà con người chiếm đoạt chủ yếu chỉ là những thức ăn hoàn toàn sẵn sàng.

Việc sử dụng những sản vật có sẵn trong tự nhiên đóng vai trò hết sức quan trọng trong đời sống xã hội nguyên thủy, nhất là trong giai đoạn đầu, khi con người chỉ sống bằng hái lượm, săn và đánh cá. « Đất đai là kho lương thực nguyên thủy của người ». « Đất

(1) Trong cái mà Mac gọi là « cái kho khổng lồ những vật phàm và lực lượng tự nhiên », thì những thứ thuộc tài sản xã hội thời nguyên thủy thực ra chỉ có một ít gỗ và đá làm công cụ, một số quả cây, động vật trong rừng và dưới nước. Trong thời nguyên thủy, những tài nguyên của con người không vượt quá tầm cao của các trái trên cây hoặc của các con chim trên trời. Ngày nay, tài nguyên trong lòng đất bao gồm cả những vỉa quặng sâu tới 6000 thước. Trong thời nguyên thủy, tài nguyên của con người thường không nằm sâu quá 1 thước. Trong nền sản xuất hiện đại, con người đã sử dụng tới hàng ngàn thứ nguyên liệu khác nhau. Trong nền sản xuất nguyên thủy, con người mới chỉ sử dụng được vài thứ nguyên liệu tự nhiên mà thôi (TL. 76).

dai... từ lúc đầu đã cung cấp cho loài người những thức ăn hoàn toàn sẵn sàng» (*Mac*, TL. 1, quyển I, tập I, tr. 248 và 249). Trái cây, thú rừng, chim trời, cá nước... không phải do con người sản xuất. Nó không thuộc sở hữu cá nhân, cũng không thuộc sở hữu tập thể. Nó thuộc giới tự nhiên. Ai cũng có quyền khai thác và sử dụng. Nói chung, nó chưa thuộc phạm trù sở hữu. Quan hệ giữa con người với các sản vật này trong thời sơ thuỷ không phải là quan hệ sở hữu, mà là quan hệ sử dụng tự phát. Dương nhiên, trong các giai đoạn lịch sử sau này thì ngay cả những vật phẩm thuần túy của tự nhiên cũng bị những tập đoàn người nhất định chiếm đoạt làm của mình. Tuy nhiên, hình thức sử dụng tự do và tự phát đối với những vật phẩm đó vẫn còn những tàn dư khá đậm đà trong nhiều dân tộc. Ngay trong quá trình hình thành chế độ tư hữu tài sản, việc tư hữu hóa những sản phẩm thuần túy của tự nhiên cũng diễn ra yếu hơn và chậm hơn nhiều so với việc tư hữu hóa những sản phẩm của lao động hay ruộng đất. Ở những dân tộc đã hình thành các quan hệ lãnh chúa nồng nàn như Thái, Mường... thì nói chung việc săn bắn, đánh cá, hái măng, hái rau vẫn được tự do. Đối với một số vật phẩm quan trọng như thú lớn, tò ong lớn, vũng cá, hang doi, hang én lớn... thì người khai thác phải cống nạp chúa đất một phần. Nhưng tỷ lệ cống nạp ở đây vẫn nhẹ hơn so với tỷ lệ cống nạp và những nghĩa vụ mà họ phải chịu để làm nương và làm ruộng trên đất đai của lãnh chúa. Ở vùng Mường, bắn được mai phải biếu lang một giò, nhưng lâm ruộng thì phải nộp lang khoảng 1/2 thu hoạch. Vả lại, việc người dân phải nộp cho chúa đất một phần thịt săn, một phần mật ong... chủ yếu lại là do họ canh tác trên đất đai của chúa đất. Còn đối với những người không nhận

đất canh tác của chúa thì việc săn thú, đánh cá, hái rau  
 gần như là vẫn tự do. Ngoài ra, cũng cần lưu ý đến một  
 chi tiết nữa: ở một số vùng Mường, trong những cuộc  
 săn tập thể có tính chất nghi thức thi dù tập thể đó là  
 những người có ăn ruộng nhà lang hay không ăn ruộng  
 nhà lang, cũng đều không phải nộp thịt cho lang hoặc  
 chỉ nộp rất ít thôi. Lẽ « xuồng đồng » là một thi dụ.  
 Theo phong tục vùng Mường thì vào mùa xuân, trước  
 khi bắt đầu vụ canh tác, phải tổ chức một nghi lễ gọi  
 là lê xuồng đồng. Trước ngày lê, người ta tổ chức những  
 cuộc săn lớn, đông người. Những con thú săn được  
 trong trường hợp này được phân chia khác với cách  
 chia thông thường. Cái gì mà trong trường hợp bình  
 thường phải biếu lang thì được dùng để cúng những  
 người xưa đã có công khai phá đất đai, làng xóm. Sau  
 đó tổ chức ăn tập đoàn và chia cho mỗi nhà một suất.  
 Còn lang thì chỉ được biếu một phần rất nhỏ, thường  
 là một khoanh cỗ hoặc một miếng xương hông (1). Chi  
 tiết này càng cho thấy rằng việc cống nạp một phần  
 sản vật cho chúa đất vốn không phải là một quy tắc cỗ  
 truyền. Theo quy tắc cỗ truyền thì mọi người được tự  
 do khai thác và hưởng thụ những sản vật tự nhiên. Ở  
 các dân tộc mà các quan hệ phong kiến chưa phát triển  
 như người Xá, người Dao, các dân tộc Tây-nuguyên...  
 thì việc sử dụng các sản vật tự nhiên càng tự do hơn.  
 Tập quán pháp cỗ bằng văn văn của người Êđê (*Klây đue*  
*đum*) (2) quy định rõ ràng « đất, nước, rừng không ai

(1) Theo tài liệu của Quách Giao, Ty văn hóa Hòa-bình.

(2) Sở dĩ gọi là tập quán pháp vì đây chưa phải là luật  
 pháp theo đúng nghĩa của nó. Trong một chừng mực rất lớn,  
 nó còn có tính chất một hệ thống những phong tục tập quán  
 của cộng đồng, những quy chế cần thiết về tổ chức và về các  
 quan hệ giữa mọi người với nhau trong cộng đồng đó.

được chấp chiếm, không ai được lấy làm của riêng ». Tất cả mọi người đều có quyền « đốt nương mọi chỗ, đánh cá mọi suối mọi sông, lấy tò ong trên mọi cây mọi bụi(1), tha hồ lấy lau, lấy tranh, lấy tre làm nhà, tha hồ đốt rừng săn thú » (L. Xabachié và P. Antómakei, TL. 176, tr. 282, 284). Người Mạ cũng có những quy định tương tự: rừng (*krong*) là của các thần (*yang*), ai đào củ, bẻ măng, lấy mây, lấy củi, bắn được con nhím con nai, lấy được mèo được sáp (ong), ấy là thần cho nó, thần cho ai thì người ấy được, thần không cho thi tìm không thấy, bắn không trúng.

Tuyệt đại bộ phận những sản vật tự nhiên mà người nguyên thủy chiếm đoạt là những vật phàm tiếu dùng trực tiếp, những thức ăn hoàn toàn sẵn sàng. Ở đây quá trình sản xuất (khai thác) thường chuyền ngay sang quá trình tiêu dùng. Quá trình tạo ra sản phẩm chuyền ngay sang quá trình thủ tiêu bản thân sản phẩm đó. Khi trái còn ở trên cây rừng, nó là sản vật thuần túy của tự nhiên. Khi người ta hái nó xuống, nếu coi đó cũng là một hành động lao động, thì cái trái cây trên tay người đó cũng là một thứ sản phẩm của lao động, một tài sản. Nhưng giá trị sử dụng của nó được thực hiện (*ăn*) ngay sau đó, và nó không còn tồn tại như một tài sản nữa.

Trong thời nguyên thủy, nhất là trong những giai đoạn đầu, thức ăn là cái chỉ tồn tại như một tài sản trong thời gian ngắn nhất. Do đó, những quan hệ sở hữu đối với thứ tài sản này cũng thể hiện mờ nhạt

(1) Trừ các tò ong trên cây *ktong* và cây *kjar* thì không được phép lấy. Dưới đây sẽ nói về điều này. Khi dịch những đoạn tập quán pháp Êđê, chúng tôi có nhờ một số đồng chí Êđê góp ý và sửa (Đ.P.).

nhất. Trong một số dân tộc nước ta và nhiều dân tộc khác trên thế giới, thường có một hiện tượng chung vẫn được gọi là lòng mến khách. Khách đến nơi bao giờ cũng được các gia đình mời ăn uống một cách rất hào hiệp và vô tư. Như chúng ta thấy ở nhiều dân tộc, ăn cắp là một trọng tội, có khi bị giết hoặc bị đuổi hẳn khỏi làng. Nhưng việc tự nhiên lấy thức ăn ở nhiều nơi không bị liệt vào tội ăn cắp. Ở Tây nguyên, thông thường thì người qua đường được tự do lấy trái cây trong vườn, trên nương để ăn, dù đó là những cây có chủ. Người chủ dù có biết cũng không nói gì, coi đó là một việc bình thường. Đương nhiên, đối với những kẻ lười biếng, không chịu làm lấy mà ăn, chỉ sống bằng « trộm chuối trên cây, trộm dưa dưới đất » thì, như một điều luật cõi Èđê đã quy định, phải mắng cho nó chừa, nhưng vẫn cho (1).

Ngay trong các dân tộc miền Bắc, đôi nơi vẫn còn thấy những tập tục tương tự. Trong một bộ luật cổ của người Thái ở vùng Mai-châu, Hòa-bình (*Hết khoang nương ban*), ở phần nói về các tội ăn cắp cũng có những điều khoản đặc sắc như sau: « Ăn cắp trái trên cây không bị phạt vạ. Lấy mía ba cây đi đường xa hay làm thức ăn cho đỡ khát, không bị phạt vạ. Nếu vì tham mà lấy nhiều quá thì mắng rồi cho ». Người Thái ở Tây-bắc còn có một quy chế đặc sắc nữa: lấy chuối chín trên cây, lấy mít chín trên cây không bị phạt vì

(1) Trường ca *Y Ban* kể rằng một tên tù trưởng vì nghe một cắp vợ chồng ăn cắp 3 trái chuối chín mà bắt họ làm nô lệ 10 năm, sau đó lại giết người chồng, bán người vợ và truy bắt đứa con. Đó là một sự kiện cường điệu trong văn học. Nó không phản ánh đúng các quan hệ tài sản thực sự trong xã hội Tây-nghuyên. Ai cũng thấy rằng trong thực tế không đến nỗi như thế (TL. 162).

không lấy cung bô. Người chủ đề chuỗi chin trên cây không chặt, để mít chin trên cây không hái sẽ bị phạt về tội phi phạm của cái và lười chăm nom cây cối. Theo nhiều nhà dân tộc học lớn như Morgan, Kettlinh thì những phong tục như thế cũng có ở rất nhiều dân tộc khác trên thế giới. Morgan cho rằng những tập tục đó là thừa hưởng từ thời tiền sử, người nguyên thủy quan niệm thức ăn không thuộc sở hữu của riêng ai cả, những người đi xa và đang đói đều cần ăn, được quyền ăn uống, bất kể thức ăn đó có phải do họ làm ra hay không (L. Morgan, TL. 59, tr. 71, Cunop TL. 51, tr. 162, 163).

Nhưng những hình thức sử dụng có tính chất tự phát đối với những sản phẩm tự nhiên chỉ có thể thống trị trong giai đoạn đầu của đời sống nguyên thủy. Với sự phát triển của các lực lượng sản xuất và tổ chức xã hội, hình thức quan hệ tài sản nguyên thủy này ngày càng bị thu hẹp. Những quan hệ chiếm hữu và sở hữu dần dần hình thành. Ban đầu chỉ là những mầm mống, về sau trở nên phô biến và thống trị.

Dân số càng tăng, khả năng khai thác của con người càng cao, thì những sản vật hữu ích có sẵn trong giới tự nhiên càng hiếm đi tương đối. Đó chính là cơ sở để nảy sinh cái yêu cầu độc quyền sử dụng, tức là *chiếm hữu*. Đó là một hình thức quan hệ tài sản cao hơn hình thức sử dụng tự phát. Xét về nội dung, nó chưa phải là sở hữu sản phẩm của lao động, nhưng về hình thức, nó rất gần với sở hữu. Nhiều nhà dân tộc học trên thế giới thường nhận thấy có những bộ lạc độc quyền một cái hò hay một cánh rừng nào đó. Đây chưa hẳn là chế độ chiếm hữu đất đai, mà mới chỉ là sự độc quyền khai thác những sản phẩm tự nhiên trên đất đai đó.

Trong các dân tộc ở nước ta, còn khá nhiều dấu vết rõ ràng của hình thức chiếm hữu nguyên thủy này. Ở rất nhiều nơi, chúng ta vẫn thấy có một tập tục như sau : nếu một người đi rừng nào đó đầu tiên trông thấy một tò ong, một tò chim đang ấp hay đang nở, một hang chồn đang có con non, một cây báng chưa đến ngày lấy bột... thì anh ta có quyền chiếm hữu. Vì đó là những vật phẩm không thể đem về ngay được, cho nên, để những người đến sau biết rằng đây là những vật phẩm đã có « chủ », anh ta đánh dấu vào nơi đó và ra về. Cách đánh dấu khác nhau tùy dân tộc. Hoặc lấy nan dán một mảnh phèn thura gài vào cành cây hay buộc trên một cái cọc cắm gần đó (Mường, Thái, Xá, Mèo). Hoặc giắt một cành lá ngang một cái cọc chè đội hay một cành cây con gần đó (Thái, Xá, Mèo, Tày-nghuyên). Hoặc lấy dao chặt mấy nhát chéo trên vỏ cây (Tày, Dao, Tày-nghuyên). Hoặc rãy một đám cỏ ở gốc cây (Lđđe). Những dấu hiệu đó hầu như bao giờ cũng được mọi người tự giác tôn trọng. Người « chủ » có thể yên tâm đợi khi ong có mật, chim non đã có lông, chồn con đã lớn, báng đã có nhiều bột... thì đến lấy về.

Đối với những vật phẩm tự nhiên mà con người đã bỏ lao động ra để khai thác thì không những chỉ có quan hệ chiếm hữu mà ít nhiều đã có quan hệ sở hữu. Con thú còn ở trong rừng thì nó là sản phẩm thuần túy của tự nhiên, ai săn cũng được. Nhưng khi nó đã bị bắn chết thì nó phải thuộc về những người săn nó. Nếu không như thế thì toàn bộ lao động của những người đi săn trở thành vô nghĩa. Lao động của con người ở đây không sáng tạo ra sản phẩm, mà chỉ khai thác những sản phẩm đã có sẵn trong tự nhiên. Nhưng khai thác cũng là một hình thức sản xuất. Trong những sản

phàm tự nhiên khai thác được, đã kết tinh một phần lao động của con người. Phần đó lớn đến đâu thì những quan hệ sở hữu cũng phát triển đến đó. Trong những việc khai thác sơ đẳng như hái quả trên cây để ăn thì lao động sản xuất của con người còn thè hiện quá mờ nhạt. Nhưng trong những công việc phức tạp hơn như săn thú trong rừng, đánh cá dưới nước, thì lao động đã in những dấu vết rõ nét hơn trên sản phẩm. Trong đó không chỉ có lao động sống mà có cả lao động quá khứ. Chẳng hạn săn thú phải dùng bẫy, dùng nỏ. Đánh cá thường cũng dùng lưới, dùng nơm. Trên xác một con thú đã săn được, những người nguyên thủy có quyền nói: đây là sản phẩm của chúng tôi.

- Trong những quan hệ tài sản của nhiều dân tộc hiện nay, chúng ta cũng thấy một hiện tượng chung là: những sản phẩm nào càng gần giới tự nhiên bao nhiêu, lao động của con người chưa đựng trong đó càng ít bao nhiêu thì chế độ sử dụng đối với nó càng rộng rãi bấy nhiêu. Ngược lại, những sản phẩm nào càng chứa đựng nhiều lao động của con người bao nhiêu thì quyền sử dụng tự do càng bị hạn chế bấy nhiêu và quyền sở hữu càng được củng cố bấy nhiêu. Chúng ta hãy xem mấy điều khoản nữa trong bộ luật kề trên của người Thái: đối với việc ăn cắp lúa, nếu là gặt trộm lúa ngoài ruộng thì phải cùng chủ lúa một lạng bạc, nếu là lấy trộm lúa đã cắt trong lều thì phải cùng chủ lúa 1 lạng rưỡi bạc và đèn lúa. Đối với việc ăn cắp gạo và cơm, thường thường số lượng ăn cắp ít hơn nhiều so với việc ăn cắp lúa (ở miền núi, người ta chỉ đẽ vài cân gạo để ăn, hết lại làm thêm), nhưng vẫn phạt nặng như ăn cắp lúa. Ăn cắp gạo phải cùng chủ lúa 1 lạng bạc. Ăn cắp cơm phải cùng chủ cơm 1 lạng rưỡi và đèn cơm...

Người Xá Bung (Thuận-châu) thì quy định như sau : ăn cắp lúa trong nhà, lấy một cân phải đền 1 yến, nếu là mùa đói thì cho nợ rồi trả sau. Gặt trộm lúa ngoài nương thì chỉ đền ngang số lúa đã gặt. Ăn cắp trái cây trong vườn thì mắng, không phạt, không bắt đền.

Qua những điều luật cổ Êdê san đây chúng ta càng thấy rõ vấn đề : kẻ nào trong thấy tồ ong đã có dấu hiệu chiếm hữu rồi mà cứ trèo lên lấy thì phải cúng 1 lợn và 1 chén rượu để làm lễ tẩy đất (*tuh lăk*), trả mặt trả sáp cho chủ. Kẻ nào lấy cá trong lờ trong chum của người khác thì còn bị phạt nặng hơn nữa. Kẻ nào ăn cắp thú đã sa bẫy của người khác hoặc do người khác bắn trúng nhưng chưa tìm được thì tội càng nặng ; phạt trăm trâu, trăm bò, trăm lợn. Đến việc ăn cắp những tài sản như vàng bạc, nồi đồng, chiêng ché, và các vật gia bảo mà chủ nhân đã cất kỹ trong nhà, chôn trong rừng hay đùm dưới ao thì tội rất nặng, có thể mất mạng (bị bắt làm gia nô, bị đem bán cho người xứ khác, hoặc bị giết) (TL. 176, tr. 256, 258, 259). Nhưng nhiên, điều quy định này thường chỉ có tính chất tượng trưng cho sự nghiêm khắc của tập quán pháp, nhằm khuyên răn mọi người. Trong thực tế hầu như không có kẻ nào phạm tội đó cả. Nhưng qua đó chúng ta cũng thấy rằng tội ăn cắp bị phân xử nặng hay nhẹ chủ yếu không căn cứ vào lượng giá trị sử dụng của tài sản. Bởi vì nếu xét về mặt này thì một con chồn đã sa bẫy cũng chẳng hơn gì một tồ ong, và lại hoàn toàn không hơn gì những con chồn đang nằm trong một cái hố (đã có người chiếm hữu). Vậy mà việc ăn cắp con chồn trong bẫy lại bị trị tội nặng hơn nhiều. Như vậy, việc xét tội ở đây chủ yếu căn cứ vào mức độ lao động kết tinh trong tài sản. Nói khác đi, tội nặng hay nhẹ là tùy thuộc ở ý nghĩa « sản phẩm lao động » của tài sản

đó cao hay thấp, quyền sở hữu đối với tài sản đó đã  
vững vàng hay chưa vững vàng (1).

Những quan hệ sở hữu và cùng với nó là những thể  
thức về phân phối càng được củng cố từ khi người  
nguyên thủy có thể khai thác được một số lượng sản  
phẩm dư thừa ngoài nhu cầu tiêu dùng trước mắt của  
mình. Khi săn được nhiều thú, đánh được nhiều cá,  
lấy được nhiều lương thực, người ta không ăn hết và  
để dành lại một phần. Khảo cổ học đã từng phát hiện  
được nhiều kho dự trữ như vậy của người nguyên thủy.  
Ngay cả những sản phẩm mà việc khai thác nó không  
tốn nhiều công sức lắm, nhưng nếu nó được khai thác  
không phải để tiêu dùng ngay tức khắc mà được tích  
lũy lại, thì trong một thời gian nhất định nó đã tồn  
tại như một tài sản của con người, các quan hệ sở hữu  
đối với nó cũng thể hiện rõ ràng hơn. Đối với những  
sản phẩm này thì ngay cả các thành viên trong cùng  
tập đoàn cũng không được quyền tùy ý sử dụng. Khi  
con người đã để dành thức ăn thì đương nhiên cũng  
phải có một thể chế nào đó để bảo quản và phân  
phối những thức ăn đó. Nếu không thì việc tích lũy  
trở thành vô nghĩa và không thể thực hiện được.

Lao động không những là cơ sở của sở hữu mà còn  
là cơ sở của các hình thức phân phối nguyên thủy.

(1) Chú ý: khác với ở Tây-bắc, ở Tây-nghuyên thì việc ăn  
cắp lúa trên nương là một tội rất nặng. Nhưng không phải  
vì lý do kinh tế, mà vì lý do tôn giáo: theo tín ngưỡng của  
người Tây-nghuyên, chỉ người chủ mới được gặt lúa đem ra  
khỏi nương, còn nếu người lá mà mang lúa ra khỏi nương,  
đù chỉ một bông, một hạt, thì hồn lúa sẽ bỏ nương mà đi mất,  
tội đó cũng nặng như tội đốt nhà, cướp của, giết người.

Nhưng bản thân những xương thú và những đống vỏ hến còn lại không cho chúng ta biết được cụ thể là các chủ nhân của chúng đã phân phổi chúng như thế nào. Trong giai đoạn đầu có lẽ chưa có một nguyên tắc phân phổi nào rõ rệt. Những người lao động đều đi kiểm thức ăn. Có khi ai kiểm được cái gì ăn luôn cái đó. Tất nhiên cũng phải dành một phần cho trẻ con, người già, v.v... Dần dần, người ta không ăn ngay khi kiểm được, mà đem về cùng ăn chung trong cả bày. Cũng từ đó chúng ta mới thấy xương thú và vỏ hến chất đống lại trong những hang động hay những nơi cư trú cộng đồng của người nguyên thủy. Tất nhiên, trong bày có người kiểm được nhiều, có người kiểm được ít, có người không kiểm được gì. Nhưng trong việc tiêu dùng, người ta chưa tinh đến điều đó. Sự phân phổi và tiêu dùng ở đây còn có tính chất tự phát. Sản phẩm lao động của mọi người được coi là của chung và mọi người cùng hưởng thụ. Đặc điểm của tiêu dùng trong các cộng đồng nguyên thủy là tiêu dùng trực tiếp trong tập thể. Do đó, phân phổi cũng là phân phổi cộng đồng. Đó là một sự phân phổi bình đẳng, công bằng và xét về mặt số lượng, nó là sự phân phổi tương đối đều. Nhưng sự phân phổi tương đối đều đó được thực hiện một cách tự phát ngay trong tiêu dùng, do đó, đúng như Engen nói, nó là phân phổi trực tiếp (TL. 8, tr. 264), dựa theo truyền thống và theo các nhu cầu (TL. 7, tr. 524), và về mặt số lượng thì nó chỉ xấp xỉ đồng đều thôi (TL. 7, tr. 249). Đến giai đoạn cuối của thời đại nguyên thủy đã xuất hiện một hình thức phân phổi cao hơn, tức là phân phổi theo lao động. Và cuối cùng, đã xuất hiện các hình thức phân phổi theo tài sản.

Trong đời sống kinh tế của nhiều dân tộc hiện nay, nhất là trong săn và đánh cá tập thể, vẫn còn thấy nhiều dấu vết của những hình thức phân phổi kề trên.

Chế độ chia đều sản phẩm, mà nhiều tác giả thường gọi là chế độ phân phổi bình quân, là tàn dư đã biến dạng của chế độ phân phổi cộng đồng và bình đẳng cõi sơ nhất của thời nguyên thủy trong điều kiện lịch sử mới, khi đã hình thành tư hữu tài sản. Tại nhiều dân tộc trong nước ta cũng còn những dấu vết khá đậm đà của chế độ phân phổi này.

Phần lớn các dân tộc ở Tây-nghuyên vẫn còn phong tục chia đều thịt săn cho mọi người mỗi khi săn được thú. Người Bana thì không những trong săn tập thể, mà ngay cả trong săn cá nhân, nếu được nhiều thịt cũng chia cho cả làng; nếu được ít thì cũng gọi bà con lâu cận đến cùng ăn. Ở vùng người Êđê thì săn bắn phát triển mạnh hơn. Việc phân phổi thịt săn ở đây cũng vẫn theo nguyên tắc đó. Qua các truyền thuyết và các bản trường ca của người Êđê, chúng ta được biết rằng ngày xưa cái nguyên tắc phân phổi bình quân này còn được thực hiện triệt để và nghiêm khắc hơn nhiều. Trong những cuộc đi săn tập thể rầm rộ của các anh hùng truyền thoại như *Xing Nhạ*, *Đăm Di*, *Khinh Dú*, *Trong Đän...* người ta chở tất cả số thịt săn được về làng và chia đều cho mọi nhà. Người ta không tính xem mỗi nhà có bao nhiêu người tham gia cuộc săn và phần đóng góp của mỗi người nhiều hay ít. Số thịt săn được đem chia theo nhân khẩu, nhà đông người được chia nhiều, nhà ít người được chia ít (TL. 162).

Người Rục và người Arem ở Quảng-bình, trong thời kỳ ở hang trước đây, khi săn được thú cũng chia đều

cho mọi người trong hang, nếu được nhiều thịt thì còn chia cho cả những người ở các hang lân cận.

Người Sán Chí ở vùng Chợ Rã (Đắc cạn) cũng còn có tục chia thịt săn như vậy. Khi đi săn, tất cả mọi người, bắt kè già, trẻ, trai, gái đều tham gia. Trừ người ốm thi ở nhà. Săn được thịt thi chia đều. Người ở nhà cũng được chia. Ở đây, người ta cũng chưa tính đến số lượng lao động khác nhau của mỗi người đóng góp vào sản phẩm chung.

Ở một số vùng khác, chẳng hạn người Xá ở bắc Hốc (Thuận-châu, Sơn-la), người Mèo ở Kỳ-sơn (Nghệ-an), người Thái ở Ngọc-chiến (Mường-la)... cách đây không lâu cũng vẫn còn duy trì hình thức phân phổi như vậy trong săn tập thể. Người Thái ở Ngọc-chiến thi khi săn được thú họ chia cá cho khách qua đường và người đến xem, phụ nữ có mang được chia hai suất.

Đặc biệt là ngay trong một số vùng người Kinh ở đồng bằng, đôi nơi chúng ta vẫn còn thấy những tàn dư của hình thức phân phổi nguyên thủy này. Chẳng hạn trong tục săn cuốc ở thôn Nại (Thái-bình) đã kể trên. Ở đây, ngoài những tập tục đặc sắc trong tö chức săn và phương pháp săn mà ở trên đã nói tới, còn có một tập tục rất đặc sắc trong phân phổi. Theo một nguyên tắc bất di bất dịch, tất cả số cuốc và các thứ chim cò săn được phải đem tập trung lại rồi chia đều cho mọi nhân khẩu trong làng, trẻ con còn trong bụng mẹ cũng được hưởng một suất. Khách qua đường, nếu tham gia hô reo, săn đuổi, thì cũng được chia một suất. Thường thì người ta săn được nhiều, vì ở đây cuốc nhiều vô kể. Nhưng, như các cụ nói thì dù chỉ săn được một con cuốc cũng chia đều cho cả làng, và trong trường hợp đó thì mỗi nhân suất chỉ bằng cái

dầu tăm thoi. Nhưng đối với nhân dân ở đây, cái quan trọng không phải là số lượng phân phôi nhiều hay ít, mà là phải giữ vững cái nguyên tắc bất di bất dịch từ ngàn xưa : phân phôi bình quân.

Ở nhiều dân tộc, chế độ phân phôi bình quân không chỉ áp dụng trong săn bắn, mà cả trong các lĩnh vực lao động khác như đánh cá, hái lượm. Ở vùng người Bana, những chỗ thuận lợi nhất cho đánh cá thường do làng quản lý chung. Ở đó đặt những phương tiện đánh cá chung của làng như dãng, chặng, chà, lò, chum... Cứ mấy ngày làng lại cử người ra đó lấy cá về. Số cá đó được đem chia đều cho mọi gia đình (*P. Ghimine*, TL. 73, tập II, tr. 499-500). Trong những cuộc mò cá cộng đồng của người Xá (đã nói trong phần trước), sau những bữa ăn chung thì số cá còn lại được chia đều cho mọi người, kể cả những người ở nhà. Tại một số vùng người Tày, người Thái và người Mường, trong những cuộc đánh cá tập thể tại những vùng cá cộng đồng như trên đã nói, người ta cũng chia đều sản phẩm cho các gia đình. Người Xá ở Cố Quên (Thuận-châu, Sơn-la) còn có một quy chế đặc sắc trong hái lượm : rau, măng, củ thì nhà nào hái nhà đó ăn, nhưng sa nhân thì ai hái được cũng phải đem chia đều cho cả bản (thông thường thì họ tập trung lại đến cuối mùa rồi chia một thề). Lác đác trong một vài vùng người Mảng-ur và người Xá ở Tây-bắc, người Katu ở Tây-nguyễn... thì không chỉ những sản phẩm tự nhiên khai thác được, mà cả một số sản phẩm sản xuất ra như lúa, ngô cũng được chia đều. Nương lúa, nương ngô được tổ chức khai phá chung, gieo trồng chung và gặt chung. Sau khi gặt về rồi mới phân chia cho các gia đình theo nguyên tắc nhà đông chia nhiều, nhà thưa chia ít.

Nói chung thì hình thức phân phổi bình quân như vậy hiện nay chỉ còn thấy lác đác ở một đôi nơi, như những trường hợp hẵn hữu. Còn ở phần lớn các nơi khác, trong phân phổi người ta đã tính đến sự chênh lệch về năng suất lao động.

Tại một số bản người Dao thuộc huyện Kim-bôi (Hòa-binh), trong việc săn tập thể, về căn bản vẫn duy trì chế độ phân phổi bình quân, nhưng cũng bắt đầu có mầm mống của sự phân phổi theo năng suất. Khi săn được thú rừng, mọi người đều được chia một phần như nhau. Phần này người ta không ăn tại chỗ, mà đem về nhà. Nhưng toàn bộ phường săn cũng tổ chức một bữa ăn tại nhà người có công bắn chết con thú. Theo phong tục của họ thì thíc ăn trong bữa ăn tập đoàn này không phải là thịt con thú đã săn được, mà là thịt một con lợn của chủ nhà. Chủ nhà lại được bù trả khoản chi phí đó bằng một số thịt thú rừng tương đương với con lợn đã giết. Cái phong tục phức tạp đó thực chất vẫn là phân phổi bình quân. Người có công bắn chết con thú thực ra cũng chẳng được phần nào hơn những người khác. Có chăng chỉ là gia đình mình được tham gia bữa ăn với phường săn. Sự chênh lệch ở đây vẫn chưa có gì đáng kể.

Người Mèo ở Kỳ-son (Nghệ-an) trước đây không lâu vẫn còn áp dụng khá chặt chẽ nguyên tắc phân phổi bình quân trong săn bắn. Nhưng chỉ trong vòng mấy chục năm trở lại đây thôi, do việc phá rừng và việc sử dụng súng trong săn bắn phát triển mạnh, năng suất cá nhân trong săn bắn càng cao, càng chênh lệch, thú rừng lại ngày càng ít đi, cho nên đến nay chế độ phân phổi bình quân đang bị phá vỡ dần. Với khẩu súng, người ta không cần đến những tập thể đông người trong việc đi săn. Böyle giờ vai trò của một số cá nhân

(người bắn, người phát hiện) có tầm quan trọng hơn trước rất nhiều, thậm chí nó lại có ý nghĩa quyết định đối với kết quả của cuộc săn. Đó chính là nhận tổ phá vỡ cơ sở kinh tế của chế độ phản phổi binh quân. Hiện nay người ta không đem chia đều thịt cho mọi người nữa. Một phần vì thú rừng ngày càng khan hiếm, không đủ để chia cho nhiều người. Nhưng chủ yếu là do công lao của mỗi người trong săn bắn ngày càng chênh lệch. Những người có súng và những tay săn bắn giỏi thường đứng ra tổ chức săn. Được thú, họ chia với nhau. Người có công tìm được thú và người có công bắn chết được phần nhiều. Đối với những người không tham gia săn, họ không có nghĩa vụ phải chia, nhưng nếu được thù lớn thì họ cũng cho mỗi nhà một ít để làm quà.

Ở người Mường thì hình thức phân phổi thịt săn theo lao động đã phát triển cao hơn một bước nữa và đã có những quy chế cụ thể. Người bắn trúng phát đầu tiên được cái đầu và một giò (nai thì giò sau, lợn thì giò trước). Trong trường hợp bắn phát đầu trúng nhưng không chết ngay, còn phải bồi thêm phát thứ hai mới chết, thì người bắn phát thứ nhất vẫn được cái đầu, một giò, còn người bắn phát thứ hai được 1 khoanh cổ (mỗi khoanh là một đoạn dài bằng một nắm tay). Ngoài ra, dành riêng một số thịt để nấu một bữa ăn chung trong phường săn. Dành một giò để biếu lang sờ tại. Còn lại bao nhiêu đem chia đều cho mọi người. Mỗi con chó săn cũng được một suất. Những người bắn trúng, ngoài phần dành riêng cho mình, cũng được nhận một suất như mọi người khác (1).

(1) Đây là cách chia thịt ở vùng Mường Kếch, Hòa Bình. Ở các vùng khác, có khác ít nhiều về chi tiết.

Ở người Thái và phần lớn các vùng người Xá, sau mỗi cuộc săn tập thể, cách chia thịt phò biến nhất là: người bắn trúng được cái đầu, da ngực, da bụng, có nơi còn được thêm một phần lòng. Người có công phát hiện con thú hoặc theo rôi vết chân của nó được một đùi sau. Còn lại thì chia cho mọi người. Có nơi người ta còn dành riêng một số phần nữa để chia cho những người có súng và những người có chó: toàn bộ thăn con thú dành để chia đều cho các khẩu súng, hai mông con thú dành để chia đều cho những con chó đã tham gia cuộc săn (thực ra là dành cho những chủ của chúng). Như vậy, trong phân phối, không những người ta có tính đến mức đóng góp khác nhau của lao động sống, mà còn tính đến cả mức đóng góp khác nhau của lao động quá khứ, tức là tài sản. Nói khác đi, tài sản tư hữu cũng đã tham gia vào việc phân phối.

Qua những hình thức phân phối phức tạp và rất khác nhau của các vùng và các dân tộc, vẫn thấy có những quy luật chung. Trước hết chúng ta thấy rất rõ ràng trình độ kỹ thuật săn, hay nói theo nghĩa rộng là trình độ của lực lượng sản xuất, ảnh hưởng một cách quyết định đến tính chất của sở hữu và phân phối. Ở đâu mà săn hay đánh cá chỉ là sự liên hiệp về số lượng của lao động giản đơn, thì ở đó hình thức phân phối bình quân hoặc gần như bình quân còn có cơ sở để tồn tại. Bởi vì ở đây năng suất lao động của từng cá nhân chưa chênh lệch nhiều. Tập thể là nhau tố quyết định. Những cá nhân có thành tích đoạt được con thú, con chim hay con cá thực ra cũng không có công lao hơn người khác bao nhiêu. Thành tích của họ là nhờ ở tập thể, do tập thể quyết định. Sản phẩm mà các cá nhân này trực tiếp đoạt được thực ra là sản phẩm của tập thể, trong đó

chứa đựng công sức của tất cả mọi người. Không có hàng trăm người cùng sục sạo thì không một cá nhân nào có thể tóm được một con cuốc trong bụi hay một con cá dưới nước. Còn ở đâu mà công cụ và kỹ năng của tiếng cá nhàn đã chênh lệch nhau nhiều, phần đóng góp của mỗi người vào sản phẩm chung cũng do đó mà khác nhau nhiều, thì ở đó chế độ phân phối bình quân dần dần bị loại bỏ và được cải biến thành chế độ phân phối theo năng suất. đương nhiên, không phải những thay đổi trong phân phối bao giờ cũng xảy ra ngay lập tức cùng với những thay đổi trong sản xuất. Nó có thể xảy ra muộn hơn, và thường là xảy ra muộn hơn một chút. Nhưng sớm muộn nó cũng phải xảy ra, tất yếu phải xảy ra. Nói chung thì hầu như ở đâu chúng ta cũng thấy rằng sự chênh lệch trong lao động phát triển đến đâu thi sự chênh lệch trong phân phối cũng dần dần được củng cố đến đấy. Vai trò của tập thể trong lao động giảm tối đa thi tính chất tập thể trong phân phối cũng giảm dần tới đó. Rõ ràng là đã xuất hiện một yêu cầu khách quan phải khuyến khích những người có năng suất lao động cao. Dù các tập đoàn người đi săn có tự giác hay không tự giác nhận thức được cái yêu cầu đó thi nó vẫn tác động vào đời sống của họ. Người cầm súng bắn chết con thú nói chung không muốn và không thể nhận một phần thịt như của mọi người khác. Nếu duy trì chế độ phân phối bình quân thi những người có súng không muốn tham gia những cuộc săn tập thể đồng người. Điều đó đã buộc người ta phải sửa đổi hình thức phân phối này đi. Đó là một thực tế mà chúng ta đã thấy ở một số nơi. Và chắc chắn rằng thực tế đó cũng đã từng xảy ra ở mọi nơi khác trong giai đoạn chuyển hóa từ phân phối bình quân sang phân phối theo năng suất.

Tuy nhiên, trong xã hội nguyên thủy cũng như trong các dân tộc miền núi hiện nay, cái gọi là phân phổi theo lao động chỉ có một ý nghĩa rất tương đối. Có nơi thì người bắn trúng được cái đầu, có nơi thì họ được một khoanh cổ, có nơi lại là miếng thăn. Có nơi thì chó và súng cũng được một phần. Nói chung là trong phân phổi có tính đến số lao động đã đóng góp. Nhưng tính như thế nào thì tùy tập quán, tùy điều kiện kinh tế, xã hội, và cũng tùy cả các điều kiện tự nhiên ở mỗi nơi. Chẳng hạn ở nơi nào kỹ thuật săn đã cao, thú rừng hiếm thì việc phát hiện ra con thú có ý nghĩa rất lớn. Người có công phát hiện ra con thú rồi về báo cho dân bản đi săn thường được chia nhiều thịt không kém, thậm chí hơn cả người có công bắn trúng. Nhưng ở những nơi thú rừng tương đối nhiều thì phần thưởng của người phát hiện ít hơn, thậm chí không có gì cả, công lao chính lại thuộc người có công bắn trúng...

## 2

### **CHẾ ĐỘ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CÁC SẢN PHẨM CỦA LAO ĐỘNG**

*Mac nói: «Những sản phẩm nguyên khai dần dần trở thành sản phẩm của lao động con người, mà trước kia nó hầu như là sản phẩm bất thường của tự nhiên. Việc biến nó từ sản phẩm tự nhiên thành sản phẩm lao động chính là kết quả của sự phát triển văn hóa, sự phát triển này ngày càng thu hẹp phạm vi của các sản phẩm do các lực lượng tự phát của tự nhiên tạo ra»*

(TL.1, quyển IV, tập 2, tr. 368 – 369). Chúng ta đã biết, với « sự phát triển của văn hóa », đến một giai đoạn nào đó con người không chủ yếu sống bằng chim trời, cá nước, cây rừng, mà chủ yếu sống bằng những sản phẩm do chính mình sản xuất ra. Quan hệ giữa con người với các sản phẩm đó mang một tinh chất kinh tế mới, là quan hệ sở hữu thực sự, theo đúng nghĩa của nó. đương nhiên, trước kia thì những con thú đã săn được, con cá đã bắt được, trái cây đã hái được... cũng có thể coi là sản phẩm của lao động. Nhưng về căn bản chúng vẫn là « những tặng vật của tự nhiên ». Kể đã sinh thành ra chúng là tự nhiên chứ không phải là con người. Nhưng đến những gia súc do con người chăn nuôi, lùa ngô do con người trồng tỉa, những công cụ sản xuất, áo quần, nhà cửa và những đồ dùng do con người chế tạo ra... thì không phải là sản phẩm của tự nhiên nữa, mà đã là những sản phẩm thực sự của con người.

Trong giai đoạn đầu, những sản phẩm như thế còn hết sức ít ỏi. Như Engen nói, « những con người mới thoát thai từ vương quốc của động vật cũng nghèo nàn như các động vật vậy » (TL. 7, tr. 300). Những sản phẩm đầu tiên của con người chỉ là những cây gậy, những hòn đá, như chúng ta thấy ở núi Đèo chẳng hạn. Công sức bỏ ra để làm ra nó chưa đáng là bao, cho nên vẫn để sở hữu đối với những sản phẩm này có lẽ cũng chưa có ý nghĩa gì quan trọng. Những người nghiên cứu về các di chỉ sơ kỳ đồ đá cũ cảm thấy những công cụ nguyên thủy ở đây bị vứt rất bừa bãi, hình như chủ nhân của chúng cũng chẳng quý trọng gì chúng lắm. Với cái bản năng thừa kế của loài động vật, họ bạ đâu bỏ đó. Cũng có thể là mỗi thứ công cụ chỉ được dùng một đời lần rồi vứt đi.

Kỹ năng càng cao thì các công cụ càng phong phú hơn, phirc tạp hơn, chế tạo công phu hơn, và ý nghĩa « tài sản » của chúng cũng cao hơn. Đến hậu kỳ đồ đá cũ, người ta đã chế tạo thêm được dao, giáo, nạo, đục, lao phong, các đồ dùng bằng xương và bằng sừng, các đồ dụng bằng gỗ và bằng nan, v.v...

Đến thời kỳ đồ đá giữa và đặc biệt là sang thời kỳ đồ đá mới thì của cải do con người làm ra đã tăng thêm rất nhiều số lao động kết tinh trong những của cải đó cũng càng lớn. Một số lớn công cụ đá được ghè đèo rất công phu chứng tỏ lao động của con người đã bỏ vào dày không ít. Những vết mòn trên lưỡi rìu, lưỡi đục, trên những bàn mài và bàn nghiền chứng tỏ chúng đã được giữ gìn và sử dụng lâu dài hơn. Lao động kết tinh trong sản phẩm càng nhiều thì con người càng phải giữ gìn và tận dụng chúng. Để chế tạo một chiếc rìu có vai mài toàn thân, người ta phải mất hàng chục ngày công. Những đồ gốm, những đồ trang sức cũng là những tài sản quý. Đặc biệt là sang hậu kỳ đồ đá mới, đồ trang sức nhiều vô kể, mà hầu hết đều được chế tạo rất công phu. Khi đã xuất hiện nhiều đồ trang sức kỹ công như chúng ta thấy trong các di chỉ Phùng-nguyễn, Văn-diền, thì đã có thể tạm nói rằng xã hội bắt đầu « giàu có ». Sang thời kỳ này, ngoài những đồ đá, đồ tiền chúng ta đã có nhà cửa, nồi niêu, bát đĩa, quần áo, thuyền bè, cung nỏ, chài lưới, v.v... Một hiện tượng quan trọng trong thời kỳ này là sự phát triển của nông nghiệp. Trong số những của cải do con người sản xuất ra, lương thực và thực phẩm đã chiếm một phần quan trọng. Đối với những của cải phong phú mà phải mất bao nhiêu công sức mới làm ra được như thế, con người không còn có thể sử dụng phi phạm và bừa bãi.

Người ta bắt buộc phải giữ gìn và quý trọng chúng, không chỉ vì chúng có công dụng tốt, mà còn vì chúng chứa đựng nhiều lao động của con người. Đối với chúng, tất nhiên phải có một chế độ sở hữu rõ rệt.

Như chúng ta biết, xã hội nguyên thủy đã trải qua nhiều hình thức tổ chức khác nhau: bầy người nguyên thủy, thị tộc mẫu hệ, thị tộc phu hệ hay đại gia đình phu hệ, cộng xã nông thôn... Mỗi hình thức tổ chức xã hội đó có một hình thức sở hữu và phân phối thích ứng với nó.

*Bầy người nguyên thủy* là hình thức tổ chức xã hội cổ sơ nhất mà loài người đã vượt qua từ mấy vạn năm trước rồi. Cho đến nay, không một dân tộc nào còn ở vào trình độ phát triển đó.

Còn chế độ *thị tộc mẫu hệ*, nếu nói đến dạng thuần túy của nó, thì cũng không tìm thấy ở một dân tộc nào trong nước ta nữa. Nhưng những tàn dư của chế độ đó thì vẫn còn, và ở một vài dân tộc thì còn những tàn dư khá đậm đà. Trước hết có thể kể đến các dân tộc Êđê, Giaray. Ngoài ra, có thể kể đến các dân tộc Bi, Mạ, một phần dân tộc Mơñông và cả một phần dân tộc Chàm. Đó là những dân tộc mà nhiều nhà nghiên cứu coi là « xứ sở của mẫu quyền » (TL. 125, 126). Thực ra, chế độ thị tộc mẫu hệ ở đây đã biến dạng nhiều rồi và mỗi nơi có một sắc thái khác nhau. Những người nghiên cứu về xã hội Tây-nghuyên đều nhận thấy ở đây có những biến tướng và những sự pha trộn cực kỳ phức tạp. Do đó, chữ thị tộc mà chúng ta thường dùng khi mô tả xã hội Tây-nghuyên cũng chỉ có ý nghĩa rất tương đối. Thị tộc ở đây đã có nhiều điểm giống với đại gia đình hay gia tộc. Nó không giống hoàn toàn với thị tộc trong thời đại nguyên thủy. Ngay ở vùng Êđê, nơi còn những tàn dư đậm đà hơn

cả của các thị tộc mâu hế, thì song song với sự cộng đồng huyết tộc, cũng có sự cộng đồng về địa lý. Người Êđê vừa sống trong gia tộc, vừa sống trong cộng xã nông thôn (cộng xã láng giềng). Gia tộc và làng xen kẽ nhau. Trong mỗi làng thường có hai hoặc ba gia tộc. Mỗi gia tộc có một người tộc trưởng (*gẹ ana*) và có những hình thức kinh tế chung của toàn gia tộc. Nhưng cả làng cũng có chung một người đầu làng (*khoa buôn, gàng buôn hay pôpine*) và cũng có khi có một số hình thức kinh tế chung của cả làng. Ở người Monông-Rolam cũng vậy. Đơn vị xã hội là các dòng họ, tiếng Monông gọi là *pul*. Pul có khá nhiều điểm giống các thị tộc mâu hế cồ (gần đây, *Lafông* xác định *pul* là thị tộc, TL. 103, tr. 676). Nhưng đồng thời làng cũng là những đơn vị xã hội. Điều đó thực ra không矛盾. Theo truyền thuyết, ngày xưa mỗi *pul* sống thành một làng. Như vậy mỗi làng là một cộng xã thị tộc mâu hế. Qua các thời đại lịch sử sau này, có những *pul* tách ra sống ở hai ba làng. Lại cũng có làng gồm hai ba *pul*. Nhưng những làng gồm nhiều *pul* khác nhau thường vẫn có một *pul* gốc, tức *pul* đầu tiên đến dày sinh cơ lập nghiệp. *Pul* này là chủ thể của cả làng trong đời sống kinh tế, xã hội cũng như tôn giáo. Đất đai của làng trên danh nghĩa là thuộc *pul* này, nhưng các *pul* khác cũng có quyền sử dụng chung. Như vậy làng một mặt đã có tính chất một cộng xã láng giềng, mặt khác, nó vẫn kế thừa những tàn dư đậm đà của các thị tộc cũ, và cũng có thể nói là nó được cấu trúc bằng những bộ phận của các thị tộc cũ.

Tại rất nhiều vùng trên thế giới cũng thấy có tình trạng tương tự như vậy, chẳng hạn tại một số vùng thuộc Capcazo, Xibéri, Trung Á và nhất là tại các bộ lạc người Úc, người Papua, người Tasmania, người

Xêmăng, người Vèda... Khi nghiên cứu về những nhóm người này, S.P. Tönslöp và A.I. Persit đã nêu lên một kiến giải mà có lẽ cũng phù hợp cả với tình hình của nhiều dân tộc Tây-nguyên và một số dân tộc miền núi nước ta : « Những tập thể người ở đây, không còn nghi ngờ gì nữa, chính là những thị tộc, mặc dù nó ở dưới hình thức đặc thù bị ước định bởi những điều kiện lịch sử cụ thể nhất định... Chữ thị tộc ở đây dùng không được chính xác hoàn toàn cho mọi chỗ. Những tập thể thị tộc và tập thể sản xuất không hoàn toàn trùng hợp nhau. Tuy nhiên, không được quên con đường dài của lịch sử... mà trên đó công xã thị tộc nguyên thủy đã phải trải qua những biến đổi lớn lao gắn liền với những điều kiện về địa lý và đặc biệt là với những điều kiện lịch sử, với ảnh hưởng của những nền văn minh phát triển hơn, với chế độ thực dân... » (TL. 134, tr. 60—61). Do bị xô giật bởi những biến cố lịch sử, nhiều nhóm thị tộc khác nhau cùng cư trú bên nhau, và ở nơi đó, những quan hệ thị tộc xen kẽ với những quan hệ láng giềng (TL. 134, tr. 79). Do đó, trong một chừng mực nào đó, chúng ta vẫn có thể thông qua những tàn dư của các quan hệ thị tộc ở đây để hiểu biết về chế độ thị tộc mẫu hệ nguyên thủy (1).

(1) Khi trình bày về tình hình các quan hệ kinh tế và xã hội tại các dân tộc Tây-nguyên, chúng tôi chủ yếu dựa trên những tập quán pháp cổ, những tài liệu văn học dân gian, những ghi chép của bọn thực dân khi mới tiếp xúc với các dân tộc Tây-nguyên... Như vậy, phần lớn những điều mô tả ở đây là nói về tình hình Tây-nguyên từ cuối thế kỷ XIX trở về trước. Đến nay, chắc chắn là tình hình đã biến đổi nhiều. Có một số hiện tượng không còn nữa hoặc chỉ còn dưới dạng tàn dư thôi. Lại cũng vì chưa có điều kiện điều tra trên thực địa mà chỉ dựa vào những tài liệuがら tiếp, trong đó có thể....

Ở vùng Êđê, Giaray thỉnh thoảng vẫn còn thấy những ngôi nhà lớn, dài tới 70 – 80 thước. Thậm chí có cả những ngôi nhà dài hơn 200 thước. Chẳng hạn nhà của họ Mésao ở Đắc lắc dài tới 215 thước (*Nguyễn Văn Huyén*, TL. 85, tr. 45-46). Nói theo cách nói hình ảnh của người Êđê thì «nhà dài vừa bằng một hơi chiêng, sàn dài vừa bằng một hơi ngựa chạy». Đó là nơi cộng cư của hàng trăm người. Khối cộng đồng người đó bao gồm những phụ nữ cùng họ (họ ngoại), chồng và con của các phụ nữ đó (trừ những con trai đã lấy vợ thì cư trú bên nhà vợ). Như vậy, về điểm này, nó gần giống với một tổ chức thị tộc mẫu hệ cổ. Hình như các thị tộc ở đây đang ở trong quá trình phân giải thành các gia đình lớn. Thường thường, khi số người trong thị tộc đông quá mức nào đó, tổ chức thị tộc trở nên quá cồng kềnh, thì thị tộc lại tách ra (1).

... có nhiều tài liệu chưa được xác minh dứt khoát, cho nên cũng khó có thể trình bày các mặt cho đầy đủ và mười phần chính xác, mặc dù chúng tôi đã cố gắng hết sức minh trong việc sưu tầm, chỉnh lý và xác minh các tài liệu để có thể sử dụng một cách nghiêm túc. Trong việc này, chúng tôi được đồng chí *Nguyễn Hữu Thủu*, người chuyên nghiên cứu về các dân tộc Tây-nghuyên của Viện Dân tộc học, giúp đỡ tận tình. Chúng tôi rất mong những đồng chí am hiểu nhiều về Tây-nghuyên góp ý thêm và hy vọng sẽ có những công trình nghiên cứu mới đầy đủ và rõ ràng hơn về vấn đề này.

(1) Trong ca *Khinh Dú* của người Êđê cho chúng ta một thí dụ cụ thể về việc này: đến khi mà “người không đủ đất làm nương, trâu bò không đủ đồi cỏ để ăn, voi không đủ gốc cây để buộc, bến nước không đủ để trai gài lảng tắm ngựa, rùa voi” thì phải cho một phần người, một phần trâu bò, một phần voi ngựa đi tìm cây đa bến nước khác để dựng lảng, làm nương khác mà ăn, kiếm bãi khác để thả trâu bò, voi ngựa (TL. 162).

Khi thị tộc tách ra, thì tộc gốc vẫn ở chỗ cũ, cùng với người tộc trưởng của mình. Một hay một số người con gái đã có chồng, đã có nhiều con và thường là đã có cháu gọi bằng bà nứa, ra ở riêng, thành lập một gia đình riêng. Đây chưa phải là các gia đình cá thể theo kiểu hiện đại. Đây là các gia đình lớn. Nó từ thị tộc tách ra, là một bộ phận nhỏ hơn nhưng gần đồng dạng với tổ chức thị tộc cũ. Trong mỗi gia đình lớn này lại lẩn lượn tái sản xuất gần hết những quan hệ của tổ chức thị tộc cũ.

Mỗi ngôi nhà lớn của thị tộc hay của gia đình lớn thường chia thành nhiều ngăn. Mỗi ngăn có một gia đình nhỏ gồm hai vợ chồng, các con cái, cũng có khi gồm cả anh em vợ. Hiện nay vẫn khó xác định được đơn vị sản xuất cơ bản là thị tộc hay là gia đình. Bởi vì có một số công việc thi cá thị tộc cùng làm như săn bắn, đánh cá, phát nương, đốt nương, rào nương, có khi cả canh tác và thu hoạch, chăn nuôi đàn gia súc lớn... Nhưng cũng có một số công việc thi lại do từng gia đình làm. Chẳng hạn các nghề thủ công, đánh cá quy mô nhỏ, hái lượm, chăn nuôi lợn, gà, vịt. Có nơi cả việc canh tác cũng do từng gia đình làm là chính. Nói chung, đơn vị sản xuất cũng đồng thời là đơn vị sở hữu và tiêu dùng. Những sản phẩm do cả thị tộc cùng làm thì thuộc toàn thị tộc. Những sản phẩm do các gia đình sản xuất thì thuộc các gia đình.

Thông thường thì tài sản chung của thị tộc gồm: nhà do mọi người cùng xây dựng, đàn trâu (có khi đến mấy trăm con), một vài con voi là phương tiện vận tải chủ yếu của cả thị tộc, những nồi đồng và xanh đồng lớn, chiêng, ché (vò đựng rượu lớn), một số chăn, mền và quần áo quý (chỉ dùng cho những dịp tết lễ,

cưới xin, v.v...), các loại bát đĩa quý, những đồ trang sức  
gia bảo như vòng, nhẫn, chuỗi hạt và một số báu vật  
như chày vàng, cối vàng, chén vàng, chén bạc, v.v... Có  
một số nơi quần áo cũng sắm chung hàng loạt rồi phân  
phối cho mọi người (thường là nhân một dịp lễ nào  
đó). Nhưng khi mỗi người đã nhận bộ quần áo của  
mình rồi thì thường chỉ người đó dùng thôi, không  
dùng chung.

Theo quy định trong tập quán pháp thì hầu hết tài  
sản của thị tộc, lớn hoặc nhỏ, và cả những tài sản đã  
giao cho các cá nhân sử dụng, đều do thị tộc quản lý.  
Vì là chế độ mẫu hệ nên quyền quản lý đó thuộc những  
người phụ nữ, mà đứng đầu là người nữ tộc trưởng  
hay người con gái cả của bà ta. Tiếng Êđê gọi người  
này là *gọ ana*, tức là cái nòi cái, cái nòi chung của cả  
họ (ý nói miếng ăn mỗi người kiểm được đều bỏ vào  
đó nấu chung và cũng từ đó mỗi người nhận được khẩu  
phàn của mình). Mấy đoạn sau đây trong tập quán  
pháp có bằng văn bản của người Êđê có thể cho chúng  
ta thấy khá rõ tinh chất các quan hệ tài sản ở đây :

« Những người con gái như hạt lúa giống, chính nó  
đẹt áo may khăn, nó là kẻ giữ thùng giữ nia, giữ đất  
đai rìeng rú của ông bà tổ tiên » (TL. 176).

« Người ta di kiểm thịt kiểm cá là để bỏ vào cái nòi  
chung. Người ta làm ruộng làm nương là để cho vợ cho  
con ăn. Nếu người chồng có chiêng có ché, có ngựa  
có trâu, có mâm đồng, nồi đồng, chén vàng, chén bạc  
và những của cải khác thì phải trao cho vợ để vợ giữ »  
(TL. 176).

« Những chén bình tô ó, những nồi đồng hình tô điều  
hâu, những đồ trang sức cổ, những tài sản từ xưa  
phải được cùng nhau bảo quản, không được bán để  
ăn, phải được giữ gìn mãi mãi.

« Những gùi Giaray, những giò đeo, túi xách, những đồ dùng nhỏ thì người chị lớn, được coi như mẹ, phải giữ gìn.

« Vỏ quả bâu, đá mài, nồi luộc rau cũng do chị lớn giữ.

« Cái lược, cái ghim, xa sợi, nồi đồng nấu trong rừng, thả dưới ao, các cửa cái cất dấu kỹ... đều do người chị lớn trông nom. Những ché màu đỏ đất tiền, những ché Monong quý giá, vòng tay, bát đĩa mới, vàng bạc, áo đen, áo đỏ, áo thêu chỉ vàng, áo hoa, những đồ dùng cho ngày tết cuối năm, chiêng num, chiêng bằng, voi, trau bò, lợn gà đều do chị lớn giữ. Ngựa đã thắng yên, cái võng, cái quạt, cái thùng, cái mâm, ống nhỏ, bếp lò, đè đèn, ché ú rượu, chảo đựng nước, riu chẽ củi, cũng đều giao cho người chị lớn giữ gìn.

« Tất cả những cái gì phải đem phân chia ra như buồng chuối đã chặt xuống, củ cây đã đào lên, những thỏi bạc đã cắt ra, lá lách bò và trầu phải thái ra, cũng đều giao cho người chị lớn để nó phân chia cùng với các chị thứ và em gái. Không bao giờ được tranh cãi, không bao giờ được chia rẽ, cũng không bao giờ được phàn nán về những cái mà người chị đã chia cho mình, dù lớn hay nhỏ, dù quý hay không quý ».

Tình hình sở hữu tài sản lương thực và thực phẩm thi khá phức tạp. Ở những thị tộc mà toàn bộ việc canh tác do thị tộc cùng làm thì sản phẩm thu hoạch về cũng do thị tộc quản lý. Ngày xưa thi cũng có nơi tất cả mọi người trong dãy nhà lớn đều nấu chung và ăn chung. Nhưng thường thường thi lương thực và thực phẩm được thị tộc phân phối cho các gia đình để nấu ăn riêng. Còn ở những nơi nào việc canh tác do từng gia đình tiến hành thi đương nhiên hoa lợi của gia đình nào do gia đình đó hưởng. Ở khá nhiều nơi, trong quá

trình cạnh tác, có một bộ phận công việc do tập thể  
cùng làm, còn một bộ phận công việc lại do từng gia  
đình làm. Chẳng hạn việc phát nương, đốt nương, rào  
nương, tảo chúc cạnh nương, đuổi chim, đuổi thú... thì  
do cả thị tộc, có khi do cả làng, tức là mấy thị tộc,  
cùng làm. Còn lúa giống, việc gieo và làm cỏ... thì mỗi  
gia đình tự lo liệu lấy trên phần nương của mình. Khi  
thu hoạch thi cũng có nơi người ta tảo chúc gặt chung,  
nhưng thường thi gia đình nào gặt phần của gia  
đình đó. Tuy nhiên, bất kể hình thức phân phối hoa  
lợi như thế nào, thi nói chung, đối với những tài sản  
là thức ăn ở Tây-nghuyên cũng như ở nhiều dân tộc  
khác, tính chất sử dụng cộng đồng còn thè hiện khá  
rõ rệt. Thức ăn là vật phẩm tiêu dùng, dù nó là tài sản  
công hữu hay là tài sản tư hữu thi cuối cùng số phận  
của nó cũng kết thúc bằng sự tiêu dùng cá nhân. Ở  
đây, mỗi gia đình hay mỗi cá nhân vẫn chưa coi thức  
ăn như một thứ tài sản tuyệt đối của riêng mình. Ở Tây-  
nghuyên, thức ăn đường như chua phải là thứ tài sản  
có thể đem bán một cách phổ biến. Do đó, người đi  
đường không những không thể tìm thấy một quán ăn  
nào, mà cũng khó có thể mua được một cái gì để ăn.  
Nếu anh là người lương thiện, anh cứ việc vào bất cứ  
một ngôi nhà nào trước mặt, người ta sẽ dọn cho anh  
ăn và không lấy tiền. Người Tây-nghuyên rất nổi tiếng  
về tính hào hiệp và lòng mến khách. Khách tới nơi,  
việc đầu tiên của người phụ nữ là đi « lấy gạo trắng  
gạo thơm để nấu cơm, bắt con gà mái đang đẻ để làm  
thịt, sao cho khách nhai chưa hết miếng trầu mà đã  
bưng mâm lên rồi ». Như trường ca *Đăm săn kề* lại  
thì có những vị khách đi dạm chồng cho con em mình,  
nhưng nhà trai chưa chịu gả thi cứ ở lì đó, ăn chực

nằm chờ, tự tiện giết trâu giết lợn của chủ nhà mà ăn, cho đến khi chủ nhà chịu gả con trai mới thôi. Tuy đó là một chuyện hư cấu trong văn học dân gian, song nó cũng phản ánh rõ cách cư xử rộng rãi và lòng hiếu khách đặc biệt của người Êđê (TL. 15).

Ở người Êđê và nhiều dân tộc khác, việc vay lương thực và thực phẩm của nhau là hiện tượng phổ biến. Nhưng việc đi vay và cho vay ở đây có một ý nghĩa đặc biệt, nó không hẳn là sự biểu hiện tinh trạng bần cùng và lệ thuộc trong một xã hội đã phân hóa sâu sắc. Thực ra, nó không hẳn là vay mượn theo đúng ý nghĩa kinh tế của chữ đó. Nó là sự sử dụng cộng đồng tài sản giữa các thành viên trong xã hội. *Thứ nhất*, cái mà người ta vay mượn phổ biến nhất là lương thực và thực phẩm. Người Tây-nguyên ít vay nhau tiền. *Thứ hai*, người ta thường vay mượn vào những dịp có « công kia việc nợ », chẳng hạn khi phải cúng tế, khi có đám cưới, đám ma, khao vọng khi có chiến công hoặc khi có khách quý đến nhà, v.v.... *Thứ ba*, chủ nợ không phải là một cá nhân nào đó, mà là tập thể, thường là đa số hoặc hầu hết những người cùng họ và cả những người cùng làng. Khi đã có « công kia việc nợ », người cần vay có thể không cần đến tận nhà các « chủ nợ » để hỏi vay. Các « chủ nợ » này khi biết tin thường tự nguyện đem đến hoặc con trâu, hoặc con lợn, hoặc một đôi gà, một gùi lúa, một gùi ngô, một giỏ muối, một ống mật ong... Thực ra, khó mà xác định được đó là cho vay hay là cho. Kỳ hạn trả thường không có quy định gì cả. Người ta thường chỉ trả khi đến lượt « chủ nợ » lại có « công kia việc nợ ». Do đó, có rất nhiều trường hợp đời cha vay, đời con mới trả. Thậm chí, đời ông vay mãi đến đời cháu mới trả. Số lượng vay và trả lại

không nhất thiết cần bằng nhau. Vay một con trâu có thể chỉ trả một con lợn, hoặc ngược lại, tùy theo nhu cầu và khả năng của từng người. Rút cuộc, ai cũng từng là người đi vay và cũng từng là người cho vay. Mà hành động vay thường đồng thời là hành động đòi nợ. Hôm nay anh được cử làm chủ làng, cần giết 10 trâu ăn khao, tôi dắt 1 con đến, vừa là cho anh vay, vừa là trả khoản nợ 2 con lợn mà trước đây mẹ tôi đã vay mẹ anh để làm ma bồ tôi. Nhưng hai con lợn mà hồi đó mẹ anh cho mẹ tôi vay lại là để trả một món nợ trước nữa do mẹ anh vay của bà tôi khi mẹ anh cưới bố anh, v.v... Tình trạng vay mượn như thế, xét về mặt kinh tế cũng như về mặt xã hội, chỉ là những quan hệ tương trợ giữa những thành viên trong cộng đồng.

Ngoài số tài sản thuộc quyền sở hữu chung của cả thị tộc và những thức ăn do các gia đình sử dụng, còn có một số tài sản là của riêng các gia đình hay các cá nhân. Tài sản của gia đình gồm: các công cụ sản xuất phô biến như dao, cuốc, thuyền nhỏ, dụng cụ đánh cá quy mô nhỏ, gác súc và gác cầm, các đồ dùng lặt vặt trong nhà, v.v... Còn quần áo, nón, dao ngắn, đồ trang sức... là của riêng từng cá nhân. Như vậy là có một số tài sản, trong đó có cả những tư liệu sản xuất, là thuộc quyền sở hữu của cá nhân từng người hoặc của riêng từng gia đình. Ở người Irôqua, người Úc, người Tasmania người ta cũng thấy hiện tượng đó. Nhiều học giả tư sản muốn dựa vào đó để chứng minh rằng chế độ tư hữu là vĩnh cửu, nó xuất hiện cùng với loài người và mãi mãi tồn tại cùng với loài người. Nhưng sự sở hữu tư nhân ở đây khác với chế độ tư hữu trong các hình thái xã hội có giai cấp sau này. Phạm

vì của sở hữu tư nhân ở đây còn rất hạn chế, không những về số lượng mà cả về ý nghĩa và về tinh chất. Một là, như chúng ta thấy, số tài sản thuộc sở hữu tư nhân không nhiều lắm. Trong đó phần lớn là các vật phẩm tiêu dùng cho cá nhân, một phần là các công cụ sản xuất nhỏ do cá nhân sử dụng. Hai là ở đây sở hữu cá nhân không đối lập với sở hữu tập thể mà thống nhất với sở hữu tập thể, là một trong những hình thức tồn tại, là một trong những biểu hiện cụ thể, hay nói đúng hơn, là một bộ phận của sở hữu tập thể, gắn bó rất chặt chẽ với sở hữu tập thể. Sở dĩ như vậy chính là vì trong những điều kiện của xã hội nguyên thủy, cá nhân chưa thể tồn tại ngoài tập thể. Có những fakt yếu khách quan làm cho cá nhân gắn bó chặt chẽ với tập thể, lệ thuộc vào tập thể, là một bộ phận hữu cơ thống nhất trong tập thể (1). Ba là, cũng chính vì có sự thống nhất và lệ thuộc đó cho nên ở bất cứ nơi nào còn tồn tại những quan hệ cộng đồng thị tộc, chúng ta đều có thể nhận thấy một đặc điểm tối quan trọng nữa của các quan hệ tài sản là: trong khuôn khổ của chế độ thị tộc thì những tài sản của cá nhân hay của từng gia đình chỉ có tinh chất tư hữu một cách rất tương đối. Sức chi phối của thị tộc, tức của quan hệ cộng hữu, đối với những tài sản này còn khá mạnh. Bình thường thi không thấy được sức chi phối

(1) Như Mac đã nói: «Càng đi ngược dòng lịch sử, chúng ta càng thấy cá nhân thè hiện ra trong trạng thái lệ thuộc, là một thành viên của một tổng thể lớn hơn: lúc đầu cá nhân đó gắn liền một cách hết sức tự nhiên với gia đình và với gia đình đã phát triển thành thị tộc, sau đó thì gắn liền với cộng xã dưới những hình thái khác nhau, sản sinh ra do sự xung đột và hỗn hợp giữa các thị tộc» (TL. 2, tr. 270 — 271).

đó. Về hình thức, chúng ta thấy những tài sản đó do mỗi gia đình hay mỗi cá nhân tự làm ra hoặc do thị tộc phân phổi cho họ. Họ có toàn quyền sử dụng, không ai được xâm phạm cả. Nhưng chỉ đến khi xảy ra những sự thay đổi bất thường trong quan hệ xã hội hoặc trong đời sống của chủ nhân chúng, chẳng hạn chết, đem cho hay cầm bán tài sản, thừa kế, lấy vợ, lấy chồng, ly dị, v.v..., thì những sợi dây chi phổi bị lật nhưng rất dai dẳng của thị tộc mới bộc lộ ra. Qua những tập quán pháp cổ của nhiều dân tộc Tây-nghuyên, chúng ta thấy rất rõ điều đó.

Tập quán pháp cổ của người Êđê quy định: « Con trai chưa đi lấy vợ, còn ở với cha mẹ, nếu có được cái chén bằng đồng, cái đĩa cái bát bằng sứ, các đồ trang sức quý giá hay không quý giá... đều phải dưa cho mẹ hay chị em gái giữ gìn, không được tiêu phí, không được đem cho những người không cùng họ (họ mẹ). Nếu có cái nhẫn, cái vòng, cái kiềng cũng phải dưa cho cha mẹ, họ hàng, các chị. Nếu không làm đúng như thế là có tội » (TL. 176, tr. 232).

Tập quán pháp vùng Koho cũng quy định rằng « các động sản do ai làm ra cũng đều thuộc người đàn bà chủ gia đình quản lý. Người đàn ông còn sống thì được dùng, được giữ, nhưng không được đem cho, khi chết thì quyền sở hữu lại thuộc về vợ » (TL. 73, tr. 518).

Theo tập quán pháp Êđê, người đàn ông khi lấy vợ thi sống bên nhà vợ. Của cải do anh ta làm ra thi anh ta được hưởng. Nhưng chỉ hưởng cho mình, vợ con mình và họ hàng nhà vợ, chứ không được đem cho bất cứ một ai bên phía nhà mình. Dù chỉ cho một quả dưa hay một bắp ngô cũng không được. Việc biếu xén bên nhà chồng sẽ do nhà vợ lo liệu thích đáng. Và thực ra

người ta rất hào phóng. Nhưng người con rể không được đánh dâng vào việc đó, càng không được tự tiện làm việc đó (TL. 176, tr. 224).

Người Bana, người Xodăng, người Giaray cũng có những quy chế rất khắt khe đối với quyền sở hữu cá nhân : tài sản của ai người ấy có quyền sử dụng, nhưng không được đem cho người khác. Bởi vì những của cải đó tuy là của anh ta lúc này nhưng sẽ là của người được thừa kế anh ta khi anh ta chết hoặc bỏ đi. Trong thực tế không bao giờ thấy người ta cho nhau ngoài phạm vi thừa kế, và nếu đã cho thì người thừa kế cũng đòi lại (dây là nói những tài sản lớn) (TL. 73, tr. 544-545).

Xem như vậy thấy quyền sở hữu cá nhân ở đây chỉ có ý nghĩa rất hạn chế. Mà trong chế độ mẫu hệ thì sự hạn chế đó thè hiện đặc biệt rõ rệt ở quyền sở hữu của nam giới. Người con trai khi chưa di lấy vợ thi sống, lao động và hưởng thụ như mọi thành viên trong thị tộc mình. Anh ta cũng có một số tài sản. Nhưng thực ra chỉ có quyền sử dụng chứ không có quyền tư hữu. Người ta không dễ cho anh ta được quyền tư hữu cái gì cả. Vì sớm muộn anh ta cũng lấy vợ và ra đi. Khi đó, mọi của cải của anh ta phải để lại, không được đem theo. Còn khi anh ta đã lấy vợ, đã về ở bên nhà vợ, thì quyền tư hữu của anh ta cũng chẳng có gì lớn hơn. Anh ta sống, lao động và hưởng thụ như mọi thành viên bên nhà vợ. Nhưng anh ta không được đem cho hay đem bán một cái gì. Ngay đến biếu mẹ đẻ của mình một quả dưa cũng không được. Sao vậy? Vì thực ra có cái gì thực sự là của riêng anh ta đâu.

Trong chế độ mẫu hệ, mọi quyền sở hữu thuộc người phụ nữ. Nhưng thực ra, đó cũng không phải là quyền sở hữu tư nhân. Sở dĩ người phụ nữ có quyền sở hữu chẳng

qua chỉ vì trong chế độ mâu hệ, họ là « hạt lúa giống », là « cái nòi cái » của thị tộc, là người đại diện chân chính cho quyền sở hữu thị tộc. Nói cách khác, họ là người mang cái quyền sở hữu của thị tộc. Cái thực chất này bình thường không thấy được. Nhưng cũng có lúc nó đã bộc lộ ra. Chúng ta sẽ thấy rằng khi nào người phụ nữ không còn cái tư cách đại diện cho thị tộc nữa thì toàn bộ quyền sở hữu của họ cũng mất theo.

Trong các dân tộc còn theo chế độ mâu hệ thì chế độ hôn nhân chị em vợ khá phổ biến (*sororal*). Khi người đàn bà chết đi thì chồng của người đó (anh ta tất nhiên là người từ thị tộc khác đến) phải lấy em người vợ quá cố của mình (em cùng mẹ hoặc em dì con dì). Nếu người vợ đã quá cố đó không còn người em nào (chưa chồng), thì anh ta phải lấy con hay cháu ngoại của chị hay em vợ mình, tức là lấy những người con gái gọi vợ mình bằng dì, bác hay bà dì, bà bác...

Người Êđê có một quy tắc mà họ gọi là *chuēnué*, rất giống với cái quy tắc mà các nhà dân tộc học trên thế giới thường gọi là hôn nhân lưỡng hợp (*dualisme*). Theo quy tắc này thì thậm chí cháu gái phải lấy ông ngoại, nếu bà ngoại chết đi mà không còn ai trong họ làm vợ kế cho ông mình. Trong *Trường ca Khinh Dú*, chúng ta thấy khi vợ *Khinh Dú* (*Hơ Bia Dao*) chết thì *Khinh Dú* phải lấy cháu vợ (*Hơ Bia Gué*). Người Êđê diễn giải cái quy tắc này như sau: « Xà nhà gãy thì phải thay xà nhà khác, dát sàn nát thi phải thay dát sàn khác,... cậu chết thi thay bằng cháu trai, bà chết thi thế bằng cháu gái » (*Trường ca Đàm Săn*). Tập quán pháp cổ Êđê cũng quy định: « Cái xà nhà, cái ván sàn gãy thi phải thay cái khác. Vợ chết thi nhà vợ phải tìm người khác thay vào. Nếu người thay thế còn là đứa trẻ quá

bé, còn phải quấn tã, còn phải phủ chăn, chưa rời cha rời mẹ được thì phải nuôi cho nở lớn lên, người góa vợ phải biết đợi biết chờ, không được bỏ đứa trẻ, không được lơ là công việc (nhà vợ) » (TL. 176, tr. 133).

Tất cả những thề thắc kỳ cục oó do đâu mà có? Suy cho cùng, đó là biện pháp để giữ cho số tài sản của các gia đình và các cá nhân không bị lọt ra ngoài thị tộc, để đảm bảo quyền sở hữu của thị tộc đối với những của cải đó. Như đã nói, người đàn ông bên nhà vợ tuy là lực lượng lao động chính, sáng tạo ra phần lớn của cải bên nhà vợ, nhưng lại không có quyền tư hữu cái gì cả. Nhưng trong xã hội nguyên thủy cũng như trong các dân tộc chưa có phân hóa giai cấp, chưa thề có những quan hệ bắt công về tài sản. Một mặt, để đảm bảo quyền sở hữu thiêng liêng của thị tộc người ta không cho phép cá nhân những người rẽ tư hữu một cái gì. Nhưng mặt khác, để đảm bảo sự công bằng, cũng là một nguyên tắc tối thiêng liêng trong đời sống xã hội, người ta đảm bảo cho các chàng rẽ được hưởng thụ và sử dụng mọi tài sản như mọi thành viên khác, sống một cuộc sống bình thường và bình đẳng với mọi người. Nhưng khi vợ anh ta chết đi thì những mâu thuẫn này ra. Một mặt, không ai nỡ bắt anh ta phải ở vây suốt đời bên nhà vợ, như cái mái nhà gãy xà, như cái sàn nhà gãy ván. Nhưng mặt khác, cũng không thể để cho anh ta ra đi lấy vợ ở nơi khác. Vì nếu anh ta ra đi thì vẫn để tài sản phải giải quyết thế nào? Nếu để anh ta ra đi tay trắng thì không nỡ, vì công sức anh ta để lại bên nhà vợ không ít, mà góa bụa không phải là lỗi của anh ta. Làm như vậy là trái với quy tắc công bằng, một quy tắc thiêng liêng. Nhưng nếu để cho anh ta đem tài sản ra đi thì lại phạm một nguyên tắc thiêng

liêng khác: quyền sở hữu tài sản của thị tộc. Điều đó lại càng không được. *Chuoenue* chính là cách giải quyết những mâu thuẫn đó. Dù chúng ta thấy nó rất kỳ cục, nhưng đối với những điều kiện kinh tế và xã hội ở đây, nó lại là hợp lý.

Nhưng không phải trong bất cứ trường hợp nào cũng có thể thực hiện được *chuoenue*. Thực tế đã xảy ra những trường hợp mà, vì một lý do nào đó, người rể góa không ở lại với nhà vợ nữa. Khi đó, thị tộc bên vợ sẽ tùy theo những nguyên nhân cụ thể mà có những cách xử lý thích đáng. đương nhiên, đây là trường hợp憾 hưu, bất thường. Nhưng chính qua những trường hợp này chúng ta lại càng thấy rõ thực chất của các quan hệ tài sản ở đây.

Nếu người vợ chết và thị tộc nhà vợ đã kiểm cho người rể góa một người vợ kế, nhưng anh ta nhất thiết không chịu ở lại bên nhà vợ, chẳng hạn vì người vợ kế mà người ta gán cho anh ta là một bà già hoặc một cô bé con đang bú, hoặc vì anh ta đã chán cuộc sống trong nhà vợ cũ, anh ta quyết dứt áo ra đi, lập một cuộc sống mới, lấy một người vợ mới ở nơi khác... thì thị tộc bên vợ coi như đã làm tròn nghĩa vụ của mình và không chịu trách nhiệm gì nữa. Lỗi ở phía anh ta, và anh ta sẽ phải ra đi với hai bàn tay không. Trong trường hợp này, người đàn ông bị trước hết quyền sở hữu, cũng y như trong trường hợp người vợ còn sống mà người chồng bỏ vợ đi về nhà mình hoặc di lấy vợ ở nơi khác. Tập quán Ede đã định rằng: « Uống rượu phải uống đến cạn chén, lấy vợ phải ở nhà vợ đến hết đời. Nếu vợ chết thì phải lấy người vợ kế, nếu vợ kế còn bé thì phải đợi biết chờ ». Nếu « kẻ nào không biết đợi biết chờ, lại muốn đi lấy vợ ở nơi khác, muốn

hai hoa vàng ngoài bụi, hoa đỏ ngoài bờ, đường cao không đi mà đi xuống rãnh, đường nhẵn không đi mà đi trong bụi, như chân đằng đồng mà đầu đằng tây, như ngựa đứt cương, như trâu đứt chảo, như lá da rụng khỏi cánh đa », thì tất cả mọi của cải của anh ta sẽ thuộc về người vợ kế. Còn anh ta thì phải ra đi với hai bàn tay trắng, mà theo cách nói của người Êđê thì « ngay một miếng trầu cũng không được đem theo ». Cái lẽ công bằng theo cách hiểu ở đây là: một mặt, nhà vợ sẽ đòi lại số của trước đây đã nộp cho thị tộc mẹ anh ta (gọi là *ponă*) khi cưới anh ta về. Còn anh ta thì được phép đem đi những cái mà trước kia anh ta đã đem từ nhà anh ta tới, khi đến đây lấy vợ. Trước hết là bản thân con người anh ta. Sau nữa là số của hời mòn mà thị tộc mẹ đã cho anh ta. Theo phong tục từ ngàn xưa, số của hời mòn này bắt buộc phải gồm 2 thứ và thông thường thi cũng chỉ có 2 thứ thôi: một con dao cán dài chủ yếu dùng phát nương (*kga*) và một cái cáo cỏ (*văng*). Ngoài ra, cũng có khi bên nhà mẹ còn cho anh ta một cái ná, một ống tên và một bộ quần áo mới. Thị tộc bên vợ có nhiệm vụ phải trả cho anh ta đủ những thứ này khi anh ta ra đi. Nếu dao đã cũn, cáo đã gỉ, ná đã hỏng, tên đã bẩn, quần áo đã rách, thì phải sắm lại hoàn toàn mới để trả cho anh ta. Như thế là rất sòng phẳng. Nhưng cũng chỉ có thể thôi. Mặc dầu qua bao năm sống chung và lao động chung với người vợ cũ của mình, với thị tộc bên vợ, người rể này cũng đóng góp ít nhất là một nửa vào việc tạo ra những của cải trong gia đình và một phần nào vào việc tạo ra những tài sản chung của thị tộc, mặc dầu trong suốt thời gian sống ở đây, anh ta vẫn làm chủ thực sự những của cải do lao động của

anh ta làm ra, anh ta có toàn quyền sử dụng chúng, không ai dám vi phạm cái quyền đó cả, nhưng khi anh ta không còn là một thành viên trong thị tộc đó nữa, thì quyền làm chủ của anh ta cũng hết. Mà người đàn ông Edé trong trường hợp này dường như cũng không thấy oán hận gì cả. Anh ta cũng có chung quan niệm như mọi người khác là tất cả những gì đã làm ra, dù làm ra bằng lao động của chính mình, nhưng làm ra dưới mái nhà của bên vợ và trên mảnh đất của thị tộc vợ, thi không thể đem nó đi ra khỏi ngôi nhà đó và mảnh đất đó. Số phận của những tài sản này đã được định đoạt vĩnh viễn ngay từ lúc khai sinh rồi. Những tài sản đó là con đẻ của anh ta đây, nhưng chính ngay những đứa con thực sự của anh ta cũng không được đi theo và cũng không muốn đi theo bố chúng. Chỉ đến những lúc này mới thấy rõ rằng anh ta chỉ là chủ của các tài sản trong nhà cũng như là cha của những đứa trẻ khi anh ta còn là một thành viên trong thị tộc, là người của thị tộc, khi quyền hạn của anh ta còn đại diện cho quyền hạn của thị tộc, là một bộ phận trong quyền hạn chung đó. Còn khi anh ta không tồn tại với tư cách một thành viên trong thị tộc nữa, thì toàn bộ cái quyền làm cha và làm chủ mà thường ngày vẫn có vẻ như vĩnh cửu và bất khả xâm phạm đó cũng mất theo. Chính ở đây, nơi các quan hệ gia đình bị xé rách, mới thấy bộc lộ ra cái bàn tay sở hữu của thị tộc, nó vẫn nắm lấy tài sản riêng của từng gia đình và của cả các cá nhân. Ta thấy cái bàn tay đó còn to và còn mạnh biết bao!

Ở nhiều vùng người Chàm, chúng ta cũng thấy những hiện tượng tương tự như trên, nhất là ở Ninh-thuận và Bình-thuận. Ở đây, chế độ mầu hê vẫn còn tàn dư rất

dâm nét (tiếng Chàm gọi là *kui*). Người Chàm đã sống theo từng gia đình nhỏ, nhưng các gia đình cùng dòng họ thường vẫn làm nhà bên nhau, sống quây quần thành từng làng. Dòng họ tinh theo nữ hệ. Con theo họ mẹ. Khi lấy vợ lấy chồng, chàng rể phải về ở nhà vợ. Nếu cô dâu là con gái út trong nhà thì hai vợ chồng phải về ở hẳn tại nhà cha mẹ vợ. Còn nếu cô dâu đã có em gái ở lại với cha mẹ rồi thì hai vợ chồng có thể làm nhà ở riêng, nhưng cái nhà riêng đó phải dựng ngay bên cạnh nhà cha mẹ vợ, trên mảnh đất của nhà vợ. Người Chàm có một câu cách ngôn, mà cũng là một nguyên tắc: « Con gái chỉ được ngủ trên đất của nhà mình ». Tất nhiên, người ta thường giải thích cái nguyên tắc đó bằng nhiều lý do đạo đức, tôn giáo... Nhưng xét cho cùng, thực chất của nguyên tắc đó là đảm bảo chế độ cư trú bên nhà vợ (*matrilocat*), một chế độ phổ biến ở những dân tộc còn theo chế độ mẫu hệ.

Chế độ chia của ở người Chàm cũng có nhiều điểm giống như ở người Êđê. Nếu người đàn ông chết thì con thuộc nhà vợ. Nếu người vợ chết thì gia tộc bên vợ có trách nhiệm tìm người vợ khác cho người rể góa (thường là già em gái người vợ cũ cho anh ta). Nếu anh ta không thuận mà bỏ về ở với bố mẹ mình hoặc với chị em gái của mình, thì tất cả những của cải mà anh ta đã làm ra từ khi sáng ở bên nhà vợ sẽ dứt khoát thuộc nhà vợ. Con cái của anh ta cũng thuộc nhà vợ. Còn đối với những của hồi môn mà anh ta đã đem theo từ nhà tới, thì còn chặt chẽ hơn ở người Êđê, người ta không trả cho anh ta tất cả. Nhà vợ chỉ trả số ruộng nương mà cha mẹ anh ta đã cắt cho anh ta để làm phương tiện sinh sống bên nhà vợ. Còn tất cả những thứ khác như đồ dùng, quần áo, tiền bạc, đều không được đem theo,

với lý do là để nuôi con cái anh ta và thờ cúng người vợ quá cố của anh ta (*P.B. Lafong*, TL. 102, tr. 158, 159).

Chúng ta có thể thấy những hiện tượng kè trên không những ở người Éđê, người Chàm, mà ở cả người Raglai, người Churu, người Lavang, người Bi, người Mạ, người Srê, người Monông-Rolam, v.v... Tại các vùng này, nếu người đàn ông mà bỏ nhà vợ ra đi thì chỉ còn hai bàn tay trắng, bị tước hết quyền sở hữu. Trong chế độ thị tộc mâu hệ, quyền hạn của anh ta cũng chỉ như cái bóng mà khôi công đồng thi tộc chính là vùng mặt trời tạo ra cái bóng đó. Khi anh ta thoát ly khỏi vùng mặt trời đó thì mọi quyền hạn của anh ta cũng mất theo. Nhưng trái lại, khi anh ta còn là chồng của người vợ mình và là rè bên nhà vợ thì quyền hạn của anh ta không phải ít. Người con trai cả trong các gia đình ở đây không có một vai trò gì cả. Nếu bố mẹ già thi quyền quản lý gia sản và các công việc trong gia đình là thuộc người con rể và người con gái. Có một câu cách ngôn cửa miệng của mọi người Éđê: « Chị trưởng coi như mẹ, rè trưởng coi như cha » (1). Ở người Chàm cũng vậy. Những quy chế kè trên đối với người đàn ông khi lấy vợ và khi bỏ nhà vợ ra đi làm cho chúng ta cảm thấy hình như trong xã hội Chàm người con rể có một thân phận đáng buồn quá. Thực ra, đó chỉ là quy chế đối với người sắp làm rè hoặc không còn làm rè nữa, tức là những người ngoài. Còn người con rể, khi đã là và còn là con rể, thì được tôn trọng, thậm chí được tôn trọng hơn cả những người con trai trong

(1) Trong tiếng Éđê, đó là một câu văn vần:

*Amai khoa bì ala ami*

*Ié khoa bì ala ami.*

nhà. Bởi vì chính con rể mới là thành viên thực sự của gia đình và gia tộc. Người Chàm có những câu cách ngôn như : « Ba trai không bằng một rể », hoặc : « Chờ đợi đến con rể mà con gái mất chồng » (1).

Chúng ta sẽ càng thấy rõ thực chất của quyền sở hữu tài sản khi nghiên cứu các chế độ thừa kế. Trong chế độ mẫu hệ, người thừa kế nhất thiết phải là con gái. Tập quán pháp Éđê đã quy định : « Đì chết thì cháu gái (gọi bằng di ruột) kế thừa. Bà chết thì cháu gái (gọi bằng bà ngoại) kế thừa. Cháu gái này chết đi thì cháu gái kia kế thừa. Không ai được chia cắt để chấp chiếm tài sản » (2). Điều đó cũng dễ hiểu. Bởi vì người con gái dù đã lấy chồng thì cả hai vợ chồng vẫn ở với nhà vợ, nếu có ra ở riêng thì vẫn ở trong khu vực của thị tộc bên vợ, trong phạm vi chi phái của nhà vợ. Ở trên đã dẫn một điều luật Éđê quy định người chị trưởng được quyền chi phái mọi của cải trong thị tộc. Nhưng thực ra, cá nhân người chị trưởng này cũng không có quyền sở hữu những tài sản đó. Về thực chất, người chị trưởng và chồng của mình (rể trưởng) được trao quyền quản lý tài sản của thị tộc, đại diện cho quyền sở hữu của thị tộc. Còn người có quyền thừa kế chủ yếu lại là một nhân vật bí ẩn hơn, đó là người con gái út. Theo quan niệm của người Éđê thì như vậy là hợp lý. Vì người này, trong trường hợp bình thường, sẽ lấy chồng

(1) Tiếng Chàm : « Afong malâa lakay malâa anu camay ».

(2) Trong tiếng Éđê, đây cũng là một câu văn vần :

*Luic amiet kor amuon*

*Luic aduon kor eô*

*Luic pô anay kor pô adi*

*Amao mao pô pla kor ba, soa kor dai ô.*

cuối cùng, ra ở riêng cuối cùng và cũng có thể là người sẽ chết sau cùng, cho nên cũng là người giao lại tài sản lâu nhất cho thị tộc. Nhưng vì đó lại là người ít tuổi và ít kinh nghiệm nhất cho nên những tài sản mà cô ta được thừa kế lại được quản lý bởi người chị trưởng là người lớn tuổi hơn, giàu kinh nghiệm hơn. Chính vì vậy mà trong cuộc sống hàng ngày, những tài sản nào cần được quản lý thường xuyên và khôn khéo như nhà cửa, voi ngựa, trâu bò, lợn gà... thì do người chị cả đứng ra quản lý chung. Những công việc lớn như săn bắt thú, đánh cá quy mô lớn, làm nhà, lấy gỗ, chặt tre, các công việc đồng áng... lại do người rể trưởng điều khiển chung. Nhưng những tài sản trong nhà, nhất là những vật gia bảo là những tài sản đã ổn định, thì lại do người con gái út giữ. Trong truyện *Khinh Dú*, chúng ta thấy cái chày vàng và cái cối vàng cùng những vật gia bảo tượng trưng cho tài sản của cả thị tộc được giao cho nàng *Hor Lui* là chất gái của *Khinh Dú*.

Nhưng cả người chị trưởng lẫn người em gái út đều vẫn chưa phải là người chủ cuối cùng của tài sản. Người sở hữu cuối cùng, thực sự, không phải là một cá nhân nào, mà là cộng đồng thị tộc hay gia đình lớn. Chúng ta sẽ thấy ngay điều đó khi xét tới những điều quy định về những người phụ nữ đã mất tư cách là một thành viên trong thị tộc. Đối với những người con gái này, tập quán pháp Êđê quy định dứt khoát: mất hết mọi quyền sở hữu, có khi mất cả quyền làm người. Người con gái tự ý bỏ nhà ra đi là e hạng con gái thích trâu Mơñông, có chân đằng đồng mà cẳng đằng tây, như con bò rừng vô dụng, làm cho họ hàng không có rể để giúp đỡ, thì người con gái đó phải mất mạng (bị bắt đem bán sang vùng khác hoặc bị giết). Còn nếu muốn xá tội thì cha mẹ

người con gái đó phải nộp phạt cho thị tộc » (TL. 176, tr. 190). Đó là cách xử lý của thị tộc. Còn cách xử lý của cha mẹ người con gái thì nhân từ hơn, nhưng vẫn rất dứt khoát về mặt tài sản : « Trồng ngô để ăn bắp, trồng dưa để ăn trái. Cha mẹ, ông bà, họ hàng nuôi con nuôi cháu là để nó có chồng có con, giúp mình kiếm cái xác nước, làm ruộng làm nương, săn sóc lúc ốm đau, nấu cơm nấu rượu lúc già yếu. Nếu dưa con gái bỏ đi thì cha mẹ lập con gái chị em mình làm con, ông bà lập cháu gái chị em mình làm cháu, dưa con dưa cháu này được thừa kế cha mẹ ông bà, dưa con gái đã bỏ đi rồi nếu về tranh của thì bị bắt tội và phải trả của » (TL. 176, tr. 191). Còn đối với người chồng bị vợ bỏ, người ta cũng xử lý rất thỏa đáng : « Con gái đã lấy chồng về mà lại thích hoa tông mồng, thích lồng chim ngũ sắc, thích theo kè đến cướp mình đi thì mọi của cải, cái cốc cái chén bằng đồng, cái gùi cái giỏ, cái túi xách túi đeo, chiêng ché, trâu bò, ngựa lợn dưới nhà, gà vịt ngoài hiên, vòng cổ vòng tay, chum to, vại lớn đều thuộc người chồng cũ ». Nhưng với điều kiện là người chồng này phải ở lại với thị tộc vợ, lấy một người vợ kế thuộc họ vợ, như « khi cái tên đã bắn đi mất thì cái cảnh nô vẫn nằm trong cái thân nô » (TL. 176, tr. 158 — 159).

Trong xã hội Êđê, nhất là ở những nơi mà các gia đình nhỏ đã tách ra sống riêng, thì nhiều khi cha mẹ cũng chia cho con cái một số của cải. Đối với những của cải này, con cái có quyền sử dụng, nhưng về nguyên tắc không được bán hoặc cho ai. Gần đây thì cái nguyên tắc này không còn chặt chẽ nữa. Khi cần thiết con cái cũng có thể bán cái mà bố mẹ đã cho. Nhưng người đứng ra bán phải là người con gái chứ không phải là người

con rể. Còn các con trai thì tài thiên không được như vậy, vì bố mẹ họ có cho họ cái gì đáng kể đâu!

Ở người Chàm vùng Ninh Thuận và Bình Thuận gần đây cũng vẫn còn chế độ thừa kế tài sản giống ở người Êđê. Theo nguyên tắc, người thừa kế tài sản của cha mẹ là các con gái chứ không phải là con trai. Nếu cha mẹ vì đặc biệt thương yêu một anh con trai nào của mình mà chia cho anh ta một số của cải, thì những người con gái, tức chị em ruột của anh ta, sẽ đòi lại. Nếu những người con gái này không nỡ đòi lại, thì anh em họ hàng bên mẹ cũng sẽ đòi lại. Mà nếu không có chị em gái, không còn họ hàng bên mẹ, hoặc những người này cũng thuận lòng chia của cho anh ta, thì người chủ làng, với trách nhiệm thiêng liêng trong việc đảm bảo sự tôn nghiêm của tập quán, sẽ được phép và có nhiệm vụ phải tước đoạt số của cải phần chia bất hợp lệ đó và nhập vào tài sản chung (của dòng họ hoặc của làng). Đối với những người con gái thi, cũng như ở người Êđê, cũng có sự phân biệt trong việc thừa kế. Theo phong tục Chàm, người con gái út cũng là người thừa kế chính, vì đó là người sẽ ở lại nhà trong nhà của cha mẹ (kể cả khi đã cưới chồng), sẽ thay thế cha mẹ để quản xuyến mọi việc nhà. Theo tính toán của một số tác giả thì cho đến nay phần thừa kế của người con gái út vẫn thường chiếm khoảng 60 — 70% tổng số gia sản. Phần còn lại chia cho các chị. Tất nhiên, khi nhận phần lớn gia sản, người con gái út cũng phải nhận phần lớn trách nhiệm đối với cha mẹ và gia đình; đảm đương mà chạy khi cha mẹ chết, trang trải các khoản nợ nần của cha mẹ (nếu có), lo liệu cúng bái và giỗ tết của gia đình, v.v... Người Chàm có câu cách ngôn: « Nếu nhà giàu thì cô em út hưởng được mọi phần sướng, nếu nhà nghèo thì

có em út gánh lấy mọi phần khô » (P.B. Lafong, TL. 102, tr. 165).

Ở miền Bắc, hầu hết các dân tộc đều đã bước sang chế độ phu hệ. Nhưng ở một đôi nơi và ở một vài khía cạnh, vẫn có thể tìm thấy những tàn dư của các quan hệ tài sản trong chế độ mẫu hệ. Tất nhiên, những tàn dư đó mờ nhạt hơn rất nhiều so với ở Tây-nghuyên. Người Thái ở Tây-bắc, tuy đã chuyển sang chế độ phu hệ với gia đình một vợ một chồng từ lâu rồi, nhưng ở một số nơi hiện nay, trong lễ cưới vẫn còn giữ một tập tục đặc sắc: người đầu tiên bước vào ngôi nhà mới của cặp vợ chồng mới cưới nhất thiết phải là người cậu ruột, nếu không có cậu ruột thì phải là người thân thuộc nhất của mẹ. Người này đóng vai chủ nhà. Đôi vợ chồng đóng vai khách đến xin ở nhờ. Sau khi được phép mới bước vào nhà và mới trở thành chủ nhà thực sự. Bên nhà mẹ (gọi là lung ta) nhất thiết phải làm cho cái bếp, nhôm mồi lửa đầu tiên trên cái bếp đó, cho một đôi gà, một con lợn cái, các thứ hạt giống, v.v..., để vợ chồng sinh cơ lập nghiệp (TL. 110, tr. 237, 265). Thú tập tục đó, trong điều kiện chế độ phu quyền hiện nay của người Thái, có vẻ là vô lý. Nhưng chắc ở một thời kỳ xa xăm nào đó nó không những là một tập tục hợp lý mà còn là một thực tế, là một hiện tượng thông thường trong đời sống. Phần lớn các vùng người Xá cũng có phong tục tương tự. Ở đây, khi dựng vợ già chồng nói chung đều phải hỏi ý kiến họ hàng. Nhưng trong việc này thì ý kiến của họ hàng bên mẹ (của người con trai cũng như người con gái) là ý kiến quyết định. Sau khi cưới thì cũng do họ hàng bên mẹ làm cho cái bếp, châm lửa, cho gà, lợn và lúa giống. Họ nhà mẹ bước lên nhà mới trước. Ở một số nơi, họ bên mẹ còn làm cho chuồng lợn, chuồng gà. Ở

nhiều vùng Xá không chỉ sau khi cưới, mà trong mỗi vụ làm nương đều được nhà mẹ cấp cho một ít lúa giống và gieo hộ năm lúa giống đầu tiên trên nương. Trong hầu hết các dân tộc miền núi, cho đến gần đây vẫn còn duy trì chặt chẽ chế độ ở rể. Thời gian ở rể khá lâu. Ở vùng Mường phải ở rể từ 6 đến 8 năm. Ở vùng Thái phải ở rể từ 8 đến 10 năm, có nơi tới 12 năm. Và hầu như ở đâu cũng vậy, đang ở rể mà bỏ về thi chỉ ra tay trống thôi, nhà gái không trả gì cả (trừ trường hợp vợ chết). Ở vùng người Tây Bắc-sơn (Việt-bắc) và một vài vùng Thái (Tây-bắc) còn áp dụng một chế độ mà tiếng Tây gọi là *khản khuroi*, tiếng Thái gọi là *khurou khuroi*, tức là cưới chồng. Những gia đình hiếm con, không muốn cho con gái đi lấy chồng thì chịu trả nhiều của cho nhà trai và cưới hẳn rể về nhà mình. Mọi chi phí về cưới xin đều do nhà gái chịu hết. Con bắt tinh theo họ mẹ. Có khi bản thân chàng rể cũng phải bỏ họ mình để mang họ vợ. Trong trường hợp này thì thân phận người con rể rất giống với thân phận các chàng rể trong xã hội Edé. Anh ta hoàn toàn lệ thuộc nhà vợ, không có bất cứ một quyền tự hữu nào cả. Nếu vì lý do nào đó mà anh ta bỏ đi thì không những phải ra tay không, mà còn phải trả tiền cưới, tiền thách sòng phẳng rồi mới ra đi nỗi. Dương nhiên, khi chưa có chuyện gì xảy ra, khi anh ta còn sống hòa thuận trong nhà vợ, thì anh ta cũng được tôn trọng, được coi như mọi thành viên khác trong gia đình, được tham gia làm chủ các tài sản của gia đình, tức là cũng có quyền sở hữu, nhưng sở hữu với tư cách một thành viên trong gia đình. Thậm chí, có những trường hợp mà nhà vợ không có con trai thì chàng rể được coi như con trai trong nhà, được chính thức thừa kế gia sản. Nhưng việc này không phải chỉ

do cha mẹ vợ quyết định, mà phải do cả gia tộc bên vợ quyết định. Chỉ sau khi hội đồng gia tộc đã họp bàn và đồng ý, mới được lập chàng rể thay con trai.

Qua tất cả những tập tục trên, đặc biệt là những tập tục ở người Êđê và các dân tộc còn theo chế độ mẫu hệ ở Tây-nghuyên, có thể đi tới một nhận xét: trong khuôn khổ chế độ thị tộc thì quyền sở hữu của từng cá nhân hay từng gia đình chỉ có một ý nghĩa rất hạn chế. Trong một chừng mực rất lớn, có thể nói họ chỉ là những người đại diện cho quyền sở hữu của thị tộc, được trao quyền quản lý và sử dụng một bộ phận tài sản của thị tộc. Đằng sau họ vẫn có một chủ nhân khác, một chủ nhân tập thể, đó là thị tộc. Chủ nhân này hàng ngày vẫn ăn náu và chỉ xuất hiện mỗi khi những tài sản đó bị đe dọa, khi những người đại diện kia bị khuyết hoặc không đủ tư cách đại diện nữa.

Ở các dân tộc hiện nay, nơi mà chế độ thị tộc đã biến dạng rất nhiều rồi, mà tình hình còn như vậy, thì chắc chắn rằng trong thời kỳ nguyên thủy, quyền sở hữu cá nhân còn bị hạn chế hơn nữa và chế độ sở hữu tập thể còn vững mạnh hơn nhiều.

Một số tác giả thường cho rằng khi trong các mộ táng thời nguyên thủy xuất hiện những vật chôn theo người chết (đồ tùy táng) thì đó cũng là lúc bắt đầu có tài sản tư hữu. Đúng là từ thời đồ đá giũa, nhất là sang thời kỳ đồ đá mới, trong các mộ táng thấy có nhiều vật tùy táng. Những vật này thường là chiếc rìu, mũi tên, nồi niêu, bát đĩa, bình lọ, các đồ trang sức, và chắc là cũng có cả quần áo, thức ăn và một số đồ dùng khác nữa. Nhưng những vật tùy táng này có quan hệ thế nào với những người chết? Theo các tài liệu dân tộc học, ban đầu người nguyên thủy chưa hiểu được

bản chất của cái chết. Họ trường chết như là ngủ, ngủ một giấc dài. Về sau, người ta bắt đầu tìm có linh hồn và nghĩ rằng chết là để tiếp tục cuộc sống ở một thế giới khác. Những vật chôn theo người chết chính là những vật mà người đó thường dùng khi còn sống và cần mang theo để tiếp tục « cuộc sống » ở thế giới bên kia. Quan hệ giữa những người chết đối với những vật tùy táng như thế nào thì quan hệ giữa những người sống với những vật đó cũng như vậy. Những vật này rõ ràng là do người đó sử dụng, và cũng có thể nói rằng nó thuộc quyền sở hữu của người đó. Nhưng qua hàng loạt những điều đã kể ở trên, chúng ta thấy rằng trong khuôn khổ khôi công đồng xã hội nguyên thủy thì quyền sở hữu của thị tộc và quyền sở hữu của các gia đình hay các cá nhân, tuy có khác nhau, nhưng lại rất gần nhau và về căn bản không đối lập với nhau. Hoàn toàn không thể căn cứ vào các vật tùy táng này mà kết luận rằng ở đây đã xuất hiện chế độ tư hữu tài sản như một phạm trù đối lập với chế độ công hữu. Thực ra, chế độ công hữu không phủ định việc cá nhân sử dụng các công cụ sản xuất và các vật phẩm tiêu dùng. Cũng như hiện tượng cá nhân sử dụng các công cụ sản xuất và các vật phẩm tiêu dùng không phải là nội dung đặc trưng của chế độ tư hữu tài sản.

Bây giờ chúng ta xét tới *những quan hệ tài sản trong chế độ phu hệ*. Nếu nói đến chế độ phu hệ nói chung, thì ở đa số các dân tộc trong nước ta cũng như trên thế giới, chế độ này vẫn thịnh hành. Nhưng nếu nói đến chế độ thị tộc phu hệ hay đại gia đình phu hệ thì hiện nay chỉ còn lại những dấu vết mà thôi. Ở Tây Nguyên, tại các dân tộc Xơ Đăng, Katu (vùng cao), Stiêng, Cờ, Dê, một vài vùng người Bana... hiện vẫn còn những

tàn dư khá đậm nét của chế độ này. Ở một vài dân tộc miền Bắc như người Khùa, người Văn-kiều ở Quảng-bình, người Māng-ur ở Tây-bắc, một vài vùng người Thái... cũng còn những tàn dư của chế độ đó, nhưng mờ nhạt hơn.

Trong các thị tộc hay các đại gia đình phụ hệ, thì con cái tinh theo họ cha. Đầu dầu thị tộc là một ông già. Thị tộc bao gồm con trai, con gái chưa đi lấy chồng và con dâu của ông ta, cháu nội và các cháu dâu nội, v.v... Ở nhiều nơi, các thị tộc phụ hệ này vẫn còn sống trong một dãy nhà dài. Nhà của người Tà-ô, người Dé dài tới 60 — 70 thước. Hân hruk vẫn còn những nơi có nhà dài tới vài trăm thước, mà theo cách nói của người Dé thì những nhà đó « vắt ngang mấy quả đồi, chấn ngang mấy thung lũng ». Trong mỗi nhà dài, ít nhất cũng có 60—70 người, thậm chí hàng trăm người cùng ở. Đó là những người cùng thị tộc hay cùng một đại gia đình (phụ hệ). Vì nhà lớn như vậy cho nên, ở vùng người Dé, có những làng rất đông người nhưng chỉ ven vẹn có 1 hoặc 2 cái nhà thôi. Ở vùng người Cọ thì người ta không làm kiểu nhà dài, mà làm kiểu nhà vuông, nhưng cũng rất lớn, có ngôi nhà vuông mỗi chiều dài tới vài chục thước, trong đó có hàng mấy chục người cư trú. Ở vùng người Katu, Văn-kiều thì thị tộc đã phân chia thành những gia đình nhỏ hơn, nhưng đó cũng vẫn là những đại gia đình, vẫn gồm tới hàng chục người. Tuy mỗi gia đình đó đã sống trong một ngôi nhà riêng, nhưng ngôi nhà đó thường vẫn nằm trong một khu vực chung của thị tộc. Ở người Māng-ur (Tây-bắc) cũng còn những đại gia đình như thế. Thường thì ba thế hệ cùng dòng họ sống chung trong một nhà (gồm ông bà và các con cháu). Đến thế hệ thứ tư, tức là khi

có chất, thi cải hệ có đưa chất đó, gồm ông nội của nó cũng những con và cháu nội của ông ta, tách ra dựng một nhà mới, thành lập một đại gia đình mới.

Qua những tài liệu lịch sử của người Thái, chúng ta biết rằng ngày xưa họ cũng đã có những tổ chức thị tộc phụ hệ hoặc đại gia đình phụ hệ, gọi là *đầm*. Đầu đầu *đầm* là ông tổ của thị tộc hay của đại gia đình, gọi là *phủ cốc đầm*. Mọi người trong *đầm* cùng sống trong một ngôi nhà chung rất lớn (*huron đầm*). Ngôi nhà đó thường ngăn thành nhiều buồng riêng. Mỗi buồng dành cho một gia đình nhỏ (gồm 1 cặp vợ chồng cùng những con cái chưa lấy vợ lấy chồng). Mỗi ngôi nhà lớn thường có tới 2–3 buồng riêng như vậy. Cũng có khi *đầm* lớn quá thì tách ra thành hai hoặc ba chi, mỗi chi sống một nhà, nhưng vẫn ở cạnh nhau.

Ở Tây-Nugyen, tài sản trong thị tộc phụ hệ hay đại gia đình phụ hệ cũng thường gồm 2 phần: phần thuộc sở hữu chung (của thị tộc, của đại gia đình) và phần sở hữu riêng (của các gia đình nhỏ hay các cá nhân). Tài sản chung thường là những tài sản lớn do cả thị tộc cùng làm ra như nhà lớn, các đồ dùng quý, súc vật lớn (chủ yếu là voi, còn trâu bò thì nghe nói xưa kia cũng thuộc sở hữu chung, nhưng ngày nay thì phần lớn đã thuộc từng gia đình nhỏ rồi). Tài sản của các gia đình nhỏ (vợ chồng và con cái) gồm nhà của gia đình (nếu có), các đồ dùng trong nhà, gia súc, các công cụ sản xuất của gia đình, v.v... Cá nhân thì có quần áo, đồ trang sức, một số công cụ nhỏ và vũ khí, v.v... Thức ăn thì cũng có nơi còn là của chung, thị tộc hay đại gia đình có một hay vài chòi lúa chung, bếp chung và nấu ăn chung (như một số vùng người Co, người Dé,

người Tà-đi). Nhưng cũng có nơi thì tuy vẫn làm chung, gặt chung, nhưng gặt xong lại chia về cho các gia đình nhỏ để nấu ăn riêng. Tuy cả họ vẫn ở chung trong một nhà lớn, nhưng mỗi cặp vợ chồng cùng con cái ở một ngăn riêng, có bếp riêng và ăn riêng.

Trong các gia đình lớn của người Māng-ư thì hầu hết lúa gạo và thức ăn từ lúc sản xuất cho đến lúc nấu nướng xong đều là của chung. Nhưng khi cơm đã chín, canh đã nấu rồi thì lại chia cho các gia đình nhỏ ăn riêng. Đúng như một câu nói của họ, « nướng chung, nhà chung, bếp chung, nhưng mâm riêng ».

Trong các *đầm* của người Thái thời xưa thì ruộng đất, trâu bò... đều là của chung. Toàn đầm lao động chung. Lúa gặt về cũng đựng trong « kho thóc chung toàn đầm » (*dia khâu đầm*). Hiện chưa có tài liệu nào cho biết đích xác là trong các *đầm* thời đó người ta tò chừng ăn chung hay phân chia về cho các gia đình nhỏ ăn riêng. Theo một số tài liệu văn học dân gian Thái thì thời xưa trong mỗi buồng riêng của mỗi gia đình nhỏ thường cũng có một bếp riêng. Đồng thời trong toàn ngôi nhà lớn lại có một bếp chung. Bếp này do vợ chồng phủ cốc đầm trong nom. Nhưng không rõ cái bếp chung này dùng để nấu những loại thức ăn gì và nấu trong những trường hợp nào.

Ở các dân tộc mà các gia đình nhỏ cá thể đã tách ra sống riêng như Xorăng, Katu, Vân-kiều... thì mỗi gia đình nhỏ tiến hành sản xuất riêng là chính, thu hoạch riêng và nấu ăn riêng. Tuy nhiên, đối với những tài sản là lương thực và thực phẩm thì quan hệ sử dụng cộng đồng vẫn còn thè hiện rất rõ. Việc ăn chung vẫn tái diễn luôn luôn. Phàm có một dịp nào đó như đám cưới, đám ma, các ngày lễ nông nghiệp, đón khách quý,

mừng, thằng trâu, v.v... là một thi tộc hay cả làng lại tụ tập ăn uống. Mà những dịp như vậy thì có rất nhiều, và việc ăn uống công cộng vẫn còn như một hiện tượng khá thường xuyên. Người Bana có câu tục ngữ: « Con trâu còn sống là của nhà, con trâu chết (giết thịt) lại thành của làng ». Câu đó cũng đúng với thực tế ở rất nhiều dân tộc khác. Ở các dân tộc miền núi nói chung, không có một gia đình nào giết trâu giết lợn mà chỉ có một mình mình ăn hay đem bán. Dù con trâu, con lợn đó là của riêng một nhà, nhưng khi giết thịt thi bà con, hàng xóm đều có phần. Đó cũng là một món nợ đồng làn thôi. Hôm nay bà con được ăn trâu ăn lợn của tôi thì mai kia tối lại được ăn trâu ăn lợn của họ. Ở Tây-Nguyên thì trong những bữa ăn công cộng, dù là do một hay một vài gia đình đứng ra tổ chức (dám cưới, đám ma...), thì các gia đình khác không chỉ đến dự và ăn uống, mà còn đến giúp đỡ nữa. Vừa giúp công, vừa giúp của. Tinh chất công đồng này được khái quát trong một câu tục ngữ rất hay của người Katu: « Làm nhà cả làng giúp, cưới vợ cả làng mừng, chết cả làng khóc ». Tất nhiên, sự giúp đỡ lẫn nhau ở đây nhiều khi được thực hiện thông qua hình thức vay mượn. Nhưng nếu gọi đó là những món nợ thì nó cũng chỉ là những món nợ đồng làn. Cũng như ở người Êđê đã nói trên, nó có tinh chất tương trợ lẫn nhau trong nhân dân chứ không thuần túy có nghĩa là quan hệ lệ thuộc giữa người giàu và kẻ nghèo. Chẳng hạn, ở người Katu, khi trong làng có một đám cưới thì mọi người thân thích đều tự động đi thực hiện nhiệm vụ của mình. Những người thuộc bên phía nhà trai thì vào rừng săn thú hoặc đem trâu đem lợn đến đóng góp vào bữa ăn mời nhà gái. Theo phong

tục ở đây, tất cả những người bên nhà gái trong đám cưới chỉ được ăn thịt thôi. Còn những người thân thích bên nhà gái thì không đi săn mà lại đi đánh cá để đem đến góp vào bữa ăn mời nhà trai. Cũng theo phong tục, thì trong bữa tiệc cưới, những người bên nhà trai chỉ được ăn cá thôi (1). Số thịt và cá này vừa là cho, vừa là cho vay. Không ai bắt đòi vợ chồng mời phải trả. Nhưng trong thực tế thì người ta vẫn trả, khi đến lượt gia đình người cho vay lại có công việc gì đó.

Ngoài những trường hợp có công kia việc nợ, khi thiếu đói người ta cũng vay mượn và giúp đỡ lẫn nhau. « Trong bản mà còn người có ăn thì không ai phải nhịn đói », đó là câu tục ngữ của người Tây-hay (Nghệ-an). Câu tục ngữ đó cũng phản ánh các quan hệ cộng đồng xã thôn ở nhiều dân tộc khác trong nước. Việc vay lúa gạo đến mùa sau trả là việc rất phổ biến ở Tây-nghuyên. Theo điều tra nhiều năm của Ghimine, Gerber và một vài tác giả khác thì trong việc vay mượn này, chưa bao giờ thấy có trả lãi (TL. 73, tr. 567, 570, 571). Ở các làng người Bana thuộc vùng Kontum thì mỗi làng còn lập ra một chòi lúa riêng để giúp

(1) Tục kiêng ăn một số thức ăn (hoặc kiêng thường xuyên, hoặc chỉ kiêng trong những ngày nhất định) là một hiện tượng khá phổ biến tại nhiều dân tộc trên thế giới (*tabu*). Không biết nó có những nguyên nhân sâu xa như thế nào. Những thứ phải kiêng thường lại chính là những sản phẩm quen thuộc của dân tộc đó. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng tục kiêng kỵ này có quan hệ với tục thờ vật tổ (*totemisme*). Những vật tổ thường là những con vật hay những cây có vai trò quan trọng trong đời sống của người nguyên thủy.

đó những gia đình chẳng may bị thiếu đói. Số lúa trong chơi thường xuyên có độ vài tấn. Lúa đó do mỗi gia đình góp, hoặc lấy từ một mảnh ruộng chung do cả làng cùng làm. Chơi lúa này giao cho các bô lão quản lý. Gia đình nào thiếu đói thì đến vay, đến mùa gặt sau lại trả vào. Cũng có khi người ta lấy lúa ở đây để thi cho những công việc chung của cả làng như tế lễ, khao vọng...

Không những việc vay mượn lương thực, mà cả việc vay mượn gia súc, các công cụ sản xuất và các đồ dùng cũng thè hiện tính chất tương trợ. Tập quán pháp Bana định rõ rằng mượn voi, ngựa, trâu, bò để chuyên chở không phải trả lãi. Nhưng người mượn không được lạm dụng, phải thương yêu gia súc như gia súc của mình. Gia súc ốm hay chết cũng không phải đền, nếu là vì những lý do ngẫu nhiên. Nhưng phải báo cho chủ nó và phải trả về cho chủ nó làm thịt (TL. 73, tr. 572). Ở người Stieng cũng có những quy chế tương tự, chỉ trừ khi người ngoài làng đến mượn voi ngựa để chuyên chở xa thì phải trả tiền, nhưng cũng chỉ trả vài đồng bạc thôi (TL. 73, tr. 570 – 571). Đối với công cụ sản xuất và các dụng cụ thì tập quán pháp Bana quy định rằng: mượn vũ khí, dụng cụ, chiêng, ché, trống... thì chỉ được coi là mượn chứ không được coi là vay. Dùng xong thì trả. Nếu dùng bị hao mòn thì không phải đền bù. Nếu đánh hư đánh hỏng trong những dịp hội hè, tế lễ, do vui, buồn hay say rượu thì tha thứ tất cả (TL. 73, tr. 565 – 566).

Tính chất sử dụng cộng đồng tài sản giữa những người cùng huyết tộc còn thè hiện cả trong cách phân xử đối với tội ăn cắp. Người ta xử tội này nặng hay nhẹ không chỉ căn cứ vào tính chất và số lượng tài sản bị

ăn cắp, mà còn tùy theo quan hệ giữa người chủ và người ăn cắp như thế nào. Cũng ăn cắp một thứ như nhau, nhưng nếu người ăn cắp có quan hệ họ hàng với người chủ thì tội nhẹ hơn nhiều. Ở vùng Đồng-nai thượng, theo *M. Caxenho*, thì kẻ ăn cắp thú dã sa bẫy hoặc thú do người khác đã săn được, nếu là kẻ có quan hệ huyết thống với người chủ thì phải trả thú, đền 1 ché rượu và 1 đồng bạc. Còn nếu kẻ đó là người ngoài thì ngoài việc trả thú và phạt 1 ché rượu, còn phải nộp phạt một con trâu nái (TL. 73, tr. 498).

Ở các dân tộc theo chế độ phụ hệ, điểm khác nhau nổi bật so với các dân tộc còn theo chế độ mẫu hệ là: không phải nữ làm chủ, mà nam làm chủ. Tài sản thuộc phía nhà chồng. Người con gái lấy chồng thì về ở bên nhà chồng (nơi nào mà chế độ phụ quyền chưa giành được thắng lợi dứt khoát thì trước khi đón vợ về, người chồng còn phải ở rề một thời gian). Về nguyên tắc, mọi tài sản của người con gái đều thuộc nhà chồng. Bản thân con người cô ta cũng thuộc nhà chồng. Những người con gái chưa đi lấy chồng, tuy vẫn ở bên nhà mình, bên thị tộc mình, nhưng thường là đã có kinh tế riêng: có một mảnh đất riêng, trồng một số cây riêng, nuôi riêng một con lợn hay một đàn gà, kéo sợi và dệt một số vải, may một số áo quần, chăn gối... Tất cả số của riêng này sẽ nhập vào số của hồi môn khi đi lấy chồng. Như vậy, số tài sản đó tiền định đã thuộc nhà chồng. Khi đã về nhà chồng rồi, nếu cô ta bỏ ra đi thì không những không được đem theo cái gì, mà còn phải trả tiền cheo, tiền cưới cho nhà trai dã. Hiện tượng này còn phổ biến cả trong nhiều dân tộc miền Bắc: ở người Mường, người Thái, người Tày và cả một số vùng người Kinh.

Trong chế độ phu hệ, người có quyền thừa kế tài sản là người con trai trưởng. Còn người phụ nữ đảm đương mọi việc nội trợ là người con đầu, nhất là con đầu cả, chứ không phải là con gái. Ở các dân tộc có chế độ thị tộc phu quyền hay đại gia đình phu quyền thì vẫn lưu hành chế độ hôn nhân anh em chồng (*levirat*). Theo chế độ này, khác với trong xã hội mẫu hệ, khi người đàn bà chết đi lại không có vấn đề gì lớn đặt ra cả. Vì chủ nhân của tài sản vẫn còn, đó là người chồng. Người này dù có lấy vợ kế ở bất cứ đâu thì tài sản vẫn không vì thế mà chuyển chỗ. Nhưng nếu người chồng chết thì vấn đề tài sản lại phải đặt ra. Thông thường người ta bắt người đàn bà góa phải lấy em chồng mình, để chỉ ta vẫn mãi mãi là nàng dâu trong nhà. Chế độ này tuy không còn là một quy tắc bắt buộc tuyệt đối, nhưng vẫn khá phổ biến trong hầu hết các dân tộc theo chế độ phu quyền ở Tây-nghuyên. Ở miền Bắc cũng có một đội nơi còn duy trì chế độ đó, chẳng hạn ở một vài vùng người Xá, người Mèo... Ở người Katu và một số vùng người Văn-kiều thì, vì muốn giữ lại những tài sản của người đàn ông trong thị tộc, có khi người ta đã cho phép kết hôn vượt cấp. Chẳng hạn, dù ghê phái lấy con trai của chồng nếu chồng bà ta chết mà không có em ruột hay em họ để thay thế.

Bây giờ chúng ta xét đến một loại gia đình thứ ba, một hình thức trung gian giữa gia đình mẫu hệ và gia đình phu hệ. Đó là hình thức gia đình của người Bana. Cho đến nay, trên thế giới cũng ít thấy có nơi nào còn hình thức gia đình này. Ngay ở người Bana, tuy nó còn khá phổ biến, nhưng cũng chỉ phổ biến ở một số vùng

thời (1). Tuy vậy, nó rất đáng được chú ý. Bởi vì nó giúp chúng ta thấy được bước quá độ từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phu hệ.

Cũng như ở nhiều dân tộc Tây-nghuyên khác, ở người Bana cũng còn có những tổ chức thị tộc hoặc đại gia đình. Đôi nơi vẫn có những nhà cộng cư của cả họ dài hàng trăm thước. Người ta làm nương chung, thu hoạch chung và sở hữu chung. Cũng có nơi, như ở Kontum, thị tộc đã chia nhỏ thành các gia đình, mỗi gia đình làm riêng và ăn riêng. Về những điểm này, người Bana không có gì khác biệt lớn so với các dân tộc Tây-nghuyên như đã nói trên. Đặc điểm đáng chú ý nhất ở đây là chế độ hôn nhân. Đó là một hình thức hôn nhân không phải là mẫu hệ mà cũng không phải là phu hệ. Ở trên, khi quan sát chế độ mẫu hệ và chế độ phu hệ, chúng ta đã thấy tinh chất của mỗi chế độ hôn nhân có ảnh hưởng lớn đến tinh chất của các mặt đời sống khác. Những quan hệ tài sản, cấu trúc xã hội và cấu trúc gia đình, chế độ cư trú, chế độ sở hữu và kế thừa ở mỗi dân tộc đều được chế định cho nhất quán với chế độ hôn nhân mà dân tộc đó đã theo. Ở đây cũng vậy. Tinh chất độc đáo của chế độ hôn nhân quá độ đã ngấm vào tất cả các lĩnh vực khác của đời sống, làm nảy sinh ở đó những đặc điểm độc đáo của giai đoạn quá độ. Những

(1) Như chúng ta biết, người Bana cư trú trên một địa bàn khá rộng ở Tây-nghuyên. Mỗi nơi có một sắc thái khác nhau. Vùng Gola, Văn-canhh thi vẫn còn duy trì chế độ mẫu hệ giống như người Êđê. Trái lại, những vùng từ An-khé trở lên tới giáp vùng người Xođăng thi đã chuyển sang chế độ phu hệ. Còn phần lớn các vùng khác thi đang ở trạng thái nửa mẫu hệ, nửa phu hệ.

dặc điểm đó có vẻ rất kỳ lạ, nhưng lại rất phù hợp với nhau và với chế độ hôn nhân ở đây.

Trước hết, tiếp xúc với người Bana, người ta thấy ngay một đặc điểm: người Bana không có họ, không lấy họ của mẹ, cũng không lấy họ của cha, mà chỉ có tên thôi.

Trong hôn nhân, nam và nữ đều bình đẳng. Khi một đôi nam nữ thương yêu nhau thì mỗi bên nói với gia đình mình và mỗi bên tìm một người mới giới. Sau khi đã thỏa thuận thì cả hai bên đều góp các khoản chi phí cho đám cưới. Tất nhiên bên nào dư dật hơn thì có thể đóng góp nhiều hơn. Người Bana không quan niệm là vợ cưới chồng như người Êđê, hay chồng cưới vợ như người Xoădăng. Cho nên, như một tác giả sống lâu năm ở đây đã viết, người ta không hề biết của hồi môn là cái gì (TL. 73, tr. 657). Sau khi cưới nhau, đôi vợ chồng không ở hẳn một bên nào. Thường thì họ ở bên nhà chồng vài tháng rồi lại về ở bên nhà vợ vài tháng.

Tài sản của các cặp vợ chồng Bana trong thời gian đầu hầu như chưa có gì cả. Họ chưa có một cơ sở kinh tế riêng. Cũng chưa có nhà ở riêng. Cứ vài tháng một lần, vợ chồng con cái lại bồng bế nhau đi từ nhà bố mẹ chồng sang ở nhà bố mẹ vợ, hoặc ngược lại. Trên đường đi, người ta thấy họ chỉ đeo trên lưng một chiếc gùi, trong đó có mấy bộ quần áo thường dùng, mấy cái nồi đất, mấy cái bát và vài thứ lặt vặt khác. Tài sản của họ chỉ có thế. Nhưng không phải là họ hoàn toàn chỉ sống bằng những thứ đó. Nhà cửa, dụng cụ và thức ăn của họ đều ở bên nhà cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng. Họ sống ở đó, cùng góp phần làm ra những của cải, nhưng làm ra trong nhà của cha mẹ, bằng những tư liệu của cha mẹ, trên mảnh đất của cha mẹ. Những của cải này

thuộc quyền sở hữu của cha mẹ, họ cũng được dự phần sử dụng, nhưng không có quyền sở hữu. Sau nhiều năm lệ thuộc, khi đã có nhiều con cái, thường là khi đã có con lớn sắp lấy vợ lấy chồng, họ mới ra ở riêng. Khi đó họ được cả hai bên bố mẹ chia cho một số của cải. Với số của cải đó, họ xây dựng một gia đình độc lập và chuẩn bị đóng vai trò như cha mẹ họ trước kia. Như vậy, chế độ sở hữu tài sản ở đây vẫn giống như trong chế độ thị tộc mẫu hệ và thị tộc phu hệ ở một điểm: quyền sở hữu của thị tộc và của đại gia đình còn bao trùm một phạm vi lớn, quyền sở hữu của từng gia đình nhỏ và từng cá nhân vẫn chưa được xác lập dứt khoát.

Trong xã hội Bana, con trai và con gái đều được quyền thừa kế như nhau. Khi người vợ chết cũng như khi người chồng chết, người ta không buộc người góa phải ở lại, nhưng nếu muốn thì cũng được. Nếu vợ chết thi chồng lấy em vợ. Nếu chồng chết thi vợ lấy em chồng. Còn nếu người chồng hay người vợ góa muốn đi lấy người ở nơi khác thi được đem theo một nửa số của cải chung của hai vợ chồng, nửa kia để lại cho gia đình người quá cố. Trường hợp vợ chồng bỏ nhau cũng vậy, số của cải chung của hai vợ chồng sẽ chia đôi, không ai phải đền bù cho ai cả. Nhưng người nào chủ động đề nghị bỏ thi phải đứng ra tổ chức một bữa « liên hoan » chung với 2 bên gia đình trước khi từ biệt và thời không nhận nhau là dân gia nữa. Con cái nếu còn nhỏ thi đề ở với mẹ của chúng. Khi chúng đã lớn lên thi chúng muốn ở với ai là tùy chúng (TL, 73, tr. 373, 418, 419, 510, 512).

Chính loại gia đình này của người Bana cho chúng ta thấy rằng hình như giữa chế độ mẫu hệ và chế độ

phu hệ có một hình thức trung gian, một giai đoạn quá  
đó thực sự. Ở đây người dân ông đã phá vỡ được thế  
phu thuộc của mình nhưng vẫn chưa giành được quyền  
lãnh chủ! Còn người dân bà thì tuy đã mất quyền làm  
chủ nhưng lại chưa đến nỗi phải lệ thuộc người  
dân ông.

Chúng ta xét tới một hình thức gia đình cuối cùng  
nữa, *hình thức gia đình phu hệ cá thể*, theo chế độ  
một vợ một chồng. Hình thức gia đình này xuất hiện  
vào giai đoạn cuối cùng của chế độ cộng sản nguyên  
thủy, khi hình thành các công xã nông thôn. Như trên  
đã nói, ở vùng đồng bằng thì hình như ngay từ bao giờ  
đó đã mời người Việt đã sống theo từng gia đình cá  
thể rồi, tuy những gia đình đó có thể vẫn lớn hơn các  
gia đình hiện nay và vẫn sống trong một khối cộng  
đồng lớn hơn, tức là công xã nông thôn. Nhưng dù sao,  
khi đã xuất hiện những gia đình cá thể như thế thì  
những mối quan hệ cộng đồng thi tộc đã phai nhạt  
nhiều rồi. Cùng với sự giải thể của khối cộng đồng thi  
tộc, chế độ sở hữu cộng đồng cũng bị phá vỡ. Trong  
các công xã nông thôn, tài sản chung hầu như chỉ còn  
có ruộng đất, các nguồn nước và các công trình công  
cộng. Còn tất cả những tài sản khác đều thuộc quyền sở  
hữu của các gia đình cá thể: nhà cửa, trâu bò, cày bừa,  
hạt giống, mọi thứ đồ dùng trong nhà, các sản phẩm  
nông nghiệp và thủ công nghiệp, v.v.. Quyền tư hữu đối  
với những tài sản này hầu như đã được xác lập dứt  
khoát rồi. Tuy nhiên, các quan hệ sở hữu thi tộc vẫn  
chưa bị cắt dứt hoàn toàn. Chúng ta có thể lấy một ví  
dụ ngay trong dân tộc Kinh là dân tộc đã vượt qua  
thời đại nguyên thủy một đoạn dài hơn cả. Có một  
nguyên tắc đến gần đây vẫn phổ biến trong nhiều vùng

qua người Kinh: nếu người đàn ông chỉ có con gái, không có con trai, thì khi chết đi, con gái không được thừa kế gia sản. Người thừa kế gia sản lại là các con trai của anh em trai của người đã chết. Chế độ thừa kế này cũng nhằm một mục đích kinh tế thôi: giữ lại những tài sản trong dòng họ (tức là trong cái thị tộc đã biến dạng). Tuy nhiên, trong xã hội người Kinh thì chế độ này chỉ còn như một dấu vết mờ nhạt của thời đại cũ. Trong điều kiện mà các gia đình cá thể đã hình thành như những đơn vị kinh tế độc lập rồi thì việc giữ lại tài sản trong dòng họ dường như vô nghĩa. Dòng họ bây giờ chẳng qua chỉ là một chuỗi những gia đình cá thể. Đơn vị kinh tế là gia đình chứ không phải là dòng họ. Dòng họ không phải là một đơn vị kinh tế thống nhất, cũng không còn là một đơn vị sở hữu nữa. Rõ ràng, nó chỉ là cái xác của một đơn vị kinh tế cũ, tức thị tộc. Cái tham vọng muốn giữ lại tài sản của từng gia đình trong khuôn khổ dòng họ chẳng qua chỉ là lời giải gi้าง của cái thị tộc đã chết. Dù sao thì quyền sở hữu tài sản cũng đã thuộc về các gia đình cá thể rồi. Nếu dòng họ muốn giữ lại một số tài sản của một gia đình nào đó thì thực tế số tài sản này cũng không trở về với tập thể, mà lại trở về một gia đình cá thể nào đó mà thôi. Gia đình cá thể càng được củng cố thì tài sản tư hữu cũng càng được củng cố, càng khó chuyền dịch, việc phân phối lại giữa các gia đình càng khó khăn. Chế độ phân phối cộng đồng đối với sản phẩm đến đây hầu như đã chấm dứt. Mỗi gia đình làm ăn riêng và thu nhập riêng. Các gia đình chỉ có thể sử dụng tài sản của nhau dưới một hình thức hầu như duy nhất là vay mượn theo đúng nghĩa của chữ đó.

Tuy nhiên, gia đình cá thể chưa bao giờ có thể tồn tại độc lập một cách tuyệt đối. Một mặt, những nhu cầu và khả năng tiến hành kinh tế cá thể đã làm cho các thị tộc tách chia thành các gia đình nhỏ. Đó là mặt cơ bản. Nhưng mặt khác, vẫn có một số trường hợp, một số công việc đòi hỏi phải có sự hợp lực chung của nhiều gia đình. Nhưng vì đây đã là các gia đình cá thể dựa trên chế độ tư hữu cho nên không thể nào khôi phục hoàn toàn các quan hệ cộng đồng cũ, dựa trên chế độ công hữu. Vì vậy chúng ta thấy những quan hệ cộng đồng trong các công xã nông thôn có tính chất hơi đặc biệt, nó là sự duy trì hoặc tái diễn những hình thức cộng đồng cũ nhưng lại dựa trên cơ sở tư hữu. Một số việc công ích có ý nghĩa lớn như đắp đê, làm thủy nông thì do cả công xã hoặc nhiều công xã cùng làm, nhưng làm bằng sự tham gia của các gia đình. Mỗi gia đình góp một số công, một số của vào sự nghiệp chung đó. Trong một số công việc nhỏ hơn nhưng cũng đòi hỏi sự hợp tác của nhiều người như đào ao, dựng nhà, đánh cá quy mô lớn, săn dồn thú rừng... thì chúng ta cũng thấy các gia đình vốn đã là cá thể lại liên kết lại như một khối cộng đồng. Nhưng khối cộng đồng đó vẫn khác với những cộng đồng nguyên thủy dựa trên công hữu ở chỗ: đây chỉ là con số cộng của những người tư hữu, lao động chung, nhưng sản phẩm được phân chia cho từng gia đình riêng, hoặc nếu công việc đó là công việc của riêng một nhà (làm nhà, đào ao...) thì người ta sẽ trang trải bằng hình thức dồi công, vẫn công, v.v...

Ở vùng người Việt và người Mường, chúng ta còn có thể kể đến một hình thức hợp tác đặc sắc nữa là *choi họ* (tiếng Mường gọi là *toóng khuong*, nghĩa là đóng

phường). Những gia đình tham gia *choi họ* mỗi mùa đóng góp một số thóc. Cứ mỗi mùa thì có một gia đình được nhận toàn bộ số thóc đóng góp đó. Thường thường gia đình nào gặp khó khăn, sắp làm nhà, mới sinh đẻ... thì được thu thóc họ trước. Cũng có khi người ta rút thăm để sắp xếp thứ tự. Trong việc *choi họ* không có ai lãi, cũng không có ai lỗ. Hết một vòng thì ai cũng được thu thóc họ một lần, số thu đó bằng tổng số thóc mình phải góp. Cái lợi của *choi họ* là khi cần phải lo liệu một công việc tốn kém thì có thể tạm thời sử dụng tài sản của người khác mà không thông qua hình thức vay mượn. Chúng ta hãy lưu ý đến tên gọi của hình thức hợp tác tương trợ này: *họ*. Họ tức là một quan hệ huyết thống. Vậy mà những người tham gia *choi họ* thường lại không có quan hệ huyết thống với nhau, đều là những người có nguồn gốc riêng, có kinh tế riêng, nhưng quen biết nhau, gần gũi nhau, tin cậy nhau và sẵn sàng giúp đỡ nhau. Tại sao lại gọi như thế là *choi họ*? Cái tên gọi này có nghĩa gì? Phải chăng đây là một hình thức để các gia đình cá thể, do nhu cầu phải hợp lực lại và giúp đỡ nhau, đã tạm giả định đóng vai trò như những người bà con cùng thuộc một khối cộng đồng cố kết như xưa và tạm thời cấu tạo lại khối cộng đồng cũ đó, mượn cả cái tên cũ của nó? Phải chăng đây cũng là tàn dư của một hình thức kinh tế cộng đồng cổ, nó vẫn mang cái tên cũ, cái tên thể hiện quan hệ huyết thống, nhưng được áp dụng trong điều kiện mới, với những thành viên tuy không có quan hệ huyết thống nhưng trong một số trường hợp nào đó vẫn cần phải gắn bó với nhau như bà con anh em vậy?

Như vậy, chúng ta thấy rằng trong các cộng xã nông thôn có một tình trạng lưỡng hợp, tức là sự song song

tồn tại của một bên là chế độ tư hữu cá thể, một bên là các quan hệ cộng đồng. Cả hai hình thức đó, xét trong những trường hợp cụ thể của nó, đều có những lý do tồn tại khách quan. Trong sản xuất nông nghiệp, trong sinh hoạt, và trong nhiều mặt khác của đời sống, hình thức gia đình cá thể tư hữu là hình thức thích hợp. Nhưng trong một số công việc thì sự hợp tác của nhiều gia đình lại là cần thiết. Và đối với một số tài sản, chẳng hạn ruộng đất công, các công trình kinh tế lớn, thì cũng cần phải duy trì chế độ sở hữu chung. Tuy nhiên, từ khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã và bước sang chế độ xã hội có giai cấp thì các gia đình cá thể là đơn vị xã hội cơ bản, và chế độ tư hữu của các gia đình cá thể đó cũng là nội dung cơ bản của các quan hệ tài sản. Những quan hệ cộng đồng tất nhiên cũng còn khá mạnh và cũng có một ý nghĩa quan trọng, đặc biệt là nó có tác dụng chống đỡ lại một phần nào tình trạng bần cùng hóa và phá sản, kim hâm bớt tốc độ phân hóa giai cấp. Nhưng sự chống đỡ đó chỉ làm chậm bớt quá trình tư hữu hóa tài sản và phân hóa xã hội thôi, chứ không thể ngăn chặn được quá trình đó. Trong các công xã nông thôn, các quá trình đó vẫn tất yếu diễn ra. Trong chế độ tư hữu, tình trạng bất bình đẳng về tài sản càng có điều kiện phát triển. Nhân lực, tư liệu sản xuất của các gia đình không đều nhau, năng suất lao động cũng khác nhau. Do đó, thu nhập tất cũng khác nhau. Nhưng từ khi các khoản thu nhập đó không thể san sẻ được nữa thì sự chênh lệch về tài sản lại càng tăng lên. Trong cùng một dòng họ, cùng một làng, xuất hiện người giàu, kẻ nghèo. Những quan hệ lệ thuộc cũng phát sinh từ đó.

Trong những mộ táng thuộc sơ kỳ và trung kỳ đồ đá mới (Quỳnh-văn, Đa-bút, v.v...) chúng ta thấy những đồ tùy táng giống nhau về loại hình cũng như về số lượng. Ngay đến hẫu kỳ đồ đá mới, tuy đã bắt đầu thấy có sự chênh lệch về số lượng các vật tùy táng trong các ngôi mộ, nhưng sự chênh lệch đó vẫn chưa có gì đáng kể. Số lượng vật tùy táng của mỗi ngôi mộ có thể ít hoặc nhiều, nhưng nói chung đều chỉ gồm những đồ dùng thông thường như nồi đất, bình gốm, bát, chén, cốc, rìu đá, vòng đá, hạt chuỗi đá, xương hàm lợn (có lẽ là thủ lợn chôn theo), v.v... Có lẽ trong xã hội lúc này người giàu và người nghèo chưa khác nhau rõ rệt, và sự khác nhau về lượng đồ chưa đủ dẫn tới sự khác nhau lớn về chất, tức sự phân hóa giai cấp. Sang thời đại kim khi thì thấy các mộ táng đã khác nhau rõ rệt về lượng cũng như về chất của các đồ tùy táng. Trong khu mộ táng Thiệu-dương thấy có một số ngôi mộ khá lớn, đao đắp khá công phu, trong mộ có nhiều đồ dùng quý như trống đồng, gươm, giáo đồng, gương đồng, mô hình nhà cửa, bếp lò, các đồ gốm quý, đặc biệt là có những chiếc rìu đồng rất đẹp mà nhiều người đoán là những vật tượng trưng cho quyền uy. Trong khu mộ cổ Việt-khé (Hải-phòng) có mấy ngôi mộ hầm như không có vật tùy táng gì cả. Đồng thời lại có một ngôi mộ có rất nhiều vật tùy táng: 35 rìu đồng, 9 đục đồng, 2 nạo đồng, 1 đũa đồng, 4 dao gọt, 3 dao găm, 1 kiếm, 8 mũi giáo, 3 mũi dao, 1 trống và 2 thạp đồng, 3 thố, 1 bình, 1 ầu, 1 đinh, 1 khay, 2 ấm, 1 đèn, ngoài ra còn có cả chuông, nhạc, gáo, muồi, thiia... Cũng như trong nhiều mộ cổ ở các nơi khác, ngôi mộ cổ ở Việt-khé cũng có nhiều rìu đồng rất bé nhưng rất đẹp. Một số nhà nghiên cứu đoán là những vật tượng trưng cho quyền uy,

gỗng như chiếc truy của các tù trưởng ở châu Phi. Nhưng cầm cù vào các thư tịch cũ và các tài liệu dân tộc học ở nước ta thì vật tượng trưng cho sự giàu có và đó cho cả uy quyền trong xã hội nước ta thời xưa chính là chiếc trống đồng. Sách *Tùy thư* chép : « Trống đồng đúc xong thì treo ở giữa sân, sáng sớm đặt rượu mời người đồng loại, người đến đây cửa. Con gái nhà hào phú lấy vàng bạc làm thoa lớn, cầm đè đánh trống, đánh xong rồi đè lại biểu chủ nhân » (TL. 173, tr. 199). Sách *Linh biêu lục dị* chép : « Các nhà tù trưởng ở Nam man đều có trống đồng » (TL. 173, tr. 200). Sách *Đại chu nhục chính* chép : « Các nhà hào gia ở Linh-nam có cái trống rộng hơn thước » (TL. 173, tr. 200). Sách *Trịnh ohang tiêu phẩm* chép : « Các trống của người Man... đòi được hàng trăm con bò... Người nào có hai ba cái thi được tiêm xung là trại chủ » (TL. 173, tr. 201). Cho đến thời gian gần đây, ở một số dân tộc, chẳng hạn ở người Mường, người Thái, trống đồng vẫn được coi là một tài sản quý giá mà chỉ những gia đình giàu sang và có thế lực mới có. Tất cả những tài liệu đó cho thấy rằng sống thời đại kim khí, sự bất bình đẳng về tài sản đã phát triển tới mức khá rõ rệt. Như ở trên đã nói, đây là thời kỳ mà chế độ thị tộc đã suy tàn, các cộng xã nông thôn đã xuất hiện và trong các cộng xã này mỗi gia đình cá thể là một đơn vị độc lập, một đơn vị sở hữu riêng. Chính cái hàng rào mới về quyền sở hữu được dựng lên giữa các gia đình đồng thời cũng là những đường mít rạn cản bàn của các quan hệ cộng đồng cũ, của nền kinh tế chung và của chế độ công hữu. Chế độ công hữu đến đây đã bị phá vỡ nghiêm trọng và nó chỉ còn một chỗ đứng gần như duy nhất, đó là ruộng đất cộng xã.

## NHỮNG HÌNH THỨC CHIẾM HỮU VÀ SỞ HỮU ĐẤT ĐAI

Trong những dân tộc trồng trọt thì ruộng đất là thứ tài sản quan trọng bậc nhất. Ở đây, các quan hệ ruộng đất là cơ sở của các quan hệ sản xuất.

Danh từ ruộng đất mà từ trước đến nay chúng ta vẫn quen dùng thực ra có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau. Ruộng đất nếu hiểu là ruộng và đất, tức là đất dai nói chung, thì bao gồm cả những vùng đất hoang, rừng, đồng cỏ, sông, hồ, v.v... Nhưng thông thường thì người ta lại hiểu ruộng đất là đất để trồng trọt. Thậm chí người ta còn hiểu chữ ruộng đất theo nghĩa hẹp hơn nữa: vườn và nhai là nương rẫy không thuộc phạm trù ruộng đất. Chúng tôi thấy cần có những danh từ chính xác hơn để chỉ dung nội dung của từng loại đất dai.

Đất dai là khái niệm rộng nhất. Nó gồm hai bộ phận lớn: đất hoang và đất trồng. Đất hoang gồm rừng rú, đồng cỏ, núi đồi và về phương diện kinh tế thi bao gồm cả nước, tức hồ, ao, sông, biển, v.v.. (C. Mac, TL. 1. quyền I, tập I, tr. 248). Đất trồng là đất đã được khai phá để trồng trọt. Nó gồm có vườn, nương rẫy và ruộng.

\* \* \*

Trong giai đoạn đầu, khi chưa có trồng trọt thì toàn bộ đất dai đều còn là **đất hoang**. Khi trồng trọt cùng với đất trồng đã xuất hiện thì đất hoang vẫn là một thứ

tài sản quan trọng. « Vì đất đai là kho lương thực nguyên thủy của người nên nó cũng là cái tên hàng nguyên thủy chưa dùng phúng tựa điều của người » (C. Mac, như trên, tr. 249). Nhưng vì đất hoang cũng chỉ là sản phẩm thuần túy của tự nhiên cho nên đối với nó về cẩm bản chưa có quan hệ sở hữu mà chỉ có quan hệ sử dụng và chiếm hữu thôi. Trước khi có trồng trọt thì trong thực tế người ta cũng không sử dụng đất đai mà chỉ sử dụng những sản vật có sẵn trên đất đai. Chẳng hạn hái trái cây để ăn, dán cày để làm nguyên liệu. Khi các bộ tộc nguyên thủy còn sống lang thang bất định thì tất nhiên không cần phải chiếm hữu một khoảng đất đai nào đó làm gì. Khi đời sống đã ổn định hơn thì dần dần mỗi bộ tộc người có một địa bàn hoạt động nhất định. Nhưng cũng chưa hẳn là họ đã chiếm hữu đất đai trong địa bàn đó. Đất còn rộng, người còn thừa, mỗi bộ tộc người thường sống cách biệt nhau khá xa. Tình trạng tranh chấp lãnh thổ nói chung chưa có. Vấn đề chiếm hữu do đó cũng chưa đặt ra.

Nhưng sang những giai đoạn sau, khi chế độ thi tộc và bộ lạc đã hình thành, sau đó nông nghiệp xuất hiện, thì tình hình bắt đầu thay đổi. Những đất đai đã được khai phá để trồng trọt thì tất nhiên phải do những người đã khai phá và trồng trọt trên mảnh đất đó chiếm hữu. Còn những đất hoang chưa khai phá thì ý nghĩa của nó cũng bắt đầu khác trước rồi. Khi đất trồng đã xuất hiện như đối tượng của chiếm hữu, thì những vùng đất hoang cũng trở thành đối tượng của sự khai phá. Vì vậy, nếu nó chưa phải là đối tượng của chiếm hữu thì nó cũng đã bắt đầu có khả năng trở thành cái đối tượng đó. Và lại, lúc này thi tộc đã hình thành. Đó là những tập đoàn người sống tương đối ổn định trên

một địa bàn nhất định. Với những khả năng và nhu cầu mới của họ, việc sử dụng hỗn độn các sản vật tự nhiên trở thành không hợp lý. Bắt đầu này sinh cái yêu cầu phải có một sự độc quyền nhất định của một hoặc một số thị tộc đối với địa vực của họ.

Theo các tài liệu dân tộc học trên thế giới thì đơn vị chiếm hữu đất đai thường là bộ lạc chứ không phải thị tộc. Mỗi bộ lạc có một địa vực nhất định. Trong địa vực chung đó, nhiều thị tộc cũng có quyền hái lượm, săn, đánh cá, chăn nuôi và khai phá đất đai để trồng trọt. Trong các cư dân nguyên thủy thì đất đai chưa bị chiếm cứ hết, cho nên địa vực của bộ lạc này thường không tiếp giáp ngay với địa vực của bộ lạc kia, mà cách nhau bởi một khoảng rừng hoặc một vùng đồng hoang vô chủ.

Ở nước ta, trong một số vùng cũng vẫn còn những tàn tích của hình thức chiếm hữu đất đai như thế. Ở Tây Nguyên, đất đai cũng được chia thành từng khu vực. Mỗi khu vực đó thường cũng không do một thị tộc hay một công xã (*buôn, pláy...*) chiếm hữu, mà do nhiều thị tộc, nhiều công xã cùng chiếm hữu. Nhưng vì hầu như không còn vùng đất nào vô chủ, cho nên các vùng đó thường giáp giới trực tiếp với nhau. Những vùng đất đai như thế ở người Êđê gọi là *kring*, ở người Xơđăng và Bana gọi là *tring*. Mỗi *kring* hoặc *tring* là đất đai chung của 3, 4 hoặc rất nhiều làng. Có khi *kring* hay *tring* rộng tới hàng ngàn cây số vuông, trong đó gồm cả rừng rậm, sông suối, ao hồ, đồng cỏ, dồi núi và đất trống. Người ta thường chọn những cái mốc tự nhiên để phân định ranh giới giữa các *kring* hay *tring*: một quả núi, một con sông, một dòng suối, một ngọn thác, một cái hồ... Ở vùng Êđê, người ta thường còn lấy các cây gạo (*blan*) làm

mỗi phân giới (1). Về nguyên tắc, chỉ những người trong phạm vi *kring* hay *tring* mới có quyền khai thác sản vật và khai phá đất đai. Người ngoài không được xâm phạm. Họ chỉ có quyền săn, đánh cá và khai phá nương rẫy trong *kring* hoặc *tring* của họ thôi. Như vậy, về thực chất, đất đai ở đây vẫn là tài sản chung của một tập thể, mà tập thể này có lẽ là hậu duệ của một tổ chức bộ lạc thời xưa. Nhưng khác với chế độ chiếm hữu đất đai thời nguyên thủy, quyền chiếm hữu đất đai trong *kring* hay *tring* hiện nay về hình thức thường lai dở một người đại diện. Người đó được coi như «chủ đất». Người này tiếng Edé, Giaray... gọi là *pôlân*, tiếng Bana gọi là *kra tring*, tiếng Văn-kiều gọi là *lacutiéc*, tiếng Katu gọi là *suôtcuté*. *Pôlân*, *kra tring*, *lacutiéc* hay *suôtcuté* theo nghĩa đen, đều là chủ đất. Dưới đây chúng ta tìm hiểu cụ thể về chế độ *pôlân* vùng Edé. Vì nó có tính chất tiêu biểu, nó phản ánh tương đối rõ nét những quan hệ chiếm hữu cộng đồng cũ về đất đai.

Trước hết, chúng ta xem chức năng và quyền hạn của *pôlân* trong các *kring* như thế nào. Về mặt kinh tế, *pôlân* cũng phải làm nương mà ăn, làm nhà mà ở, y như mọi người khác. Làm chung và ở chung trong thị tộc hay làm riêng và ở riêng thành một gia đình là tùy tập

(1) Theo Obermayer thì việc phân chia đất đai như thế đã có từ thời tiền sử, có thể là vào hậu kỳ đồ đá cũ, khi chưa có trồng trọt mà chỉ có hái lượm, săn và đánh cá. Trong các bộ lạc nguyên thủy như ở Tasmania, ở Úc cũng thấy hiện tượng đó. Mỗi bộ lạc này thường gồm 40-200 người, chiếm hữu một khu rừng độ 1000 km<sup>2</sup>. Những mốc phân giới chỉ là một bụi cây, một đồng cỏ. Người lá thi không biết, nhưng những người dân quanh vùng thi biết rất rõ và thường rất tôn trọng nó (TL. 108, tr. 480-482).

quán mỗi nơi, như đã nói trong phần sở hữu tài sản của người Êđê. Tập quán pháp Êđê cũng quy định rằng khi *pôlân* già yếu, không làm được nhà, không phát được nương, không lấy được cùi, không vác được nước thì mọi người phải giúp đỡ, khi ốm đau mọi người phải săn sóc, khi chết phải lo liệu ma chay. Thực ra, trong xã hội Êđê thì người dân nào cũng có cái ăn huệ đó. Tất nhiên, đối với *pôlân* thì người ta săn sóc đặc biệt hơn, vì đó là một người được toàn dân kính trọng. Theo quan niệm của toàn dân, đó là người chăm lo chung cho đất đai màu mỡ, cây cỏ xanh tươi, gia súc béo tốt, và mọi người no đủ.

Về mặt sở hữu, *pôlân* chỉ hơn các thành viên khác ở một điểm thôi, một điểm không đáng kể lắm: các tò ong trên những cây *krong* và *kjar*. Ở trên đã nói, dân không được lấy tò ong trên các cây này. Chính vì theo phong tục, những tò ong đó thuộc *pôlân*. Chưa rõ những cây này có ý nghĩa bí ẩn như thế nào và vì sao những tò ong trên các cây đó lại thuộc *pôlân*. Nhưng dù giả định rằng sự độc quyền đó là vì lý do kinh tế, là một quyền lợi, thì chúng ta thấy cái quyền lợi đó của *pôlân*, người được coi là « chủ » của đất đai trong toàn *kring*, thực còn quá ít ỏi, quá hạn chế. Ngoài những tò ong đó ra, *pôlân* không chiếm hữu một cái gì khác nữa.

Nhiệm vụ của *pôlân*, theo tập quán pháp đã định, là cứ 7 năm phải đi thăm thú toàn bộ đất đai trong *kring* một lần. Tất nhiên không thể đi hết một lúc, mà đi lần lượt từ nơi này sang nơi khác, cứ 7 năm thì đi hết một vòng. Nội dung và ý nghĩa của việc này được các bài ca *cô* Êđê diễn giải khá tý mỷ, nhưng cũng khá rườm rà. Tụt trung, có mấy mục đích: 1. *Pôlân* chịu

Trách nhiệm trước toàn dân di kiêm tra lại toàn bộ địa vực của kring xem có bị ai lấn chiếm không, xem có người la đến phá nương, đốt rẫy, chặt gỗ, ngăn nước không. 2. Đến từng làng, từng nhà trong kring, nhắc nhở mọi người ôn lại « xưa thời cũ của tò tiên, giữ gìn phong tục thuần khiết. Đặc biệt là kề lại cho mọi người không bao giờ quên những ranh giới của kring. Chẳng hạn: đất đai của kring này do ông bà tò tiên ta dè lại, dâng đồng đến con suối đó, dâng nam đến mây cây gạo kia... « phải ghi nhớ mãi mãi, giữ gìn mãi mãi, mẹ chết thì phải bảo cho con, bà chết thì phải bảo cho cháu... dè không ai lấn chiếm được ». 3. Đối nội, *pôlän* kiểm tra xem có ai vi phạm tập quán tín ngưỡng không. Thông thường, *pôlän* chỉ trừng trị hai tội chính: tội ăn cắp tò ong trên các cây *klong*, *kjar* và tội loạn luân. Kẻ ăn cắp thì bị phạt như trên đã nói. Còn kẻ loạn luân là kẻ « làm bần làng, bần đất, làm cho cây không mọc, nước không chảy » thì phải nộp cho *pôlän* 1 con lợn dè làm lễ tẩy đất (*tuh län*). Có thể thi « rừng cây mới lại xanh tốt, nước lại chảy trong, mưa nắng lại thuận hòa, chuối mía lại mọc thẳng, cây kẽ lại ra nhiều hạt, cây lúa lại trổ nhiều bông ». Mỗi khi *pôlän* tới đâu, mọi người thường đóng góp một số vật phẩm dè *pôlän* làm lễ cúng đất cúng trời, cầu cho mùa màng may mắn, trâu lợn và người no khỏe. Số hiện vật đóng góp không có quy định rõ rệt: có khi là một gùi lúa, một gùi bắp, một rá gạo, có khi là một con gà, một ống mật ong, có khi chỉ là một cái áo cũ hay một cái chiếu con. Về phía *pôlän*, nếu đó là một quyền lợi thì thứ quyền lợi này giống với quyền lợi của những ông mo ở người Mường hay người Thái hơn là quyền lợi của các lãnh chúa thực sự. Còn về phía những người dân, nếu

coi đó là một thứ cống nạp thi cũng là một sự cống nạp  
tự nguyện, rất nhẹ, và mãi 7 năm mới có một lần.  
Ngoài ra, họ không chịu một nghĩa vụ gì khác nữa.

Tập quán pháp Éđê một mặt quy định rằng đất, nước, rừng là của các *pôlân*, nhưng mặt khác lại cũng quy định rằng đất, nước, rừng là của chung, không ai (kể cả *pôlân*) được đem bán hoặc nhượng lại (TL.176, tr. 284). Tất cả mọi người dân trong *kring* đều hoàn toàn tự do «đốt nương mọi chỗ, đánh cá mọi suối mọi sông, lấy ong mọi cây mọi bụi (ngoài 2 loại cây kè trên), tha hồ lấy lau, lấy tranh, lấy tre làm nhà, tha hồ đốt rừng săn thú» mà không phải xin phép hoặc báo cho *pôlân* biết, cũng không phải cống nạp gì cho *pôlân*. Khác với người Mường trong chế độ *lang* đạo hay người Thái trong chế độ *phla tao*, người dân trong *kring* về mặt xã hội không bị lệ thuộc và về mặt kinh tế không có nghĩa vụ gì với *pôlân* cả.

Nhưng đối với những người ngoài *kring* thì khác. Họ phải chịu những quy chế khắt khe hơn. Những người ở *kring* láng giềng muốn sang làm nương thì phải xin phép *pôlân*. Nếu không phải là kẻ thù địch thì thường người ta cũng cho phép thôi. Còn kẻ nào cứ tự tiện đến chiếm đất trong *kring* làm nhà làm nương thì trước hết *pôlân* chỉ cho hắn biết cái ranh giới mà hắn đã vượt qua, sau đó bắt hắn phải thịt một con trâu để làm lễ cúng đất. Trong lễ này hắn phải tạ tội và xác nhận lại quyền của *pôlân* trên mảnh đất mà hắn đã chiếm. Còn những người ở xa đến khai thác tài nguyên trong phạm vi *kring* thì phải nộp cho *pôlân* một số vật phẩm làm quà hoặc cũng có khi cho tiền, nhưng không nhiều. Chẳng hạn, người Kinh lên phá rừng lấy gỗ, lấy song, mây, que... thường phải biếu

*poldn* một cái nồi đồng, mẩy thước và, hay một yên muối. Ở vùng Bắc Ích, người lèn lấy đất cung với nộp cho *poldn* mỗi ngày một bao (tiền cũ).

Ở Êđê, *poldn* có khi là một phụ nữ, nhưng thường lại là một người đàn ông. Chính ở đây chúng ta thấy một điều lý thú về thực chất của *poldn*. Vì *poldn* là đàn ông nên ông ta cũng không thoát nổi cái thân phận chung của mọi người đàn ông Êđê khác. Ông ta lấy vợ và lệ thuộc nhà vợ về mọi mặt. Mọi quyền hạn của ông ta, kể cả quyền làm *poldn*, thực ra là quyền của thi tộc bên vợ mà ông ta là kế thừa hành. Không có một người đàn ông nào tự mình tạo ra được cái quyền đó. Nhưng bất cứ một người đàn ông nào cũng có thể có được nó khi bỗng có một người nữ tộc trưởng của một dòng họ *poldn* đến lấy ông ta về làm chồng. Như vậy, cái danh vị này đã bay đến với ông ta một cách tự nhiên, cũng y như những con ong tự nhiên bay đến làm tò trên các cây *klong* và *kjar* của ông ta thôi. Và nếu vì lý do nào đó, ông ta không còn là rể của dòng họ đó nữa thì ngay từ khi bước khỏi bậc sân cuối cùng của nhà vợ, ông ta không còn là *poldn* nữa. Ông ta phải để cái danh vị đó lại, cũng như mọi tài sản khác của ông ta.

Trong mỗi *kring* Êđê thường có một dòng họ *poldn*. Dòng họ này được coi như hạt nhân của toàn *kring*, đại diện cho mọi dòng họ khác trong việc « làm chủ » đất đai của *kring*. Dòng họ này lại trao cái quyền « chủ đất » đó cho một người đại diện của mình, đó là người nữ tộc trưởng hoặc người rể trưởng. Cái quyền đó cũng như những chày vàng, cõi bạc và mọi vật gia bảo khác, là do tò tiên từ đời xưa truyền lại. Đến nay thì người ta chỉ còn biết được cụ thể những ông bà tò tiên từ 14 — 15 đời trước đây. Chắc còn có những vị tò tiên

trước nữa mà hiện nay người ta không còn nhớ cùn  
thê. Theo P. Antónaki, một tác giả nghiên cứu lâu năm  
về người Éđê, thì qua các truyền thuyết và các phả hệ  
của các dòng họ *pôlân*, thấy rằng thủy tổ của các dòng  
họ này thường là những người thủ lĩnh đầu tiên của  
thị tộc cùng với con cháu mình đến đây sinh cơ lập  
nghiệp, khai phá đất đai và truyền cái quyền khai canh  
(*droit de premier occupant*) đó cho con cháu sau này.  
Ý kiến đó có lý. Có lẽ các dòng *pôlân* hiện nay là hậu  
duệ trực tiếp của các thị tộc khai canh thời xưa. Còn  
các dòng họ khác là các chi nhánh của các thị tộc đó,  
hoặc là con cháu của các thị tộc liên minh với thị tộc  
khai canh. Theo các cu già người Éđê thì thoạt kỳ thủy  
toàn vùng Éđê là một *kring* và chỉ có một dòng *pôlân*  
thôi, đó là dòng họ *Niék Đăm*. Sau này mới phân tách  
ra thành nhiều *kring* và nhiều dòng *pôlân* khác.

Thông thường thì mỗi *kring* hiện nay có một *pôlân*.  
Nhưng cũng có nơi trong một *kring* lại có tới 2 hoặc 3  
*pôlân*. Trong trường hợp này thì tất nhiên mỗi *pôlân*  
chỉ chủ trì một phần *kring* thôi. Ngược lại, cũng có nơi  
2, 3 *kring* có chung một *pôlân*. Tình trạng bất thường  
đó có lẽ là kết quả của những cuộc phản tranh và ly  
hợp triền miên trong lịch sử người Éđê. Chẳng hạn,  
trong những cuộc chiến tranh giữa hai bộ lạc, một bộ  
lạc này thôn tính một bộ lạc khác (1). Hai *kring* nhập

(1) Thường chỉ giết hoặc truất tù trưởng của bộ lạc bại  
trận. Ở Éđê ít khi thấy người thắng trận bắt dân vô tội trong  
bộ lạc đối phương để giết hay để làm nô lệ. Thường thì bên  
thắng trận để những người này tự định đoạt vận mệnh của  
họ: hoặc tự cù ra một tù trưởng mới, hoặc tự nguyện bầu  
người tù trưởng thắng trận làm tù trưởng của mình. Trong  
trường hợp này, những người dân đó được chấp nhận làm...

làm một. Nhưng do sức mạnh của tập quán, dòng *pôlân* cũ vẫn tồn tại. Do đó, một *kring* có hai *pôlân*. Vì *pôlân* chỉ là người chủ đất tượng trưng, có tinh chất tôn giáo và tập quán, cho nên dù *kring* cũ đã bị xóa bỏ thì người *pôlân* cũ vẫn có thể tồn tại. Không những về phương diện tập quán mà tin ngưỡng nó là cần thiết, mà về phương diện thực tiễn nó cũng không có hại gì cho sự tồn tại của *kring* mới. Lại cũng có khi một bộ lạc phân chia ra. Một *kring* tách làm hai. Nhưng cũng vì sức mạnh của tập quán, hai *kring* mới vẫn có thể giữ một dòng *pôlân* cũ trong một thời gian.

Ở các dân tộc Tây-nghuyên khác, các quan hệ về đất dai về căn bản cũng giống như ở người Éđê. Còn về những điểm cụ thể thì tất nhiên mỗi nơi có những biến dạng và những sự pha trộn khác nhau. Theo Kerest thi ở Indônêxia, trên đảo Xumatra cũng có một số vùng có chế độ ruộng đất giống như chế độ *kring* và *pôlân* của người Éđê. Và có một điều đáng chú ý là ở đó người ta cũng gọi người « chủ đất » bằng đúng cái tên « *pôlân* ».

Ở miền Bắc nước ta hồi trước cách mạng, các quan hệ về đất dai đã mang tinh chất phong kiến. Nhưng tại nhiều nơi, ở nhiều khía cạnh, vẫn còn những dấu vết của các quan hệ chiếm hữu cộng đồng nguyên thủy. Ở một số dân tộc miền núi, đất dai thường cũng được phân chia thành từng vùng tương đối rộng. Mỗi vùng gồm rất nhiều làng bản. Như vậy, đơn vị chiếm hữu

...những thành viên mới của bên thắng trận và bình đẳng với các thành viên cũ. Trong hầu hết các bản trường ca Éđê, những hiện tượng như thế rất phổ biến. Chỉ khi nào những người của đối phương đã có nợ máu với bên thắng trận hoặc kháng cự một cách ngoan cố thì mới bị bắt làm già nò.

ở đây cũng không phải là từng làng, từng bản, mà là một khối cộng đồng lớn hơn. Ở vùng Mường và vùng Thái, người ta thường gọi những đơn vị như thế là *mường*. Quy mô của một *mường* có thể xấp xỉ một huyện. Chẳng hạn Mường Bi, Mường Vang (Hòa-bình), Mường La (Sơn-la), Mường Lay (Lai-chau). Những *mường* lớn này thường lại chia thành mấy *mường* nhỏ. Cũng có khi mỗi *mường* chỉ có quy mô bằng một xã, nó thường là một bộ phận trong một *mường* lớn. Hiện nay người ta thường cũng lấy những mốc tự nhiên làm ranh giới giữa các *mường*: một cái đèo, một quả núi, một con suối, một cái cầu... Cũng như ở Tây-nuyễn, đất dai nói chung đã bị chiếm hữu hết, cho nên ranh giới giữa các *mường* thường giáp liền với nhau. Tuy nhiên, vẫn có những chỗ xa xôi hẻo lánh mà trên danh nghĩa là thuộc một *mường* nào đó nhưng trong thực tế thi vẫn là vô chủ, vì không ai kiểm soát được. Cho đến trước cách mạng thì các *mường* đều đã có nhiều điểm giống với các lãnh địa phong kiến. Nhưng ở một vài nơi, trên một vài nét, *mường* cũng còn giữ lại dấu vết của chế độ chiếm hữu đất dai nguyên thủy.

Ở người Mông-ur (Tây-bắc) còn khá nhiều tàn dư về mặt này. Một dòng họ cùng chiếm hữu một khu vực đất dai nhất định. Khu vực đó lại chia ra thành những khu vực riêng của từng dòng họ. Người ta thường chọn một cái cây to, một khúc suối, một hòn đá làm ranh giới cho khu vực của dòng họ mình. Cũng có khi trên «biên giới» của hai dòng họ, chúng ta thấy có hai hoặc ba hòn đá xếp gần nhau. Mỗi hòn đá đó thuộc một dòng họ. Nó là cái dấu hiệu báo cho người trong dòng họ mình biết rằng đến đây địa phận của «chúng ta» đã hết và báo cho người ngoài biết rằng kể từ đây địa phận của «chúng tôi» bắt đầu.

Trên danh nghĩa thì đất đai trong mỗi vùng là thuộc tên lãnh chúa của vùng đó (*làng cùn, làng đạo, phà tào, hù ty*). Nhưng trong thực tế thì nhân dân trong vùng vẫn có quyền. Ở những vùng hẻo lánh thì quyền chiếm hữu cộng đồng vẫn còn uy lực khá mạnh. Ở một số vùng Mường và Thái thì trừ ruộng và vườn ra, đất đai trong mường vẫn là tài sản chung của toàn dân trong mường. Ai cũng có quyền khai phá, lấy gỗ, lấy củi, lấy măng lấy nấm, săn bắn, đánh cá... Những người ngoài nếu dã di cư đến đây, được chấp nhận là một thành viên trong mường, thì cũng được hưởng những quyền lợi như mọi người khác. Tất nhiên họ cũng đồng thời phải gánh vác những nghĩa vụ chung. Hiện tượng này không phải ít, nhất là ở những nơi người ta còn du canh, du cư. Thỉnh thoảng chúng ta vẫn thấy trên đất đai chung của các mường, còn có một số tài sản mà không những người ngoài không được xâm phạm, mà ngay cả những người trong mường cũng không được tùy tiện khai thác và sử dụng cho cá nhân mình. Ở nhiều bản người Xá, thấy có những cánh rừng chỉ dành riêng cho việc săn bắn tập thể của bản đó. Người ở nơi khác thì tất nhiên không được vào đó săn. Nhưng ngay cả dân trong bản này cũng không được tùy tiện một mình vác súng vào đó săn thú về ăn. Thủ trong rừng này được coi là của tập thể. Chỉ tập thể mới được quyền tờ chức săn. Nếu săn được thì toàn bản cùng hưởng. Ở một số bản khác, tài sản tập thể lại là một vùng suối nhiều cá. Hàng năm toàn bản tờ chức đánh cá tập thể ở đó một vài lần. Cá đánh được thì ăn chung hoặc đem chia đều cho mọi người. Người ngoài tất nhiên không được phép đến đây đánh cá. Còn người trong bản thì cũng không

dược tự do ra dây đánh cá về ăn. Thường thì sau khi tập thề đã đánh cá rồi, người ta cũng cho phép các cá nhân dược tiếp tục đánh số cá còn lại, nhưng chỉ trong vài ba ngày thôi. Sau đó người ta cạp lại vũng, tiếp tục bảo vệ vũng cá, chờ đến một kỳ đánh cá tiếp theo.

So với quyền của nhân dân trong các *kring* thì quyền chiếm hữu cộng đồng của nhân dân trong các *mường* đã bị hạn chế hơn nhiều. Nó bị phủ dưới quyền chiếm hữu của cá nhân một tên chúa đất nào đó. Khác với các « chủ đất » ở Tây-nghuyên, những tên *lang* ở vùng Mường hay *phia* tao ở vùng Thái đã là những tên lãnh chúa thực sự. Chúng có quyền sở hữu một số ruộng. Đối với ruộng công thì chúng có quyền chi phối ở mức độ là bắt những người « ăn » ruộng phải nộp tô (tô hiện vật hoặc tô lao dịch). Tất nhiên là tô ở đây nặng hơn nhiều so với những khoản mà người dân ở Tây-nghuyên nộp cho các « chủ đất ». Còn đất hoang thì dân vẫn có quyền sử dụng, nhưng nếu khai thác được những sản phẩm lớn thì cũng phải nộp một phần cho chúa đất. Ở Mường Rêch (Kim-bôi, Hòa-binh) nếu dân săn được thú thì phải nộp lang sở tại một giờ (nai chán sau, lợn chán trước). Có một nguyên tắc đáng chú ý là: con thú chết ở đâu thì biến *lang* ở đó. Nếu người Mường Thàng hay Mường Đông săn một con thú, mà con thú đó lại chết trên đất Mường Rêch thì cái chân phải nộp *lang* Mường Rêch. Vì tên *lang* này ăn số thịt rừng đó là do hắn có quyền chiếm hữu đất đai chứ không phải do hắn có quyền nô dịch những người dân kia. Ở nhiều vùng, còn có cái quy chế như sau: khi con thú đã ngã xuống thì phải cắt cái chân nằm dưới, cái chân sát đất dễ biến *lang*, với cái ý nghĩa là nó gắn bó với đất của *lang*.

"Trong chế độ lang đao, nói chung mỗi hộ đều được ăn một phần ruộng công. Nhưng cũng có một số hộ không có ruộng công mà phải đi khai phá nương rẫy để sống. Tiếng Mường gọi họ là *túra roong* (1). Việc khai phá nói chung là tự do, song cũng phải nộp cho lang một số cống vật nhất định, nhất là khi nhà lang có việc: một con gà, mấy bò mảng, chai mật ong (2)... Những *túra roong* nếu bị phạt và (nếu xúc phạm nghiêm trọng đến quy chế nhà lang) thì sẽ bị thu hồi một phần hoặc tất cả tài sản, tùy theo tội nặng hay nhẹ. Trong đó có một thứ mà nhà lang nhất thiết phải thu về là con dao phát nương mà *túra roong* hàng ngày vẫn đeo bên sườn. Con dao này có thể đã cũn, đã gỉ, mà thực ra thì nhà lang thu về cũng vứt bỏ đi thôi. Nhưng theo nguyên tắc là phải thu về. Việc đó được coi như một nghi thức bắt buộc, nếu không thi chưa phải là thu hồi tài sản. Cái nghi thức đó có ý nghĩa gì? Con dao là thứ công cụ cơ bản để khai phá nương rẫy. Tước đoạt con dao có nghĩa là tước đoạt quyền khai phá nương rẫy, cũng tức là tước đoạt quyền sử dụng đất đai. Điều đó chứng tỏ rằng quyền lực của lang đối với đất đai, ngay cả đối với đất hoang, cũng đã khá mạnh mẽ.

Ở vùng Thái, tình hình cũng gần giống như vậy. Những người dân làm ruộng công đều phải cống nạp

(1) *Túra roong* nghĩa là đứa ruộng. Ruộng trong tiếng Mường lại có nghĩa là nương, *túra roong* nghĩa là đứa làm nương.

(2) Nếu là ong khoái (thứ ong làm tổ dưới đất) thì bắt buộc phải nộp cho lang tầng dưới cùng. Điều đó không phải không có ý nghĩa. Một phần vì tầng dưới cùng là tầng mặt già và ngon. Nhưng điều chủ yếu là, theo quan niệm ở đây, tầng dưới cùng là tầng gắn liền với đất của lang, là tài sản trực tiếp thuộc lang.

cho *tạo*. Khi săn được thú cũng phải biếu *tạo* một phần thịt. Ngoài ra, *tạo* còn chiếm hữu một số hang dơi, hang én lợn, có khi chiếm hữu cả những ao cá, vũng suối. Mặc dù đó là những tài nguyên thiên nhiên, nhưng người dân không được khai thác.

Ở một số nơi thi đất hoang cũng đã bị bọn chúa đất biến thành tài sản riêng của chúng và nhân dân không được tự do khai thác nữa. Ở một số vùng người Mèo Hà-giang, mật độ dân cư khá cao (tới 70 người trên 1 km<sup>2</sup>). Đất dai trở nên khan hiếm. Bọn lãnh chúa cấm nhân dân không được lấy củi, chặt tre. Muốn lấy phải mua. Cũng có khi chúng đem bán một khu rừng tự nhiên nào đó để lấy tiền. Tuy nhiên, đó là những trường hợp hẵn hữu. Tình hình phò biển ở các dân tộc miền núi là đất dai trong mỗi vùng (chẳng hạn một *mường*) vừa thuộc toàn dân trong vùng, lại vừa thuộc tên chúa đất vùng đó. Hai thứ quyền lực này song song tồn tại, xen kẽ nhau, chồng lên nhau.

Chúng ta đều biết, đặc điểm của tài sản đất dai là trên cùng một vùng đất có thể đồng thời có nhiều người chủ. Trong các dân tộc đã chuyển sang chế độ xã hội có giai cấp và nhà nước thì tình trạng đó càng phát triển (mà trong kinh tế học ta thường gọi là tình trạng nhiều tầng chiếm hữu). Nhưng ngay trong xã hội nguyên thủy cũng có tình trạng đó. Trong các cộng xã thị tộc, đất dai vừa thuộc thị tộc, vừa là một bộ phận nằm trong địa vực lớn thuộc toàn bộ lạc. Trong các cộng xã nông thôn, phần đất của mỗi gia đình cũng đồng thời là một bộ phận đất dai chung của cộng xã. Trong các *kring*, đất dai vừa là của *pôlân*, vừa là của toàn thể nhân dân trong *kring*. Trong các *mường* cũng vậy. Tùy theo trình độ phát triển về kinh tế và xã hội mà có

những mối quan hệ khác nhau về quyền hạn của những người chiếm hữu. Chính mối quan hệ này quy định tỷ lệ cống vật mà người sử dụng đất phải nộp. Quyền hạn của cộng đồng càng mạnh bao nhiêu thì tỷ lệ cống vật càng thấp bấy nhiêu. Ngược lại, quyền đó càng bị hạn chế thì tỷ lệ cống vật càng cao. Chính vì vậy mà chúng ta thấy nghĩa vụ của những người dân trong các *mường* đối với *lang* hay *lao nồng* nề hơn nhiều so với nghĩa vụ của những người dân trong các *kring* đối với *poldan*. Nhưng dù sao, nếu xét riêng các quan hệ đối với đất hoang thì, theo chúng tôi nghĩ, quyền sử dụng và khai phá của cộng đồng nhân dân trong các *mường* vẫn còn rất mạnh mẽ, và ở một số nơi nó vẫn là quyền chủ yếu. Chắc chắn rằng thời xưa thì cái quyền lực đó còn mạnh mẽ hơn nhiều. Còn cái quyền chiếm hữu khả mạnh mẽ của bọn lãnh chúa cũng chỉ là kết quả của quá trình phân hóa giai cấp trong các thời đại sau này. Chúng thường nói rằng quyền làm lãnh chúa là do tổ tiên chúng từ xưa truyền lại. Nếu có đúng như vậy chẳng nữa thì những tổ tiên thời xưa của chúng có lẽ cũng chỉ như các *poldan* ở Êđê ngày nay, rồi cùng với những bước phát triển của kinh tế, xã hội và phân hóa giai cấp, mỗi bước di truyền cho con cháu cũng là một bước củng cố thêm, tăng cường thêm cái quyền lực cá nhân và lấn át thêm cái quyền lực cộng đồng.

\* \* \*

Bây giờ chúng ta xét đến các quan hệ đối với đất trồng. Đất trồng là thứ tài sản quan trọng bậc nhất. Nhưng không phải ngay từ đầu nó đã có cái vai trò đó. Quá trình phát sinh và phát triển của nó gắn liền với quá

trình phát sinh và phát triển của trồng trọt. Vai trò của nó cũng tùy thuộc vào vai trò của trồng trọt trong nền sản xuất xã hội. Chính vì vậy mà chúng ta thấy ở những bộ lạc sống bằng chăn nuôi thì tài sản ruộng đất xuất hiện khá muộn. Còn ở những bộ lạc sống bằng trồng trọt thì tài sản ruộng đất xuất hiện rất sớm (1).

**Đặc điểm của tài sản ruộng đất (đất trồng)** là : 1. Nó là điều kiện tự nhiên của sản xuất. Khác với các vật phàm tiêu dùng, nó không bị thu tiêu trong quá trình sử dụng. Và cũng khác cả những tư liệu sản xuất khác, nó không hao mòn trong quá trình sử dụng, mà tồn tại mãi mãi trong nhiều chu kỳ sản xuất. 2. Đất trồng cũng là sản phẩm của tự nhiên, nhưng khác với đất hoang, nó có chứa đựng ít nhiều lao động của con người. Không có con người khai phá thì đất hoang không thể biến thành đất trồng. Hai đặc điểm đó làm cho đất trồng không thể được khai thác một cách tự do và tùy tiện như trái cây hay thú rừng. Nếu không có một chủ nhân nhất định (ít nhất là trong thời hạn một chu kỳ sản xuất) thì quá trình sản xuất và tái sản xuất không thể thực hiện được. Sự độc quyền trong một thời kỳ nào đó và ở một mức độ nào

(1) Trong *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*, có một đoạn nói rằng tài sản ruộng đất xuất hiện sau tài sản hàng hóa và nô lệ (TL. 8, tr. 252). Nhưng khi nghiên cứu lịch sử các dân tộc bước vào nông nghiệp bằng trồng trọt, chúng ta thấy tài sản ruộng đất xuất hiện khá lâu trước khi có nô lệ và hàng hóa. Tuy vậy, cũng không thể đồng ý với những tác giả đã phê phán Engen, cho ý kiến kè trên của ông là không chính xác. Thực ra, ở đây Engen nói về các bộ lạc chăn nuôi. Mà đối với những dân tộc bước vào nông nghiệp bằng con đường chăn nuôi, thì điều mà Engen đã nói ở trên là một quy luật phổ biến.

dó là yếu tố khách quan của bản thân quá trình sản xuất. « Chiếm hữu đất đai là điều kiện cần thiết của việc sử dụng đất đai » (TL. 149, tr. 25). Hòn nưa, con người bỗ lão động ra khai phá ruộng đồng, đất rẫy, phát nương là để trồng trọt và nuôi sống mình. Nếu không đạt được cái mục đích đó thì lao động của họ trở nên vô nghĩa. Khi rẫy đã dốt, nương đã phát, ruộng đã khai phá thì họ không muốn và cũng không thể cho phép ai đem hạt đến đó gieo. Khi họ đã gieo lao động trên đất đai thì họ phải giành cho mình cái quyền gặt hái những kết quả lao động trên đất đai đó. Ở đây, lao động là cơ sở để nảy sinh quyền chiếm hữu. Nhưng mặt khác, đất trồng không chỉ thuần túy là sản phẩm của lao động. Về căn bản, nó vẫn là sản phẩm của tự nhiên. Do đó sự độc quyền ở đây khác với sự độc quyền đối với những sản phẩm thuần túy của con người.

Chúng ta bắt đầu từ các quan hệ chiếm hữu đối với **nương rẫy**. Nương và rẫy căn bản giống nhau, đều là đất trồng khô trên sườn đồi, sườn núi hoặc cao nguyên. Khi làm rẫy cũng như khi làm nương, trước hết người ta chặt cây trên mảnh đất đã định, đợi cho cây khô rồi đốt cháy. Như thế là về căn bản đã biến đất hoang thành đất trồng. Trên mảnh đất này, người ta có thể gieo hạt ngay bằng cách lấy gậy chọc lỗ. Cũng có nơi người ta dùng cuốc hoặc cày xới đất rồi mới gieo. Thông thường, mỗi năm chỉ trồng một vụ lúa trên nương thô. Tùy theo chất đất tốt hay xấu mà người ta trồng trọt nhiều năm hay ít năm. Ở Tây-nuguyên, có nơi làm tới 6—7 năm, sau đó bỏ hoang cho đất nghỉ 6—7 năm rồi tiếp tục canh tác lại độ 2—3 năm nữa thì bỏ hẳn. Các dân tộc miền núi ở miền Bắc thi thường chỉ trồng trọt khoảng 3 năm, để đất nghỉ 3 năm, trở lại trồng trọt độ 1—2 năm nữa rồi

bỏ (1). Thông thường, khi định khai phá nương rẫy ở một vùng nào đó, trước hết người ta khai phá một mảnh tương đối to để đủ trồng trong năm đầu. Mỗi năm sau lại khai phá thêm một mảnh nữa, nhỏ hơn, ở bên cạnh. Khi mảnh nương đầu tiên đến hạn cho nghỉ thì vẫn có thể tiếp tục canh tác các mảnh còn lại. Đến khi các mảnh đất sau cùng cần cho nghỉ thì lại trở về canh tác mảnh thứ nhất. Khi tất cả các mảnh đất đều đã trải qua lần canh tác thứ hai thì người ta di chuyển đến một khu vực mới, dựng nhà mới, khai phá và canh tác những nương mới. Thường cứ 10—20 năm lại phải chuyển chỗ một lần.

Những đặc điểm về canh tác (canh tác tạm thời) đã dẫn tới những đặc điểm về chiếm hữu: chiếm hữu tạm thời. Qua các công trình nghiên cứu về lịch sử ruộng đất tại nhiều nước, chúng ta thấy một hiện tượng chung là đối với đất làm nương thì quan hệ chiếm hữu công cộng tồn tại rất lâu dài. Ở hầu hết các nước, khi ruộng và vườn đã trở thành tài sản tư hữu rồi thì còn rất lâu nữa, thậm chí đến tận ngày nay, nương rẫy vẫn chưa thuộc quyền sở hữu tư nhân. Bản thân cách canh tác đối với nó không cho phép và cũng không đòi hỏi phải độc quyền lâu dài.

(1) Ngoài lệ, ở một số nơi, nhất là vùng người Mèo, có những nương trồng trọt hau như vịnh viễn. Đặc biệt, những nương trồng thuốc phiện thì người ta rất quý, vì đất ở đó là đất rất tốt, lại được chăm bón công phu. Khi không canh tác nữa thì người ta bán lại chứ không bỏ hoặc nhượng cho ai. Người chủ loại nương này cũng giống như người chủ ruộng nghĩa là không chỉ có quyền chiếm hữu mà còn có quyền sở hữu.

Ngày xưa, đất nương rẫy về căn bản là của các bộ lạc. Người khai phá nó (là thị tộc, là cộng xã hay gia đình) không có quyền chiếm hữu, hoặc chỉ chiếm hữu trong thời gian mình còn canh tác thôi. Sau đó nó lại trở thành đất hoang, lại thuộc quyền sử dụng chung của bộ lạc. Khi người khác (trong bộ lạc) đến khai phá và trồng trọt, nó lại thuộc quyền chiếm hữu của người đó. Như vậy, nếu xét trong một thời gian dài thì đất nương rẫy không thuộc về riêng ai cả, mà là tài sản chung. Quyền chiếm hữu của người khai phá ở đây thực chất chỉ là quyền sử dụng, nếu có khác các hình thức sử dụng các sản vật tự nhiên như hái trái cây, săn thú rừng... thì chi khác ở chỗ họ được độc quyền sử dụng trong một thời gian, nhưng cũng chỉ trong một thời gian thôi.

Ở người Êđê hiện nay, nhân dân trong một *kring* có quyền tự do khai phá nương rẫy trong phạm vi *kring* của mình. Trong thời gian còn trồng trọt thì những người khai phá và canh tác được coi là có quyền chiếm hữu mảnh đất đó. Người khác không được xâm phạm, và trong thực tế thì hầu như không có ai xâm phạm đến các nương rẫy này. Khi đợt canh tác thứ nhất đã hết, đợt canh tác thứ hai chưa đến, đất đang trong giai đoạn hưu canh, mà người khác muốn sử dụng thì chỉ cần nói qua với chủ cũ của nó một lời. Thường là được chấp thuận. Ở người Bana cũng vậy. Tập quán pháp Bana quy định rằng bất cứ người Bana nào cũng được tự do khai phá trên những đất đai chưa có người khai phá (*mir sar*) trong *tring* của mình. Đất vốn không thuộc ai. Ai trồng cây, gieo hạt thì là chủ. Khi thu hoạch xong, đất lại thuộc về của chung. Tập quán pháp Bapa có một điều khoản đặc sắc: nếu đất đã có

người cầm quyền chiếm hữu, nhưng người khác vì vô tính, không biết mà đến đó canh tác thì người này, dù là kẻ đến sau, vẫn được làm chủ mảnh đất cho đến khi thu hoạch xong. Người chiếm hữu đầu tiên phải đợi đến lúc đó mới được lấy lại đất, nhận lại quyền chiếm hữu của mình. Điều đó càng cho thấy rõ rằng quyền chiếm hữu đất đai ở đây là do lao động trồng trọt mà có. Nó là tiền đề và cũng là kết quả của lao động đó. Nó không tùy thuộc ở ý chí con người. Không phải ai muốn chiếm mảnh đất nào làm của mình cũng được. Anh ta chỉ được chiếm hữu khi anh ta trồng trọt. Trồng trọt xong, quyền đó cũng hết.

Ở miền Bắc, có một số dân tộc, chẳng hạn người Mèo, người Xá, hầu như không hạn chế việc khai phá nương rẫy trong một khu vực nào nhất định. Đối với họ không có *kring* hay *tring* như ở Tây-nguyên. Bản thân việc người Mèo hiện nay ở rải rác thành từng nhóm trên khắp các vùng núi cao ở Việt-bắc, Tây-bắc và Bắc Khu IV cũng chứng tỏ rằng họ có thể đi khai phá nương rẫy ở khắp các vùng (tất nhiên, chỉ ở những vùng núi cao mà các dân tộc khác không quen sống).

Ở người Mường và người Thái thì quyền khai phá nương rẫy có bị hạn chế hơn. Nói chung, dân ở *mường* nào chỉ khai phá nương rẫy trong phạm vi *mường* đó. Nhưng nếu họ có sang khai phá nương rẫy ở *mường* khác thì cũng được, miễn là phải báo cho *lang* hay *phia sở* tại biêt. Theo quy chế của chế độ *lang* *đao* ở vùng Mường và chế độ *phia tạo* ở vùng Thái, việc dân bỏ *bản* *bản* *mường* sang nơi khác sinh sống, nếu không phải vì phạm tội, mắc nợ mà bỏ trốn, thì không bị ngăn cấm. Nhưng ruộng nương phải trả lại *mường* cũ, không được quyền sử dụng nữa. Những người

khác được sử dụng đất trồng của họ. Nhưng ở nơi mới đến, họ cũng được khai phá đất đai để trồng trọt (tất nhiên phải chịu một số nghĩa vụ đối với bọn chúa; đất sói tai). Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng quyền chiếm hữu đất làm nương ở đây cũng chỉ có tính chất rất tương đối thôi.

Ở tất cả các dân tộc làm nương, chúng ta đều thấy có một hiện tượng đáng chú ý là: trên những mảnh nương đã chọn để khai phá, thường có cắm một cái *nêu* để làm dấu hiệu, tượng trưng cho quyền chiếm hữu đất đai của người khai phá. Hình thức cụ thể của cái nêu ở mỗi nơi một khác. Hình thức phổ biến nhất là một cái cọc cao, trên đầu chè đai và giắt một cành lá vào đó. Cái nêu này người Êđê gọi là *tiết*, người Bana gọi là *pla*, người Thái gọi là *mây khuỗi chiêng*, người Xá Cầu gọi là *lạ xor oong*, người Xá Bung gọi là *mai ha*, người Mường gọi là *piêu* hoặc *piô* (theo J. Quyzinhie thì chữ *piêu* hay *piô* đồng nghĩa và đồng âm với chữ *nêu* trong tiếng Việt, TL. 146, tr. 508). Một loại nêu phổ biến nữa là một tấm phên đan hình mắt cáo, buộc trên một cái cọc hoặc một thân cây, trên tấm phên này cũng thường giắt một cành lá tươi. Loại nêu này người Thái gọi là *taleo*, người Xá cũng thường gọi là *taleo* hoặc *tahle*, người Mường gọi là *valeo*. Cũng có nơi người ta không làm cái nêu, mà chỉ lấp dao đánh dấu trên vỏ hai cái cây ở hai bên chân nương (người Dao). Những cái nêu thường có ý nghĩa về nhiều mặt. Nó có thể có ý nghĩa tôn giáo. Chẳng hạn khi ốm đau thì cắm trước nhà để khử ma tà. Khi có bệnh dịch hoặc khi kiêng kỵ thì cắm trước nhà hay ngoài làng để cấm người lạ... Nhưng ngoài những ý nghĩa đó ra, ở đâu nó cũng có một ý

nghĩa thực tiễn về kinh tế rất rõ rệt: tượng trưng cho quyền chiếm hữu. Ở trên đã nói tới việc người ta cắm cài nêu để xác nhận quyền làm chủ một tò ong, một hang cáo... Cái nêu bèn các mảnh nương cũng vậy. Nó báo hiệu cho mọi người biết rằng mảnh nương này đã có chủ. Vào đầu mùa phát nương, người ta đi chọn đất. Khi đã chọn được một đám đất vừa ý, người ta cắm nêu xung quanh rồi ra về, đợi ngày đến khai phá. Những người khác không được xâm phạm đến đó nữa.

Nói chung, đối với những đất hoang thì được hoàn toàn tự do lựa chọn, và cũng như đối với tò ong hay hang cáo, quyền chiếm hữu thuộc về người đầu tiên. Xin chú ý tới một chi tiết trên những cái nêu: các cành lá tươi giắt trên đó. Có nhiều tác giả rất cố gắng đi tìm những lý do tôn giáo bí ẩn của các cành lá này. Cũng có thể có một số lý do thuộc loại đó. Nhưng có một lý do thực tiễn rất rõ rệt: nó là cái đồng hồ thiên nhiên đo tuổi thọ của cái nêu. Chính cành lá đó giúp người ta biết cái nêu này được cắm ở đây đã lâu chưa. Ở một số vùng, người ta căn cứ vào màu tươi của lá để phân xử các vụ tranh chấp đất nương. Nếu chẳng may hai người cùng chiếm một mảnh nương (thường là do người sau vô ý không trông thấy cái nêu của người trước đã cắm) thì phải xem màu lá trên nêu của hai người, nêu của ai lá héo nhiều hơn là nêu cắm trước và mảnh đất thuộc người đó.

Tuy nhiên, quyền chiếm hữu đất làm nương không phải là vô hạn độ. Do đó, giá trị của cái nêu cũng không phải là vô hạn độ. Thực tế, người làm nương chỉ chiếm hữu một số đất vừa đủ sức mình làm và chỉ trong một thời hạn nhất định thôi. Do đó, cái nêu thường chỉ có giá trị trong mùa phát nương. Do mỗi

vùng có một nông lịch khác nhau nên mùa phát nương ở mỗi nơi mỗi khác. Nhưng nói chung chỉ trong vòng một hai tháng đầu xuân. Chỉ kể từ ngày mở đầu mùa phát nương người ta mới cắm nêu và cái nêu mới có giá trị. Hết mùa phát nương mà chưa cắm nêu hoặc đã cắm nhưng lại chưa khai phá đất dai ở đó thì quyền chiếm hữu cũng hết. Sự hạn chế về thời gian đó đồng thời cũng là sự hạn chế về không gian: mỗi người chỉ chiếm hữu một mảnh đất vừa sức của mình. Nếu có người nào đó muốn cắm nêu bừa bãi ở nhiều nơi thì rút cuộc anh ta cũng không làm xuề và khi mùa phát nương đã qua thì những mảnh đất mà anh ta không làm lại được coi là vô chủ. Lúc này, cành lá tươi trên cái nêu cũng rất có ý nghĩa. Ở phần lớn các nơi, khi cái cành này đã khô héo hẳn thì cái nêu coi như vô giá trị. Tất nhiên, đó là trường hợp mảnh đất vẫn còn bị bỏ hoang, không trồng trọt. Còn nếu như nó đã được gieo ngô, gieo lúa thì bắn thân những hoa màu này đã là những dấu hiệu rõ ràng hơn hàng trăm cây nêu báo cho mọi người biết rằng đất này đã có chủ rồi. Chính vì thế mà trên những nương lúa đã trồng, nương ngô đã tia, không bao giờ thấy người ta phải cắm cây nêu.

Tóm lại, đối với đất nương rẫy thường chỉ có quyền chiếm hữu chứ không có quyền sở hữu. Nếu xét trong một thời kỳ dài thì đất làm nương thực ra lại do rất nhiều người chiếm hữu. Nó có thể thuộc về bất cứ người nào, nhưng đồng thời lại không thuộc hẳn về một ai cả. Xét về phương diện đó, có thể nói rằng về căn bản nó vẫn có tính chất một tài sản công hữu. Chế độ sử dụng nó giống với chế độ sử dụng cộng đồng đất dai thời nguyên thủy. Mặc dù trong hoàn cảnh

Lịch sử hiện nay chế độ đó đã bị biến dạng nhiều rồi, nhưng nó vẫn phản ánh được trong muôn một đặc điểm của các quan hệ đất đai cũ xưa.

..

Cuối cùng chúng ta xét đến những quan hệ đối với loại đất trồng cơ bản và cố định, tức là **ruộng** (hay ruộng đất, như chúng ta vẫn quen gọi). Ruộng, theo cách quan niệm thông thường ở nước ta, là loại đất trồng có mặt bằng và có thể giữ nước được. Nó gồm những đất trồng ở đồng bằng, các thung lũng ở vùng núi, những ruộng bậc thang trên sườn đồi. Nếu không kể những ruộng do phù sa tự nhiên bồi đắp thì nói chung, tạo ra một mảnh ruộng tốn nhiều công phu hơn tạo ra một mảnh nương, nhất là trong các thời kỳ sau này, khi những ruộng tự nhiên đã bị chiếm hữu hết, người ta buộc phải phá rừng, san đất, be bờ để tạo ra ruộng. Cũng vì thế nên nói chung, ruộng thường có giá trị cao hơn nương rẫy, vì lao động kết tinh trong đó nhiều hơn. «Ruộng đất trong một mức độ rất lớn là sản phẩm của lao động con người» (TL. 149, tr. 151). Ruộng còn có một đặc điểm nữa: sau khi đã khai phá rồi thì người ta sử dụng nó hầu như vĩnh viễn. Chính những đặc điểm đó làm cho các quan hệ đối với loại đất trồng này được củng cố chặt chẽ hơn, tinh độc quyền trong sử dụng thể hiện rõ ràng hơn. Nói chung, đối với ruộng thì không chỉ có quan hệ chiếm hữu, mà đã có quan hệ sở hữu.

Ở vùng đồng bằng đất mềm và phù sa thì có lẽ công lao khai phá ruộng không nhiều. Nhưng ở đây người

đang và đất hiếm cho nên sự độc quyền sử dụng là một hiện tượng, tất yếu. Còn ở vùng núi thì đất cát sỏi, người chưa đóng, nhưng lại có một nhân tố khác dẫn tới sự độc quyền, đó là công sức bỏ ra để khai phá ruộng rất lớn. Người Mường gọi việc khai phá nương rẫy là dốt rẫy, phát nương. Còn việc khai phá ruộng thì họ lại gọi là đào ruộng (*pợi ná*). Gọi như thế là đúng. Để tạo ra những mặt ruộng phẳng ở vùng đồi núi dốc thì chỉ có một cách là san đất. Người ta đào đất thành những khoanh dài quanh đồi, phía trên san xuống phía dưới, rồi đắp bờ phía ngoài để giữ nước. Đó chính là hình thức ruộng bậc thang rất phổ biến ở tất cả các dân tộc làm ruộng nước miền núi. Để tạo ra những ruộng bậc thang như thế, tốn rất nhiều công sức. Vừa qua, trong phong trào cải tạo nương dốc thành ruộng bậc thang ở Tây-bắc, người ta ước tính tạo ra một hecta ruộng bậc thang trung bình phải mất tối 500 công. Nghĩa là nếu một người thi phải mất hai năm mới khai phá được một hecta ruộng. Ngày nay, nhìn vào những đồi đồi trùng điệp, bị xắn từng khoanh từng khoanh suối từ chân lên đến ngọn, cũng đủ thấy rằng số lao động mà tổ tiên chúng ta từ ngàn xưa đã bỏ ra để cải tạo thiên nhiên to lớn đến mức nào. Đối với những loại ruộng như thế thi phải nói rằng nó là sản phẩm của lao động, là tài sản thực sự của con người. Quan hệ sở hữu đối với thứ tài sản đó cũng là hiện tượng tất yếu.

Như trên đã nói, ruộng cũng với nghề làm ruộng đã xuất hiện rất sớm ở nước ta, ngay từ thời nguyên thủy. Nhưng ruộng thời đó xuất hiện như thế nào? Chế độ sử dụng đối với nó ra sao? Đó vẫn còn là một vấn đề chưa sáng tỏ.

Trước cách mạng, ở vùng Mường Hòa-bình mỗi xóm thường có một quán thờ. Trong đó người ta thờ nhiều thứ (thành hoàng, quan, lang, đất, nước...). Tất nhiên, phần lớn những người được thờ đều là tổ tiên nhà lang. Nhưng trong đó bao giờ cũng có cả những người đã có công khai phá ruộng đất. Những người này có thể chỉ là người họ Bùi (binh dân), nhưng vẫn được tôn thờ. Có một số nơi nhân dân còn truyền tụng tên họ của những người này. Nhưng nhiều nơi người ta đã quên cả tên họ và gọi chung là « bác đào đầm, bà đào ruộng » (chí *pợi tăm*, *pa pợi nà*) hoặc « ông xẻ đầm, bà xẻ ruộng » (*tá chả tăm*, *đzá chả nà*). Ở nhiều nơi, trên chỗ thờ những nhân vật này, người ta đặt một chiếc rìu hay một chiếc cuốc bằng đá mài thời nguyên thủy. Phải chăng chính thứ công cụ này đã giúp người xưa khai phá những mảnh ruộng đầu tiên mà đến nay chúng ta vẫn còn được thừa hưởng?

Theo các tài liệu dân tộc học ở nhiều nước trên thế giới thì trong giai đoạn thị tộc mẫu hệ, ruộng còn là tài sản chung của bộ lạc. Mỗi thị tộc trong bộ lạc được nhận một phần ruộng để canh tác. Việc phân chia này được tiến hành tại hội nghị bộ lạc, do những người đại diện của các thị tộc cùng chủ trì và toàn thể quần chúng cùng tham gia dân chủ. Trên phần ruộng đất của mình, mỗi thị tộc tiến hành canh tác tập thể và thu hoạch tập thể. Sản phẩm là của chung. Khi chuyển sang chế độ thị tộc phụ hệ thì ruộng đất dần dần chuyên thành tài sản riêng của từng thị tộc hoặc của các đại gia đình phụ quyền. Việc canh tác ban đầu cũng do tập thể cùng làm, nhưng dần dần về sau thi do các gia đình làm. Khi chế độ thị tộc tan rã, các gia đình cá thể hình thành trong các cộng xã nông thôn, thì phần lớn ruộng vẫn là

tài sản chung của công xã. Hội đồng công xã phân phối ruộng công cho từng gia đình, mỗi gia đình tự canh tác và thu hoạch sản phẩm của mình. Như vậy ruộng ở đây vẫn là tài sản công hữu. Các gia đình cá thể chỉ có quyền sử dụng thời. Kè từ đây thi vận mệnh của ruộng công, của chế độ sở hữu tập thể đổi với nó gắn liền với vận mệnh của các công xã nông thôn. Ở đâu các công xã nông thôn còn thì ở đó ruộng công cũng còn. Công xã nông thôn bị phá vỡ đến đâu thì chế độ ruộng công cũng bị gãm mòn đến đó. Ở đâu công xã nông thôn bị tiêu diệt thì ruộng của công xã cũng mất theo.

Ở phần lớn các nước phương Đông như chúng ta đều biết, chế độ ruộng công cùng những quan hệ cộng đồng công xã còn tồn tại lâu dài và dai dẳng ngay cả trong các chế độ xã hội sau này. Có thể nói ruộng công là cái tàn dư quan trọng nhất của thời đại nguyên thủy mà đến nay vẫn còn tồn tại.

Ở nước ta, cho đến thời gian gần đây, ruộng công và các quan hệ sử dụng ruộng đất công xã vẫn còn tồn tại ở mức độ đáng kể và trên phạm vi khá phổ biến.

Ở các vùng đồng bằng của người Kinh thì tỷ lệ ruộng công trong tổng số ruộng đất đã giảm sút đi nhiều, nhất là ở những vùng đất mới như Nam-bộ. Trong thời kỳ phong kiến, tuy có một số đất trống được bồi sung làm ruộng công (1), nhưng nói chung thì

(1) Trong thời nhà Nguyễn, có một số đạo luật quy định súng một số ruộng đất làm công diện: ruộng bãi sông bãi biển hồi ra, ruộng do binh lính khai phá và một phần ruộng do dân khai hoang, ruộng của những kẻ phản nghịch bị tịch thu, ruộng do tư nhân hiến, ruộng khuyết chủ...

trong các thời kỳ sau này, số ruộng công bị cắt xén đi nhiều hơn số được bổ sung vào. Do đó, tỷ lệ ruộng công vẫn ngày càng giảm sút. Theo số liệu thống kê vào trước ngày cải cách ruộng đất thì tỷ lệ ruộng công trong toàn quốc là 11,9% (trong đó, Bắc-bộ — 20%, Trung-bộ — 25%, Nam-bộ — 3%). Chế độ sử dụng ruộng công ở mỗi nơi một khác. Có nơi chia bình quân theo nhân khẩu, kè cả trẻ con và người chết chưa đoạn tang. Có nơi chỉ chia cho các suất định, tức nam giới trên 18 tuổi. Nói chung, ở vùng người Kinh thì ruộng công được định kỳ chia lại. Nhưng kỳ hạn cũng không thống nhất. Có nơi cứ 3 hay 4 năm chia lại một lần. Có nơi 6 hay 7 năm, thậm chí 10 năm mới có một lần chia lại ruộng. Ở một số nơi khác thì việc chia ruộng công không có kỳ hạn nhất định, khi nào thấy có nhiều dân định không ruộng thì tổ chức chia lại. Việc chia ruộng thường bị bọn kỵ hào lũng đoạn. Những người dân canh tác ruộng công phải nộp thuế điền thô cho nhà nước là kẻ nắm quyền chiếm hữu tối cao đối với ruộng đất (thực ra, đó là một thứ địa tô). Xem như vậy, thấy ruộng công cùng với chế độ phân phổi và sử dụng nó trong khuôn khổ chế độ phong kiến đã biến chất rất nhiều. Tuy vậy, những quan hệ cộng đồng ở đây vẫn chưa bị xóa bỏ hết. Một là ruộng công trên nguyên tắc vẫn được coi là tài sản công hữu. Đường nhiên, bọn địa chủ cường hào cũng dùng đủ mọi mánh khép để chiếm đoạt ruộng công và biến thành ruộng tư của chúng. Mà thực tế là trải qua hàng ngàn năm, chúng cũng đã chiếm được một số lượng đáng kể. Nhưng về nguyên tắc thì ruộng công vẫn là tài sản công cộng, không ai được xâm phạm. Cái nguyên tắc đó chắc chắn là đã có một sức mạnh như thế nào

đó thì ruộng công mới có thể thoát được tránh vuốt của bọn địa chủ cường hào mà tồn sót lại cho đến tận ngày nay. Hai là ruộng công vẫn được đem chia cho nhân dân canh tác. Cách chia thì không theo dân chủ và công bằng như trong thời nguyên thủy nữa, người nhận ruộng lại phải nhận một số nghĩa vụ, nhưng dù sao người dân trong xã thôn vẫn được chia ruộng công.

Ở vùng người Tày và Nùng Việt-bắc thì chỉ có một vài nơi hẻo lánh (như vùng Bảo-lạc) là còn dấu vết của ruộng công thời Còn ở phần lớn các nơi khác hầu hết ruộng đều đã là ruộng tư. Đơn vị xã hội của người Tày đã là các gia đình cá thể và ruộng đất thường cũng do các gia đình này khai phá và sở hữu riêng. Do đó mà đến nay ít còn những dấu vết của quyền sở hữu ruộng đất cộng đồng cõi.

Ở vùng người Thái thì ruộng công còn chiếm tỷ lệ rất cao trong tổng số ruộng đất. Có thể nói hầu hết ruộng nước của người Thái đều là ruộng công, gọi là « ruộng toàn mường » (*nà háng mường*) (1). Người Thái

(1) Theo con số thống kê của thực dân Pháp thì ngược lại, ruộng tư (*nà ti*) ở các vùng Thái chiếm tỷ lệ khá cao; ở Lai-chau tới 60 – 70%, ở Nghĩa-Lộ tới 40 – 50%... Nhưng đó toàn là những con số già. Thời đó, bọn Pháp muốn chiếm một số ruộng để lập đồn điền. Tất nhiên đối tượng của chúng thường chỉ là ruộng công thời. Ngay cơ đó không chỉ đe dọa quyền lợi của nhân dân, mà đe dọa cả quyền lợi của bọn chúa đất và chức dịch. Do đó, bọn này nhất trí với nhau khai phần lớn ruộng công thành ruộng tư để Pháp khó chiếm được. Đó chỉ là ruộng tư trên số địa bạ, thực tế vẫn là ruộng công, sử dụng như ruộng công. Ruộng tư thực sự thì rất ít, nói chung không quá 1 – 2%.

ở Tây bắc chủ yếu dã sống bằng nghề làm ruộng. Như vậy ruộng công là đất trồng cơ bản ở đây.

“Đến trước cải cách dân chủ thì về hình thức, «ruộng toàn mường», tức ruộng công ở vùng Thái, gồm ba loại chính: ruộng chùa (*nà chúa*) chiếm khoảng 20%, là phần ruộng của bọn chùa đất và họ hàng chúng. Ruộng chức (*nà chức*) chiếm khoảng 30%, là phần ruộng cấp cho bọn chức dịch. Phần còn lại chia cho nhân dân, gọi là «ruộng gánh vác» (*nà hắp bέ*).

Ruộng chùa hay ruộng chức trong một chừng mực nào đó vẫn giữ tinh chất của ruộng công. Tuy nó thuộc cá nhân bọn chùa đất và tay sai, nhưng cũng phải qua hội đồng kỳ mục (*hóng thầu kέ*) cấp cho chúng. Chúng được sử dụng và thu hoa lợi, nhưng không được bán. Chúng cũng có thể bị truất quyền sử dụng và phải trả lại ruộng cho công xã nếu chúng bị mất chức.

«Ruộng gánh vác» thì mang tinh chất ruộng công rất rõ rệt. Ruộng này được cấp cho nhân dân canh tác. Cách chia khá phức tạp. Hiện chưa có một công trình nghiên cứu đầy đủ nào về vấn đề này. Thường thi bọn chùa đất cùng hội đồng kỳ mục giao cho mỗi bản tự phân phối lấy. Ở đây ruộng được chia ra từng suất. Đây không phải là suất định như vùng Kinh mà là suất nghĩa vụ. Mỗi suất nghĩa vụ được cấp một suất ruộng. Mỗi địa phương thường có một quy định cụ thể về nội dung của một suất nghĩa vụ: một số ngày lao dịch trong nhà chùa và làm ruộng cho chùa (làm cuồng, làm nhốc), nộp cho chùa một số công vật (gọi là *khầu chan* hoặc *khầu nguội*), một số ngày đi phu (đắp đường, đào mương) và đi lính khi có quân dịch... Mỗi gia đình nông dân một mặt cẩn cứ vào khả năng làm nghĩa vụ, một mặt cẩn cứ vào nhu cầu về ruộng mà đăng ký nhận một,

hai hay ba suất nghĩa vụ. Toàn bộ lô ruộng thuộc bản được chia đều cho từng số suất nghĩa vụ đã đăng ký. Việc phân phối thường không tiến hành định kỳ mà chỉ điều chỉnh khi cần thiết.

Đó là mấy nét chính về chế độ ruộng đất ở vùng Thái hời trước cái cách dân chủ. Ngày giờ chúng ta thử lần theo những vết chân của nó để xem nó bắt nguồn từ đâu. Theo các tài liệu lịch sử của người Thái thì một trong những loại ruộng cổ nhất của họ là ruộng *đầm* (*nă đầm*). Ở trên đã nói, *đầm* là một hình thức thi tộc phụ hệ hoặc dai gia đình phụ hệ của người Thái thời xưa. Những người trong *đầm* dưới sự điều khiển của người tộc trưởng (*phủ cốc đầm*) là những người tạo ra những ruộng nước đầu tiên: họ san đất, đắp bờ, làm phai và khơi mương dẫn nước vào ruộng... Do đó mà ruộng nước ra đời với cái tên gọi đầu tiên là ruộng *đầm* (1). Ruộng *đầm* do toàn *đầm* canh tác chung và thu hoạch chung. Ruộng *đầm* một mặt thuộc sở hữu trực tiếp của từng *đầm*, đồng thời cũng là một bộ phận cấu thành tài sản ruộng đất chung của *mường*, gọi là «ruộng toàn *mường*» (*nă hàng mường*). Vậy chúng ta đã thấy cội nguồn của cái gọi là «ruộng toàn *mường*» trong chế độ *phía tạo*. Cái tên gọi cũ thi vẫn còn nguyên, nhưng nó chỉ định một nội dung đã bị thu hẹp nhiều rồi. «Ruộng toàn *mường*» thời xưa bao hàm

(1) Đây là theo những tài liệu mà hiện chúng ta còn biết được. Về các giai đoạn trước nữa của người Thái, chẳng hạn trong giai đoạn thi tộc mâu hệ, chúng ta không biết một điều gì cụ thể. Không biết trong giai đoạn đó, người Thái đã làm ruộng nước hay chưa và chế độ sử dụng ruộng đó như thế nào.

toàn bộ ruộng đất trong mường và nó thực sự là tài sản của toàn dân. Còn « ruộng toàn mường » bây giờ, thực ra chỉ bao hàm phần ruộng đem cấp cho dân, mà lại cấp kèm theo nhiều nghĩa vụ đối với chúa đất.

Trong số nhiều đầm thuộc cùng mường thường có một đầm được coi là nòng cốt, tiếng Thái gọi là *đầm tạo*, nghĩa là *đầm gốc*. Người đứng đầu đầm này thường đồng thời là người đứng đầu chung của toàn mường, gọi là *tạo mường*. Chúng ta lại thấy một cái đầu mỗi núi : thủy tổ của bọn chúa đất. Ngày xưa, *tạo mường* cùng với *đầm tạo* là do các đầm trong mường cử ra. Qua gia phả của một số dòng họ, thấy chức năng của các *tạo mường* thời xưa cũng gần giống chức năng của các thủ lĩnh bộ lạc cổ. Đó thường là những người có tài và có công, được mọi người tin nhiệm. *Tạo mường* lo liệu công việc chung của toàn mường. Trong những cuộc di cư, *tạo* là thủ lĩnh quân sự, chỉ huy chiến tranh xâm chiếm những vùng mới đến và sau đó tờ chức khai phá ruộng đồng, xây dựng làng bản. Như vậy, một mặt *tạo* là do toàn mường cử ra, mặt khác *tạo* đứng đầu việc chiếm đất và lập ra bản mường. Một tập văn cổ của người Thái (*Táy pú xác*) đã nói khá rõ tinh chất hai mặt đó :

« ... Có nước mới làm được mường  
Có mường mới sinh ra tạo  
*Tạo cầm gươm đi chiếm mường* » (1)

Như chúng ta biết, có một số bộ lạc người Thái mới vào Tây-bắc từ mươi thế kỷ nay. Các đoàn người di cư

(1) Đoạn này trích trong bản *Táy pú xác* suru tam ở Mường La.

mày thường do các tạo càn rần đến chiếm đất và khai phá thêm ruộng. Trong những trường hợp này thì ruộng toàn mường, thường không phải là tổng hợp các ruộng của từng đầm, mà là ruộng do toàn dân trong mường cùng khai phá dưới sự chỉ huy chung của tạo. Tuy pú xác có một đoạn kè về việc khai phá như thế ở Mường Lò (Nghĩa-lô):

... *Mường Lò ngập rùng cây hu cây xa,  
Cùng cây lau cây sậy um tùm.  
Chúa cho quân tiến vào,*  
... *Với hàng trăm hàng ngàn trại tráng,  
... Phát cây hu làm ruộng,  
Phát cây xa làm bắn,  
Đào khóm sậy chất thành đồng cao,  
Lấy lứa trong ống ra thiêu.  
... Rồi đập phai đào mường  
Dẫn nước về đồng về bắn » (1)*

Dựa trên cái công lao dấn dắt các họ chiếm đất, khai ruộng, lập mường, uy tín và địa vị của các tạo càn được củng cố. Trải qua nhiều thế kỷ, cùng với những biến đổi trong cơ cấu kinh tế và xã hội, tạo đã dần dần biến chất. Từ chỗ là đại biều, là thủ lĩnh dân cư biến thành chúa đất.

Cùng với sự phát triển về kinh tế và xã hội, các thị tộc hay các đại gia đình dần dần phân giải thành các gia đình cá thể. Đầm không còn là đơn vị cơ sở của xã hội. Cũng từ đó, không còn ruộng đầm nữa. Những ruộng này đã hòa tan trong « ruộng toàn mường ».

(1) Đoạn này trích trong bài *Tay pú xác* sưu tầm ở Chiềng Ly (Thuận-châu).

Sự kiện này có thể đã bắt đầu xảy ra từ trước khi người Thái vào Tây-bắc và lại tiếp tục xảy ra trong những thế kỷ đầu tiên của họ trên đất Tây-bắc. Nhưng trong giai đoạn quá độ, việc sử dụng « ruộng toàn mường » vẫn có tính chất dân chủ. « Ruộng mường vẫn để dân mường vào cày ». Chỉ có cách phân phối thi khác trước. Các thành viên trong *mường*, tức những người đã có công khai phá hoặc con cháu của những người có công khai phá « ruộng toàn mường », đều được cấp một phần ruộng đó. Theo một số tài liệu sưu tầm được ở Chiềng An (Mường La) thì khẩu phần bình quân của mỗi hộ (nóe) thời đó khoảng 100 gánh thóc (người Thái vốn không đo lường ruộng bằng diện tích mà bằng sản lượng lúa, 100 gánh thóc của họ bằng khoảng 3 tấn). Trên các phần ruộng đã cấp, các gia đình có quyền sử dụng. Hình như việc sử dụng này cũng chưa cố định, tùy theo tình hình và nhu cầu cụ thể mà những người nhận ruộng tự điều chỉnh với nhau.

Quyền lợi canh tác « ruộng toàn mường » gắn liền với những nghĩa vụ chung. Vì mọi người dân đều là thành viên trong *mường* nên đều được sử dụng ruộng. Nhưng cũng vì họ là thành viên trong *mường* nên họ cũng phải góp phần vào những công việc chung, gọi là « việc toàn mường » (*vìa hàng mường*). Việc toàn mường có một phần được đóng góp bằng hiện vật (để chi cho các việc công ích), và một phần được đóng góp bằng lao động (để làm các công việc chung).

Tạo *mường* cùng với một hội đồng các bô lão toàn mường (*thầu kê hàng mường*) đứng ra phân bô « việc toàn mường » cho các gia đình và phân cấp « ruộng toàn mường » cho các gia đình đó. Những người nhận một suất « việc toàn mường » gọi là « ông gánh bà vác » (*po*

hấp me, bé). Suất ruộng mà họ được cấp cho đó cũng gọi là « ruộng gánh vác » (tùy *hấp bé*). Khi chúng ta lại thấy thêm nhiên liệu mồi lửa. Cái hội đăng ký mục (*hóng thầu kè*), tức bộ máy cai trị của chúa đất, sau này, là biến dạng của một tổ chức lãnh đạo dân chủ của cộng đồng ngày xưa, tức hội đồng các bô lão toàn mường (*thầu kè háng mường*). Cái suất « ruộng gánh vác » mà chúa đất cấp cho dân ngày nay cũng là biến dạng của cái suất ruộng chung mà họ được chia thời xưa. Còn cái suất « việc toàn mường », tức những đóng góp bằng lao động và bằng hiện vật, một nghĩa vụ tự nhiên và bình đẳng của mọi thành viên trong cộng đồng, thì đã biến thành *cưỡng*, *nhốt*, *khầu người*, *khầu chan*, bị chế độ phia tạo làm cho hoen ố, trở thành nghĩa vụ đối với cá nhân chúng, thành một thủ đoạn của áp bức và bóc lột.

Trong thời gian đầu thi phần đóng góp bằng hiện vật cho « việc toàn mường » là do các « ông gánh bà vác » trích ra từ thu nhập của họ. Đó là một bộ phận của số sản phẩm mà họ làm ra trên phần ruộng gánh vác. Vậy thi ở đây phần lao động cho mình và phần lao động cho toàn mường không những thống nhất về nội dung (ý nghĩa) mà thống nhất cả về hình thức (tổ chức lao động). Nhưng về sau thi cái bộ phận sản xuất để chi dùng cho toàn mường dần dần được tách riêng ra. Một mặt là do những nhu cầu chung ngày càng nhiều. Mặt khác cũng do tham vọng của bọn quý tộc (tạo và tay chân) muốn lũng đoạn bộ phận đó. Trước hết, ở những mường lớn lẩm ruộng, nhiều người như Mường Thanh (Điện-biên), Mường Lò (Nghĩa-lộ)... thấy có một bộ phận ruộng bị tách ra khỏi số « ruộng toàn mường ». Bộ phận này không cấp cho từng hộ nữa, mà do tất cả các « ông gánh bà vác » cùng tời canh tác. Phần ruộng này gọi là « ruộng toàn mường

tới làm » (*nâ nâ hay hàng mường*). Số thu hoạch thi nhập vào kho chung, dùng cho các « việc toàn mường », gọi là « kho thóc toàn mường » (*địa khâu hàng mường*). Tạo mường và hội đồng bộ lão điền khiền việc canh tác trên « ruộng toàn mường tới làm » và quản lý « kho thóc toàn mường ». Đến đây chúng ta đã thấy cái mầm mống của ruộng chúa, của chế độ làm cuồng, làm nhốc trên ruộng đó và của cái kho thóc nhà chúa... « Ruộng toàn mường tới làm » tách rời khỏi « ruộng toàn mường ». Lao động cho « việc toàn mường » tách rời khỏi lao động cho cá nhân. Bản thân sự tách chia thành hai bộ phận ruộng đất và hai hình thức lao động này chưa sản sinh ra bóc lột. Chừng nào mà « ruộng toàn mường tới làm » và lao động cho « việc toàn mường » còn nhằm mục đích duy nhất là phục vụ lợi ích chung của cộng đồng thì chưa xuất hiện mâu thuẫn giai cấp. Nhưng trong thực tế thì nó tạo điều kiện cho các mâu thuẫn đó nảy sinh và phát triển. Với danh nghĩa là đại diện và điều khiền mọi công việc chung, *tạo mường* và bọn tay sai tìm cách chấp chiếm những thành quả chung. « Ruộng toàn mường tới làm » là một miếng đất rất tốt để chúng thực hiện cái tham vọng đó. đương nhiên, đó là một quá trình giằng co khốc liệt và lâu dài. Hiện vẫn chưa có đủ tài liệu cho thấy quá trình lịch sử này đã diễn ra cụ thể như thế nào. Nhưng chắc chắn là nó đã xảy ra. Và rút cuộc thi, như chúng ta thấy, tất cả mọi nhân tố của xã hội cộng đồng cũ đã bị biến chất. « Ruộng toàn mường » đã bị cắt xén. Phần còn lại tuy vẫn được chia, nhưng chia kèm với bóc lột. « Ruộng toàn mường tới làm » từ chỗ là phương tiện, là tư liệu để tiến hành lao động cho lợi ích chung, đã biến thành ruộng chúa, thành thứ tư liệu sản xuất mà giai cấp bóc lột nắm lấy.

dè bót lối lao động thăng dư. Những nghĩa vụ chung này đã biến thành địa tật. Các thủ lĩnh và các đại biểu dân cùn biến thành chùa, đất thế tập và các chức dịch. Sự thống nhất đã bị phá vỡ và những mâu thuẫn đối kháng đã xuất hiện: mâu thuẫn giữa tao và dân, mâu thuẫn giữa ruộng chùa và ruộng toàn mường, mâu thuẫn giữa nghĩa vụ và quyền lợi, mâu thuẫn giữa lao động cần thiết cho mình và lao động thăng dư cho chùa đất...

Thực ra, chế độ ruộng đất ở vùng Thái còn rất nhiều vấn đề phức tạp mà hiện chúng ta không đủ tài liệu để tìm hiểu kỹ hơn. Nhưng một số sử liệu kê trên ít ra cũng giúp chúng ta hình dung được một phần nào bộ mặt của chế độ sở hữu ruộng đất nguyên thủy. Một khác, nó cũng cho chúng ta thấy được một trong nhiều con đường tan rã của chế độ đó.

Ở vùng Mường thì đáng tiếc là không có được những văn kiện cổ như vùng Thái. Do đó chúng ta thực khó biết về lịch sử hình thành chế độ ruộng đất ở đây. Nhưng về tình hình gần đây của chế độ đó (tức là đến trước cải cách dân chủ) thì lại có những tài liệu tương đối tốt (1).

Trong chế độ lang đạo vùng Mường, có 4 loại ruộng chính: ruộng nhà lang (*nà lang*), ruộng của các quan tước các chức dịch của nhà lang (*nà quan*), ruộng công hay ruộng

(1) Trong việc tìm hiểu về những vấn đề kinh tế và xã hội ở vùng Mường, chúng tôi được sự giúp đỡ đặc biệt của đồng chí Nguyễn Tử Chi, người chuyên nghiên cứu dân tộc Mường ở Viện Dân tộc học. Đồng chí Tử Chi đã cung cấp cho chúng tôi nhiều tài liệu mới có giá trị, đã nhiều lần đưa chúng tôi cùng đi diễn dã ở Hòa Bình và chỉ dẫn cho chúng tôi nhiều vấn đề quan trọng. Những đoạn viết về người Mường trong sách này, trong một chương mục rất lớn, là nhờ sự giúp đỡ đó.

dân (*nà cõong* hay *nà dân*), ruộng tư (*nà rưởm*). Tùy từng nơi, mỗi loại ruộng chiếm một tỷ lệ cao thấp khác nhau. Nói chung, ở những nơi chế độ *lang đạo* còn thịnh trị thì ruộng lang chiếm tới trên dưới 30%, ruộng ậu và ruộng dân gộp lại chiếm khoảng 60%, ruộng tư chưa thấy ở đâu vượt quá 10% (1). Như vậy, ngay trong chế độ *lang đạo*, ruộng công vẫn chiếm tỷ lệ tuyệt đối lớn trong tổng số ruộng đất. Ruộng dân và ruộng ậu thì rõ ràng là ruộng công rồi. Còn ruộng *lang* thì không những có nguồn gốc là ruộng công, mà xét về tính chất nó cũng vẫn là ruộng công trên một mức độ nhất định. Ruộng *lang* chưa hoàn toàn là ruộng tư. Nó chưa thuộc sở hữu cá nhân, dù cá nhân đó là *lang*. Ruộng *lang* khác ruộng tư ở một điểm cơ bản: ruộng tư thi có quyền bán, nhưng ruộng *lang* thi không được bán. Đó là quy chế của xã hội Mường, và cũng là quy chế của chế độ *lang đạo* (2). Vậy nếu cộng cả ruộng *lang*, ruộng ậu và ruộng dân lại thì ruộng công ở vùng Mường

(1) Đó là những số liệu do Nguyễn Tử Chi mới sưu tầm trong những năm gần đây. Có một vài tài liệu trước viết rằng ruộng *lang* chỉ có 10%, ruộng ậu — 32%, ruộng dân — 50%. Những con số này lấy từ cuộc điều tra năm 1956 tại Mường Vang. Ở đó các quan hệ ruộng đất cũ đã biến dạng nhiều. Cuộc điều tra này lại lấy tình hình thời kháng chiến làm cơ sở. Lúc đó tên *lang* vùng này (Quách Hàm) đã tham gia chính quyền kháng chiến, biến một số ruộng *lang* làm ruộng công, phân tán một số lớn nữa cho tay chân là các ậu, do đó mà ruộng *lang* tụt xuống 10%, ruộng ậu lên đến 32%.

(2) Chú ý: khi theo dõi các già phả nhà *lang* hoặc nghe nhân dân kể lại, thấy không ít trường hợp *lang* bán đất, bán ruộng. Nhưng chữ « bán » (*pán*) trong tiếng Mường vừa có nghĩa là bán, lại vừa có nghĩa là cầm cố. Chỉ ruộng tư mới có quyền đem bán thực sự, bán hẳn. Cách bán đó ta thường

.....

ohiếm tới trên 90% tổng số ruộng đất. Ruộng tư thi không những chiếm tỷ lệ nhỏ mà hầu hết đều là những mảnh vặt, xấu, không tiện lợi, cách xa khu vực ruộng đất cơ bản của các mương, các xóm. Những ruộng tư đều do tư nhân mới khai phá trong các thời kỳ gần đây. Còn hầu hết những ruộng lùu truyền lại từ xưa đều là ruộng công, mặc dầu chế độ và tinh chất sử dụng nó đã khác trước nhiều rồi.

Chế độ phân phổi và sử dụng ruộng công ở vùng Mường khác nhiều so với vùng Kinh và cũng khác ít nhiều so với vùng Thái. Phần ruộng công do *lang* chiếm (ruộng *lang*) thì không chia cho ai cả, mà do *lang* canh tác. Tất nhiên là canh tác bằng sức lao động của những người dân có ăn phần ruộng công. Ruộng *au* và ruộng dân là phần ruộng công được phân phổi cho các hộ canh tác (các gia đình chức dịch và các gia đình nhận dân). Cách chia thì không đều. Có phần to, có phần nhỏ. Có gia đình được nhiều, có gia đình được ít. Những người nhận ruộng đều phải chịu một số nghĩa vụ đối với nhà *lang*. Àu phải lo liệu các công việc nhà *lang*. Dân phải canh tác ruộng cho *lang* (1) và chịu một

gọi là đoạn mãi, còn người Mường thì gọi là « bán mệt đất » (*pán bát đất*). Ruộng *lang* thì không được phép bán hẳn, mà chỉ được cầm cố khi túng thiếu, sau đó phải tìm cách chuộc lại. Chúng ta thường gọi cách bán như vậy là cầm cố, còn người Mường thì gọi là « bán chuộc » (*pán chuộc*), hoặc có nhiều khi chỉ gọi một cách đơn giản là « bán » (*pán*), do đó mà chúng ta rất dễ lầm.

(1) Tiếng Mường gọi là *xâu* và *nô*. Làm *xâu* là thay phiên nhau đến làm một số công việc lồng lัง trên ruộng *lang*, do các *pa* huy động và điều khiển. Làm *nô* là nhận riêng một mảnh ruộng của *lang* và chịu trách nhiệm canh tác suốt từ khi cày vỡ cho đến khi gặt lúa gánh về cất trên sàn gác nhà *lang*.

số nghĩa vụ khác như phu phen, tạp dịch. Nói chung, người dân nào nhận nhiều ruộng thì chịu nhiều nghĩa vụ, người dân nào nhận ít ruộng thì chịu ít nghĩa vụ. Khác với vùng Kinh và giống với nhiều vùng Thái, ruộng công ở đây không định kỳ chia lại, mà chia vĩnh viễn. Có thể là thời xưa thì số suất ruộng bằng tổng số hộ (*nóc*). Nhưng cho đến nay thì ở hầu khắp mọi nơi số suất ruộng công đều ít hơn số hộ. Bởi vì dân số tăng lên, nhiều gia đình mới thành lập, mà ruộng thì không được chia lại, số suất ruộng vẫn như cũ. Tuy nhiên, không phải vì thế mà số gia đình mới thành lập và số nhân khẩu mới ra đời không có ruộng công để canh tác. Chế độ *lang* đạo vẫn có một cách để giải quyết vấn đề này. Nhà *lang* cho các gia đình ăn ruộng công được phép chia một phần suất ruộng của mình cho một hay vài gia đình khác thân cận, miễn là vẫn chịu đủ nghĩa vụ đối với suất ruộng đó. Trên danh nghĩa thì mỗi suất ruộng chỉ do một hộ đứng ra nhận, và mọi nghĩa vụ cần phải làm vì suất ruộng này cũng do một hộ đó đảm nhận trước nhà *lang*. Nhưng trong thực tế thì hộ nhận ruộng thường lại chia sẻ một phần suất ruộng đó cho anh, cho em hay cho con cháu. Các gia đình này tự bán bạc với nhau cùng chịu những nghĩa vụ chung về suất ruộng đó. Còn nhà *lang* thì không cần biết trong thực tế có bao nhiêu hộ cùng canh tác một suất ruộng. Nó coi như chỉ biết có một hộ nhận ruộng và chỉ trích vào hộ đó.

Như vậy, nếu xét về hình thức thì hình như ở đây không có sự phân phối lại. Nhưng trong thực tế thì, như chúng ta thấy, ruộng công vẫn được phân chia lại một cách tự phát. Số suất ruộng thực tế vẫn tăng lên cùng với số hộ. Nếu không có sự phân phối lại như

vậy, nếu phân ruộng cung cho họ mà chỉ do họ đó vĩnh viễn được quyền sử dụng thì ruộng công không còn là ruộng công nữa, chế độ ruộng công do đó cũng mất theo. Sở với vùng người Kinh thì chế độ phân phối và sử dụng ruộng công ở đây chỉ khác về hình thức thôi. Một bên là phân phối lại định kỳ. Một bên là phân phối hời tự phát tùy theo mức tăng số người và số hộ. Suy cho cùng thi ở người Kinh, ở người Thái hay ở người Mường, chế độ ruộng công đều có một mục đích giống nhau: đảm bảo cho đa số nông dân được hưởng một phần ruộng công (để làm phương tiện nuôi sống họ, sự sống đó lại là phương tiện để nuôi sống giai cấp thống trị). Nhưng tại sao dễ thực hiện cùng một cái mục đích đó, mỗi nơi lại có một giải pháp khác nhau? Trong sự khác nhau này, vùng Kinh và vùng Mường là hai thái cực. Chúng ta hãy thử tìm những nguyên nhân trong hai thái cực đó.

Ở vùng người Kinh, ruộng đất nhiều và màu mỡ. Những dân số lai còn nhiều hơn. Ruộng tinh binh quẩn đầu người ở đây tương đối ít (độ 3 sào, có nơi chỉ 1–2 sào). Biểu quan trọng hơn nữa là ngoài số 2–3 sào đó ra, không còn một lối thoát nào khác cho người nông dân nữa. Sức lao động thi thừa. Nhưng ruộng đất lại thiếu trầm trọng. Trong điều kiện đó thì chế độ ruộng công có cách nào khác để tồn tại ngoài cách chia lại định kỳ? Liệu ở đây có thể phân phối hằng cho một số gia đình với những suất nhất định rồi để họ tự phân phối cho các gia đình khác được không? Hoàn toàn không thể được nữa rồi. Do cái như cầu ruộng đất gắt gao của bần thần người nhận ruộng cũng như cái nhu cầu ruộng đất gắt gao chung trong toàn xã hội dội vào cái tham vọng của họ, họ không bao giờ tự nguyện cắt một phần

ruộng cho gia đình khác. Nếu có làm việc đó thì cũng phải có điều kiện, chẳng hạn phát canh thu tó, hoặc nhượng lại và lấy tiền. Như vậy thì ruộng công không còn là ruộng công nữa. Mà đó cũng chính là một trong những lý do làm cho ruộng công ở đây cứ hao hụt dần. Nhưng trong cái phần còn lại của nó, nó chỉ có thể tồn tại được nhờ chế độ chia lại định kỳ. Chế độ này không đủ sức bảo toàn nó một cách tuyệt đối, nhưng ít ra cũng làm cho quá trình chiếm đoạt và phân tán nó chậm lại rất nhiều. Ở đây, chế độ định kỳ chia lại là cần thiết, là một nhu cầu đối với bản thân sự tồn tại của ruộng công. Chế độ đó đã trở thành một thứ tập quán pháp, một biện pháp có tính chất cường bức, dựa vào quyền lực. Sở dĩ cần phải như vậy vì đã có những thế lực, những khuynh hướng rất mạnh mẽ muốn xâm xé ruộng công và đe dọa sự tồn tại của nó.

Còn những điều kiện ở vùng Mường thì sao? Ở đây chế độ định kỳ chia lại ruộng chưa phải là một nhu cầu bức thiết. Ngay trong những thời kỳ gần đây, tốc độ tăng dân số ở vùng Mường vẫn rất thấp. Số hộ tăng lên cũng hết sức chậm. Dân cư rất thưa thớt. Theo các tài liệu điều tra của Y. Henri và M. Boivisso thi mật độ người Mường ở Yên-bái và Sơn-la là 15 người trên 1 km<sup>2</sup>, ở Phú-thọ là 15 - 30 người trên 1 km<sup>2</sup>, ở Hòa-bình là 15 người trên 1 km<sup>2</sup> (TL. 146, tr. 34). Nếu chỉ xét riêng những ruộng nước để trồng lúa, thi mức bình quân đầu người ở đây cũng chỉ trên dưới 3 sào. Nhưng đối với người Mường thi số ruộng đó chưa đến nỗi thiểu. Một phần cũng vì trình độ kỹ thuật của họ. Nhưng điều quan trọng nhất là ngoài số ruộng đó, còn rất nhiều đất dai dư thừa cho nông nghiệp. Theo con số thống kê gần đây thi tổng số các loại đất nông nghiệp bình

quân theo đầu người ở vùng Mường Hòa bình là 11, 19 vào (TL. 20, tr. 1). Trong số hơn 10 sào này, ngoài ruộng lúa ra còn có đất trồng hoa màu, rau răm, nương bài, đất trồng cây công nghiệp, đất chăn nuôi... Như vậy thì ngoài ruộng xú người nông dân Mường còn có nhiều lối thoát. Chính những lối thoát đó làm cho khối như của chúng về ruộng bớt căng thẳng. Tình trạng xâu xé và lũng đoạn ruộng công do đó chưa trầm trọng đến mức phải dùng đến chế độ định kỳ chia lại mới bảo đảm phần phổi đều cho mọi người. Chế độ phân phổi lại tự phát ở đây vẫn còn là thích hợp.

Nếu chế độ lang đạo cứ tiếp tục tồn tại và phát triển thì rất có thể là đến một lúc nào đó việc định kỳ chia lại ruộng công lại trở thành cần thiết. Đến khi trong xã hội đã mảy sinh cái nhu cầu và cái khả năng tư hữu hóa ruộng đất thi chế độ ruộng công, nếu muốn tiếp tục tồn tại và phát triển, bắt buộc phải có những biện pháp tự vệ. Đến lúc này thi ruộng công sẽ nằm giữa hai khuynh hướng: tư hữu hóa và chống lại tư hữu hóa. Như ta thấy trong xã hội người Kinh, đó là hai khuynh hướng trái ngược nhau nhưng cùng song song tồn tại. Tất nhiên, trong xã hội Mường cũng đã có cái mâu thuẫn đó, nhưng nó chưa quyết liệt đến mức buộc chế độ ruộng công phải có những biện pháp quyết liệt để tự vệ. Rất có thể rằng, cũng như ở vùng Kinh, chế độ ruộng công ở vùng Mường sẽ chỉ đi đến những biện pháp tự vệ quyết liệt đó khi nó đã bị đe dọa nghiêm trọng, thậm chí đã bị phá vỡ một phần rồi, và trong quá trình tồn tại với biện pháp tự vệ đó, nó lại tiếp tục bị gặm nhấm và rơi rụng dần từng mảng nữa, ruộng công không còn chiếm 90%, mà chỉ còn chiếm một tỷ lệ rất nhỏ thôi, như chúng ta thấy ở vùng người Kinh.

chẳng hạn. Nhưng trên cái phần còn lại ngày càng hẹp bớt của nó, nó vẫn tiếp tục chống đỡ để tiếp tục tồn tại. Trong trường hợp này nó giống như một kẻ vừa đỡ vừa lùi, trên mỗi bước lùi vẫn tiếp tục chống đỡ để lùi ít hơn, lùi chậm hơn. Cái biện pháp định kỳ chia lại ruộng công cũng là một cách chống đỡ theo kiểu đó.

Trong phần kết luận cuốn giàn chí *Người Mường*, bà G. Quyzinhie nêu lên một trong những điểm khác nhau giữa xã hội Mường và xã hội Kinh là: xã hội Mường « còn là » chế độ phong kiến, còn xã hội Kinh thì « đã đạt tới » chế độ công xã tự trị (TL.146, tr. 565). Quan điểm cơ bản trong cuốn sách của bà là Kinh và Mường vốn chỉ là một dân tộc, sự khác nhau giữa hai vùng chỉ là sự khác nhau về trình độ phát triển. Theo bà thì xã hội « phong kiến » của người Mường là hình ảnh quả khứ của xã hội người Kinh và cái « công xã tự trị » của người Kinh ngày nay là tương lai của xã hội phong kiến Mường. Ý kiến này đã bị nhiều nhà nghiên cứu phê phán. Bởi vì, theo quan điểm của chúng ta thì xã hội phong kiến không thể phát triển theo chiều hướng quay ngược trở về với chế độ công xã nguyên thủy. Nhưng theo chúng tôi thì điều nhầm lẫn trước hết của bà G. Quyzinhie là ở cách sử dụng các danh từ *phong kiến* và *công xã tự trị*. Nếu xét về các quan hệ kinh tế và cơ cấu xã hội thì xã hội Kinh cũng như xã hội Mường trước cách mạng đều đã phong kiến hóa. Nhưng trong các xã hội phong kiến đó, đặc biệt là trong các quan hệ ruộng đất, vẫn còn rói rót nhiều tàn dư của công xã nguyên thủy. Và nếu chỉ xét riêng những tàn dư đó mà gọi nó là « công xã tự trị » thì ở người Mường cũng có cái « công xã tự trị » đó, thậm chí so với vùng người Kinh thì cái thành phần này còn lớn hơn, vững vàng hơn.

Nhưng nếu chúng ta lập gặt bỏ những cái vỏ danh từ mà bà Quýnh đã dùng một cách lén lút đó ra, thì chúng ta thấy bài ý chính của bà không phải là xã hội phong kiến sẽ tiến hóa lên xã hội công xã nguyên thủy, mà là chế độ xã hội ở vùng Mường nếu tiếp tục phát triển thì sẽ tiến dần tái chế độ xã hội ở vùng Kinh. Theo chúng tôi, luận điểm đó không phải là không có lý. Chế độ hành chúa cát cứ đã mang sẵn trong lòng nó những khả năng tự phá vỡ và hợp thành nhà nước phong kiến tập quyền. Với đà phát triển tự nhiên của nó, quá trình đó tất yếu sẽ xảy ra. Mà nếu không có những thủ đoạn chia dẽ trị của nhà nước phong kiến trung ương thì có lẽ quá trình đó đã xảy ra rồi (1). Cùng với sự chuyên biến chung đó, chế độ ruộng công ở vùng Mường có lẽ cũng sẽ có cái số phận gần giống như số phận của ruộng công ở vùng Kinh: sẽ dần dần bị chế độ địa chủ tư hữu gặm mòn, nhưng cũng vẫn tiếp tục tồn tại, mà phương thức tồn tại của nó là chia lại định kỳ. Rất có thể là đến lúc này thì chúa đất không còn là các *lang*

(1) Ngay từ thời Lê và nhất là trong thời Nguyễn, *lang* Mường Bì là *lang* mạnh nhất, ngày càng bành trướng thế lực rộng rãi. Nhiều *lang* các vùng khác đã phải thần phục. Thậm chí có nơi đã gọi *lang* Mường Bì là vua. Bản thân dòng *lang* này đã có lúc tự xưng là chúa và có ý đồ thần tóm toàn vùng Mường trong tay mình. Đến thời Minh Mạng, cái ám mưu cát cứ và chống chính quyền bị bại lộ. Minh Mạnh bắt *lang* Mường Bì đày vào Gia-Dị-hà. Nhiều *lang* khác bị biếm. Một số quan lại người Kinh được cử lập làm *lang*. Lãnh địa của các *lang* lớn bị cắt nhỏ. Riêng Mường Bì bị cắt ra thành 7 xã, do nhiều *lang* cai quản. Rõ ràng đó là một thủ đoạn làm suy yếu thế lực của các *lang* lớn, duy trì tình trạng phân tán, hạn chế khả năng thống nhất của xã hội Mường.

*đạo địa phương nữa, mà là nhà nước phong kiến, và việc làm xáu làm nô sẽ trở thành di phu và nộp thuế.*

Trong một số tài liệu về kinh tế học, người ta thường coi chế độ định kỳ chia lại ruộng công như hình thức sử dụng ruộng đất cổ xưa nhất mà những thời đại sau này còn thừa hưởng của thời nguyên thủy. Nhưng đến nay, trên cơ sở những tài liệu mới về lịch sử ruộng đất tại nhiều dân tộc, thấy rằng không hẳn là như vậy. Đúng là chế độ định kỳ chia lại ruộng đất là một di sản của thời đại nguyên thủy. Nhưng đó là chế độ sử dụng ruộng đất không phải của thời đại nguyên thủy nói chung, mà của các cộng xã nông thôn, tức giai đoạn cuối cùng của thời đại nguyên thủy. Đối với loại ruộng công hữu của các thị tộc xưa đều chưa thấy có chế độ chia lại định kỳ. Ngay loại ruộng *đầm* ở vùng Thái, trong chừng mực những tài liệu có được, cũng không thấy được chia lại định kỳ. Còn trong các cộng xã nông thôn thì việc định kỳ chia lại ruộng công trở thành hiện tượng phổ biến, nhưng cũng không phải là tuyệt đối. Không phải là cứ ở đâu có cộng xã nông thôn thì ở đó có chế độ định kỳ chia lại ruộng đất. Chế độ này chỉ ra đời từ khi sự phát triển không đều giữa các thành viên trong cộng xã bắt đầu rõ rệt, có nguy cơ phá vỡ khối cộng đồng cộng xã. Đó là lý do buộc nó phải xuất hiện. Nhưng một khi đã xuất hiện thì nó lại trở thành một nhân tố chống lại chính cái nhân tố đã làm nảy sinh ra nó. Nó có tác dụng chống lại việc cá nhân độc chiếm ruộng công, kìm hãm bởi tốc độ phân hóa xã hội, hạn chế bớt sự bất bình đẳng về tài sản, và do đó, làm cho các cộng xã nông thôn tan rã một cách khó khăn, chậm chạp và có thể tồn tại lâu dài, dai dẳng ngay trong lòng các chế độ xã hội sau này.

## NHỮNG MÃM MỌNG CỦA SẢN XUẤT VÀ TRAO ĐỔI HÀNG HÓA

Cho đến nay, vẫn còn thiếu nhiều tài liệu về sự phát sinh và phát triển của những quan hệ hàng hóa và tiền tệ thời cổ đại ở nước ta. Nhưng dù sao, khi nghiên cứu về nền kinh tế nguyên thủy, không thể không đề cập đến vấn đề này. Mặc dù sản xuất hàng hóa, các quan hệ hàng hóa và tiền tệ chỉ là một bộ phận nhỏ trong nền kinh tế, xuất hiện vào cuối thời nguyên thủy, nhưng chúng vẫn có ý nghĩa rất quan trọng, bởi vì chính sự xuất hiện của chúng đã « làm thay đổi cỗ tinh chất các quan hệ kinh tế » (C. Mac và F. Engen, TL. 6, tr. 78). Bởi vậy chúng tôi sẽ cố gắng trình bày những tài liệu hiện có, trong đó có cả những tài liệu gián tiếp và một số tài liệu chưa được xác minh đầy đủ để chúng ta tham khảo và sẽ tiếp tục đi sâu tìm hiểu thêm.

Như trong phần trước đã nói, sang thời kỳ đồ đá mới, có một số địa điểm được gọi là « công xưởng chế tác đá ». Về tinh chất của các công xưởng, chúng ta đã nói tới rồi. Ở đây chỉ xin nhấn mạnh một điểm: « công xưởng » sản xuất và sản xuất hàng hóa là hai vấn đề khác nhau. Sản xuất hàng hóa là sản xuất để bán, để trao đổi. Việc sản xuất này cũng có thể được tiến hành trong « công xưởng », nhưng cũng có thể không cần tổ chức thành « công xưởng ». Còn « công xưởng » thì chỉ là một nơi sản xuất. Việc sản xuất này cũng có thể để bán, nhưng cũng có thể chỉ để dùng trong nội bộ thời. đương nhiên, đã gọi là « công xưởng » thì việc sản xuất ở đó phải tương đối có hệ thống và chuyên môn.

hỏa đến một mức nào đó. Cũng có thể là đã có những người thợ chuyên môn, và như vậy họ phải sống bằng lương thực của người khác, tức là có trao đổi. Nhưng nếu biểu chữ trao đổi theo nghĩa rộng thì trao đổi sản phẩm và trao đổi hàng hóa cũng là hai hiện tượng khác nhau. Sản xuất hàng hóa thì tất nhiên có trao đổi. Nhưng trao đổi không nhất thiết phải là trao đổi hàng hóa. Nếu sự phân công lao động mới chỉ được thực hiện trong nội bộ một công xã, nghĩa là vẫn ở trong khuôn khổ một khối cộng đồng, những bộ phận sản xuất chuyên môn chưa phải là những bộ phận sở hữu riêng, thì sản phẩm làm ra vẫn là tài sản chung của công xã. Sự trao đổi sản phẩm, tức trao đổi lao động cụ thể giữa bộ phận sản xuất này và bộ phận sản xuất kia trong công xã, không mang tính chất hàng hóa.

F. Engen viết: «... Người ta đã tìm được ở nhiều nơi những di chỉ khắc chấn là của những công xưởng chế tạo công cụ bằng đá thành lập từ một kỷ thời đại đồ đá, những người thợ đã trau giồi kỹ năng của mình tại các xưởng ấy, có lẽ họ đã làm việc cho công xã, cũng giống như những người suốt đời làm thợ thủ công trong các tập đoàn thị tộc In-di-an ngày nay vậy » (TL. 8, tr. 241). Vậy nếu những « công xưởng » mà chúng ta vừa nói trên lại là do các công xã thành lập thì những người thợ thủ công ở đây, dù đã chuyên môn hóa, vẫn làm việc cho công xã. Sản phẩm làm ra là thuộc công xã và anh ta sẽ nhận được lương thực của các bộ phận sản xuất nông nghiệp cũng trong chính cái công xã đó. Sự trao đổi đó hoàn toàn không phải là trao đổi hàng hóa.

Còn việc xuất hiện những chiếc rìu Bắc-son trên đất Quảng-bình hoặc việc phát hiện ở Quảng-bình những

công cụ bằng đá silex là thứ đá mà ở đây không có, thì  
đó không phải là một bằng chứng chắc chắn về các  
quan hệ hàng hóa thời đó. Về chiếc rìu Bắc Sơn ở  
Quảng Bình thì trong phần trước đã nói tới rồi. Còn  
đối với những công cụ bằng đá silex thì thực ra cho  
đến nay ngay cả những nhà địa chất cũng chưa dám  
khang định rằng trên đất Quảng Bình không có đá silex.

Đồ gốm làm bằng bàn xoay, ở một số nước, được  
coi là một trong những bằng chứng đáng tin cậy của  
sản xuất hàng hóa. Nhưng ở nước ta thì chưa chắc  
đã như vậy. Đúng rằng đồ gốm bàn xoay là một trong  
những sản phẩm đòi hỏi phải có kỹ thuật chuyên môn  
và có cơ sở sản xuất chuyên môn. Nhưng trong điều  
kiện của Việt-nam và nhiều nước phương Đông khác là  
nơi mà cái « cuống nhau » gắn các nghề thủ công vào  
với khối cộng đồng công xã còn vô cùng dai dẳng, thì  
người thợ thủ công, dù đã chuyên môn hóa cao, vẫn là  
người của công xã, sản phẩm của họ cũng là của công  
xã. Ở Việt-nam thì chúng ta chưa tìm được những tài  
liệu cụ thể, nhưng ở những nơi như Ấn-d Độ, Mã-lai,  
Indonéxia (Giava) thì cho đến gần đây vẫn còn những  
cộng đồng công xã mà trong đó đồ gốm chỉ được sản  
xuất để tiêu dùng trong nội bộ, mặc dầu cũng được làm  
bằng bàn xoay.

Ở trên cũng đã nói tới những đồ trang sức phong  
phù trong các di chỉ hậu kỳ đồ đá mới. Có lẽ đó là  
một trong những thứ hàng hóa đầu tiên trong lịch sử  
nguyên thủy.

Sang thời đại kim khí thì chúng ta đã có những tài  
liệu rõ rệt hơn của sản xuất hàng hóa. Có lẽ ở nước  
ta, ngành luyện kim lại là nơi mà sản xuất hàng hóa  
lần đầu tiên có những bước phát triển rõ rệt. Như trên

đã nói, bản thân kỹ thuật sản xuất của ngành này yêu cầu phải phân công lao động trên quy mô lớn, vượt ra ngoài phạm vi công xã. Do đó, quan hệ trao đổi giữa những đơn vị sản xuất với nhau cũng như giữa người sản xuất với người tiêu dùng chỉ có thể là quan hệ hàng hóa. Như chúng ta thấy, những trung tâm chế tạo đồ đồng thường lại không phải là những nơi có sẵn mỏ đồng. Người sản xuất chắc đã phải mua nguyên liệu từ nơi khác. Việc đúc một chiếc trống đồng tinh tế và kỳ công cũng không thể do các gia đình hoặc các công xã nông thôn tự làm lấy được. Người ta phải mua trống đồng. Mà theo như sách *Trịnh chàng tiều phàm* đã dẫn ở trên thì giá mỗi cái trống đồng ngang mấy trăm con bò. Nhiều sử liệu cho biết rằng trống đồng Việt-nam thời xưa đã được lưu hành trong nhiều nước ở Đông-nam Á. Ở Vân-nam, Lào, Thái-lan, Mă-lai, Indônêxia đã tìm thấy những trống đồng Đông-son. Những trống đồng này có thể do các địa phương đó tự sản xuất phỏng theo kiểu trống Đông-son, nhưng cũng có thể là sản phẩm tận Việt-nam đem tới.

Bây giờ chúng ta trở lại với sự phát triển của các hoa văn trang trí trên các đồ đồng và đồ gốm. Như phần trước đã nói, ở sơ kỳ và trung kỳ đồ đồng, các hoa văn trang trí hết sức công phu và phức tạp. Nhưng đến mạt kỳ đồ đồng thì hoa văn lại đơn diệu, nghèo nàn và đi vào công thức, với một số mẫu cố định. Tại sao như vậy? Cũng có thể đó là một sự chuyen biến trong nhu cầu thẩm mỹ. Cũng có thể là đến lúc này kỹ thuật đồ đồng đã suy tàn và nghệ thuật đồ đồng cũng chịu chung cái số phận đó. Nhưng cũng có thể có một nguyên nhân nữa: sự phát triển của sản xuất hàng hóa hàng loạt với quy mô ngày càng lớn hơn. đương nhiên,

đối với lịch sử là đồng và đồ gốm nước ta, đó chỉ là một giả thuyết. Nhưng ở nhiều dân tộc khác trên thế giới, đó đã là một sự thực khá phổ biến. Không phải mọi *sự đơn giản hóa trong trang trí* đều do sự phát triển của sản xuất hàng hóa gây ra. Nhưng sự phát triển của sản xuất hàng hóa thường dẫn tới sự đơn giản hóa cách trang trí, quy cách hóa sản phẩm. Đó là một quy luật, là nhu cầu tất yếu của việc sản xuất nhiều, sản xuất hàng loạt trên quy mô lớn. Khi người ta còn sản xuất cho mình dùng, cho gia đình và công xã của mình dùng, thì sản phẩm còn gắn bó rất khăng khít với người sản xuất. Người sản xuất sản phẩm cũng sẽ là người sở hữu và sử dụng sản phẩm đó. Anh ta không những biết đó là sản phẩm do bàn tay mình làm ra, mà còn biết rằng nó sẽ gắn bó với mình trong suốt thời kỳ tồn tại của nó. Sản phẩm ở đây là một vật thân yêu của người sản xuất. Chúng ta vẫn từng thấy những người thợ săn ngồi kỳ công khắc hình chim hổ trên cánh cung của mình, những chiến sĩ khắc như ng chiến công trên lưỡi rìu của mình... Họ làm như vậy vừa để ghi lại một kỷ niệm riêng nào đó, vừa để trang trí cho cái vật phẩm thân yêu của mình thêm đẹp. Những sự trang trí này thể hiện đậm đà cá tính của chủ nhân. Nó rất sống. Nó cũng muôn hình muôn vẻ. Vì mỗi người thợ đều có một cá tính riêng, một kỷ niệm riêng. Nhưng nó thường cũng rất công phu và tốn nhiều thời giờ. Điều đó đối với người sản xuất chưa có gì đáng ngại lắm. Bởi vì chính họ sẽ là người chủ vĩnh viễn của tác phẩm do họ làm ra. Những sản phẩm sản xuất cho gia đình hay cho công xã cũng vẫn còn đặc điểm đó. Nó mang dấu ấn đậm đà của cá tính và nhu cầu thẩm mỹ của từng nhóm người khác nhau, từng vùng khác nhau. Nhưng một khi sản phẩm làm ra

không phải để dùng mà để bán thì khác. Người sản xuất không thể biết được rồi nó sẽ thuộc về ai. Họ chỉ biết một điều chắc chắn là nó sẽ không ở lại với họ. Đối với thứ sản phẩm này, tất nhiên họ vẫn phải làm cho tốt, cho đẹp để không những không bị ế mà còn có thể bán được giá cao. Nhưng họ chỉ quan tâm đến điều đó thôi. Họ không còn gửi gắm cả tình cảm và tâm tư của mình vào đó. Họ cũng không cần in lên đó những ký niệm riêng, những hình ảnh mà họ vẫn muốn nhìn thấy hàng ngày trên những đồ dùng của mình. Vì nó đâu có ở lại với họ mãi! Bất cứ ai đến mua được giá, nó sẽ ra đi. Vậy thi ở đây mục đích của người sản xuất không phải là bản thân cái giá trị sử dụng của sản phẩm, cũng không phải là cái vẻ đẹp riêng và thân yêu của nó. Tất cả những cái đó trước đây vốn là mục đích thì bây giờ chỉ còn là phương tiện để đạt tới một mục đích khác: giá trị trao đổi. Tất nhiên, để đạt được mục đích này, sản phẩm vẫn phải có giá trị sử dụng cao, phải tốt. Và cùng với sự phát triển của sản xuất hàng hóa, kỹ thuật cũng phát triển, sản phẩm ngày càng được cải tiến hơn, càng tốt hơn. Hàng hóa cũng cần phải đẹp. Do đó, cũng cần phải trang trí. Nhưng đó là cái đẹp thông thường và thực dụng cần phải có của hàng hóa, chứ không phải là cái đẹp thân yêu của những vật phàm mà người ta làm ra cho chính mình dùng. Vả lại, khi đã sản xuất để bán thì bắt buộc phải tính đến số chi phí lao động. Năng suất lao động là cái mà khi còn sản xuất cho mình dùng người ta chưa chú ý lắm, thì bây giờ lại trở thành vấn đề có ý nghĩa hàng đầu. Trước kia, mỗi thi giờ một chút cũng không hề gì. Vì người ta cũng chỉ làm việc đó một đời lần thôi. Nhưng bây giờ thi điều đó chẳng những không cần thiết mà cũng

không thể được nữa. Nếu có phải trang trí, thì cũng trang trí chiến lợi. Đã làm cho nhanh, cho nhiều, người ta chọn sẵn một số mẫu trang trí đơn giản, phổ biến, thậm chí người ta đều sẵn những cái khuôn bằng gỗ, bảng để dề dập hoa văn. Có lẽ vì vậy mà chúng ta thấy những đồ đồng cũng như những đồ gốm trong các giai đoạn sau này chất lượng thi tối hơn, kỹ thuật thi cao hơn, nhưng trang trí thì lại sơ sài, đơn điệu và nguội lạnh, cũng như cái tâm trạng người lạnh và thờ ơ của người làm ra nó. Nếu về mặt nghệ thuật có thể coi đó là một sự suy đồi, thì về mặt kinh tế, ngược lại, đó lại là một sự tiến bộ rất đáng kể. Nó chứng tỏ rằng sản xuất hàng hóa đã phát triển thêm một bước quan trọng và trong phạm vi này, kinh tế hàng hóa đã dần dần thay thế cho kinh tế tự nhiên. Nhưng xin nhắc lại: đối với lịch sử đồ đồng và đồ gốm ở nước ta thì những cách giải thích kè trên vẫn chưa chắc gì là đúng. Chỉ có thể coi đó như một giả thuyết để tham khảo thôi.

Đã có trao đổi, tất nhiên phải có thị trường. Mà nói thè hiện tập trung nhất của thị trường là cái chợ. Ở nhiều nước, cái chợ cũng đã có mầm mống ngay trong thời nguyên thủy. Ở nước ta, chưa có một tài liệu nào cho biết về những cái chợ nguyên thủy cả. Cho đến thời kỳ gần đây vẫn có nhiều vùng rộng lớn hâu như không có chợ. Ngay trong những năm đầu thời kỳ kháng chiến chống Pháp, cả tỉnh Đắc-lắc chỉ có 1 chợ, mà lại là chợ của thị trấn. Thời Tây-sơn, tại vùng Tây-nghuyên chỉ có 1 chợ An-khé. Theo sách *Hưng hóa dư địa chí* thì đến tận thế kỷ XVIII Tây-bắc chưa có một cái chợ nào. Trong thời nguyên thủy, tình hình chợ búa ở nước ta chắc cũng không thể phát triển hơn thế được. Vậy thì hàng hóa trao đổi với nhau bằng cách

nào? Tìm hiểu tình hình các dân tộc miền núi, chúng ta thấy có nhiều hình thức trao đổi không cần thông qua cái chợ: hình thức trao đổi cầm, hình thức trao đổi thông qua những người đại diện, hình thức trao đổi thông qua các thương đoàn, v.v..

Hình thức trao đổi cầm, theo nhiều nhà dân tộc học trên thế giới, đã từng là một trong những hình thức trao đổi cổ sơ phổ biến tại nhiều dân tộc từ thế kỷ XIX trở về trước (nhiều bộ lạc da đỏ ở châu Mỹ, một số bộ lạc ở Trung và Nam Phi, các dân tộc ở châu Úc và các quần đảo ngoài Thái-binh-dương, một số dân tộc cổ đại ở Nam Âu và Tây Á, v.v...). Ở nước ta, hình thức trao đổi này chỉ còn lại tàn dư ở một vài nơi thôi. Nhưng đó là một hiện tượng đặc sắc, rất đáng lưu ý. Đặc điểm của nó là: hai bên trao đổi không tiếp xúc với nhau, mà cũng không thông qua một người trung gian nào. Có thể lấy việc trao đổi giữa người Rục với người Sách ở vùng núi Quảng-bình làm ví dụ. Người Rục hầu như chỉ sống bằng việc khai thác các sản phẩm của tự nhiên: lầy bột bánh, nhặt rau rừng, săn khỉ và một số thú vật khác... Nhưng cũng có một số nhu yếu phẩm quan trọng mà họ không tự sản xuất được như lưỡi rìu, dao, nồi đồng, muối. Để có những thứ này, người Rục phải trao đổi với một dân tộc gần gũi với mình là người Sách (thực ra, người Sách có được những thứ đó cũng qua trao đổi với những vùng khác, cho nên, nói cho đúng ra là người Sách đã san sẻ lại cho người Rục một phần sản phẩm đã trao đổi được). Cách trao đổi khá đặc biệt. Các gia đình trong mỗi bản người Rục thường đặt quan hệ với một bản hoặc một gia đình người Sách quen thuộc và gần gũi. Hai bên đã có những quy ước lâu đời về loại hàng cần trao đổi, tỷ giá trao đổi và cả

Địa điểm trao đổi. Địa điểm trao đổi thường là một chỗ kín đáo, có thể là một khép kín, một hốc cây, một bụi rậm... Khi cần trao đổi, người Rực đem những sản phẩm mà mình có như xương khiết mảng khô, dàn rai (đè thấp đèn)... Cẩn thận đặt vào chỗ đã định, rồi ra về. Người Sách (binh như vào những ngày đã quy định) đến lấy những thứ đó và để lại cho người Rực những cái mà người Rực cần (hoặc nồi đồng, hoặc lưỡi rìu, hoặc muối...). Sau một số ngày nhất định, người Rực lại đến lấy những thứ đó về. Vì việc trao đổi như vậy thường là việc riêng của hai bên, khá bí mật, cho nên hiện nay còn nhiều chi tiết cụ thể mà chúng ta chưa biết rõ. Chẳng hạn, mỗi khi đưa hàng đến địa điểm thi làm sao báo cho bên kia biết để đem hàng ra đổi, có dấu hiệu gì để nói cho bên kia biết rõ nhu cầu cụ thể của mình trong kỳ này, chẳng hạn số xương khiết này cần đổi lấy một cái nồi đồng chứ không phải lấy mấy con da... Qua việc nghiên cứu các dân tộc ở châu Đại dương, R. Thurvandor cho rằng trong hình thức trao đổi cảm như vậy, thường có những quy ước bí mật, rất chặt chẽ, rất cụ thể và nhiều khi cũng rất kỳ lạ, những quy ước này đã có từ rất lâu đời, có thể là kết quả của những sự thương lượng giữa hai bộ lạc từ hàng trăm năm về trước, mà những thế hệ sau này cứ tiếp tục áp dụng, và khi không còn nhớ được vì sao mà phải như thế (TL.157). Nhưng tại sao hai bên trao đổi lại không trực tiếp gặp nhau, cũng không thông qua một người đại diện hay một người trung gian nào? Về vấn đề này hiện còn nhiều cách giải thích khác nhau. Một số tác giả cho rằng do những quan hệ thù địch lâu đời làm cho hai bên không thể trực tiếp gặp nhau, nhưng vì không thể không trao đổi với nhau cho nên buộc phải dùng hình thức trao đổi cảm như vậy (đối với trường hợp của người

Rõc và người Sách thì cách giải thích này không đúng, vì hai dân tộc này vẫn có quan hệ tốt với nhau, ở gần nhau, và vẫn gặp nhau bình thường). Một số tác giả khác thì giải thích hình thức trao đổi này bằng những lý do tôn giáo (hoặc do những sự kiêng kỵ giữa các nhóm dân tộc khác nhau, hoặc do những quy chế riêng của tục thờ vật tổ, v.v...). Ở đây không đi sâu vào những vấn đề đó. Có một điều rõ ràng là hình thức trao đổi này chỉ tồn tại trong điều kiện các quan hệ trao đổi còn rất nhỏ hẹp; mỗi nhà, mỗi bản chỉ có quan hệ trao đổi với một nhà hay một bản nào đó, quan hệ này có tính chất cố định, một hàng cũng có tính chất cố định, chỉ gồm một vài thứ, số lượng trao đổi nói chung là rất ít, việc trao đổi cũng không thường xuyên, một năm chỉ một đổi lần. Xét theo những đặc điểm đó, có thể nói đây là một trong những hình thức trao đổi cổ sơ nhất. Khi việc trao đổi phát triển và mở rộng thêm, có nhiều người trao đổi với nhau hơn, có nhiều loại hàng được trao đổi hơn... thì rõ ràng là không còn có thể áp dụng hình thức trao đổi này được nữa.

Nhân đây cũng xin kể đến một hình thức bán hàng đặc sắc của một số dân tộc ở Tây-bắc, đó là các « quán tự giác ». Trên các nẻo đường Tây-bắc, thỉnh thoảng thấy có những quán bán hàng ăn cho khách đi đường mà không có người ngồi bán. Trên cái chống tre, người ta bày sẵn một số đồ ăn thông thường như bánh, trứng luộc, sắn luộc, hoa quả, mia... Khách muốn ăn gì cứ tự động lấy và bỏ tiền vào một túi vải hoặc một ống hương đã treo sẵn trên cột. Giá cả mỗi món thi đã có quy ước sẵn và mọi người đều đã thuộc. Từ những năm 1953 — 1954, học tập cách bán hàng của mậu dịch, có nơi người ta cũng ghi rõ giá bán từng thứ và chỉ rõ

nhà trai diễn. Nói chung, việc mua hàng và trả tiền được mọi người tôn trọng, cũng như, người ta vẫn tôn trọng những tờ ơng hay hàng chồn săn cám *taleo*.

Một hình thức trao đổi khác, cao hơn, phổ biến hơn, đó là hình thức trao đổi thông qua những người đại diện. Hình thức trao đổi này cho đến cuối thế kỷ XIX vẫn còn được áp dụng phổ biến trong một số dân tộc nước ta, nhất là ở Tây-Nguyên. Ở đây, người đứng đầu các thị tộc hay các đại gia đình thường cũng là người đại diện trong việc mua bán với bên ngoài. Ở những nơi tổ chức thị tộc và đại gia đình đã giải thể, cũng vẫn còn hình thức trao đổi công đồng thông qua một người đại diện chung. Ở trên đã nói tới các *poldan*. Ở một số nơi, *poldan* đồng thời cũng đại diện một phần nào cho các gia đình trong *kring* của mình để trao đổi một số vật phẩm với bên ngoài. Các gia đình khai thác được quế, sáp ong, gác houston, xương hổ... có thể đem đến nhà *poldan* gửi. Khi có thương lái đến thì *poldan* đổi tất cả các thứ đó lấy những thứ mà các gia đình yêu cầu: muối, vải, sắt, nồng cu, nồi niêu, v.v... Vai trò của *poldan* ở đây cũng gần giống vai trò của người từ trưởng bộ lạc mà chúng ta đã thấy ở nhiều dân tộc nguyên thủy. Nhưng *poldan*, không phải là khâu trung gian duy nhất trong việc trao đổi. Nhân dân cũng có thể tự mình đem đi trao đổi, hoặc nhờ một người trung gian khác. Ở Tây-Nguyên có những người không phải là « chủ đất », tộc trưởng hay tù trưởng, mà cũng làm nhiệm vụ trung gian trong trao đổi. Thường chỉ ở những vùng nào không có « chủ đất » hoặc ở xa các « chủ đất » thì mới có những người trung gian như thế. Nhân vật này ở vùng Bana gọi là *poban* hay *pomtrööng*, ở vùng Kohk gọi là *Jangdong*, ở vùng Chura gọi là *djinu*... Họ

có vai trò như những người đại lý nhỏ. Họ đại diện cho nhau dân đứng ra trao đổi với thương nhân hoặc với đại biểu các vùng khác. Một mặt họ nhận hàng từ các nơi khác về và phân phối cho các gia đình. Mặt khác, họ nhận hàng của nhau dân gửi để đổi lấy những thứ mà người gửi cần. Theo *Caniváy* và *Ghiminé* thì trong việc này họ cũng được trả công một phần, thường vào khoảng dưới 10% giá trị số hàng đã trao đổi (TL. 73, tr. 555, 558).

Hình thức trao đổi theo kiểu thương đoàn cũng khá phổ biến. Nhưng những thương đoàn của các dân tộc miền núi nước ta khác với các *caravane* ở châu Âu, châu Phi và Tây Á thời xưa. Nó không phải là những tổ chức buôn bán chuyên nghiệp của thương nhân, mà chỉ là những tổ chức của nhau dân, không có tính chất chuyên nghiệp, mà có tính chất bất thường. Ở Tây Nguyên cũng như ở Tây-bắc trước đây vẫn có những thương đoàn như vậy. Ở Tây Nguyên, thường cứ một vài năm nhau dân trong một làng hay một vài làng lân cận lại tổ chức một đoàn đem những sản vật địa phương đi đổi những hàng cần thiết về. Tổ chức này có quan hệ đến nhiều gia đình trong làng. Gia đình nào cũng cần đổi một thứ gì đó để lấy một thứ gì đó. Ít nhất thì trong cả năm cũng đẽ giành được một ít mật ong, mía bánh sáp ong, một ít vị thuốc nam, một sọt mộc nhĩ... để đổi lấy vải, dao hay muối. Không nhất thiết gia đình nào cũng phải có một người đi trong đoàn. Thường chỉ những gia đình có nhiều hàng đem đổi mới phải cử người đi. Còn những gia đình ít hàng thì có thể gửi một người nào đó tham cặn nhất trong đoàn, cũng có khi gửi ngay người cầm đầu của đoàn. Mỗi đoàn gồm từ 5 — 10 người trở lên. Những làng mà họ đi

quai bay vào ngõi lùn nồng thường lại gửi một số hàng và cứ một số người đi theo. Do đó, mỗi ngày đoàn một đồng thiem (Pl. Card, TL. 20, Dambo, TL. 57). Ở Tây-bắc xưa có những đoàn do cả huyện tổ chức, gồm mấy trăm người. Phương tiện vận tải chủ yếu là trâu, ngoài ra cũng còn dùng cá bò và ngựa. Ở Tây-nghuyên, ngoài trâu và ngựa còn dùng voi. Hầu hết những người đi trong thương đoàn là đàn ông, trai tráng. Người cầm đầu thường là những người có kinh nghiệm. Các thương đoàn thường đi rất xa. Thương đoàn của Tây-nghuyên, ngoài việc di khống vùng xuôi, còn sang Lào, Cămpuchia, có khi sang tận Thái-lan. Thương đoàn của Tây-bắc thường đi sang Lào, Thái-lan, có khi đi sang tận Miền-diện và Hoa-nam. Cho đến đầu thế kỷ này, những thương đoàn như vậy vẫn còn hoạt động. Ở Lai-chau hiện nay nhiều gia đình vẫn còn giữ tên Miền-diện, tên Tây-tạng và một vài sản vật của các xứ đó. Những sản vật đem đi chủ yếu là lâm thô sản. Người Tây-nghuyên thì đem đi quế, mật ong, sáp ong, măng khô, nấm, mộc nhĩ, các vị thuốc, xương hổ, ngà voi và cả trâu. Trâu vừa là hàng vừa là phương tiện vận tải. Những hàng hóa dồi về là vải, muối, gạo, nồng cu, v.v... Nói chung nó gọn và nhẹ hơn những thứ mang đi cho nên họ chỉ giữ lại một vài con trâu để chờ hàng về, còn bao nhiêu thì dồi lấy hàng hết. Những thương đoàn của Tây-bắc đem đi thuốc phiện, sa nhân, hoa hồi, quế, cam thảo, nấm, măng, mật ong, các đồ trang sức và trân bò. Những đoàn đi Lào thì đem về thô cát, súng tê, ngà voi, thuốc súng, muối. Những đoàn đi Hoa-nam thì đem về thuốc bắc, nồng cu, gốm, véc, phèm nhuộm, dò, sứ, v.v... Những đoàn đi Thái-lan và Miền-diện thì đem về lúa, vải bông, các dụng

có gia đình, đồ thủy tinh, v.v... Từ đầu thế kỷ này thi  
hình thức mua bán bằng thương đoàn không còn nữa  
vì các thương nhân đã lên thẳng vùng núi để trao đổi.

Căn cứ vào một số sách cổ, chúng ta được biết rằng  
ngay từ trước công nguyên đã hình thành một số con  
đường thông thương giữa Hoa-nam với Việt-nam, giữa  
Việt-nam với các nước Lào, Cămpuchia, Thái-lan, Miến-  
diện, Indonexia... Con sông Hồng là một trong những  
đường giao thông quan trọng thời nguyên thủy. Các  
nhà khảo cổ học Trung-quốc cho biết là ở Văn-nam và  
cả ở Tứ-xuyên đã tìm thấy những trống đồng kiều  
Đông-sơn. Trên các trống đồng này cũng có những  
hình thuyền biển. Các vùng này không có biển và do  
đó cũng không hề biết đến cái thuyền biển. Họ không  
thể sáng tạo ra những trống đồng có hoa văn thuyền  
biển. Nhiều nhà nghiên cứu đoán rằng những trống  
đồng đó là từ Bắc Việt-nam đưa lên qua đường sông  
Hồng. Theo *Thủy kinh chí* thi vào năm 43 sau công  
nguyên, Mã Viện tàu về rằng: « Đi từ Mê-linh (tức Việt-  
tri) ra Bồn-cố (nay là huyện Kiến Thụy, Văn-nam) để  
đánh Leh-châu (cũng thuộc Văn-nam). Tôi cho hành  
binh đường ấy rất tiện ». Chúng ta đều biết Mã Viện  
vào Việt-nam bằng con đường Đông-bắc rồi qua Tây-  
bắc Việt-nam để lên Văn-nam. Vì vùng Quảng-tây núi  
non hiểm trở nên người Trung-quốc muốn sang Văn-  
nam thường phải vòng xuống Bắc Việt-nam rồi đi lên.  
Chắc chắn rằng trong thời nguyên thủy đã có một số  
vật phẩm được trao đổi bằng con đường này.

Sách cổ còn cho biết những con đường thông thương  
giữa Việt-nam với Lào, Thái-lan và Miến-diện. Các  
nước này cũng liên hệ với Trung-quốc thông qua Việt-  
nam. Theo *Hậu hán thư* thi vào cuối thế kỷ thứ I, đầu

thế kỷ thứ II sau công nguyên « người nước Đan (1) trao sau đi theo đường Nhật-nam (tức Nghệ-Thịnh) và đường Vịnh-xương (Vân-nam) vào công Trung-quốc ». Sách còn chép : « Từ phía ngoài trại Giao-châu, các man di ở nước Thiên (cũng là của dân tộc Shan) cũng thông hiểu ». Có lẽ chính bằng những con đường này mà trống đồng Đông-son và những chiếc rìu lưỡi xéo của nước ta thời nguyên thủy đã được đưa sang Lào, Thái-lan, Miền-diện.

Có lẽ từ thời đại đồ đồng, Việt-nam cũng đã có quan hệ trao đổi với các đảo thuộc Indonexia ngày nay. Những hình thuyền biển trên các trống đồng cho phép chúng ta tin rằng tờ tiền chúng ta đến thời kỳ này cũng đã thạo nghề đi biển. Ở Indonexia đã đào được một số rìu đồng và trống đồng giống như ở Việt-nam. Một số dân tộc ở Indonexia có nhiều đặc điểm giống một số dân tộc ở Việt-nam. Ở trên đã nói tới chế độ *kring* và *poldan* tại đảo Xumatra. Ở đảo Bornéo có dân tộc Dayak giống với dân tộc Mường về nhiều điểm. Vào những ngày lễ, người Dayak hóa trang giống hệt những hình người trên các trống đồng Đông-son. Người Dayak cũng có tục ăn trâu, nhuộm răng, giã gạo bằng chày đứng như người Mường. Theo truyền thuyết của họ thi « thuyền vàng đã chở họ từ lục địa đến quê hương mới ». Về mặt nhân chủng, người Dayak cũng giống người Mường và người Việt (2). Chắc chắn là từ thời nguyên

(1) Đan là tiếng Hán dùng để chỉ một nước của dân tộc Shan bao gồm một phần hương Lào, Bắc Thái-lan, Bắc Miền-diện và vùng Manipur của Ấn-độ.

(2) Một đây, G. Olivie đã công bố kết quả do chỉ số hàng loạt so của nhiều chủng tộc ở Đông-nam Á. Qua những số liệu đã công bố, thấy những chỉ số về người Việt, người Mường và người Dayak gần giống hệt nhau (G.Olivie TL 139 tr. 83).

thủy, giữa Việt-nam và Indonéxia đã có nhiều quan hệ với nhau, trong đó, có thể đã có những quan hệ trao đổi.

Nhìn vào vị trí của Việt-nam trên bản đồ Đông-nam Á cũng như căn cứ vào một số sách cổ, chúng ta thấy ngay từ xưa Việt-nam đã là một ngã tư trên con đường đi lại giữa các nước Đông-nam Á. Nhưng tại sao nó không có cái vai trò của Hy-lạp hay Síp trong thời cổ đại? Vị trí địa lý thì thuận lợi. Nhưng có nhiều nhân tố kinh tế không cho phép Việt-nam phát triển theo con đường đó. Sự phân công lao động xã hội tiến triển yếu ớt. Những quan hệ hàng hóa và tiền tệ trong nước chưa phát triển mạnh. Cuộc phân công lao động xã hội lớn giữa tròng trọt và chăn nuôi diễn ra rất chậm. Ở xung quanh nước ta cũng không có dân tộc nào chuyên chăn nuôi và cần trao đổi nông phẩm một cách thường xuyên và có hệ thống. Thủ công nghiệp cũng trong tình trạng tương tự. Ngoài một số đồ trang sức và một số đồ đồng, hầu như chưa thấy có thứ hàng hóa thông dụng nào được trao đổi thường xuyên và trên quy mô lớn. Những khối cộng đồng công xã tự cấp tự túc tồn tại lâu dài và vững chắc. Đó chính là nhân tố quan trọng nhất làm cho các quan hệ hàng hóa và tiền tệ kém phát triển. Các quan hệ này kém phát triển lại làm cho cơ cấu công xã càng tồn tại lâu dài thêm. Đặc điểm đó đã xuất hiện ngay từ thời kỳ nguyên thủy và tiếp tục là một đặc điểm của thời đại tiếp theo.

## 5

### NHỮNG PHƯƠNG THỨC TRAO ĐỔI

Hình thức trao đổi cổ sơ nhất là vật đổi vật, chưa dùng đến tiền tệ. Mà trong giai đoạn đầu, khi trao đổi

còn là hiện tượng cá biệt và ngẫu nhiên, thì hình như người ta cũng chưa tính đến giá trị của vật đem trao đổi. Người ta chỉ nhầm vào giá trị sử dụng thôi. Do đó chúng có một quy ước nào về sự ngang giá giữa hai vật đem trao đổi. Ở nước ta trước cách mạng, trong một số vùng núi vẫn lè tè có những trường hợp trao đổi như vậy. Người Xá thi chủ yếu chỉ cần muối và vải. Khi cần những thứ này họ đến một số gia đình người Thái. Những thứ họ mang theo có thể là một con lợn, một lồng gà, một gánh sắn và phò biến nhất là các đồ đan. Khi thấy họ đến, chủ nhà nhận những sản vật này, thường thì cũng mời họ ăn một bữa (vì họ thường từ xa tới). Khi họ ra về thì đưa cho họ hoặc vài bát muối, hoặc vài vuông vải, hoặc cũng có khi cả một bộ quần áo. Người ta không hay mặc cả với nhau. Chủ nhà muốn cho bao nhiêu cũng được, miễn là cho cái mà người ta cần. Người đến đổi hầu như không tính hơn thiệt. Sản vật của họ, họ cũng không biết chính xác là nó đáng giá bao nhiêu, có ngang giá với cái mà chủ nhà đưa cho họ hay không. Đó là tàn dư của một trong những hình thức trao đổi cổ sơ nhất (tiếng Thái gọi hình thức trao đổi này là *pay so*, TL. 110, tr. 182). Nhưng nhiều khi cái tập quán cổ truyền này đã bị bọn lách chúa, bọn nhà giàu và con buôn lạm dụng. Trong trường hợp đó thì sự trao đổi « không tính toán » đã trở thành sự bóc lột.

Rõ ràng là hình thức trao đổi không tính toán kề trên chỉ tồn tại khi các quan hệ trao đổi còn rất kém phát triển, việc trao đổi còn là ngẫu nhiên và bất thường, số sản phẩm đem trao đổi còn chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số sản phẩm làm ra. Khi trao đổi phát triển tới một mức nào đó thì nhất định hình thức trao đổi đó không thể tồn tại được, vì nó sẽ thiệt hại cho một

trong hai bên. Người ta bắt buộc phải tính đến công sức của mình trong thứ sản phẩm đem trao đổi, tính đến giá trị của nó. Đối với thứ hàng mà mình cần đổi về để dùng, người ta cũng không chỉ nhắm vào công dụng của nó, mà cũng phải tính đến giá trị của nó, xem nó có ngang giá với thứ vật phẩm của mình hay không. Những sự ngang giá nhất định đã được thiết lập. Trong thời kỳ đầu, mới chỉ có những quan hệ ngang giá giữa một số vật phẩm thông dụng nhất. Nhưng cách tính toán giá trị cũng còn hết sức không chính xác. Hiện tượng này thi ở hầu hết các dân tộc miền núi nước ta ít nhiều đều có. Cách đây không lâu, đồng bào Xá Cau, ở một đồi vùng vẫn còn một cách bán hàng như sau: đem một lồng gà ra chợ, nếu định giá bán 3 đồng một con thì con nào cũng 3 đồng cả, con gà thiến nặng 3 cân cũng 3 đồng, con gà bé bằng nắm tay cũng 3 đồng. Người mua muốn bắt con nào thì tùy. Họ quan niệm rằng con lớn hay con bé cũng đều là một con gà cả, con bé rồi cũng sẽ lớn như con to! Đồng bào miền núi thường chưa quen dùng tiền, chưa quen mua bán và trao đổi, chưa tính toán được một cách chính xác giá trị của hàng hóa. Do đó, những tỷ lệ trao đổi tuy đã được thiết lập nhưng chưa rõ rệt và ổn định. Ngay trong cách đo lường, sai số cũng còn rất lớn. Ở Tây-nghuyên, người ta dựa vào chiều rộng của con tơm để định giá nó. Mà đơn vị để đo chiều rộng lại là gang tay. Trâu ở đây cũng chỉ phân ra mấy loại chính, tiêu chuẩn để phân loại là chiều dài của sừng: loại sừng dài bằng bàn tay, loại sừng dài một cùi tay, loại sừng dài một cánh tay... Vài thi đo bằng sải tay. Nỗi đồng thi lấy gang tay đo miệng nòi để tính giá trị của cái nòi đó. Người Tây-nghuyên chưa dùng thước và cũng chưa có cái cân.

Như chúng ta biết, việc trao đổi phải được tiến hành nhiều lần, tập đúc lặp lại và thường đổi thường xuyên thì giá trị của các vật phẩm mới thể hiện rõ và cũng trên cơ sở đó mới thiết lập được một sự ngang giá tương đối chính xác. Cũng từ đó, một số hàng hóa thông dụng nhất trở thành những vật ngang giá chung, tức mầm móng của tiền tệ. Ở phần lớn các dân tộc trên thế giới, sự kiện đó xảy ra vào cuối thời nguyên thủy, khoảng cuối thời kỳ đồ đá mới. Trong các dân tộc Tây-nguyên trước khi Pháp xâm nhập cũng vẫn còn những quan hệ ngang giá và những vật ngang giá theo kiểu đó. Chẳng hạn, ở vùng Bana có một số quan hệ ngang giá quy ước như sau:

1 cái khố thêu ( <i>kpen</i> )	= 1 cái khăn ( <i>bla khan</i> )
1 lưỡi thuồng ( <i>yết</i> )	= 1 cái áo ( <i>ao</i> )
	= 1 con lợn vai rộng 1 gang
	= 1 cái gùi đeo lưng
1 bộ chiêng 3 cái	= 1 con trâu sừng 1 cánh tay
	= 1 nồi đồng lớn...

Thực ra, những sự ngang giá ở đây vẫn chưa thực chính xác, chưa cố định và hình như mỗi vùng có một tỷ lệ khác nhau. Nhưng dù sao thì đó cũng là những sự ngang giá đã và đang hình thành. Và cùng với sự hình thành những quan hệ ngang giá đó, cũng đã xuất hiện một số vật ngang giá chung, có chức năng tiền tệ. Trong toàn Tây-nguyên, vật ngang giá chung chưa được cố định ở một thứ hàng hóa nào. Vẫn có rất nhiều hàng hóa cùng làm vật ngang giá chung. Mỗi vùng lại có những vật ngang giá chung khác nhau. Những vật ngang giá chung phổ biến hơn cả là: khố, khăn, nồi đồng, chiêng đồng, ché lớn đựng rượu, gùi đeo lưng... Cũng

có nơi người ta dùng lợn, trâu và voi làm vật ngang giá, nhưng rất hân hữu (P. Ghimine, TL. 73, tr. 551 – 554).

Đáng chú ý là ở Tây-nghuyên, ngoài những vật ngang giá chung; tức những hàng hóa có chức năng tiền tệ, còn có một số đơn vị tiền tệ trừu tượng, không biểu hiện bằng một loại hàng hóa cụ thể nào cả. Một số nhà nghiên cứu Pháp gọi đó là thứ tiền tệ « không vật hóa » (*non matérialisée*). Ở vùng Éđê có *cọ*, *xà cọ*... Ở vùng Bana có *mruk*, *yên*... Thông thường thì  $1\ mruk = 3\ yên$ . *Mruk* hay *yên* không phải là tên một vật cụ thể nào, mà là một khái niệm trừu tượng, nhưng cũng dùng làm thước đo giá trị hàng hóa. Chẳng hạn người ta nói: con trâu này giá 1 *mruk*, 1 bộ chiêng 3 cái giá 1 *mruk*, con lợn kia giá 3 *yên*... Lượng giá trị chưa đựng trong *mruk* và *yên* ở mỗi nơi một khác. Theo Ghimine thì ở vùng Kon tum, 1 *yên* tương đương với 3, 4 đồng (tiền Đồng-đương cũ). Nhưng theo một số cán bộ Bana thì có nơi  $1\ yên = 6\ đồng$ , có nơi  $1\ yên = 4\ đồng$ . Hiện nay chưa có điều kiện để tìm hiểu cho rõ các quan hệ tiền tệ cõi truyền ở Tây-nghuyên. Rõ ràng đó là một vấn đề rất có ý nghĩa. Nhưng những tài liệu mới thì chưa thè có đủ. Còn những tài liệu cũ thì không những không đầy đủ mà còn thiếu chính xác.

## 6

### NHỮNG DẤU VẾT CỦA TIỀN TỆ NGUYÊN THỦY

Trong các di chỉ thuộc thời kỳ đồ đá ở nước ta, chưa tìm thấy một bằng chứng nào thật đích xác của tiền tệ. Chỉ có hai thứ hiện vật có thể đoán là tiền tệ, nhưng

chứa có căn cứ chắc chắn, đó là những vỏ ốc biển có đặc lỗ và những chiếc vòng đá.

Những vỏ ốc này đã thấy có ngay cả trong các di chỉ thuộc văn hóa Hòa bình. Trong các di chỉ thuộc văn hóa Bảo-son thời đại càng sớm. Sang thời đại kim khí, tại di chỉ Vinh-quang (Hà-tay) cũng tìm thấy những vỏ ốc này. Đây là vỏ một loại ốc biển, tên khoa học là *Cyprea* (1). Vỏ ốc hình bầu dục, hơi dẹt, miệng ốc là một khe chạy dọc ở một mặt. Nhìn chung, nó có hình giống hạt cà phê, nhưng to hơn, gấp xì một đốt ngón tay cái. Loại ốc này chỉ sống ở nước mặn vùng nhiệt đới. Trong các di chỉ khảo cổ ở nước ta thì vỏ loại ốc này không nhiều tới mức chất thành tầng thành đống như vỏ các loại ốc vẹn, vỏ trai, vỏ hến... Trong di chỉ có nhiều nhất cũng chỉ tới vài chục cái. Hầu hết không bị cây, bị đập để ăn ruột, nhưng đều bị đục thủng hoặc mài thủng thành một lỗ tròn ở phía lưng, có lẽ là để

(1) Nhân dân vùng biển nước ta gọi là ốc lòn. Các sách báo tiếng Anh thường gọi là *Cauris*, *Korris* hay *Cawris*. Những sách tiếng Ý, tiếng Tây-ban-nha, tiếng Đức, tiếng Pháp... đều gọi là *porcellana*, *porcelana*, *porcelaine*... *Porcelaine* cũng có nghĩa là đồ sứ. Nhiều người cho rằng vì vỏ ốc này giống đồ sứ nên người châu Âu lấy tên đồ sứ đặt tên cho nó. Thực ra thì ngược lại. Trước khi biết đến đồ sứ, người châu Âu đã gọi loại ốc này là *porcelaine* rồi. Cái tên gọi đó cũng có nguồn gốc giống như trong ngôn ngữ Việt-nam. Trong tiếng Ý, *porcellana* có nghĩa là bộ phận sinh dục của con lợn cái (*porca* là lợn cái, *lana* là bộ phận sinh dục giống cái). Các dân tộc châu Âu đều theo cách đó mà gọi. Về sau, khi đồ sứ từ Trung-quốc du nhập sang, vì thấy có vỏ men giống vỏ ốc này, nên người ta gọi các đồ sứ đó là *porcellana*, *porcelaine*... nhằm phân biệt với các đồ sành và sứ thô của bản địa (*faience*).

xấu dí. Vậy chúng có mặt ở đây là vì một lý do khác chứ không phải vì người ta ăn ruột chúng rồi bỏ vỏ lại. Vả lại, nó không phải là thứ thủy sản lục địa. Người ta không thể từ Hòa-binh hay Lạng-son ra tận biển lấy chúng về để ăn. Ngay cả những người dân ở bờ biển nước ta và các nước khác hiện cũng không ăn loại ốc này. Có lẽ đây là vỏ những con ốc đã chết trên bãi biển mà người ta nhặt đem về. Nhưng người ta đem nó về đây để làm gì? Có một vài tác giả đoán rằng những vỏ ốc này được người nguyên thủy dùng làm chì lưới, vì người dân ở Tân Ghiné hiện cũng dùng loại vỏ ốc này xuyên lỗ để làm chì lưới. Người dân Tân Ghiné đánh cá biển, họ nhặt ngay những vỏ ốc này trên bãi biển để làm chì lưới, điều đó thì dễ hiểu. Nhưng người Hòa-binh và Bắc-son, sống trong vùng núi, nếu như họ có đánh cá bằng lưới thì vị tất họ đã cần phải ra tận bờ biển để lấy nó về làm chì lưới. Vả lại, trong các di chỉ, chúng ta thấy đã có chì lưới bằng đất nung hoặc bằng đá. P.I. Borisskópcki khi khai quật hang Sào-dộng II (thuộc văn hóa Hòa-binh) cũng tìm thấy loại vỏ ốc này. Ông cho rằng người Hòa-binh có đã ra biển lấy nó về hoặc trao đổi với các bộ lạc vùng biển. Theo ý ông thì người nguyên thủy dùng nó làm đồ trang sức. Chính mắt ông đã thấy người Mường và người Mán đeo những chuỗi vỏ ốc này như một thứ đồ trang sức (TL. 27). Ý kiến đó đáng tin cậy. Vỏ ốc này vừa đẹp về hình dáng và màu sắc, vừa là vật lạ và hiếm có đối với cư dân ở đây. Mà đối với người nguyên thủy thì cũng khó tìm thấy một thứ đồ trang sức nào đẹp hơn thế. Có lẽ chỉ vì cái lý do đó cho nên họ mới phải kiếm chúng tận ngoài bờ biển hoặc phải trao đổi với các cư dân vùng biển. Hiện nay không những chỉ có đồng bào Mường, đồng

bản Môn, mà nhiều dân tộc khác ở nước ta như người Mèo, người K'Ho cũng như nhiều dân tộc khác trên thế giới như người Lào, người Thái Lan, người Mã-lai, người Miến Điện, người Indonesia, các dân tộc chài Đại dương, châu Phi... cũng vẫn dùng những chuỗi vỏ ốc này làm đồ trang sức.

Nhưng có lẽ công dụng của nó không phải chỉ có thể. Chúng tôi đã tìm được nhiều bằng chứng cho phép xác định rằng loại vỏ ốc này xưa kia còn được dùng làm tiền tệ trong nhiều vùng ở nước ta.

Người Mường gọi vỏ ốc này là *hột bá*. Khi đẻ tang một người thân thích nào đó, họ thường đeo một cái vòng ở cổ, trên cái vòng này bắt buộc phải có ít nhất là một *hột bá*. Họ gọi cái vòng tang này là *khâu tem* (vùng Mường Vang thì gọi là *hột pí ái* và *khâu đem*). Trong nhân dân Mường hiện nay, loại vỏ ốc này rất hiếm. Nó thường chỉ là những vật lưu truyền từ nhiều đời. Chúng tôi hỏi đồng bào rằng khi phải đẻ tang ai, nếu không có *hột bá* để làm *khâu tem* hoặc chưa kiếm được cho kịp thì làm thế nào? Một câu trả lời rất có ý nghĩa: Nếu không có, cùng bắt đặc đĩ, thi phải lấy một đồng tiền sâu vào đó để đeo tạm. Đó là một gợi ý đầu tiên về mối quan hệ giữa *hột bá* và *đồng tiền*. Nhưng ở vùng Mường thì hiện nay chúng ta cũng chỉ biết được tới đó thôi. Người ta không biết tại sao lại có thể dùng một đồng tiền thay cho một cái vỏ ốc. Người ta cũng không biết rằng ngày xưa cái vỏ ốc này ngoài việc dùng làm *khâu tem* còn được dùng làm gì nữa. Còn về lai lịch của thứ vỏ ốc này thì mỗi người nói một khác. Có người nói rằng nó được đưa từ miền xuôi lên. Nhiều người lại nói rằng nó từ vùng người Thái và người Xá tới.

Tới vùng Thái Tây-bắc, thấy nhân dân cũng dùng vỏ ốc này. Tiếng Thái gọi nó là *má bia*. *Má* có nghĩa là quả. *Bia* trong tiếng Thái là tiếng đè chỉ một đơn vị tiền tệ cũ. Chẳng hạn *bia ngắn* là một nén bạc hay một thoi bạc. Trong các truyện cổ tích, ca dao, tục ngữ, chữ *bia* thường được dùng để chỉ một khối lượng tiền nào đó. Chẳng hạn, người Thái có câu: *Nhình xia chai xám quai, chai xia nhình xám bia*, nghĩa là gái bỏ trai đèn ba trầu, trai bỏ gái đèn ba nén (bạc).

Tới vùng người Xá thì vẫn dè đã rõ ràng. Đồng bào Xá, nhất là Xá Cầu (Khomu), hiện vẫn còn rất thông dụng loại vỏ ốc này. Hầu hết phụ nữ, nhất là các bà và các cụ, đều có ít nhất là một chuỗi vỏ ốc đó. Tiếng Khomu gọi vỏ ốc này là *kxôòng*. Chưa rõ chữ *kxôòng* có nghĩa gì. Hiện nay phụ nữ ở đây vẫn dùng loại vỏ ốc này làm đồ trang sức một cách phổ biến. Người Xá Cầu khẳng định rằng cách đây không lâu (khoảng hai ba đời) họ còn dùng *kxôòng* làm tiền. Về tỷ giá, hiện chưa có được số liệu chính xác. Hình như ở mỗi vùng một khác. Trong những vùng người Xá Cầu và người La-mét ở bên Lào thì 1 đồng bạc hoa xoè ngang giá 40 cái vỏ ốc to hay 60 cái vỏ ốc bé. Ở vùng Điện-biên thì 1 đồng bạc hoa xoè chỉ ngang giá 20—30 cái vỏ ốc này thôi. Theo đồng bào nói thì hiện nay sở dĩ người ta không dùng nó làm tiền nữa vì nó đã khan hiếm, các gia đình giữ nó như một vật gia bảo. Ở một số nơi, đồng bào nói với chúng tôi rằng nếu có ai đem những vỏ ốc này đến đây đè mua (đồi) lợn, gà, và các sản vật khác thì đồng bào sẵn sàng bán ngay, vì họ rất quý những vỏ ốc đó. Như vậy là đã rõ: loại vỏ ốc này ngoài cái chức năng làm đồ trang sức, đã từng có chức năng tiền tệ ở đây.

Cái chức năng tiền tệ của loại vỏ ốc này thời xưa vẫn còn để lại những dấu vết rất rõ rệt trong phong tục, tập quán và các nghi thức dân tộc của người Xá.

Như đã nói, trong tín ngưỡng của phần lớn các dân tộc, người ta hình dung cuộc sống của người quá cố về thế giới bên kia giống như cuộc sống trong quá khứ xa xăm của mình. Vì vậy, các dân tộc thường có tục chôn theo người chết những loại tiền cò nhất của mình, chứ không chôn những loại tiền hiện hành (chẳng hạn tục đốt vàng, đốt bạc ở người Kinh). Ở người Xá, người ta không chôn theo người chết tiền vàng, tiền bạc hay tiền đồng, mà chôn theo *kxôông*. Vật chôn theo này không phải chỉ để cho người chết làm đồ trang sức. Dù người chết là đàn ông cũng phải chôn theo những vỏ ốc này. Sở dĩ phải làm như vậy là để cho « con ma » có tiền tiêu. Theo tín ngưỡng của họ, khi xuống âm phủ phải tiêu bằng vỏ ốc, chứ không tiêu bằng bạc hay tiền giấy được.

Chúng ta vẫn biết, ở nhiều dân tộc, khi cô dâu về nhà chồng thường được cha mẹ cho một món tiền nhất định. Có nơi món tiền đó là của hồi môn thực sự. Có nơi thì nó chỉ tượng trưng cho của hồi môn thôi. Vì đó là một phong tục cỗ cho nên thứ tiền mà người ta dùng trong cái phong tục này thường cũng là loại tiền cò. Nhiều dân tộc mặc dầu đã tiêu bằng tiền hiện đại nhưng trong những nghi thức ma chay, cưới xin, thi vẫn dùng tiền cò của họ. Người Thái thường dùng bạc hoa xoè để cho cô dâu về nhà chồng. Người Mèo thường dùng bạc nén hay bạc móng ngựa. Còn người Xá Cầu thì lại thường dùng *kxôông*. Người con trai khi đi dạm vợ cũng phải có mấy cái *kxôông* trong số những tặng phẩm đưa tới nhà gái. Còn cô con gái thì khi về nhà chồng thường bao giờ cũng được mẹ cho một chuỗi

*kxđóng* và cò ta sẽ đeo cái chuỗi này quanh mình trong suốt buổi hôn lễ. Ngày nay, vì *kxđóng* đã khan hiếm nên có khi cò đâu chỉ được 5—10 cái *kxđóng* thôi. Nhưng dù nhiều hay ít vẫn bắt buộc phải có (1).

Theo các tài liệu dân tộc học thế giới thì ở một số vùng khác người ta cũng dùng loại vỏ ốc này làm tiền. Ở Trung-quốc thời xưa có một số nơi, nhất là vùng Vân-nam, cũng đã từng dùng loại vỏ ốc này làm tiền, gọi là *bối tiền* (một số đồng chí thạo chữ Hán gợi ý với chúng tôi rằng chữ *bối* này có thể bắt nguồn từ chữ *bảl*, chữ *bia* hay những chữ tương tự của các dân tộc phương Nam dùng để chỉ loại vỏ ốc này). Vào thế kỷ XIII, khi Macô Pôlô tới dày cộn thấy lưu hành loại vỏ ốc này. Người ta cho ông biết rằng nó đã được đưa từ đảo Côn-lôn ở Nam Việt-nam lên (TL. 48, tr. 692). G. Anderxon cho biết ở một số vùng thuộc Lào, Thái-lan, Ấn-dô, Miến-điện, Mã-lai... loại vỏ ốc này cũng được dùng làm tiền (TL. 48, tr. 693). Doniker thấy có nhiều dân tộc châu Phi hồi cuối thế kỷ XIX vẫn còn dùng loại vỏ ốc này làm tiền và họ cũng mài thủng một mặt để xâu thành chuỗi như ở người Xá (TL. 68). C. Selicman thấy người Melanézi (châu Đại dương) cũng dùng loại vỏ ốc này làm tiền. Ông ta cũng sưu tầm được khá nhiều số liệu lý thú về sức mua của loại tiền nguyên thủy này (SL. 157, tr. 77 và 93).

(1) Trong việc đi nghiên cứu loại tiền vỏ ốc này ở các dân tộc miền núi, chúng tôi được sự gợi ý trực tiếp của các đồng chí thuộc Viện Dân tộc học : đồng chí Nguyễn Tử Chi (về người Mường) và đồng chí Đặng Nghiêm Vạn (về người Xá). Đặc biệt, đồng chí Đặng Nghiêm Vạn đã cùng đi nghiên cứu ở Lai-bắc với chúng tôi (3—1968) và giúp đỡ chúng tôi nhiều trong việc này.

Những vỏ ốc đã tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ giống hệt những vỏ ốc của các dân tộc hiện nay. Không những chúng là vỏ của cùng một loại ốc biển, cùng hình dáng, kích thước, mà còn giống hệt nhau về cách đục lỗ để xâu dây. Trong di chỉ Phố Bình-gia (Bắc-son) đã tìm thấy mấy chục cái vỏ ốc này nằm cùng một chỗ. Có lẽ người nguyên thủy cũng đã xâu nó thành từng chuỗi dài và đến nay thì cái dây đã mục nát. Về chức năng đồ trang sức của loại vỏ ốc này thời xưa thì có lẽ không có gì phải nghi ngờ nữa. Nhưng ngoài cái chức năng đó ra, rất có thể ngay từ cuối thời nguyên thủy, nó đã được dùng làm tiền tệ trong một số vùng ở nước ta. Như chúng ta thấy, chức năng đồ trang sức và chức năng tiền tệ thường rất gần nhau và rất dễ chuyển hóa cho nhau. Thời xưa, những chất liệu hiếm có, gọn gàng, dễ chia thành các đơn vị, thường dần dần được dùng làm tiền tệ. Về sau này, khi các quan hệ hàng hóa — tiền tệ phát triển rộng, những loại tiền tệ cổ đó không thông dụng nữa, nó lại trở về với cái chức năng đồ trang sức.

Tất nhiên, trong thời nguyên thủy thì trao đổi hàng hóa chưa phát triển nên tiền chưa phải là một phương tiện trao đổi phổ biến. Chắc chắn cũng chưa có một thứ tiền thống nhất trong cả một vùng rộng lớn. Tiền vỏ ốc, nếu thực đã từng là một thứ tiền thời nguyên thủy ở nước ta, thi chắc cũng chưa thông dụng. Có lẽ nó cũng chỉ được lưu hành trong một số vùng nhất định thôi. Ngoài nó ra, có thể còn nhiều vật phẩm khác cũng đã từng có chức năng của tiền tệ trong thời nguyên thủy mà hiện nay chúng ta chưa biết hết.

Một loại hiện vật đáng được chú ý nữa là các vòng đá. Như trong phần trước đã nói, sang hậu kỳ đồ đá mới,

nhất là ở các di chỉ vùng châu thổ Bắc-bộ, có nhiều vòng đá rất đẹp. Người ta tiện đá thành từng thỏi dài rồi khoan thẳng ở giữa, sau đó cưa hoặc tiện thành từng chiếc vòng mỏng, đều dặn, nhẵn nhụi. Vòng có nhiều cõi. Cõi to chắc là để đeo tay. Cõi nhỏ chắc là để làm hoa tai. Nhưng cũng có nhiều cái vòng nếu để đeo tay thì bé quá, mà để đeo tai thì lại quá lớn. Rất nhiều cái vòng có lỗ ở trong hép dưới 5 phân, lồng tay vào không được. Một số nhà khảo cổ đoán rằng nó có thể là tiền tệ nguyên thủy của Việt-nam (TL. 27, tr. 140). Với số lượng nhiều như thế, với cách chế tạo đồng loạt và kỹ càng như thế, với kích thước như thế, có lẽ đó không những chỉ là những đồ trang sức, mà còn có thể là tiền tệ nữa. Ở vùng người Thái, chúng tôi lưu ý thấy có mối quan hệ giữa cái vòng và tiền tệ. Trên những nhà mồ, thường thấy treo rất nhiều vòng tết bằng tre, đeo vừa cổ tay. Người ta xâu thành chuỗi và gọi là những xâu tiền để cho người chết tiêu dưới « mường ma ». Rất có thể người Thái xưa đã từng dùng các vòng tay làm tiền tệ? Song chúng ta chưa rõ những vòng đó thời xưa là vòng đá, vòng đồng hay vòng bạc.

Sang thời đại kim khí thì đã thấy có tiền tệ thực sự. Đó là các loại tiền đúc bằng kim loại. Nhưng trong chừng mực chúng ta biết được thì hầu hết những tiền đúc này đều là ngoại tệ. Tuy vậy, sự xuất hiện của chúng trên đất nước ta cũng biểu hiện một sự phát triển nào đó của các quan hệ tiền tệ và trao đổi. Ở Đông-sơn, ở Thiệu-dương và trong nhiều ngôi mộ cổ thuộc thời đại kim khí đã tìm thấy một số loại tiền đúc: tiền bán lạng, đao tiền, bố tiền, v.v...

Những tiền đúc « phát hành » ngay ở nước ta thì chỉ trong các thời kỳ sau này mới xuất hiện. Trong thời

**đại nguyên thủy, tất nhiên chưa thể có các loại tiền như thế.** Ở hầu hết các dân tộc khác trên thế giới cũng vậy, trong điều kiện của nền kinh tế nguyên thủy, các quan hệ hàng hóa, tiền tệ chưa chín muồi để tiền đúc hàng loạt ra đời.

## KẾT LUẬN

**T**RONG các phần trên đã phân tích cụ thể nhiều đặc điểm của nền kinh tế nguyên thủy Việt-nam. Bây giờ, nếu nhìn bao quát lại và hỏi rằng: tóm lại, đặc điểm gì là đặc điểm lớn nhất của nền kinh tế nguyên thủy Việt-nam, thì có thể nói: *nền kinh tế nguyên thủy Việt-nam về căn bản dựa trên hái lượm và trồng trọt.*

Những trang đầu đã nói đến một số đặc điểm tự nhiên của nước ta thời nguyên thủy. Sau đó, chúng ta đã thấy những đặc điểm này ảnh hưởng như thế nào đối với đời sống kinh tế. Sản xuất là một quá trình diễn ra giữa con người và tự nhiên. Như vậy, ở đây chúng ta thấy có một mối quan hệ đôi: quan hệ giữa con người với sản xuất và quan hệ giữa tự nhiên với sản xuất. Một mặt, trình độ của lao động, với kỹ năng và công cụ của con người, quyết định sự phát triển của sản xuất. Mặt khác, những đặc điểm của tự nhiên, tức một điều kiện khách quan của sản xuất, lại quy định những đặc điểm của nền sản xuất ở mỗi nơi. Nói khác đi, giới tự nhiên ở mỗi dân tộc đều in dấu ấn của nó lên nền sản xuất của dân tộc đó. Mà trong thời nguyên thủy, khi năng lực cải tạo tự nhiên của con người còn cực kỳ hạn chế, thì những dấu ấn đó càng đậm đà rõ nét hơn trong bất cứ thời đại nào sau này.

Cái đặc điểm tự nhiên lớn nhất của nền kinh tế nước ta (và cũng là một đặc điểm kinh tế theo nghĩa

rộng) là: nóng, ẩm, nhiều mưa, nhiều ánh sáng, rất thuận lợi cho rừng và cây trồng; nhưng thiếu đồng cỏ, ít thuận lợi cho sự phát triển của muông thú và gia súc. Trong những điều kiện tự nhiên như thế thì « người lính chỉ đường », tức năng suất lao động, đã hướng phần lớn lao động của người nguyên thủy vào hái lượm và trồng trọt.

Trong suốt hàng chục vạn năm đầu, hái lượm là ngành kinh tế cơ bản, là nguồn sống cơ bản của người nguyên thủy ở Việt-nam. Thiên nhiên ở đây rất hào phóng đối với những người hái lượm. Với mưa nhiều, nắng ấm, độ ẩm rất cao, sức sinh sản của cây cối rất mạnh, quanh năm các loại cây thay nhau nuôi sống con người bằng đủ mọi thứ quả, hoa, lá và chất bột. Ở rừng nhiệt đới cũng như dưới những sông suối và đầm lầy, có rất nhiều sinh vật nhỏ làm thức ăn cho người nguyên thủy. Những người lao động tò tièn của chúng ta đã chọn những sản vật đó làm đối tượng lao động chính của mình. Sự lựa chọn đó là đúng, là khôn khéo. Bên cạnh hái lượm, săn và đánh cá cũng là những ngành quan trọng, trong đó đánh cá ngày càng có ý nghĩa quan trọng hơn. Nhưng những ngành kinh tế này chỉ là những ngành bô trợ. Rừng rậm nhiệt đới ít muông thú. Săn không thể trở thành ngành kinh tế chủ đạo, vì một lẽ đơn giản là nó không có hiệu quả cao và ổn định bằng hái lượm. Sự thật lịch sử ở Việt-nam là như thế. Sự thật đó đã được xác nhận trong hàng loạt di chỉ, suốt từ Hòa-bình đến Bắc-son, từ Quỳnh-văn đến Đa-bút... Rừng trên những đồng võ trai, võ hến không lồ, cao như núi, mà trong đó xương thú chỉ lác dác thôi, chúng ta thấy rất rõ cái sự thật đó. Tất nhiên, cũng như đối với mọi nơi khác trên thế giới, thức ăn

có chất đậm ở đây cũng có ý nghĩa rất quan trọng đối với đời sống, đối với quá trình hình thành và phát triển của con người. Nhưng người Việt-nam giải quyết vấn đề này theo cách của mình: không chỉ giải quyết bằng săn bắn và chăn nuôi, mà bằng cả hái lượm và đánh cá. Ở đây, ngoài thú rừng, còn rất nhiều nguồn thức ăn có chất đậm khác: cá, cua, ốc, hến, trai, ếch nhái, v.v... Những thức ăn này chiếm một tỷ lệ không kém thịt thú. Ngay cả trong các giai đoạn sau, khi chăn nuôi đã xuất hiện, thì cua, cá, ốc, hàu hến, v.v..., vẫn là nguồn chất đậm rất quan trọng, khá thường xuyên và phổ biến. Đó là một đặc điểm đáng chú ý trong phong thức sinh hoạt của người Việt-nam.

Thiên nhiên ở Việt-nam đã hào phóng đối với những người hái lượm như thế nào thì sau này nó cũng hào phóng như thế đối với con cháu của họ, tức những người trồng trọt. Những thuận lợi cơ bản đối với cây hoang cũng là những thuận lợi cơ bản đối với cây trồng. Việc trồng trọt ở đây có thể tiến hành thuận lợi quanh năm, có hiệu quả kinh tế cao, đảm bảo sống con người một cách ổn định hơn các ngành sản xuất khác. Cho nên, ngay từ cuối thời nguyên thủy, trồng trọt đã trở thành nguồn sống chính của toàn xã hội.

Một mặt, sự phát triển mạnh mẽ của hái lượm và trồng trọt, ngay từ hàng ngàn năm xưa, đã giúp cho dân tộc ta sớm có được một cơ sở kinh tế tương đối ổn định. Trên cơ sở đó, từ tiên ta có thể sớm hợp quần thành một khối cộng đồng gắn bó chặt chẽ với nhau trong cuộc đấu tranh chung với thiên nhiên và với ngoại xâm. Sức mạnh của khối cộng đồng và nền văn hóa đặc sắc của nó... đã hình thành và được củng cố

trên cái nền tảng kinh tế đó. Chính nền tảng này là điều kiện quan trọng để khôi cộng đồng nguyên thủy sóm trở thành một đơn vị khá thống nhất và độc lập trong thế giới cổ đại, không sức mạnh nào phá vỡ được, xóa nhòa được. Đó là tiền đề tốt đẹp để hình thành quốc gia dân tộc và văn hóa dân tộc.

Trong lịch sử thế giới, không phải mọi dân tộc nguyên thủy đều sóm có được một cơ sở kinh tế như vậy. Đã có nhiều nền văn minh huy hoàng dần dần tàn lụi, hoặc vì đất đai dần dần cạn màu, hoặc vì bị sa mạc lấn chiếm, dân cư lưu tán, v.v.. Cũng có nhiều dân tộc du mục hung cường, chỉ sau một cuộc bại trận, những đồng cỏ mènh mông bị chiếm, những bầy gia súc không lô, cơ sở kinh tế của họ, bị cướp và bị giết, thi nền văn minh của họ liền sụp đổ, khôi cộng đồng hung mạnh của họ liền tan vỡ. Còn ở Việt-nam thì nền văn minh xây dựng trên cơ sở kinh tế tái lượm và trồng trọt không phải là một nền văn minh hung thịnh nhất thời mà là một nền văn minh vững chắc. Đó là một sự thật đã được chứng thực qua bao nhiêu thử thách của lịch sử. Như chúng ta đã thấy, mặc dù nằm ngay giữa cái mũi nhọn của Đông-nam Á là nơi đã diễn ra biết bao nhiêu thay đổi triền miên về dân cư, về văn hóa và địa vực, mặc dù đã chịu biết bao thử thách, trải biết bao biến cố lịch sử khủng khiếp, mặc dù từ tiên chung ta đã gặp vô vàn khó khăn gian khổ, nhưng bao giờ cũng vậy, đất nước Việt-nam, dân tộc Việt-nam vẫn chỉ càng đứng vững hơn, lớn mạnh hơn, dày dạn hơn.

Tất nhiên tờ tiền chúng ta tạo được cho mình một sức sống dẻo dai kỳ diệu đó là do những nhân tố lịch sử hết sức hiện thực, trong đó có cái cơ sở kinh tế, tức

nhân tố sống còn về vật chất. Thực ra, người Việt-nam từ xưa đến nay sống cũng không dư dật lắm, thậm chí sống khá gian khổ. Nền sản xuất mới phôi thai của Việt-nam thời xưa cũng có nhiều nhược điểm. Nhưng điều căn bản là nó đã có đủ sức làm thành chỗ dựa kiên cố cho dân tộc ta, giúp dân tộc ta tồn tại và vượt qua muôn ngàn sóng gió. Về mặt này thì rõ ràng là nền kinh tế nguyên thủy đó, mà hái lượm và trồng trọt là nòng cốt, đã làm tròn sứ mệnh lịch sử của nó. Như chúng ta thấy, cái cơ sở kinh tế này chưa bao giờ bị phá vỡ hoàn toàn cả. Nếu có bị mất mùa, bị chiếm mất ruộng đất, thi đó cũng chỉ là những khó khăn nhất thời, có thể khắc phục được. Và nếu trồng trọt bị đe dọa thì con người còn có sau lưng một chỗ dựa cuối cùng là hái lượm. Đó là cái căn cứ địa kinh tế vững vàng đã cứu sống倜 tiên chúng ta qua ngàn lắn nguy khốn.

Mặc cho những sứ giả tư sản hoài công bàn cãi hàng thế kỷ xem giữa các dân tộc hái lượm và dân tộc săn bắt, giữa các dân tộc trồng trọt và các dân tộc chăn nuôi, dân tộc nào là ưu việt hơn. Người Việt-nam vẫn ghi lên trang đầu trong cuốn lịch sử kinh tế của mình ý nghĩa lớn lao của hái lượm và trồng trọt thời cổ đại, vì chính trên cơ sở đó dân tộc ta ra đời, đứng vững và trưởng thành, chính trên cơ sở đó倜 tiên ta bắt đầu kiến tạo nền văn minh và lịch sử vẻ vang của mình. Tất nhiên, không phải mọi dân tộc dựa trên hái lượm và trồng trọt đều có thể đứng vững trong lịch sử và xây dựng được một quốc gia vững chắc. Cũng như không phải mọi dân tộc săn bắt hay chăn nuôi đều trở thành những dân tộc tiên tiến trong lịch sử. Vấn đề còn là ở chỗ con người đã biết cách khai thác và cải tạo tự nhiên, biết tận dụng

những thuận lợi của tự nhiên để từ đó tạo ra và củng cố một cơ sở kinh tế vững mạnh cho mình. Cần phải hiểu nền kinh tế không tách rời nhân tố con người, tức một lực lượng sản xuất cơ bản, một nhân tố vô cùng năng động, quyết định lịch sử, làm nên lịch sử. Và nếu hiểu như thế thì chúng ta có thể nói rằng nền kinh tế hái lượm và trồng trọt cùng với những con người lao động quật cường trên đất nước này đã tạo ra một cơ sở vững mạnh, có ý nghĩa rất lớn đối với lịch sử.

Nhưng mặt khác, chính cái cơ sở kinh tế vững bền này cũng có sẵn những nhược điểm của nó, và những nhược điểm đó đã ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của kinh tế Việt-nam.

Như đã thấy, ở Việt-nam hái lượm và trồng trọt thu hút vào nó hầu như toàn bộ lao động xã hội. Nhất là từ khi trồng trọt ra đời thi tò tiên chúng ta dần dần đi tới chỗ dựa hẳn vào nó. Đến cuối thời nguyên thủy thì có thể nói dân tộc Việt-nam về căn bản đã là một dân tộc trồng trọt, và là một dân tộc trồng trọt tự cấp tự túc chứ không phải là một dân tộc trồng trọt chuyên môn hóa theo sự phân công lao động với các dân tộc khác. Suốt từ thời nguyên thủy cho đến gần đây, ngành trồng trọt tự cấp tự túc, mà đặc canh lúa là nội dung chính, đã trở thành ngành sản xuất bao trùm toàn bộ đời sống kinh tế. Tất cả các ngành sản xuất khác đều không vượt nổi ra khỏi cái bóng rợp mây mông của nó. Dưới cái bóng rợp đó, chăn nuôi, thủ công nghiệp và cả việc trồng trọt những cây không phải lương thực đều không đủ ánh sáng để lớn lên thành những ngành sản xuất độc lập, mà luôn luôn chỉ là những cây leo quấn quanh cái gốc lớn của trồng

trợt, xoắn xít với nó thành một khối kinh tế tự nhiên, rất cố kết, rất vững bền, sống rất dai dẳng, nhưng vươn lên chậm. Đến một giai đoạn phát triển nào đó thì tính vững bền của nó đồng thời mang tính chất trì trệ, trì trệ vì phân công lao động tiến triển chậm chạp và yếu ớt.

Ngành trồng trọt của Việt-nam thời cò đại và cả trong các thời đại sau này, tuy là ngành cơ bản và phát triển nhất, song sản phẩm thặng dư của nó không dồi dào lắm. Ngoài việc đủ nuôi sống bản thân những người trồng trọt, nó chỉ cung cấp được một số ít sản phẩm cho một vài bộ phận dân cư phi nông nghiệp, trong đó chỉ có một số rất ít những người lao động thoát ly hẳn trồng trọt và chuyên về các lĩnh vực sản xuất khác. Nói trồng trọt bao trùm hay trói buộc các ngành sản xuất khác chính là theo nghĩa đó. Và nói chăn nuôi, thủ công nghiệp và các ngành khác thiếu ánh sáng để lớn lên cũng là theo nghĩa đó, tức là thiếu lương thực, lao động, đất đai và các điều kiện sản xuất khác. Đó là một trong những nguyên nhân chính làm cho phân công lao động chậm phát triển.

Vì sao ngành trồng trọt ở đây có rất nhiều thuận lợi, mà lại giậm chân rất lâu trong cái giới hạn của lao động tất yếu và rất chậm phát triển trong lĩnh vực lao động thặng dư? Vì sao trồng trọt ở đây là ngành phát triển mạnh nhất, nhưng sản phẩm thặng dư của nó không dồi dào?

Đúng là ở Việt-nam thiên nhiên rất hào phóng đối với những người trồng trọt. Ở đây, trong nhiều điều kiện để nâng cao năng suất lao động và tăng sản phẩm thặng dư, thì điều kiện tự nhiên là rất thuận lợi,

và thuận lợi đó rất lớn (1). Trong các thời đại trước xét về một số mặt nào đó, thì thuận lợi của tự nhiên còn lớn hơn ngày nay, chẳng hạn về diện tích canh tác (thời đó, những đất đai màu mỡ còn rất dồi dào.) Chính vì vậy mà ngay từ xưa ngành trồng trọt ở nước ta đã sớm có năng suất khá cao; nó đã chưa đựng sẵn cái khả năng tiềm tàng rất lớn để sáng tạo ra sản phẩm thặng dư. Nhưng đó chỉ là cái khả năng tiềm tàng thôi. Thiên nhiên, dù bao phóng đến đâu, cũng chỉ ban cho những người lao động cái khả năng sản xuất ra sản phẩm thặng dư, chứ không bao giờ từ nó đem lại sản phẩm thặng dư hiện thực cả (2). Cái khả năng tiềm tàng về lao động thặng dư có biến thành sản phẩm thặng dư thực sự hay không và tới mức nào là tùy theo những người lao động sử dụng lao động thặng dư đó vào những mục đích gì, với cường độ và năng suất như thế nào. Việc này lại tùy thuộc ở rất nhiều nhân tố khác, trong đó phân công lao động và trao đổi là nhân tố đặc biệt quan trọng. Chính nó thúc đẩy mạnh mẽ người lao động trong mọi ngành phải hạn chế thời gian lao động tất yếu xuống mức thấp nhất, tăng độ dài và hiệu suất lao động thặng dư lên mức cao nhất.

(1) « Ngoài phương thức sản xuất xã hội ra, thì năng suất lao động tùy thuộc vào những điều kiện tự nhiên trong đó lao động được tiến hành..., lượng của lao động thặng dư sẽ thay đổi tùy theo điều kiện tự nhiên của lao động và tùy theo mức độ màu mỡ của đất đai » (Mac, TL. 1, quyển I, tập 2, tr. 265 — 266).

(2) Mac viết: « Sự thuận lợi về điều kiện thiên nhiên chỉ đem lại khả năng có lao động thặng dư, chứ không bao giờ đem lại lao động thặng dư hiện thực cả, do đó không bao giờ đem lại sản phẩm thặng dư hay giá trị thặng dư » (TL. 1, quyển I, tập 2, tr. 270).

Mác đã nêu ra một thí dụ thú vị về việc hái lượm cây báng ở Đông-nam Á thời xưa. Theo Mác, nếu những người hái lượm ở đây chỉ cần mất 1 ngày di chặt cây báng mà đủ bột ăn trong cả 1 tuần, thì cái ăn huệ mà thiên nhiên ban cho họ là có nhiều thời gian nhàn rỗi, tức là 6 ngày còn lại. Nhưng bản thân sự hào phóng này của tự nhiên, với cái độ dài đặc biệt của số thời gian dư thừa mà nó ban cho người lao động, không quyết định được sự đời đào sản phẩm thặng dư và tốc độ phát triển mua, chong của kinh tế. Vấn đề lại là: số thời gian thừa ra đó được con người sử dụng để làm gì và với hiệu suất như thế nào. Muốn cho những người lao động nhàn rỗi này sử dụng « một cách sản xuất » số thời gian thừa ra đó thì cần có « một loạt điều kiện lịch sử liên tiếp », trong đó phân công lao động là nhân tố quan trọng bậc nhất. Nếu không có phân công lao động, là cái bắt buộc hoặc hấp dẫn những người lao động nhàn rỗi đó phải có trách nhiệm hoặc có lợi trong việc cung cấp lương thực cho cả những người khác, thi việc dùng 6 ngày rỗi rãnh kia để kiểm thêm lương thực là vô nghĩa, và việc nghỉ ngơi, hoạt động phi sản xuất hoặc chỉ phi lao động vào những công việc vụn vặt là dẽ biếu. Đối với việc trồng trọt cũng vậy. Giả thử những người trồng trọt ở nước ta thời xưa chỉ lao động 150 ngày trong 1 năm là đủ thóc ăn (đây là giả định, nhưng thời xưa, dân số ít, nhu cầu thấp, đất đai màu mỡ và dễ canh tác còn rất dư thừa thì cái khả năng đó có thể đạt được) thì cái ăn huệ mà tự nhiên ban cho người trồng lúa là hơn 200 ngày còn lại. Cái ăn huệ này được sử dụng như thế nào, đúng như Mác nói, là tùy thuộc « hàng loạt điều kiện lịch sử ». Nếu những người trồng trọt này sống gần những dân tộc chăn nuôi, gần những dân

tộc thương nghiệp, gần những khu thủ công nghiệp, gần những đô thị lớn hoặc gần những con đường thương nghiệp lớn và thường xuyên, thì có lẽ họ sẽ dùng phần lớn số thời gian còn lại để trồng trọt thêm, để trao đổi lấy thịt, vải, muối, nông cụ và những thứ khác, hoặc tách ra một bộ phận lớn lao động thặng dư để chuyên sang các lĩnh vực sản xuất khác, nếu những ngành sản xuất này có những điều kiện thuận lợi. Như vậy thì số thời gian dư thừa, tức khả năng có lao động thặng dư, đã biến thành sản phẩm thặng dư (đối với người trồng trọt). Những sự hào phóng thiên vị của tự nhiên đã lôi cuốn hầu hết người lao động ở Việt-nam vào trồng trọt, và cũng lôi cuốn phần lớn các dân tộc ở Đông-nam Á vào con đường đó, làm cho lao động của họ, sản phẩm của họ, nhu cầu của họ về căn bản đều giống nhau, người này cũng chẳng có nhiều sản phẩm gì mới lạ đối với người kia và ngược lại. Trao đổi do đó kém phát triển. Và khi đã không có trao đổi thì dù còn hàng trăm ngày thừa ra trong năm, người ta cũng không cần phải gò lồng cày thêm ruộng, gieo thêm lúa, tất thêm nước để sản xuất thêm lương thực. Việc đó tuy vẫn có thể có năng suất rất cao, nhưng nó lại không cần thiết bằng việc ngồi đan rổ rá để dùng, dệt khăn, dệt áo, đóng chõng, làm nhà, và tự chế tạo nhiều thứ nhu yếu phẩm khác là những việc tuy không chuyên nghiệp và do đó năng suất có thể rất thấp, nhưng lại là cần thiết và có ý nghĩa hơn. Như vậy thì lao động thặng dư ở đây trong một chừng mực rất lớn lại bị trực tiếp biến thành lao động tất yếu.

Trong nền kinh tế tự cấp tự túc đơn thuần thì dù sự hào phóng của tự nhiên có lớn đến mức nào và nhờ đó mà cái khả năng có lao động thặng dư có lớn đến mức nào đi nữa, thì nó thường cũng chưa có ý nghĩa gì lớn

đối với xã hội, đối với tốc độ tăng của sản phẩm thặng dư và tốc độ phát triển của kinh tế. Khi không có phần công lao động và trao đổi thì số thời gian dư thừa ra thường chỉ được sử dụng một cách hoặc phi sản xuất, hoặc để sản xuất cho những nhu cầu trực tiếp với hiệu suất rất thấp và nói chung là bị lãng phí rất nhiều. Về điểm này, có thể nhắc đến một nhận xét sâu sắc của Mac: « Cái quyết định sự giàu có thật sự của xã hội và khả năng không ngừng mở rộng quá trình tái sản xuất của nó không phải là độ dài của lao động thặng dư, mà là năng suất của lao động thặng dư và các điều kiện trong đó lao động thặng dư được tiến hành » (TL. 1, quyển III, tập 3, tr. 281). Sự hào phóng của thiên nhiên đem lại khả năng có nhiều thời gian lao động thặng dư cũng mới chỉ giống như sự thuận lợi của đất đai và khi hậu làm cho cây rụng ra nhiều trái. Nếu không có phần công lao động giờ tay ra hái lấy nó dễ sử dụng một cách có ích thì những trái cây sum suê đó cũng chỉ rơi rụng một cách phi hoài. Vậy, phần công lao động cần có một trong những tiền đề vật chất là khả năng có lao động thặng dư, nhưng chính nó lại là nhân tố biến cái khả năng có lao động thặng dư đó thành sản phẩm thặng dư hiện thực.

Lao động thặng dư và phần công lao động là hai nhân tố chế ước lẫn nhau lại cùng chịu ảnh hưởng của một cơ sở tự nhiên là: sự thuận lợi về nhiều mặt của đất đai. Đó mới chính là cơ sở tốt nhất cho cả hai nhân tố đó phát triển mạnh mẽ. Hoàn cảnh tự nhiên tốt nhất cho sự phát triển kinh tế của một dân tộc là hoàn cảnh không chỉ thuận lợi cho riêng một ngành sản xuất nào đó, mà thuận lợi cho nhiều ngành sản xuất khác nhau. Hoàn cảnh tự nhiên đó không những

tạo ra khả năng có lao động thặng dư, mà còn tạo ra cái cơ sở tự nhiên thuận lợi cho phân công lao động và thông qua đó mà biến khả năng có lao động thặng dư thành sản phẩm thặng dư hiện thực, tức sự dồi dào sản phẩm xã hội và sự phát triển mau chóng của kinh tế. Cái hoàn cảnh tự nhiên của Việt-nam, đối với trình độ sản xuất thời cổ đại, rất thuận lợi cho hái lượm và trồng trọt, nhưng cũng chủ yếu chỉ thuận lợi cho hái lượm và trồng trọt thôi, bất lợi cho một số ngành sản xuất khác. Cũng do đó mà cái khả năng dồi dào của hái lượm và nhất là của trồng trọt không được phân công lao động xã hội khai thác triệt để và biến thành sản phẩm thặng dư hiện thực của bản thân trồng trọt và thành tiền đề vật chất của các ngành sản xuất khác. Chính vì thế, chúng ta có thể nói rằng trồng trọt ở đây là ngành có nhiều thuận lợi nhất nhưng lại rất khó vượt quá cài giới hạn của sản phẩm tất yếu, rằng trồng trọt là cái cơ sở rất tốt, rất vững chắc cho sự tồn tại của dân tộc Việt-nam, nhưng cũng chưa đựng những nhược điểm hạn chế quá trình phát triển của nền kinh tế Việt-nam. Nếu chúng ta đã cảm ơn giới tự nhiên rất hào phóng đối với hái lượm và trồng trọt, do đó giúp dân tộc ta sớm tạo ra cái cơ sở kinh tế vững vàng và ổn định, thì chúng ta cũng có thể trách sự hào phóng đó ở cái tinh chất thiện vị của nó, vì sự thiện vị này không những hạn chế sự phát triển của các ngành sản xuất khác, mà đến một giai đoạn nào đó còn hạn chế cả sự phát triển của chính cái ngành sản xuất mà nó chiều chuộng nhất, do đó, làm cho toàn bộ nền kinh tế mang nặng tính tự nhiên, đơn điệu. Sở dĩ chúng ta nói rằng nền kinh tế đó rất vững bền, nhưng lại trì trệ, cũng là theo nghĩa đó.

Tất nhiên, không bao giờ chúng ta coi những đặc điểm tự nhiên này là nhân tố duy nhất quyết định vận mệnh của sự phát triển kinh tế. Nhưng nó là một trong những nhân tố quan trọng. Cần nhắc lại một nhận xét của Mạc: « Một thiên nhiên quá hào phóng thì nó dắt tay người ta đi như dắt tay một đứa trẻ tập đi, nó ngăn cản con người phát triển bằng cách không làm cho sự phát triển của con người trở thành một tất yếu tự nhiên. Xứ sở của tư bản không ở dưới khí hậu của các vùng nhiệt đới, cây cỏ um tùm, mà ở trong vùng ôn đới. Không phải màu mỡ tuyệt đối của đất đai, mà nói đúng hơn, chính tinh nhiều vê của đất đai... và tinh nhiều vê của sản phẩm tự nhiên trên đất đai đó mới hợp thành cơ sở tự nhiên của phân công lao động xã hội, và mới kích thích con người, do các điều kiện sinh sống phong phú, mà phát triển nhu cầu, năng khiếu, tư liệu lao động và phương thức lao động của mình » (TL. 1, quyển I, tập 2, tr. 267-268).

Như ở phần đầu đã nói, điều kiện tự nhiên ở Việt-nam cũng khá phong phú, và cũng có tác dụng nhất định trong việc kích thích sự phát triển khả năng sáng tạo của dân tộc ta. Nhưng đồng thời nó cũng thiếu một số nhân tố tự nhiên khá quan trọng mà trình độ của nền sản xuất cổ đại chưa khắc phục được, cho nên trong một giai đoạn phát triển nhất định, nó đã ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ của đại phân công lao động xã hội.

**Đương nhiên**, ở đây chúng ta chỉ xét cái nhược điểm này như một « triệu chứng », vì trong thời nguyên thủy, cái nhược điểm này chỉ mới chớm bộc lộ ra. Nhưng trong các thời đại tiếp theo, nó đã ảnh hưởng một cách

Ấn sắc đến tinh chất và tốc độ phát triển của nền kinh tế Việt-nam.

Với sự hào phóng thiên vị của tự nhiên và sự phát triển đèn thuận của trồng trọt, cuộc đại phản công lão động xã hội lần thứ nhất, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, chưa xảy ra trong lịch sử có tại Việt-nam. Như chúng ta biết, cuộc đại phản công này đã xảy ra tại nhiều dân tộc trên thế giới vào cuối thời nguyên thủy. Nó là một nhân tố tích cực. Chính nó đã làm cho kinh tế hàng hóa phát triển mạnh mẽ và «lần đầu tiên việc trao đổi trở thành một chế độ thường xuyên» (Eugen TL., 8, tr. 241). Cũng chính nó đã kích thích năng suất lao động của cả trồng trọt lẫn chăn nuôi đều tăng lên, và làm cho sản phẩm thặng dư của xã hội thêm dồi dào. Đó là nhân tố rất quan trọng làm tan rã xã hội nguyên thủy và hình thành tài sản tư hữu, giai cấp và nhà nước. Chúng ta hãy xem, Mac coi việc chăn nuôi tách khỏi trồng trọt và việc xuất hiện các dân tộc chuyên chăn nuôi có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển kinh tế hàng hóa — tiền tệ và đối với quá trình phản hóa xã hội: «Những dân tộc dù mục là những người đầu tiên phát triển hình thái tiền tệ, vì tất cả tài sản của họ đều nằm dưới hình thức động sản, do đó, có thể nhượng đi được ngay. Họ nữa, cách sống của họ làm cho họ luôn luôn tiếp xúc với xã hội bên ngoài; và chính vì thế dân họ mới chỗ trao đổi sản phẩm. Họ thường lấy chính ngày con người, dưới hình thức nô lệ, làm vật liệu nguyên thủy cho tiền tệ của mình. Còn ruộng đất thì chưa bao giờ được dùng như vậy cả» (TL. 1, quyển I, tập I, tr. 129). Ở Việt-nam, từ cuối thời nguyên thủy cũng như trong suốt hàng ngàn năm sau đó, chăn nuôi chưa phát triển thành một ngành

kinh tế độc lập. Như trên đã nói, nó thiếu cái cơ sở tự nhiên có ý nghĩa quyết định là đồng cỏ. Trong khi đó thì trồng trọt, vì thuận lợi hơn nên đã thu hút phần lớn đất đai, nhân lực và thời gian lao động, không nhường cho chăn nuôi một địa bàn, một số nhân lực và một mùa vụ nào đủ để cho chăn nuôi lớn lên. Bộ phận chăn nuôi phô biến nhất ở nước ta là chăn nuôi những gia súc ăn lương thực. Còn những gia súc ăn cỏ, tức bộ phận có ý nghĩa quyết định trong việc gây ra cuộc đại phản công lao động xã hội lần thứ nhất, thì lại nhỏ bé và cũng luôn luôn phụ thuộc vào trồng trọt. Ý nghĩa lớn của cái đặc điểm này không chỉ ở chỗ nó định chính lời khẳng định của nhiều tác giả rằng đường như đại phản công lao động xã hội lần thứ nhất là quy luật phô biến diễn ra đồng loạt tại mọi dân tộc thời cổ đại<sup>(1)</sup>, mà ở chỗ nó giúp chúng ta hiểu rõ thêm nhiều đặc điểm quan trọng của lịch sử Việt-nam. Đó không phải chỉ là những đặc điểm về sinh hoạt như « không có truyền thống ăn sữa, các ngành thủ công chế biến thịt, sữa và các sản phẩm động vật kém phát triển, ít dùng đồ da và đồ xương, v.v...» như một số tác giả đã nhận xét (Đ. Hâyđơ TL. 78), mà là những đặc điểm khác về kinh tế và xã hội quan trọng hơn nhiều: kinh tế hàng hóa kém phát triển, trao đổi không « trở thành một

(1) Khi khẳng định điều này, nhiều tác giả muốn dựa vào ý kiến của Engen. Nhưng Engen lại không khẳng định điều đó. Chính Engen cho rằng sự kiện này chỉ xảy ra ở một số nơi thôi: « Một số bộ lạc tiền tiến nhất — người Arien, người Xemit và có thể là người Tuarania nữa — lấy việc chăn nuôi và coi giữ gia súc làm ngành lao động chủ yếu của mình » (TL. 8; tr.240 — 241).

## chế độ thường xuyên», chế độ tư hữu và phân hóa giáy cấp châm phát triển.

Dưới sự bao trùm của kinh tế trồng trọt tự cấp tự túc, thủ công nghiệp cũng có số phận giống như chăn nuôi. Nó cũng bị ngập chìm trong cái biển kinh tế tự nhiên. Đại phản công lao động lần thứ nhất là một trong những tiền đề của đại phản công lao động lần thứ hai. Ở nhiều dân tộc trên thế giới, chẳng bao lâu sau khi chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, thì thủ công nghiệp cũng dần dần tách khỏi nông nghiệp. Nhưng ở Việt-nam, cuộc đại phản công lao động xã hội lần thứ hai cũng xảy ra chậm chạp và yếu ớt. Đó là một đặc điểm nữa. Cũng như chăn nuôi, thủ công nghiệp cần có «đồng cỏ» của nó, «đồng cỏ» đó là thị trường. Nhưng ở những dân tộc chuyên trồng trọt thì thị trường của thủ công nghiệp thường rất chật hẹp. Ở phần trên chúng ta đã nhận thấy và hầu hết những nhà nghiên cứu về xã hội học và kinh tế học tại nhiều dân tộc trên thế giới cũng đều nhận thấy, rằng những người trồng trọt định cư thường tự chế tạo lấy phần lớn các sản phẩm thủ công cần thiết: tự dệt lấy vải, tự may lấy áo, tự đan lối các đồ dụng, tự làm lối các đồ gỗ, giúp nhau tự dựng lối nhà ở, v.v... Trừ một số sản phẩm như kim khí, gốm.., thì người trồng trọt thường không thể tự chế tạo lối được. Do đó, những ngành này có thị trường khá hạn chế, sớm trở thành những ngành chuyên môn hóa và cũng có ảnh hưởng tích cực nhất định đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác, kích thích các quan hệ hàng hóa—tiền tệ phát sinh. Tuy nhiên, nó chưa đủ sức gây ra cuộc đại phản công lao động xã hội lần thứ hai trên quy mô toàn xã hội ở mức độ sâu sắc.

Từ khi các công xã phân giải thành các gia đình tiêu nông cá thể thì thủ công nghiệp cũng không phát triển hơn là bao. Nếu như trước đây các công xã tự tổ chức chế tạo hầu hết các sản phẩm cần thiết, thì bây giờ những người tiêu nông cũng tự làm lấy, hoặc giúp nhau làm lấy những thứ cần thiết nhất. Trao đổi vẫn chỉ là việc ngoại lệ và ngẫu nhiên. Tình hình thị trường eo hẹp như vậy nên số lượng thợ thủ công chuyên môn hóa và thoát ly hẳn nông nghiệp không nhiều. Như vậy, số phận của thủ công nghiệp còn giống chăn nuôi ở chỗ bị tròng trọt trói buộc về nhân lực. Chính qua cái đặc điểm lịch sử cụ thể này, chúng ta càng thấm thía nhận định của *Mac và Engen*: « Kinh tế tiêu nông là sự kìm hãm đối với thủ công nghiệp », « trong nông nghiệp, phân công lao động tiến triển càng khó khăn hơn do sự kinh doanh tùng mảnh đất mạnh mún, đồng thời cũng do chính những người nông dân tự mình tiến hành thủ công nghiệp gia đình » (TL. 6, tr. 69 và 16). Cho nên, thủ công nghiệp của những người tiêu nông, dù phong phú đến mức nào, nhưng nếu chỉ chủ yếu nhằm chế tạo những sản phẩm cho bản thân những người tiêu nông đó, thì vẫn chẳng những không làm thay đổi tinh chất tự cấp tự túc của nông nghiệp, mà còn làm cho tinh chất tự cấp tự túc đó càng được củng cố hơn. *Lenin* viết: « Dân cư của một nước mà nền kinh tế hàng hóa ít phát triển thì hầu như thuần là dân cư nông nghiệp; tuy nhiên điều đó không có nghĩa là dân cư chỉ chuyên làm nghề nông; điều đó chỉ có nghĩa là dân cư làm nghề nông đã tự mình chế biến lấy nông sản mà thôi, chỉ có nghĩa là trong dân cư đó việc đổi chác và phân công hầu như không có mà thôi » (TL. 12, tr. 31). Ở Việt-nam cũng vậy,

có tình trạng đặc biệt phong phú của nghề phụ nông thôn ở nước ta, xét theo ý nghĩa lịch sử của nó, chẳng qua là sự nghèo nàn của phân công lao động trong nông nghiệp» (TL. 145, tr. 7).

Như chúng ta biết, phân công lao động giữa trồng trọt và chăn nuôi là phân công giữa các bộ lạc hay giữa các cộng xã với nhau. Như vậy, các cộng xã vẫn tồn tại. Còn phân công lao động giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp lại xảy ra trước hết từ trong lòng mỗi cộng xã, do đó, nó phá vỡ cộng xã từ trong phá ra. Cho nên, khi cuộc đại phân công lao động xã hội này diễn ra triệt để trên quy mô lớn thì hầu như không còn cộng xã nữa; nó phá vỡ hẳn cả từng tế bào của xã hội nguyên thủy (V.M. Bakhta, TL. 16, tr. 63). Còn ở đầu cuộc đại phân công này chưa xảy ra triệt để và trên quy mô lớn thì ở đó những cộng xã vẫn chưa bị phá vỡ hoàn toàn, nó còn tồn tại dai dẳng, phân hóa giai cấp, diễn ra chậm chạp và không triệt để.

Các cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ nhất và lần thứ hai là tiền đề kinh tế của cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ ba, làm cho thành thị tách khỏi nông thôn, thương nghiệp phát triển mạnh mẽ và hình thành một giai cấp thương nhân thoát ly sản xuất, chuyên làm nghề trao đổi. Ở Việt-nam, vì thiếu cái tiền đề kinh tế cơ bản là sự phân công giữa các ngành sản xuất trên quy mô lớn, cho nên số lượng sản phẩm biến thành hàng hóa tương đối ít, thương nghiệp không phát triển thành một ngành kinh tế lớn mà chỉ là công việc phụ của bản thân những người sản xuất, thương nhân cũng không hình thành một giai cấp lớn. Đó là một đặc điểm nữa của kinh tế cổ đại Việt-nam.

Những đặc điểm kè trên đã ảnh hưởng sâu sắc đến sản xuất, nhất là đến các quan hệ kinh tế và xã hội.

Đối với sản xuất, do thiếu cái đòn bẩy quan trọng là phản công lao động và cái nhân tố kích thích quan trọng là kinh tế hàng hóa, cho nên năng suất lao động tăng lên chậm chạp, sản phẩm thặng dư không dồi dào. Không những đối với chăn nuôi và thủ công nghiệp, mà ngay đối với trồng trọt, tức ngành sản xuất cơ bản, tình hình cũng như vậy. Tuy năng suất trồng trọt ở nước ta tương đối cao, nhưng năng suất đó chủ yếu dựa trên năng suất tự nhiên, từ nó không đủ sức vượt quá cái giới hạn đáp ứng những nhu cầu của con người trong kinh tế từ cấp tự túc. Chỉ có kinh tế hàng hóa mới thúc đẩy nó vượt quá cái giới hạn đó, bằng cách buộc con người phải sản xuất một số sản phẩm nhiều hơn nhu cầu của mình để đem trao đổi. Trao đổi đã đặt người sản xuất trước cái mục đích có sức kích thích mạnh mẽ. Còn trong kinh tế tự nhiên, người ta về căn bản chỉ sản xuất đủ dùng thôi. Cái mục đích đó có tác dụng tai hại không những ở chỗ không kích thích sản xuất phát triển cao, mà còn ở chỗ nó không buộc người sản xuất phải tính toán sit sao về năng suất lao động, tận dụng thời gian, nhân lực và mọi phương tiện để sản xuất nhiều và nhanh. Khi người ta đã có một mảnh ruộng vừa phải và một con trâu, khi lúa trên mảnh ruộng đó đã mọc cao và khi đã yên tâm rằng lúa sắp đầy bờ, thì người ta có thể hoặc ung dung ngồi trên lưng trâu cả buổi để nó đi gặm cỏ trên bờ ruộng, hoặc ngồi cả ngày tramped một cái chuỗi dao, hoặc tự đan lái những chiếc rổ rá rất đẹp, hoặc chặt tre và mây làm nền giường chống và bàn ghế rất kỳ công, hoặc đeo gọt những vỉ kèo hình

rõng hình phượng đê chuẩn bị dựng nhà, hoặc mất hàng tháng để dệt những tấm thảm cầm cự kỳ phức tạp... Và nếu có vị thế mà họ trở thành những người rất khéo tay thì sự khéo tay đó cũng chưa có ý nghĩa gì lớn đối với nền kinh tế. Thậm chí, đó lại là một sự lãng phí lớn về lao động xã hội, là một trong những lý do làm cho của cải xã hội và sự tích lũy của cải đó tăng lên chậm chạp. Tất nhiên, người lao động bao giờ cũng biết suy nghĩ tới điều lợi và điều hại, bao giờ cũng có cái tham vọng sản xuất đòi đào sản phẩm. Nhưng trong kinh tế tự nhiên thì đó chưa phải là một mệnh lệnh gay gắt, nó chưa buộc người ta phải tính toán một cách sit sao về năng suất và giá thành như trong kinh tế hàng hóa. Và lại, khi chưa có phân công lao động thì người sản xuất cũng chưa thể tự do lựa chọn một lĩnh vực lao động nào có lợi nhất. Dù muốn hay không, vẫn phải làm ra hầu hết những thứ cần dùng, bắt kè giá thành và năng suất cao hay thấp. Chính đó cũng là một sự lãng phí lớn (1).

(1) Về điểm này, có thể nêu lên một ví dụ trong kinh tế tự nhiên ở miền núi: việc chăn nuôi ở vùng Mèo. Chúng ta thường nghe nói nhiều về tài nguyên của người Mèo. Xét trên hiện tượng, thì đúng là như vậy. Mỗi con lợn của người Mèo, cho đến khi giết thịt, thường nặng tới 2 tạ, thậm chí tới 3 tạ, nghĩa là bằng một con bò. Khi mổ lợn, thấy những lớp mỡ dày tới gang tay. Thấy vậy, ai mà chẳng thán phục. Nhưng về mặt kinh tế, thì đó lại là một nền chăn nuôi kém. Hãy tính toán cụ thể một chút. Để nuôi một con lợn nặng 2 tạ, cần từ 2 đến 3 năm. Tông số ngũ hạt để nuôi nó tốn vào khoảng 4 – 5 tấn. Có điều đặc biệt là khi chưa càn thịt thì dù con lợn đó đã già hết khả năng lợu thêm, người ta cũng vẫn cứ tiếp tục nuôi và nuôi mãi. Có những con lợn được nuôi tới 4 – 5 năm. Vậy chúng ta hãy xem, bò công lao động trong mấy năm trời, tốn bàng tần ngũ và rất nhiều bì đỏ cùng những thức ăn..

Đối với các quan hệ kinh tế và xã hội thì sự bao trùm của tròng tró đơn thuần và kinh tế tự nhiên, sự tiến triển chậm chạp của các quan hệ hàng hóa—tiền tệ còn có những ảnh hưởng sâu sắc hơn. Tất nhiên, những ảnh hưởng này chỉ thể hiện một cách rõ rệt và sâu sắc trong các giai đoạn sau, và chúng ta sẽ hiểu nó đầy đủ hơn khi xét đến những đặc điểm của quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy ở Việt-nam, quá trình hình thành xã hội có giai cấp, bóc lột và nhà nước.

..

**T**RONG lịch sử các dân tộc, tiền đề kinh tế cơ bản của quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy, quá trình xuất hiện chế độ tư hữu, giai cấp, nhà nước, bóc lột và nô dịch là: sản xuất phát triển tới mức xuất hiện sản phẩm thặng dư.

Nhưng đó chỉ mới là tiền đề. Quá trình đó không diễn ra dễ dàng ngay sau khi sản phẩm thặng dư xuất hiện. Trong khôi cộng đồng, với những tập quán cõi truyền về bình đẳng và hữu ái, không dễ cho một kẻ nào có thể biến sản phẩm chung thành của riêng, hoặc bỗng dưng chiếm sản phẩm thừa của người khác. Lại càng không dễ biến việc làm phi pháp đó thành một chế

...độn khác, đẽ được vài tạ thịt. Thực là không kinh tế. Lẽ ra tđong số lao động sống và lao động vật hóa đđó phải đđòi được một số thịt nhiều hơn. Nhưng cũng không thể trách người Mèo trong việc này. Người Mèo cần thịt và mõ (mõ đđe ăn và mõ đđe thấp đđen thay dầu). Nhưng chừng nào chưa có phân công lao động thì người ta còn phải tự sản xuất lấy, dù việc sản xuất đđó tđong công và tđon của như thế nào.

đô hợp pháp, biến những kè ai cắp và ăn cướp thành  
giai cấp thống trị xã hội. Nói chung, đó là những quá  
trình khôn khéo, lâu dài. Sau khi sản phẩm thặng dư đã  
xuất hiện thì muôn chiếm đoạt nó, dù dưới bất cứ hình  
thức nào, hoặc cướp bóc, hoặc ăn cắp, hoặc lạm dụng...  
cũng đều cần phải có cả thời gian và điều kiện, cả  
những thời cơ và những nhân tố cho phép. Thực tiễn  
của phà lớn các dân tộc cho thấy những điều kiện  
quan trọng nhất để thực hiện quá trình đó là: thông  
qua trao đổi hàng hóa mà làm giàu và bóc lột, thông  
qua chiến tranh mà cướp bóc của cải và nô dịch những  
người bại trận, dựa vào thế lực kinh tế và xã hội để  
áp bức những người đồng tộc... Tùy hoàn cảnh lịch sử  
cụ thể, ở mỗi dân tộc các nhân tố đó phát sinh, phát  
triển và kết hợp với nhau theo những cách rất khác  
nhaу, tác động ở những mức độ rất khác nhau. Cũng  
vì vậy mà quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy,  
quá trình tất yếu chung trong lịch sử toàn nhân loại,  
đã diễn ra ở mỗi nơi với một tốc độ khác nhau, theo  
những con đường cụ thể khác nhau, có những tính  
chất khác nhau và cũng có một số hậu quả khác nhau.

Chúng ta hãy xét đến một số nhân tố kè trên và sự  
tác động cụ thể của nó trong lịch sử cổ đại Việt-nam  
(tất nhiên, ở đây chỉ xét trong khuôn khổ vận dụng  
những điều đã biết được về tinh chất của nền kinh tế  
nguyên thủy Việt-nam).

Kinh tế hàng hóa – tiền tệ và trao đổi, ở nhiều dân  
tộc, là một nhân tố rất quan trọng làm tan rã xã hội  
nguyên thủy. Hậu quả trực tiếp của nó là chế độ tư  
bữu, trước hết là tư hữu sản phẩm thặng dư dưới dạng  
hang hóa. Hậu quả kèm theo của nó là sự bất bình  
đẳng về tài sản, sự lệ thuộc, nô dịch và bóc lột về kinh

tế. Về sự phát sinh của chế độ tư hữu, Lenin viết: « Chế độ tư hữu chỉ xuất hiện khi trao đổi xuất hiện. Chế độ tư hữu đó dựa trên sự phát sinh của chuyên môn hóa lao động xã hội và trên việc đem sản phẩm ra thị trường. Chừng nào mà tất cả những thành viên của cộng đồng nguyên thủy còn cùng nhau chế tạo ra tất cả những sản phẩm mà họ cần dùng thì chừng đó chưa thể phát sinh chế độ tư hữu » (TL. 11, tr. 200). Về tác dụng phá vỡ xã hội nguyên thủy và gây ra phân hóa giai cấp của kinh tế hàng hóa, Mac viet: « Ở bất cứ đâu, thương nghiệp cũng có một tác dụng ít nhiều làm tan rã các tổ chức sản xuất vốn chỉ chủ yếu hướng vào việc sản xuất ra giá trị sử dụng » (TL. 1, quyển III, tập I, tr. 480). F. Engen viết: « Hình thức hàng hóa và tiền tệ thâm nhập vào nội bộ nền kinh tế của các cộng đồng đã phá vỡ hết mối liên hệ này đến mối liên hệ khác của tập thể và làm cho cộng xã bị giải thể... » (TL. 7, tr. 528). Thực vậy, những quan hệ hàng hóa, tiền tệ có sức phá vỡ thành trì của các cộng đồng cộng xã mạnh mẽ hơn cả đạn trái phá, nó như chất axit ngấm sâu vào mọi ngóc ngách của chế độ này, ăn mòn và làm tan rã mọi cơ chế của nó, phá hủy tận cơ sở kinh tế của nó. Tất nhiên, sự tan rã của các quan hệ cộng đồng cộng xã còn do nhiều nguyên nhân khác, nhưng, như Engen nói: « Tiền bạc bao giờ cũng vẫn là cái công cụ mạnh mẽ nhất để thúc đẩy những nguyên nhân ấy tác động vào các cộng xã ».

Chúng ta hãy xem những cách tác động cụ thể của hàng hóa và tiền tệ đối với quá trình tan rã của các cộng xã như thế nào. Lúc đầu, sự trao đổi này sinh ra giữa các bộ lạc hoặc giữa các cộng xã với nhau. Những tộc trưởng và tù trưởng đại diện cho cộng đồng trong việc giao dịch

và trao đổi. Những thứ họ đem trao đổi đều là tài sản chung. Với sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất và trao đổi, các thủ lĩnh nắm trong tay một số sản phẩm hàng hóa ngày càng lớn và việc trao đổi lại các hàng hóa đó là công việc ngày càng thường xuyên của họ. Đó là điều kiện thuận lợi nhất để họ lùng đoạn số tài sản công hữu này và dần dần biến một số của công đó thành của riêng. Đó là một trong những con đường ngắn nhất để hình thành tài sản tư hữu và tích lũy tài sản đó trong tay một số người. Theo tài liệu lịch sử tại phần lớn các vùng trên thế giới, súc vật là thứ tài sản bị tư hữu hóa đầu tiên, vì chính nó là thứ hàng hóa xuất hiện sớm nhất và phổ biến nhất. Sự tích lũy của cải ở một cực này (quý tộc bộ lạc) tất yếu dẫn tới sự phân công hóa ở cực kia của xã hội (quần chúng lao động). Từ đó mà sinh ra kẻ giàu người nghèo, sinh ra nợ nần, lệ thuộc, nô dịch và bóc lột. Đó là một quá trình thực tế đã diễn ra tại nhiều nơi trong thế giới cổ đại. Thậm chí, ở một số nơi, quá trình đó đã đưa xã hội tới chế độ chiếm hữu nô lệ (*Mac, TL. 1, quyển III, tập I, tr. 480*).

Chúng ta biết, kinh tế hàng hóa và tiền tệ một mặt đã gây ra muôn vàn nỗi bất hạnh cho con người và xã hội, nhưng mặt khác, chính nó đã góp phần làm cho con người đoạn tuyệt hẳn với quá khứ nguyên thủy, kích thích mạnh mẽ kinh tế và văn hóa phát triển, đầy mạnh mẽ độ tiến hóa của xã hội, dọn đường tiến nhanh vào xã hội văn minh. Tuy sự tác động của nó rất tàn nhẫn và gùy nhiều đau khổ, tuy nó đã quẳng lên cổ con người vô số xiềng xích ghê tởm của xã hội cổ giài cắp, nhưng nó lại giải phóng con người khỏi tình trạng trì trệ và định đốn, khỏi vô số xiềng xích của tự nhiên còn nặng nề hơn, và nhờ

đó mà thoát khỏi thân phận nô rú dã thú thời nguyên thủy. Về mặt đó mà nói, kinh tế hàng hóa và tiền tệ là nhân tố tích cực và tiến bộ, và việc nó phá vỡ các quan hệ cộng xã cũng có ý nghĩa như thế. Như Engen nói: « Chỉ nơi nào mà các cộng xã đó tan rã thì nhân dân mới tiến bộ, và sự tiến bộ đầu tiên của họ về kinh tế là sự phát triển sản xuất » (TL. 7, tr. 304) (1). Và nếu chúng ta đã thừa nhận như thế thì đối với cuộc sống dai dẳng nhưng trì trệ của nền kinh tế tự nhiên tự cấp tự túc, chúng ta có thể nói rằng; một sự phá vỡ kịch liệt và rất đau thương vẫn tốt hơn là một sự đau thương, tuy có thể là ít kịch liệt hơn, nhưng lại triền miên không bị phá vỡ.

Trong lịch sử kinh tế cổ đại Việt-nam, tất nhiên cũng đã phát sinh các quan hệ hàng hóa—tiền tệ. Các quan hệ này, theo quy luật chung, cũng có tác dụng nhất định trong việc làm tan rã các quan hệ cộng đồng cộng xã. Nhưng trong cái biến kinh tế tự nhiên, nồng độ của các quan hệ hàng hóa—tiền tệ quá thấp, do đó, sự tác động của nó yếu ớt, xã hội nguyên thủy tan rã không triệt để,

(1) Đây là nói về ý nghĩa tiêu cực của các quan hệ cộng đồng cộng xã đối với sự phát triển kinh tế và xã hội, khi các quan hệ đó đã trở thành lỗi thời so với trình độ phát triển của sản xuất. Nhưng không có nghĩa là chúng ta phủ định tác dụng của các quan hệ cộng đồng đó trong việc liên kết nhân dân ta thành một khối vững chắc, góp phần củng cố sức đề kháng của dân tộc. Mà không có sức đề kháng cực kỳ hèn bỉ đó thì qua bao lần đương đầu với những giặc ngoại xâm khùng khiếp, dân tộc Việt-nam và văn hóa Việt-nam đã bị tiêu diệt rồi. Đó là một sự thật hiển nhiên. Đó cũng là một mặt khác của vấn đề mà chúng ta đã nêu lên ở những trang trên, khi xét đến cái ý nghĩa đầu tiên của kinh tế trồng trot.

chế độ tài hữu phát triển chậm chạp, phân hóa xã hội không sâu sắc.

Cũng chính vì trao đổi hàng hóa không phát triển mạnh mẽ cho nên trong lịch sử cổ đại Việt-nam, sự hình thành giai cấp thống trị và tài sản tư hữu của giai cấp đó ít có quan hệ với sản xuất hàng hóa và trao đổi. Trong kinh tế tự nhiên, những người đại diện cho cộng đồng thực khô có thể lợi dụng việc trao đổi để làm giàu và trở thành giai cấp thống trị. Như chúng ta còn thấy ở Tây-nguyên, những *poldán*, *poban*, *lamgóng*... cũng đại diện một phần nào cho nhân dân trong trao đổi (xem tr. 402 – 403). Nhưng với số lượng hàng hóa ít ỏi và việc trao đổi hẫu hĩnh như vậy, họ chẳng làm giàu được là bao, và qua bao nhiêu thế kỷ rồi mà họ cũng vẫn chẳng có thể lợi dụng được cái chức năng đại diện trong trao đổi để trở thành một giai cấp thống trị thực sự, theo đúng nghĩa của nó. Còn những *lang đạo*, *phia*, *tạo*, *thò*, *ty*... thì đúng là một giai cấp thống trị hình thành trên sự tan vỡ của các cộng xã nguyên thủy. Nhưng xét lại lịch của bọn này, ta thấy chúng trở thành giai cấp thống trị không phải bằng cách lùng đoan và đầu cơ trong trao đổi. Ở người Việt cũng vậy. Sự ra đời của các lạc vương, lạc hầu, lạc tướng thời Hùng Vương và các tầng lớp quý tộc trong các thời đại tiếp theo cũng ít có quan hệ với việc trao đổi hàng hóa. Phải chăng, đó là một đặc điểm của lịch sử phân hóa giai cấp ở Việt-nam thời cổ đại?

Một nhân tố nữa, khá phổ biến và cũng tác động khá mạnh đến quá trình phát sinh tư hữu bóc lột và nô dịch, là *chiến tranh cướp bóc*. Vào cuối thời nguyên thủy, tại nhiều khu vực trên thế giới đã phát sinh những cuộc chiến tranh liên miên giữa các bộ lạc. Các

nha sú hoc thường gọi đó là thời kỳ dân chủ quân sự. Trong thời kỳ này, « chiến tranh và các tổ chức để tiến hành chiến tranh đã trở thành những chức năng thường xuyên trong sinh hoạt của nhân dân » (F. Engen, TL, 8, tr. 248).

Một trong những nguyên nhân của tình trạng đó là cuộc đại phản công lao động xã hội lần thứ nhất làm cho chăn nuôi trở thành nguồn sống chính của nhiều bộ lạc, và việc đó đòi hỏi phải phát triển ngành kinh tế này trên quy mô ngày càng rộng. Việc tranh cướp đồng cỏ và sau đó là cướp đoạt cả gia súc đã gây ra những xung đột liên tiếp. Chẳng ta không lấy làm lạ rằng ở những dân tộc du mục, chiến tranh là hiện tượng phổ biến hơn nhiều, chiến tranh là cái bóng đi theo sát những người du mục và đàn gia súc của họ.

Những cuộc đại phản công lao động xã hội tiếp theo, sự phát triển của thủ công nghiệp, thương nghiệp, kinh tế hàng hóa và tiền tệ cũng là những nhân tố kích thích chiến tranh cướp bóc. Như Mac nói: « Sự phát triển của thương nghiệp ở các dân tộc thương nghiệp thời cổ đại đều trực tiếp gắn liền với cướp bóc bằng bạo lực, với cướp biển, cướp nô lệ và chinh phục các thuộc địa, như ở Cáctagio và La-mã trước đây » (TL, 1, quyển III, tập I, tr. 479). Bởi vì chính thủ công nghiệp và thương nghiệp đã tạo ra những đô thị và chợ búa giàu có, những tuyến đường bộ và đường biển với những đoàn vận tải đầy hàng hóa, và nói chung, đã tạo ra những của cải dưới hình thức động sản là những cái hấp dẫn, dễ cướp và mang đi. Như Engen nói, chính những cái đó « đã khêu gợi lòng tham của các bộ tộc và việc chiếm đoạt những của cải đó dường

này đã trở thành một trong những mục đích quan trọng của cuộc sống...; cướp bóc bình thường là dễ dàng hơn, thậm chí còn vinh dự hơn là lao động sáng tạo. Ngày trước, người ta tiến hành chiến tranh chỉ là để trả thù những vụ chiếm đoạt hoặc để mở rộng một lãnh thổ đã trở nên chật hẹp, thì bây giờ, người ta tiến hành chiến tranh chỉ nhằm mục đích cướp bóc và làm cho chiến tranh trở thành ngành kinh doanh thường xuyên » (TL. 8, tr. 248).

Loại chiến tranh cướp bóc này, mà trên một mức độ rất lớn là do kinh tế hàng hóa tiền tệ gây ra, lại dẫn tới những hậu quả rất giống với những hậu quả mà kinh tế hàng hóa tiền tệ đã gây ra cho xã hội. Một mặt, nó đầy mạnh thêm sự phân hóa xã hội bằng cách làm bần cùng và phá sản da số quần chúng nhân dân và làm tăng thêm của cải và uy quyền của các thủ lĩnh [tối] cao cũng như của các thủ lĩnh tùy thuộc. Đối với các thủ lĩnh này, chiến lợi phẩm là nguồn làm giàu nhanh nhất và nhiều nhất; nó bao gồm không chỉ sản phẩm thặng dư, mà cả một phần lớn sản phẩm tất yếu của người bại trận. Mac nhận định: « Chính các cuộc chiến tranh đã giúp cho các quý tộc La-mã làm phà sản những người bình dân... và làm cho các hầm, các kho của chúng chứa đầy những của cải cướp được của kẻ thù » (TL. 1, quyển III, tập II, tr. 360). Cho nên, khi nhìn vào lịch sử cổ đại của các dân tộc có kinh tế hàng hóa phát triển, thì, theo Mac, « cần đặc biệt chú ý đến ảnh hưởng của chiến tranh và của những sự xâm lược là cái mà, ở La-mã chẳng hạn, đã làm thành một trong những cơ sở kinh tế chính của công xã, và các quan hệ cơ bản của công xã bị phá vỡ chính là vì như thế » (TL. 3, tr. 151). Mặt

khác, những cuộc chiến tranh cướp của và bắt người đó đã tạo ra một loại người bị trị đặc biệt là các tù binh. Mà đối với loại người này thì có thể nó địch và bóc lột một cách không những dễ dàng nhất, nhanh chóng nhất mà còn tàn khốc nhất. Mà chỉ có chiến tranh cướp bóc mới mau chóng tạo ra những người bị trị này. Như Mạc nói : « Bản thân thị trường nô lệ được thường xuyên bồi sung hàng hóa sức lao động của nó thông qua chiến tranh và cướp hiền » (TL. 1, quyển II, tập II, tr. 173). Như thế, chiến tranh cướp bóc là thứ phân bón tốt cho chế độ nô lệ. Chế độ này nở mạnh mẽ dưới tùng tên và gươm giáo. (Tất nhiên, bản thân chiến tranh cướp bóc không tạo ra chế độ nô lệ được, nhưng nó là chất xúc tác quan trọng giúp cho những biến đổi trong kinh tế dẫn tới chế độ đó).

Như chúng ta biết, thời xưa trên đất nước ta cũng đã từng diễn ra những cuộc chiến tranh rất khốc liệt (những truyền thuyết, những tài liệu thư tịch và cả những vũ khí phong phú trong các di chỉ khảo cổ cho chúng ta thấy rất rõ điều đó). Nhưng những cuộc chiến tranh này khác với những cuộc chiến tranh chuyên nhằm cướp bóc kể trên: về căn bản nó có tính chất tự vệ. Trong đoạn văn vừa trích dẫn, Engen phân biệt rõ loại chiến tranh thường xuyên lấy cướp bóc làm mục đích với loại chiến tranh chỉ nhằm chống lại những sự chiếm đoạt hoặc để mở rộng một lãnh thổ đã trở nên chật hẹp. Những cuộc chiến tranh thời xưa ở nước ta chủ yếu là loại chiến tranh này. Nó không phải là thứ phân bón tốt cho chế độ nô lệ. Ở đây, phải nhắc lại cái đặc điểm cơ bản của nền kinh tế Việt-nam thời xưa : đó là nền kinh tế trồng trọt, nền kinh tế lấy việc trồng lúa trên ruộng nước làm căn

bảng. Trên những làng xóm yên lành và những đồng ruộng phẳng lặng ở đây, việc di gây chiến và cướp bóc không có đất để phát triển mạnh. Những người trồng trọt, chưng nào còn là người trồng trọt định cư thì không thè và không cần lấy chiến tranh cướp bóc triền miên làm nghề nghiệp. Đáng như Mae nói : « Khi thủ công nghiệp và nông nghiệp kết thành một khối duy nhất tự cung tự cấp đủ cho nó thì việc xâm lược không phải là cần thiết » (TL. 3, tr. 157). Ở những người trồng trọt ở đây, động sản không nhiều. Ruộng đất không phải là thứ của cải có sức khêu gợi mạnh mẽ đối với những kẻ chuyên đi cướp bóc. Nếu như ruộng đồng và những vựa lúa có trở thành mục tiêu của chiến tranh, thi cuộc chiến tranh đó lại là tai họa phát sinh từ bên ngoài, như những con bão tràn tới, rồi cuối cùng lại bị xua tan, hòa bình lại trở lại, vì mọi người muôn như thế. Mà cái ý muốn đó có nguyên nhân kinh tế sâu xa. Chúng ta hãy xem, trong lòng nền kinh tế trồng trọt tự cấp tự túc này, có nhân tố nào sản sinh ra chiến tranh như một nhu cầu có tính chất nghề nghiệp ? Với những làng xóm định cư lâu đời và êm ái, với những đồng ruộng rất quý báu nhưng lại không thè đem đi, với những mâu thuẫn khắc buộc con người phải sống và lao động theo nếp nề ổn định..., thì chiến tranh liên miên phòng có lợi ích gì ? Bởi vậy, tinh thần yêu chuộng hòa bình, vốn thuộc bản tính của quần chúng lao động nói chung, ở nhân dân Việt-nam càng thè hiện đậm nét, vì nó cũng là yêu cầu bức thiết của bản thân đời sống kinh tế.

Tất nhiên, trong lịch sử cổ đại nước ta, ngoài những cuộc chiến tranh tự vệ, cũng đã xảy ra những sự xung đột giữa các bộ lạc về vấn đề đất đai (tuy nó là

hiện tượng không phò biến làm và chỉ xảy ra trong một giai đoạn nhất định, khi các bộ lạc chưa ổn định địa bàn sinh sống của mình). Những cuộc chiến tranh này cũng có tác dụng nhất định trong việc làm thay đổi cấu trúc của xã hội, làm nảy sinh các quan hệ nô dịch, thậm chí, cả những quan hệ theo kiểu chiếm hữu nô lệ. Hiện tượng này thấy rõ ở một số vùng, chẳng hạn vùng người Thái ở Tây-bắc, vùng người Êđê ở Tây-nghuyên... Các bộ lạc Thái và Êđê ngày xưa ít nhiều đã mang tính chất một tổ chức quân sự. Trong các bộ lạc đó đã xuất hiện những quan hệ nô dịch, trước hết là đối với một số tù binh, tức thành viên của những bộ lạc bại trận. Như vậy, những cuộc chiến tranh chính phục này có khác với những cuộc chiến tranh tự vệ, và hậu quả xã hội của nó cũng khác. Nhưng mặt khác, nó lại còn khác nhiều hơn so với những cuộc chiến tranh nhằm cướp bóc của cải như một nghề kinh doanh. Những cuộc chiến tranh thời cổ đại ở Việt-nam, dù nhằm tự vệ hay nhằm chiếm đất, đều có một đặc điểm chung cơ bản: nó là chiến tranh của những người tròng trọt. Trong những cuộc chiến tranh nhằm cướp đồng cỏ và gia súc hay cướp nô lệ và của cải để làm giàu, thì bản thân chiến tranh là nghề nghiệp, là cuộc sống, do đó, chính chiến tranh lại nuôi dưỡng chiến tranh phát triển triền miên. Còn đối với những dân tộc định cư chỉ sống bằng tròng trọt thì chiến tranh, dù nhằm giữ một mảnh đất minh đã có hay nhằm đoạt thêm một mảnh đất minh thiện; cũng đều chỉ là phương tiện để đạt tới một mục đích giống nhau: có một số đất đai để đảm bảo một đời sống ổn định. Vậy ngay cái mục đích đưa tới chiến tranh này đã chứa đựng sẵn cái nhân tố phủ

sinh chiến tranh. Khi mục đích của chiến tranh đã đạt được, tức là đã có đất đai để sinh sống, thì chiến tranh không còn là nhu cầu nữa (ít nhất là trong ý chí của những người đã có đất trồng trọt). Nếu như có một lúc nào đó, người ta phải cầm gươm đi chiếm mường 1, thì sau khi đã cầm được thanh gươm trên mảnh đất đã chiếm, người ta phải cầm cày và cầm cuốc, vì đó mới chính là lẽ sống (1).

Như vậy là trong quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy Việt-nam, ít có điều kiện để cướp đoạt sản phẩm thặng dư dưới dạng chiến lợi phẩm, cũng ít có điều kiện để bóc lột và nô dịch những người ngoại tộc chiến bại. Đó là một đặc điểm đáng chú ý nữa.

Cùng với kinh tế hàng hóa và chiến tranh cướp bóc, còn một nhân tố nữa, phô biến hơn và có ý nghĩa không kém quan trọng đối với quá trình hình thành xã hội có giai cấp và nhà nước, đó là cuộc phân công đặc biệt về chức năng xã hội giữa đa số quần chúng lao động và những người đảm nhiệm những công việc chung về kinh tế và xã hội của cộng đồng.

Như chúng ta biết, những khối cộng đồng nguyên thủy phát triển đến một giai đoạn nào đó, khi những

(1) Đây là nói về giai đoạn tan rã của xã hội nguyên thủy, nói về tinh chất và ý nghĩa của chiến tranh trong bước quá độ sang xã hội có giai cấp và nhà nước. Trong các thời đại sau này, khi đã hình thành xã hội có giai cấp và nhà nước rồi thì vẫn đề lại khác. Do tham vọng của giai cấp thống trị muốn mở rộng phạm vi ảnh hưởng và bóc lột cho nên nhiều khi ngay cả những dân tộc chủ yếu sống bằng trồng trọt cũng bị lôi cuốn vào những cuộc chiến tranh xâm lược. Những cuộc chiến tranh đó không phải là nhu cầu của bản thân nhau dân lao động, mà là nhu cầu của giai cấp thống trị.

nha cầu chung về kinh tế ngày càng lớn và khi sản xuất phát triển tới mức dư thừa một số sản phẩm có thể dùng để nuôi một số nhân lực phi sản xuất, thi xã hội cần và có thể giao phó một số chức năng chung cho một số người lo liệu: quản lý một số công tác kinh tế (chẳng hạn điều khiển việc khai khẩn và canh tác ruộng nương, lãnh đạo quy trình sản xuất, v.v...), chuyên trách một số công tác xã hội và văn hóa (chẳng hạn, chỉ huy chiến tranh khi cần thiết, xét xử những sự tranh chấp và những kẻ vi phạm tập quán pháp, chăm lo những sinh hoạt tinh thần và tôn giáo, v.v...). Ban đầu, những người đảm nhiệm các chức năng đó là do mọi người ủy quyền, họ là một thành viên bình đẳng với mọi thành viên khác về kinh tế cũng như về xã hội. Công việc của họ cũng là những nghĩa vụ bình đẳng như mọi sự lao động bình thường khác. Nhưng ở trình độ thấp kém của quần chúng lao động thời đó thì những công việc này lại rất dễ được coi là một công việc cao quý hơn, những người đảm đương các công việc đó cũng dễ được kính nể hơn. Nếu chỉ như thế thôi thì cũng chẳng sao. Một thủ lĩnh tốt, một người quản lý có tài thật đáng được kính trọng. Nhưng dần dần, với thời gian, với sự phát triển của kinh tế và xã hội, với sự phân công sâu sắc hơn nữa giữa họ và quần chúng, uy tín của họ ngày càng cao, địa vị của họ ngày càng được củng cố, họ dần dần trở thành những người đứng trên xã hội. Cuối cùng, họ đã biến những quyền lực do tập thể giao phó thành quyền lực của cá nhân họ. Từ nghĩa vụ mà tạo ra quyền lực rồi thông qua quyền lực mà tạo ra nhiều quyền lợi. Họ đã biến chất. Nhờ quyền uy và cái vị trí xã hội đặc biệt của mình, họ chiếm đoạt ngày càng nhiều sản phẩm thặng dư của

cộng đồng. Từ chỗ phục vụ cộng đồng, họ trở thành kẻ bóc lột và thống trị cộng đồng.

Trong nhiều tác phẩm quan trọng của mình, E. Engen đã phân tích rất kỹ cuộc phản công xã hội đặc biệt này và tác động của nó tới quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy. Trong cuốn *Khổng Duy Minh*, E. Engen gọi đây là « một sự phản công lớn giữa quần chúng lao động chân tay đơn giản với một số người có đặc quyền chuyên trách lãnh đạo » (TL.7, tr. 305). Theo Engen, sự phản công xã hội này xuất hiện từ khi mà lực lượng sản xuất và dân số phát triển, tới mức sản sinh ra nhiều nhu cầu chung và lại sản xuất được một số sản phẩm dư thừa để nuôi một số người « đặc biệt, thoát ly lao động để chuyên về công việc đó »; và sự phản công này sẽ còn tồn tại chừng nào mà nền sản xuất vẫn chưa vượt quá được cái trình độ « mà người lao động còn bị thu hút vào lao động tất yếu của mình đến nỗi không còn thời giờ để tham gia các công việc chung của xã hội nữa, như việc lãnh đạo lao động, công việc của nhà nước, các vấn đề pháp lý, nghệ thuật, khoa học, v.v... ». Theo Engen, sự phản công này là tất yếu trong một giai đoạn lịch sử nhất định, khi sản xuất đã vượt quá cái trình độ thấp nhất của nó, nhưng chưa đạt tới cái trình độ cao nhất của nó, và trong suốt thời kỳ lịch sử quá độ đó, « luôn luôn đã cần phải có một giai cấp đặc biệt, thoát ly lao động thật sự, để có thể chuyên về các công việc đó, nhưng tuyệt nhiên không phải vì thế mà giai cấp đó không bắt buộc quần chúng lao động phải lao động ngày càng nặng nề hơn cho lợi ích riêng của giai cấp đó » (TL. 7, tr. 305). Theo Engen, bạo lực ban đầu đã phát sinh « trên một chức năng kinh tế của xã hội và tăng cường theo sự tan rã của các cộng đồng nguyên thủy, làm

cho những người quản lý các chức năng xã hội chung ngày càng xa cách những thành viên trong cộng đồng đó ra (tr. 307). Về quá trình biến những người quản lý thành giai cấp thống trị và bóc lột, Engen viết: « Với tư cách là đại biểu cho lợi ích chung của cộng đồng, họ đã có một địa vị đặc biệt đối với cộng đồng, đôi khi đối lập ngay với cộng đồng ấy, rồi chẳng bao lâu sau đó họ lại có ngay một tinh chất độc lập ngày càng nhiên do việc kế thừa chức vụ đã trở thành tục lệ..., do việc ngày càng không thể nào bỏ được những cơ quan như thế khi mà những xung đột với các nhóm khác ngày lại càng tăng thêm... Với thời gian, những chức năng xã hội đã có thể dần dần vươn lên thành sự thống trị đối với xã hội..., người đầu tư ban đầu lại biến dần thành người chủ..., mà tùy theo hoàn cảnh, người chủ đó lại biến thành tên vua chuyên chế..., người chủ đó, cuối cùng, đã dùng cả đến bạo lực... rồi sau cùng những cá nhân thống trị họp lại thành một giai cấp thống trị » (TL. 7, tr. 301). Về sau, trong cuốn *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*, khi bàn tới những nhân tố phá vỡ chế độ cộng đồng thi tộc, Engen lại viết: « Các cơ quan của nó, lúc đầu là công cụ của ý chí nhân dân, đã trở thành những cơ quan độc lập, thống trị và áp bức nhân dân » (TL. 8, tr. 249). « Tội chúa thi tộc không tồn tại nữa. Sự phân công và hậu quả của phân công là sự phân chia xã hội thành giai cấp đã phá vỡ nó. Nó đã bị nhà nước thay thế » (TL. 8, tr. 256). Cuối cùng, trong một bức thư gửi cho C. Xmitt vào năm 1890, Engen đã nhắc lại nhận xét này: « Theo quan điểm phân công thi... xã hội phải tạo ra một số chức năng chung mà nó không thể không cần đến. Những người phụ trách những chức năng đó họp thành một bộ phận mới của

*phân công trong lòng xã hội.* Do đó mà họ có những quyền lợi đặc biệt đối với ngay cả những người đã ủy quyền cho họ, họ trở thành độc lập đối với những người đó, và thế là nhà nước xuất hiện» (TL. 10, tr. 802 – 803).

Ở Việt-nam, như chúng ta thấy, cho tới giai đoạn phát triển cuối cùng của xã hội nguyên thủy, khi sản xuất đã phát triển tới mức có thể tạo ra sản phẩm thặng dư, tiền đề của bóc lột, thì những điều kiện để cướp đoạt sản phẩm thặng dư đó không phát triển kịp thời và đầy đủ. Như đã nói, điều kiện để chiếm đoạt sản phẩm thặng dư và biến thành tài sản tư hữu một cách thuận lợi nhất, nhiều nhất và nhanh nhất là cướp đoạt sản phẩm thặng dư dưới dạng những hàng hóa đem trao đổi hoặc dưới dạng những chiến lợi phẩm. Nhưng ở Việt-nam những cơ hội thuận lợi đó không có ý nghĩa đáng kể. Vì thế, việc làm giàu của tư nhân và tư hữu hóa diễn ra rất chậm. Cũng vì thế, ít điều kiện để thực hiện nô dịch con người một cách nhanh chóng, thô bạo, trắng trợn và tàn khốc nhất, tức là nô lệ hóa từ bình ngoại tộc, vì nguồn gốc cung cấp loại người đó rất không thường xuyên và cũng không phong phú.

Quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy và xuất hiện chế độ bóc lột ở Việt-nam diễn ra chủ yếu là do sự phân hóa trong nội bộ cộng đồng, trước hết là sự phân hóa giữa đa số quần chúng lao động với lớp quý tộc và chiec sắc trong cộng đồng. Con đường đó lâu dài và khó khăn hơn. Cần phải có nhiều thời gian mới có thể làm phai mờ và sau đó chà đạp lên những tập quán bình đẳng, dân chủ và chí công vô tư vốn có từ ngàn xưa trong cộng đồng, những tập quán không

in thành văn bản nhưng lại in rất sâu trong nếp sống và trong quan niệm của tất cả mọi người, không thể một sờn một chiều mà tẩy xóa hay vứt bỏ được.

Ở trên đã có một đoạn trình bày về lịch sử chế độ ruộng đất tại một số vùng trong nước, đặc biệt là lịch sử hình thành chế độ phia tạo vùng Thái-Tây-bắc (tr. 374 – 382). Chúng ta đã thấy những thủ lĩnh và những công chức dân cư biến thành giai cấp thống trị như thế nào. Chúng ta đã thấy lao động và của cải chi dùng cho lợi ích chung biến thành lao dịch và cống nạp như thế nào. Chúng ta cũng đã thấy ruộng đất, tức tư liệu sản xuất do bản thân người lao động sáng tạo ra, bị biến thành thủ đoạn để nô dịch và bóc lột như thế nào... Có thể coi lịch sử đó là một thi dụ cụ thể. Về một số dân tộc khác trong nước, do còn thiếu nhiều tài liệu lịch sử, nên chúng ta chưa thấy được thật rõ một số bước diễn biến cụ thể của quá trình này. Nhưng căn cứ trên những tài liệu biết được thì thấy rằng, ở hầu hết các dân tộc trong nước ta, nếu xét trên những nét lớn, những bước cơ bản, thì sự việc cũng đã diễn ra theo hướng giống như vậy. Thậm chí, ở nhiều dân tộc thì việc chinh chiến để chiếm đất còn ít phát triển hơn nữa, tính chất quan sự trong tổ chức xã hội còn mờ nhạt hơn, việc nô dịch những người ngoại tộc chiến bại còn ít phát triển hơn, do đó các quan hệ chiếm hưu nô lệ còn ít phát triển hơn ở xã hội Thái.

Có thể sơ bộ nêu lên một số đặc điểm của quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy, phân hóa xã hội, xuất hiện tư hữu, bóc lột và nhà nước ở Việt-nam như sau:

Về mặt tài sản, giai cấp bóc lột chiếm đoạt sản phẩm thặng dư của xã hội chủ yếu không phải dưới dạng hàng hóa qua trao đổi hay dưới dạng lợi phầm qua

chiến tranh, mà dưới dạng những tài sản chung mà chúng được ủy quyền quản lý và sử dụng. Do đó, chúng không thể công khai chiếm đoạt ngay số tài sản này, mà phải nộp dưới danh nghĩa phục vụ quyền lợi chung để sử dụng số tài sản đó một cách có lợi cho cá nhân chúng, hoặc cắt xén một cách kín đáo một phần tài sản chung đó. Đối với những tư liệu tiêu dùng, chúng córop đoạt trước hết bằng cách lợi dụng cái quy chế hợp pháp là mọi người phải dài thọ chúng do việc chúng đảm đương một số công việc chung. Chúng dùng quyền uy và nhiều mánh khoe khác để ngày càng tăng mức dài thọ đó lên vượt quá cái hạn định hợp lý và công bằng. Đối với các tư liệu sản xuất, trước hết là ruộng đất, thì chúng cũng không thể trước đoạt hẳn và biến ngay thành tài sản tư hữu hoàn toàn. Chúng chỉ khổng chế các tư liệu sản xuất công hữu đó. Trong việc này, ban đầu chúng cũng nộp dưới danh nghĩa quyền lợi chung. Như chúng ta thấy, ruộng đất ban đầu là của chúng. Nhưng bọn *làng đạo, phia lạo, thổ tự*... được ủy nhiệm việc phân phối ruộng đất. Qua phân phối mà chúng đi đến chi phối — chi phối ruộng đất và chi phối cả người nhận ruộng. Việc phân phối từ chỗ là nghĩa vụ đã trở thành sự ban ơn. Chúng đã bắt những người nhận ruộng, vốn là chủ và có quyền nhận ruộng, phải đèn bù sự ban ơn của chúng bằng sự phục vụ và cống nạp. Tất cả những thứ *khâu nguội, khấu chan, làm cuồng, làm nhốc, xâu, nổ, đì phiền* cùng mọi thứ địa tố và công phu trong xã hội phong kiến sau này đều bắt nguồn từ sự đèn bù một cách phi pháp cho sự ban ơn giả tạo đó. Như vậy, đặc điểm của sự bóc lột ở đây là: dùng ngay các tư liệu sản xuất công hữu, bằng cách lùng đoan và lạm dụng các tư liệu sản xuất đó, để bóp nặn sản phẩm thặng dư của

chính những người có phần làm chủ tư liệu sản xuất đó. Tất nhiên, trong các giai đoạn sau này thì bọn thống trị đã biến hẳn một phần tư liệu sản xuất công hữu, thành tài sản tư hữu. Nhưng trong một thời gian rất dài, việc bóc lột của giai cấp thống trị chủ yếu vẫn dựa vào những tư liệu sản xuất công hữu mà chúng chi phối và khống chế. Như vậy, đặc điểm của quá trình phát sinh chế độ tư hữu tư liệu sản xuất ở đây là: nó được thực hiện chủ yếu không phải bằng cách cướp đoạt trực tiếp, mà bằng cách khống chế và lũng đoạn các tư liệu sản xuất công hữu, làm cho nó dần dần bị sử dụng như những tư liệu sản xuất tư hữu, dần dần có tính chất tư hữu. Kết quả là ngay trên những tư liệu sản xuất đó đã diễn ra một quá trình chuyển hóa lâu dài về tính chất: từ tính chất công hữu sang tính chất tư hữu. Sự chuyển hóa đó phát triển đến đâu thì bóc lột nặng nề đến đấy.

Về mặt con người thì đối tượng đe nô dịch và bóc lột chủ yếu không phải là những người ngoại tộc chiến bại, mà là những người nội tộc, những thành viên cùng cộng đồng. Thủ đoạn chủ yếu để thực hiện nô dịch và bóc lột không phải là bạo lực quân sự trực tiếp, mà là lạm dụng những uy quyền vốn do chính những người bị nô dịch đó giao phó, bằng cách khống chế những tư liệu sản xuất vốn do chính những người bị bóc lột đó tham gia làm chủ. Quá trình nô dịch diễn biến theo con đường đó tất nhiên là phải lâu dài, khó khăn, và trong một chừng mực nào đó cũng có vẻ êm dịu hơn, đỡ tàn khốc hơn. Tất nhiên, cuối cùng, trong các giai đoạn sau này, thì nó cũng đạt tới mức thô bạo và tàn khốc. Nhưng dù sao thì những truyền thống tự do, dân chủ và bình đẳng vẫn còn một sức mạnh lâu bền. Vì đối với những người lao động từ ngàn xưa đã cùng đầm hôi và máu

ra để khai khẩn và giữ gìn đất đai, xây dựng làng bản, sáng tạo ra một nền văn minh của chính đất nước này, những người hoàn toàn xứng đáng là người chủ tự nhiên và muôn thuở của đất nước và của mọi thứ đã được sáng tạo ra trên đất nước đó; thì không dễ bắt họ làm trâu ngựa, biến thành người nô lệ với tinh cách như những công cụ thuần túy, mất hết nhân quyền và chủ quyền. Cũng vì vậy, nếu chúng ta nói rằng nhân dân Việt-nam vốn có một tinh thần tự do, dân chủ, bác ái và một truyền thống bất khuất, thì đó cũng hoàn toàn không phải là một cách nói chung chung, mà là một nhận xét có căn cứ lịch sử sâu sắc.

Thực ra, thủ đoạn tư hữu hóa tài sản, bóc lột và nô dịch kẽ trên cũng đã được thực hiện ở mọi dân tộc khác trên thế giới. Nhưng ở nhiều nơi, nó được thực hiện kết hợp với nhiều nhân tố khác nữa, và nhiều khi những nhân tố khác lại có ý nghĩa trực tiếp và quan trọng hơn. Còn ở Việt-nam thì thủ đoạn này được thực hiện không có sự trợ giúp đặc lực của các nhân tố quan trọng khác như trao đổi hàng hóa, chiến tranh cướp bóc... Đặc điểm của quá trình phân hóa giai cấp, xuất hiện giai cấp thống trị, tư hữu, bóc lột và nô dịch ở Việt-nam là ở chỗ đó.

Từ những đặc điểm đó, chúng ta hãy đi vào tìm hiểu một chút về những đặc điểm trong cấu trúc xã hội có giai cấp, và quá trình hình thành nhà nước cổ đại ở Việt-nam.

Chính vì những nhân tố phá vỡ xã hội nguyên thủy phát huy tác dụng không đều, không đủ, và cũng không mạnh mẽ, xã hội nguyên thủy tan rã không triệt để, cho nên đã dẫn tới một sự luồng hợp nhất định trong cấu

trúc của xã hội có giai cấp và nhà nước thời cổ đại ở Việt-nam.

Nhà nước ở Việt-nam xuất hiện tương đối sớm. Bởi vì, không cần đến kinh tế hàng hóa và chiến tranh cướp bóc, bản thân sự phân hóa giữa tầng lớp quý tộc thống trị với đa số nhân dân lao động cùng cộng đồng đã có thể dẫn tới sự hình thành nhà nước. Như vậy, cũng như ở mọi dân tộc văn minh khác, nhà nước cổ đại Việt-nam đã có sẵn cái hình thức tiền thân của nó là các cơ quan đại diện cũ của cộng đồng, cơ quan đó có thể mang tính chất một bộ máy nhà nước khi nó được lạm dụng làm công cụ để áp bức và bóc lột. Như chúng ta thấy, hệ thống chức dịch trong xã hội Mường và Thái thời xưa cũng như bộ máy cai trị trong xã hội người Việt thời kỳ nước Văn-lang, với chế độ thế tập cha truyền con nối... cũng đều đã là những hình thức nhà nước phôi thai rồi.

Trước chủ nghĩa xã hội, thì ở đâu cũng vậy, nhà nước đều chỉ là công cụ để áp bức, bóc lột. Và, như Lénin nói, « bất cứ nhà nước nào cũng phi tự do và phi nhân dân » (TL. 13, tr. 27). Nhưng cái công cụ áp bức và bóc lột giai cấp đó bộc lộ ra rõ rệt đến mức nào, thô bạo đến mức nào, « phi tự do và phi nhân dân » đến mức nào, thì tùy từng giai đoạn phát triển và tùy hoàn cảnh lịch sử. Ở Việt-nam thi, do những đặc điểm lịch sử như trên đã nói, một mặt sự phân hóa giữa tầng lớp quý tộc thống trị với quần chúng nhân dân sớm phát sinh làm cho nhà nước sớm ra đời, nhưng mặt khác, do sự xuất hiện nô dịch và bóc lột diễn ra một cách êm dịu và kín đáo hơn, cho nên nhà nước trong một thời gian dài vẫn phải ăn năn trong cái vỏ của một cơ quan đại diện chung cho lợi ích toàn xã hội. Tính phi tự do, phi nhân dân, tùy thuộc bản chất của nó, song lại thể hiện

một cách hồn đáo và át chủ bài hơn ở nhiều dân tộc khác thời cổ đại. Giai cấp thống trị ở Việt-nam ra đời và tạo ra nhà nước của nó chủ yếu không phải bằng bạo lực trực tiếp, mà bằng cách chuyen hóa các cơ quan đại diện cũ của cộng đồng thành cộng đồng áp bức bóc lột một cách dần dần từng bước và có nguy trang. Có thể nói rằng những cơ quan nhà nước đầu tiên này mới chỉ là những cơ quan có tính cách «nửa nhà nước» (như Lénin nói, TL, 13, tr. 24), nó vẫn chưa trút bỏ hết ngay lập tức tính tự do, tính nhân dân và cái tư cách đại biểu cho quyền lợi xã hội. Sự trút bỏ và biến chất đó được thực hiện dần dần trong tiến trình lịch sử, và ở Việt-nam thì tiến trình đó khá lâu dài. Không phải giai cấp thống trị ở đây có nhã ý hơn, mà do nhiều sự chế định của lịch sử buộc nó phải như vậy. Có thể nêu lên một sự chế định đó làm ví dụ. Như trên đã nói, tại nhiều dân tộc thời cổ đại, những cuộc chiến tranh cướp bóc và săn ph共同 của nó là tù binh và những dân tộc bị nô dịch đã trở thành điều kiện để nhà nước rất nhanh chóng xuất hiện ra dưới hình thức thô bạo nhất, ghê tởm nhất, phi tự do và phi nhân dân nhất, đó là những nhà nước chiếm hữu nô lệ diêm hinh. Nhưng ở Việt-nam thi, đối với những người vốn là bà con cùng làng cùng nước, không thể «trở mặt» nhanh chóng và thô bạo như vậy được. Chiến tranh ở đây chủ yếu là chiến tranh tự vệ, nhằm bảo vệ quyền lợi không những của nhân dân, mà của cả giai cấp thống trị. Nên như sau những cuộc chống ngoại xâm thắng lợi, công lao của các tướng lĩnh có làm tăng thêm uy tín của giai cấp thống trị và nhà nước, thi mặt khác, công lao và sự đóng góp còn to lớn hơn nhiều của nhân dân vào thắng lợi đó cũng làm cho quyền tự do dân chủ của nhân dân

được cảng cõi thêm. Cho nên, nói chung, chiến tranh tự vệ ở Việt-nam không làm tăng thêm tinh phi tự do và phi nhân dân của nhà nước. Trái lại, nó càng buộc nhà nước không thể trút bỏ hẳn tinh tự do và dân chủ. Cũng chính nhờ đó nó mới được quần chúng nhân dân ủng hộ (tất nhiên chỉ ủng hộ mặt tích cực của nó). Và sự ủng hộ đó là nhân tố quan trọng làm cho nhà nước được củng cố thêm và sớm phát triển tới quy mô một nhà nước trung ương tập quyền. Đó là một trong những biểu hiện của tình trạng lưỡng hợp trong cấu trúc của nhà nước cờ đại Việt-nam.

Đối với cơ sở kinh tế thì cũng như vậy. Nhà nước và giai cấp thống trị đã hình thành. Nhưng trong cơ sở hạ tầng của xã hội, vẫn tồn tại rất nhiều tàn dư của các quan hệ cộng đồng cũ. Cái cơ sở kinh tế của giai cấp thống trị, cái phương tiện chính mà nó sử dụng để áp bức và bóc lột, trong thời gian đầu, không phải là những tư liệu sản xuất đã hoàn toàn tư hữu hóa, mà là những tư liệu sản xuất công hữu. Tuy nhiên, khi các tư liệu sản xuất công hữu này bị sử dụng để bóc lột thì không còn là tài sản công hữu theo đúng nghĩa của nó; nhưng cũng chưa phải là tài sản tư hữu thực sự. Đó là tình trạng lưỡng hợp trong cơ sở kinh tế của xã hội.

Bây giờ chúng ta hãy đứng cách xa hơn một chút khỏi những chi tiết cụ thể, để nhìn chung lại bức tranh đã vẽ. Chúng ta thấy cái xã hội cờ đại Việt-nam kiến trúc như sau: Cấu trúc của xã hội nguyên thủy đã sụp đổ, nhưng bị sụp đổ chủ yếu bởi một đường nứt rạn cơ bản, đó là sự phân liệt giữa lớp quý tộc đại biều của cộng đồng với đa số quần chúng. Sự nứt rạn đó không được khoét sâu và phôi hợp với nhiều sự nứt rạn

nhắc gay và bắt phải công tác động, khai thác hàng hóa và chiến tranh cướp bóc... Để đó, cấu trúc của xã hội nguyên thủy chưa bị phá nát vỡ, nhưng mảnh vỡ của nó còn khá to lớn và nặng nề. Nhưng không chờ cho nó bị tan nát hẳn, một cấu trúc xã hội mới đã mọc lên ngay khi cấu trúc xã hội cũ bị nứt rạn và mồi sụp đổ, ngay từ chỗ nứt rạn đó, vì chính chỗ nứt rạn đó mở đường cho nó. Cấu trúc mới đó là xã hội có giai cấp và nhà nước. Vì mọc lên ngay trên những mảnh vỡ còn rất to lớn và nặng nề của cấu trúc cũ, không thể phá nát hoặc gạt bỏ được, nó liền lấy ngay những mảnh vỡ đó làm một số vật liệu xây dựng của mình. Ngay trong nền tảng kinh tế của nó cũng có những phần rất quan trọng được cấu tạo bằng những bộ phận vốn là của cấu trúc cũ, nhưng được gọt dẽo và xoay chuyển cho phù hợp với những yêu cầu mới (chế độ công hữu đất dai). Còn bản thân cái cấu trúc mới đó thì, như một ngôi nhà mới hai tầng, cao hơn và cũng khác trước về căn bản, nhưng vẫn khéo léo trang trí theo kiểu cấu trúc cũ. Từ đây, tòa nhà này không còn là một cơ quan đại diện cho quyền lợi chung của xã hội nữa, quần chúng nhân dân đã bị gạt ra khỏi cơ quan đó. Nhưng những chủ mới còn lùn vẫn chưa dám vứt bỏ tấm biển đẽ ngoài cửa: đây là bộ máy và là tài sản chung của toàn xã hội. Mỗi khi có giặc cướp đến, thì những người chủ ngôi nhà mới này càng phải nâng tấm biển đó cao hơn, thậm chí có thể đưa quần chúng nhân dân lên cả những tầng cao, vốn dành riêng cho tầng lớp thống trị, để cùng nhau tự vệ.

**X**Ã hội nguyên thủy là giai đoạn mở đầu tinh yếu của lịch sử toàn nhân loại, tức là của mọi dân tộc. Quá khứ đó có thể còn để lại nhiều tàn dư trong các thời đại sau này. Điều đó cũng không có gì khó hiểu. Vì trên ngưỡng cửa của lịch sử văn minh, không có sẵn những tấm thảm chùi chân. Tất nhiên, những tàn dư cũ đó có thể còn lại đậm nét hơn ở một số dân tộc này, được khắc phục sớm hơn ở một số dân tộc khác. Đó là do sự phát triển không đồng đều của lịch sử, do những điều kiện cụ thể khách quan của từng dân tộc quy định. Nhưng dù trình độ phát triển của các dân tộc hiện nay có chênh lệch nhau nhiều đến thế nào, chênh lệch bằng thế kỷ, thậm chí nhiều thế kỷ, thì nếu xét trong cả quá trình phát triển dài hàng triệu năm của lịch sử nhân loại, chúng ta lại thấy sự chênh lệch đó chỉ là rất nhỏ thôi, nó không những không biện hộ cho sự phân biệt chủng tộc, mà chỉ càng chứng minh rằng lịch sử nhân loại là một quá trình chung, tất yếu và rất thống nhất.

Quá khứ nguyên thủy không những là quá khứ tinh yếu mà còn là một quá khứ có ý nghĩa tích cực lớn lao đối với toàn bộ lịch sử loài người. Cần phải biết ơn sâu sắc những người lao động thời nguyên thủy, tổ tiên của chúng ta, những người có công khai sơn phá thạch, đã vượt qua muôn ngàn gian khổ để đặt nền móng cho toàn bộ những tiến bộ sau này. Chính trong thời đại nguyên thủy, với nền sản xuất còn phôi thai và có rất nhiều nhược điểm, con người đã đạt được những thành tích có ý nghĩa vô cùng to lớn, quyết định toàn bộ lịch sử nhân loại. Không phải ai khác, mà chính những người nguyên thủy cần lòng ở lõi » đã mở đầu lịch sử và đã giải

nguyệt những khía cạnh lịch sử của kinh tế trong một nền văn minh để cách khác giải thích vật khắc phục những khía cạnh ta lo sợ nhất là mực dân quá trình lao động sáng tạo, vì đại sốt loài người. Chính họ là những người đầu tiên đây con tàu lịch sử chuyên động, mà chỉ nhờ đó chúng ta mới di tới lịch sử văn minh ngày nay. Chúng ta không bao giờ được quên rằng hạt gạo mà chúng ta đang ăn, ngọn lửa mà chúng ta thường dùng, áo quần mà chúng ta đang mặc, và cả ngón ngô mà chúng ta đang nói, cả con người, máu thịt và hồn óc của chúng ta đều là những di sản do tổ tiên chúng ta từ ngàn xưa để lại. Theo nghĩa đó mà nói, không có thời đại nguyên thủy thì không có thời đại văn minh. Vậy, nếu một mặt chúng ta khẳng định tất cả những nhược điểm của thời đại đó và cái yêu cầu tất yếu phải vĩnh biệt cái quá khứ đó, thi mặt khác, chúng ta cũng không thể không thừa nhận ý nghĩa cực kỳ trọng đại của quá khứ đó và biết ơn sâu sắc những người lao động rất mông muội nhưng vô cùng vinh quang trong quá khứ đó.

Nghiên cứu về lịch sử nền kinh tế nguyên thủy Việt-nam, chúng ta có một nhận thức sâu sắc: Việt-nam có một nền văn minh lâu đời, Việt-nam là đất nước đã có hàng trăm ngàn năm lịch sử. Từ thời đại xa thẳm đó, cái lâu dài văn hóa Việt-nam đã được khởi công xây dựng. Chính từ tiền chúng ta từ thời đó, bằng những viên đá dẽo thô sơ, bằng những bàn tay lao động sáng tạo tài tình, bằng đấu tranh quyết cường gian khổ, đã đặt nền móng cho cái lâu dài đó. Và càng đi sâu vào quá khứ nguyên thủy, chúng ta càng thấy bị thuyết phục trước một sự thật: ngay từ những bước chập chững đầu tiên trong lịch sử,

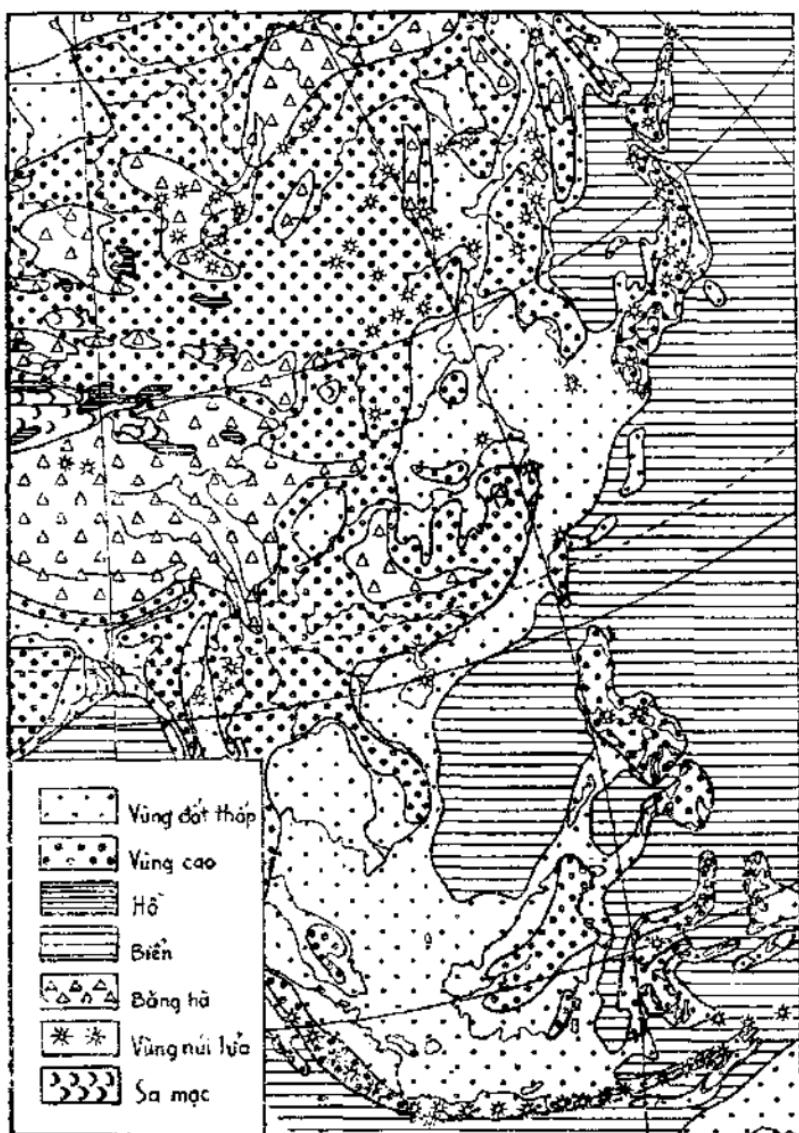
những người lao động Việt-nam đã có sức sống dồi dào và những khả năng sáng tạo xuất sắc. Những người lao động Việt-nam từ việc mài một chiếc rìu đã đến việc uốn một cái lưỡi câu, từ việc chế tạo những cái lò, cái chum, từ việc đúc những mũi tên, những chiếc rìu đến việc chế tạo những chiếc trống đồng đặc sắc, từ cách đánh cá đến cách làm ruộng, làm nương, v.v... đều tỏ ra rất thông minh, có tài, năng, có óc quan sát sắc bén. Và không chỉ có thế. Trong tài năng sáng tạo đó, trong sự thông minh sắc bén đó, còn toát lên một bản sắc riêng, một phong cách riêng của những con người rất độc lập, rất tự tin, rất tự chủ, rất có tình cảm và có ý thức đối với những việc mình làm và đối với những cái do mình làm ra. Những bản sắc dân tộc tốt đẹp đó đã nảy mầm ngay từ thời nguyên thủy. Tất cả những cái gì còn lại của thời đại xa xưa đó, chỗ ở và hiện vật, những tập quán cổ xưa và truyền thuyết, văn học, nghệ thuật và ngôn ngữ... đều có một tiếng nói chung: Từ bao nhiêu ngàn năm nay, tờ tiên của chúng ta đã gắn bó một cách hữu cơ và thiêng liêng với nhau và với đất nước này, gắn bó bằng lao động và đấu tranh, bằng mồ hôi và máu, bằng những tình yêu rất tự nhiên, rất giản dị nhưng rất cao cả và vô cùng nồng thắm. Những sự gắn bó đó mạnh mẽ và lâu bền đến nỗi mà cho đến tận ngày nay, mỗi người Việt-nam chúng ta khi nhìn lại thời đại xa xăm đó đều cảm thấy chính mình cũng gắn bó một cách hữu cơ và tự nhiên với quá khứ đó, với những thế hệ từ hàng bao nhiêu ngàn năm xưa đó, gắn bó vì đất nước chung, vì lịch sử chung, vì nền văn hóa chung và với một niềm tự hào chung. Cho nên, điều mà những kẻ ngoại xâm không bao giờ hiểu hết lại chính là điều mà mỗi con người Việt-nam đều hiểu như một

sự thật hiển nhiên: chính lịch sử của Việt-nam đã cẩn tạo nên dân tộc Việt-nam như một khối đoàn kết và thống nhất vững chắc, với một lòng mến yêu nhau, mến yêu đất nước và mến yêu tất cả những cái đã cùng nhau làm ra trên đất nước này một cách nồng nàn và tha thiết, với một niềm tự hào, tự chủ thiêng liêng và bất diệt. Lịch sử không chỉ là sự tích lũy những câu chuyện chất và tinh thần do các thế hệ sáng tạo ra, mà còn là sự tích lũy những đức tính ưu việt và sức mạnh lớn lao của dân tộc, là bài học do hàng trăm hàng ngàn thế hệ soạn thảo ra qua hàng bao nhiêu thế kỷ để giáo dục một cách sâu sắc lòng yêu nước và tự hào, tinh thần đoàn kết, độc lập, tự chủ và bất khuất cho mọi thế hệ trước đây, hiện nay và mai sau.

*Viết xong tháng 10-1969*

## PHỤ LỤC

Bản đồ hình thể Việt-nam và Đông-nam Á trung kỳ cách tàn,  
cách đây khoảng 60 vạn năm (theo V.X. Xinhixun, TL. 180)



## NHỮNG TÀI LIỆU ĐÃ TRÍCH DẪN

1. C.MAC. *Tư bản*. Quyển thứ nhất, quyển thứ hai, quyển thứ ba. Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội. Quyển thứ tư, Lý luận về giá trị thặng dư, tiếng Nga, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Mạc-tư-khoa, 1956.
2. C.MAC. *Góp phần phản chính trị kinh tế học*. Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1963.
3. C.MAC. *Những hình thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản*. Thông tin khoa học lịch sử, số 1. Viện Sử học, Hà-nội, 1968.
4. C.MAC. *Sự thống trị của Anh ở Án-dô*. C.Mac và F.Engen: Tuyên tập, tập I. Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1962.
5. C.MÁC. *Thư gửi V.Zaxulich*. Thông tin khoa học lịch sử, số 2, Viện Sử học, Hà-nội, 1970.
6. C.MAC và F.ENGEN. *Hệ tư tưởng Đức*. Phần thứ nhất: Phobach. Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1962.
7. F.ENGEN. *Chống Đuyrinh*. Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1960.
8. F.ENGEN. *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước*. Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1961.
9. F.ENGEN. *Phép biện chứng của tự nhiên*. Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1963.
10. F.ENGEN. *Thư gửi C.Smit ngày 27 tháng 10 năm 1890*. C.Mac và F.Engen Tuyên tập, tập II. Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1962.

11. V.I.LÊNIN. *Những người «bạn dân» là thế nào và họ đấu tranh chống những người xã hội dân chủ ra sao.* Toàn tập, tập I. Nhà xuất bản Sư thật. Hà-nội, 1961.
12. V.I.LÊNIN. *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga,* Toàn tập, tập III. Nhà xuất bản Sư thật. Hà-nội, 1962.
13. V.I.LÊNIN. *Nhà nước và Cách mạng.* Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1958.

\* \*

14. A.ANGLADET. *Cây lúa.* (A.ANGLADETTE. Le riz. P.G.P. Maisonneuve et Larose, Paris, 1966).
15. *Bài ca chàng Đăm Săn.* Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1950.
16. V.M.BAKHTA. *Bài về vấn đề cơ cấu của nền sản xuất nguyên thủy* (B.M. Бахта. К вопросу о структуре первобытного производства. Вопросы истории. № 7, 1960).
17. BAN-CỐ. *Tiền Hán thư* (viết khoảng thế kỷ I sau công nguyên).
18. *Báo cáo về tình hình đời sống nhân dân tỉnh Hà-tiąg năm 1960.* Lưu trữ Phủ Thủ tướng.
19. *Báo cáo tình hình khai thác lâm thô sản tại Ninh-bình năm 1960.* Lưu trữ Phủ Thủ tướng.
20. *Báo cáo về phương án phân vùng kinh tế nông nghiệp của UBHC Hòa-bình. 30-4-1967.* Lưu trữ Viện Kinh tế học.
21. TRẦN VĂN BẢO, LÊ TRUNG KHẨ. *Báo cáo về công trình nghiên cứu cở nhân và cở sinh để từ kỷ ồ hang Thầm-khuỷn, huyện Bình-gia, tỉnh Lạng-sơn.* Báo cáo đọc tại Hội nghị khảo cổ học miền Bắc năm 1966.
22. HOÀNG BÌNH CHÍNH. *Hưng hóa phong thô lục* (viết năm 1778 sau công nguyên).
23. NGUYỄN DƯƠNG BÌNH. *Sơ lược về sinh hoạt kinh tế và tần duy nguyên thủy của một số dân tộc thiểu số vùng núi Bắc Trường-sơn.* Thông báo khoa học của Trường Đại học Đồng hợp. Sử học. Tập I. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội, 1963.

24. L.BLĂNGCU. *Địa lý săn bắn thế giới*. (LUCIEN BLANCOU. Géographie cynégétique du monde. Paris, Presses Univ. de France, 1959).
25. L.BEZACIER. Về việc xác định niên đại một hình vẽ nguyên thủy của cái cày. (L.BEZACIER. Sur la datation d'une représentation primitive de la charrue. B.E.F.E.O. Tome I, III, fasc. 2, 1967).
26. E.V.BƠRUXKY. V.N.GRÈDO. Sách chỉ nam về hồ ao học ở các vùng nước miền Tây Thái Bình Dương, tiếng Việt. Bắc Kinh, 1962.
27. P.I.БОРИКСОВСКИЙ. Первообытое прошлое Вьетнама. А.Н СССР. Изд. "Наука", м.л., 1966).
28. K.BUYSER. Kinh tế các dân tộc nguyên thủy. (KARL BÜCHER. Wirtschaft der Urvölker. Tübingen, 1897).
29. P.CARAU. Thương nghiệp và nghề trồng trọt của những người Môi. (PIERRE CARRAU. Le commerce et l'agriculture chez les Mois (Excursions et reconnaissances. T. 5. Saigon, Impr. du Gouvernement, 1882).
30. CÁT-HỒNG. Tây Kinh tạp ký (viết khoảng đầu công nguyên).
31. A.T.CHER-GRIGORIAN. Xét qua lịch sử khoa học và kỹ thuật các nước phương Đông. (A.T.Чер. Григорьян. Из истории науки и техники в странах востока. Т. I. М., 1960).
32. NGUYỄN ĐÔNG CHI. Về một loại nông cụ bằng đồng thau tìm thấy trong các địa điểm khảo cổ Hông-son và Thiệu-dương. Nghiên cứu lịch sử, Số 61, tháng 4-1964.
33. NGUYỄN TÙ CHI. Báo cáo về tình hình ruộng đất và xã hội Mường trước cách mạng. Biên bản báo cáo tại Viện Kinh tế học, tháng 1-1963. Lưu trữ Viện Kinh tế học.
34. HOÀNG XUÂN CHÍNH, NGUYỄN NGỌC ĐÌNH. Báo cáo sơ bộ về cuộc khai quật di chỉ đồ đá mới Văn-đèn. Trong « Một số báo cáo về khảo cổ học Việt-nam năm 1966 ». Hội Khảo cổ xuất bản, Hà-nội, 1966.

35. HOÀNG XUÂN CHINH. *Hệ thống dì chỉ vò sò điệp Quỳnh-lan*. Trong « Một số báo cáo về khảo cổ học Việt-nam năm 1966 ». Đội Khảo cổ xuất bản, Hà-nội, 1966.
36. HOÀNG XUÂN CHINH. *Hệ thống các dì chỉ vò sò điệp ven biển Hà-sinh*. Trong « Một số báo cáo về khảo cổ học Việt-nam năm 1966 ». Đội Khảo cổ xuất bản, Hà-nội, 1966.
37. HOÀNG XUÂN CHINH. *Báo cáo khai quật đợt I dì chỉ Lũng-hòa*. Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội, 1968.
38. G.A.CÔZOLÓP. *Những bước phát triển đầu tiên của sản xuất hàng hóa*. (Г.А.Козлов. Первые ступени в развитии товарного производства. Госполитиздат, М. 1957)
39. M.CÔLANI. *Đồ gốm, những phương thức trang trí thời cổ*. (M.CÔLANI. Céramique, procédés anciens de décoration. B.E.F.E.O. XXXIII, Hanoi, 1934),
40. M.CÔLANI. *Giản chí về tiền sử Bắc-bộ* (M.COLANI. Notice sur la préhistoire du Tonkin. I.Deux petits ateliers. II. Une pierre à capules. III. Stations hoabinhien dans la région de Phù-nho-quan. Hanoi, I.D.E.O. 1928, B.S.G.I. 1928).
41. M.CÔLANI. *Những hình khắc nguyên thủy trên đá và xương*. (M.COLANI. Gravures primitives sur pierre et sur os. B.E.F.E.O. XXIX, Hanoi 1930).
42. M.CÔLANI. *Những dụng cụ hiện nay ở Đông-dương, hậu duệ của những loại hình tiền sử*. (M.COLANI. Instruments modernes indochinois, survivances de types préhistoriques. C.P.F. XII, Paris, 1937).
43. M.CÔLANI. *Nghiên cứu về thời tiền sử Đông-dương*. (M.COLANI. Recherches sur le préhistorique indochinois. B.E.F.E.O. XXX, Hanoi, 1931).
44. M.CÔLANI. *Phát hiện nền kỹ nghệ đồ đá cũ ở tỉnh Hòa-binh*. (M COLANI. Découvertes d'industries paléolithiques dans la province de Hoa-binh. M.S.G.I., Hanoi. 1926).

45. M.COLANI. *Phát hiện về thời tiền sử ở vùng ven vịnh Hạ-long*. (M.COLANI. Découvertes préhistoriques dans les parages de la baie d'Along. I.I.E.M. Compte-rendu des séances de l'année 1938. Hanoi, 1938).
46. M.COLANI. *Văn minh Hòa-binh ở Viễn-đông* (M.COLANI. La civilisation hoabinhienne extrême-orientale. B.S.P.E., XXXVI, 3, 1939).
47. M.COLANI. *Việc sử dụng đá trong các thời đại trước*. (M.COLANI. Emploi de la pierre en des temps reculés. Hanoi, 1940).
48. M.COLANI. *Giới thiệu cuốn "Những người con của đất vàng. Nghiên cứu về tiền sử Trung-quốc" của G.G.ANDERSON*. B.E.F.E.O. (T.XXXIV — 1934, Hanoi, 1935, p. 664 — 700).
49. M.Ô.COSVEN. *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy*. Nhà xuất bản Văn sú địa. Hà-nội, 1958.
50. M.V.CÖLGANÖP. *Sở hữu. Các hình thái trước chủ nghĩa tư bản*. (М.В. Колганов. Собственность. Докапиталистические формации. Соцэкгиз. М. 1962).
51. H CUNÖP. *Lịch sử kinh tế đại cương* (H.CUNOW. Allgemeine Wirtschaftsgeschichte. T.I.Die Wirtschaft der Natur- und Halbkulturvölker. Berlin, 1926).
52. *Dấu vết xưa của người nguyên thủy trên đất Việt-nam*. Nhà xuất bản Sú học. Hà-nội, 1961.
53. N.I.DIBER. *Đại cương về văn hóa kinh tế nguyên thủy* (Н.И. Зибер. Очерки первобытной экономической культуры. Москва, Соцэкгиз, 1937).
54. P.O.DINBEFLAKHO, *Các dân tộc đánh cá*. (P.O.SILBER-FLACHE. Die Fischenvölker. Europa, Afrika und Asien. München, 1906).
55. I.L.DNASCÖ-YBVORXKY. *Sơ yếu lịch sử các dò đánh bắt thời viễn cổ đến giữa thế kỷ XIX*. (И.Л. Значко-яворский. Очерки истории вяжущих веществ от древнейших времен до середины XIX века. Изд. А.Н. СССР, Москва, 1962).

56. S.V.DÔN. *Ảnh hưởng của rừng đối với đất trũng*. (S.W. SOHN. Der Einflusse des Waldes auf die Böden. Jeuna 1960).
57. ĐAMBO. *Những cư dân miền núi thuộc Nam Đông-dương*. (DAMBO. Les populations montagnardes du Sud Indochinois. France Asie, N° spécial. Saigon, Imp. E.O.M. 1950).
58. LỊCH ĐÀO-NGUYỄN. *Thủy kinh ché* (viết khoảng thế kỷ VI sau công nguyên).
59. P.DESCĂNG. *Trạng thái xã hội của những dân tộc dã man: Những người đi săn, những người đánh cá và những người hái lượm*. (P.DESCAMP. Etat social des peuples sauvages: chasseurs, pêcheurs, cueilleurs. Ed. Payot, Paris, 1936).
60. *Địa lý đại cương*. (Géographic générale. Edition Gallimard. Paris. 1966. Encyclopédie de la Pléiade).
61. E.DIGUÈ. *Những dân miền núi Bắc-bộ* (E.DIGUET. Les montagnards du Tonkin. Paris, Challamel, 1908).
62. MÃ DOAN-LÂM. *Văn hiến thông khảo* (viết khoảng đầu công nguyên).
63. E.ĐÔBI. *Đông nam Á* (Э Добби. Юго-восточная Азия. Москва, 1958).
64. LÊ QUÍ ĐÔN. *Văn dài loại ngữ*. Tập 1 và 2. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1962.
65. *Đóng quan Hán ký* (viết khoảng thế kỷ I — II sau công nguyên).
66. *Đồng cỏ nhiệt đới*. Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội, 1969.
67. R.ĐOMARÈ *Phương thức sinh hoạt trong các vùng núi Đông-dương thuộc Pháp*. (R.DEMAREZ. Les modes de vie dans les montagnes de l'Indochine française. Recueil des travaux de l'Institut de Géographie alpine... VII. 1919, fasc. III, Grenoble).
68. ĐONIKER. *Võ ốc Cauris* (G.DENIKER. Cauris. Encyclopédie française. P. 1888).
69. P.ĐƠPHỒNGTENO. *Người và rừng* (P.DEFONTAINE. L'homme et la forêt. Paris, Ed. Gallimard, 1933).

70. MẠC ĐƯỜNG. *Tìm hiểu về người Rục ở miền núi tỉnh Quảng-bình*. Nghiên cứu lịch sử, số 48, tháng 3-1963.
71. MẠC ĐƯỜNG. *Các dân tộc miền núi bắc Trung-bộ. Sự phân bố dân cư và những đặc trưng văn hóa*. Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội, 1964.
72. P.P.ÈRHIMENCO. *Xã hội nguyên thủy* (П.П.Ефименко. Первобытное общество. Киев, 1953).
73. P.GHIMINÈ. *Tập quán pháp của bộ lạc Bana. Xodang và Giaray ở tỉnh Kontum* (PAUL GUILLEMINET. Coutumier de la tribu Bahnar, des Sedang et des Jarai de la province de Kontum. Hà-nội, 1952).
74. C.L.GALANG và G.ĐOANH. *Loài dừa cọ*. (C.L.GALANS et G.DOIN. Le palmier. Ed. Payot. Paris, 1935).
75. T.GIECBÉ. *Tập quán pháp người Stiêng*. (T.GERBER. Coutume Stieng. Bull. de l'E.F.E.O. Tom 45).
76. L.I.GURVIT. *Vai trò của tài nguyên thiên nhiên trong sự phát triển của các lực lượng sản xuất*. (Л.И. Гурвич. Роль природных богатств в развитии производительных сил. М. Соцэкгиз, 1961).
77. A.L.GUYÔ. *Nguồn gốc các cây trồng*. (A.L.GUYOT. Origine des plantes cultivées. Presses universitaires de France, Paris, 1949).
78. Y.HERXÓGO. *Mối lương quan giữa những người trồng trọt định cư và những người chăn nuôi du mục xét về mặt lịch sử*. (JURGEN HERZOG. Das Verhältnis von selbsthaften Bodenbauern und nomadisierenden Viehzüchtern in historischer Sicht. 1967, Berlin).
79. NGUYỄN XUÂN HIỀN. *Nghề trồng lúa của ta qua Văn đài loại ngũ cốc của Lê Quý Đôn*. Nghiên cứu lịch sử, số 52, tháng 7-1965.
80. THÀM HOÀI-VIÊN. *Nam Việt chí* (trong *Thủy kinh chủ*, viết khoảng thế kỷ V sau công nguyên).
81. HOÀN-KHOANG. *Điểm thiết luận* (viết khoảng đầu công nguyên).

82. TRƯƠNG HỌC. *Vài ý kiến về vấn đề phân kỳ thời đại dò đá ở Việt-nam*. Nghiên cứu lịch sử, số 47, tháng 2-1963.
83. G.A.HUNTER. *Săn bắn và vùng nhiệt đới*. (J.A. HUNTER. Chasses tropicales. Édition Payot, Paris, 1952).
84. CAO HÙNG-TRUNG. *An-nam chí nguyên* (viết khoảng thế kỷ XIV — XVI sau công nguyên).
85. NGUYỄN VĂN HUYỀN. *Đi vào nghiên cứu về nhà sàn ở Đông-nam Á*. (NGUYỄN VĂN HUYỀN. Introduction à l'étude de l'habitation sur pilotis dans l'Asie du Sud-est. Paris, 1934, Librairie orientaliste Paul Geuthner).
86. R.F. ITX. *Văn hóa và đời sống các dân tộc tại các nước ở Thái-binh-dương và Ấn-dô-dương* (Р.Ф.Итс. Культура и быт народов стран тихого и индийского океанов. М.Л. "Наука", 1966).
87. R.F. ITX. *Công xã và tổ chức xã hội tại các dân tộc Đông và Đông-nam Á* (Р.Ф.Итс. Община и социальная организация у народов восточной и юговосточной Азии. Изд. "Наука", Москва, 1965).
88. I.K. IVANÔVA. *Tuổi địa chất của người hóa thạch* (И.К. Иванова. Геологический возраст ископаемого человека. К VII конгрессу INQUA. Москва, изд. Наука, 1965).
89. I.K. IVANÔVA. *Bàn về thời thay cảnh tan và những ranh giới giữa kỷ đệ III và kỷ đệ IV dựa trên những tài liệu cổ nhân học* (И.К. Иванова. Об эоплейстоцене и границы между третичным и четвертичным периодами по палеоантропологическим данным. Граница третичного и четвертичного периодов. Изд. "Наука". Москва, 1968).
90. KÈ-HÀM. *Nam phương thảo mộc trang* (viết khoảng năm 304 — 305 sau công nguyên).
91. LÊ TRUNG KHẨU, TRẦN VĂN BẢO. *Một số kết quả nghiên cứu các loài cỏ và hóa thạch tĩnh Lạng-sơn*. Báo cáo đọc tại Hội nghị khảo cổ học miền Bắc năm 1967.

92. ĐÀO TÚ KHAI. *Vài ý kiến về chiếc tháp Đào-thịnh và văn hóa đồng thau*. Nghiên cứu lịch sử, số 27, 28, 29, tháng 6, 7, 8 năm 1961.
93. ĐÀI KHẢI-CHI. *Trác phả* (viết khoảng thế kỷ III – IV sau công nguyên).
94. H.D. KHANKO. *Những cuộc khai quật trên bốn lục địa* (H.D. KAHLENKE. Ausgrabungen auf vier Kontinenten. Uranta-Verlag Leipzig. Jena. Berlin).
95. G.F. KHORUXTÖP. *Bản vẽ sự xuất hiện nền sản xuất vật chất*. (Г.Ф.Хрустов. О возникновении материально о производстве. Вопросы философии. № 3. 1960).
96. E. KRAUZÓ. *Tiền sử của các dụng cụ đánh cá*. (E. KRAUSE. Vorgeschichte Fischereigeräte. Berlin. 904).
97. R-LAGIERO. *Cây bông* (R-LAGIERE. Le cotonnier. P.G.F. Maisonneuve et Larose. Paris. 1966).
98. LÊ VĂN LAN, PHẠM VĂN KINH, NGUYỄN LINH. *Những vết tích dấu tiêu của thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam*. Nhà xuất bản Khoa học, Hà Nội, 1963.
99. LÊ VĂN LAN. *Một số tài liệu về những chiếc rìu cổ của ta*. Nghiên cứu lịch sử. Số 36, tháng 3-1962.
100. R-LÄNGCHIÈ. *Đời sống nguyên thủy*. (RAYMOND LÄNGTIER. La vie primitive. Presses universitaires de France. Paris. 1952).
101. M-LÄNGGIOLÈ. *Hỏi đáp* (M-LENGGELÉ. Cueillette-Dictionnaire des sciences économiques. Tome premier. Presses universitaires de France. Paris. 1956).
102. P-B. LAPHÔNG. *Nghiên cứu về cơ cấu xã hội của người Chăm ở Việt-nam* (P-B.LAFONT. Etudes des structures sociales des Cham du Vietnam. B.E.F.E.O. Tome I. II, fasc. 1. 1964).
103. P-B. LAPHÔNG. *Ghi chú về cơ cấu xã hội của người Mnông-Rolam*. (P-B.LAFONT. Notes sur les structures sociales des Mnong-Rolam. B.E.F.E.O. Tome I. III, fasc. 2. 1967).

101. PÖN LÈZO. *Sự xuất hiện và phổ biến cày cấy*. (P.LESER. Entstehung und Verbreitung des Pfluges. München, 1937).
105. G.P.LÈVY. *Kinh tế cổ đại*. (JEAN PHILIPPE LÉVY. L'Économie antique. P.U.F. Paris, 1964).
106. P.LÈVY. *Ghi chép về cỏ dân tộc học Đông-dương. I) Về một hình tượng nguyên thủy của cày cấy*. (PAUL LÉVY. Notes de Paléo-ethnologie indochinoise. I) Sur une représentation primitive de la charrue. B.E.F.E.O. Tome XXXVII, 1937, pp. 479, — 486).
107. *Lịch sử chế độ công xã nguyên thủy trên thế giới*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1967.
108. K.LINDBNER. *Nghề săn tiền sử*. (K.LINDNER. La chasse préhistorique. Ed. Payot. Paris. 1933).
109. J.LIPXO. *Các dân tộc hái lượm theo mùa, một giai đoạn quan trọng trong sự phát triển kinh tế nhân loại*. (J.LIPS. Die Erntevölker, eine wichtige Phase in der Entwicklung der menschlichen Wirtschaft. Berlin, Akademie-Verlag, 1953).
110. LÃ VĂN LÔ và ĐẶNG NGHIÊM VẠN. *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tây, Nùng, Thái ở Việt-nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1968.
111. LÃ VĂN LÔ. *Xã hội Tây nguyên thủy qua truyền thuyết Pô lương quan*. Nghiên cứu lịch sử, số 65, tháng 8-1964.
112. H.LOCÔNGTO. *Thực vật chí Đông-dương*. (H.LECOMTE. Flore générale de l'Indochine. Paris, 1937).
113. LOROA — GUÔCHAN. *Tiến hóa và kỹ thuật*. Tập I: *Con người và vật chất*. Tập II: *Môi trường và kỹ thuật* (A.LE-ROI — GOURHAN. Evolution et techniques. I. L'Homme et la matière. II. Milieu et techniques. Ed. Albin Michel. Paris, 1949).
114. HOÀNG LUÔNG và TRẦN HÀ. *Thử bàn về quan hệ trao đổi trong xã hội nguyên thủy Việt-nam*. Nghiên cứu lịch sử, số 31, 32, tháng 10 và 11-1961.
115. LUU-TUÂN. *Lĩnh biền lạc đị* (viết khoảng thế kỷ VII—VIII sau công nguyên).

116. LÝ CÁT PHỦ. *Nguyễn Hòa quân huyện chí*. Phần về Giao châu (viết khoảng thế kỷ VII – VIII sau công nguyên).
117. V.M-MAXON. *Từ sự xuất hiện nghề trồng trọt tới sự hình thành xã hội có giai cấp lão kỵ*. (В. М. Максон. От возникновения земледелия до сложения ранне-классового общества. Доклады и сообщения археологов СССР в VII Международной конгрессе доисториков и протоисториков. М. Наука. 1966).
118. TÙ MÃ-THIỀN. *Sử ký* (viết đời Hán, thế kỷ I trước công nguyên).
119. A.P-MEĐVÈĐEP. *Vũ khí phỏng bằng tay*. (А. Ф. Медведев. Ручное метательное оружие. Москва. 1966).
120. OSVAN MENGHIN. *Lịch sử thế giới thời đồ đá*. (OSWALD MENGHIN. Weltgeschichte der Steinzeit. Wien, 1931).
121. MÔNEXTRÔN. *Săn bắn và quần động vật ở Đông-duong*. (DE MONESTROL. Les chasses et la faune d'Indochine. Hà-nội, IDEO. 1931).
122. L.MORGAN. *Xã hội cổ đại*. (J. Морган. Древнее общество. Ленинград. 1934).
123. A.MÔRIZIÒ. *Lịch sử thực ăn thực vật từ tiền sử đến nay*. (A. MAURIZIO. Histoire de l'alimentation végétale depuis la préhistoire jusqu'à nos jours. Payot, Paris, 1932).
124. A.MÔRIS. *Những người Monông ở cao nguyên trung phần Đông-duong*. (A. MAURICE. Les Monong du plateau central indochinois. Hanoi, Imp. G.Taupin et Cie, 1940).
125. M.NER. *Tổ chức gia đình trong xứ Môl* (MARCEL NER. L'Organisation familiale en pays Mol. Hanoi, I.D.E.O. 1928).
126. M.NER. *Trong xứ sở của mẫu quyền*. (MARCEL NER. Au pays du droit maternel, Hanoi, Imp. d'Extrême-Orient. Bull. de E.F.E.O. T., XXX. 1930. № 3-4).
127. NGUY-TRUNG. *Tiền thư* (viết khoảng thế kỷ VII sau công nguyên. Vũ Anh Điện, bản tụ trân).
128. NHẠC-SỦ. *Thái bình hoàn vũ ký* (viết khoảng thế kỷ X sau công nguyên).

129. LƯƠNG NHẬM-PHÒNG. *Thuật dì kỵ* (viết khoảng thế kỷ VII — X sau công nguyên).
130. NGÔ NHŨ-KHANG. *Những ý kiến về nguồn gốc loài người trong nhân loại học thế giới hiện nay*. Nghiên cứu lịch sử, số 92, tháng 11 năm 1966.
131. *Những phát hiện khảo cổ học mới ở miền đồng bằng ven biển Bắc bộ*. Nghiên cứu lịch sử, số 69, tháng 12 năm 1964.
132. *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng lịch sử Việt-nam về văn hóa Hòa-bình*. Viện Bảo tàng lịch sử Việt-nam xuất bản, Hà-nội, 1967.
133. *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng lịch sử Việt-nam về ngói mộ cổ Việt-khê*. Viện Bảo tàng lịch sử Việt-nam xuất bản, Hà-nội, 1965.
134. *Những vấn đề lịch sử xã hội nguyên thủy*. Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Bản dịch tiếng Việt. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội, 1963.
135. I.F.NÓVICÓP. *Mầm mống cài cayne và dân tộc học*, (Ю.Ф. Новиков. Генезис плуга и этнография. Советская этнография. № 2, 1963).
136. I.F.NÓVICÓP. *Bản vẽ sự xuất hiện nghe trông trot với những hình thức nguyên thủy của nó*. (Ю.Ф. Новиков. О возникновении земледелия в его первоначальных формах. Советская археология. № 4, 1959).
137. A.G.ÔDRICUA và L.HEBANH. *Còn người và những cây trồng*. (A.G.HAUDRICOURT et L.HEDIN. L'Homme et les plantes cultivées. Paris, Gallimard, 1943).
138. A.G.ÔDRICUA và M.G.ĐOLAMARO. *Còn người và cài cayne trên thế giới* (A.G.HAUDRICOURT M.J.DELAMARRE. L'Homme et la charrue à travers le monde. Paris, Gallimard, 1965).
139. G.ÔLIVIÈ. *Đo sọ người Đông-dương* (G.OLIVIER. Cranométrie des indochinois. Bulletins et mémoires de la société d'Anthropologie de Paris. Tom. 9, XIe série, 1966).

140. P.A.PETROV, A.I.YUMASEP, V.I.MENSEP. *Những phương thức săn bắt trước chủ nghĩa tư bản*. (П.А.Петров, А.И.Юмашев, В.И.Меншев. Докапиталистические способы производства. Изд. В П.Ш. А.О.Н. при ЦК КПСС, 1960).
141. PHẠM-VIỆP. *Hậu Hán thư* (viết khoảng thế kỷ IV — V sau công nguyên).
142. PHÂN-XƯỞNG. *Man thư* (viết khoảng thế kỷ IX — X sau công nguyên. Bắc-kinh, 1963).
143. TRẦN THẾ PHÁP. *Lĩnh nam chích quái* (viết khoảng năm 1695), Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1960.
144. RAYMOND PHIAKXÔNG, *Còn người chống lại thù vật* (RAYMOND FIASSON. L'Homme contre l'animal. P.V.F. Paris, 1957).
145. TRẦN PHƯƠNG. *Bản vẽ bước đi của công nghiệp hóa-Nghiên cứu kinh tế*, số 36, tháng 12-1966.
146. G.QUYZINIÈ. *Người Mường. Địa lý nhân văn và xã hội học*. (JEANNE CUISINIER. Les Mường. Géographie humaine et sociologie. Travaux et mémoires de l'Institut d'Ethnologie. XLV).
147. P.V.RISA. *Rừng mưa nhiệt đới*. Nhà xuất bản Khoa học, tập I. Hà-nội, 1961.
148. SASATÔ. *Nghiên cứu tổng hợp về cây lúa*. Dịch từ tiếng Nhật. Nhà xuất bản Khoa học. Hà-nội, 1966.
149. HENRIK SÓŁA. *Giá cả ruộng đất trong hạch toán kinh tế*. (HENRYK CHOLAJ. Cena ziemi w rachunku ekonomicznym. Warszawa, 1966. M.Э.И.М.О. № 3, 1968).
150. L.SOSOT. *Quần động vật ở Đông-dương. Hai mươi lăm năm săn bắn ở Bắc và Trung-hộ*. (L.CHOCHEOD. La faune indochinoise. Vingt-cinq années de chasses au Tonkin et en Annam. Paris, Payot, 1950).
151. BAO SÙNG-THÀNH. *Thái bình ngự lâm* (viết khoảng thế kỷ XI — XII sau công nguyên).

152. S.SVARXO. *Còn người và các động vật trên thế giới.* (S.SCHWARZE. Der Mensch und die Vieh in der Welt, Wien, 1959).
153. HÀ VĂN TÂN, TRẦN QUỐC VƯƠNG. *Sơ yếu khảo cổ học ngayén thủy Việt-nam.* Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội, 1961.
154. HÀ VĂN TÂN. *Niệm đại các văn hóa đồng thau ở miền Bắc Việt-nam với vấn đề Hùng vương.* Tham luận tại Hội nghị Hùng vương lần thứ I. Khảo cổ học, số 1, tháng 6 1969.
155. TRỊNH VĂN THỊNH. *Thiên nhiên nhiệt đới miền Bắc nước ta đối với cơ thể gia súc.* Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội, 1967.
156. LÈ DUY THƯỚC, NGUYỄN CÔNG TÂN. *Cánh tặc học.* Nhà xuất bản Nông thôn, Hà-nội, 1963.
157. R.THURVALDO. *Kinh tế ngayén thủy* (RICHARD THURNWALD. L'économie primitive. Ed. Payot, Paris, 1937).
158. A.TÔMAZI. *Lịch sử nghề đánh cá. Từ thời đại đồ đá đến nay.* (A.TOMAZI, Histoire de la pêche. Des âges de la pierre à nos jours. Paris, Payot, 1941).
159. E.N.TERNUKH. *Lịch sử nghề luyện kim thương cỏ Đông Á.* (Е.Н. Черных. История древнейш. й металлургии восточной Европы. Москва, 1966).
160. Ö.TROFFÉ. *Quần động vật và các đại lục.* (OTTO TROFFE. Tierfauna und die Kontinenten. Leipzig, 1939).
161. NGUYỄN VĂN TRƯỜNG. *Tìm hiểu rừng Việt-nam.* Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội, 1965.
162. *Trường ca Tây ngayén.* Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1963.
163. *Truyện cổ Bana.* Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1965.
164. *Truyện cổ Katu.* Nhà xuất bản Văn học, Hà-nội, 1968.
165. *Truyện cổ Tây-ngayén.* Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1961.

166. TRẦN VĂN TÙ. *Đào khảo cõi lân thứ hai ở Gò Mun.* Trong « Một số báo cáo về khảo cổ học Việt-nam năm 1966 ». Đội Khảo cổ xuất bản. Hà-nội. 1966.
167. GIÀ TU-HIỆP. *Tè dân yếu thuật* (viết khoảng thế kỷ IV – VI sau công nguyên).
168. ECO. UMBERTO, G.B.ZORZOLI. *Lịch sử minh họa về những phát minh kể từ dã dào cho đến những vở tinh khẩn tạo.* (ECO.UMBERTO, G.B.ZORSOLI. Histoire illustrée des inventions de la pierre taillée aux satellites artificiels Paris. Ed. du Pont Royal. 1961).
169. MAI XUÂN VĂN. *Bảo vật chim, thú rừng.* Nhà xuất bản Nông thôn. Hà-nội, 1961.
170. VƯƠNG-TRINH. *Nông thư* (viết khoảng thế kỷ XIII – XIV sau-công nguyên).
171. PÔN VÀYRÈ. *Địa lý chăn nuôi.* (PAUL VEYRET. Géographie de l'élevage. Ed. Gallimard. Paris. 1951).
172. G.N.VUGIARÒVA. *Bản vẽ nguôn gốc những công cụ cày Bungari.* (Ж.Н. Выжарова. О происхождении болгарских пахотных орудий. Изд. А.Н. СССР, Москва. 1960).
173. TRẦN QUỐC VƯỢNG, HÀ VĂN TẤN. *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam.* Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội, 1960.
174. TRẦN QUỐC VƯỢNG. *Vài ý kiến xung quanh vấn đề thời kỳ Hùng Vương.* Tham luận tại Hội nghị Hùng Vương lần thứ I. Khảo cổ học, số 1, 6-1960.
175. TRẦN QUỐC VƯỢNG. *Máy nén sор lược về tình hình sản xuất nông nghiệp Việt-nam dưới thời kỳ Bắc thuộc (thế kỷ II trước C.N. – X sau C.N.).* Thông báo khoa học của Trường Đại học Tổng hợp. Sư học. Tập 1. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội 1963.
176. L.XABACHIÈ và Đ. ANTOMAKI. *Sưu tầm các phong tục Radé vùng Đắc-lắc.* (L.SABATIER et D.ANTOMACHI. Recueil des coutumes Rhadées du Darlac. Hanoi, Imp. D'Extrême-Orient, 1940).

177. F.M.XAVINA. *Lịch sử người Miao* (F.M.SAVINA. Histoire des Miao. Hong kong. Impr. de la Société des Missions Etrangères. 1930).
178. X.A.XÈMÈNÖP. *Những di vật khảo cổ đầu tiên của Việt-nam* (С.А. Семенов. Ранние археологические памятники Вьетнама. Вестник древней истории. №4 1950)
179. X.A.XÈMÈNÖP. *Nghiên cứu thực nghiệm về kỹ thuật luyện thủy*. (С.А. Семенов. Экспериментальные исследования первобытной техники. Советская археология. № 2-1959).
180. V.M.XINHIXUN. *Cõ dja lý châu Á* (В.М. Синицын. Палеогеография Азии. М.Л. Изд. А.Н.СССР. 1962).
181. A.XMIT. *Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của cải các dân tộc* (А. Смит. Исследование о природе и причинах богатства народов. М. Соцэкгиз. 1960).
182. A.YACÔVLEP. *Đời sống trái đất*. Nhà xuất bản Ngoại ngữ, Москва.

# MỤC LỤC

LỜI TỰA (của đồng chí Trần Phương) 7

## PHẦN THỨ NHẤT — Đất nước, con người và kỹ năng

1 — Lãnh thổ	17
2 — Con người	21
3 — Mấy khái niệm về các thời kỳ đồ đá	26
4 — Công cụ và kỹ thuật sơ kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam	29
5 — Văn đê trung kỳ và hậu kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam	36
6 — Công cụ và kỹ thuật sản xuất trong thời kỳ đồ đá giữa ở Việt-nam	40
7 — Công cụ và kỹ thuật sản xuất sơ kỳ đồ đá mới	51
8 — Công cụ và kỹ thuật sản xuất trung kỳ đồ đá mới	58
9 — Công cụ và kỹ thuật sản xuất hậu kỳ đồ đá mới	61
10 — Bước vào thời đại kim khí	72

## PHẦN THỨ HAI — Các ngành sản xuất nguyên thủy

1 — Việc phân loại các ngành sản xuất nguyên thủy	83
2 — Hải lượm	88
3 — Săn	106
4 — đánh cá	144
5 — Trồng trọt	171
6 — Chăn nuôi	215
7 — Các ngành thủ công nguyên thủy	232
— Ngành làm đồ đá	234
— Ngành mộc	238
— Ngành dệt lát	240

— Ngành dệt	244
— Ngành gốm	252
— Ngành luyện kim	264
<b>PHẦN THỨ BA — Các quan hệ tài sản và các quan hệ hàng hóa - tiền tệ nguyên thủy</b>	
1 — Tài sản trong xã hội nguyên thủy. Việc sử dụng, chiếm hữu và phân phối các sản vật tự nhiên	275
2 — Chế độ sở hữu và phân phối các sản phẩm của lao động	296
3 — Những hình thức chiếm hữu và sở hữu đất đai	345
— Đất hoang	345
— Nương rẫy	360
— Ruộng	369
4 — Những mầm mống của sản xuất và trao đổi hàng hóa	392
5 — Những phương thức trao đổi	407
6 — Những dấu vết của tiền tệ nguyên thủy	411
<b>Kết luận</b>	421
<b>PHỤ LỤC:</b>	
<i>Bản đồ hình thể Việt-nam và Đông-nam Á thời trung kỳ cảnh tân</i>	471
<i>Danh mục những tài liệu đã trích dẫn</i>	473

*Bìa tập* : ĐÔ KHẢI

*Bìa* : NHÌ HÀ

---

In 5.300c. Kích thước 13x19 tại nhà in Lê Văn Tân, 136 Hàng Bông,  
Hà Nội. Số xuất bản 09—XH70. Xong ngày 15 tháng 8 năm 1970.

Nộp lưu chiểu tháng 8 năm 1970.

*Giá : 1đ,90*